

ARI SHAVIT

Kiều Thị Thu Hương dịch | Võ Minh Tuấn hiệu đính

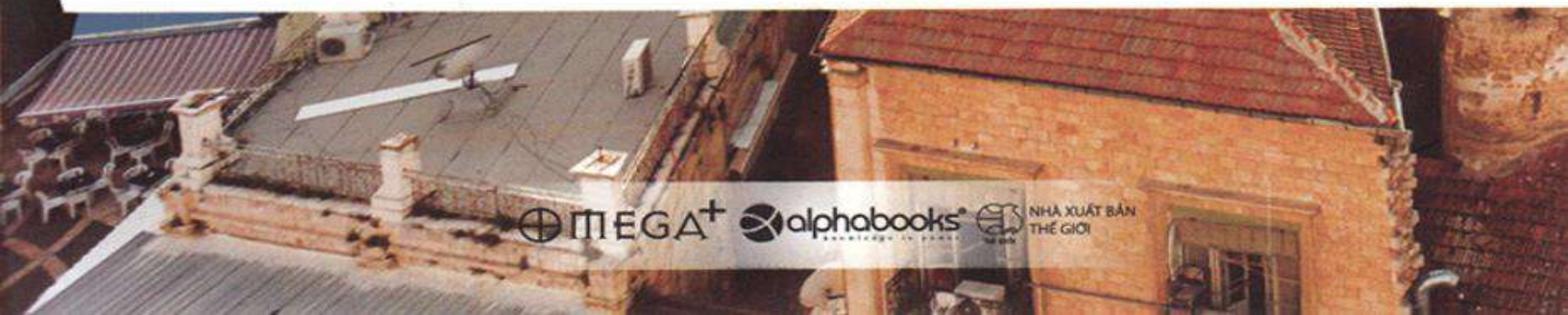
MIỀN ĐẤT HỨA CỦA TÔI

Khải hoàn và bi kịch của Israel



MY PROMISED LAND

The Triumph and Tragedy of Israel



OMEGA+

alphabooks



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

ARI SHAVIT

MIỀN ĐẤT HỨA CỦA TÔI

Khải hoàn và bi kịch của Israel

Kiều Thị Thu Hương *dịch*

Võ Minh Tuấn *hiệu đính*

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI



ebook@vctvegroup

Tặng Timna, tình yêu của tôi.

LỜI GIỚI THIỆU

NHỮNG DẤU CHẤM HỎI

Những gì tôi còn nhớ được là nỗi sợ hãi. Nỗi sợ hãi mang tính sinh tồn. Nơi tôi lớn lên - Israel giữa thập niên 1960 - đầy nghị lực, nhiệt huyết, và hy vọng. Nhưng tôi luôn cảm thấy đằng sau những ngôi nhà đẹp đẽ với bãi cỏ phía trước nhà của tầng lớp thượng lưu thành phố quê hương tôi là một đại dương tăm tối. Tôi lo sợ có ngày đại dương tăm tối đó sẽ trào dâng và nhấn chìm tất cả chúng tôi. Một trận sóng thần như trong thần thoại sẽ đập vào bờ và cuốn Israel của tôi đi. Nó sẽ thành một Atlantis⁽¹⁾ nữa, chìm sâu dưới đáy biển.

Một sáng tháng 6 năm 1967, khi tôi chín tuổi, tôi đến bên cha đang cạo râu trong nhà tắm. Tôi hỏi ông, liệu người Ả-rập có thắng không. Liệu người Ả-rập có chinh phục Israel của chúng ta hay không? Liệu họ có ném tất cả chúng ta xuống biển không? Vài ngày sau, Chiến tranh Sáu ngày⁽²⁾ bắt đầu.

Tháng 10 năm 1973, tiếng còi báo động của thảm họa bắt đầu rền rĩ. Tôi đang bị cúm, phải nằm trên giường sau buổi trưa ngày lễ Yom Kippur⁽³⁾ yên tĩnh, khi những chiếc phản lực F-4 đang xé nát bầu trời. Chúng bay ở độ cao 500 feet⁽⁴⁾ trên mái nhà chúng tôi hướng đến kênh đào Suez, chống lại lực lượng xâm lược Ả-rập bất ngờ đánh chiếm Israel. Nhiều chiếc, trong đó đã không bao giờ trở lại. Lúc đó tôi 16 tuổi, sửng sờ khi nghe tin quân đội Israel thua trận tại sa mạc Sinai và Cao nguyên Golan. Trong 10 ngày kinh hoàng này, dường như nỗi sợ hãi ban sơ của tôi đã được chứng minh. Israel đang nguy nan. Những bức tường của Ngôi đền Thứ ba⁽⁵⁾ của người Do Thái đang rung lắc.

Tháng 1 năm 1991, Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất bùng nổ. Tel Aviv bị tên lửa SCUD của Iraq bắn phá. Có người còn lo lắng về

khả năng Israel bị tấn công bằng vũ khí hóa học. Trong nhiều tuần, người dân Israel mang theo mặt nạ phòng độc khi đi lại. Thi thoảng, khi có cảnh báo là đầu đạn tên lửa đã được bắn ra, chúng tôi liền đeo mặt nạ chui vào những căn phòng bị kín. Mặc dù sau đó hóa ra không phải, nhưng có điều gì đó khủng khiếp về thứ nghi lễ kỳ quái này vẫn đọng lại. Tôi lắng nghe âm thanh còi báo động, và hoang mang nhìn vào đôi mắt kinh hãi của người thân nhất trong những chiếc mặt nạ chống độc do Đức sản xuất.

Tháng 3 năm 2002, một làn sóng khủng bố làm Israel lo lắng. Hàng trăm người chết khi những đối tượng đánh bom cảm tử Palestine tấn công các xe buýt, câu lạc bộ đêm, và trung tâm mua sắm. Một đêm, khi tôi đang viết bài nghiên cứu về Jerusalem thì nghe một tiếng nổ lớn. Tôi nhận ra chắc là ở quán bar trong khu nhà tôi. Tôi chớp lấy tập giấy viết và lao ra phố. Ba chàng trai – ngồi trong quán trước những vại bia với một nửa - đã chết. Một phụ nữ nhỏ nhắn chết gục trong góc. Những người bị thương thì đang gào thét và khóc lóc. Khi nhìn vào địa ngục xung quanh trong ánh đèn sáng rực của quán bar đã nổ tung, tôi - một nhà báo - tự hỏi: Cái gì sẽ đến? Chúng tôi có thể chịu đựng được sự điên rồ này bao lâu nữa? Liệu có lúc nào sinh lực sống đầy tự hào của người Israel chúng tôi sẽ phải đầu hàng các thế lực gây chết chóc đang cố gắng hủy diệt mình?

Chiến thắng quyết định trong cuộc chiến năm 1967 đã xua tan những nỗi sợ trước chiến tranh. Sự phục hồi vào các thập niên 1970 và 1980 đã chữa lành vết thương sâu của năm 1973. Tiến trình hòa bình thập niên 1990 đã hàn gắn thương tích năm 1991. Sự thịnh vượng cuối thập niên 2000 đã che đậy nỗi kinh hoàng của năm 2002. Chính xác là do ít hiểu biết, nên người Israel chúng tôi cứ khẳng định tin vào bản thân, tin vào quốc gia-dân tộc và tương lai của mình. Nhưng qua nhiều năm, nỗi sợ hãi âm ỉ của tôi vẫn không bao giờ qua đi. Dù bàn bạc hay biểu đạt nỗi sợ hãi này là điều kiêng kỵ, nhưng nó vẫn luôn đeo bám tôi mọi nơi. Các thành phố của chúng tôi dường như được xây trên cát trượt. Nhà ở của chúng tôi dường như không bao giờ vững chắc hoàn toàn. Ngay cả khi dân tộc tôi trở nên mạnh mẽ và giàu có hơn, tôi vẫn cảm thấy nó dễ bị tổn thương. Tôi nhận ra chúng tôi thường xuyên bị nguy hiểm đe dọa. Vâng, cuộc sống của chúng tôi tiếp tục sôi động, giàu có, và

hạnh phúc về nhiều mặt. Israel tạo nên một cảm giác an toàn xuất phát từ thành công về vật chất, kinh tế, và quân sự. Sinh lực sống hằng ngày của chúng tôi thật thần kỳ. Nhưng vẫn luôn tồn tại nỗi sợ, rằng một ngày nào đó cuộc sống thường nhật sẽ tê liệt như ở Pompeii⁽⁶⁾. Quê hương yêu dấu của tôi sẽ vụn nát khi đội quân Ả-rập khổng lồ hoặc lực lượng Hồi giáo hùng mạnh vượt qua hàng phòng thủ và xóa sổ sự tồn tại của nó.

Những gì tôi còn nhớ được là sự chiếm đóng. Chỉ một tuần sau khi tôi hỏi cha, liệu các nước Ả-rập có chinh phục Israel không, thì Israel đã chinh phục những vùng đất người Ả-rập cư trú ở Bờ Tây và Gaza. Một tháng sau, cha mẹ, em trai và tôi bắt đầu một chuyến đi gia đình đến các thành phố bị chiếm đóng là Ramallah, Bethlehem, và Hebron. Đi qua nơi nào chúng tôi cũng thấy dấu tích của những chiếc xe jeep, xe tải và xe quân sự Jordan bị cháy. Những lá cờ trắng đầu hàng treo trên hầu hết các ngôi nhà. Một số con phố bị chặn lại bằng những xác xe hơi Mercedes đen vốn sang trọng nhưng đã biến dạng do xe tăng Israel nghiền lên. Nỗi sợ hãi hiện ra trong đôi mắt những đứa trẻ Palestine bằng và ít tuổi hơn tôi. Cha mẹ chúng xem ra đã bị đánh bại và bẽ mặt. Trong vài tuần, người Ả-rập hùng mạnh đã biến thành nạn nhân, còn người Israel bị nguy cấp lại trở thành kẻ chinh phục. Quốc gia Do Thái giờ đây hân hoan chiến thắng, tự hào và say sưa với cảm giác cuồng nhiệt về sức mạnh.

Khi tôi ở tuổi vị thành niên, mọi thứ còn tốt đẹp. Chúng tôi hiểu chung chung rằng việc chiếm đóng quân sự là nhân đạo. Israel hiện đại đã mang đến sự tiến bộ và phồn vinh cho các vùng đất Palestine. Giờ đây, những người láng giềng lạc hậu của chúng tôi đã có điện, nước máy, và sự chăm sóc y tế mà họ chưa bao giờ có trước đây. Họ cần phải nhận thức được rằng cuộc sống của họ chưa bao giờ tốt đến vậy. Chắc chắn họ biết ơn vì những gì chúng tôi dành cho họ. Và khi hòa bình được thiết lập, chúng tôi sẽ trả lại phần lớn các lãnh thổ đã chiếm đóng. Nhưng lúc này, mọi thứ trên Đất Israel đều ổn cả. Trên khắp đất nước, người Ả-rập và Do Thái chung sống, bình yên, và sung túc.

Chỉ khi đi lính tôi mới hiểu được có điều gì đó không ổn. Sáu tháng sau khi gia nhập lứa đoàn dù ưu tú của Lực lượng Phòng vệ

Israel (IDF),⁽⁷⁾ tôi được điều động đến chính những thành phố bị chiếm đóng mà mình đã đi qua lúc còn bé 10 năm trước. Giờ thì tôi bị phân công làm những nhiệm vụ bẩn thỉu: kiểm tra, quản thúc tại gia, giải tán biểu tình bằng bạo lực. Điều làm tôi tổn thương nhất là đột nhập vào những ngôi nhà, lôi các chàng trai ra khỏi giường ấm nệm êm đi thẩm vấn lúc nửa đêm. Thứ quái quỷ gì đang xảy ra thế này, tôi tự hỏi. Tại sao tôi lại bảo vệ tổ quốc mình bằng cách hành hạ những thường dân đã bị tước đoạt quyền và tự do? Tại sao Israel của tôi lại chiếm đóng và đàn áp dân tộc khác?

Vì vậy, tôi trở thành người phản chiến. Trước tiên, với tư cách một người hoạt động xã hội trẻ tuổi và sau là nhà báo, tôi đã hăng hái đấu tranh chống lại sự chiếm đóng. Trong thập niên 1980, tôi phản đối việc thiết lập các khu định cư trên lãnh thổ Palestine. Thập niên 1990, tôi ủng hộ sự thành lập nhà nước Palestine do Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO)⁽⁸⁾ lãnh đạo. Trong thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, tôi tán thành việc Israel đơn phương rút khỏi Dải Gaza. Nhưng hầu hết các chiến dịch chống lại sự chiếm đóng mà tôi tham gia cuối cùng đều thất bại. Gần nửa thế kỷ sau chuyến đi đầu tiên của gia đình tôi ở Bờ Tây bị chiếm đóng, Bờ Tây vẫn bị chiếm đóng. Như khối u ác tính, chiếm đóng trở thành một phần không tách rời trong sự tồn tại của nhà nước Do Thái. Nó cũng đồng thời trở thành một phần không tách rời trong cuộc đời tôi với tư cách một người Israel. Mặc dù tôi phản đối sự chiếm đóng, nhưng tôi cũng chịu trách nhiệm về sự chiếm đóng này.

Tôi không thể phủ nhận sự thật hoặc chạy trốn sự thật là dân tộc mình đã trở thành một dân tộc đi chiếm đóng.

Mãi đến vài năm trước, tôi đột nhiên nhận ra rằng nỗi sợ hãi mang tính sinh tồn liên quan đến tương lai dân tộc mình không tách rời tổn thương về đạo đức liên quan đến chính sách chiếm đóng của đất nước mình. Một mặt, Israel là dân tộc duy nhất ở phương Tây đi chiếm đóng dân tộc khác. Mặt khác, Israel là dân tộc duy nhất ở phương Tây bị đe dọa sự tồn tại. Cả sự chiếm đóng lẫn sự đe dọa đều khiến tình trạng của Israel trở nên đặc biệt. Đe dọa và chiếm đóng trở thành hai trụ cột trong tình trạng của chúng tôi.

Phần lớn các nhà quan sát và phân tích phủ nhận tính hai mặt này. Những người cánh tả đề cập sự chiếm đóng và không chú ý

đến sự đe dọa, trong khi những người cánh hữu chú tâm vào sự đe dọa và bỏ qua sự chiếm đóng. Nhưng sự thật là nếu không kết hợp cả hai yếu tố trong một thể giới quan, thì không thể hiểu hết Israel hay cuộc xung đột Israel-Palestine. Bất kể cách tư duy nào không gắn với hai điểm cốt lõi này, chắc chắn đều không đầy đủ và vô dụng. Chỉ có cách tiếp cận thứ ba mới thực tế, xem xét cả việc đe dọa và chiếm đóng, biết phải trái và nhìn nhận đúng lịch sử Israel.

Tôi sinh năm 1957 tại thành phố đại học Rehovot. Cha tôi là nhà khoa học, mẹ là nghệ sĩ, và trong số những người sáng lập ra tổ chức Zion⁽⁹⁾ có các cụ của tôi. Giống như phần lớn thanh niên Israel, tôi đi nghĩa vụ quân sự ở tuổi 18, tham gia lực lượng nhảy dù, và khi hoàn thành nghĩa vụ, tôi học triết tại Đại học Hebrew ở Jerusalem, nơi tôi tham gia phong trào hòa bình và sau đó là phong trào nhân quyền. Từ năm 1995, tôi viết cho tờ báo tự do hàng đầu của Israel, *Haaretz*. Mặc dù tôi luôn ủng hộ hòa bình và ủng hộ giải pháp hai quốc gia,⁽¹⁰⁾ nhưng tôi dần nhận thấy những khiếm khuyết và thành kiến của phong trào hòa bình. Hiểu biết của tôi về sự chiếm đóng và đe dọa khiến tiếng nói của tôi có phần khác với mọi người trên truyền thông. Là người phụ trách chuyên mục, tôi thách thức các giáo điều của cả cánh hữu lẫn cánh tả. Tôi biết rằng không có câu trả lời đơn giản cho Trung Đông, và cũng không có giải pháp tình thế cho mâu thuẫn Israel-Palestine. Tôi nhận ra tình huống của Israel là vô cùng phức tạp, có lẽ thậm chí còn bi thương nữa.

Trong thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, Israel đã hành động hiệu quả. Khủng bố lắng xuống, công nghệ cao bùng nổ, cuộc sống hằng ngày sôi động. Về mặt kinh tế, Israel đã trở thành mảnh hổ. Để tồn tại, đất nước này đã trở nên mạnh mẽ, đầy sinh lực, sáng tạo và thích hưởng thụ. Nhưng đằng sau ánh sáng rực rỡ của câu chuyện thành công phi thường, lo lắng đang dâng trào. Mọi người bắt đầu lên tiếng hỏi những câu mà suốt đời tôi đã luôn tự hỏi. Giờ không chỉ là chính trị phe tả hay phe hữu nữa. Cũng không chỉ là thế tục đối lập với tôn giáo. Có điều gì đó sâu xa hơn đã xảy ra. Nhiều người Israel không an lòng với Israel mới nổi. Họ tự hỏi liệu mình còn thuộc về quốc gia Do Thái nữa hay không. Họ đã mất niềm tin vào khả năng chịu đựng của Israel. Một số đã lấy hộ chiếu nước ngoài; một số gửi con đi du học. Tầng lớp thượng lưu nhìn thấy một lựa

chọn khác bên cạnh lựa chọn Israel. Dù phần lớn người Israel vẫn yêu quê hương và mừng vui với phúc lành của dân tộc, nhưng nhiều người đã mất niềm tin vững chắc vào tương lai đất nước.

Khi thập niên thứ hai của thế kỷ 21 bắt đầu, có năm vấn đề khác nhau gây hoài nghi về khát vọng sống tham lam của Israel: quan niệm rằng xung đột Israel-Palestine có thể không giải quyết được trong tương lai gần; lo ngại rằng quyền bá chủ chiến lược khu vực của Israel bị thách thức; e sợ rằng tính hợp pháp của nhà nước Do Thái bị xói mòn; quan ngại rằng xã hội Israel vốn đã biến đổi sâu sắc giờ lại bị phân chia và phân cực, nền tảng dân chủ-tự do của đất nước đang sụp đổ; và nhận thức rằng chính phủ yếu kém của Israel không thể giải quyết triệt để những thách thức nghiêm trọng như chiếm đóng và rạn nứt xã hội. Mỗi vấn đề ở đây đều ẩn chứa một mối đe dọa đáng kể, nhưng ảnh hưởng chung của chúng còn gây ra nỗi sợ hãi khủng khiếp hơn. Nếu hòa bình không khả thi, liệu chúng tôi có chống lại được một xung đột kéo dài một thế hệ khi ưu thế về chiến lược bị đe dọa, tính hợp pháp đang mất dần, bản sắc dân chủ đang rạn nứt, và những mâu thuẫn nội bộ đang chia rẽ chúng tôi? Trong khi vẫn đổi mới, quyn rũ và mạnh mẽ, Israel đã trở thành một quốc gia bị nghi ngờ. Cảm giác lo lắng cứ lơ lửng trên mảnh đất này, như cái bóng lớn của một ngọn núi lửa sắp phun trào.

Đây chính là lý do tôi dấn thân vào chuyến đi này. Sáu mươi lăm năm sau khi thành lập, Israel quay lại những câu hỏi chủ chốt. Một trăm lẻ sáu năm sau khi ra đời, chủ nghĩa Zion giờ đang đối mặt với những mâu thuẫn cơ bản của mình. Thách thức giờ đây vượt xa vấn đề chiếm đóng, và cũng sâu sắc hơn hẳn vấn đề hòa bình. Điều mà tất cả chúng tôi phải đối mặt là câu hỏi về ba khía cạnh của Israel: Tại sao? Là gì? Sẽ thế nào?

Câu hỏi này về Israel không thể trả lời bằng các bài bút chiến. Vì rất phức tạp, nên nó cũng không tự trở thành vấn đề để tranh cãi và phản đề được. Cách giải quyết duy nhất là kể câu chuyện về Israel. Đây chính là điều tôi cố gắng làm trong cuốn sách này. Theo cách riêng và qua lăng kính chủ quan, tôi đã cố gắng nhìn nhận sự tồn tại của chúng tôi trong một tổng thể, theo cách tôi hiểu. Cuốn sách này là cuộc phiêu lưu cá nhân của một người Israel, bối rối trước biến cố lịch sử ngập tràn trên quê hương mình. Đây là một chuyến đi trong không gian và thời gian của một người sinh ra tại Israel, nhằm khám

phá câu chuyện rộng lớn của dân tộc mình. Thông qua lịch sử gia đình, lịch sử cá nhân, và các bài phỏng vấn sâu, tôi sẽ cố gắng nói đến câu chuyện rộng hơn và câu hỏi sâu hơn về Israel. Điều gì đã xảy ra trên quê hương tôi trong hơn một thế kỷ, đưa chúng tôi đến nơi mình đang sống? Chúng tôi đã đạt được điều gì ở đây và vấp phải sai lầm nào ở đây, và chúng tôi đang hướng tới đâu? Cảm giác lo âu sâu sắc của tôi có cơ sở không? Nhà nước Do Thái có thật sự lâm nguy không? Có phải người Do Thái chúng tôi đang mắc kẹt trong một bi kịch tuyệt vọng, hay chúng tôi vẫn có thể hồi sinh, tự cứu mình, và lấy lại được đất đai mà chúng tôi vô cùng yêu quý?

(1) Atlantis là hòn đảo hư cấu được nói đến trong tác phẩm của triết gia Hy Lạp cổ đại Plato viết khoảng năm 360 trước công nguyên (TCN). Mặc dù sống trong một xã hội văn minh, nhưng con người ở đây trở nên tham lam, nhỏ nhen, suy đồi về đạo đức, nên các vị thần đã nổi giận, dùng lửa và động đất nhấn chìm Atlantis xuống biển sâu. *Lưu ý:* Toàn bộ chú thích trong sách là của người dịch, trừ các chú thích ghi rõ (BT) là của người biên tập.

(2) Chiến tranh diễn ra từ 5-10/6/1967 giữa Israel và các quốc gia Ả-rập lân cận là Ai Cập, Jordan, và Syria. Israel chiến thắng áp đảo (nhờ yếu tố bất ngờ, kế hoạch chiến đấu sáng tạo) giành quyền kiểm soát Dải Gaza, bán đảo Sinai của Ai Cập, Bờ Lầy và Đông Jerusalem của Jordan và Cao nguyên Golan của Syria.

(3) Còn gọi là Ngày chuộc tội/Ngày lễ sám hối. Là ngày lễ thiêng liêng nhất trong năm của Do Thái giáo. Để chuộc tội và ăn năn, người Do Thái dành 25 giờ ăn chay, chuyên tâm cầu nguyện và thường xuyên tham gia các nghi lễ ở giáo đường Do Thái.

(4) 500 feet tương đương 152,4 m.

(5) Trong lịch sử người Do Thái, Ngôi đền Thứ nhất do vua Solomon xây dựng vào khoảng thế kỷ 10 TCN, sau đó bị phá hỏng vào khoảng năm 587 TCN. Ngôi đền thứ hai được xây dựng vào năm 516 TCN và lại bị phá hỏng vào khoảng năm 70 sau CN. Ngôi đền Thứ ba chưa được xây dựng. Nó vẫn nằm trong mong ước của người Do Thái. (BT)

(6) Pompeii, thành phố La Mã cổ đại bị phá hủy và chôn vùi hoàn toàn khi núi lửa Vesuvius phun trào năm 79, tình cờ được khám phá năm 1748 (sau 1.700 năm) nham thạch đã xóa sạch mọi sự sống, hơn 2.000 người chết, hơi nóng khủng khiếp khiến cơ thể họ ngừng hoạt động gần như ngay lập tức.

(7) Viết tắt của “Israel Defense Forces”.

(8) Palestine Liberation Organization, thành lập năm 1964 Hội nghị Thượng đỉnh Ả-rập năm 1974 công nhận PLO là “đại diện hợp pháp và duy nhất của nhân dân Palestine.” Năm 1993, PLO đã công nhận nhà nước Israel và Israel đã công nhận PLO là đại diện hợp pháp của nhân dân Palestine.

(9) Zion là một phong trào chính trị ủng hộ sự phát triển nhà nước Israel; đây cũng là tên ngọn đồi phía đông thành phố Jerusalem, từng là trung tâm văn hóa-chính trị của người Do Thái dưới thời Vua David. Sau khi Vương quốc Judea thất thủ năm 70, Zion trở thành biểu tượng cho hy vọng phục quốc của người Do Thái.

(10) Giải pháp cho cuộc xung đột Israel-Palestine, thành lập hai nhà nước của hai dân tộc: nhà nước Palestine độc lập tồn tại cùng nhà nước Israel ở bờ Tây sông Jordan.

CHƯƠNG 1

BƯỚC KHỞI ĐẦU, NĂM 1897

Đêm 15 tháng 4 năm 1897, một tàu hơi nước nhỏ, sang trọng, khởi hành từ cảng Said của Ai Cập hướng đến Jaffa⁽¹¹⁾. Trên tàu có 30 hành khách, 21 trong số đó là khách hành hương Zion đi từ London qua Paris, Marseille, và Alexandria. Lãnh đạo nhóm hành hương này là cụ của tôi, ngài Herbert Bentwich tôn kính.

Bentwich là một người Zion đặc biệt. Cuối thế kỷ 19, đa số người Zion là người Đông Âu; còn Bentwich lại là thần dân Anh. Phần lớn người Zion đều nghèo khó, nhưng cụ lại là một quý ngài có thu nhập cao. Phần lớn người Zion vô thần, trong khi cụ là người có đức tin. Đối với phần lớn người Zion thời kỳ đó, chủ nghĩa Zion là sự lựa chọn duy nhất, nhưng cụ tôi theo chủ nghĩa Zion vì ý nguyện cá nhân. Từ đầu những năm 1890, Herbert Benrwich đã xác quyết rằng người Do Thái phải tái định cư trên cố hương của mình là Judea⁽¹²⁾.

Chuyến hành hương này cũng đặc biệt. Đây là chuyến đi đầu tiên của những người Anh trung lưu gốc Do Thái trở về Đất Israel. Đó chính là lý do khiến Theodor Herel⁽¹³⁾, người sáng lập chủ nghĩa Zion chính trị hiện đại, rất coi trọng 21 lữ khách này. Ông hy vọng Bentwich và những người cùng đi sẽ viết một báo cáo đầy đủ về vùng đất ấy. Herzl đặc biệt quan tâm đến cư dân ở Palestine và triển vọng định cư tại đây. Ông mong đợi bản báo cáo sẽ được trình lên Đại hội Zion lần thứ nhất tổ chức tại Basel⁽¹⁴⁾ cuối mùa hè đó. Nhưng cụ tôi thì có vẻ ít tham vọng hơn. Chủ nghĩa Zion của cụ, vốn có trước chủ nghĩa Zion của Herzl, về bản chất là lãng mạn. Tuy nhiên, chính cụ cũng bị bản tuyên ngôn có tính tiên đoán *Der Judenstaat* hay *Nhà nước Do Thái*⁽¹⁵⁾ của Herzl lôi cuốn. Đích thân cụ đã mời Herzl đến câu lạc bộ London uy tín của mình, và sửng sốt trước sức hút của nhà lãnh đạo có tầm nhìn xa này. Cũng như Herzl,

cụ tin rằng người Do Thái cần phải trở về Palestine. Nhưng khi chiếc tàu hơi nước đầy bằng *Oxuz* đang rẽ làn nước đen của Địa Trung Hải, Bentwich vẫn như người trên mây trên gió. Cụ tôi không mơ việc chiếm đoạt một đất nước để thiết lập một quốc gia; cụ chỉ mong được gặp Đức Chúa Trời.

Tôi nấn ná trên boong tàu một lát. Tôi muốn hiểu vì sao tàu *Oxus* lại thực hiện chuyến đi xuyên biển. Cụ của tôi chính xác là người thế nào, và vì sao cụ lại đến đây?

Khi thế kỷ 20 sắp đến, trên thế giới có khoảng 11 triệu người Do Thái: gần 7 triệu sống tại Đông Âu, 2 triệu sống ở Trung và Tây Âu, 1,5 triệu sống tại Bắc Mỹ; số người Do Thái sống ở châu Á, Bắc Phi và Trung Đông chưa đến 1 triệu.

Chỉ ở Bắc Mỹ và Tây Âu, người Do Thái mới được giải phóng. Ở Nga, họ bị ngược đãi. Tại Ba Lan, họ bị phân biệt đối xử. Ở các nước Hồi giáo, họ là dân tộc “*được bảo vệ*” sống như công dân hạng hai. Thậm chí ngay ở Mỹ, Pháp, và Anh, sự ngược đãi này được xem là hợp pháp. Chủ nghĩa bài Do Thái đang đà phát triển. Năm 1897, Kitô giáo vẫn chưa hòa thuận với Do Thái giáo. Nhiều người vẫn thấy khó nhìn nhận người Do Thái như những người tự do, đáng tự hào, và bình đẳng.

Tại Đông Âu, người Do Thái chịu cảnh khốn khó cùng cực. Một trào lưu bài Do Thái mới dựa trên sắc tộc đang thay thế chủ nghĩa bài Do Thái dựa trên tôn giáo. Làn sóng tàn sát người Do Thái xảy ra ở các thành phố và ngoại ô nơi người Do Thái sinh sống tại Nga, Belarus, Moldova, Romania, và Ba Lan. Hầu hết người Do Thái đều không nhìn thấy tương lai ở nơi họ đang cư trú. Hàng trăm ngàn người đã vượt biển tới Ellis Island⁽¹⁶⁾. Làn sóng Lưu vong Do Thái⁽¹⁷⁾ một lần nữa ném trái kiếp nạn di cư hàng loạt.

Tương lai sẽ tồi tệ hơn quá khứ. Trong nửa thế kỷ tới, một phần ba người Do Thái sẽ bị giết. Hai phần ba người Do Thái ở châu Âu sẽ bị xóa sổ. Bi kịch khủng khiếp nhất của người Do Thái đang đến gần. Vì vậy, khi tàu *Oxus* sắp cập bờ *Đất Thánh*,⁽¹⁸⁾ nhu cầu trả Palestine cho người Do Thái trở nên cấp thiết. Nếu người Do Thái không được đến đây, họ sẽ không có tương lai. Dải bờ biển nhô cao này có thể là sự cứu giúp độc nhất của họ.

Còn một nhu cầu nữa. Trong thiên niên kỷ trước năm 1897, hai yếu tố lớn bảo đảm sự sống sót của người Do Thái là Đức Chúa Trời và ghetto⁽¹⁹⁾. Cái cho phép người Do Thái duy trì được bản sắc và nền văn minh của mình chính là sự gắn gũi với Đức Chúa Trời và sự tách biệt giữa họ với thế giới phi Do Thái xung quanh. Người Do Thái không có lãnh thổ và vương quốc. Họ không có tự do và chủ quyền. Thứ gắn kết họ với nhau như một dân tộc chính là niềm tin tôn giáo, thực hành tôn giáo, và câu chuyện tôn giáo đầy sức mạnh cùng những bức tường cao biệt lập xây quanh họ. Nhưng trong 100 năm trước năm 1897, Đức Chúa Trời bị trôi dạt và những bức tường của ghetto thì sụp đổ. Thế tục và giải phóng - vốn luôn hạn hẹp - đã xói mòn cách thức tồn tại xưa cũ của người Do Thái. Không còn gì để duy trì người Do Thái như một dân tộc sống giữa những dân tộc khác. Thậm chí nếu người Do Thái không bị người Cô-dắc Nga giết, hoặc bị người Pháp bài Do Thái ngược đãi, thì họ cũng đối mặt với mối hiểm nguy chết tập thể. Khả năng duy trì nền văn minh Do Thái không chính thống tại cộng đồng Do Thái lưu vong lúc này trở thành một vấn đề.

Cần phải có một cuộc cách mạng. Nếu muốn sống sót, người Do Thái phải được biến đổi từ một dân tộc phiêu bạt sang một dân tộc có chủ quyền. Với ý nghĩa này, chủ nghĩa Zion nổi lên vào năm 1897 như một sáng kiến thiên tài. Những người sáng lập, do Tiến sĩ Herzl đứng đầu, vừa có tài tiên tri vừa quả cảm. Nhìn tổng thể, thế kỷ 19 là thế kỷ vàng của người Do Thái Tây Âu. Tuy nhiên, người Zion theo tư tưởng của Herzl nhìn thấy điều đang đến. Đúng, họ không biết thế kỷ 20 sẽ xuất hiện những nơi như Auschwitz⁽²⁰⁾ và Treblinka.⁽²¹⁾ Nhưng theo cách riêng của mình, trong thập niên 1890 họ hành động để ngăn chặn thảm họa của thập niên 1940. Họ nhận ra mình đang đối mặt với một vấn đề cấp thiết: sự tuyệt chủng đang đến của người Do Thái. Và họ cũng nhận thức được rằng một vấn đề cấp thiết đòi hỏi một giải pháp cấp thiết: biến đổi người Do Thái - một sự biến đổi chỉ có thể tiến hành ở Palestine - cố hương của người Do Thái.

Herbert Bentwich không nhìn nhận mọi việc sáng suốt được như Theodor Herzl. Cụ không ngờ rằng thế kỷ sắp bắt đầu sẽ là thế kỷ bi thương nhất trong lịch sử Do Thái. Nhưng bản năng mách bảo cụ

rằng đã đến lúc phải có hành động quyết liệt. Cụ biết nỗi thống khổ của người Do Thái Đông Âu là không thể chịu nổi, và ở Tây Âu sự đồng hóa là không thể tránh khỏi; ở Đông Âu, người Do Thái gặp nguy hiểm, trong khi ở Tây Âu, Do Thái giáo gặp rắc rối. Cụ tôi hiểu rằng người Do Thái đang thực sự cần một nơi ở mới, một khởi đầu mới, một cách tồn tại mới. Nếu muốn sống sót, người Do Thái cần có Đất Thánh.

Bentwich sinh năm 1856 tại quận Whitechapel, London. Thân sinh của cụ là người Nga-Do Thái di cư, kiếm sống bằng nghề bán rong đồ trang sức ở Birmingham và Cambridge. Nhưng người bán rong này lại mong muốn nhiều hơn ở cậu con trai yêu quý của mình. Ông cho Herbert vào các trường tốt, và cậu học hành giỏi giang. Hiểu rõ tất cả hy vọng của bố mẹ đều đặt vào mình, chàng trai trẻ quyết học hành chăm chỉ để khẳng định bản thân. Ở tuổi 30, cụ tôi đã là một luật sư thành đạt, sống tại St. John's Wood⁽²²⁾.

Trước khi đến Palestine, cụ tôi đã là một người lãnh đạo trong cộng đồng Anh-Do Thái. Lĩnh vực chuyên môn của cụ là luật bản quyền. Về hoạt động xã hội, cụ là một trong những người sáng lập Câu lạc bộ ăn tối và tranh luận nổi tiếng Maccabean⁽²³⁾. Về đời tư, cụ kết hôn với người vợ nghệ sĩ sinh đẹp, người đã nuôi dạy chín người con trong ngôi nhà đầy uy quyền của họ tại Avenue Road. Hai người con nữa sẽ được sinh ra trong những năm sau đó.

Là người tự lập, Herbert Bentwich nghiêm khắc và mô phạm. Tính cách chủ đạo của cụ là kiêu ngạo, kiên định, tự tin, độc lập, và không theo khuôn mẫu. Song, cụ lại là người rất lãng mạn pha chút thần bí. Bentwich là mẫu người của thời đại Victoria⁽²⁴⁾. Cụ cảm thấy mang ơn sâu sắc Đế chế Anh vì đã mở cửa tiếp nhận con trai của một người di cư như cụ. Khi Bentwich được hai tuổi, lần đầu tiên một người Do Thái được bầu vào Nghị viện Anh. Khi 15 tuổi, lần đầu tiên một người Do Thái được nhận vào Đại học Oxford. Khi ở tuổi 20, lần đầu tiên một người Do Thái tham gia Thượng viện. Những mốc lịch sử này là điều kỳ diệu đối với Bentwich. Cụ không nhìn nhận sự giải phóng như việc thực hiện muộn màng một quyền tự nhiên, mà xem đó như một hành động đẹp của Nữ hoàng Anh Victoria.

Bề ngoài, Bentwich giống Hoàng tử xứ Wales. Cụ có đôi mắt màu xanh ánh thép, bộ râu rậm cắt tỉa gọn gàng và quai hàm khỏe. Tính cách của cụ cũng giống như một nhà quý tộc. Mặc dù sinh ra trong nghèo túng, nhưng Herbert Bentwich đã mạnh mẽ và nhanh chóng làm chủ những giá trị và tập tục của đế chế thống trị đại dương này. Như một quý ngài thực thụ, cụ thích du lịch, thi ca, nhà hát. Cụ biết về Shakespeare, có nhà ở Vùng Hồ⁽²⁵⁾. Nhưng cụ không thỏa hiệp với tinh thần Do Thái của mình. Cùng vợ là Susan, cụ xây dựng một gia đình có tất cả sự hài hòa kiểu Anh-Do Thái: cầu nguyện buổi sáng và nghe nhạc thính phòng, đọc Tennyson⁽²⁶⁾ và Maimonides⁽²⁷⁾, thực hành các nghi lễ Shabbat⁽²⁸⁾ và duy trì một nền giáo dục của Oxbridge⁽²⁹⁾. Bentwich tin rằng cũng như Đế chế Anh, người Do Thái mang một sứ mệnh ở thế giới này, đó là người Do Thái ở phương Tây được giải phóng phải chăm sóc cho người Do Thái ở phương Đông bị ngược đãi. Cụ của tôi hoàn toàn chắc chắn rằng Đế chế Anh sẽ cứu các đạo hữu của cụ như đã từng cứu cụ. Lòng trung thành của cụ với chế độ quân chủ và Do Thái giáo hòa quyện vào nhau. Lòng trung thành này đã đưa cụ đến Palestine. Chính nó đã khiến cụ tôi dẫn đầu đoàn Do Thái cập bờ Đất Thánh.

Giả như tôi được gặp Herbert Bentwich, thì có lẽ tôi sẽ không thích cụ. Giả sử tôi là con trai của cụ, tôi chắc mình sẽ nổi loạn chống lại cụ. Thế giới của cụ - bảo hoàng, sùng đạo, gia trưởng, và hiếu chiến - cách rất xa thế giới của tôi. Nhưng khi tôi nghiên cứu cụ từ xa - với khoảng cách hơn một thế kỷ - tôi không thể phủ nhận những điểm chung giữa chúng tôi. Tôi ngạc nhiên khi phát hiện ra mình giống với người cụ lập dị đến thế.

Cho nên tôi lại tự hỏi: Tại sao cụ ở đây? Tại sao cụ đi trên chiếc tàu hơi nước này? Bản thân cụ không bị nguy hiểm. Cuộc sống của cụ ở London thành đạt và đủ đầy. Vì sao phải lênh đênh trên biển để đến tận Jaffa?

Câu trả lời đầu tiên là chủ nghĩa lãng mạn. Năm 1897, Palestine chưa thuộc Anh, nhưng tương lai sẽ thuộc Anh. Đến nửa sau thế kỷ 19, cả người Anh và Do Thái đều khát khao chủ nghĩa Zion. *Daniel Deronda* của George Eliot⁽³⁰⁾ đặt nền móng; Laurence Oliphant⁽³¹⁾ tiếp tục tiến xa hơn. Sự mê hoặc của Zion giờ thành tâm điểm của

chủ nghĩa lãng mạn Anh thời kỳ thuộc địa. Với cụ tôi, một người lãng mạn, một người Do Thái, và một quý ngài thời Victoria, cảm dỗ này không thể cưỡng được. Niềm khát khao Zion đã trở thành một phần không thể tách rời của con người cụ. Nó xác định bản sắc của cụ.

Câu trả lời thứ hai quan trọng hơn và phù hợp hơn. Herbert Bentwich luôn đi trước thời đại mình. Hành trình cụ đi từ Whitechapel đến St. John's Wood cuối thế kỷ 19 giống với chuyến đi mà nhiều người Do Thái thực hiện từ vùng Lower East Side đến vùng Upper West Side trong thế kỷ 20. Khi năm 1900 đến gần, cụ tôi đối mặt với thử thách mà dân Do Thái tại Mỹ sẽ đối mặt trong thế kỷ 21: làm sao để duy trì bản sắc Do Thái trong một thế giới mở, làm sao để bảo tồn một Do Thái giáo không được những bức tường khu ghetto che chắn, làm cách nào để ngăn người Do Thái tan tác rồi hòa nhập vào sự tự do và phát đạt của phương Tây hiện đại.

Vâng, Herbert Bentwich tham gia chuyến đi từ Charing Cross đến Jaffa vì cụ cam kết chấm dứt sự khốn khổ của người Do Thái ở phương Đông, nhưng nguyên nhân chủ yếu của chuyến đi này là do cụ hiểu được tính phù du trong cuộc sống của người Do Thái ở phương Tây. Vì may mắn có một cuộc sống được đặc ân, cụ đã nhìn thấy thách thức tiếp theo thách thức bài Do Thái. Cụ nhìn thấy cả tai họa sẽ diễn ra sau cuộc diệt chủng Holocaust⁽³²⁾. Cụ nhận ra thế giới hài hòa Anh-Do Thái của riêng mình là một thế giới đã bị che khuất. Đó là lý do cụ vượt Địa Trung Hải.

Cụ đã đến cửa ngõ của cảng Jaffa cổ kính ngày 16 tháng 4. Tôi dõi theo cụ khi cụ thức giấc lúc 5 giờ sáng trong khoang hạng nhất của mình. Tôi dõi theo cụ khi cụ đi lên các bậc thang dẫn tới boong gỗ của chiếc *Oxus* trong bộ com-lê sáng màu và chiếc mũ nút bàn⁽³³⁾. Tôi dõi theo cụ khi cụ quan sát từ boong tàu. Mặt trời sắp nhô lên trên những cổng vòm và tháp canh của Jaffa. Và vùng đất mà cụ tôi nhìn thấy đúng như cụ mong ước nó sẽ xuất hiện: rực rỡ trong ánh ban mai và bao phủ ánh sáng hứa hẹn mong manh.

Tôi có muốn cụ bước lên bờ không nhỉ? Tôi vẫn chưa biết.

Tôi bị tất cả mọi thứ thuộc về Anh mê hoặc. Giống như Bentwich, tôi yêu Lands End⁽³⁴⁾, Snowdon⁽³⁵⁾, và Vùng Hồ. Tôi yêu những ngôi nhà gỗ kiểu Anh, quán rượu Anh và vùng nông thôn Anh. Tôi yêu nghi thức ăn sáng, nghi thức uống trà, và kem bọc sữa Devon.

Hebrides, cao nguyên Scotland, và những ngọn đồi xanh mướt của vùng Dorset mê hoặc tôi. Tôi ngưỡng mộ sự chắc chắn sâu sắc trong tính cách Anh. Tôi say mê sự tĩnh lặng của một hòn đảo chưa hề bị chinh phục trong 800 năm và mạch sống liên tục của nó. Tôi bị phong cách lịch sự trong điều hành công việc của đất nước này cuốn hút.

Nếu Herbert Bentwich lên bờ, cụ sẽ tạm biệt tất cả những thứ này. Cụ sẽ cắt đi cội rễ của bản thân, con cháu chất chút chút của mình ở nước Anh xanh tươi sâu lắng, để tất cả chúng - trong nhiều thế hệ - định cư tại Trung Đông. Liệu có ngốc nghếch khi làm vậy hay không? Liệu có điên rồ hay không?

Nhưng mọi việc không đơn giản thế. Quần đảo Anh thực sự không phải là của chúng tôi. Chúng tôi chỉ là những kẻ qua đường, vì con đường chúng tôi đi dài hơn và nhiều đau khổ hơn. Nước Anh tươi đẹp chỉ cho chúng tôi một chỗ tạm cư tao nhã, một chỗ nghỉ ngơi bên đường. Nhân khẩu học kể một câu chuyện rõ ràng: Trong nửa sau thế kỷ 20, Herbert Bentwich không sống được đến lúc ấy để nhìn thấy cộng đồng Anh-Do Thái thu lại một phần ba. Trong giai đoạn 1950-2000, số lượng người Do Thái ở Quần đảo Anh từ hơn 400.000 sẽ giảm còn khoảng 300.000. Các trường học và thánh đường Do Thái sẽ đóng cửa. Những cộng đồng ở các thành phố như Brighton và Bournemouth sẽ giảm bớt. Tỷ lệ hôn nhân đa chủng tộc sẽ tăng lên trên 50%. Những người Do Thái trẻ không chính thống sẽ tự hỏi vì sao họ nên là Do Thái, điều đó có ý nghĩa gì?

Một quá trình tương tự cũng sẽ xảy ra ở các nước Tây Âu khác. Cộng đồng Do Thái không chính thống tại Đan Mạch, Hà Lan, và Bỉ sẽ gần như biến mất. Sau khi đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành châu Âu trong hơn 200 năm - hãy nghĩ đến những người như Mendelssohn, Karl Marx, Freud, Gustav Mahler, Kafka, Albert Einstein - người Do Thái sẽ dần rời khỏi sân khấu trung tâm. Kỷ nguyên vàng của người Do Thái châu Âu sẽ qua đi. Chính sự tồn tại của một cộng đồng Do Thái châu Âu phát triển, có vai trò quan trọng và đầy sáng tạo, sẽ bị nghi ngờ. Cái đã có sẽ chẳng lặp lại nữa.

Năm mươi năm sau, tình trạng trì trệ này sẽ tấn công ngay cả cộng đồng Mỹ-Do Thái mạnh mẽ và thịnh vượng. Tỷ lệ người Do Thái so với người phi Do Thái trong xã hội Mỹ sẽ giảm đáng kể. Kết hôn đa sắc tộc sẽ rất nhiều. Giới quyền uy Do Thái xưa cũ sẽ mất đi

ảnh hưởng, và ngày càng ít người Do Thái không chính thống thừa nhận nguồn gốc hoặc tích cực trong hoạt động của cộng đồng Do Thái. Người Mỹ-Do Thái vẫn sẽ mạnh mẽ hơn người Do Thái châu Âu. Nhưng khi nhìn những người anh em châu Âu của mình bên kia đại dương, người Mỹ-Do Thái sẽ có thể thấy được thành tựu của thế kỷ 21, nhưng đó không phải là một cảnh đẹp.

Vậy cụ tôi có nên lên bờ không? Nếu cụ không làm vậy, cuộc sống riêng của tôi ở Anh sẽ giàu có và đáng sống. Tôi sẽ không phải đi nghĩa vụ quân sự; tôi sẽ không phải đối mặt với nguy hiểm trong gang tấc và thế lưỡng nan về đạo đức đầy day dứt. Sẽ được nghỉ cuối tuần cùng gia đình trong căn nhà mái lá tại Dorset mỗi mùa hè trên cao nguyên Scotland.

Nhưng nếu cụ tôi không lên bờ, thì nhiều khả năng các con tôi chỉ mang một nửa dòng máu Do Thái. Có lẽ chúng không còn là người Do Thái nữa. Nước Anh sẽ cản trở bản sắc Do Thái của chúng tôi. Trên những đồng cỏ xanh mượt của vùng Old England, và trong những khu rừng rậm của New England, nền văn minh Do Thái thế tục có thể bốc hơi. Trên đôi bờ Đại Tây Dương, người Do Thái không chính thống có thể sẽ dần biến mất.

Khi đoàn của Bentwich lên bờ, Địa Trung Hải êm ả tưởng như đã biến thành hồ. Các công nhân bốc vác người Ả-rập đưa hành khách của tàu *Oxus* lên bờ trên những chiếc thuyền độc mộc bằng gỗ xù xì. Cảng Jaffa hóa ra không gây khó chịu như dự đoán. Nhưng trong thành phố Jaffa hôm đó là phiên chợ. Một số lữ khách châu Âu đã choáng khi thấy xác động vật treo bán, cá bốc mùi và rau thối. Họ nhìn thấy những đôi mắt bị nhiễm trùng của các phụ nữ quê mùa, những đứa trẻ khăng khiu. Và chen lấn, ồn ào, bẩn thỉu. Mười sáu quý ông, bốn quý bà và một người hầu tìm đường đến khách sạn ở khu buôn bán của thành phố, và những chiếc xe tao nhã của Thomas Cook⁽³⁶⁾ đã đến nhanh chóng. Ngay khi ra khỏi chỗ lộn xộn của người Ả-rập tại Jaffa, những người châu Âu thấy tinh thần phấn chấn trở lại. Họ ngửi thấy mùi thơm ngọt ngào của những vườn cam tháng 4, phấn khích trước cảnh đẹp của những cánh đồng hoa dại e ấp màu tím và đỏ chói.

Hai một lữ khách được một người cụ khác của tôi là bác sĩ Hillel Yoffe chào đón. Cụ gây ấn tượng dễ chịu cho cả đoàn. Trong sáu

năm kể từ khi cũng cập cảng Jaffa, được chính những công nhân bốc vác Ả-rập đó đưa vào bờ, cụ đã làm được một việc lớn: Việc hành nghề y của cụ - cố gắng tiêu diệt bệnh sốt rét - giờ đây đều được mọi người biết đến. Công việc xã hội của cụ - là Chủ tịch ủy ban Zion tại Palestine - cũng rất nổi bật. Giống như các khách hành hương người Anh, cụ trung thành với ý tưởng rằng những người Do Thái hưởng đặc ân của phương Tây phải trợ giúp những người Do Thái bị bần cùng hóa ở phương Đông. Đây không chỉ là việc cứu họ thoát khỏi những người Cô-dắc u mê mà còn là một nghĩa vụ đạo đức, đưa khoa học và sự khai sáng đến cho họ. Trong điều kiện khắc nghiệt của một tỉnh thuộc Đế chế Ottoman⁽³⁷⁾ xa xôi này, bác sĩ Yoffe là biểu tượng của tiến bộ. Sứ mệnh của cụ là chữa lành cho cả bệnh nhân lẫn dân tộc mình.

Được bác sĩ Yoffe chỉ dẫn, đoàn lữ khách của Bentwich đến trường nông nghiệp Pháp Mikveh Yisrael. Các sinh viên đang nghỉ lễ Quá hải⁽³⁸⁾, nhưng các giáo viên và nhân viên của trường gây ấn tượng tốt. Mikveh Yisrael là vùng đất tiến bộ. Hội đồng giáo dục của trường dạy các thế hệ trẻ Do Thái ở Palestine cách canh tác hiện đại; sứ mệnh của trường là đào tạo ra các nhà nông học và người trồng nho cho thế kỷ mới. Sau hết, ngành nông nghiệp theo phong cách Pháp mà trường đang dạy sẽ lan tỏa khắp Palestine, làm các sa mạc của đất nước này nở hoa. Những người khách đến thăm tràn trề hạnh phúc. Họ có cảm giác mình đang ngắm nhìn những hạt giống tương lai đang nảy mầm. Và chắc chắn đó đích thực là tương lai mà họ muốn thấy.

Từ Trường Mikveh Yisrael, họ đến thuộc địa Rishon LeZion. Nam tước Edmond de Rothschild là người bảo trợ và mạnh thường quân của thuộc địa này. Ngài thống đốc tại đây, đại diện cho Nam tước, đón tiếp những người hành hương đáng kính tại nhà mình. Những người Anh này thích viên thống đốc người Pháp. Họ nhẹ nhõm khi nhìn thấy nha cửa, gia đình, và đồ ăn ngon tại vùng đất lạc hậu này. Nhưng thứ làm những lữ khách châu Âu này vui nhất là nhà máy sản xuất rượu vang tân tiến, quy mô mà Nam tước cho xây dựng tại trung tâm của thuộc địa 15 năm tuổi này. Họ sửng sốt bởi ý tưởng biến Palestine thành một tỉnh phương Đông. Họ thấy khó tin vào cảnh tượng những ngôi nhà thuộc địa lợp mái đỏ, những ruộng nho

xanh ngắt, hay mùi say nồng của loại rượu vang Hebrew đầu tiên trên mảnh đất quê hương Do Thái sau 1.800 năm.

Tầm trưa, khi vé đến Ramleh, mọi thứ trở nên rõ ràng với họ. Bầy tiếng sau khi đặt chân lên đất Palestine, phần lớn những người hành hương trong đoàn của Bentwich đã không chút nghi ngờ: Judea là nơi đông đảo người Do Thái ở Nga, Ba Lan, và Romania bị ngược đãi nên tới định cư. Palestine sẽ là ngôi nhà Do Thái bảo đảm sự che chở cho người Do Thái. Đoàn khách nhanh chóng lên tàu đi từ Lydda đến Jerusalem. Những người đồng hành của cụ đã kiệt sức. Họ nghỉ ngơi, suy ngẫm rất nhiều về ấn tượng và cảm xúc của mình. Nhưng một người như Herbert Bentwich sẽ không lãng phí dù chỉ nửa tiếng, cụ tôi không hề nghỉ ngơi. Trong bộ com-lê trắng và chiếc mũ nút bần trắng, cụ leo lên tòa tháp trắng nhô lên như một cái đèn hiệu ở trung tâm Ramleh. Và từ tòa tháp lớn màu trắng, cụ tôi đã nhìn thấy Đất Thánh.

Nhìn từ trên cao khắp vùng lãnh thổ còn trống của năm 1897, Bentwich thấy tất cả sự tĩnh lặng, sự trống vắng, sự hứa hẹn. Đây là sân khấu của vở kịch sắp được trình diễn, với tất cả những gì đã có và sắp có: những tấm thảm hoa dại, những bụi cây ô-liu cổ, cái bóng tia nhân nhật của những ngọn đồi Judea. Và phía xa là Jerusalem. Hoàn toàn tình cờ, cụ tôi ở tâm điểm của vở diễn. Và tại giao điểm này, cần đưa ra một lựa chọn: Đi đường này hay đường kia. Tiến về phía trước hay rút lui. Lựa chọn hay từ bỏ Palestine.

Cụ tôi không thực sự là người phù hợp để đưa ra một quyết định như vậy. Cụ đã không nhìn Đất Thánh như nó vốn có. Đi trên chiếc xe ngựa tao nhã từ Jaffa đến Mikveh Yisrael, cụ không thấy ngôi làng Palestine Abu Kabir. Đi từ Mikveh Yisrael đến Rishon LeZion, cụ không thấy ngôi làng Palestine Yazur. Trên đường từ Rishon LeZion đến Ramleh cụ không thấy ngôi làng Palestine Sarafand. Và tại Ramleh cụ không thực sự thấy rằng Ramleh là một thị trấn Palestine. Giờ đây, khi đứng trên đỉnh tòa tháp trắng, cụ không thấy thị trấn Palestine Lydda gần đó. Cụ không thấy các ngôi làng Palestine như Haditha, Gimzu, hoặc El-Kubbab. Cụ không thấy ngôi làng Palestine Abu Shusha ở lưng chừng núi Gezer.

Làm sao điều này lại xảy ra, tôi tự hỏi trong thiên niên kỷ sau. Làm sao cụ tôi lại có thể không nhìn thấy cơ chứ?

Có hơn nửa triệu người Ả-rập, Bedouin⁽³⁹⁾, và Druze tại Palestine năm 1897. Có 20 thành phố và thị trấn, hàng trăm làng mạc. Vậy làm sao một người mô phạm như Bentwich lại không nhận ra chúng? Làm sao một người có cặp mắt tinh anh như Bentwich, từ tòa tháp cao của Ramleh, lại không nhìn thấy rằng Đất Thánh đã có người? Rằng một dân tộc khác giờ đang chiếm giữ mảnh đất của tổ tiên mình?

Tôi không chỉ trích hay phán xét. Ngược lại, tôi nhận thấy rằng Đất Israel trong tâm trí cụ rộng tới cả trăm ngàn cây số vuông, bao gồm cả Vương quốc Jordan ngày nay. Và trên mảnh đất mênh mông này có chưa đầy một triệu cư dân. Ở đây đủ chỗ cho những người Do Thái sống sót từ châu Âu bài Do Thái. Palestine rộng lớn hơn có thể là mái nhà cho cả người Do Thái lẫn Ả-rập.

Tôi cũng nhận thấy rằng vùng đất Bentwich quan sát có nhiều người du mục Bedouin sinh sống. Phần lớn những người khác sống ở đó là nông nô, không có quyền sở hữu tài sản. Đại đa số người Palestine năm 1897 sống trong những xóm làng xoàng xĩnh. Nhà của họ chỉ là túp lều dơ dáy. Do nghèo đói và bệnh tật, nên họ gần như vô hình với một quý ông thời Victoria.

Cũng có thể là Herbert Bentwich, một người đàn ông da trắng thời Victoria, đã không coi những người da màu ngang hàng với mình. Cụ có thể đã tự nhủ rằng người Do Thái đến từ châu Âu sẽ chỉ làm tốt đẹp thêm cuộc sống của cư dân địa phương, rằng người Do Thái châu Âu sẽ chữa bệnh cho người bản địa, giáo dục và khai sáng cho họ. Rằng họ sẽ sống bên nhau trong danh dự và phẩm hạnh.

Nhưng còn có một lý lẽ mạnh hơn nhiều: Không có dân tộc Palestine ở thời điểm tháng 4 năm 1897. Không có khái niệm thực sự về quyền tự quyết Palestine, và cũng không có ai nói đến phong trào dân tộc Palestine. Tính dân tộc Ả-rập được cảm nhận ở xa: tại Damascus, Beirut, và bán đảo Ả-rập. Nhưng ở Palestine không có bản sắc dân tộc mang tính thuyết phục. Không có nền văn hóa chính trị hoàn thiện nào. Tại vùng đất xa xôi của Đế chế Ottoman này, không có chế độ tự trị và quyền tự trị Palestine. Dễ hiểu vì sao một thần dân đầy kiêu hãnh của Đế chế Anh lại xem vùng đất này như

đất-vô-chủ. Như một vùng đất người Do Thái có thể thừa kế hợp pháp.

Nhưng tôi vẫn tự hỏi vì sao cụ lại không thấy. Rốt cuộc, những công nhân bốc vác Ả-rập đã đánh thức cụ lúc bình minh và đưa cụ vào bờ trên chiếc thuyền gỗ thô ráp. Những người bán rong Ả-rập đã đi ngang cụ trong phiên chợ Jaffa. Các nhân viên Ả-rập đã phục vụ cụ trong khách sạn Jaffa. Lúc ngồi xe ngựa trên đường, cụ thấy dân làng người Ả-rập. Và những cư dân Ả-rập ở Ramleh và Lydda. Người Ả-rập trong đoàn hộ tống Thomas Cook của chính cụ: họ làm hướng dẫn, đánh xe ngựa, phục vụ. Sách chỉ dẫn lữ hành đi Palestine cũng nhấn mạnh: thành phố Ramleh là thành phố được người Ả-rập xây dựng, và tòa tháp màu trắng của Ramleh là tháp Ả-rập.

Khi tôi quan sát sự mù mờ của Herbert Bentwich lúc cụ nghiên cứu Đất Thánh từ đỉnh tháp, tôi đã thấu hiểu cụ. Cụ tôi không thấy, vì động cơ của cụ là nhu cầu không thấy gì. Cụ không thấy, vì nếu cụ nhìn thấy, cụ sẽ phải quay lại. Nhưng cụ tôi không thể quay lại. Để có thể đi tiếp, cụ tôi đã chọn cách không thấy.

*

Cụ vẫn tiếp tục. Cụ tập hợp những người bạn hành hương, và họ lên xe lửa đến Jerusalem. Tuyến đường sắt Jaffa-Jerusalem được một công ty của Pháp lập ra chỉ vài năm trước, và đầu máy là một động cơ hơi nước hiện đại, kéo theo những toa xe hiện đại có ghế ngồi bọc đệm êm ái. Nhưng dù rất xúc động khi thấy biểu tượng tiến bộ hiện thân nơi xe lửa mới, cụ vẫn bị phong cảnh gây ấn tượng mạnh hơn. Qua ô cửa sổ rộng của toa xe do Pháp sản xuất, cụ thấy những dấu tích của thành phố Do Thái Gezer (nhưng cụ lại không thấy ngôi làng Palestine Abu Shusha kế bên). Cụ thấy ngôi mộ của những người Maccabee⁽⁴⁰⁾ ở Modi'in (nhưng không thấy ngôi làng Palestine Midia). Cụ thấy Samsons Tsora (nhưng không thấy Artouf). Cụ không thấy Dir-el-Hawa, và cụ không thấy Ein Karem. Cụ tôi nhìn thấy nét huy hoàng cổ xưa của hẻm núi vòng vèo dẫn đến Jerusalem, nhưng cụ lại không thấy nông dân Palestine đang canh tác trên những ruộng bậc thang dốc đứng bám vào những ngọn đồi Jerusalem.

Có hai thứ cuốn Herbert Bentwich đi: hoài ức lịch sử sinh động song hành cùng niềm tin vào tiến bộ, và nỗi khát khao về hào quang của quá khứ thúc đẩy quyết tâm mở đường cho hiện đại hóa. Vâng, cụ đã cam kết với người Do Thái Nga đang rên xiết trong sự tàn bạo của Sa hoàng. Cụ không bao giờ quên được nạn nhân của những cuộc tàn sát người Do Thái trong các năm 1881-1882 ở Ukraine⁽⁴¹⁾ và nạn nhân của ngược đãi gần đây tại Romania. Nhưng điều thực sự cuốn hút cụ là Thánh Kinh và Hiện đại. Khát khao thực sự của cụ là làm sống lại các nhà tiên tri và xây dựng đường dây điện thoại. Giữa quá khứ huyền thoại và tương lai công nghệ không có hiện tại dành cho cụ. Giữa ký ức và giấc mơ không có cái đang hiện hữu. Trong ý thức của cụ tôi, không có hình ảnh Đất Thánh hiện tại. Không có hình ảnh nông dân Palestine đứng cạnh cây ô-liu và cây vả của mình, vẫy chào quý ngài người Anh mặc bộ đồ vải lanh đẹp để đang nhìn qua cửa sổ xe lửa, bị cuốn hút vào phong cảnh đẹp như tranh.

Khi theo dấu chiếc xe lửa leo lên Jerusalem, tôi nghĩ đến Ferdinand Marie de Lesseps, vị tổng tài người Pháp đã nghĩ ra một kế hoạch chi tiết nối Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương bằng một tuyến đường thủy nhân tạo. Khi đó ông đã gây quỹ để tiến hành kế hoạch của mình bằng việc thành lập một công ty chứng khoán. Trong 10 năm xây dựng kênh đào Suez, với chi phí nhân lực khủng khiếp,⁽⁴²⁾ Lesseps đã chứng minh cho thế kỷ 19 rằng không tồn tại các giới hạn, rằng trong thời đại của lý trí này mọi vấn đề đều có thể được giải quyết. Không có ngọn núi nào là quá cao đối với tiến bộ hợp lẽ phải.

Herbert Bentwich không phải là người Pháp mà là người Anh, và mặc dù tính cách của cụ không mang tư tưởng Descartes⁽⁴³⁾ mà là của phe bảo thủ Anh, nhưng tinh thần của de Lesseps cũng ảnh hưởng đến cụ. Cụ tin ắt phải có một giải pháp hợp lý cho vấn đề Do Thái. Đối với cụ, Theodor Herzl chính là de Lesseps cho vấn đề này. Herzl sẽ đưa ra hiến chương, lên kế hoạch, gây quỹ bằng cách lập một công ty chứng khoán. Herzl sẽ tạo dựng một quốc gia-dân tộc nhân tạo vĩ đại nối phương Đông với phương Tây, nối quá khứ với tương lai, và biến vùng đất khô cằn này thành một vũ đài của những sự kiện trọng yếu và hành động vĩ đại.

Những lữ khách đồng hành với cụ tôi cũng háo hức. Từ lúc bình minh họ cũng nhìn thấy rất nhiều thứ: Jaffa, Mikveh Yisrael, Rishon LeZion, Ramleh, các đồng bằng Judea, các ngọn đồi Judea, hẻm núi trên đường đến Jerusalem. Xe lửa chạy chậm, và những du khách của Thomas Cook tận dụng tốt thời gian bằng cách đọc các sách tham khảo và hướng dẫn như: Baedeker⁽⁴⁴⁾, Smith, Thompson, Oliphant, Condor. Khi ngang qua thung lũng Ayalon, họ hình dung những trận đánh lớn được nhắc đến trong Kinh Thánh đã xảy ra tại đó; họ sửng sốt nhận ra nơi diễn ra chiến thắng oai hùng của triều đại Hasmoneus⁽⁴⁵⁾ tại Beth Horon. Họ có cảm giác đang trở về quá khứ, ngược vào kỷ nguyên lịch sử hào hùng của những người con Israel.

Tôi nhìn họ thật kỹ. Có 16 nam và năm nữ. 16 người Anh, ba người Mỹ và hai người châu Âu lục địa. Trừ ba người, còn lại đều là Do Thái. Trừ một người, số còn lại đều sung túc. Hầu như tất cả đều là những người Do Thái đọc nhiều hiểu rộng, khá giả, được giải phóng của kỷ nguyên hiện đại. Và mặc dù hơi lạ trong cách ăn mặc, và đều ngây thơ, nhưng họ không có chút hận thù nào cả. Cái đưa họ đến đây là tuyệt vọng, và tuyệt vọng làm nảy sinh quyết tâm. Họ không nhận thức được những thế lực khổng lồ đang bao trùm lên họ - chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản, khoa học, công nghệ - sẽ biến đổi vùng đất này. Và không gì có thể cản đường chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản, khoa học, công nghệ. Những thế lực này sẽ san bằng các ngọn núi và chôn vùi các làng mạc. Chúng sẽ thay thế dân tộc này bằng một dân tộc khác. Cho nên, trong khi chiếc xe lửa vẫn chuyển động mang theo các hành khách đang đọc Baedeker, thì sự thay đổi đã trở nên không thể tránh khỏi.

*

Trong số 21 lữ khách, chỉ một người không hề ngây thơ. Israel Zangwill là một nhà văn nổi tiếng, tác giả cuốn *Children of the Ghetto* (Những đứa trẻ khu Ghetto) bán chạy khắp thế giới. Zangwill là người nói năng sắc sảo, tư duy nhanh nhạy và nhạy tâm. Ông không đồng quan điểm với chủ nghĩa bảo thủ bác ái và chủ nghĩa lãng mạn nhân văn của cụ tôi. Ông không có nhu cầu tự dối mình, cũng không có nhu cầu thấy và không thấy. Tất cả những gì Herbert Bentwich không thấy thì Israel Zangwill đều thấy. Ông thấy những

thành phố Palestine Jaffa, Lydda, và Ramleh, những ngôi làng Palestine Abu Kabir, Sarafand, Haditta, và Abu Shusha. Ông thấy tất cả những ngôi làng khiêm tốn và những xóm nghèo trên đường đến Jerusalem. Ông thấy những nông dân cặm cùi làm đất vầy chào chiếc xe lửa Pháp đi qua.

Bảy-năm nữa, tất cả những gì Zangwill nhìn thấy lúc này sẽ được ông nói ra. Trong một bài diễn văn cực kỳ quan trọng ở New York, nhà văn nổi tiếng thế giới sẽ làm khán giả sốc khi tuyên bố rằng Palestine có dân cư. Ông nói rằng tại khu vực Jerusalem, mật độ dân số gấp hai lần Hoa Kỳ. Nhưng người Zion khiêu khích này không chỉ khoa trương số liệu nhân khẩu học mang tính lật đổ; ông cũng sẽ tuyên bố rằng không một đất nước có dân cư nào từng chiến thắng nếu không dùng sức mạnh. Zangwill sẽ kết luận rằng do người khác chiếm đóng Đất Israel, nên những người con Israel cần sẵn sàng hành động cương quyết: “Để đuổi những bộ tộc đang chiếm hữu thì phải dùng gươm, như cha ông ta đã làm.”

Bài diễn văn của Zangwill được phong trào Zion coi như quan điểm dị biệt đáng xấu hổ. Năm 1897, và thậm chí năm 1904, không có người Zion nào ngoài Zangwill đưa ra phân tích thực tại thô lỗ như vậy và đi đến kết luận tàn bạo như vậy. Sau bài diễn văn, tác giả lập dị bị khai trừ khỏi phong trào, nhưng rồi quay lại vài năm sau, và khi quay lại, trong thập niên thứ hai của thế kỷ 20, ông đã tuyên bố công khai điều mà không một người Zion nào dám tự nói thầm với bản thân: “Không có lý do đặc biệt nào để người Ả-rập bám giữ vào vài cây số này. ‘Gấp lều và lặng lẽ chuồn’ là thói quen ai cũng biết của họ: giờ hãy để họ làm ví dụ điển hình cho việc này... Chúng ta phải nhẹ nhàng thuyết phục họ cất bước.”

Nhưng tất cả những điều đó mãi sau này mới diễn ra. Giờ vẫn đang còn sớm. Cuối buổi chiều Thứ sáu, 6 tháng 4 năm 1897, sau một chuyến đi dài bằng xe lửa đầy háo hức, những người hành hương trong đoàn Bentwich xuống tàu ở nhà ga bằng đá, mới xây dựng tại Jerusalem. Cụ tôi rất hồi hộp. Họ đã đến Jerusalem.

Thời gian ngắn ngủi. Họ tới đứng vào lễ Quá hải. Chỉ vài giờ nữa ngày lễ của tự do bắt đầu, người Do Thái sẽ ăn mừng một cuộc di dân trước kia. Và sau khi được những người đứng đầu cộng đồng Do Thái lâu đời tại Jerusalem chào đón ở sân ga, những người hành hương mau chóng được đưa đến khu Thành Cổ. Một lần nữa, họ

dối mặt với nỗi khốn khó của phương Đông: những ngõ hẻm quanh co tăm tối, những khu chợ dơ dáy, những đám đông đói khát. Người Ả-rập bị bần cùng hóa và người Do Thái thời kỳ tiền Zion đã cư trú tại Thành phố Thần thánh nhiều thế hệ, sống bằng đồ bố thí và lời cầu nguyện, một cảnh tượng rất đáng thương. Nhưng cuối cùng, khi đến được Bức tường Than khóc⁽⁴⁶⁾, trong họ dâng trào cảm xúc trước lòng thành tâm của những người đến đó cầu nguyện. Họ xúc động bởi nỗi buồn chân thật của những người Do Thái đứng tuổi, để râu, đứng gần dấu vết duy nhất còn lại của ngôi đền và than khóc về thảm họa cách đây 1.800 năm trong lịch sử của mình.

Những quý ông quý bà người Anh, cùng với những người đồng hành Mỹ và châu Âu, ngạc nhiên khi thấy bản thân họ cũng tràn ngập khát khao và than vãn. Họ đặt những mong ước được viết nguệch ngoạc vào các khe tường. Nhưng vì không có thời gian, nên Bentwich giục những người hành hương còn đang hốt hển tiến về phía trước, qua những ngõ phố tối tăm và quanh co, đến khách sạn Kaminitz, nơi bữa tiệc của lễ Quá hải được tổ chức. Sau đó họ sẽ đến Thành trì của David và Ngôi mộ của David sáng hôm sau. Rồi đến núi Olives ngoạn mục. Nhưng dù có đi bất kỳ đâu, những người hành hương cũng thấy sự tương phản nổi bật: những địa điểm của quá khứ oanh liệt đang cùng tồn tại với sự dơ bẩn của hiện tại. Bệnh tật và tuyệt vọng hiện diện khắp nơi.

Một ngày sau lễ Quá hải, những người hành hương hướng về phía bắc. Bây giờ là lúc anh em Thomas Cook thể hiện những kỹ năng nổi bật của họ. Với số tiền 44 guinea⁽⁴⁷⁾ họ tính cho mỗi du khách, hãng du lịch danh tiếng này đưa đến 100 con ngựa và la, cùng yên cương của Anh và yên cương ngồi lệch một bên dành cho nữ miễn phí. Họ cung cấp những chiếc lều thổ dân màu trắng chất lượng tốt nhất. Không ít hơn 48 người phục vụ được đưa đến, gồm một người hàng thịt, một đầu bếp và một đội chạy bàn được huấn luyện kỹ. Một bữa sáng kiểu Anh⁽⁴⁸⁾ được bày ra mỗi sáng; bữa trưa được gói trong những chiếc giỏ đi dã ngoại đan bằng tay; và vào buổi tối, một bữa tiệc đặc biệt được phục vụ: súp nóng, hai loại thịt hoặc gia cầm, ba món tráng miệng khác nhau.

Trong các ngày từ 20-27 tháng 4 năm 1897, Herbert Bentwich dẫn đầu đoàn hộ tống tiệc tùng kiểu thực dân đi xuyên vùng đất. Họ

đi từ Jerusalem đến Beit El, từ Beit El đến Shilo, từ Shilo đến Nablus, từ Nablus đến Jenin qua thung lũng Dotan. Từ Jenin họ đến núi Tabor⁽⁴⁹⁾ qua thung lũng Yizrael. Từ núi Tabor họ đến Tiberias qua Horns of Hittin⁽⁵⁰⁾. Và sau hai ngày trên bờ biển Galilee, họ đi thuyền đến Capernaum. Và từ Capernaum đi đến Rosh Pina. Từ Rosh Pina họ đi dọc sông Jordan đến vùng thượng nguồn. Sau đó họ đến núi Hermon, Damascus, Beirut.

Liệu đây có phải là chủ nghĩa thực dân? Nếu một thứ gì đó trông giống như vịt, đi như vịt và kêu như vịt, thì có lẽ đó là một con vịt. Những bức ảnh đang lộ rõ: những bộ safari⁽⁵¹⁾ màu trắng, mũ nút bần, lều của Thomas Cook. Thứ ngôn ngữ mà cụ tôi dùng trong nhật ký của mình cũng đang lộ rõ. Không chút mơ hồ, không chút vòng vo. Mục tiêu của cụ cũng như mục tiêu của câu lạc bộ London là thực dân hóa Palestine. Những người Zion theo tư tưởng Herzl tìm kiếm sự hỗ trợ để quốc cho những cố gắng của mình. Họ bèn bỉ tranh thủ sự ủng hộ của Anh, Đức, Áo, và Đế chế Ottoman. Họ muốn một cường quốc châu Âu sử dụng sức mạnh, áp đặt dự án Zion lên vùng đất này. Họ mong muốn phương Tây thuần hóa phần đất phương Đông này. Họ muốn vùng đất Ả-rập này bị châu Âu tịch thu để giải quyết một vấn đề của châu Âu ngoài lãnh thổ châu Âu.

Nhưng đoàn của Bentwich tìm cách giành phần đất khác của hành tinh này không phải vì thanh danh của Anh, mà là để cứu vô số người đang bị ngược đãi. Họ không thực sự đại diện cho một đế chế, mà đại diện cho một dân tộc bị tước đoạt tìm kiếm sự giúp đỡ của các đế chế. Họ không chủ ý đi áp bức, mà đi giải phóng. Họ không muốn bóc lột vùng đất này, mà muốn đầu tư vào đây. Ngoại trừ Zangwill, không một thành viên nào của đoàn lại coi sứ mệnh của họ như một hình thức chinh phục, tước quyền sở hữu, hay trục xuất.

Cho nên, khi tôi quan sát những quý ông đang ngồi trên mấy bộ yên cương đẹp đẽ của Anh, và những quý bà đang bông bênh trên mấy bộ yên cương ngồi về một bên, tôi không thấy có sự xấu xa nào. Tôi không nhìn thấy cố gắng của người giàu lấy đi con cừu của người nghèo. Vì mặc dù cảnh tượng mang màu sắc thực dân và các nghi thức cũng mang tính thực dân, nhưng những khách hành hương này không phải là đại diện của một sức mạnh thực dân. Dù

về ngoài, tư duy, và cách cư xử của họ là châu Âu, nhưng họ không đại diện cho châu Âu. Ngược lại, họ là nạn nhân của châu Âu. Và họ ở đây để đại diện cho những nạn nhân cuối cùng của châu Âu.

Đó là một câu chuyện kinh khủng. Thế hệ của Herbert Bentwich là thế hệ của những người Do Thái được giải phóng, yêu quý châu Âu và gắn bó số phận mình với châu Âu. Sau khi được giải thoát khỏi các khu ghetto đã cầm tù họ nhiều thế kỷ, họ bước tiếp và làm chủ châu Âu được khai sáng, làm giàu cho lục địa này và làm giàu cho chính mình. Nhưng khi thế kỷ 19 đang tới gần, những người Do Thái này nhận ra rằng dù họ có quan tâm đến châu Âu nhiều đến đâu, thì châu Âu cũng chẳng quan tâm đến họ. Đối với những người Do Thái châu Âu mới được giải phóng này, châu Âu giống như một bà mẹ hờ. Họ kính trọng bà, tôn thờ bà, tặng cho bà tất cả những gì họ có. Và rồi bỗng nhiên, những đứa con tận tụy này của châu Âu nhận ra rằng châu Âu không để tâm đến họ. Châu Âu cho rằng họ bốc mùi. Qua một đêm, cặp mắt của bà mẹ châu Âu có ánh nhìn mới, là lạ. Bà sắp bị mất trí. Họ nhìn thấy sự điên rồ nhảy múa trong đôi mắt bà, và họ hiểu rằng họ phải bỏ chạy để cứu mạng mình.

Đó là lý do vì sao Theodor Herzl lại triệu tập một đại hội vào mùa hè, và vì sao Herbert Benrwich cùng đoàn do cụ dẫn đầu đang đi khắp vùng đất cổ của Israel. Vì đúng vào lúc sự tiến bộ và khai sáng của châu Âu đạt đến đỉnh cao, người Do Thái phải chạy trốn khỏi châu Âu. Mảnh đất tiêu điều này là nơi họ sẽ tìm được chỗ ẩn náu tránh cơn điên rồ kiểu Medea (52) của châu Âu.

Chuyến đi của Herbert Bentwich đột ngột dừng sau chuyến thăm Jerusalem. Có lẽ do quá mệt mỏi, cũng có lẽ do quá háo hức. Một nhân chứng kể lại rằng Bentwich ngã vào một bụi xương rồng gai, những chiếc gai nhỏ xíu đã khiến cụ đau đớn và bất an. Nhưng ghi chép của những khách hành hương khác cho thấy cái gây ấn tượng nhất với Bentwich là cảnh Jerusalem lúc hoàng hôn, khi cụ nhìn thấy nó từ núi Scopus ngay trước lúc khởi hành. Hôm sau, chính sự yên tĩnh cổ kính, kỳ lạ xung quanh đồng cỏ nát Sebastian đã mê hoặc vị trưởng đoàn hành hương. Cụ cảm động khi nhìn thấy những cảnh được mô tả trong Kinh Thánh ở Samaria: những quả đồi có ruộng bậc thang, những bụi cây ô-liu, những thung lũng mơ màng ngủ. Cụ cũng thấy núi Gilboa kỳ diệu. Nhưng cái để lại ấn tượng mãnh liệt là cảnh biển Galilee lúc chiều tà với những ngọn núi đỏ rực rỡ bao

quanh, và trải nghiệm chèo thuyền lúc sáng sớm trong sự tĩnh lặng của hồ nước.

Tôi dõi theo cụ tôi dẫn đoàn hộ tổng 100 ngựa và la khi đi từ biển Galilee lên hồ Hula qua thung lũng Ginosar. Và tôi cũng dõi theo cụ tôi khi đoàn hộ tổng 100 ngựa và la leo từ hồ Hula đến các dòng suối ở Banias, đỉnh Hermon tuyết phủ lơ lửng trên cao. Thế kỷ 20 cũng đang lơ lửng. Cụ tôi vẫn còn chưa biết, nhưng nửa thế kỷ tới sẽ là giai đoạn tồi tệ nhất trong lịch sử Do Thái. Sau đó là nửa thế kỷ còn lại, người Do Thái sẽ giành được chủ quyền với một cái giá cực đắt. Nhưng lúc này, mọi thứ thật yên tĩnh. Vùng đất đang thanh bình. Có thể nghe thấy tiếng móng ngựa khi chúng leo lên sườn núi Hermon. Có thể nghe thấy tiếng bàn bạc của các quý ông và sự im lặng của các quý bà. Và khi ngoảnh lại, cụ tôi lần cuối nhìn thấy một vùng đất vẫn chưa bị doanh nghiệp tương lai của cụ ảnh hưởng đến, một vùng đất vẫn chưa bị nhu cầu và nỗi tuyệt vọng của người Do Thái làm biến đổi. Cụ quan sát cảnh sóng yên biển lặng của Galilee, sự diệu kỳ của hồ nước và điểm báo gây sửng sốt của Horns of Hittin.

Herbert Bentwich sẽ không đợi đến đại hội Zion lần thứ nhất ở Basel. Mặc dù cụ sẽ tham gia các hội nghị Zion trong tương lai, nhưng cụ sẽ không tới đó để trình bày báo cáo mà Tiến sĩ Herzl mong đợi tại cuộc họp lịch sử 1897. Nhưng khi trở về London, cụ sẽ nói và viết về những trải nghiệm của mình. Đi bất kỳ nơi nào, cụ tôi sẽ rất cương quyết. Cụ sẽ tuyên bố: "Palestine chưa bao giờ chấp nhận cư dân khác." Khi tranh luận với những người chỉ trích Zion, cụ sẽ khẳng định nói Palestine hoàn toàn thích hợp cho "nhiều triệu người đang trong cảnh khốn cùng ở Đông Âu, phải tìm cho họ một mái nhà với khó khăn tối thiểu và hy vọng tối đa."

Trong các cuộc tranh luận tương lai, cụ tôi sẽ chiếm ưu thế. Cùng với những người bạn và đồng nghiệp, cụ sẽ lập một cơ sở Zion mạnh tại thủ đô của một nước châu Âu có thể lực nhất. Đúng 20 năm sau chuyến hành hương đến Palestine, Herbert Bentwich sẽ tham dự những cuộc họp đầu tiên giữa các lãnh đạo Zion và Khối thịnh vượng chung Anh (British Crown) về vấn đề Palestine. Đến lúc ấy, người luật sư già, tôn kính đã thành dấu tích của thời đã qua, nhưng do tôn trọng và lịch sự, cụ sẽ vẫn có quyền tham gia giai đoạn đầu của các cuộc thương thuyết đầy kịch tính. Nửa năm sau,

ngày 2 tháng 11 năm 1917, các cuộc đàm phán sẽ đưa ra cam kết gồm 70 từ nổi tiếng, trong một bức thư⁽⁵³⁾ do ngài Ballour Bộ trưởng Ngoại giao gửi cho ngài Rothschild⁽⁵⁴⁾:

VĂN PHÒNG BỘ NGOẠI GIAO

Ngày 2 tháng 11 năm 1917

Kính thưa ngài Rothschild,

Tôi vinh dự thay mặt Chính phủ Anh, chuyển đến quý ngài bản tuyên bố đã trình lên Nội các và được thông qua, nhằm bày tỏ sự cảm thông với khát vọng của người Do Thái Zion sau đây.

Chính phủ Anh đã xem xét và ủng hộ việc thành lập tại Palestine một ngôi nhà chung cho người Do Thái, và sẽ cố gắng hết sức tạo thuận lợi để hoàn thành mục tiêu này. Thật dễ hiểu là không nên làm gì gây tổn hại các quyền dân sự và tín ngưỡng của những cộng đồng phi Do Thái tại Palestine, cũng như các quyền và vị thế chính trị của người Do Thái tại bất kỳ nước nào.

Tôi vô cùng biết ơn nếu ông chuyển bản tuyên bố này đến Liên đoàn Zion.

Trân trọng,

Arthur James Balfour

Chuyến đi của Bentwich tới Palestine ngắn ngủi, vội vã, và có phần vô lý. Nhưng nó đã thay đổi cuộc sống của cụ tôi. Khi trở về Anh, cụ sẽ không thể tiếp tục những việc thường nhật của một quý ngài thời Victoria nữa. Cụ sẽ không chuyên tâm hành nghề luật, chơi nhạc thính phòng, đọc Shakespeare, nuôi dạy chín con gái và hai con trai thành các quý bà và quý ông người Anh nữa. Mười hai ngày trên Đất Israel khiến Bentwich thấy khó hưởng thụ những tiện nghi của cuộc đời được ưu ái trong điền trang gia đình tại vùng Birchington-by-the-Sea⁽⁵⁵⁾. Vì cụ sẽ luôn nhìn thấy ngọn hải đăng ở phía bên kia bờ biển Kent. Mọi người trong gia đình Bentwich giờ cũng sẽ không ngừng nói đến cây đèn hiệu này.

Sự hấp dẫn bí ẩn về Palestine sẽ sống trong tâm trí của mọi thành viên gia đình. Năm 1913, con gái và con rể của Herbert Bentwich xây một biệt thự đẹp ở vùng thuộc địa sản xuất rượu vang Zichron Ya'acov. Năm 1920, con trai của Herbert Bentwich được chỉ định làm Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên của vùng lãnh thổ ủy quyền

của Anh tại Palestine; sự cai trị của Anh với Palestine được Hội Quốc Liên⁽⁵⁶⁾ cho phép vào năm 1922. Năm 1923, chính Herbert Bentwich sẽ thành lập khu Anh-Do Thái đầu tiên ở lưng chừng Tel Gezer, trong ngôi làng Palestine Abu Shusha. Năm 1929, cụ trở về Đất Israel, ba năm sau thì mất tại đây. Con người đáng kính được mai táng tại sườn phía tây của núi Scopus, gần Đại học Hebrew mới xây, cách không xa nơi cụ quan sát cảnh tượng khó quên của Jerusalem lúc chạng vạng trong tháng 4 năm 1897.

Nhưng lúc này, chiếc tàu hơi nước chở đoàn của Bentwich từ Palestine trở về London đang đi qua vùng biển tối sẫm trên đường tới Constantinople. Một đêm tháng 3 nóng bức. Cụ tôi ở trên boong, ngắm nhìn bọt trắng và làn nước đen. Cụ chỉ lơ mơ hiểu điều cụ vừa làm, chỉ lơ mơ hình dung sự biến đổi sẽ xảy ra trên Đất Israel. Do đó, hiểu biết của cụ về vùng đất rất hạn chế. Nhưng cụ hiểu rằng một kỷ nguyên đã khép lại, và một kỷ nguyên mới sắp bắt đầu. Một điều gì đó vừa to lớn vừa khủng khiếp đã xảy ra, khi chiếc *Oxus* xuất hiện ở cảng Jaffa và đưa lên bờ tất cả những gì chở theo trên tàu.

⁽¹¹⁾ Còn gọi là Japho hoặc Joppa, là phần đất phía nam cổ nhất của Tel Aviv-Jaffa - một thành phố cảng cổ xưa tại Israel

(12) Phần lãnh thổ của Vương quốc Israel thế kỷ 11 đến năm 930 TCN, nay là vùng núi phía nam Palestine

(13) Nhà báo Áo-Hung gốc Do Thái Ashkenazi (1860-1904), cha đẻ của chủ nghĩa Zion chính trị hiện đại. Ông đã thành lập Tổ chức Zion Thế giới, thúc đẩy việc người Do Thái di cư đến Palestine xây dựng nhà nước Do Thái

(14) Đại hội thành lập Tổ chức Zion (viết tắt là ZO; năm 1960 phát triển thành Tổ chức Zion Thế giới, viết tắt là WZO,) tại Basel, Thụy Sĩ, từ 31/8/1897, do Theodor Herzl triệu tập và chủ trì. Đại hội thông qua cương lĩnh của tổ chức, còn gọi là chương trình Bascel.

(15) Xuất bản năm 1896; trong tác phẩm, Herzl đã tiên đoán việc thành lập nhà nước Do Thái độc lập tương lai ở thế kỷ 20. Ông cho rằng thành lập nhà nước Do Thái độc lập là cách tốt nhất tránh chủ nghĩa bài Do Thái ở châu Âu. Cuốn sách đã khuyến khích người Do Thái khắp châu Âu mua đất ở Palestine. Theo Herzl, khả năng nhà nước Do Thái sẽ ở Argentina.

(16) Đảo nằm ở vịnh Upper New York, là cửa ngõ và trạm kiểm tra tiếp nhận hơn 20 triệu người nhập cư vào Mỹ trong những năm 1892-1954.

(17) Jewish Diaspora: Chỉ việc người Do Thái ly tán khỏi quê hương của tổ tiên là *Đất Israel* và những cộng đồng mà họ xây dựng khắp thế giới. *Vùng đất Israel*- Land of Israel - bao gồm Israel, các vùng lãnh thổ Palestine, Jodan, phía nam Syria, và Lebanon ngày nay. Sau khi bị trục xuất khỏi Vương quốc Israel từ thế kỷ 8 TCN, người Do Thái bắt đầu lưu vong khắp nơi cho đến khi thành lập nhà nước Israel năm 1948.

(18) Vùng đất được người Do Thái, Kitô giáo, và Hồi Giáo coi là thiêng liêng, nằm giữa sông Jordan và Địa Trung Hải và bờ Đông sông Jordan. Xa xưa, vùng này tương đương với *Vùng đất Israel*, Palestine, Lebanon, Syria, và Jordan.

(19) Khu vực sống bắt buộc của người Do Thái (hoặc nơi sống của một sắc tộc thiểu số hoặc một nhóm xã hội, chật chội và tồi tàn).

(20) Trại tập trung và hủy diệt lớn nhất của Đức Quốc xã tại Đức. Trong số hơn 1,1 triệu nam nữ và trẻ em bị giết tại đây từ đầu năm 1942 đến cuối năm 1944 có khoảng 90% người Do Thái.

(21) Trại hủy diệt của Đức Quốc xã tại Ba Lan. Từ 7/1942 đến 10/1943, khoảng 700-900 nghìn người Do Thái bị giết trong các buồng khí ngạt, cùng 2.000 người Romania.

(22) Một quận giàu có ở phía tây-nam London, có giá thuê nhà đắt nhất thành phố. Năm 2013, các biệt thự ở đây có giá bán từ 15 triệu bảng đến 65 triệu bảng.

(23) Câu lạc bộ thành lập năm 1894. Herbert Bentwich là chủ tịch trong thời gian 1927-1932.

(24) Nữ hoàng Anh thế kỷ 19 (1837-1901). Những phẩm chất được gán cho người thuộc giới trung lưu Anh thời đại Victoria là tiết kiệm, điều độ, chăm chỉ, v.v.

(25) Lake District, khu vực miền núi phía tây bắc Anh, được lập thành vườn quốc gia từ năm 1951, là một địa điểm du lịch nổi tiếng với hồ nước, rừng, và đồi núi.

(26) Alfred Tennyson (1809-1892): một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất của Anh, thể hiện thế giới quan đa cảm và bảo thủ của thời đại Victoria.

(27) Moses Maimonides (1135-1204): nhà triết học và thiên văn học Do Thái có ảnh hưởng nhất thời Trung cổ; một trong rất ít triết gia Do Thái có thể gây ảnh hưởng với thế giới phi Do Thái.

(28) Đây là ngày nghỉ hằng tuần, bắt đầu từ trước khi Mặt trời lặn vào Thứ sáu, kết thúc sau khi Mặt trời lặn vào Thứ bảy, tưởng nhớ ngày nghỉ của Chúa sau sáu ngày tạo dựng vũ trụ.

(29) Từ ghép của Oxford và Cambridge, hai trường đại học lâu đời, danh tiếng hàng đầu trong hệ thống giáo dục Anh.

(30) Tên thật là Mary Anne Evans (1819-1880), một trong những nhà văn hàng đầu thời Victoria. Trong tiểu thuyết *Daniel Deronda* bà châm biếm xã hội, tìm kiếm luân lý và đồng cảm với tư tưởng Zion sơ khai.

(31) Nhà văn và nhà ngoại giao Anh (1829-1888) đến Palestine năm 1879, hỗ trợ và thúc đẩy việc định cư nông nghiệp Do Thái. Khi nhận thấy đây là cách giảm bớt đau khổ cho người Do Thái Đông Âu, ông vận động quyền góp, mua đất và định cư người tị nạn Do Thái ở Galilee.

(32) Holocaust, cuộc diệt chủng do Đức Quốc xã tiến hành trên toàn Đức và các vùng lãnh thổ bị Đức chiếm đóng trong Thế chiến II, khiến khoảng 6 triệu người Do Thái và 5 triệu người khác thiệt mạng,

(33) Từ gốc “cork hat”; chỉ loại mũ rộng vành, quanh vành mũ treo các dây vải đính nút bản để đuổi côn trùng. (BT)

(34) Mũi đất nằm ở phía tây Cornwall, Anh.

(35) Ngọn núi cao nhất xứ Wales (1.085 m so với mực nước biển).

(36) Thomas Cook (1808-1892), người đặt nền móng cho hoạt động kinh doanh lữ hành hiện đại, đã sáng lập hãng lữ hành Thomas Cook nổi tiếng với hoạt động lữ hành khắp thế giới. Năm 1992 tập đoàn Đức LTU (Luft Transport Unternehmen) đã mua lại Thomas Cook cùng tất cả 1.600 văn phòng ở 120 nước và 10.400 nhân viên.

(37) Đế chế Ottoman (hay Osman, Thổ Nhĩ Kỳ), tồn tại 624 năm (1299-1923). Lúc ở đỉnh cao giai đoạn thế kỷ 16-17, lãnh thổ của Đế chế này gồm các vùng tiểu Á, Trung Đông, nhiều phần ở Bắc Phi, và đa phần Đông nam châu Âu đến tận Kavkaz, có diện tích khoảng 5,6 triệu km².

(38) Passover: Còn gọi là lễ Vượt qua, lễ quan trọng nhất của người Do Thái kéo dài một tuần, kỷ niệm việc giải phóng dân tộc Do Thái khỏi ách nô lệ Ai Cập.

(39) Một nhóm dân tộc bán du mục gốc Ả-rập, có nguồn gốc từ người du mục sống ở sa mạc của Ả-rập và Syria.

(40) Thành viên cuộc khởi nghĩa Maccabee của người Do Thái, giải phóng Judea khỏi ách thống trị của Vương quốc Seleukos. Người Do Thái kiểm soát được vùng lãnh thổ, lập Vương quốc Hasmonian (164-63 TCN), khôi phục Do Thái giáo, mở rộng biên giới Judea, giảm bớt ảnh hưởng của nền văn minh Hy Lạp.

⁽⁴¹⁾ Sau vụ ám sát Sa hoàng Alexander II (1881), chính quyền Nga tàn sát người Do Thái vì nghi họ có liên quan.

(42) Kênh Suez nằm trên lãnh thổ Ai Cập, chạy theo hướng bắc-nam đi ngang qua eo Suez tại phía đông bắc Ai Cập, là lối tắt cho tàu đi qua cảng châu Âu, châu Mỹ đến những cảng phía nam châu Á, phía đông châu Phi và châu Đại Dương. Việc sửa chữa và xây mới kênh tiến hành từ năm 1859 đến 1869. Hầu hết công việc do lao động khổ sai người Ai Cập tiến hành; luôn có khoảng 30.000 người lao động trên công trường và gần 120.000 người đã bỏ mạng tại đây.

⁽⁴³⁾ René Descartes (1596—1650) là triết gia, nhà khoa học, nhà toán học người Pháp.

(44) Nhà xuất bản Đức (thành lập năm 1827) tiên phong trong kinh doanh sách hướng dẫn du lịch. Các sách hướng dẫn, gọi tắt là Baedeker (đôi khi được sử dụng để chỉ các tác phẩm tương tự của các nhà xuất bản khác, hoặc sách hướng dẫn du lịch nói chung) gồm: bản đồ, lời giới thiệu, thông tin về tuyến đường và phương tiện đi lại, v.v.

(45) Vương quốc Hasmoneus là quốc gia độc lập của người Do Thái (140-37 TCN), thành lập dưới sự lãnh đạo của Simon Maccabaeus, hai thập kỷ sau khi anh trai Judah đánh bại các đạo quân Seleukos.

(46) Một địa điểm tôn giáo quan trọng ở Thành Cổ Jerusalem, nơi người Do Thái hay đến cầu nguyện và than khóc. Hơn một nửa bức tường, gồm 17 hàng nằm trên đường phố, được xây dựng vào khoảng năm 19 TCN, các hàng còn lại được bổ sung từ thế kỷ 7 trở đi.

(47) Đồng tiền vàng của Anh thời kỳ 1663-1813.

(48) Bao gồm thịt (hoặc cá hồi) xông khói, cà chua nướng hoặc chiên, trứng chiên hoặc ốp la, nấm chiên, bánh mì chiên/nướng (hoặc bánh mì đen) ăn với bơ và xúc xích. Hầu hết các món đều được chiên nên bữa ăn này còn gọi là “Fry-up” (Bữa ăn của các món chiên).

(49) Một ngọn núi của Israel ở vùng Hạ Galilea, nằm ở đầu phía đông của thung lũng Jezreel, cách Biển hồ Galilee 17 km về phía tây, được nhiều người Kitô tin là nơi Jesus đã biến hình.

(50) Một núi lửa đã tắt có hai đỉnh trông xuống vùng đồng bằng Hattin ở vùng Hạ Galilea của Israel, nơi được cho là đã diễn ra trận Hattin với chiến thắng thuộc về Saladin chống lại quân Thập tự chinh năm 1187.

(51) Bộ quần áo bằng vải cotton nhẹ, gồm áo bốn túi, tay ngắn và quần cùng màu áo.

(52) Công chúa trong thần thoại Hy Lạp, con vua Aeetes và là vợ của người anh hùng Jason. Khi bị chồng bỏ rơi, Medea đã giết chết hai đứa con chung của hai người để trả thù.

(53) Còn gọi là Thỏa thuận hoặc Tuyên bố Balfour, được coi là nền tảng ngoại giao của việc thành lập nhà nước Israel.

(54) Lionel Walter Lord Rothschild (1868-1937), lãnh tụ không chính thức của cộng đồng Do Thái Anh.

(55) Một làng ở vùng đông bắc Kent của Anh trên bờ biển Bắc, là điểm đến của khách du lịch và nghỉ dưỡng,

(56) Thành lập năm 1920 để giữ gìn hòa bình thế giới và tăng cường hợp tác, sau được thay thế bằng Liên Hợp Quốc (thành lập năm 1945).

CHƯƠNG 2

TIẾN VÀO THUNG LŨNG, NĂM 1921

Tôi đang đi về phía Bắc. Từ Tel Aviv đến Hadera đều là đường nhựa, có nhiều trạm xăng và cửa hàng nhỏ. Những thành phố đông đúc, nhem nhuốc xuất hiện rồi biến mất, và thật khó phân biệt chúng với nhau. Vùng duyên hải Israel đông đúc, tấp nập bán mua và ẩm ướt. Nhưng khi xe chuyển sang hướng đông và đi qua những ngôi làng Ả-rập-Israel là Bartoa và Umm el-Fahem, rồi đến thung lũng Yizrael mà Bentwich đã đi qua năm 1897, tôi bắt gặp những cánh đồng đất cày màu nâu trong một vùng lòng chảo màu mỡ. Và khi tiếp tục đi về hướng bắc, bao quanh là mùi hương đậm đặc của đất, tôi đến được một trong những điểm yêu thích của mình ở Israel. Ngay sau khi qua công xã⁽⁵⁷⁾ có tên gọi Yizrael, quang cảnh bỗng mở ra. Phía trước tôi là thung lũng Harod cùng những chóp đá của núi Gilboa, từ đây tôi có thể nhìn thấy những sườn dốc xanh tươi thoải thoải của cao nguyên Isaschar với vô số công xã. Nơi đây thật yên tĩnh. Sự quyền rũ của một thời đại khác vẫn còn đang hiển hiện tại thung lũng Harod này.

Trong đồng lưu trữ lộn xộn của Ein Harod, công xã đầu tiên của thung lũng, tôi miệt mài nghiên cứu các bản đồ, kế hoạch, biên bản, bài báo, thư từ, và nhật ký cá nhân. Tôi nhìn ngắm những bức ảnh đen trắng từ thập niên 1920: đây chính là sự bắt đầu của chúng tôi ở thung lũng này. Thời kỳ đầu của cuộc phiêu lưu Zion đang hiện ra trước mắt tôi.

*

Thung lũng Harod là một dải đất dài và hẹp, kẹp giữa một dãy núi cao chạy suốt phía nam và một vùng đất cao thoải trải dài về phía bắc. Phía đông là thành phố Beit Shean; phía tây là dòng sông chảy ra biển. Trong thập niên 1920, thung lũng này có ba làng và hai xóm Palestine. Diện tích 30.000 dunam⁽⁵⁸⁾ đất này thuộc sở hữu

của gia đình Sarsouk ở Alexandria. Phần lớn cư dân địa phương đều là nông nô của họ.

Lịch sử nơi này đầy cổ xưa và đẫm máu. Trên đỉnh núi Gilboa, Vua Saul và Jonathan con trai ông đã bị giết, khi quân Israel bị quân Philistine nghiền nát. Thi thể của họ bị xâm phạm. Dòng suối rách chảy dưới chân núi Gilboa là nơi Gideon⁽⁵⁹⁾ đã đưa các chiến binh của mình đến trước khi đánh bại người Midianite. Bên dòng suối Harod này, Gideon đã phân loại và tách họ thành người dũng cảm và người hèn nhát, chọn ra những người thích hợp để phụng sự quốc gia.

Năm 1904, Đế chế Thổ Nhĩ Kỳ xây dựng tuyến đường sắt giữa dải đất dài này theo kế hoạch của Đức. Tuy nhiên, sức ì của thung lũng lại tỏ ra mạnh hơn sự tiến bộ. Hai lần trong ngày, xe lửa hơi nước rú còi phá tan thình không, nhưng rồi sự tĩnh lặng vẫn thắng thế. Cuối năm 1920, thung lũng vẫn chỉ là các cánh đồng lờm chờm đá cuội với những bụi cây bám chắc không thể canh tác. Rải rác khắp các cánh đồng là những đầm lầy chết chóc, nơi sinh sản của muỗi Anopheles truyền bệnh sốt rét cho người Palestine bản địa. Nhưng trên những con đường mòn dẫn từ suối Harod xuống, các thôn nữ chân trần vẫn bước đi trong những chiếc váy dài, đầu đội bình đất sét đựng đầy nước. Những chàng chăn cừu trẻ tuổi khăng khiu lang thang cùng bầy cừu gầy guộc. Dọc hai bên tuyến đường sắt Đức-Thổ, cuộc sống của người bản địa vẫn vất vả như hàng trăm năm trước. Tuy nhiên, cái chết đang lơ lửng trong không trung. Nó ẩn náu dưới thấp, trong những đầm lầy xanh mướt đầy chết chóc của Palestine, đe dọa những người Do Thái đang trong tình thế cực kỳ nguy hiểm ở châu Âu.

Tháng 4 năm 1903, một cuộc tàn sát người Do Thái vào dịp lễ Phục Sinh xảy ra tại Kishinev, thủ đô của Moldova; 40 người Do Thái bị giết hại, hàng trăm người khác bị thương nặng. Thế giới Do Thái rối loạn. Bản thân Theodor Herzl cũng bị sốc. Bị sự kiện Kishinev tác động sâu sắc, ông nghĩ đến việc mua bất động sản của gia đình Sarsouk ở Palestine để chuyển các nạn nhân của chủ nghĩa bài Do Thái châu Âu đến. Ông giao cho viên cố vấn xem xét đề xuất này, và được tư vấn rằng đất tại thung lũng Harod rất tốt, nhưng cần dùng vũ lực để đuổi các nông nô ra khỏi khu vực đó.

Chủ nghĩa Zion của Herzl năm 1903 thấy không thể chấp nhận việc sử dụng vũ lực. Nhưng 17 năm sau, tình thế cấp bách không cho phép họ chần chừ. Cuộc Chiến tranh Vĩ đại⁽⁶⁰⁾ và Cách mạng Vĩ đại⁽⁶¹⁾ đã làm con tim họ chai sạn. Cho nên khi giao dịch với gia đình Sarsouk cuối cùng được ký, vào mùa hè năm 1920, thì tất cả những ai liên quan đều hiểu rõ cần phải làm gì: hành động kiên quyết và nhanh. Một kiểu người Do Thái mới sẽ thực hiện hành động này.

Trong thập kỷ tiếp theo vụ tàn sát người Do Thái ở Kishinev, khoảng một triệu người Do Thái đã trốn khỏi Đông Âu, trong đó chưa đầy 35.000 người di cư đến Palestine. Sự lựa chọn đã rõ ràng: đa số muốn sống tại Mỹ. Số ít ước ao một xã hội không tưởng đã di cư đến Đất Israel. Không giống những nông dân truyền thống cụ tôi đã gặp tại các thuộc địa năm 1897, những người di cư sau sự kiện Kishinev là người thế tục và không tưởng. Họ là những người theo chủ nghĩa lý tưởng hóa của Tolstoy⁽⁶²⁾, đến Palestine để tìm sự cứu rỗi cho dân tộc và cho cá nhân bằng cách tiếp thu chủ nghĩa xã hội nhân đạo và thân thiện với môi trường.

Sáng tạo lớn nhất của những người không tưởng là công xã. Năm 1909, họ thành lập Degania, một công xã nhỏ, thân thiện đầu tiên với mục đích tôn trọng nhu cầu và tự do cá nhân. Degania sống sót, nhưng những người không tưởng thì thất bại. Nhiều người cảm thấy cô đơn trên vùng đất khắc nghiệt và cằn cỗi. Một số rơi vào trầm cảm. Một số đã tự vẫn. Đa số đã từ bỏ và rời đi Mỹ.

Trong khi đó, tại châu Âu, những sự kiện lớn đang xảy ra. Nhiều người Do Thái nhìn nhận Thế chiến I như Armageddon⁽⁶³⁾. Cách mạng Tháng Mười do Lenin lãnh đạo được coi như một sự cứu tinh. Nhưng bất chấp chiến tranh, cách mạng, và nội chiến sau cách mạng, nỗi thống khổ vẫn tồi tệ hơn bao giờ hết. Những cuộc tàn sát người Do Thái diễn ra khắp nơi.

Sự thất bại của những người không tưởng xã hội chủ nghĩa tại Palestine và cảnh khốn khó cùng cực của người Do Thái tại Đông Âu buộc chủ nghĩa Zion phải tìm kiếm các phương thức hành động mới. Ý tưởng mới bây giờ là thực dân hóa Palestine bằng cách thiết lập các công xã, không nhỏ bé, thân thiện và không tưởng như

Degania mà có quy mô lớn, chặt chẽ và rất giống Bolshevik⁽⁶⁴⁾. Ý tưởng mới bây giờ là có được đất bằng cách xây dựng một Lữ đoàn Lao động kiên trì, quyết tâm, bán quân sự.

Lữ đoàn Lao động được thành lập vào mùa hè năm 1920. Một năm sau đã có hàng trăm con người khỏe mạnh. Họ cảm nhận và nói năng như thể mình là những người tiên phong của dân tộc Do Thái. Họ hành động như thể mình là nhóm cách mạng tiên phong đi đầu các lực lượng quần chúng mà họ sắp giải phóng. Không có việc gì đáng khinh, không có nhiệm vụ nào bất khả thi. Họ làm tất cả những việc cần làm nhân danh cuộc cách mạng Zion.

Tôi nhìn kỹ những bức ảnh của họ. Những người trẻ tuổi tôi thấy đều thực sự là những người Do Thái mới. Họ khỏe mạnh, da nâu sẫm, rạng rỡ, đầy tự tin. Thật khó tin rằng các bậc sinh thành mà họ bỏ lại Đông Âu lại là những thương gia tại các làng nhỏ hoặc các học giả trong các khu ghetto. Trong một thời gian ngắn, sự biến đổi của những người trẻ tuổi này thật khó tin. Giờ đây, họ dùng những chiếc mũ nồi và lưỡi trai của người theo chủ nghĩa quân bình, quần ka-ki và áo không tay, hoặc quần ka-ki và không cần áo. Và thân hình đẹp đẽ của họ tràn đầy hãnh diện. Họ rậm rắng và rắn chắc; trông họ giống như hình mẫu của uy lực cách mạng. Từ sâu thẳm bề bồng của những thế hệ trước, sinh lực người giờ đây đang bùng cháy.

Những cô gái thì kêu gọi đến kinh ngạc. Một số vẫn còn mặc ít đồ thời trang châu Âu. Giá như họ không bước lên bờ biển Palestine, thì giờ đây họ sẽ đang nhảy điệu Charleston⁽⁶⁵⁾ trên nền nhạc tươi vui của những năm 1920. Nhưng ngay cả những cô gái vận đồ ka-ki khổ hạnh này cũng đang khiêu khích. Vì không có Đức Chúa Trời và không có đức cha ở Palestine, nên tất cả đều rộng mở. Dưới bầu trời xanh trổ trải này không có lòng khoan dung, nhưng cũng không có rào cản. Không gì có thể ngăn cản những cuộc cách mạng đầy tham vọng và táo bạo nhất của thế kỷ 20.

Lúc đó là mùa hè năm 1921, trong thung lũng mọi thứ đều yên tĩnh. Ngoại trừ đường xe lửa, những gì đang có ở đây đã tồn tại hàng trăm năm. Những gì nhà lữ hành người Mỹ John Ridgway mô tả vào cuối thế kỷ trước vẫn có thể thấy trong đầu thế kỷ sau: “Thung lũng đầy người thu hoạch, hái quả và chở hàng. Bầy lừa trĩu

nặng những bao tải ngũ cốc đi ngang qua, trong khi phụ nữ bận rộn nhặt nhạnh các thứ còn sót lại trên cánh đồng. Thường nghe thấy tiếng hát của người thu hoạch, khi họ lom khom cúi bên cây ngũ cốc, người lắc lư theo giai điệu những bài thánh ca cổ xưa.”

Phía dưới làng Nuris trên sườn núi là những ngôi nhà bằng đá mà gia đình Sarsouk xây dựng cho các nông nô Ein Jaloud. Và tại nơi sẽ xây dựng công xã Yizrael là ngôi làng yên tĩnh Zarin. Những túp lều bằng đất của Tel Fir nằm lúp xúp trên một trong những ngọn đồi. Phía dưới thấp thoáng các ngôi nhà của Shatta nằm rải rác. Và ở đỉnh phía bắc, làng Komay nhìn xuống toàn vùng thung lũng mà nó bao quát.

Dòng suối sống động Harod chậm chậm đổ vào các ao hồ ở Sahneh qua những chiếc cối xay cũ, như ngàn năm nay vẫn vậy. Nước thường chảy nhỏ giọt vào những chiếc mương được nông dân đào để tưới tiêu cho các loại cây trồng cần cối của họ. Nhưng nó cũng tạo ra các khu đầm lầy lội, là nguồn độc hại sinh ra bệnh sốt rét và biến làng cổ Rihanyah thành một ngôi làng ma. Mọi thứ ở đây, gần khu mộ của Sheikh Hassan và xung quanh suối Hassan, đều lười biếng - trạng thái uể oải của vùng đất cổ xưa chìm sâu trong giấc ngủ dài.

Nhưng sắp có những sức mạnh được đưa vào thung lũng yên tĩnh này. Năng lượng đã phát ra từ sự kiện Kishinev, Thế chiến I, Cách mạng Tháng Mười, và các cuộc tàn sát người Do Thái Cơ hội được tạo ra từ Tuyên bố Balfour, sự ủy trị của Anh, và vụ mua bán với gia đình Sarsouk. Tình cảnh khốn khó cùng cực của người Do Thái tại Đông Âu buộc họ phải chạy trốn đến thung lũng. Và bản sắc mới của những người Do Thái mới cho phép họ tiến vào thung lũng - để xây dựng và biến đổi mình trong một thung lũng vốn là nơi sinh sống của những người khác.

Ngày 21 tháng 9 năm 1921, một đoàn xe kỳ lạ đã xâm nhập thung lũng Harod: hai xe hơi, bốn con ngựa và nhiều xe kéo. Hàng tá người tiên phong của Lữ đoàn Lao động trong đoàn vô cùng háo hức, ý thức rõ ràng họ sắp làm lịch sử nghiêng ngả. Một người trẻ tuổi đã viết trong ghi chép cá nhân:

Không có đường to không có đường nhỏ. Đi bộ dọc theo đường xe lửa; Z. dẫn đầu đoàn chúng tôi, theo sau là hai xe hơi, các xe kéo

và toàn trung đội. Nóng không chịu nổi. Đã quá trưa và chúng tôi khó mà tiến được nữa. Dừng. Tiến lên...

Giờ chúng tôi cần rẽ phải về hướng núi Gilboa. Dòng suối Harod chảy dưới chân dãy núi. Dòng suối này là nguồn nước của thung lũng. Chúng tôi phải chinh phục nó. Dòng suối là chìa khóa để chinh phục thung lũng và chúng tôi sắp nắm giữ được chiếc chìa khóa đó. Z. vẫn ở phía trước, cưỡi con ngựa Ả-rập quý của mình tới dòng suối. Chúng tôi đi theo anh ấy giữa các ao hồ và đầm lầy ẩm ướt, cho đến khi tới được sườn núi Gilboa. Đây rồi, cửa hang nơi nước suối Harod ào ra.

Bây giờ là 4 giờ 30. Giống như các bậc ông cha đã từng đi theo Gideon để cứu Israel, chúng tôi quỳ xuống bên dòng nước, thỏa thuê uống. Phía đông dòng suối là thôn Jaloud nhỏ bé. Chúng tôi hạ trại sát thôn này, ở phía tây dòng suối. Chúng tôi dựng 33 trại. Chúng tôi đóng các cọc sắt xuống đất và dựng hàng rào kẽm gai bao quanh trại. Chúng tôi đào hào chiến đấu. Trong vòng vài giờ, chúng tôi đã có một trại với đầy đủ các tiện nghi. Giống như một trung đoàn lính, chúng tôi có tất cả những gì cần thiết. Có một chiếc bếp dã ngoại và các nữ chiến sĩ đang nấu bữa tối. Trước lúc hoàng hôn, chúng tôi đã kết thúc ngày đầu lao động ở Ein Harod. Chúng tôi bẻ bánh mì ăn và cầu an lành cho thung lũng bằng điệu nhảy hora¹ đầu tiên của những người tiên phong.

Công xã Ein Harod ảnh hưởng sâu sắc đến tinh thần mỗi người Israel. Xét ở một góc độ, đây là Cội nguồn của chúng tôi, là xuất phát điểm của chúng tôi. Nhưng với tôi, Ein Harod còn mang ý nghĩa cá nhân quan trọng. Tôi có gia đình ở đây. Suốt thời thơ ấu, tôi thường đến đây nghỉ hè. Tôi luôn gắn với hào quang của công xã huyền thoại này. Tôi thích đi bộ trên những lối mòn râm mát, thưởng thức sự trẻ nãi trong những buổi chiều thanh bình của một công xã nguyên mẫu. Tôi thường đứng dưới hiên nhà ăn công xã, nhìn xuống thung lũng xanh tươi, sang dãy Gilboa hùng vĩ.

Bây giờ tôi đang ngồi giữa đồng lưu trữ mục nát của Ein Harod. Và khi xem những hồ sơ về ngày đầu tiên những người tiên phong đến đây, tôi đã tìm thấy tất cả các yếu tố cấu thành: cái nóng, dòng suối, người Ả-rập, lều, dây thép gai. Cả nhận thức của những tổ phụ đặt nền móng rằng điều họ sắp sửa làm có thể cần đến bạo lực. Và

cả quyết tâm chinh phục thung lũng của họ, dù có chuyện gì xảy ra chăng nữa.

Tôi không phải quan tòa. Tôi là người quan sát. Và trong thời điểm quan trọng này, tôi chọn cách không phán xử lối nghĩ một chiều của người Do Thái và Ả-rập, của chúng tôi và họ, Israel và các nước khác. Thay vào đó, tôi mở rộng phạm vi tầm nhìn của mình và xem xét các bình diện khác trong câu chuyện Zion tương tác với nhau ra sao tại thung lũng Harod.

Đến năm 1921 thì đã rõ là chủ nghĩa Zion phi xã hội chủ nghĩa sẽ không thể thuộc địa hóa Palestine được. Các thuộc địa kiểu tư sản của gia đình Rothschild, giống như thuộc địa mà Herbert Bentwich đến thăm năm 1897, đều đã ổn định. Vì dựa trên các giá trị của tự do, của lối sống trung lưu, và sức mạnh thị trường, nên chúng không phù hợp với mục tiêu. Các công xã không tưởng như Degania cũng sẽ không phù hợp. Sự tự do, tính thân mật, và chủ nghĩa cá nhân không tương thích với sứ mệnh này. Nếu chủ nghĩa Zion chiếm ưu thế, thì lúc này cần có một cấu trúc xã hội có kỷ luật, được tổ chức tốt. Khu đất rộng 29.000 dunam mua được của gia đình Sarsouk cung cấp nền tảng lãnh thổ cho một cấu trúc như vậy. Lần đầu tiên, chủ nghĩa Zion vượt được một đoạn đường đáng kể bằng việc xây dựng ở đó một thuộc địa cộng sản lớn. Một công xã.

Chủ nghĩa xã hội kiểu công xã lúc này là cần thiết vì nhiều lý do. Nếu không có nỗ lực nhóm, những người Do Thái khai phá vùng đất mới sẽ không thể chịu đựng nổi những khó khăn khi tham gia vào quá trình lập thuộc địa. Nếu không có lý tưởng xã hội chủ nghĩa kiểu công xã, chủ nghĩa Zion sẽ không có tính ưu việt về đạo đức, điều cần thiết để quá trình thực dân hóa thành công. Nếu không có khía cạnh tập thể của công xã, chủ nghĩa Zion xã hội chủ nghĩa sẽ thiếu tính hợp pháp và bị coi như một phong trào thực dân hóa không công bằng. Chỉ có chủ nghĩa xã hội kiểu công xã mới có thể mang lại cho chủ nghĩa Zion sự gắn kết xã hội, tinh thần quyết tâm, và mệnh lệnh đạo đức cần thiết trong giai đoạn cách mạng này. Và chỉ những đặc tính xã hội chủ nghĩa công xã của Lữ đoàn Lao động mới có thể giúp chủ nghĩa Zion lấy được thung lũng và vùng đất.

Nước cờ này không chỉ thông minh, mà còn dũng cảm. Các đồng sự trong Lữ đoàn Lao động trẻ định cư tại thung lũng Harod không tự hỏi, liệu 80.000 người Do Thái sống ở Palestine năm 1921 sẽ đối

phó thê nào với hơn 600.000 người Ả-rập. Họ cũng không tự hỏi, liệu một nhóm tiên phong bé nhỏ những người xã hội chủ nghĩa Palestine sẽ dẫn dắt cộng đồng 15 triệu người Do Thái lưu vong vào một cuộc phiêu lưu táo bạo trong lịch sử như thế nào. Cũng giống như Herbert Bentwich, 74 người tiên phong đến Ein Harod vừa được ban phúc vừa bị nguyên rửa vì mù mờ. Họ nhìn người Ả-rập nhưng không thấy. Họ nhìn các đầm lầy nhưng lờ chúng đi. Họ biết hoàn cảnh lịch sử không thuận lợi nhưng họ tin mình sẽ vượt qua. Đặc tính của họ là ngoan cường trước thách thức. Vượt qua mọi bất lợi, họ dựng trại trong thung lũng và tạo ra Ein Harod.

Tất nhiên, họ là những kẻ nổi loạn. Nhưng cuộc cách mạng của họ ít nhất cũng gồm sáu điểm. Cả 74 con người tuổi đôi mươi đặt chân đến Ein Harod đều nổi loạn chống lại quá khứ bị thương bị ngược đãi và lang thang của người Do Thái. Họ nổi loạn chống lại quá khứ mục nát của người Do Thái, vốn sống một cuộc đời vô ích, nhờ vào lòng thương hại của người khác. Họ nổi loạn chống lại châu Âu Kitô giáo. Họ nổi loạn chống lại trật tự thế giới tư bản chủ nghĩa. Họ nổi loạn chống lại những đầm lầy và sỏi đá ở Palestine. Họ nổi loạn chống lại dân bản địa Palestine. Những người tiên phong của Lữ đoàn Lao động nổi dậy chống lại tất cả các lực lượng gây nguy hiểm cho sự tồn tại của người Do Thái trong thế kỷ 20, khi họ dựng lều bên suối Harod.

Tôi dõi nhìn khu trại lớn lên. Đầu tiên, trại được đặt gần suối để nắm quyền kiểm soát tuyệt đối nguồn nước của thung lũng. Nhiều tuần sau, khi các nông nô của làng Ein Jaloud nản lòng và bỏ đi, khu trại liền được xây dựng ở sườn núi, ngay cạnh những ngôi nhà bằng đá bỏ hoang. Giờ đã có 150 đội viên trong công xã của Lữ đoàn Lao động tại Ein Harod. Họ sống trong 70 cái lều hình nón màu trắng.

Giữa mỗi lều có một cọc sắt màu đỏ treo đèn dầu. Ba chiếc giường bằng kim loại phủ chăn quân đội màu nâu xám vây quanh cọc sắt. Không có bàn ghế, nhưng cạnh mỗi giường là một tủ đựng đồ đóng vội từ hộp gỗ chứa trái cây cũ cho mỗi người để đồ tư trang. Mỗi lều còn có một khẩu súng trường cùng một ít đạn. Vùng đất cằn cỗi phủ đầy sỏi trắng, xung quanh mỗi lều đào một rãnh sâu nhằm bảo vệ lều trước những trận mưa sắp đến. Các cọc kim loại ghim chặt lều xuống đất bằng dây quân sự kéo căng.

Những người trẻ sáng lập ra Ein Harod đang ngây ngất. “Tất cả thật đáng kinh ngạc,” một người trong số họ viết. “Tôi không thể không nghĩ về những người con của Israel trong những chiếc lều trên sa mạc. Nhưng đây là nơi dừng chân cuối cùng của chúng tôi. Đây là dấu chấm hết cho việc lang thang của chúng tôi.” Sự phấn khích không chỉ ở cá nhân mà ở cả tập thể. Cả Lữ đoàn vai kề vai, nam bên nữ, cùng nhau xây dựng vùng đất. Cả tập thể cùng nhảy múa và hát hò. Ban đêm, những đôi chân trẻ trung vung lên trong không gian. Những bàn tay trẻ trung nắm lấy nhau. Những khuôn mặt rạng ngời, những cặp mắt long lanh. Họ nhảy múa vòng tròn quanh đồng lửa, như thể khiêu vũ là lời cầu nguyện. Họ nhảy múa như thể việc định cư trong thung lũng có ý nghĩa thánh kinh quan trọng. Những cuộc vui phá tan bầu không khí.

Đêm tối đen như mực giờ hiện ra trong ánh lửa đỏ. Những dân làng bị chèn ép bản khoả không biết những người mới đến đang ca hát, nhảy múa, phá tan thình không kia là ai. Thung lũng ngạc nhiên tự hỏi những kẻ du mục đến hạ trại và nhảy múa điên cuồng thâu đêm, đánh thức thung lũng im lìm chìm trong giấc ngủ ngàn năm này, tới từ đâu. Tuy nhiên, sự vui tươi của những điệu múa dễ gây lạc lối. Những người tiên phong trẻ tuổi kiệt sức lui về lều của mình và nhào xuống chiếc giường kim loại đều là trẻ mồ côi. Họ đã tự cắt đứt khỏi cội rễ và quay lưng lại với cha mẹ mình. Bây giờ họ đều không cha, không mẹ, và vô thần. Khu trại trên sườn núi Gilboa của họ trông rất giống một trại trẻ mồ côi.

Xét cho cùng, chủ nghĩa Zion là một phong trào của trẻ mồ côi, một cuộc viễn chinh tuyệt vọng của trẻ mồ côi châu Âu. Khi những đứa con trai và con gái, không được Lục địa Kitô giáo mong đợi, chạy trốn sự thù hận của người mẹ nuôi, họ phát hiện ra rằng tất cả họ đều đơn độc trên thế giới. Vô thần, côi cút, vô gia cư, nhưng họ vẫn phải tồn tại. Vì đã để mất một nền văn minh, nên họ phải xây dựng một nền văn minh khác. Vì đã để mất một quê hương, nên họ phải tạo nên một quê hương khác. Đó là lý do họ đến Palestine, và lý do bây giờ họ bám vào đất này với quyết tâm tuyệt vọng như vậy.

Nhưng ở Ein Harod, cảm giác mồ côi thậm chí còn sâu sắc hơn. Cảm giác này xâm chiếm trái tim và ước mơ của mỗi người. Một trong những người trẻ tuổi này viết:

Khi di cư đến đất này, chúng tôi đơn độc. Chúng tôi bỏ lại quá khứ phía sau. Chúng tôi tự cắt đứt khỏi cội rễ. Chúng tôi tách mình khỏi bản sắc cũ và những người thân yêu nhất. Qua một đêm, chúng tôi đã bật khỏi mảnh đất văn hóa phong phú của cha mẹ, vốn được vun xới bằng hàng ngàn năm lịch sử. Rồi sau khi bật gốc, chúng tôi đã bị một bàn tay tối cao ném mạnh lên mảnh đất cằn cỗi này. Trên những cánh đồng khô hạn, nắng cháy, giờ đây chúng tôi phải đối mặt với các khối đá trần trụi, phơi người chống chọi với lửa đỏ trên đầu.

Mặt đối mặt với các khó khăn, mặt đối mặt với hiện tồn tàn bạo, mà không hề được bảo vệ. Và ở đây, trong thung lũng hoang vắng này, chúng tôi phải tạo dựng cuộc sống của mình. Chúng tôi phải đổ gọt nền tảng mới của mình từ những khối đá này. Trong thung lũng Ein Harod, chúng tôi phải đào, đào thật sâu, để tìm ra dòng suối đang ẩn mình sẽ nuôi dưỡng - và truyền cảm hứng - cho cuộc sống mới của chúng tôi.

*

Song, cảnh mồ côi không làm suy yếu kẻ mồ côi. Ngược lại. Điều khác lạ về Ein Harod là nơi này đã biến nỗi cô đơn và tuyệt vọng của các đội viên thành cỗ máy phát điện độc đáo, tạo ra năng lượng vượt trội. Vì không có cha, nên không có ranh giới và cũng không có sự gò bó. Vì không có mẹ, nên không có sự dễ dàng và thoải mái. Vì không có Đức Chúa Trời, nên không có sự nhân từ. Không có cơ hội thứ hai. Không có hy vọng cho phép lạ.

Ngay từ đầu, Ein Harod đã thực tế đến tàn nhẫn. Những người tiên phong kiệt sức ngủ trong mấy chiếc lều màu trắng biết rằng mình không còn nơi trú ẩn. Không có bóng mát để nghỉ dưới đó, không có cây để ẩn náu phía sau. Tất cả đều bị phơi ra trước một lịch sử vô cùng tàn nhẫn. Và bài kiểm tra phía trước là tối hậu. Sống hay chết. Tất cả đều phụ thuộc vào những chàng trai và cô gái mệt mỏi này. Họ có đạt tới mục tiêu? Họ có đủ sức chịu đựng và sự kiên trì cần thiết hay không?

Vì người Do Thái châu Âu không còn hy vọng, nên thanh niên Do Thái nơi đây là tất cả. Họ là phương sách cuối cùng của người Do Thái. Và chính nhóm thanh niên Do Thái đặc biệt tinh nhuệ này đang ở vị trí tiền tiêu của lịch sử. Hầu như không còn thời gian. Chỉ 20 năm nữa, người Do Thái châu Âu sẽ bị xóa sổ. Đó là lý do khẩn thiết

phải có Ein Harod. Không có lòng trắc ẩn tại công xã mới ra đời này. Không có sự độ lượng, không có lòng khoan dung, không có sự than vãn. Không có chỗ cho quyền lợi, nhu cầu, và mong muốn cá nhân. Ai cũng đều được thử thách. Và mặc dù xa xôi hoang vắng, nhưng thung lũng này sẽ được chứng kiến những sự kiện nhằm xác định liệu người Do Thái có thể thiết lập một nền văn minh thế tục mới trên quê hương cổ xưa của họ hay không. Nơi đây sẽ cho thấy liệu nhóm tiên phong đầy tham vọng có thực sự dẫn dắt những người dân khốn khó của mình đến được một vùng đất hứa và một chân trời mới hay không, và liệu khu trại này có phải chỉ là một đầu cầu vô vọng không có quân chúng hay lực lượng dự trữ để củng cố, một đầu cầu đưa đến một thung lũng tử thần nữa hay không.

Khi Mặt trời lên, cảnh tượng thật ngoạn mục. Những dãy lều trắng nổi nhau trải khắp sườn núi hùng vĩ. Một người tiên phong khi tỉnh giấc đã mô tả chúng như đàn chim bay đến từ một vùng đất xa, hạ cánh để nghỉ ngơi và phục sức trên các sườn núi đá của một hòn đảo hẻo lánh.

Chính những người tiên phong cũng khó tin vào sự táo bạo của những gì họ đang làm. Như thể một cuốn *Cựu ước* mới đang được viết. Nhưng không còn thời gian để trầm ngâm. Ba chiếc máy cày cổ lỗ của Mỹ do Phong trào Lao động gửi đến từ Tel Aviv đã tới. Một tá ngựa nòi Hungary khỏe mạnh được mua đầu đó tại Galilee cũng vừa đến. Nên giờ đây những người trẻ tuổi có thể bắt đầu công việc của mình. Đầu tiên, họ dọn sạch cánh đồng đá cuội và đá tảng. Sau đó, họ trồng những khu rừng đầu tiên (bạch đàn, thông). Rồi họ làm một con đường rải sỏi nối công xã với ga xe lửa địa phương. Các cô gái trồng một vườn rau nhỏ. Trong những ngôi nhà bằng đá bỏ hoang ở Ein Jaloud, các chàng trai dựng lên một xưởng mộc, một xưởng đóng giày, một xưởng hàn, và một xưởng thuộc da. Một phòng khám được dựng lên, tiếp nhận những nạn nhân đầu tiên của bệnh sốt rét. Nhà ăn công xã được xây dựng sẽ phục vụ tất cả mọi người. Một lò bánh của làng và một thư viện tạm thời cũng được xây. Từ đầu đó, bằng cách nào đó, một chiếc đàn piano cũng xuất hiện.

Vài tuần sau, cái ngày mọi người chờ đợi đã đến. Vừa rạng sáng, nhà ăn mới đã náo động. Những người dậy sớm tụ tập, uống sô-cô-la nóng và ăn những lát bánh mì dày phết dầu ô-liu hoặc mứt. Khi

bữa sáng đã xong, nam giới hành quân ra đồng. Họ bước theo nhịp quân hành, thành hàng một, và hát.

Các cánh đồng đã được dọn sạch những đá, những bụi cây hoang và cây bản địa có gai, và giờ đây cảnh ngoạn mục bắt đầu. Hai cặp ngựa Hungary, được thắng vào một chiếc cày sắt hiện đại, đi đầu đoàn diễu hành. Phía sau họ là bốn cặp lừa Ả-rập được thắng vào những chiếc cày bản địa. Khi đoàn người chậm chậm tiến ra cánh đồng, lưỡi cày sắt cào xuống mặt đất tạo ra những rãnh dài nối nhau. Ánh nắng rọi vào lưỡi cày khi chúng lật tung lớp đất bề mặt của thung lũng, xuyên qua cả lớp đất sâu cổ xưa. Và khi những chiếc cày bắt đầu công việc của chúng, người Do Thái trở về với lịch sử và lấy lại khí chất nam nhi của mình: khi làm công việc lao động chân tay cày xới đất, họ biến đổi bản thân từ khách thể sang chủ thể, từ thụ động sang chủ động, từ nạn nhân sang người có chủ quyền.

Vài ngày sau là lúc gieo hạt. Những người trẻ đầy phấn khích. Đặt lên vai nửa bao hạt giống, nửa tá đội viên gieo hạt khắp cánh đồng. Cứ mỗi bước, họ lại cho tay vào bao tải, lấy ra một nắm hạt giống, vung lên theo vòng cung lớn, vãi hạt khắp cánh đồng đã cày xới. Bước tiếp bước, họ gieo lúa mì và lúa mạch, và khi trở về khu trại vào cuối ngày, mọi người hân hoan vây quanh họ. Sau 1.800 năm, người Do Thái đã trở về gieo hạt trong thung lũng. Trong nhà ăn công xã, họ hát hò vui vẻ. Họ nhảy múa suốt đêm, đến tận khi ánh bình minh ló rạng.

Tiến độ diễn ra nhanh. Chỉ trong vài tháng, những người tiên phong Ein Harod đã cày được 1.900 dunam và gieo hạt trên 900 dunam đất. Họ dọn sạch thêm nhiều cánh đồng. Họ cho nổ tung một mỏ đá. Có bò sữa trong trại sữa và có gà mái đẻ trong chuồng gà. Số đội viên ở công xã được từ sáu tháng trở lên tiếp tục tăng: 180, 200, 220. Nhưng điều gây ấn tượng hơn cả là các đội viên bây giờ đi giày được đóng tại công xã, thưởng thức bánh mì nướng tại công xã, uống sữa ngon vắt tại công xã, và ăn trứng do gà ở công xã đẻ. Họ ăn mừng những quả cà chua đầu tiên của công xã.

Khi một người lãnh đạo nhìn xung quanh, anh ngạc nhiên với những gì đã đạt được. Anh cảm thấy đồng đội mình giống như Robinson Crusoe, dạt vào bờ sau khi tàu đắm, không bao giờ nhỏ lệ, không bao giờ than vãn cho số phận mình nghiệt ngã. Giống như

Crusoe, họ nhìn quanh hòn đảo hoang vắng và tự hỏi có thể làm được gì. Giống như Crusoe, họ đã làm hầu hết những gì có thể. Họ thực tế, giàu trí tưởng tượng và sáng tạo. Họ dũng cảm. Và giống như Crusoe, họ tạo ra phép màu nhân tạo, siêu thực.

Mùa đông năm 1921 thật khắc nghiệt. Những cơn gió trong thung lũng quất vào khu trại và phá hủy hạt giống. Mưa trút xuống các sườn núi như thác. Những chiếc lều trắng bị quăng quật trên mặt đất hết lần này đến lần khác. Không còn nơi ẩn náu trong khu trại bị nạn dựng vội này, cũng không còn cảm giác về mái ấm cho những người vô gia cư nữa.

Nỗi bi thương cũng tàn công. Chỉ năm tháng sau khi Ein Harod được thành lập, một trong những người sáng lập không thể chịu đựng được hơn. Anh mới 24 tuổi khi tự lấy đi mạng sống của mình bằng một khẩu súng ngắn. Một tháng sau, âm thanh khô khốc của ba phát đạn lại xé tan sự yên tĩnh của buổi sáng một lần nữa. Một cô gái đẹp tóc vàng 20 tuổi nằm chết trong vũng máu. Nằm sát bên là chàng người yêu đẹp trai bạc mệnh 25 tuổi của cô. Thú tính, tuyệt vọng, và ghen tuông - tất cả đều hiện hữu ở khu trại. Khi các điều kiện đều cực đoan, thì cảm xúc cũng vậy.

Một trong những người tiên phong nội quan hơn đã cố gắng xác định vấn đề. Anh viết:

Chúng tôi trần trụi trong vũ trụ. Chúng tôi bị phơi ra hoàn toàn. Và trong tình trạng bị phơi ra này, chúng tôi cố gắng hình thành một cách sống mới. Nhưng chính cuộc sống của chúng tôi cũng bị phơi bày và khắc nghiệt. Chúng tôi không có được sự tinh tế của các thế hệ trước. Chúng tôi không có cái nhập nhằng từ bi của chạng vạng.

Ở đây chỉ có ngày hoặc đêm. Lao động cực nhọc tới trưa và tranh luận về ý thức hệ đến đêm. Một gia đình yêu thương, sự vuốt ve nhẹ nhàng của bàn tay người mẹ, cái nhìn nghiêm khắc nhưng khích lệ của người cha yêu thương - tất cả những điều giúp chịu đựng cuộc sống - đều không có ở đây. Thậm chí một cái chạm thân mật giữa một nam thanh niên và một nữ thanh niên cũng để mọi người nhìn thấy, thản nhiên, lộ liễu, gần như thô lỗ. Và do đó chúng tôi phải đối mặt với việc mình bị lộ ra và phơi bày. Trần trụi. Hoàn toàn trần trụi.

Mỗi tia sáng chúng tôi đều phải đưa về trái tim mình. Mỗi giọt sống chúng tôi đều phải rút từ nguồn cội tâm hồn mình. Và chúng tôi

tìm đâu ra sức mạnh đó? Làm sao chúng tôi có thể đi tiếp để chinh phục mỗi ngày? chúng tôi sẽ tìm năng lượng ở đâu? Ở đâu?

Tuy nhiên, công xã không tan rã. Kể cả khi mưa rơi và bão về, khu trại vẫn đầy khí thế. Vụ tự tử và giết người phủ bóng đen lên họ một thời gian, nhưng họ đã vượt qua, chế ngự được và gần như lãng quên. Sự cô đơn cũng gây đau đớn, nhưng nó chỉ càng khiến công xã nơi biên cương này siết chặt hàng ngũ và củng cố tình đoàn kết mong manh. Trong những đêm đông dài, họ ca hát nhiều hơn nhảy múa - những bài hát dân gian, bài hát cách mạng, bài hát của phong trào Do Thái thần bí tại Đông Âu⁽⁶⁶⁾. Có mấy trò tinh quái như: đánh lừa, chơi khăm, kịch trào phúng. Vở kịch đầu tiên được dàn dựng, ngày càng có nhiều sách được các đội viên đọc trong thư viện (Marx, Dostoyevsky⁽⁶⁷⁾, Kropotkin⁽⁶⁸⁾, Hamsun⁽⁶⁹⁾). Tình yêu nảy nở, trẻ em ra đời. Và trong khi suy nghĩ về tương lai và làm tình trong lều, những người tiên phong trẻ tuổi của Ein Harod lắng nghe tiếng violin cô đơn của một nghệ sĩ gầy, cao lêu nghêu, kéo đàn trong lều mình sau mỗi ngày dài trong mỏ đá. Trong ánh sáng của ngọn đèn dầu hỏa, anh tấu lên những khúc nhạc cô đơn tê tái.

Khi Yitzhak Tabenkin tham gia Ein Harod vào mùa đông, tháng 12 năm 1921, nhiều đội viên Lữ đoàn Lao động sửng sốt. Tabenkin lớn tuổi hơn họ - gần 34. Và ông đã có gia đình - vợ và hai con trai. Trong khi hầu hết đội viên là những chiến sĩ bình thường vô danh của cách mạng Zion, thì Tabenkin lại khá nổi tiếng. Trong 10 năm kể từ khi ông di cư từ Ba Lan đến Palestine, ông đã nổi lên như một trong những nhà lãnh đạo xuất chúng của Phong trào Lao động. Trong khi người bạn và đối thủ của ông là David Ben Gurion⁽⁷⁰⁾ quyết định theo đuổi chính trị xã hội chủ nghĩa từ Tel Aviv, thì Tabenkin lựa chọn tham gia công xã mới đang lôi cuốn con tim của nhiều người Do Thái. Dù luôn có chút gì đó của một người ngoài cuộc, nhưng với sự hiện diện của mình, ông đã biến Ein Harod thành Mecca⁽⁷¹⁾ của phong trào công xã.

Tabenkin sinh tại Belorussia năm 1888 và lớn lên ở Warsaw. Lúc trẻ, cha ông quay lưng lại tôn giáo và đi theo chính trị cấp tiến, còn mẹ ông là người tích cực trong giới trí thức cách mạng Ba Lan. Sau thời gian bị giam giữ như một tù nhân chính trị, cha ông qua đời, và mẹ ông đã dành hết mọi thứ cho cậu con trai đầy hứa hẹn. Ở tuổi

18, Tabenkin đã là một nhân vật nổi tiếng trong giới Zion xã hội chủ nghĩa. Khi 24 tuổi, ông cập cảng Haifa, vượt qua thung lũng, và định cư tại Tel Aviv. Mặc dù tin vào lao động và chủ trương lao động, nhưng chàng Tabenkin trẻ tuổi không giỏi lao động. Ông thích nói chuyện nhiều hơn là thích cày. Việc không đủ khả năng thực hành những gì rao giảng đã dẫn dắt ông và thường làm ông trầm cảm. Thỉnh thoảng ông lại nghĩ đến tự tử.

Tham gia công xã đầu tiên ở thung lũng là một phương thuốc cho Tabenkin. Cuối cùng, ông đã sát cánh với người lao động, thực sự làm việc. Cuối cùng, ông đã có mặt ở tuyến đầu cách mạng Zion vĩ đại. Dù không có tài phân tích, hùng biện, hay xuất chúng, nhưng Tabenkin có uy tín. Các thanh niên, đội viên hăng hái kính trọng ông như một người cha, người thầy. Trong một thời gian ngắn, Tabenkin thành người đứng đầu công xã, một trưởng giáo thể tục của Ein Harod.

Xét về cả tính khí và niềm tin, Tabenkin rất giống một người vô chính phủ. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của Kropotkin và Bakunin⁽⁷²⁾, ông không thích nhà nước, ghét tất cả các tổ chức, nghi ngờ các cấu trúc quân sự, cấp bậc, và đồng phục. Tuy vậy Tabenkin không ủng hộ tư tưởng tự do hay chủ nghĩa hòa bình. Ông thừa nhận sự cần thiết phải sử dụng vũ lực. Đường lối lãnh đạo của ông là Bolshevik về phong cách, và quan điểm chính trị của ông là chiến đấu. Tabenkin không tôn trọng yếu tố cá nhân. Với ông, mỗi người chỉ đơn giản là vật liệu thô cho Sự nghiệp. Mỗi quan tâm của ông là mỗi thành viên của Ein Harod phải chuyển mình thành người tiên phong, bằng cách từ bỏ mọi tính cách cá nhân có thể gây nguy hiểm cho việc thực hiện tầm nhìn đầy đủ của chủ nghĩa Zion xã hội chủ nghĩa.

Và tầm nhìn đó là gì? Giấc mơ Ein Harod là gì? Điều đó khá rõ ràng: trở thành một công xã lớn, phát triển hơn bao giờ hết. Tabenkin và những người theo ông phủ nhận chủ nghĩa Zion chính trị của Herzl. Họ không muốn một nhà nước Do Thái, họ cũng chẳng tin vào ngoại giao. Cách tiếp cận của họ mang tính xã hội chủ nghĩa, thực tế, và không viển vông. Họ không trông chờ vào các cường quốc. Họ coi thường cả chủ nghĩa Victoria của Bentwich lẫn chủ nghĩa tinh hoa tư sản thượng lưu của Herzl. Họ muốn dùng chủ

nghĩa cộng sản để thực dân hóa Palestine. Nếu có thể, họ muốn biến toàn bộ đất nước thành một công xã lao động Zion.

Cách đi đến mục tiêu đó bắt đầu từ Ein Harod. Để Ein Harod phát triển nhanh như có thể. Để công xã ngày càng có nhiều cánh đồng, chiếm được nhiều diện tích của thung lũng. Cho phép đa dạng hóa các lĩnh vực sinh lời của nghề thủ công, công nghiệp nhẹ, và công nghiệp nặng. Để công xã chinh phục từng vạt đất trong tầm nhìn, chinh phục mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Khuất phục để thung lũng tuân thủ một chế độ kinh tế xã hội khác; tự lực, bình tĩnh, có khả năng đáp ứng nhu cầu và thực hiện ước mơ chủ nghĩa xã hội Do Thái trên Đất Israel.

Khi mùa xuân đến, các đội viên tiên phong Ein Harod bắt đầu làm dự án thoát nước ở các thung lũng. Một buổi tối, một kỹ sư trầm tĩnh và nghiêm túc đến công xã trẻ. Mặc bộ đồ màu xám, ông đứng trước những người tiên phong đang bối rối và giải thích những gì họ sắp phải làm. Ông đưa họ xem bản đồ thung lũng: các đường xanh đậm là kênh lớn, những đường xanh mảnh là kênh nhỏ. Kênh nhỏ dẫn vào kênh lớn nhằm thoát nước thải khỏi thung lũng. Mạng lưới những đường vẽ mảnh và đậm vắt từ bên này sang bên kia thung lũng như lưới cá của ngư dân. Nó sẽ rút nước từ các đầm lầy, bùn phân, nguồn gây sốt rét đã ngàn năm tuổi, và dọn sạch thung lũng để phát triển.

Vài ngày sau, mấy người đàn ông lạ mặt xuất hiện. Mặc quần soóc ka-ki và đi những đôi boots cao kỳ quặc, những người vẽ bản đồ này trông giống như sinh vật lưỡng cư thời tiền sử. Và những người ếch này cố gắng đi khắp khu đầm lầy kinh khủng đó. Họ dùng búa đóng cọc và chằng dây để chuẩn bị đào theo sơ đồ đó các kênh chính và kênh nhỏ. Sau khi họ xong việc, boots, dây thừng, và xẻng các loại được đưa đến khu trại. Trước bình minh, các đội viên tiên phong của Lữ đoàn Lao động bắt đầu tiến vào khu đầm lầy của thung lũng. Nóng không sao chịu nổi, nhưng muỗi còn kinh khủng hơn. Vo vo quanh tai, mắt, và các chỗ khác trên người, chúng hút máu tươi từ những cơ thể trẻ trung khỏe mạnh. Mùi hôi thối của đầm lầy bốc lên nồng nặc. Những cây sậy cao lúc nhúc rần. Nhưng cần phải đào kênh rạch.

Các chàng trai làm việc theo nhóm năm người. Mỗi nhóm đào một lớp bùn và sau đó di chuyển để nhóm tiếp theo đào sâu hơn.

Đứng trong cái mương rộng chừng hai yard⁽⁷³⁾, mỗi đội viên tiên phong cỡi trần phải thọc xẻng vào giữa thành kênh đầm nước rồi hất bùn bắn lên trên.

Cuối cùng, khi lớp đất trồng cứng, ẩn dưới đầm lầy cả thiên niên kỷ lộ ra, tiếng la hét vang lên ầm ĩ. Giờ thì các cô gái bước đến, mang theo những chiếc giỏ đựng đầy sỏi trắng họ lấy được từ sáng bằng những chiếc đục nhỏ và sắc. Đến lúc này, chỉ khi các cô gái rải sỏi xong con kênh mà cánh nam nhi đã đào, bữa trưa mới được dọn ra. Thịt bò đóng hộp và các ổ bánh mì thỏa mãn cơn đói của họ.

Mới cách đây vài tháng, dự án thoát nước đã tỏ ra phi thực tế - đầy tham vọng như dự án kênh đào Suez, nguy hiểm như kênh đào Panama. Nhưng giờ đây, đầm lầy rút lui từng ngày. Đường ống đất sét đặt trong những chiếc mương mới đào thành hàng lối, hấp thụ các loại nước ngầm độc hại. Mặt trời tháng 7 làm nốt phần còn lại. Hết mẫu⁽⁷⁴⁾ này đến mẫu khác, đầm lầy nhường chỗ cho cánh đồng màu mỡ. Kế hoạch Zion, cách làm Zion, và lao động Zion đã đẩy lùi các đầm lầy gây tai ương cho thung lũng nhiều thế kỷ. Sốt rét giảm mạnh. Cả những người hàng xóm Ả-rập còn ở lại đây cũng được hưởng lợi từ dự án kỳ diệu này. Thung lũng hoang vắng Harod đang dần chuyển màu xanh.

Trong những năm tới, các sử gia sẽ cố gắng xác định cái gì là đặc điểm nổi bật của sự nỗ lực: chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa dân tộc? Một số cho rằng việc lựa chọn chủ nghĩa xã hội ở giai đoạn quan trọng này là cách mà chủ nghĩa Zion dùng để khôn khéo chinh phục vùng đất. Chủ nghĩa xã hội mang lại cho dự án thực dân muộn màng này ý nghĩa công lý và ánh sáng luật pháp. Vì những người đi khai phá thung lũng Harod rất trong sáng, không giống với tất cả những ông chủ người Pháp ở Algeria hoặc các chủ đồn điền người Anh ở Rhodesia. Làm ruộng bằng tay không, sống trong nghèo đói, nếm trải một thử nghiệm xã hội táo bạo chưa từng có, họ đã bác bỏ bất kỳ lời buộc tội nào rằng họ sắp chiếm một vùng đất không phải của mình. Nhưng các nhà phê bình tương lai sẽ khẳng định rằng toàn bộ chủ nghĩa xã hội lý tưởng này chỉ là sự tránh né. Đó là sự nguy trang về đạo đức của một phong trào dân tộc hung hăng, với mục đích che giấu bản chất thực dân bành trướng.

Vừa đúng vừa không đúng. Ngay trước ngày 1 tháng 5 năm 1922, một nhà thơ trẻ sống ở Ein Harod đã dịch Quốc tế ca sang tiếng Hebrew. Phiên bản tiếng Hebrew là một bản dịch sâu sắc từ văn bản gốc, đề cập đến giai cấp lao động toàn thế giới. Không chỉ nói về thế giới của người nghèo, nó còn nói về lớp người bị áp bức nhất trên thế giới, về sứ mệnh mà Ein Harod đã đảm nhận: tiêu diệt thế giới cũ và xây dựng một thế giới khác, dỡ gánh nặng khỏi tấm lưng còng. Vì không có Chúa Trời, không có vua, và không có anh hùng, nên chúng ta sẽ tự vượt qua và tiến về phía ánh sáng. Chúng ta sẽ giành chiến thắng trong trận cuối cùng của cuộc chiến tranh vĩnh cửu. Hôm qua, không có gì; ngày mai, có tất cả.

Tabenkin chính là hiện thân của sự cộng sinh giữa chủ nghĩa Zion và chủ nghĩa xã hội. Ở giữa tuổi 30, ông vẫn là một người đàn ông hấp dẫn, với đôi môi gợi cảm và vàng trán cao. Ông không phải là một trí thức uyên bác, nhưng lại giàu cảm xúc và có sức thuyết phục mạnh mẽ. Ông không viết nhiều, nhưng lại nói say sưa và rất dài. Có một điều gì đó thực sự Xô-viết trong con người ông. Nếu không phải là người Do Thái, giờ ông đã có thể đứng gần Lenin hay Stalin trong một nông trang tập thể xa xôi nào đó, hoặc tại một cuộc họp quần chúng của giai cấp vô sản Novosibirsk⁽⁷⁵⁾.

Nhưng Tabenkin là người Do Thái. Và ông tin rằng, trong thế kỷ 20 người Do Thái đang tiến về phía thảm họa. Hai mươi năm trước khi xảy ra nạn diệt chủng, ông đã cảm nhận được nó và thở hít nó hằng ngày. Đó là lý do ông không thể cùng tồn tại hoặc cùng sống với nó. Ông tin rằng biện pháp khắc phục duy nhất nằm ở thanh thiếu niên Do Thái, rằng chỉ giới trẻ Do Thái mới có thể cứu người Do Thái thoát khỏi thảm họa đến gần. Nhưng ông biết thời gian không còn nữa. Và ông cảm thấy mọi thứ đang làm là chưa đủ. Palestine có thể chưa chuẩn bị sẵn sàng. Thung lũng này có thể không kịp trở thành của chúng tôi. Đó là lý do Tabenkin đòi hỏi cao như vậy. Ông tàn nhẫn với chính mình như với những người khác. Ông thích thuyết giáo, nghiêm khắc, thích trừng phạt. Ông nói đi nói lại rằng chủ nghĩa Zion xã hội chủ nghĩa phải làm nhiều hơn, nhiều hơn nữa. Ông rao giảng nhiều lần rằng mỗi người tiên phong trẻ tuổi phải đạt được nhiều hơn, nhiều hơn nữa. Nhóm tinh hoa của Ein Harod phải vượt lên trên khả năng của chính mình. Ein Harod phải hoàn thành sứ mệnh bất khả thi. Tabenkin không phải là người lý

thuyết suông. Không giống như các nhà cách mạng khác, ông không có một hệ tư tưởng có tính hệ thống, tổng thể. Nhưng giáo sĩ Do Thái của Ein Harod này có một khái niệm rất mạnh mẽ: chủ nghĩa tích cực.

Về ý thức hệ, chủ nghĩa tích cực hàm nghĩa sự thực hành các giá trị cách mạng trong cuộc sống hằng ngày. Về mặt xã hội, chủ nghĩa tích cực đấu tranh với bản chất con người và thay đổi trật tự bất công của sự vật. Về mặt chính trị, chủ nghĩa tích cực giành thế chủ động và đối mặt với người Ả-rập bằng vũ lực. Nhưng chủ nghĩa tích cực còn mang ý nghĩa tổng thể sâu sắc hơn tất cả những thứ này. Chủ nghĩa tích cực là cuộc khởi nghĩa của người Do Thái chống lại sự thụ động trong quá khứ. Là cuộc nổi dậy của người Do Thái chống lại số phận bi thương và chống lại sự chấp nhận số phận bi thương. Nó là không phải là một mục tiêu hoặc một cái đích cụ thể, mà là động năng. Chủ nghĩa tích cực là động năng để làm việc, để di chuyển về phía trước. Chủ nghĩa tích cực là nỗ lực cuối cùng của người Do Thái chống lại sự quên lãng. Chủ nghĩa tích cực là cuộc nổi loạn tuyệt vọng của sự sống Do Thái chống lại cái chết Do Thái.

Giống như Bentwich, Tabenkin không phải là một quý ông mà tôi thích. Về cá nhân, tôi không thể chịu được các chính trị gia kiểu Xô-viết, các nhà cách mạng giáo điều, và các nhà lãnh đạo chỉ rao giảng mà không thực hành. Nhưng khi xem những bức ảnh cũ của Tabenkin trong kho lưu trữ ở Ein Harod, thì tôi rộng lượng hơn nhiều. Có điều gì đó thú vị về con người này. Ông không phải là thiên tài chính trị như Ben Gurion. Ông không có chiều sâu trí tuệ của một số người sáng lập ra chủ nghĩa Zion. Ông không có tinh thần làm việc gây ấn tượng và đạo đức ngay thẳng của các đội viên bình thường ở Ein Harod. Nhưng trong ông có lửa. Hơn bất kỳ nhà lãnh đạo Zion nào tại Palestine, ông hiểu và cảm nhận được cuộc phiêu bạt ly hương của người Do Thái. Hơn bất kỳ nhà lãnh đạo xã hội chủ nghĩa Zion địa phương khác, ông là người Do Thái. Ngay cả khi ông chống lại Do Thái giáo⁽⁷⁶⁾, ông cũng hành động như một người Do Thái. Ngay cả khi ông đứng lên chống lại tôn giáo, ông cũng đứng lên theo kiểu tôn giáo. Có rất nhiều Chúa trong một Tabenkin vô thần khi ông tấn công Đức Chúa Trời, bác bỏ Đức Chúa Trời, và cố gắng tạo ra một thế giới vô thần không có Đức Chúa Trời.

Đó là lý do mà đầu thập niên 1920, Tabenkin là cây cầu kết nối giữa các sự kiện trong thung lũng Harod với các sự kiện ở Đông Âu. Đó là lý do Tabenkin nói chuyện với thanh niên của thung lũng thay mặt cộng đồng Do Thái lưu vong, và nói chuyện với cộng đồng Do Thái lưu vong thay mặt cho thanh niên của thung lũng. Đó là vì sao, ngày lại ngày, Tabenkin cứ bắn khoăn liệu công việc đang làm tại thung lũng có hiệu quả không, liệu thanh niên của thung lũng có đủ sức kéo người Do Thái châu Âu ra khỏi đại dương chết chóc mà họ đang chết đuối trong đó hay không.

Vào dịp kỷ niệm đầu tiên, Ein Harod chào mừng sự thành công của mình. Tới lúc này công xã một năm tuổi đã làm chủ 8.390 dunam đất canh tác. Ngũ cốc chiếm 7.000 dunam, rừng cây ô-liu và vườn nho 430 dunam, vườn rau 200 dunam. Có hơn 600 dunam rừng, với 14.000 cây bạch đàn, 2.000 cây thông, và 1.000 cây bách, bao phủ các triền núi Gilboa với những chồi xanh đầu tiên của hy vọng.

Có gần 300 đội viên tại Ein Harod vào mùa hè năm 1922. Ngoài Tabenkin và một vài người khác, họ đều ở độ tuổi 19-25. Hai trăm chiếc lều hình nón màu trắng là mái nhà của một công xã trẻ, thịnh vượng, và tràn đầy năng lượng, đang biến đổi thung lũng và cuộc sống của cư dân. Bốn công xã mới khác hiện giờ đang phát triển mạnh trong thung lũng. Động năng nhanh và mạnh; không có lực lượng nào ngăn nổi nó.

Nhiều người bây giờ đến đây để chứng kiến điều kỳ diệu. Vì thử nghiệm Ein Harod trở nên nổi tiếng thế giới, nên nó thu hút sự chú ý trong các cộng đồng Do Thái và giới tiến bộ trên thế giới. Một số so sánh cách làm mang tính cách mạng của Ein Harod với những cách làm được thử nghiệm tại Liên Xô non trẻ. Số khác nhìn nhận nó như ví dụ duy nhất về chủ nghĩa xã hội dân chủ thành công. Khi đến thăm nơi đây một ngày, một lãnh đạo của Zion đã thay đổi cách nghĩ. Cảm động sâu sắc, nhà lãnh đạo tinh thần của dân tộc đã nói:

Từ thung lũng chết của đất nước, một thế hệ mới đã trỗi dậy. Thế hệ này tìm thấy ý nghĩa cuộc sống qua việc lao động cực nhọc trên mảnh đất tổ tiên của chúng ta, và làm sống lại ngôn ngữ cổ của chúng ta. Việc thoát nước các đầm lầy Harod, vốn bao phủ đất trồng chỉ sau khi dân tộc ta buộc phải sống lưu vong, thật sự là một điều kỳ diệu. Nhưng điều kỳ diệu này còn tượng trưng cho sự thoát nước

khu đầm lầy mà dân tộc ta đã mắc kẹt trong suốt 2.000 năm lưu vong. Các bạn, những người tiên phong của Harod, là những anh hùng của thế hệ mới. Điều các bạn đang làm là chữa lành cho đất và chữa lành cho dân tộc. Các bạn đang đưa chúng ta trở về với cội nguồn.

Nhưng các đội viên đang lắng nghe không phải là những anh hùng. Điều đặc biệt là họ thiếu chủ nghĩa anh hùng. Thực tế và không viễn vông, họ biết mình phải làm bất cứ điều gì cần làm, nhưng không tự thêu dệt về mình, không ủy mị, không tự mãn. Mắc kẹt trong một biến cố lớn hơn bản thân mình, đơn giản là họ cứ tiếp tục. Thêm một luống cày nữa, một mẫu đất nữa, một đầm lầy nữa, cho đến khi thung lũng thực sự là của họ. Cho đến khi vùng đất này lại một lần nữa là Đất Israel.

Nhưng còn một thứ đặc biệt trong quang cảnh này vẫn chưa rút lui. Các nông nô của Ein Jaloud đã đi hết, nhưng các nông nô của Shatta vẫn ở lại, hiện sống gần nhà ga xe lửa tại trung tâm thung lũng. Va từ đỉnh núi, dân làng Nuris vẫn trông xuống Ein Harod với vẻ đe dọa. Dân làng Zarin đang khá ổn khi thung lũng phát triển nhanh. Những người hàng xóm thân thiện ở Tel Fir và Komay giờ đang đông đúc, khi muỗi Anopheles gây sốt rét không còn ở đây để lấy đi mạng sống của con cái họ. Người Bedouin cũng nhận ra thung lũng giờ hấp dẫn hơn. Đến giữa mùa hè, họ hạ đặt những chiếc lều màu đen ở phía bắc thung lũng. Những đàn cừu của họ đột nhập các cánh đồng, những kỵ binh trẻ có vũ trang của họ làm các cô gái công xã khiếp sợ. Do đó, nhiệm vụ vẫn chưa hoàn thành. Đã thực sự có một căn cứ vững chắc của người Do Thái trong thung lũng. Năm công xã khác nhau bắt đầu thiết lập những dải đất đầu tiên nối tiếp nhau tạo nên lãnh thổ Do Thái tại đất nước này. Nhưng việc vẫn chưa xong. Người Ả-rập tại thung lũng Harod vẫn đứng ngáng đường phong trào giải phóng Do Thái, cần phải đưa họ ra khỏi thung lũng này.

Trưa 17 tháng 4 năm 1926, ngày làm việc ở thung lũng Harod được rút ngắn, vụ nổ cuối cùng đã vang lên trong khu mỏ đá. Một giờ sau, mọi việc thu hoạch trên các cánh đồng đều dừng lại. Các đội viên trẻ của Ein Harod được gọi về trại. Các đội viên trẻ ở các công xã láng giềng Tel Yosef, Gvat, Beit Alpha, và Hephzibah cũng được gọi tới. Khắp thung lũng, các thành viên công xã tắm rửa, cạo

râu, và khoác lên mình bộ trang phục Shabbat màu trắng. Tại khu mỏ đá, một sân khấu bằng gỗ được dựng lên. Đến 4 giờ tất cả đã sẵn sàng. Cây đàn piano cũ trên sân khấu được trang trí bằng các tàu lá cọ xanh. Hàng ngàn người tiên phong cưỡi ngựa, la, đi xe ngựa, xe kéo hoặc đi bộ, tiến về khu mỏ của thung lũng hiện đã biến thành hội trường.

Từ ngày đầu tiên, Lữ đoàn Lao động tiên phong còn vụng về của Ein Harod đã say mê mọi thứ liên quan đến âm nhạc. Một người trong số họ đã giải thích khi viết như sau:

Nhạc cổ điển lấp đầy khoảng trống trong cuộc sống của chúng tôi. Thời gian dành cho âm nhạc là thời gian duy nhất nhà ăn công xã giống một nơi thờ cúng. Có lý do cho điều đó. Việc rời bỏ Đức Chúa Trời gây nên cú sốc khủng khiếp cho tất cả chúng tôi. Nó phá hủy nền tảng cuộc sống Do Thái của chúng tôi. Điều này đã trở thành mâu thuẫn đầy bi kịch trong cuộc sống mới của chúng tôi. Chúng tôi đã phải bắt đầu từ vạch xuất phát và xây dựng một nền văn minh từ nền móng. Nhưng chúng tôi không có nền móng để xây. Chúng tôi không có Đích. Phía trên chúng tôi là bầu trời xanh và Mặt trời rực rỡ, nhưng không có Đức Chúa Trời. Đó là sự thật chúng tôi không thể bỏ qua và không thể bỏ qua dù trong khoảnh khắc. Đó chính là khoảng trống. Và với chúng tôi, âm nhạc là một nỗ lực lấp đầy khoảng trống này. Khi những âm thanh của đàn violin lấp đầy nhà ăn của chúng tôi, chúng giúp chúng tôi làm quen với bình diện khác của cuộc sống. Chúng khơi dậy những cảm xúc sâu lắng nhất, từng bị lãng quên và chôn vùi trong tất cả chúng tôi. Mắt chúng tôi nhắm nghiền, hướng vào nội tâm, và một mùi hương gần như thần thánh bao bọc tất cả chúng tôi.

Chỉ vài tháng trước đó, vào cuối thu, buổi hòa nhạc đầu tiên ở khu mỏ đã được tổ chức. Hàng ngàn người từ khắp thung lũng tụ tập để nghe dàn đồng ca địa phương và tứ tấu đàn dây chơi nhạc Beethoven, Bach, và Mendelssohn. Một giáo viên địa phương nói rằng trong ngày trọng đại này núi Gilboa đã được hồi sinh. Một cô gái trẻ đọc Ảo ảnh thung lũng xương khô⁽⁷⁷⁾ của Ezekiel⁽⁷⁸⁾. Và tất cả im lặng khi âm nhạc Bach từ cây đàn của nghệ sĩ violin cao lêu nghêu của Ein Harod làm lay động tấm phông treo trên bức tường

khu mỏ. Nhưng hôm nay thì khác. Hôm nay người chơi đàn là Jascha Heifetz⁽⁷⁹⁾.

Heifetz sinh năm 1901 tại thủ đô Vilna của Lithuania. Ông bắt đầu chơi violon lúc lên ba, và khi lên bảy ông đã chơi rất xuất sắc bản concerto của Mendelssohn ở nơi công cộng. Ở tuổi 12, ông đã được coi là một trong những thần đồng âm nhạc châu Âu, và ở tuổi 16 - một tuần trước khi Tuyên bố Balfour được ban hành - ông thực hiện buổi trình diễn huyền thoại đầu tiên ở Mỹ tại Carnegie Hall, New York. Giờ đây với tư cách là một công dân và ngôi sao người Mỹ, Heifetz có vai trò trong âm nhạc ở thập niên 1920 như Chaplin⁽⁸⁰⁾ trong hài kịch và Einstein trong vật lý. Một tài năng đáng kinh ngạc; một hóa thân hiếm hoi của món quà đặc biệt mà thần thánh ban cho con người.

Đó là lý do những người tiên phong ở thung lũng Harod háo hức như vậy. Không phải chỉ vì họ đánh giá cao âm nhạc và sùng bái nó.

Cũng không phải chỉ vì âm nhạc là thứ duy nhất cho phép họ buông bỏ, để nỗi đau bị đàn áp và khát khao làm ướt đôi mắt mình. Sự thực là người nghệ sĩ violin nổi tiếng nhất thế giới đã nhận ra tầm quan trọng trong cố gắng của họ bằng việc tổ chức một buổi hòa nhạc tại khu mỏ xa xôi này. Sự thực là con người tuyệt vời nhất do nền văn minh Do Thái lưu vong thế tục sản sinh ra sắp bày tỏ sự kính trọng trước nỗ lực táo bạo của họ nhằm tạo ra một nền văn minh Do Thái thế tục mới trong thung lũng. Heifetz là Heifetz, nhưng ông cũng là người mang họ Jascha, là một người trong chúng tôi. Một người đã vươn lên giữa khổ đau, tuyệt vọng trong quá khứ và hiện tại của dân Do Thái, từ đó chất lọc thiên tài của mình. Một người đã thoát được nỗi tuyệt vọng của Đông Âu và chọn Mỹ. Cho nên khi người anh em xuất chúng này chọn cách công nhận những người Do Thái trẻ đồng hương đang thoát khỏi những gì ông đã thoát bằng một cách rất khác biệt và ở một nơi rất khác biệt, thì ngay cả những người mạnh mẽ nhất trong các đội viên của Lữ đoàn Lao động cũng không kiềm chế được. Họ cảm thấy một cảnh tượng như trong Kinh Thánh sắp xảy ra.

Có hàng ngàn hàng ngàn người trong số họ, giờ đang chen chúc trên các chỗ ngồi tạm bằng đá cuội cứng màu xám. Và cuối cùng, khi Heifetz đến, tôi dõi theo cả thiên tài âm nhạc lẫn khán giả đang

ngây ngất của ông. Cả nghệ sĩ violin lẫn những đội viên đều như già đi cả thế kỷ. Cả nghệ sĩ violin và những người tiên phong đều sẽ trở thành biểu tượng thế kỷ. Họ kể câu chuyện thế kỷ của người Do Thái. Và khi các nam nữ thanh niên của Harod đứng lên và vỗ tay cổ vũ, chàng trai thành Vilna đã thực sự xúc động, không thể bắt đầu chơi đàn cho đến khi tất cả yên lặng. Dù là một người biểu diễn chuyên nghiệp và lạnh lùng, nhưng anh đã choáng ngợp. Và giữa người trẻ tuổi đứng trên sân khấu dựng vôi với đám đông thanh niên đứng trong nhà hát tạm bợ có một cuộc đối thoại thân mật. Hai lực lượng lớn, hai loại năng lượng sáng tạo đột ngột bùng nổ, thoát khỏi nỗi khổ đau hiện tại của người Do Thái, đại diện cho hai sự lựa chọn tuyệt vời của người Do Thái trong thế kỷ 20, đang đối diện nhau. Trong mỏ đá thung lũng Harod, bên này đang cúi chào bên kia.

Nhưng khi Heifetz vươn tay của mình kéo chiếc vĩ lướt qua các dây đàn, tôi nghĩ về tất cả những gì sắp xảy ra trong thung lũng.

Ba năm nữa, những đứa con đầu lòng của Ein Harod sẽ phải núp nhiều ngày trong xưởng sữa đầu tiên xây bằng xi măng, trốn tránh cuộc nã pháo của những người Ả-rập láng giềng.

Chín năm nữa, dân làng Ả-rập Shatta sẽ buộc phải rời bỏ nhà cửa của mình gần ga đường sắt, và một công xã mới sẽ thế chỗ họ.

Mười năm nữa - đến một ngày - người Ả-rập đốt cháy các cánh đồng của thung lũng, khi đột nhiên họ nhận ra người Do Thái đã đi rất xa. Khi nhìn các cánh đồng bị đốt, những đứa con đầu lòng của Ein Harod sẽ trở nên nhẫn tâm hơn.

Mười hai năm nữa, tại Ein Harod, đơn vị biệt kích tinh nhuệ Anh-Do Thái đầu tiên sẽ được thành lập. Đơn vị này sẽ đột kích các ngôi làng Ả-rập vào ban đêm, giết chết một số thường dân.

Vài tháng sau, một khóa đào tạo trung sĩ người Do Thái mang tính cột mốc được mở tại Ein Harod. Khóa học sẽ đặt nền móng đầu tiên cho quân đội tương lai của Israel.

Hai mươi năm nữa, Ein Harod - và các lực lượng nó đã sinh ra - sẽ có sức mạnh quân sự thực sự. Hai mươi hai năm nữa, lực lượng quân sự này sẽ có thể tấn công các làng Nuris, Zarin, và Komay. Nó sẽ đẩy tất cả cư dân Palestine ra khỏi thung lũng.

Khi Heifetz chơi đàn và âm nhạc của ông vang lên ở mỏ đá tĩnh lặng, tôi ngạc nhiên với kỳ tích đáng kinh ngạc của Ein Harod. Tôi nghĩ đến sự kiên cường kỳ diệu của những con người trần trụi khi đối mặt với số phận trần trụi trên một vùng đất trần trụi. Tôi nghĩ đến quyết tâm đáng kinh ngạc của những kẻ mồ côi tạo dựng một quê hương cho bản thân, bất chấp khó khăn hay nguy hiểm. Tôi nghĩ về ngọn lửa vĩ đại trong lòng họ, một ngọn lửa mà nếu thiếu nó, có thể thung lũng này đã không thể được canh tác, mảnh đất này có thể đã không được chinh phục, và nhà nước Do Thái có thể đã không được thành lập. Nhưng tôi biết, ngọn lửa ấy sẽ bùng cháy vượt tầm kiểm soát. Nó sẽ đốt cháy thung lũng Palestine này và thiêu luôn chính mình. Đống tro âm ỉ của nó cuối cùng sẽ biến dầu chám than Ein Harod thành một dầu chám hồi.

Tôi gấp lại hồ sơ về Heifetz trong kho lưu trữ mục nát của Ein Harod và bước ra ngoài trời lúc chập tối. Tôi ăn tối với mấy người họ hàng đứng tuổi yêu quý. Tôi lang thang trên những con đường đang xuống cấp của công xã. Trong 30 năm qua, nó đã lạc đường. Cơ sở kinh tế của Ein Harod đã sụp đổ, cơ cấu xã hội của nó đã lung lay. Hầu hết những người trẻ đã ra đi; phần lớn những người đứng tuổi đang già đi trong tuyệt vọng. Nhà ăn tập thể trống rỗng, nhà trẻ tập thể đóng cửa, và tinh thần tập thể cũng không còn. Công xã thoái trào nhanh hết như lúc phát triển. Cho nên khi nhìn ra dòng suối bên dưới và dãy núi đang ngả bóng, tôi nhận ra đó là câu hỏi suối-hay-núi: Gideon chiến thắng hay Saul chiến bại? Nhưng câu hỏi của tôi vẫn chưa được trả lời, trong khi ánh sáng ban ngày tàn lụi vuốt ve thung lũng Harod đang sẫm dần.

(57) Nguyên văn: kibbutz, công xã Do Thái.

(58) Đơn vị đo ở Đế chế Thổ Nhĩ Kỳ và Israel (là diện tích bò có thể cày được trong một ngày); 1 dunam tương đương 900m^2 .

(59) Một quan tòa của người Do Thái ở Vương quốc Israel cổ đại, biểu tượng thắng lợi quân sự của một nhóm tinh nhuệ chống lại đối thủ đông hơn. Trong Chương 11 Tân Ước, Gideon được nhắc đến như điển hình về người trung thành.

⁽⁶⁰⁾ Tức Thế chiến I (1914-1918).

⁽⁶¹⁾ Tức Cách mạng Tháng Mười Nga 7/11/1917 (theo Tây lịch Gregory) hay 25/10/1917 (theo lịch Julius).

⁽⁶²⁾ Lev Nikolayevich Tolstoy (1828-1910), nhà văn Nga, theo đuổi tư tưởng tu thiện, bất bạo động, chủ trương xóa bỏ chế độ tư hữu ruộng đất và bất công.

(63) Armageddon, theo tiếng Hebrew là núi Megiddo, biểu tượng cuộc xung đột giữa Chúa và các lực lượng của cái ác và ám chỉ bất kỳ kịch bản nào dẫn tới sự kết thúc của thế giới và bắt đầu ngày phán xét cuối cùng. Megiddo nay là một thị trấn nằm cách biển Galilee khoảng 40 km về phía tây nam.

(64) Một tổ chức của những người cách mạng giành được quyền lực ở Nga trong Cách mạng Tháng Mười năm 1917.

⁽⁶⁵⁾ Điệu nhảy theo nhịp 4/4, rất phổ biến ở Bắc Mỹ thập niên 1920.

⁽⁶⁶⁾ Một giáo phái của người Do Thái, bắt nguồn từ Ukraine thế kỷ 18 và lan khắp Đông Âu.

⁽⁶⁷⁾ Fyodor Mikhailovich Dostoyevsky (1821-1881) nhà văn Nga.

⁽⁶⁸⁾ Pyotr Alexeyevich Kropotkin (1842-1921) nhà hoạt động xã hội Nga, tán thành chủ nghĩa vô chính phủ.

⁽⁶⁹⁾ Knut Hamsun (1859 -1952) nhà văn Na Uy, giải Nobel Văn học năm 1920.

(70) David Ben Gurion (1886-1973): Thủ tướng đầu tiên của Israel, đóng vai trò then chốt trong việc thành lập nhà nước Israel, đưa Israel bị cô lập giữa thế giới Ả-rập thành một cường quốc quân sự và khoa học kỹ thuật.

(71) Thánh địa Hồi Giáo, thuộc lãnh thổ Ả-rập Saudi. Mỗi năm, hàng triệu tín đồ Hồi Giáo đổ về thánh đường Al-Masjid al-Haram ở Mecca. Hành hương về Mecca một lần trong đời là một trong năm nghĩa vụ của người Hồi giáo.

(72) Mikhail Alexandrovich Bakunin (1814-1876), nhà cách mạng vô chính phủ người Nga, sáng lập chủ nghĩa vô chính phủ tập thể.

(73) Đơn vị đo chiều dài của Anh, 1 yard = 0,914 m.

(74) Đơn vị đo diện tích của Anh, 1 acre = 0,4 ha.

(75) Thành phố lớn nhất Siberia, ở phía tây nam nước Nga. Trong thời kỳ công nghiệp hóa của Stalin, Novosibirsk luôn là một trong những trung tâm công nghiệp lớn, có biệt danh “Chicago của Siberia.”

(76) Là tôn giáo trong nhóm tôn giáo độc thần (Abrahamic hay Semit gồm: Do Thái giáo, Kitô giáo, và Hồi Giáo), đặt nền tảng trên Kinh Torah (là một phần của Kinh Tanakh/ Kinh Thánh Hebrew/Cựu Ước). Do Thái giáo gắn với đức tin vào một Thiên Chúa/Đức Chúa Trời duy nhất - là đấng toàn năng, rất nhân từ, thống biết mọi sự, đã tạo dựng vũ trụ và tiếp tục thống trị vũ trụ.

(77) Một lời tiên tri trong Chương 37 sách của Ezekiel. Nhờ thần khí, nhà tiên tri đến một thung lũng đầy xương người khô, thấy xương kết nối thành hình người, rồi được bao phủ bằng mô gân, thịt, và da. Đức Chúa Trời báo cho nhà tiên tri biết xương đó là dân Israel sống lưu vong, hồi sinh xương thành người và đưa họ đến Đất Israel.

(78) Nhà tiên tri Do Thái thế kỷ 6 TCN.

(79) Nghệ sĩ violin người Mỹ gốc Do Thái (1901-1987), một trong những nghệ sĩ violin vĩ đại nhất mọi thời đại.

(80) Charles Spencer Chaplin (1889-1977) diễn viên, đạo diễn phim hài người Anh nổi tiếng.

CHƯƠNG 3

VƯỜN CAM, NĂM 1936

Cam đã từng là thương hiệu của Palestine trong nhiều thế kỷ. Trong thập niên 1850, một giống cam mới đã được phát hiện trong các vườn cam ở Jaffa, và đến năm 1890, giống cam mới Shamouti quả lớn, hình bầu dục và mọng nước đã có trên bàn ăn của Nữ hoàng Victoria. Năm 1897, lúc Herbert Bentwich lên bờ tại cảng Jaffa xa xôi, chính những người bốc vác mặc đồ xám từng đưa cụ lên bờ đã chất hàng ngàn thùng cam Shamouti (bây giờ được gọi là cam Jaffa⁽⁸¹⁾) mỗi mùa đông lên tàu đi Liverpool. Sau Thế chiến I, nhận thức mới về công dụng của vitamin C làm gia tăng đáng kể nhu cầu trái cây họ cam quýt khắp châu Âu. Năm 1925, chỉ có 30.000 dunam vườn cây có múi ở Palestine; hai năm sau đó đã gần gấp đôi, và hai năm sau đó nữa, năm 1929, diện tích lại nhân lên thành 87.000 dunam. Đến năm 1935, đã có 280.000 dunam vườn cây có múi ở Palestine. Trong vòng một thập kỷ, cam quýt trồng ở Palestine đã tăng gần 10 lần. Tỉnh nhỏ này, bấy giờ đang nằm dưới quyền ủy trị của Anh, đã trở thành một cường quốc xuất khẩu cam quýt, nhiều đến nỗi vào năm 1935, một phần ba số cam nhập khẩu vào Anh là cam Jaffa.

Thuộc địa Rehovot phát hiện ra ưu điểm của cam quýt trong thập niên 1920. Rehovot được thành lập năm 1890 trên diện tích 10.600 dunam của khu bất động sản Duran thời phong kiến Ottoman, cách Jaffa về phía đông nam chừng 15 dặm⁽⁸²⁾. Sau khi mảnh đất cần cỗi được mua và người Bedouin chiếm giữ nó bị đuổi, những người Do Thái Nga và Ba Lan đã tiếp quản nó với hy vọng tìm thấy sự thanh bình và sung túc trên vùng đất Israel. Những người định cư đã thành công. Rehovot là nơi người Chính thống giáo và người thế tục, người giàu và người nghèo, người Do Thái Ashkenazi⁽⁸³⁾ và Yemen⁽⁸⁴⁾ đã sống bên nhau tương đối hòa hợp. Cư dân Do Thái

vùng này cũng sống hòa bình với những láng giềng Ả-rập. Năm 1935, thuộc địa Rehovot phát triển nhanh chóng, là thuộc địa Do Thái thịnh vượng nhất Palestine, dẫn đầu ngành công nghiệp cam quýt, đưa đất nước vào thời kỳ bùng nổ chưa từng có.

Rehovot và những vườn cam là một sự kết hợp hoàn hảo. Thứ đất *hamra* đỏ nhiều mùn của Rehovot phù hợp với các cây họ cam quýt, vì sự kết hợp độc đáo của cát, bùn, đất sét giữ được độ ẩm nhưng cũng thoát nước tốt, nên không khí có thể đến được tận bộ rễ phức tạp của cây. Khí hậu ôn hòa của Rehovot cũng rất thích hợp cho cây, vì không quá nóng khi cây ra hoa vào mùa xuân, và không quá lạnh hay quá gió vào mùa đông khi cây ra trái. Rehovot có nhiều nước cần cho cây có múi và gần cảng Jaffa. Rehovot tuân theo các nguyên tắc của thị trường tự do, doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh, và lực lượng lao động hiệu quả giá rẻ được các làng Ả-rập láng giềng cung cấp. Rehovot cũng được hưởng lợi từ những kiến thức khoa học tiên tiến của các nhà nông học, phần lớn là người Đức Do Thái đang làm việc tại Viện Nông nghiệp mới thành lập. Những nhà nông học đó giới thiệu phương pháp canh tác California hiệu quả. Rehovot là nơi hòa trộn giữa bí quyết phương Tây, lao động Ả-rập, và tự do kinh doanh, biến cam Jaffa thành thương hiệu nổi tiếng thế giới. Cho nên trong khi châu Âu và Mỹ còn đang mắc kẹt trong Đại Suy thoái⁽⁸⁵⁾, thì cam Jaffa và làn sóng nhập cư đến Palestine đã làm Rehovot thịnh vượng. Và trong khi hàng trăm ngàn người Do Thái phiêu bạt không thể tìm thấy một mái nhà ở châu Âu hay Mỹ, thì những người chọn Rehovot đã hưng thịnh. Tại Rehovot những năm đầu thập niên 1930, các điều kiện tối ưu của Palestine đã thỏa mãn khát vọng tốt lành của chủ nghĩa Zion hiện đại.

Câu chuyện tôi sẽ kể là về vườn cam đặc biệt được trồng năm 1931. Một gia tài nhỏ của người bố vợ Anh-Do Thái di chúc lại đã cho phép người chủ sở hữu mua được 70 dunam đất của dân làng Qubeibeh trong thung lũng Dew trên một sườn đồi trông xuống Rehovot, phía bắc đường xe lửa. Đầu tiên, ông cày xới mảnh đất hoang cằn cỗi. Sau đó, ông thuê những người Do Thái xã hội chủ nghĩa đội mũ nồi và người Ả-rập Palestine quần kaffiyeh⁽⁸⁶⁾ nhổ các loại cỏ độc hại ngang ngạnh. Ông thuê một trong những tốp thợ đào giếng rong đào một giếng nước. Nhưng chỉ khi những người đào

giếng phần khởi hết lên là họ đã tìm thấy nước, ông mới nhận ra rằng mảnh đất này thực sự phù hợp cho trồng trọt. Ông tỉ mỉ đánh dấu đất bằng dây thừng và cọc gỗ màu trắng. Và cứ cách bốn mét ông đào một cái hố sâu nửa mét, trồng xuống một gốc chanh mang về từ vườn ươm gần đó. Ông lấy đất phủ lên cây non, dậm đất xuống và tưới nước. Sau đó, ông cùng người vợ sinh tại Anh, mảnh khảnh và ngại nắng, đứng trước chiếc máy ảnh Kodak nặng nề và chụp một bức ảnh đầy hy vọng.

Vài tháng sau, người nông dân Rehovot ghép cành cam Shamouti vào gốc chanh. Ông nhẹ nhàng gắn cành cam Shamouti vào gốc chanh, rồi lại dậm đất, tưới nước, bón phân, và cầu nguyện để gió không quất vào nó và mưa đá không làm hỏng nó. Sau một năm dài đầy lo âu, người trồng cam mới thấy việc ghép đã diễn ra tốt đẹp: các cành cam Shamouti và gốc chanh đã thành một, các cây non yếu ớt đã được đất đỏ chào đón. Nên ông và người vợ Anh tao nhã lại đứng giữa các hàng cây chạy dài vừa chớm phát triển, phía trước là chiếc máy ảnh Kodak và chụp một bức ảnh nữa, về một khởi đầu đầy do dự: một cặp đôi trẻ, chồng mặc bộ ka-ki phẳng phiu, vợ mặc chiếc đầm lụa xéo, đứng cạnh những cây cam trồng thử mọc lên từ đất cằn.

Người trồng cam, gốc Rehovot, đã làm việc cho những vườn cam khác trong nhiều năm, rất kỷ luật và đặc biệt. Ông tưới nước kịp thời và bón phân hợp lý cho cây của mình. Ông đảm bảo cắt tỉa nhiều và làm cỏ kỹ. Ông dùng xi măng trát tường giếng, gắn một máy bơm diesel công suất lớn trên miệng giếng, và xây một bể vuông lộ thiên chứa nước lấy từ giếng. Ông thiết kế một mạng lưới kênh xi măng dẫn nước, và đào rãnh trong đất vườn để lấy nước từ các kênh. Xung quanh mỗi cây cam Shamouti non, ông đào một hố rộng để cây không bao giờ thiếu nước. Sau đó, ông xây một nhà đóng gói hình chữ nhật hiện đại có các cửa sổ vuông và mái ngói đỏ, và xây một tháp canh hai tầng cho nhân viên bảo vệ vườn người Ả-rập. Ông lắp một cánh cổng sắt trang trí cầu kỳ ấn tượng ở lối vào khu vườn, và sau đó kiên nhẫn chờ đợi bốn năm cho đến khi cây đơm hoa kết trái.

Vào mùa xuân năm 1935, khi những vườn cam sắp ra trái, thì phong trào phục quốc Zion cũng vậy. Giờ đây, phong trào giải phóng dân tộc Do Thái không còn là sự tưởng tượng vô căn cứ như khi

Herbert Bentwich đi qua Rehovot tháng 4 năm 1897. Nó cũng không còn là nỗ lực cách mạng Sparta như đã từng ở thung lũng Harod hồi tháng 9 năm 1921. Đến năm 1935, phong trào Zion không đòi hỏi nỗ lực phi thường và sự hy sinh tuyệt đối của những người tiên phong. Nó đã có một tầng lớp trung lưu sống thoải mái và an nhàn. Nó có các thành phố, thị xã, thuộc địa, và làng mạc. Người Do Thái ở Palestine hiện bao gồm hơn một phần tư tổng số dân cư Palestine, và mỗi năm lượng người Do Thái ở Palestine tăng hơn 10%. Jerusalem đã có Đại học Hebrew, và Haifa có trường Technion. Tel Aviv, hiện được 25 tuổi, là một đô thị mini nhộn nhịp, đầy đủ rạp chiếu phim, nhà hàng, quán cà phê, và nhiều nhà xuất bản. Đúng là có nhiều việc phải làm, và nhiệm vụ đòi hỏi sức mạnh Hercules⁽⁸⁷⁾. Nhưng dấu hiệu thành công đã rõ ràng trên cả nước; cuộc phiêu lưu Zion đang trở thành hiện thực Zion. Phía trên những vườn cam tươi tốt của Rehovot là bầu trời xanh biếc, dường như mang theo lời hứa của tương lai.

Có một cảm giác không chỉ về thành công mà còn về cả công lý nữa. Vào mùa xuân năm 1935, Zion mới chỉ là một phong trào dân tộc. Hai năm sau khi Đức chọn chủ nghĩa phát xít, nhu cầu về một ngôi nhà của người Do Thái trở thành hiển nhiên. Giờ đây, người ta không cần đến tài tiên tri của Herzl hay các khuynh hướng thảm khốc của Tabenkin để mừng tượng tương lai. Bây giờ, ai cũng có thể thấy châu Âu đang trở thành một cái bẫy chết với người Do Thái; và rõ ràng là Mỹ sẽ không kịp mở cửa cứu người Do Thái bị ngược đãi ở châu Âu. Chỉ có một nhà nước Do Thái ở Palestine mới có thể cứu sống hàng triệu người sắp chết. Năm 1935, công lý Zion là một công lý phổ quát tuyệt đối, không thể bác bỏ.

Tại thời điểm này, sự bất công mà dự án Zion gây ra cho người Ả-rập bản địa vẫn còn giới hạn. Đúng là những nông dân Palestine thuê đất đã bị bật ra khỏi đất đai của họ ở thung lũng Harod, Rehovot, và hàng chục địa điểm khác tại Palestine. Nhưng cuộc sống của những nông dân ấy dưới quyền của chủ Ả-rập nhiều khi còn tồi tệ hơn cuộc sống làm thuê nơi đồng ruộng cho thực dân Do Thái. Đa số họ không có quyền sở hữu chắc chắn khi làm thuê cho chủ Ả-rập, và lúc người Do Thái tiếp quản, nhiều người đã được đền bù bằng tiền mặt hoặc bằng đất. Hơn nữa, trong khi một số người Palestine khốn khổ, thì nhiều người Palestine hưởng lợi đáng kể khi

phong trào Zion phát triển. Tại Qubeibeh, Zarnuga, và các làng Ả-rập khác xung quanh Rehovot, nguồn vốn Do Thái, công nghệ Do Thái, và y học Do Thái là một phước lành cho cư dân bản địa, mang tiến bộ đến các cộng đồng Palestine tuyệt vọng. Vì vậy, những người Zion của Rehovot vẫn tin rằng độ giữa hai dân tộc là có thể tránh được. Họ chưa thể lường trước được bị kích không thể tránh khỏi sắp xảy ra.

Mùa đầu tiên của vườn cam mới trồng rất quan trọng. Người trồng cam phải khởi động máy bơm công suất lớn hút nước từ giếng sâu lên. Ông phải khơi thông các kênh tưới bị quả chưa chín đã rụng xuống bít lại trong mùa đông. Ông phải đào lại các rãnh và hố, nhổ cỏ dại, làm sạch và vớt bỏ các cành gai khô. Ông phải đảm bảo mọi thứ xong xuôi để đón những cơn mưa đầu tiên của mùa hè.

Cuối tháng 4 năm 1935, thảm họa dưới dạng một đợt nắng nóng đã xảy ra. Ngày 27 tháng 4, nhiệt kế lên mức 35° C (95° F). Ngày 30 tháng 4, nó chạm mốc 38° C. Trong 10 ngày liên tục, những cơn gió sa mạc khô tàn phá những bông hoa cam trắng mỏng manh. Nếu không hành động ngay lập tức, một nửa số cam sẽ hỏng và mùa cam 1935-1936 sẽ thất bát. Do đó, hành động khẩn thiết trước tiên là tưới nước cho vườn cam mới trồng ở Rehovot. Máy bơm hút nước sạch vào bể, và từ đó nước đi xuống các kênh xi măng lộ thiên rồi chảy qua những lỗ tròn của tấm chắn đất sét, chảy vào những rãnh cát. Người bảo vệ Ả-rập, quần xắn đến gối, chân trần ngập trong bùn, dùng cuốc để dẫn nước đến từng cây một. Ông nhanh tay giữ nước lại cho bên mỗi cây bằng một ụ đất cao để cây có thể chịu được những cơn gió sa mạc khô chết chóc.

Đợt nóng mang đến một cảm giác lo lắng. Phải cần nhiều nước ngay. Họ phải cứu được những gì có thể cứu. Người trồng cam và người bảo vệ Ả-rập huy động người nhà cùng tham gia làm việc trong cái nóng ngột ngạt. Nhưng trong lúc lo lắng, họ vẫn có thể nghe thấy âm thanh vui tươi của lũ trẻ reo hò bằng tiếng Hebrew và tiếng Ả-rập, khi chúng chạy đến xem nước phun. Sau khi góp đôi tay nhỏ bé của mình vào nỗ lực chung lớn lao, bọn trẻ lên đến bể nước vuông và hân hoan nhảy vào làn nước mát lạnh trong bể. Trong khi người lớn vẫn đang phải vật lộn với cái nóng và cảm giác tai họa đang đến, thì bọn trẻ khám phá tất cả những gì bị cấm, chúng thấy thú vị và vui vẻ trong vườn Địa đàng nhân tạo này.

Sau khi nắng nóng giảm và nỗ lực tưới nước khẩn cấp đã xong, trong các tháng 5, 6 và 7, bọn trẻ thỉnh thoảng trở lại vườn cam. Chúng tắm trong bể, thả thuyền giấy trong các kênh, và trốn giữa những tán cây dày. Và đến cuối tháng 7, chúng hết hồn khi thấy một đoàn lạc đà dài từ miền Nam xa xôi tiến về khu vườn, chở theo những bao tải đầy nặng trĩu phân cừu. Đến cuối mùa hè, loại đất *hamra* giàu dinh dưỡng và màu mỡ của Rehovot đã giúp cho cam Shamouti tỏa nhánh tươi tốt, với những trái cam non căng bóng bắt đầu lấp ló trên cành.

Cuối tháng 7 năm 1935, Alfred Dreyfus⁽⁸⁸⁾ qua đời. Giữa tháng 9 năm 1935, Đức Quốc xã thực thi luật phân biệt chủng tộc Nuremberg⁽⁸⁹⁾. Nhìn từ quan điểm Zion, giữa hai sự kiện này có một mối liên kết. Dreyfus là sĩ quan quân đội Pháp người Do Thái, và sự ngược đãi ông làm Herzl lo sợ về cơn ác mộng đang chờ đợi người Do Thái châu Âu thế kỷ 20. Luật Nuremberg chứng minh Herzl đúng. Không thể tưởng tượng rằng trong vòng một thập kỷ sau đó, hàng triệu người Do Thái sẽ bị làm ngạt bằng hơi độc cho đến chết, tuy nhiên mùa hè năm 1935, người Do Thái ở Berlin trải nghiệm một điều mà cả trăm năm nay họ chưa hề biết tới: pogrom (những cuộc tàn sát). Tin tức đến Rehovot vào cuối mùa hè không hề gây nghi ngờ: trận lở tuyết lớn đã bắt đầu. Người Do Thái châu Âu sắp bị tàn sát.

Cùng lúc đó, người Do Thái ở Đất Thánh có một thời gian tương bừng vui vẻ. Tháng 2 năm 1935, chiếc tàu thủy mới ba tầng *Tel Aviv* đã khai trương tuyến Haifa-Trieste. Du lịch bằng tàu biển sang trọng thành một thời thượng. Tháng 3 năm 1935, thành phố Tel Aviv tổ chức lễ rước hài hước Adloyada⁽⁹⁰⁾ trong dịp nghỉ Purim⁽⁹¹⁾. Trong ba ngày ba đêm, 50.000 người gào thét đến khản tiếng trên các đường phố của thành phố Hebrew đầu tiên. Tháng 4 năm 1935, Thế vận hội Maccabia lần thứ hai⁽⁹²⁾ được tổ chức. Có 1.350 vận động viên Do Thái đến từ 28 nước, tham gia vào các cuộc thi đấu, phô diễn sức mạnh cơ bắp trước hàng chục ngàn người. Tháng 5 năm 1935, các con số công bố cho thấy mùa cam quýt 1934-1935 đã phá vỡ kỷ lục. Số liệu mới chỉ ra rằng Palestine đã xuất khẩu hơn 7 triệu thùng cam, bưởi và chanh, so với 5,5 triệu thùng trong năm trước.

Tháng 6 năm 1935, bộ phim *Land of Promise* (Đất Hứa)⁽⁹³⁾ được quay trên vùng Đất Hứa. Một đội hùng hậu các nhà quay phim Đức đã cung cấp tư liệu về những người tiên phong đang tạo ra kỳ tích ở vùng đất cổ xưa. Tháng 7 năm 1935, các cuộc bầu cử được tổ chức hướng đến đại hội Zion triệu tập một tháng sau đó ở Lucerne, Thụy Sĩ. Cả việc bầu cử và đại hội đều chứng minh rằng phong trào Zion bây giờ là một tổ chức chính trị trưởng thành và mạnh mẽ, hoạt động kỷ luật, văn minh và dân chủ.

Rehovot năm 1935 phản ánh thành công chung của phong trào Zion. Khi thành lập năm 1890, dân số thuộc địa này chỉ có 280 người, nhưng đến tháng 6 năm 1935, có 5.500 nam giới, nữ giới, và trẻ em sinh sống ở đây. Và Rehovot tiếp tục phát triển. Tháng 1 tới sẽ có 6.500 cư dân. Mùa hè năm sau sẽ có 9.000 cư dân. Các bác sĩ, nhà khoa học, nhà nông học, kiến trúc sư, kỹ sư và nhạc sĩ trốn chạy nước Đức đến với vùng nông thôn thuộc địa này gần như mỗi ngày. Họ dần dần biến đổi vùng đất, tô điểm nó bằng học vấn cao, sự tinh tế, và văn hóa ở quy mô mới. Tháng 6 năm 1935, chi nhánh đầu tiên đúng tiêu chuẩn của ngân hàng Anh-Palestine mở rộng những cánh cửa tao nhã của mình. Tòa thị chính mới, hiện đại, có một mái di động, trình chiếu hai bộ phim mỗi tuần và tổ chức một buổi hòa nhạc mỗi tháng. Đến bây giờ, Rehovot vẫn có một hầm chứa nước đá, một nhà máy dược phẩm nhỏ, và một nhà máy nước trái cây họ cam quýt lớn. Nơi đây có viện nông nghiệp, viện khoa học, và sân thể thao cho giới trẻ chơi bóng đá, quần vợt, bóng ném. Rehovot không chỉ mạnh về nông nghiệp. Khoa học, tài chính, công nghiệp, văn hóa và thể thao đều có mặt ở đây. Mỗi năm sau lại tốt hơn năm trước.

Mùa thu thật yên tĩnh. Từng chút một, người dân Rehovot dần nhận thức được ý nghĩa đầy đủ của những đạo luật mới có hiệu lực tại Đức từ ngày 15 tháng 9 năm 1935. Ngày càng có nhiều thông tin liên quan đến 37 thành phố của Đức có người Do Thái bị tấn công. Nhưng tại Palestine, thời tiết vẫn tốt. Tháng 8 tương đối mát mẻ, và tháng 10 cũng vậy. Lúc sáng sớm, sương dày phủ kín vườn cam. Cuối cùng người trồng cam cũng hài lòng khi nắng nóng đáng sợ tháng 4 đã ở lại phía sau. Bây giờ ông phải lắp đặt đường sắt khổ hẹp Decauville⁽⁹⁴⁾, để vài tháng tới sẽ cho chạy các toa xe trần

Teresina sản xuất tại Theresienstadt⁽⁹⁵⁾ từ khu vườn đến nhà đóng gói. Nhưng lúc này cũng không vội. Công việc mùa thu là công việc chậm rãi, được thực hiện với niềm tin sâu sắc vào vườn cam và tương lai của nó.

Lúc người trồng cam ngồi trên hiên ngôi nhà rộng rãi của mình tại Rehovot vào tháng 10 năm 1935, ông có thể nghe thấy tiếng ro ro nhẹ nhẹ của máy bơm nước ở phía xa, trong khi đọc lướt tờ tuần báo địa phương. Tờ tạp chí tràn ngập quảng cáo minh họa xe Ford, tủ lạnh Westinghouse, đài RCA, cà phê Maxwell House và sô-cô-la Cadbury. Ông sung sướng theo dõi bài báo viết về chiến dịch quảng cáo cam Jaffa được tiến hành ở Anh tuần này. Ông vui mừng đọc tin về các rạp chiếu phim và cửa hàng bách hóa ở Anh hiện đang quảng cáo cam Jaffa. Rõ ràng ở thị trường Anh, cam Jaffa chiếm ưu thế so với đối thủ cạnh tranh Tây Ban Nha, Nam Phi, và California. Khi đọc báo xong và nhắm mắt thư giãn trong chiếc ghế xích đu trên sân thượng, người trồng cam có thể nghe thấy tiếng ro ro của máy bơm đang vận hành trong vườn cam.

Không có âm thanh nào trên thế giới ngọt ngào như âm thanh làm vũng tâm của máy bơm liên tục ro ro. Đó là âm thanh của tĩnh lặng, hòa bình và sung túc. Đó là âm thanh của những gì còn lại, ở cuối một hành trình đầy cố gắng. Đã 1.800 năm, người Do Thái không bao giờ có được những thứ tốt lành như vậy. Đã 1.800 năm, người Do Thái không được sống trên đất của mình an toàn đến thế, sung túc đến thế, bình yên đến thế.

Tuy nhiên, quanh Rehovot là câu hỏi đầy băn khoăn về người Ả-rập. Người trồng cam là một Sabra⁽⁹⁶⁾ - một người bản địa Palestine, hiểu biết về người Ả-rập, ngôn ngữ, và lối sống của họ. Ông tin rằng bí quyết với người Ả-rập là tôn vinh và được tôn vinh, kính trọng và yêu cầu được kính trọng. Là một chủ đồn điền giàu kinh nghiệm, ông cho rằng mình biết khi nào phải cứng rắn, khi nào phải lịch sự và hào phóng. Vì vậy, khi dân làng Qubeibeh và Zarnuga đến làm việc ở vườn cam lúc bình minh, người trồng cam rất nghiêm khắc. Ông cho họ xếp hàng và kiểm tra từng người xem tay có bẩn không, tránh dây bẩn ra những cây cam đẹp đẻ của ông. Và ông kiểm tra xem họ đã cắt móng tay chưa để không làm xước trái cây quý. Khi một dân làng bị nghi ngờ ăn cắp một con lừa, người

trồng cam không làm nhục người này ở nơi công cộng, mà kín đáo gặp già làng, và kết quả là con lừa được lặng lẽ trả lại. Khi một dân làng gặp rắc rối với cảnh sát, người trồng cam bảo lãnh anh ta ra. Ông trợ giúp về y tế và tài chính. Dân làng Ả-rập làm việc nơi vườn cam kính trọng người trồng cam. Họ ngưỡng mộ hiểu biết của ông, họ đánh giá cao sự công bằng của ông, họ kính nể uy quyền chủ nhân của ông. Họ tôn kính ông như nông nô tôn kính một lãnh chúa phong kiến nhân từ. Đồng thời, người trồng cam nhìn những người Ả-rập này như mọi chủ đồn điền ở bất kỳ đồn điền thực dân nào nhìn nhận công nhân bản xứ của mình. Ông hiểu rằng nhân công của mình là những người tốt nhất: mạnh mẽ, kiên cường, và kỷ luật. Họ gắn bó với công việc và tận tâm với chủ. Nhưng sẽ đến một ngày, người trồng cam biết rõ điều này.

Có một người Ả-rập khác biệt với mọi người: Abed. Abed là người bảo vệ vườn cam. Ông tuyệt đối trung thành và được chủ hoàn toàn tin cậy. Đây là lý do ông được phép sống trong vườn cam cùng người vợ cao, mảnh mai, cậu con trai vạm vỡ, và cô con gái nhỏ xinh đẹp. Khi người trồng cam đi vắng, Abed trông coi công việc. Ông là người khởi động máy bơm công suất lớn lúc sáng sớm sương giá, là người bước đi trên mặt đất khi sương vẫn còn bao phủ. Ông tưới nước vào mùa hè, bón phân vào mùa thu, và cọ sạch nhà đóng gói khi mùa đông đến. Với mũ dệt kim màu trắng, quần dài phồng kiểu phương Đông và bộ ria mép đen uy nghiêm, ông chỉ huy các đồng sự của mình với thái độ nghiêm khắc. Thậm chí còn kỷ lưỡng hơn ông chủ kỷ lưỡng của mình, ông trông nom để mọi thứ đều ngăn nắp và vườn cam được chăm sóc tỉ mỉ.

Giống như nhiều công nhân khác, Abed sinh ra và lớn lên ở làng Zarnuga gần đó, nơi góp gần một nửa lực lượng lao động cho Rehovot. Người trồng cam có liên hệ mật thiết với ngôi làng. Ông ý thức rõ về một xu hướng gần đây: hơn 10 năm qua, dân số của Zarnuga tăng gấp đôi, lên 2.400 cư dân. Năm năm qua, các vườn cam ở đây đã tăng gấp đôi quy mô, thành 2.555 dunam. Giá bất động sản đã tăng gấp chục lần chỉ trong một thập kỷ. Cũng giống như Rehovot, Zarnuga đang phi nước đại về phía trước. Vì rất nhiều cư dân Zarnuga làm việc ở Rehovot và dành nhiều thời gian tại đó, nên họ học hỏi được rất nhiều từ Rehovot. Giờ thì họ có thể lái máy kéo, vận hành tốt máy bơm, và quản lý những vườn cam hiện đại.

Họ xây dựng những ngôi nhà hiện đại bằng đá ngày càng giống với nhà ở Rehovot. Tại Rehovot, họ mua áo khoác kiểu phương Tây, nội thất kiểu phương Tây, nồi chảo, gia súc, hàng hóa đóng hộp, thuốc men, và đồ ăn trẻ em. Vì vậy, mùa thu năm 1935, người trồng cam có thể kết luận rằng chuyện Ả-rập không thành vấn đề. Người Ả-rập làm việc trong vườn cam không thành vấn đề. Và Abed cùng gia đình của ông chắc chắn không thành vấn đề. Ngay cả ngôi làng lân cận Zarnuga cũng không thành vấn đề. Khi Rehovot phát triển, Zarnuga cũng phát triển. Khi Rehovot thịnh vượng, Zarnuga cũng thịnh vượng. Khi các công nhân Zarnuga đến công vườn cam mỗi sáng, mọi thứ dường như đều tốt. Và khi vài chục thanh niên Zarnuga đạp xe đến Rehovot mỗi ngày, có vẻ như mọi thứ đều tốt. Chẳng có lý do gì để tin rằng người Do Thái và Ả-rập không thể cùng sống ở đây trong hòa bình. Chẳng có lý do gì để tin rằng một ngày làng Zarnuga sẽ không còn như vậy nữa, người dân Zarnuga sẽ ra đi, còn Abed trung thành và gia đình của mình sẽ bị đuổi khỏi thiên đường Rehovot.

Nhưng mãi về phía bắc, cách vườn cam rất xa, bắt đầu nghe thấy những tiếng nói khác. Vẫn chưa có gì cụ thể, vì chắc chắn người trồng cam chưa thể thấy gì từ mái hiên sạch sẽ gọn gàng của nhà mình, nhưng một phong trào ngầm vốn bắt đầu hình thành nhiều năm trước đó sắp lộ diện.

Izz Abd al-Kader Mustafa Yusuf ad-Din al-Kassam sinh ra ở Tây Syria năm 1882. Ông nghiên cứu Hồi giáo tại Cairo, trở về Damascus, và trở thành một nhà cách mạng theo trào lưu chính thống. Từ năm 1918-1920, ông lãnh đạo cuộc nổi dậy dân tộc-tôn giáo chống lại sự cai trị của Pháp ở Syria. Sau khi cuộc nổi dậy bị nghiền nát, ông chạy đến thị trấn Haifa ven biển phía bắc làm giáo viên, và trở thành người rao giảng của nhà thờ Hồi giáo Istiklal. Uy tín, tinh thần ái quốc Ả-rập sâu sắc, và sự tận tâm của ông với người nghèo Ả-rập đã nhanh chóng biến ông thành một người anh hùng dân tộc. Không giống như các nhà lãnh đạo Palestine biến chất và tham nhũng, ông là con người của nhân dân, gắn bó với nhân dân, và được nhân dân yêu quý. Al-Kassam không đạo đức giả. Ông tạo ra một sự kết hợp hấp dẫn giữa thánh chiến với cuộc chiến chống mù chữ và dốt nát. Ông mang đến cả sự cực đoan tôn giáo lẫn cực đoan xã hội. Giống như những người Zion xã hội chủ

nghĩa, ông hướng đến việc thay đổi xã hội cả về nội dung và hình thức. Ông thúc đẩy một cuộc cách mạng có tầm cỡ quốc gia về chính trị, tinh thần và kinh tế.

Năm 1925, al-Kassam đưa ra một kế hoạch năm giai đoạn: chuẩn bị tư tưởng cho cách mạng; thành lập các chi bộ cách mạng bí mật; tập hợp vũ khí, tiền bạc, và trí tuệ; giết người Do Thái; và tiến hành một cuộc đấu tranh vũ trang toàn diện. Năm 1930, kế hoạch được thực hiện, một mạng lưới các chi bộ bí mật hình thành ở Bắc Palestine. Mỗi chi bộ có năm thành viên cam kết theo Hồi Giáo, giữ bí mật và chiến đấu chống lại người Do Thái. Ban đêm, al-Kassam huấn luyện người của mình trong các mỏ đá trên sườn núi Carmel nhìn xuống Haifa. Ông thuyết giảng về tôn giáo, đạo đức, súng đạn, và bom tự chế. Tháng 4 năm 1931, những người theo al-Kassam giết ba thành viên công xã đi làm đồng về trên một xe chở cỏ khô. Tháng 1 năm 1932, họ giết chết một chủ trang trại tại cửa nhà người này. Tháng 3 năm 1932, họ sát hại một chủ trang trại khác. Tháng 12 năm 1932, họ giết một chủ trang trại và cậu con trai tám tuổi của ông ta bằng cách ném một quả bom vào nhà họ ở thung lũng Yizrael.

Khi cảnh sát lần theo dấu họ, các chi bộ bí mật đã lẩn sâu. Lãnh đạo của họ vẫn tiếp tục nói với họ rằng thánh chiến là biện pháp, rằng người nhập cư Do Thái đang đánh cắp Palestine của người Palestine, rằng tất cả người nhập cư Do Thái đều là kẻ thù. Nhưng chưa đến thời điểm. Họ phải kiên nhẫn. Họ phải luyện tập, chuẩn bị, chờ đợi dấu hiệu.

Ngày 18 tháng 10 năm 1935, khi người trồng cam đang chuẩn bị cho mùa thu hoạch đầu tiên, một lô hàng các thùng xi măng Bể cảng Jaffa. Một chiếc thùng rơi xuống vỡ tung, hàng ngàn viên đạn súng trường bung ra. Bến cảng hoảng loạn: rõ ràng là đạn dược bất hợp pháp đang được gửi đến tổ chức bảo vệ người Do Thái bí mật - Haganah⁽⁹⁷⁾. Trong vòng vài giờ, sự hoảng loạn lan khắp cả nước. Giờ đây, người Palestine cảm thấy không chỉ người nhập cư Do Thái mà cả lực lượng quân sự Do Thái đang được xây dựng cũng là mối đe dọa. Sau khi một cuộc tổng bãi công được kêu gọi, al-Kassam quyết định ngày hành động đã đến. Cách vườn cam Rehovot khoảng 80 dặm về phía bắc, ông có bài phát biểu cuối cùng. “Tôi đã dạy các bạn về tôn giáo, tôi đã dạy các bạn về chủ

quyền quốc gia,” ông nói với những người đi theo mình. “Giờ nhiệm vụ của các bạn là tiến hành thánh chiến. Nào, những người Hồi Giáo, hãy lên đường thánh chiến.”

Khi nhà truyền giáo kết thúc bài thuyết pháp của mình, đám đông ngẩn lệ. Các tín đồ hôn tay ông, hứa sẽ chết vì Allah. Nhưng chỉ 12 người tham gia cùng al-Kassam lúc nửa đêm, khi ông rời Haifa lên phía bắc Samaria để kích động cuộc nổi loạn lớn của người Palestine. Tuy nhiên, thành tích duy nhất của cuộc nổi loạn là ngày 7 tháng 11 năm 1935, cảnh sát Moshe Rosenfeld đã nổ súng trên núi Gilboa, cách thung lũng Harod không xa. Một ngày sau, quân đội Anh đã đuổi được nhóm al-Kassam. Không tìm được nơi ẩn náu ở làng Nuris phía trên Ein Harod, cũng như ở làng Zarin cạnh Ein Harod, nên các phiến quân đã chạy trốn đến thung lũng Dotan, nơi một máy bay của Anh đã phát hiện ra họ. Cuộc chiến giữa Đế chế Anh và quân nổi dậy tuyệt vọng kéo dài ba tiếng. Năm người Palestine bị bắt, ba bị bắn chết. Người đầu tiên chết vào ngày 20 tháng 11 năm 1935 là Izz Abd al-Kader Mustafa Yusuf ad-Din al-Kassam. Vì vậy, khi các công nhân Ả-rập đến vườn cam, mang theo thang gỗ, giỏ rơm, kéo cắt tỉa cần dùng cho vụ thu hoạch đầu mùa, người trồng cam ở Rehovot đã bình tĩnh lại. Một tuần sau cái chết của al-Kassam, ông không thấy được điều mà David Ben Gurion thấy, rằng al-Kassam chỉ là khởi đầu. Rằng huyền thoại về al-Kassam đã chết sẽ nguy hiểm hơn hành động của những kẻ nổi loạn còn sống rất nhiều. Rằng al-Kassam sẽ là người Palestine đầu tiên tử đạo, và câu chuyện giống Che Guevara của ông ta sẽ biến ông ta thành biểu tượng của cuộc kháng chiến Hồi giáo Palestine ở các thế hệ sau. Tạm thời, người trồng cam không hiểu được tầm quan trọng của những sự kiện ở phía bắc. Ông tin là người Anh đã làm được việc nhổ những cây cỏ dại độc hại bất ngờ xuất hiện trên núi Gilboa, và không còn lý do để lo lắng nữa. Giờ là lúc để tập trung vào những trái cây to, mọng nước, hình bầu dục đang chuyển sang màu cam trên các cành lá xanh tốt trong vườn.

Tháng 11 cực kỳ ẩm ướt, với 13 ngày mưa. Trong ba ngày, lượng mưa 112 mm trút xuống vườn cam. Đêm đêm, người trồng cam đi tới đi lui trong các căn phòng của ngôi biệt thự rộng, lo sợ mưa đá. Nếu có một trận mưa đá mùa đông sau đợt nắng nóng mùa xuân thì vụ thu hoạch đầu tiên sẽ mất trắng. Nhưng khi cơn bão qua đi và

bầu trời quang đãng, người trồng cam nhận thấy cây trái của mình không hề hấn gì. Và khi đứng gần các cây cam, hiện đang trĩu quả, ông cảm thấy hy vọng. Có lẽ phước lành của những cơn mưa tháng 11 sẽ bù đắp cho tai ương của gió *hamsin*⁽⁹⁸⁾ tháng 4. Có lẽ, vượt lên tất cả khó khăn, vụ đầu tiên của vườn cam mới trồng sẽ bội thu.

Người trồng cam không phải là kiểu người tin rằng các phước lành được ban phát miễn phí. Những gì mà vùng đất này cần là mồ hôi, sự tận tụy, và sự chính xác. Trong những tuần đầu tiên của tháng 12 năm 1935, người trồng cam dọn sạch các lối đi trong và ngoài vườn. Ông loại bỏ các cành khô để chúng không làm dập quả lúc thu hoạch. Và ông mở ổ khóa nặng nề của nhà đóng gói, nơi ông cất thang và kéo cắt, túi đeo vai và giỏ. Ông kiểm tra đảm bảo thang chắc và mài sắc lưỡi kéo dài. Ông dùng đũa mềm lột những chiếc giỏ thỏ để bảo vệ quả.

Cuối tháng 12, vụ thu hái sớm bắt đầu. Để bảo vệ quả xanh còn non, công việc chỉ được thực hiện bằng tay. Đến tháng 1 năm 1936, khi Mặt trời mùa đông tô vàng bầu trời xanh biếc ở Rehovot, chính vụ thu hoạch cam Shamouti bắt đầu. Thợ hái cam Ả-rập làm việc theo cặp. Một người trèo lên chiếc thang ba chân gác vào cành và bắt đầu hái từ trên xuống, còn người kia lặn vào trong tán cây hái từ dưới lên. Để hái quả, họ nhẹ nhàng dùng lòng bàn tay trái nắm lấy trái cam Shamouti mềm mại và dùng kéo cắt gọn cuống lá, tách trái khỏi cành. Rồi họ cẩn thận đặt trái vào trong chiếc túi đeo vai.

Người trồng cam đứng gần các cặp đang làm việc, đảm bảo để thang không đập vào cam, kéo không gây sẹo trên vỏ, và cam tiếp đất nhẹ nhàng trong những chiếc túi đeo rất nhanh chặc. Khi những túi đeo sản xuất tại California đã đầy, ông gọi một cô gái Bedouin đến để công nhân có thể nhẹ nhàng đổ cam từ túi của họ vào giỏ rơm của cô. Và khi giỏ rơm đầy, ông bảo công nhân giúp nâng nó lên đầu cô gái Bedouin. Khi chiếc giỏ đầy đã nằm trên đầu cô gái, ông bảo cô nhập nhóm cùng các cô gái Bedouin đến từ các chỗ khác trong vườn. Người trồng cam thích cảnh các cô gái Bedouin diễu hành dọc theo hàng cây trong bộ váy đen dài, trên đầu đội giỏ rơm đầy những trái cam Jaffa rực rỡ.

Khi năm 1936 bắt đầu, người trồng cam hơi lo lắng. Có những tin đồn về tình trạng bất ổn. Lãnh đạo nhà nước và báo chí theo chủ

nghĩa dân tộc Ả-rập đang kích động chống người Do Thái. Một số bạn bè ở Rehovot sợ rằng một điều gì xấu sắp đến. Nhưng tuần báo địa phương lại đưa tin là đến ngày 12 tháng 1 năm 1936, Palestine đã xuất khẩu được 2.794.165 thùng cam quýt. Đến ngày 19 tháng 1 đã xuất khẩu được 2.923.571 thùng. Đến ngày 26 tháng 1 là 3.259.609. Những vườn cam sinh lời tốt, các điều kiện thị trường thuận lợi, và chủ nghĩa Zion đang đi đúng hướng. Nhà văn Moshe Smilansky, người lãnh đạo những người trồng cam ở Rehovot, đưa ra những lời mạnh mẽ, quả quyết trong tuần báo địa phương:

Chưa từng bao giờ trong lịch sử có một dân tộc nào đã đến một đất nước như chúng tôi đã đến đất nước này. Có hai lý do cho điều đó: Chúng tôi đang trở lại quê hương mình, vùng đất hoang đã chờ đợi chúng tôi, chúng tôi không đến một đất nước mới không phải của mình; chúng tôi là một dân tộc có nền văn hóa cổ kính, và trong những năm dài lưu vong, chúng tôi đã đưa vào nền văn hóa đó các giá trị vĩ đại của nền văn minh mới. Tất cả những của cải chúng tôi mang theo là món quà dành cho vùng đất cổ xưa của chúng tôi, cho những người đã định cư tại đây trong lúc chúng tôi đi xa, và cho các dân tộc phương Đông khác xung quanh...

Chưa bao giờ một dự án khai phá lại mang tới nhiều phước lành như dự án mà chúng tôi mang đến cho đất nước và cư dân nơi đây. Mỗi mảnh đất mà bàn chân chúng tôi bước lên đều đã trở nên tốt tươi. Chúng tôi mang lại sự tốt lành cho mình và cho tất cả những ai đi cùng chúng tôi.

Đây là niềm tự hào của chúng tôi. Là niềm tự hào về một nỗ lực vì công lý. Chưa bao giờ một nỗ lực khai phá lại là tất yếu lịch sử cho một đất nước, giống như dự án của chúng tôi là tất yếu lịch sử cho đất nước này. Chúng tôi sẽ không phục hồi được nếu thiếu đất nước này, và đất nước này sẽ không hồi phục được nếu thiếu chúng tôi. Mệnh lệnh lịch sử này là đảm bảo để không có bàn tay con người nào phá hủy sự nghiệp vĩ đại của chúng tôi. Hành động của chúng tôi là hành động vì công lý, công lý thật sự. Tất cả đều là sự tử tế và tình yêu thương.

Cơn mưa giữa đông lác đác rơi trên mái ngói đỏ của nhà đóng gói. Trong làn mưa nhẹ, các cô gái Bedouin đi vào hành lang dài, mờ tối của ngôi nhà, đầu đội giỏ rơm. Người Bedouin đứng đầu liền nhắc giỏ khỏi đầu các cô, giúp họ nhẹ nhàng lấy cam ra, để những

trái cam lăn trên sàn xi măng phủ rơm, sau đó gom chúng thành những đống cao hàng mét. Trong ánh sáng tháng 2 ảm đạm, người trồng cam có thể nhìn thấy hết đống cam này đến đống cam khác nhô cao trên khu xưởng đóng gói mới, hiện đại.

Trước hết là công việc của những người phân loại. Bằng đôi mắt tinh tường sắc sảo và đôi tay lướt trên đống quả, những người Yemen phân loại, lọc ra những trái cam đủ chất lượng xuất khẩu. Tiếp đến là những người gói giấy, đa số là nam nữ người Do Thái châu Âu mới nhập cư, họ dùng giấy lụa quấn từng quả như thể nó là một viên ngọc quý.

Bây giờ đến lượt những người đóng gói. Đội mũ nổi lao động và mặc đồng phục ka-ki, những người đóng gói là tinh hoa của nhóm thợ ở đây. Với tốc độ và sự chính xác đến kinh ngạc, họ xếp đầy mỗi thùng bằng những lớp cam tươi lấp lánh - niềm tự hào của Palestine.

Cuối cùng là các thợ mộc làm phần việc của mình ở hiện trường. Họ cẩn thận đóng nắp thùng bằng những chiếc đinh xám xịt, rỉ sét, được chọn lựa để cam không bị bầm dập và chịu được hành trình dài ra nước ngoài.

Giờ thì các thùng cam được chồng lên nhau gần nhà đóng gói. Cách đây không lâu, chúng có thể được đưa đến cảng bằng lạc đà, nhưng hôm nay các xe tải nhỏ sẽ đến để chở chúng trên con đường rải sỏi tới con đường chính của Rehovot. Tại cảng Jaffa, chúng sẽ được xếp lên tàu đi Liverpool. Từ Liverpool, cam sẽ tới thị trường bán buôn Covent Garden tại London, và từ Covent Garden chúng sẽ đến Chelsea, Belgravia, Hampstead, Primrose Hill, St. John Wood, kể cả điện Buckingham.

Người trồng cam không ủy mị. Ông là con người của hành động. Nhưng khi mưa rơi trên mái nhà đóng gói, ông đi tới đi lui nơi căn phòng dài, quan sát những người phân loại, bọc giấy, đóng gói, và thợ mộc. Ông thấy họ im lặng tập trung. Ông nhận thấy sự yên tĩnh, trật tự ý nghĩa linh thiêng của công việc, như thể các nam, nữ công nhân nhận ra rằng họ đang tham gia vào một sự kiện lớn hơn cả bản thân họ. Người trồng cam nghĩ đến những lời của Smilansky⁽⁹⁹⁾ thể hiện chính xác cảm nghĩ của ông. Con trai và con gái của những người Do Thái bán hàng đã trở thành những người

trồng cam giỏi. Họ đã học được cách yêu cây cam và chăm sóc nó tốt hơn các vùng đất khác. Trong một thế hệ, người Do Thái đã hoàn toàn biến đổi mình, nhiều đến nỗi giờ đây Bộ Nông nghiệp Mỹ lo ngại rằng sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp cam quýt ở Palestine sẽ gây bất ổn thị trường cam quýt quốc tế.

Bên ngoài, động cơ xe tải đang âm ỉ. Trên hiên nhà, những chiếc búa của thợ mộc đang đóng đinh các thùng cam. Nhưng trong nhà lại im lặng hoàn toàn. Hết trái cam này đến trái cam khác được bọc trong giấy diphenyl mềm mại, hết trái cam này đến trái cam khác được đặt cẩn thận vào đúng chỗ trong thùng một cách chính xác, tận tâm và thành thực. Nơi đây như một bản hòa âm: nam và nữ, người Yemen và người Ashkenazi, người Do Thái và người Ả-rập. Hai dân tộc nơi đây làm việc bên nhau, tạo ra trái vàng của vùng đất.

Nhiều năm sau, cháu trai của Smilansky là Yizhar⁽¹⁰⁰⁾, sau này là một trong các tác gia hàng đầu của Israel, cố gắng nắm bắt sự kỳ diệu của Rehovot thập niên 1930, khi viết:

Không ai vội vã cả. Mọi người sống điều độ và thoải mái, đi lại bằng lừa và ngựa. Tất cả đều cởi mở, thực sự cởi mở, phóng khoáng và thấm nhuần tính tử mĩ của một người nông dân giỏi. Dù chẳng bao giờ thiếu rắc rối và cũng có những ngày sợ hãi càng thẳng, nhưng đến với Rehovot là đến với một nơi có lễ thói, một nơi chậm rãi, đầm ấm và có những con người trọng danh dự.

Ở đó có sự bình tĩnh, sự an toàn và mọi thứ không thay đổi nhiều. Cứ như thể có một hiệp ước bí mật giữa lối sống của con người, với sự viên mãn của những vườn cam và đàn quạ bay chậm chậm, hạ cánh ồn ào trên ngọn bạch đàn. Và vào buổi tối, sự yên tĩnh có lúc hoàn toàn nhường chỗ cho tiếng ro ro của máy bơm nước, tiếng bập bùng của đàn dây đầu dây, tiếng chó rùng, và trong tĩnh lặng có thể nghe thấy cả tiếng sóng biển xa.

Các nhà văn viết bài đến đêm bên ánh sáng đèn lồng, những con gà trống gáy râm ran, và những con lừa cất tiếng be be từ sâu trong bụng chúng, nói rằng không có vấn đề gì, không có lý do gì để lo lắng, thế giới đang rất trật tự.

Đến với Rehovot là đến với một nơi có thể diện. Nơi đây có sự nghiêm trang, che chở, nghiêm túc, và thẳng thắn. Nơi đây có người

nói về các vấn đề cực kỳ quan trọng và không quan trọng. Những vườn cam màu mỡ và xanh mướt. Những hàng rào trồng keo thơm ngào ngạt, với những bông hoa sao màu vàng nở trên những lối mòn vàng rực. Lạc đà chở những thùng cam quýt nặng trĩu, các hồ thủy lợi tựa giấc mơ, những cậu bé thiếu thận trọng đã liều lĩnh bơi ở đó.

Và có một trái tim vĩnh cửu đập mãi không ngừng, còn nước được hút ngày đêm từ sâu dưới lớp đất cát tỏa bóng cây cam.

Nhưng khi tôi kịp nhìn lại, thấy người trồng cam giờ đã rời nhà đóng gói và cưỡi ngựa đi trong buổi chiều uể oải và ngọt ngào giữa tháng 3 năm 1936, tôi còn nhìn thấy nhiều hơn thế. Người trồng cam vẫn chưa biết, nhưng từ ngôi nhà bằng đá hai tầng phía nam đường xe lửa, trụ sở của Viện Nghiên cứu Sieff mới, sẽ xuất hiện năng lực khoa học của Israel trong tương lai. Từ trang trại thực nghiệm của gia đình Chumasch trên đất của Viện Nông nghiệp, sau này nền nông nghiệp hiện đại của Israel sẽ bật dậy. Tài năng, kiến thức của các nhà khoa học và nông học người Đức-Do Thái cư trú trong khu nhà Bauhaus⁽¹⁰¹⁾ mới ở vùng lân cận Miller sẽ biến đổi hoàn toàn khu kiều dân và đất nước. Rehovot vào năm 1936 êm ả, bình tĩnh và hài hòa, nhưng trong nó là những hạt mầm của một tương lai khó tin.

Trên đường về nhà mình ở Rehovot, người trồng cam cưỡi ngựa đi qua nhà máy nước đá, nhà máy dược phẩm nhỏ, các quán cà phê mới trên con phố mới mở Herzl High. Đi qua ngân hàng Anglo-Palestine, các tiệm bánh, các salon tóc và bến xe buýt mới. Đi qua cửa hàng mới mở của nhiếp ảnh gia người Áo mới đến và những cửa hàng mới bán thiết bị điện. Đi qua chỗ giới trẻ rần rỏi tụ tập trên sân thể thao để tập luyện, đi qua chỗ các cụ già đáng kính thuộc tầng lớp địa chủ nhỏ địa phương, tập hợp trong câu lạc bộ chủ đất. Rồi con ngựa leo lên quả đồi gần bệnh viện phụ sản mới, và đến giáo đường Do Thái lớn nhìn xuống Rehovot. Ở phía tây, người trồng cam có thể nhìn thấy khu tập thể của người lao động; ở phía đông, những ngôi nhà thuộc địa lớn của các chủ vườn cam giàu có; ở phía nam, người Yemen sinh sống; ở phía bắc, biệt thự hiện đại giống lâu đài được kiến trúc sư nổi tiếng Erich Mendelsohn xây dựng cho Tiến sĩ Chaim Weizmann, lãnh tụ phong trào Zion. Đã hai

thiên niên kỷ người Do Thái không có nơi ở. Giờ đây tại Rehovot, họ đã có một chốn đi về.

Mọi thứ tại Rehovot đều ổn trong năm 1936. Có sự cân bằng giữa cuộc cách mạng của chủ nghĩa Zion và sự tiến triển của nó. Có sự cân bằng giữa nhu cầu phát triển nhanh và quyết tâm phát triển chậm. Cả người dân chủ xã hội thuộc tầng lớp lao động lẫn người tự do thuộc tầng lớp chủ đất đều đồng ý rằng phát triển từng bước là cách đi đúng. Cả hai bên đều muốn chủ nghĩa Zion bám rễ vào đất này, phát triển dần dần và tự nhiên. Không ai nói chuyện chiếm đất bằng vũ lực. Bằng các cách khác nhau, tất cả đều muốn chủ nghĩa Zion là một quá trình xây dựng bản sắc tự nhiên. Họ muốn kết nối việc chữa lành một dân tộc với việc canh tác một vùng đất. Tháng 3 năm 1936, không hề có thứ gì mang tính độc tài ở Rehovot. Không có chủ nghĩa Bolshevik, không có chủ nghĩa phát xít, không có chủ nghĩa quân phiệt. Chủ nghĩa Zion ở Rehovot là nhân đạo, thực tế, ôn hòa, và cân bằng. Nó đang biến những hạt giống đã được trồng ở đây hồi cuối thế kỷ 19 thành một hiện thực sống động.

Bữa tiệc kết thúc mùa thu hoạch được tổ chức ở vườn cam vào đầu tháng 4 năm 1936. Người trồng cam không phải loại thích tiệc tùng, nhưng bạn bè của ông ở Tel Aviv không chấp nhận bị từ chối. Họ nói rằng một hiện nay là những bữa tiệc mùa xuân thiên nhiên giữa vườn cam ở Sharon, Judea và Rehovot, rồi họ cứ khẳng khẳng rằng nhà đóng gói của vườn cam đúng là nơi để tổ chức một bữa tiệc như vậy. Họ tự nhận trách nhiệm đặt một máy phát điện lớn để tạo ra điện. Họ thuê một ban nhạc jazz nổi tiếng và loan tin này trong các quán cà phê mang phong cách Vienna nơi đô thị mới nổi. Họ mời đến những cô gái Berlin mảnh dẻ và các quý bà Ba Lan mặc áo lông chồn. Khách từ đại lộ Rothschild của Tel Aviv đến từng đoàn vui vẻ trong những chiếc xe hơi Mỹ sang trọng, đỗ ở cổng vườn cam, nhấn còi inh ỏi và chiếu đèn sáng chói.

Người trồng cam không thực sự tham gia vào bữa tiệc. Ông không uống cũng không nhảy. Mặc cho đám khách khứa nâng cốc chúc tụng mình với cái giọng khàn khàn, ông thích quan sát hơn. Đứng ở góc nhà đóng gói đã biến thành hộp đêm, ông hoang mang thấy các doanh nhân trẻ của Tel Aviv cùng các chủ vườn cam trẻ của Rehovot liên tục rót đồ uống cho những người đẹp Yemen của Rehovot và những người châu Âu nhập cư sành sỏi giờ đang sinh

sống tại Tel Aviv. Ông ngạc nhiên khi các nhà đại lý xuất nhập khẩu hào nhoáng dẫn mấy thiếu nữ ngà ngà say trong trang phục thiếu vải vào sàn nhảy dựng tạm. Những bản nhạc do ban nhạc chơi càng lúc càng trở nên sống động hơn. Đầu tiên là waltz, sau đó là tango, rồi fox-trot. Điệu fox-trot thật đỉnh. Sau cuộc thi ồn ào chọn mỹ nhân sàn nhảy, rồi cuộc thi nghịch ngợm chọn cặp táo bạo nhất buổi khiêu vũ, một số đôi đã lẩn khỏi chỗ có ánh sáng và biến vào bóng tối của vườn cam.

Khi Mặt trời lên, đám khách thành thị đã biến mất, và người trồng cam còn lại một mình. Bảo vệ Abed cùng con trai mình khênh bàn ghế ra khỏi nhà đóng gói, các công nhân Zarnuga dọn dẹp sân và lau rửa nhà. Họ hơi hoảng khi nhặt được một chiếc áo ngực bằng lụa bỏ lại bên hồ nước tưới. Người trồng cam không để mắt đến tất cả những thứ đó, và bước đi trong đôi boots cao giữa màn sương sớm dày đặc.

Ông băn khoăn về sự gắn bó bí ẩn giữa người Do Thái và cam. Cả hai đều đến Palestine cùng khoảng thời gian. Cả hai bắt rễ trên cùng một đồng bằng ven biển. Cả hai đều cần thứ đất mùn này, Mặt trời này, và bầu trời xanh này. Thời tiết ôn hòa, cuộc sống gần biển. Cả người Do Thái lẫn cam đã không thể thịnh vượng nếu người Anh không cai trị Palestine. Và giờ đây, đầu tháng 4 năm 1936, người Do Thái và cam của Đất Israel đều hưng thịnh.

Khi người trồng cam bước vào khu vườn cam của mình, một đàn chim trĩ bay lên. Một con thỏ chạy vụt đi. Một con cáo ngó ra từ bụi cây. Bầy ong lượn vù vù phía trên, rồi sà xuống những nụ hoa, hút mật. Người trồng cam nhận ra dấu vết còn mới của một con cây và một con chó rừng. Khu vườn cam là một thế giới thu nhỏ.

Người trồng cam nhận thấy tất cả điều này thật phi thường. Mới chỉ có sáu năm kể từ khi ông mua của dân làng Qubeibeh 70 dunam đất cằn cỗi trong thung lũng Dew. Mới năm năm trôi qua kể từ khi ông dọn cỏ dại độc hại, trồng 1.000 cây giống Valencia và 4.000 cây giống Shamouti. Giờ đây, như trong chớp mắt, 3.000 cây giống đã biến thành một khu rừng. Mảnh đất hoang xám xịt, khô cằn đã nhường chỗ cho một môi trường sống phong phú của các loài động thực vật dường có vẻ như vẫn luôn tồn tại ở đây. Những gì người trồng cam nhìn thấy quanh mình là thế giới nhân tạo.

Người trồng cam nghĩ về thế hệ trẻ Do Thái và thế hệ trẻ đất nước này. Đến nay đã có gần 300.000 dunam vườn cây có múi ở Palestine, hơn một nửa số này thuộc sở hữu của người Do Thái. Xuất khẩu năm tới dự kiến đạt 10 triệu thùng trái cây họ cam quýt, và năm 1939, xuất khẩu dự kiến đạt 15 triệu thùng. Nếu thiên tai không tấn công, trong thập niên 1940, Palestine dự kiến xuất khẩu hơn 20 triệu thùng cam, trở thành cường quốc cam quýt hàng đầu thế giới. Điều mà người Do Thái thực hiện được tại các khu vườn bản địa đã chứng minh rằng không có giới hạn cho thứ vàng màu cam sản xuất tại vùng đất này. Không có giới hạn về sự hào phóng của đất đai. Và cũng không có giới hạn về khả năng Palestine tiếp nhận và cứu vớt người Do Thái.

Người trồng cam đã lên đến nơi cao nhất của khu vườn và nhìn xung quanh. Phía nam vườn cam của ông là những ngôi nhà màu đỏ trắng của Rehovot. Phía tây là những ngôi nhà bằng đá ngái ngủ của dân làng Qubeibeh và Zarnuga, họ đã học được cách sống hòa bình với khu thuộc địa mọc chen vào đất mình. Phía bắc của vườn là ngôi biệt thự kiểu phương Đông hoành tráng của chủ đất Palestine, người đã phát đạt cùng những người Do Thái hưng thịnh và những vườn cam tươi tốt của họ. Phía đông là những cây cọ cao chạy về phía Ramleh, xa hơn là cái bóng xanh nhạt của dãy núi Jerusalem. Người trồng cam không ngây thơ. Ông theo dõi tin tức về Đức. Ông chú ý nhiều tới những lời bất bình đáng lo ngại đến từ các thành phố và làng mạc Ả-rập. Ông nhận thức được một thực tế là các sức mạnh lớn vui dập người Do Thái châu Âu và biến đổi Palestine Ả-rập đang đe dọa Rehovot năm 1936. Nhưng ngay lúc này, khi đang đứng ở nơi cao nhất trong vườn cam của mình, ông thấy một vườn cam ở phía nam, một vườn cam ở phía tây, một vườn cam ở phía bắc, và một vườn cam ở phía đông. Dù nhìn về hướng nào, ông cũng thấy những vườn cam. Có vườn cam non và vườn cam trưởng thành, của người Do Thái và người Ả-rập. Chúng bung ra khỏi đất này giống như dầu vọt ra khỏi đất ở Texas. Nên người trồng cam cảm thấy có phước lành trong đất. Có hy vọng trong đất. Và thuộc địa Rehovot là một bằng chứng sống về việc người Do Thái đã đúng khi chấm dứt hai thiên niên kỷ lang thang trên đồng bằng Judea. Họ đã đúng khi đến đây, xây một ngôi nhà, trồng một cái cây và định cư. Tạo ra một cái gì đó từ hư vô. Tạo ra

một đại dương xanh biếc những vườn cam thì thắm về Hòa bình,
sung túc và tổ ấm.

(81) Loại cam ngọt, gần như không hạt, có vỏ dai, thích hợp để xuất khẩu.

(82) 1 dặm = 1.609 m.

(83) Sau khi nổi dậy chống lại sự cai trị của Đế chế La Mã nhưng thất bại trong thế kỷ 1, nhiều người Do Thái chạy sang châu Âu. Họ định cư và sống thành cộng đồng khắp Trung và Đông Âu. Người Do Thái ở Đức, Ba Lan, Áo, và các nước Đông Âu được gọi là Do Thái Ashkensazi. Từ thế kỷ 19, nhiều người trong số họ đã di cư sang Mỹ, Israel và Pháp. Khoảng 80% tổng dân số Do Thái là người Ashkenazi. Nghiên cứu cho thấy người Do Thái Ashkenazi có chỉ số IQ cao hơn 20% so với chỉ số thông minh trung bình của nhân loại.

(84) Người Do Thái đang sinh sống hoặc đã từng sinh sống tại Yemen.

(85) Thời kỳ suy thoái kinh tế toàn cầu, bắt đầu ở Mỹ năm 1929, lan rộng ra toàn châu Âu và thế giới, phá hủy và làm suy giảm kinh tế của nhiều nước phát triển, kết thúc cuối thập niên 1930.

(86) Khăn trùm đầu truyền thống ở Trung Đông bằng vải cotton thường được người Ả-rập, Do Thái hay Kurd sử dụng để tránh nắng, bụi và cát.

(87) Theo thần thoại Hy Lạp, Hercules, con trai của thần Zeus và Alcmene một phụ nữ trần thế, được sinh ra để đảm nhiệm một sứ mệnh vô cùng gian nan và nguy hiểm: bảo vệ đỉnh Olympus chống lại sự xâm lăng của những người khổng lồ.

(88) Đại úy pháo binh Pháp gốc Do Thái bị kết án oan tội giao nộp bí mật quân sự của Pháp cho Đức, phải chịu án tù chung thân (1894), được phục hồi danh dự và phục chức (1906) sau 12 năm tù oan.

⁽⁸⁹⁾ Luật bài Do Thái của Đức Quốc xã.

⁽⁹⁰⁾ Một tập tục có từ những ngày đầu của Tel Aviv (1912), tổ chức vào ngày thứ hai của kỳ nghỉ Purim, được tiếp tục sau khi nhà nước Israel thành lập.

(91) Kỳ nghỉ của người Do Thái, tưởng niệm việc người Do Thái được cứu thoát khi Tể tướng Haman triều Vua Ahasuerus của Đế chế Ba Tư cổ đại (năm 525-300 TCN) lên kế hoạch giết tất cả người Do Thái.

(92) Tổ chức ba năm một lần, bắt đầu năm 1932, nhưng từ Maccabia thứ tư thì được tổ chức vào năm sau Thế vận hội Olympic. Maccabia dành cho vận động viên Do Thái và các vận động viên Israel không phân biệt tôn giáo.

(93) Một trong những phim được lòng tiếng đầu tiên của Palestine do Judah Leman đạo diễn và là một phần của chiến dịch khuyến khích định cư và đầu tư tại “quê hương Do Thái,” nhấn mạnh những thành tựu thể tục và chân dung người định cư Zion.

(94) Hãng do Paul Decauville (1846-1922), một người Pháp tiên phong trong ngành công nghiệp xe lửa, thành lập. Hãng sử dụng công nghệ đường sắt khổ hẹp 400 mm, 500 mm và 600 mm hay dùng trong khai mỏ, đồn gỗ, xây dựng, vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp, v.v.

(95) Một thị trấn nhỏ trên tuyến đường chính nối Dresden của Đức với Prague, thủ đô Cộng hòa Séc.

(96) Từ dân đã xuất hiện vào thập niên 1930, dùng để chỉ người Do Thái sinh ra ở Palestine thuộc Ottoman hoặc vùng lãnh thổ ủy trị; sau này dùng cho bất kỳ người Do Thái nào sinh ra trên lãnh thổ Israel.

(97) Một tổ chức bán quân sự có trách nhiệm bảo vệ, cảnh báo cư dân Do Thái và đẩy lùi các cuộc tấn công của người Ả-rập; được thiết lập mô phỏng Công xã Paris năm 1871 và Hồng quân Liên Xô năm 1918.

(98) Khamsin, khamseen, chamsin — một loại gió khô, nóng, nhiều cát, thổi từ Bắc Phi và bán đảo Ả-rập.

(99) Moshe Smilansky (1874-1953), nhà văn, người tiên phong trong phong trào người Do Thái nhập cư Đất Israel, lãnh đạo phong trào Zion, chủ trương sống hòa bình với người Ả-rập ở Palestine.

(100) Nhà văn và chính trị gia của Israel (1916-2006), bút danh S. Yizhar.

(101) Trường kiến trúc và thiết kế do Walter Gropius thành lập năm 1919 tại Đức. Phong cách Bauhaus ảnh hưởng sâu sắc đến thiết kế và kiến trúc hiện đại. Đức Quốc xã đóng cửa trường năm 1933 nhưng phong cách này vẫn lan rộng khi giảng viên rời Đức di cư khắp thế giới.

CHƯƠNG 4

MASADA, NĂM 1942

Người ta nghe thấy những tiếng súng đầu tiên vào tối thứ tư, 15 tháng 4 năm 1936. Lúc chập tối, khoảng 20 chiếc xe bị ra hiệu dừng lại cạnh đồng đá và thùng nhựa đường của một trạm kiểm soát tạm thời, bất hợp pháp trên đường Tul Karem ở đồi Samaria. Những người có vũ trang, đeo mặt nạ, yêu cầu mỗi lái xe và hành khách góp tiền mua súng trường và đạn cho sự nghiệp của người Ả-rập. Nhưng khi Zvi Dannenberg 50 tuổi và Israel Hazan 70 tuổi trên chiếc xe tải chở gà chạy về phía chợ Tel Aviv tới nơi, các tay súng nhận ra họ là người Do Thái, bèn kéo họ ra khỏi xe và bắn. Dannenberg chết ngay lập tức. Hazan chảy máu đến chết bên cạnh chiếc xe tải vẫn nổ máy.

Hôm sau, hai người Do Thái mặc đồ ka-ki đến một túp lều làm bằng sắt tây của Abu Rass trong đồn điền chuối Applebaum ở đồng bằng Sharon. Gần nửa đêm, Abu Rass nghe tiếng gõ cửa của những vị khách không mời mà đến, bèn ra mở. Họ đã bắn 11 phát súng lục vào ông và người Ai Cập ở cùng. Abu Rass chết ngay tại chỗ, còn người Ai Cập cố bò được chừng 100 m trong đêm tối đen như mực trước khi gục chết.

Hôm sau, đám tang của Israel Hazan được tổ chức tại trung tâm thành phố Tel Aviv. Đám tang nhanh chóng trở nên hỗn loạn, biến thành một cuộc biểu tình đầy giận dữ. Hàng ngàn người tập trung trên các đường phố, kêu gọi trả thù. Một số băng nhóm đã cố gắng hành hình kiểu lynch⁽¹⁰²⁾ một số người đánh xe và đánh giày Ả-rập có mặt ở thành phố để làm việc trong ngày “Trong máu và lửa Judea đã ngã xuống,” những người dân tộc chủ nghĩa trẻ tuổi kêu lên, “trong máu và lửa Judea sẽ vùng lên.”

Hai ngày sau, tin đồn lan đến Jaffa là bốn người Ả-rập bị sát hại ở khu vực gần Tel Aviv. Hàng trăm người Ả-rập xúm xít trên các con phố, diễu hành về hướng đồn cảnh sát thành phố và trụ sở chính

phủ, đòi thi thể của những người được cho là đã chết. Sau đó, họ tụ tập thành từng nhóm ở các góc phố, chờ đợi con mồi. Họ ném đá vào xe buýt, taxi, và xe hơi của người Do Thái. Họ đuổi bắt người Do Thái vô tội đi ngang qua.

Chaim Pashigoda 23 tuổi, nhân viên luật, đang trên đường đến văn phòng đăng ký tại Jaffa. Một đám đông Palestine được trang bị đá, búa và dao đã tấn công và giết chết anh. Eliezer Bisozky, một cụ già Do Thái nói tiếng Yiddish, đã cố gắng thoát khỏi Jaffa đang giận dữ. Cụ suýt nhảy lên được một chiếc xe ngựa kéo đang trên đường tới Tel Aviv, nhưng đã ngã xuống và rơi vào tay đám đông đâm đá cụ đến chết. Chaim Kornfeld 30 tuổi và Victor Koopermintz 34 tuổi, đang dùng thạch cao cải tạo một ngôi nhà lớn của người Ả-rập trong khu phố Ả-rập biệt lập Jaballiya. Đám đông tràn từ cảng cam quýt xuống đã đánh họ đến chết. Yitzhak Frenkel và Yehuda Siman-Tov đã bị sát hại theo cách tương tự. Thợ điện David Shambadal đã bị một nhóm đàn ông Ả-rập trẻ tuổi chặt thành từng mảnh, khi anh đến một quán cà phê để lắp đặt một hệ thống chiếu sáng mới. Zelig Levinson đã bị đạn súng trường giết ở ngoại ô Jaffa.

Hôm sau, thêm bảy người Do Thái bị sát hại. Trong ba ngày, Tel Aviv đã chôn 16 nạn nhân của bạo lực Ả-rập. Tám mươi người bị thương phải điều trị tại các bệnh viện của thành phố. Bệnh viện thiếu máu, nên quần chúng đã được kêu gọi hiến máu.

Hôm sau, ban lãnh đạo quốc gia Palestine kêu gọi một cuộc tổng đình công. Giờ thì bạo lực mang một hình thức mới. Các đám cháy đã bùng phát tại Jerusalem, tại công xã Kfar Menachem, và trong rừng Balfour ở phía bắc. Các cánh đồng ở thung lũng Harod đã bốc cháy, hàng trăm dunam vườn cam bị bật gốc hoặc bị đốt.

Ba tuần sau, ngày 13 tháng 5, hai người Do Thái bị sát hại tại Thành Cổ Jerusalem. Ngày 16 tháng 5, ba người Do Thái trong một đám đông đi ra khỏi rạp chiếu phim Edison Cinema ở Jerusalem bị các tay súng bắn tía hạ gục. Ngày 13 tháng 8, một băng nhóm đột nhập vào nhà một gia đình theo Chính thống giáo cực đoan ở Safed, giết chết người cha, con trai 16 tuổi, con gái 9 tuổi, và con gái 7 tuổi trên giường. Ngày tiếp theo, những người Ả-rập đã phục kích bốn người Do Thái đang lái xe đến trại dưỡng lão ở vùng núi yên tĩnh trong rừng Carmel. Một ngày sau đó, một người Do Thái bị sát hại ở Sarafand, cách Rehovot chỉ vài dặm. Trong lúc đám tang của nạn

nhân ở Sarafand đang diễn ra, một quả bom từ một chuyến tàu đi ngang qua được ném vào phố Herzl đông đúc ở Tel Aviv, làm bị thương 19 người Do Thái và giết chết một cậu bé Do Thái tám tuổi. Ngày hôm sau, hai y tá trẻ Do Thái bị bắn chết khi họ đến làm việc tại bệnh viện nhà nước ở Jaffa. Ba ngày sau, một viên đạn súng trường xuyên qua đầu một học giả, khi ông đang đọc một bản thảo Hồi giáo cổ trong phòng làm việc tại ngôi nhà khiêm tốn của mình ở Jerusalem. Sau hôm đó, một phụ nữ và ba nam công nhân Do Thái bị sát hại trong một vườn cam ở Kfar Sabba, khi họ đi từ nơi làm việc về.

Cộng đồng Do Thái kinh hoàng. Đúng, bạo lực đã có từ trước. Tháng 3 năm 1920, cuộc đối đầu Ả-rập-Do Thái đầu tiên nổ ra ở phía bắc Galilee. Tháng 4 năm 1920, các cuộc bạo loạn xảy ra ở Jerusalem. Tháng 8 năm 1929, có những cuộc thảm sát tại Hebron và Safed. Tuy nhiên, những biến cố này đều ngắn, và là những đợt bạo lực bùng phát lẻ tẻ. Chúng đến bất ngờ và đi đột ngột. Một sĩ quan người Anh đã đúng khi mô tả chúng giống như những cơn lũ bất chợt ở Negev, sa mạc phía nam Palestine. Bạo lực liên tục năm 1936 lại khác. Nó tạo ra một cuộc xung đột, nhấn chìm mọi thứ ở Palestine. Và vì nó kết hợp với cuộc tổng đình công của người Palestine và cuộc vận động xây dựng thể chế quốc gia Palestine, nên nó không thể bị nhầm lẫn với bất cứ điều gì khác, vì bản chất đây là cuộc nổi dậy tập thể của phong trào dân tộc Ả-rập-Palestine.

Cuối xuân và đầu hè năm 1936, chủ nghĩa Zion đáp trả có kiểm chế. Chỉ đến hạ tuần tháng 8, tức bốn tháng sau cuộc khủng bố Ả-rập, người Do Thái mới tiến hành những hành động trả thù đầu tiên. Nhưng rồi 80 người chết và 400 người bị thương mùa hè năm 1936 đã làm thay đổi tinh thần tập thể của người Do Thái. Những cánh đồng cháy xém, những vườn cam bật gốc, những cuộc phục kích bên đường, và những vụ nổ súng liên tục vào ban đêm cũng có vai trò tương tự. Các sự kiện tàn bạo diễn ra trong tháng 4 và tháng 8 năm 1936 đã đẩy chủ nghĩa Zion từ trạng thái hạnh phúc không tưởng vào tình trạng khủng khiếp như địa ngục. Khi chủ nghĩa dân tộc Palestine khẳng định mình và yêu cầu ngừng ngay việc di cư Do Thái, thì không thể bỏ qua những người Ả-rập đang sống trên đất này, không thể bỏ qua thực tế người Ả-rập đang sỉ nhục sự nghiệp Zion. Phong trào giải phóng dân tộc Do Thái phải thừa nhận là mình

đang đối mặt với phong trào giải phóng Ả-rập muốn tống khứ người Do Thái ra khỏi bờ biển họ đã định cư.

Hết ngày này sang ngày khác, báo chí tràn ngập những cái tên người chết trong các thông báo viển không đen, những bài mô tả về đám tang tập thể biến thành các cuộc biểu tình. Nhưng không có cảm giác hoảng sợ hay tuyệt vọng trong cộng đồng Do Thái. Ngược lại, mỗi ngày qua đi, mọi người dường như trở nên kiên quyết hơn. Thay vì làm suy yếu quyết tâm của mình, sự thừa nhận thực tế bi thảm đã khích lệ họ. Nó đã biến 350.000 người Do Thái sống ở Palestine năm 1936 thành một cộng đồng chiến đấu.

Tháng 11, Ủy ban Điều tra Hoàng gia do ngài Peel dẫn đầu đã đến Palestine. Trong vài tuần, ủy ban nhận ra rằng thực tế đang tiến triển là khó chấp nhận. Tám tháng sau, tháng 7 năm 1937, ủy ban của Peel nộp báo cáo cho chính phủ Anh, đề nghị chia vùng đất này thành hai quốc gia-dân tộc: Do Thái và Ả-rập. Ủy ban cũng khuyến cáo người Ả-rập đang cư trú tại quốc gia Do Thái cần được “chuyển đi” nơi khác, và người Do Thái đang sống ở quốc gia Ả-rập cũng vậy. Từ thời điểm này, ý tưởng “chuyển đi” - di dời dân Ả-rập - đã thành một phần của tư tưởng Zion chính thống. Những gì không ai nói đến vào năm 1935 đã trở thành chấp nhận được vào năm 1937. Quan điểm dị giáo cực đoan khi chủ nghĩa Zion ra đời nay trở thành quan điểm chung, khi nó phải đối mặt với một phong trào dân tộc thù địch.

Berl Katznelson, lãnh đạo tinh thần của Phong trào Lao động, đã có bài phát biểu hồi tháng 11 năm 1937: “Lương tâm tôi rất rõ ràng về vấn đề này. Hàng xóm xa tốt hơn kẻ thù gần. Họ sẽ không thua do chuyển đi và chúng ta cũng chắc chắn không thua. Điểm mấu chốt là việc cải cách này có lợi cho cả hai bên. Đôi lúc tôi nghĩ đó là giải pháp tốt nhất, và khi các cuộc bạo loạn xảy ra, thì tôi bắt đầu tin điều này tất yếu diễn ra. Nhưng chưa bao giờ tôi nảy ra ý nghĩ là sẽ chuyển đến Nablus⁽¹⁰³⁾. Tôi đã và đang tin là họ nên được chuyển đến Syria và Iraq.” Tháng 6 năm 1938, Chủ tịch Cơ quan Do Thái ở Palestine là David Ben Gurion nói: “Cách tiếp cận của tôi về việc giải quyết vấn đề người Ả-rập trong quốc gia Do Thái là chuyển họ tới các nước Ả-rập.” Cuối năm đó, Ben Gurion khẳng định rằng “việc chuyển đi bắt buộc sẽ làm sạch những lãnh thổ rộng lớn cho chúng

ta. Tôi ủng hộ việc chuyển đi bắt buộc. Tôi không thấy bất cứ điều gì trái với đạo đức trong việc này.”

Tháng 12 năm 1940, Yosef Weitz, người đứng đầu bộ phận lâm nghiệp của Quỹ Quốc gia Do Thái, đã viết trong nhật ký của mình ngay sau khi thăm điền trang của Herbert Benrwich ở Tel Gezer:

Chỉ nói riêng với nhau, rõ ràng đất này không có chỗ cho hai dân tộc. Không có sự phát triển nào đưa chúng ta đến mục tiêu thành một quốc gia độc lập trên mảnh đất nhỏ bé này. Nếu người Ả-rập ra đi, đất nước sẽ rộng và có nhiều chỗ cho chúng ta. Nếu người Ả-rập ở lại, đất sẽ vẫn hẹp và nghèo. Giải pháp duy nhất là Đất Israel, ít nhất là phía tây Đất Israel, không có người Ả-rập. Không có chỗ cho thỏa hiệp. Nỗ lực Zion cho đến nay... là tốt và ổn thỏa... nhưng sẽ không mang lại cho người dân Israel một nhà nước. Không có cách nào khác ngoài cách chuyển người Ả-rập ở đây đến các quốc gia láng giềng. Chuyển đi tất cả, có lẽ trừ Bethlehem, Nazareth, Old Jerusalem. Không ngôi làng nào, không bộ tộc nào ở lại. Việc chuyển đi nên hướng đến Iraq, Syria, thậm chí Trans Jordan. Phải tìm được kinh phí cho sự nghiệp này. Rất nhiều kinh phí. Chỉ có chuyển đi thì đất này mới có khả năng chứa được hàng triệu người anh em chúng ta, và mới có giải pháp cho vấn đề của người Do Thái. Không có cách nào khác.

Cuối thập niên 1930, cộng đồng Do Thái ở Palestine không có tác động gì tới việc bắt đầu chuyển dân Ả-rập đi. Nhưng ý tưởng mới này đã thể hiện hùng hồn tư duy về quốc gia mới của giới lãnh đạo Zion. Tất cả những gì từng bị đàn áp và từ chối kể từ lúc Herbert Bentwich lên bờ tại cảng Jaffa năm 1897, giờ lại xuất hiện. Hiểu biết sâu sắc gây sửng sốt của Israel Zangwill bây giờ là một phần của tư duy thông thường. Trong vòng một năm, nhận thức tàn nhẫn về hiện thực đã hình thành: chúng tôi hoặc họ, sống hoặc chết.

Sự thay đổi của lương tâm không chỉ xảy ra trong giới lãnh đạo, mà cộng đồng Do Thái cũng trở thành một tổng thể đã biến đổi. Là hệ quả của bạo lực năm 1936, người Do Thái ở Palestine đã trải qua một sự thay hình đổi dạng. Đã qua rồi sự ngây thơ, sự tự lừa dối, sự kiềm chế đạo đức. Cùng với sự xuất hiện nhận thức mới và tàn nhẫn về thực tế là một quyết tâm mới và tàn nhẫn: Chúng tôi sẽ không rút lui, chúng tôi sẽ không chịu thua. Chúng tôi sẽ làm tất cả những gì cần thiết để duy trì chủ nghĩa Zion.

Bạo lực tạm ngưng từ mùa thu năm 1936 đến mùa thu năm 1937. Nhưng rồi cuộc nổi dậy Ả-rập lại nổ ra hồi tháng 10 năm 1937. Sau khi người bạn thân nhất của ông nội tôi, Avinoam Yalin, bị bắn chết bên ngoài văn phòng Bộ Giáo dục ở Jerusalem, người Do Thái đã trả thù bằng cách giết một người Ả-rập qua đường và một nhiếp ảnh gia người Armenia. Sau khi năm người tiên phong bị phục kích trên đồi Judea, nơi họ sắp trồng thông, người Do Thái ở Jerusalem đã sát hại một người Ả-rập, rồi một người Ả-rập khác, và tiếp đến là hai phụ nữ Ả-rập chết cháy khi chiếc xe họ ngồi phát nổ gần một khu chợ nhộn nhịp của thành phố. Chỉ trong một tháng, số nạn nhân Ả-rập vô tội đã vượt số nạn nhân Do Thái vô tội.

Năm 1938, cuộc nổi dậy lớn của người Ả-rập đạt đỉnh điểm và đe dọa chiếm phần lớn đất nước. Các đồn cảnh sát bị đốt cháy, hỗn loạn xảy ra ở vùng núi. Đụng độ giữa phong trào giải phóng của người Ả-rập và Đế chế Anh trở nên tàn bạo. Hơn 1.800 người đã thiệt mạng trong vòng một năm. Mặc dù phần lớn là thương vong trong cuộc đối đầu Anh-Ả-rập và Ả-rập-Ả-rập, nhưng số nạn nhân của sự thù địch Do Thái-Ả-rập cũng tăng. Trong vũ điệu đẫm máu này, những tội ác người Ả-rập gây ra cho người Do Thái và những tội ác người Do Thái gây ra cho người Ả-rập đã gia tăng rùng rợn hơn bao giờ hết.

Tháng 3 năm 1938, người Ả-rập đã tấn công một chiếc xe hơi trên đường từ Haifa đến Safed. Họ giết sáu hành khách người Do Thái, trong đó có hai phụ nữ, một cô gái trẻ, và một cậu bé. Cô gái bị hãm hiếp, sau đó bị giết và cắt thành từng mảnh. Làn sóng giận dữ đã bùng phát trước vụ tấn công bất thành của người Do Thái cực đoan ở Galilee vào một chiếc xe buýt Ả-rập. Khi một kẻ khủng bố người Do Thái bị treo cổ vào cuối tháng Sáu, những người Do Thái dân tộc chủ nghĩa đã nổi giận. Ngày 3 và 4 tháng 7, một số vụ ám sát đã xảy ra tại Jerusalem và Tel Aviv. Ngày 6 tháng 7, người Do Thái giết chết 18 người Ả-rập bằng cách đặt bom hẹn giờ tại chợ Ả-rập ở Haifa. Ngày 15 tháng 7, người Do Thái sát hại 10 người Ả-rập cũng bằng bom hẹn giờ tại khu chợ của Thành Cổ Jerusalem. Ngày 25 tháng 7, người Do Thái giết chết ít nhất 35 người Ả-rập khi cho nổ một quả bom có sức công phá mạnh trong khu chợ Haifa đông đúc. Ngày 26 tháng 8, người Do Thái sát hại 24 người Ả-rập bằng việc kích nổ một quả bom giấu kỹ trong chợ cảng cam quýt Jaffa.

Người Ả-rập cũng không chịu khoan tay. Ngày 23 tháng 6: một cuộc tấn công dữ dội vào thuộc địa Givat Ada (3 người chết). Ngày 5 tháng 7: một cuộc tấn công vào công nhân trồng cam tại làng Ein Vered (4 người chết). Ngày 21 tháng 7: một cuộc tấn công được lên kế hoạch kỹ nhằm vào khu lao động nghèo ở Kiryat Haroshet (5 người chết). Ngày 4 tháng 8: một vụ đặt mìn trên con đường xấu xí của công xã Ramat-Hakovesh (6 người chết). Ngày 28 tháng 8: một cuộc tấn công vào công xã Eln Shemer (2 người chết). Ngày 10 tháng 9: hành hình kiểu lynch công nhân công ty điện ở ngã ba Massmia (7 người chết). Ngày 14 tháng 9: đặt mìn ở vùng ngoại ô phía đông thung lũng Harod (3 người chết). Ngày 2 tháng 10: trong một vụ thảm sát ở Tiberias, 8 người lớn và 11 trẻ em bị tàn sát.

Có một sự khác biệt đáng kể giữa những hành động tàn bạo của người Do Thái và Ả-rập trong nửa đầu năm 1938. Trong khi các cuộc tấn công vào thường dân Do Thái được lãnh đạo phong trào dân tộc Ả-rập và phần đông người Ả-rập hỗ trợ, thì các cuộc tấn công vào thường dân Ả-rập bị chủ nghĩa Zion chính thống lên án. Hầu hết những kẻ sát nhân Do Thái đều là thành viên của các nhóm khủng bố quá khích, không tuân theo chính sách và hướng dẫn từ giới lãnh đạo được bầu của cộng đồng Do Thái ở Palestine. Mặt khác, hành động của người Do Thái gây thương vong nhiều hơn hành động của người Ả-rập. Mùa hè 1938 khác với mùa hè năm 1936 ở chỗ, số nạn nhân Ả-rập bị sát hại vượt xa số nạn nhân Do Thái bị sát hại.

Mùa hè đẫm máu dẫn đến một bước ngoặt kịch tính cho các biên cố. Trong thung lũng Harod, cựu đại tá biệt kích người Scotland bài xích dị giáo, Orde Wingate, đã lập ra năm đội tuần tra đêm đặc biệt. Đội đầu tiên bắt đầu hoạt động vào tháng 6 năm 1938. Về mặt hình thức, nhiệm vụ của các đội là bảo vệ đường ống dẫn dầu Iraq-Haifa băng qua thung lũng, nhưng nhiệm vụ thực sự của họ là phát động một chiến dịch chống nổi dậy, chống khủng bố Ả-rập, bằng cách khởi xướng cuộc chiến chống khủng bố Anh-Do Thái. Thoạt tiên, các đội của Wingate tổ chức phục kích ở thung lũng và chiến đấu với các nhóm vũ trang Ả-rập. Ngay sau đó, họ bắt đầu đột kích các ngôi làng Ả-rập và khủng bố cư dân.

Ngày càng có nhiều báo cáo liên quan đến chuyện cướp bóc và hành quyết tù nhân. Mùa thu năm 1938, sự tàn bạo của các đội tuần

tra đêm tăng lên. Sau khi người hùng của Ein Harod là Yitzhak Sturman thiệt mạng khi xe của ông trúng mìn, các đơn vị du kích Anh-Do Thái hoành hành tại làng Paqua trên sườn núi Gilboa. Và sau cuộc thảm sát 19 người Do Thái ở Tiberias, họ đã trả thù bằng cách tấn công bừa bãi trên đường đến Safed, trong làng Dabburiya và làng Hittin: 14 người Ả-rập bị giết trên đường Safed, 13 người thiệt mạng tại Dabburiya, cùng các xác người bị bỏ lại tại Hittin.

Các sĩ quan Anh chỉ huy các biệt đội của Wingate. Lính Anh nói chung là tàn nhẫn, nhưng các chiến binh của Haganah là những đối tác có thiện ý. Khi ủng hộ phương thức chiến đấu mới, họ trở thành những anh hùng của lớp người Do Thái trẻ tại Palestine. Ngày 13 tháng 9, Wingate khai mạc một khóa học trung sĩ trong nhà thi đấu tròn của công xã Ein Harod. Cọp chỉ huy biệt kích Kitô giáo sùng đạo không chút hồ nghi về ý nghĩa của sự kiện. “Chúng ta có mặt ở đây để thành lập quân đội Zion,” ông nói với 100 người Do Thái trẻ tuổi trước mặt mình.

Mùa đông năm 1938 và mùa xuân năm 1939, người Anh thắng tay đàn áp Cuộc nổi dậy Ả-rập vĩ đại. Nhưng chủ nghĩa khủng bố Do Thái vẫn không giảm. Tháng 2 năm 1939, hơn 40 người Ả-rập vô tội bị sát hại khi bom phát nổ tại nhà ga xe lửa Haifa, chợ Haifa, và chợ Jerusalem. Ngày 29 tháng 3, bốn phụ nữ Ả-rập bị sát hại ở Bir Addas. Ngày 20 tháng 6, vô số người Ả-rập vô tội đã chết khi một quả bom phát nổ tại khu chợ Ả-rập Haifa. Ngày 29 tháng 6, năm dân làng Ả-rập đi trên một xe gia súc kéo đến Rehovot vào sáng sớm đã bị bắn chết. Ngày 20 tháng 7, thêm ba người Ả-rập bị sát hại trong những vườn cam của Rehovot.

Ngày 19 tháng 9 năm 1939, ban tham mưu của Haganah được thành lập. Quân đội Do Thái có tổ chức tốt được xây dựng khá lâu trước khi nhà nước Do Thái được thành lập. Cuộc nổi dậy Ả-rập đã kết thúc, nhưng cộng đồng Do Thái ở Palestine vẫn quyết định tổ chức một cấu trúc quân sự dân tộc. Hai mươi tháng sau đó, ngày 13 tháng 5 năm 1941, lực lượng Palmach Strike⁽¹⁰⁴⁾ ra đời. Trong lúc đó, ngành công nghiệp vũ khí của Haganah cũng lớn mạnh và đa dạng hóa. Các thành viên phong trào thanh niên được đào tạo bán quân sự.

Chủ nghĩa Zion giờ đây không còn ảo tưởng: họ nhận ra cuộc chiến dân sự tàn bạo năm 1936-1939 mới chỉ là khởi đầu. Phong trào dân tộc Do Thái đang sẵn sàng ứng phó với một đợt bạo lực mới. Không ai biết khi nào, không ai biết trong hoàn cảnh nào, nhưng không ai nghi ngờ việc xung đột dữ dội sẽ lại nổ ra. Sang chần mùa hè 1936 đã hằn sâu trong tim kèm theo những bài học. Chủ nghĩa Zion sẽ không bao giờ còn như trước, sau khi Chaim Pashigoda, Eliezer Bisozky, Chaim Kornfeld, Victor Koopermintz, Yitzhak Frenkel, Yehuda Siman-Tov, David Shambadal, và Zelig Levinson bị sát hại ở Jaffa sáng 19 tháng 4 năm 1936. Nhưng chủ nghĩa Zion mới được xác định lại cần một biểu tượng và một ngôi đền. Khi tự xác định lại và tự chuyển đổi, nó cần một cái nôi mới.

Masada chỉ cao hơn mực nước biển 63 mét. Nhưng vì Biển Chết ở phía đông lại thấp hơn mực nước biển khoảng 400 mét, nên núi Masada cao tới 460 mét trên nước biển nặng, mặn. Phía tây là sa mạc Judea, phía nam là Sodom và phía bắc là Ein Gedi, Ein Feshcha, và Jericho. Khi trời quang, có thể thấy bóng Jerusalem hiện lên mờ mờ phía xa.

Các sườn dốc gần như thẳng đứng. Đỉnh núi bằng phẳng và hình thoi, dài 643 mét và chỗ rộng nhất là 315 mét. Vách đá sa mạc được cấu tạo từ các lớp đá trầm tích, bao phủ phía trên là đá vôi trắng và đá vôi. Nhìn từ xa, Masada có dáng vẻ của một lâu đài cô đơn nơi sa mạc, tạo ra sự uy nghi và gây sợ hãi.

Người Hasmonea là những người đầu tiên xây dựng một pháo đài nhân tạo nhỏ trên pháo đài tự nhiên Masada. Thế kỷ 2 TCN, họ đã xây dựng một pháo đài, được mô tả là mạnh nhất suốt 100 năm. Nhưng chính Vua Herod là người đã biến Masada thành một kỳ quan kiến trúc. Trong những năm 36-30 TCN, ông cho đào công sự bao quanh pháo đài, xây tháp canh và trại lính, dựng các ngôi nhà tráng lệ và nhà kho, khoét bể chứa nước trong đá và xây lên trên một cung điện tuyệt đẹp.

Khi cuộc nổi dậy quy mô lớn của người Do Thái lớn chống lại Đế chế La Mã nổ ra vào năm 66, Masada là pháo đài đầu tiên các phiến quân chiếm được. Năm 70, người La Mã đè bẹp cuộc nổi dậy, chinh phục Jerusalem và phá hủy ngôi đền. Trong những năm sau đó, một nhóm nhỏ người Do Thái cuồng tín đã biến Masada thành pháo đài cuối cùng của cuộc nổi dậy bất thành. Năm 72, Quân đoàn 10 La Mã

đến gần Masada, và đến mùa xuân năm 73, Quân đoàn đã sẵn sàng đập tan pháo đài. Đêm trước cuộc tấn công đã được dự đoán, 960 người gồm đàn ông, đàn bà, và trẻ em của Masada đã tự vẫn chứ không chịu quy phục ách cai trị La Mã.

Trong nhiều thế kỷ, lịch sử Do Thái gần như lờ đi Masada. Câu chuyện về những người cuồng tín ở đây được coi là câu chuyện của chủ nghĩa tự sát cực đoan, và phế tích Masada bị bỏ hoang cả ngàn năm. Các du khách người Mỹ Edward Robinson và Eli Smith là những người hiện đại đầu tiên phát hiện ra Masada năm 1838. Năm 1842, nhà truyền giáo Mỹ Samuel W. Wolcott và họa sĩ người Anh W. Tipping là những người đầu tiên leo lên Masada. Năm 1875, đại úy nổi tiếng người Anh Claude Reignier Conder lần đầu tiên vẽ bản đồ Masada một cách chính xác. Năm 1932, học giả người Đức Adolf Schulten tiến hành một cuộc khai quật khảo cổ học toàn diện quanh đồng đồ nát.

Năm 1923, nguồn tư liệu sử học duy nhất về quá khứ của Masada là cuốn *The Jewish War* (Chiến tranh Do Thái) của Flavius Josephus (viết khoảng năm 75) được dịch sang tiếng Hebrew. Năm 1925, sử gia theo Zion Joseph Klausner viết về những con người cuồng tín của Masada với tình cảm vô cùng yêu mến. Hai năm sau, Yitzhak Lamdan xuất bản bài thơ “Masada” bi thương của mình. Khi chủ nghĩa dân tộc Do Thái được hồi sinh thì sự quan tâm đến khu vực xa xôi, bị lãng quên này và tất cả những gì là hiện thân của nó cũng được hồi sinh. Học sinh trung học ở Tel Aviv và Jerusalem có nhiều chuyến đi tới Masada vào thập niên 1920, cho đến khi có một chuyến đi xảy ra tai nạn chết người. Nhưng cho đến cuối cuộc nổi dậy Ả-rập và đầu Thế chiến II năm 1939, Masada vẫn chưa chiếm trọn tâm trí của chủ nghĩa Zion chính thống. Chỉ có các nhóm dân tộc cực đoan ngưỡng mộ những người cuồng tín tự vẫn ở đây.

Tháng 1 năm 1942, có một người đàn ông 33 tuổi, mạnh mẽ, đầy sinh lực và lôi cuốn là Shmaryahu Gutman. Ông béo lùn nhưng nhanh nhẹn và hoạt bát. Gutman không có đối thủ trong môn đi bộ đường dài nơi sa mạc và leo núi. Sinh tại Glasgow, Scotland năm 1909, Gutman di cư cùng gia đình tới Palestine khi lên 3 và định cư tại Merhavia, vùng phụ cận thung lũng Harod. ở tuổi thiếu niên, ông học tại Trường Trung học Nông nghiệp Mikveh Yisrael và nổi lên như một trong những nhà lãnh đạo của phong trào lao động trẻ. ở

tuổi 21, ông thành lập công xã Naan. Nhưng là một nhà Đông phương học, địa lý học, sử học, và khảo cổ học nghiệp dư, nên cuộc sống công xã là chưa đủ với một người Zion trẻ năng động như ông. Ông đi khắp vùng đất và dẫn các nhóm thanh niên đi bộ đường dài. Ông là một trụ cột của phong trào Yediat Haaretz (kiến thức về vùng đất), với hệ tư tưởng là nghiên cứu vùng đất, yêu thương vùng đất, và trở nên gắn bó với vùng đất. Chính trong thời gian đó, Gutman cũng làm việc gần gũi với các nhà lãnh đạo của chủ nghĩa Zion Lao động là Berl Katznelson và Yitzhak Tabenkin. Israel Galili, bạn thân của ông, là chiến lược gia của tổ chức quân sự Haganah.

Ở đầu thập niên 1940, Gutman không giữ một vị trí chính thức nào, nhưng trên thực tế ông là một phần của nhóm thân cận với các lãnh đạo Do Thái. Là một nhà giáo dục có uy quyền đạo đức nổi bật, Gutman là bí mật của những bí mật sâu thẳm nhất trong chủ nghĩa Zion. Ông nhìn thấy vai trò của mình trong việc tập trung trí tuệ của thanh niên Hebrew vào những gì ở phía trước.

Tháng 1 năm 1942, Gutman quyết định đưa nhóm ưu tú của phong trào thanh niên tiên phong đến Masada. Chuyến đi này không phải là chuyên tham quan bình thường. Bản thân là một người cuồng tín, Gutman muốn thay đổi tinh thần tập thể. Ông muốn thống nhất thanh niên Hebrew quanh một biểu tượng cụ thể và mạnh mẽ mà ông nhận ra ở Masada. Tháng 10 năm 1941, ông chủ trì một hội thảo sơ bộ nghiên cứu Masada ở Tel Aviv, và sau đó chọn 46 nhà lãnh đạo phong trào thanh niên sẽ đi với ông tới Masada vào tháng 1. Theo cách nghĩ của ông, những tác nhân trẻ của sự thay đổi được lựa chọn cẩn thận sẽ là những nhà truyền giáo mới của Masada. Họ sẽ làm cho Masada thành tâm điểm mới của bản sắc Zion.

Thứ sáu, ngày 23 tháng 1 năm 1942, Gutman và 46 môn đệ rời khỏi Jerusalem. Sáng sớm, một xe buýt Ả-rập đưa họ đến làng Palestine Yatta, phía nam Hebron. Lều trại, trang thiết bị, thực phẩm, và nước được chất lên ba con lạc đà thuê của người Palestine địa phương. Các hướng dẫn viên là người Bedouin Palestine. Nam nữ thanh niên mặc quần sooc, đi boots cao và đeo ba lô với chăn quân đội cuộn tròn. Một số mang theo gậy chống, một số quần khăn kaffiyeh Ả-rập quanh cổ, tất cả đều có bình nước. Khi men theo

những ngọn đồi cát trắng dẫn vào sa mạc Judea, họ hát vang với lòng nhiệt tình vô bờ bến.

Gutman suy nghĩ sâu sắc hơn các thanh niên Sabra trẻ tuổi. Trên thực tế, ông khá u sầu. Như ông nói với tôi 50 năm sau đó, ông rất hiểu tại sao những thanh niên tuổi 17 này lại vui vẻ như vậy. Những năm gần đây đặc biệt thuận lợi với người Do Thái ở Palestine. Kể từ khi cuộc nổi dậy Ả-rập bị dập tắt và phong trào dân tộc Ả-rập tan rã, đất nước đã thanh bình. Đầu thập niên 1940, nền kinh tế Do Thái nhả vọt, các tổ chức Do Thái đã tập hợp được sức mạnh và quyền lực. Một cuộc cách mạng công nghiệp tầm cỡ đã diễn ra. Công ty ATA Ltd. giờ đây đang may đồng phục cho binh sĩ của quân đội Anh, trong khi các công ty Elite Ltd., Liber Ltd., và Z.D. Ltd. đang sản xuất những thanh sô-cô-la cho họ. Công ty Teva sản xuất thuốc và thiết bị y tế cho quân đội Hoàng gia, công ty Assis Ltd. sản xuất mứt cam và mứt dâu, còn tập đoàn xã hội chủ nghĩa Solel Boneh đang xây dựng cầu cống, đường sắt, các căn cứ quân sự cho Khối thịnh vượng chung của Anh ở Palestine, Ai Cập, Iraq, và Iran. Ngành cam quýt đã rơi vào khủng hoảng, nhưng ngành kim cương đã thay thế và trở thành ngành xuất khẩu hàng đầu của Palestine. Vì vậy, bây giờ Đất Israel xuất khẩu không chỉ cam Jaffa mà còn cả lều trại, dây thừng, lưới ngư trang, dù, bột, bình nước, cần trục, lò sưởi, dao cạo, lốp xe, thiết bị đo lường, đồ nhựa, thiết bị quang học, vật tư y tế, đá lạnh khô, acetone, dung môi, bia, lông thú, dây điện thoại, dây điện, và mìn. Số lượng nhân viên Do Thái trong các ngành công nghiệp tăng gấp ba lần chỉ trong ba năm. Sản xuất công nghiệp tăng gấp năm lần trong năm năm. Xuất khẩu tăng gấp đôi trong hai năm. Tỷ lệ giữa sản xuất công nghiệp của người Do Thái và sản xuất công nghiệp của người Ả-rập ở Palestine hiện tại là 6:1. Vì có đủ việc làm nên tiền lương đã tăng đáng kể, và các nhà máy thì đang vận hành ngày đêm, ba ca một ngày. Các công ty thuộc sở hữu công đoàn và doanh nghiệp tư nhân khởi sắc. Nhà hát kín chỗ, các quán cà phê nhộn nhịp. Trong khi Gutman dẫn nhóm thanh niên đi vào sa mạc, thì Tel Aviv tổ chức tuần lễ thời trang lần thứ tư và là lần thành công nhất trong một phòng khiêu vũ lấp lánh tại quán cà phê Piltz quyến rũ. Đây là lý do các Sabra sinh ra ở Israel rất tự tin. Họ là những nam thanh nữ tú của một thể hệ kỳ diệu đã phát huy hết năng lực

bản thân. Kinh nghiệm sống của họ là một thành công tập thể đáng kinh ngạc dựa trên tự lực và sáng tạo.

Nhưng Shmaryahu Gutman biết rằng chủ nghĩa Zion đang gặp rắc rối. Mặc dù đã chống đỡ được cuộc nổi dậy Ả-rập thập niên 1930 và mang đến điều thần kỳ về kinh tế trong thập niên 1940, nhưng lịch sử đang khép cửa trước nỗ lực táo bạo của dân tộc Do Thái. Mỗi đe dọa Ả-rập không hề biến mất. Các nhà lãnh đạo Do Thái nhận thức rõ rằng khi Thế chiến II kết thúc, cuộc xung đột tàn khốc xung quanh số phận của Palestine sẽ lại phục hồi.

Tuy nhiên, mỗi đe dọa Ả-rập không phải là duy nhất. Quân đoàn Phi châu của Đức do Rommel chỉ huy vừa đập tan tuyến phòng thủ của Anh cách Benghazi, Libya không xa. Trong mùa hè năm 1941, người Đức dường như có thể tấn công Palestine từ phía bắc, nhưng bây giờ có vẻ như họ sắp xâm lược từ phía nam. Rõ ràng là khi đối mặt với mỗi đe dọa Ả-rập và mỗi đe dọa Đức Quốc xã, chủ nghĩa Zion sẽ không thắng được nếu không sử dụng vũ lực. Nó sẽ thoái trào và đi vào lịch sử như một phong trào nửa của lòng tin sai lầm vào Chúa cứu thế. Đây là lý do thanh niên Israel phải được chuẩn bị. Chỉ có những nam thanh nữ tú Zion mới có thể cứu chủ nghĩa Zion khỏi bị hủy diệt hoàn toàn.

Các hướng dẫn viên người Palestine lạc đường. Trời đã tối. Sau hai điểm dừng ngắn tại các suối trong sa mạc, đoàn lữ khách đến khu trại Bedouin là nơi theo dự kiến họ phải đến vào buổi trưa. Một số người muốn dừng lại nghỉ đêm. Đám lạc đà đã kiệt sức và từ chối đi tiếp. Bất chấp sự thoái trào, Gutman quyết tâm tiến lên phía trước. Sau tất cả, đây chính là lý do ông đưa những học viên sĩ quan này đến sa mạc: để tôi luyện họ, để củng cố quyết tâm của họ, để dạy họ không chùn bước trước nghịch cảnh. Khi Mặt trời lặn, chuyến đi sẽ tiếp tục nhờ ánh trăng. Nếu lũ lạc đà từ chối chở đồ, những chàng trai trẻ sẽ tự mang trên vai.

Giờ thì hành trình đã hoàn toàn thay đổi. Việc đi nhằm hướng, sự chậm trễ và những ngờ vực liên quan đến người Bedouin đã làm mọi người nản lòng. Họ lên đường từ 3 giờ sáng. Đêm qua họ đã mất ngủ. Họ lo âu và mệt mỏi. Mắt họ hầu như không thể nhìn thấy gì trong bóng tối đen như mực. Cổ họng khô nẻ vì thiếu nước. Dây đai của chiếc ba lô nặng nề cứa vào vai họ. Không khí có vị mặn mằn. Sa mạc đầy vực thẳm và hẻm núi. Không thấy có cây cối, động

vật hay chim chóc gì cả. Chỉ có tiếng những bước chân nặng nề của đoàn lữ khách đang đi.

Dĩ nhiên Gutman không biết rằng vào Thứ ba trước đó, 20 tháng 1 năm 1942, 15 đại diện của Đệ tam Đế chế Đức Quốc xã đã tụ tập tại Wannsee Villa, Berlin để xây dựng Giải pháp cuối cùng⁽¹⁰⁵⁾. Ông cũng không biết rằng việc trục xuất người Do Thái đến phía đông đã bắt đầu, và trong vòng sáu tuần, tại một khu nhà nhỏ bằng gạch đỏ ở một trại tập trung xa xôi tên là Auschwitz, buồng khí đầu tiên sẽ bắt đầu tiêu diệt người Do Thái. Nhưng Gutman biết rằng dự báo ảm đạm của chủ nghĩa Zion về tương lai của người Do Thái châu Âu đang thành hiện thực. Ông biết rằng ở mỗi quốc gia chiếm được, quân Đức đánh dấu người Do Thái, thu gom và tập trung họ trong những ghetto.

Vì am hiểu lịch sử sâu sắc, nên Gutman nhận ra rằng với người Do Thái, cuộc chiến tranh thế giới hiện tại sẽ vượt xa cuộc chiến trước đó. Ông nhận thấy những gì đang xảy ra không phải là những cuộc tàn sát người Do Thái thông thường trong các cuộc chiến tranh tiêu biểu của châu Âu. Điều sắp xảy ra là điều chưa bao giờ xảy ra trước đó. Hàng chục ngàn người Do Thái đã bị giết chết, và con số đó có thể nhanh chóng tăng đến hàng trăm ngàn. Nếu Hồng quân không chặn người Đức lại ở Crimea và Leningrad, thảm họa sẽ ập đến. Nên không chỉ có chủ nghĩa Zion đang bị đe dọa. Với người Do Thái, năm 1942 có thể là năm tồi tệ nhất kể từ sự hủy diệt Ngôi đền Thứ hai. Nó có thể hóa thành năm thảm khốc nhất trong lịch sử thảm khốc của người Do Thái.

Khi Gutman ngắm nhìn những lữ khách, ông hiểu cuộc hành trình này khó khăn thế nào với họ. Họ không giỏi đi bộ trong sa mạc như ông, và họ hầu như chưa biết đến cái khát và mệt. Các sườn núi Masada dốc dễ sợ và đi lên rất khó khăn. Mảnh trăng khuyết vừa xuất hiện trên trời lại quá yếu, không thể thắp sáng đường đi của họ trong bóng tối đầy đe dọa. Nhiều người ướt đầm mồ hôi, hơi thở của họ nặng nhọc. Một số bị vấp, một số bị ngã. Sau 16 giờ đi bộ, 46 người đều gần như rã rời. Nhưng họ được tạo ra từ thứ mạnh hơn thế. Những người sinh ra ở Palestine Sparta⁽¹⁰⁶⁾ thập niên 1920 và định hình tính cách ở Palestine bạo lực thập niên 1930 đã lớn lên thành đá cứng. Được nuôi dạy bằng giá trị của sức mạnh và lòng

dũng cảm, những thứ đã xác định nền văn hóa Hebrew mới, các học viên rất bền bỉ và quyết tâm. Ngay cả khi chân không bước nổi, họ vẫn tiếp tục hành quân. Ngay cả khi bị ngã, họ lại đứng dậy. Gutman mỉm cười khi nhìn họ. Như ông nói với tôi trong một cuộc phỏng vấn được thực hiện vào đầu thập niên 1990, ông phát hiện ra trong đôi mắt sáng ngời của họ sự quyết tâm mà ông đã hy vọng tìm thấy.

Gutman không ngây thơ. Lớn lên bên cạnh những đầm lầy nhiễm sốt rét gần thung lũng Harod, ông luôn biết rằng chủ nghĩa Zion là một cuộc đấu tranh. Sống trong cái nhìn đầy hận thù của người Ả-rập ở thung lũng, ông luôn biết rằng nền tảng cốt lõi của Zion là xung đột. Tuy nhiên, ông luôn tin vào năng lượng sinh ra từ tuyệt vọng của Zion. Ông tin rằng bản chất của Zion là động năng - không bao giờ lùi bước, không bao giờ nghỉ ngơi, luôn tiến về phía trước. Người Do Thái mới phải đẩy xa giới hạn những việc người Do Thái có thể làm, những việc ai cũng có thể làm. Họ phải thách thức số phận.

Nhưng giờ đây, Gutman cảm thấy chiều hướng năng lượng của Zion sắp đâm vào bức tường. Các lực lượng bao quanh phong trào dân tộc tào bạo này đang quá mạnh: mặt trận Ả-rập, mặt trận Đức, sự sụp đổ của người Do Thái châu Âu. Thách thức mà học viên của ông đang đối mặt là chưa từng có. Ý nghĩ đó thực sự làm Gutman rùng mình. Hai mươi năm sau khi đến thung lũng, chủ nghĩa Zion lại một lần nữa yêu cầu các tín đồ tổng động viên và hy sinh. Đến từ các thung lũng, các vườn cam và Tel Aviv, những con người trẻ tuổi đi bộ đường dài này không nhận ra rằng chính sự tồn tại của họ cũng đang trong tình trạng nguy hiểm. Họ đang phơi phới hoan hỉ cùng những thập kỷ thành công của chủ nghĩa Zion. Họ đang say sưa với trải nghiệm về sự phục hưng Do Thái, sự sáng tạo Do Thái và thắng lợi Do Thái. Nhưng cách đây không lâu, Gutman đã nghe Yitzhak Tabenkin nói là “Chúng ta đang trên bờ vực thẳm,” và Berl Katznelson nói là “Không ai có thể diễn tả được nỗi kinh hoàng của thời kỳ này, một nỗi sợ hãi ghê gớm nhấn chìm chúng ta.” Vì vậy, Gutman biết rằng ông chỉ có một khoảng thời gian ngắn để biến đổi những thanh niên này. Vai trò của ông chính là xúc dầu thánh⁽¹⁰⁷⁾ để họ thành những người gác cổng khi thời gian điếm.

Việc Gutman lựa chọn Masada có một khía cạnh cá nhân. Ở tuổi 16, ông đã gục ngã khi tham gia một chuyến đi đến Biển Chết,

không leo lên được đỉnh. Chàng trẻ tuổi đã thề quay lại. Vài năm sau đó, khi thực hiện việc này ông đã suýt mất mạng, nhưng đã cố gắng lên đến đỉnh núi. Vài tiếng đồng hồ trên Masada đã thay đổi đời ông. Không hiểu sao ông cảm thấy gắn bó với cái nơi khủng khiếp này. Trong chín năm qua, pháo đài trên núi luôn bám theo ông. Ông thường mơ về nó, và nhận thức được tầm cỡ của phế tích cổ kính này. Ông tin rằng Masada là trái tim thực sự của vùng đất, là máu chốt của câu chuyện Zion. Nhưng chỉ trong năm ngoái, Gutman mới nhận ra cơ hội khắc sâu Masada vào tinh thần Do Thái tập thể như đã khắc nó vào tinh thần ông. Sau chuyến đi đầu tháng 10 năm 1941, ông đã chính thức đề nghị lãnh đạo quốc gia, và sau nhiều lần vận động, ông đã quyền đủ kinh phí cần thiết. Vì vậy giờ đây ông có thể kết nối các hướng đi khác nhau của đời mình: ông có thể hợp nhất nhà giáo dục với nhà sử học với nhà khảo cổ nghiệp dư. Ông có thể tạo ra sợi dây kết nối trực tiếp giữa hành động kinh khủng của năm 73 với thách thức hào hùng của năm 1942. Ông có thể làm Masada sống lại và biến nó thành cái nôi của chủ nghĩa Zion mới.

Giống như cái bóng của con tàu vụng về bị chìm, bóng tối của núi xuất hiện. Một mối bị lãng quên, và được thay thế bằng bài hát. Đột nhiên việc đi bộ không còn khó khăn đối với các nhà lãnh đạo phong trào thanh niên, khi họ đến gần cái bóng pháo đài của chủ quyền Do Thái bị thương. Một ngọn lửa lấp lánh dưới chân núi, do người lính gác đến trước đã thấp sáng. Những người nổi dậy của Ngôi đền Thứ hai đã dùng ngọn lửa như thế để báo hiệu cho nhau. Bài thơ Masada của Lamdan cũng đầy những ngọn lửa ấy. Nhưng đây là những ánh lửa đầu tiên của một Masada mới. Khi đến chỗ ngọn lửa, 46 người đi bộ tháo ba lô, mở chăn và dựng trại qua đêm.

Lúc bình minh, Gutman cảnh báo các môn đệ rằng leo lên Masada rất nguy hiểm. Một số người đã leo lên và chết. Từ lúc này, mỗi người leo núi phải tự lo cho bản thân và phải lo cho người leo sau mình nữa. Nguy hiểm rình rập mỗi bước đi. Gutman đọc thuộc lòng những câu thơ sâu sắc của Lamdan về “người sót lại của cuộc tàn sát” đã treo lên bức tường cao của Masada.

Những người trẻ đang đứng dưới chân Masada đều quá quen với ngôn từ sâu thẳm của văn bản kinh điển mà thầy họ đang đọc. Họ từng phấn khích bởi những lời này, họ ghi nhớ chúng lúc còn học ở trường và nhiều người giờ vẫn thuộc lòng. Nhưng bây giờ ở ngay

dưới pháo đài huyền thoại những lời này lại mang ý nghĩa mới. Chúng vang lên như quốc ca của một dân tộc tuyệt vọng, đi đến sa mạc tìm nơi nương náu cuối cùng.

Đã mấy tháng nay tôi nghiên cứu Masada, các đặc điểm của nó, và cuộc hành trình đến Masada của Gutman. Tôi đọc mọi thứ mình có thể tìm được trong các kho lưu trữ và thư viện; tôi phỏng vấn bất kỳ ai có thể phỏng vấn được. Tôi đọc lại tất cả ghi chép của mình trong các cuộc phỏng vấn dài với Gutman, thực hiện ngay trước khi ông qua đời. Tôi lắp từng mảnh ghép của bí ẩn lịch sử này. Tuy nhiên, ngay cả sau khi đã nghiên cứu, mọi thứ vẫn dường như rất khó hiểu. Các sự kiện diễn ra trong thập niên thứ tư của thế kỷ 20, được tiến hành theo cách hợp lý và thiết thực, nay đã chìm trong ánh hào quang thần thoại. Tôi càng tìm hiểu về chúng, chúng dường như càng cách xa tôi. Trong thời đại của chỉ trích, hoài nghi và tự ý thức, tôi thấy khó hiểu hết tâm trạng của các học viên sĩ quan khi họ chuẩn bị leo lên Masada lần đầu tiên. Nhưng tôi nhận ra nghịch lý này chính là bản chất Do Thái của Masada; nó là một biểu tượng thể tục hiện đại vượt trội tính hiện đại và chủ nghĩa thể tục. Nó là một biểu tượng nhân tạo vượt trội tính nhân tạo. Điều mà Gutman đã làm trong việc đưa nhóm người trẻ tuổi đầy lý tưởng ấy đến với phê tích sa mạc này là, dùng quá khứ Do Thái để mang lại hiểu biết sâu sắc về hiện tại Do Thái, và để họ có ích ả năng đối mặt với tương lai Do Thái. Để đạt được một mục tiêu cụ thể, hiện thực và tầm cỡ quốc gia, Gutman đã làm cho pháo đài thấm đượm tính lịch sử nhân tạo trên cơ sở chủ nghĩa thần bí.

Đoàn người bắt đầu từ phía đông. Hàng dài các thanh niên mặc ka-ki trèo lên thành lũy màu trắng người La Mã đã xây dựng để tấn công bức tường kiên cố trong pháo đài của những người cuồng tín. Khi đến được chiếc hồ sâu ở giữa thành lũy và đỉnh, ai cũng đều hết sức nỗ lực. Năm người đầu tiên đã dùng cuốc chim bổ vào mặt đá, sau đó đóng cọc, buộc dây và thả chúng xuống cho những người khác.

Điều làm cho nhiệm vụ trở nên đặc biệt khó khăn là phải đưa được những vật nặng lên trên đỉnh: lều, chăn, đồ hộp, nước, ba lô, vũ khí và đạn dược. Những thanh niên tạo thành một dây người, giúp họ chuyển đồ chuyển tay lên tới đỉnh. Gutman thấy cảm hứng trước cảnh tượng đầy người. “Sợi xích không đứt” là một câu lấy từ

bài thơ của Lamdan và Gutman rồi đây sẽ khiến nó trở thành châm ngôn của thế hệ.

Gutman chỉ thị cho các học viên sĩ quan của ông không nhìn lại, không nhìn xuống. Nhìn về phía trước và chỉ phía trước mà thôi. Bốn mươi sáu con người tiến bước và leo lên; đến được bức tường, họ leo lên, và cuối cùng cũng tới được Masada.

Đây là lần thứ ba Gutman có mặt ở đỉnh núi, nhưng ông vẫn háo hức như lần đầu tiên đứng ở đây chín năm trước. Các dãy núi sa mạc và hẻm núi hãi hùng, cùng những con sóng bạc dịu dàng của Biển Chết, đã làm dậy lên cảm giác đau khổ khôn cùng trong ông. Nửa thế kỷ sau hồi tưởng lại, Gutman tỏ ra rất thích khu trại La Mã bao quanh ngọn núi đơn độc. Ngay cả sau khi từng bị lãng quên trong 1.869 năm, cảnh tượng vẫn gây cảm giác nghẹt thở. Ông cảm thấy như thể cả trăm ngàn binh sĩ La Mã của Quân đoàn 10 vẫn đang bao vây ngàn người Do Thái ngang ngạnh chống cự; và ông cảm thấy rõ ràng là các thế lực lịch sử hùng mạnh lại một lần nữa áp sát người Do Thái ở Palestine.

Sau phút giây miên man suy tư từ bức tường nhìn xuống hẻm núi, ông gạt bỏ ảo giác và quay trở lại với việc người chỉ huy phải làm. Các học viên trẻ không có sự lo lắng sâu sắc hoặc ảo ảnh ngất ngây của Gutman, mà lại háo hức nhìn những ngọn đồi sa mạc nhuốm hồng trong nắng xế và tàn tích của các tòa nhà Herod còn lại sau 2.000 năm trên đỉnh. Gutman phải lo việc để niềm vui này của tuổi trẻ không vượt đi mất. Trời sẽ tối sớm, nên cần nhanh chóng hạ trại. Gutman chia các học viên thành nhiều nhóm làm việc. Một số nhặt củi, một số lấy nước từ suối cạn, một số dựng lều trong phế tích pháo đài. Họ làm tạm một cái bàn, một nhà bếp, và một phòng học. Lúc sắp tối, trại đã dựng xong trên đỉnh Masada bằng phẳng. Và khi bóng tối buông xuống trên dãy núi Moav, Gutman cảm thấy tự hào về các lều trại vừa mọc lên trong đồng cỏ nát. Những học viên trẻ đốt lửa trại, hát hò và nhảy múa.

Sau đó Gutman phát biểu với cả nhóm. Ông kể chuyện về Masada và những người anh hùng nơi đây. “Lều của chúng ta cũng đang dựng trên vực thẳm,” ông nói. Khi kết thúc, ông bước trở lại bóng tối và xem màn múa bắt đầu lại. Đó là một tiết mục nồng nhiệt. Những cặp mắt rực lửa, những đôi chân lướt nhẹ như bay. Các

chàng trai và cô gái Israel đã trở về Masada, nhảy múa vô tư bên vực thẳm.

Gutman không phải vũ công, nhưng nghi thức tự phát này đúng là những gì ông mong muốn. Vì ông biết chủ nghĩa Zion không có nhà thờ, không có thần học cũng như thần thoại. Ông biết nó đang trên bờ vực, và cần một biểu tượng gây xúc động thay thế cho cả nhà thờ, thần học, và thần thoại. Tại Masada, ông tìm thấy biểu tượng đoàn kết và truyền cảm hứng cho những người Zion. Ông tìm thấy trụ cột cho bản sắc Do Thái: cụ thể, huyền thoại và cao cả. Tại Masada, Gutman nhận thấy rằng cả câu chuyện và hình tượng ở đây sẽ mang đến cho lớp trẻ Do Thái sự sâu sắc mà họ đang thiếu. Masada sẽ quyến rũ họ, trao quyền năng cho họ, và làm họ phấn khích với thách thức phía trước. Ngọn núi bi thảm này sẽ đem lại ý nghĩa cho cuộc chiến đấu của họ. Nhân danh Masada, các chàng trai và cô gái đang nhảy múa sẽ tiến hành cuộc chiến lớn cứu chủ nghĩa Zion và cứu người Do Thái.

Gutman biết rằng việc làm của ông đang gây tranh cãi. Ngay cả trong hàng ngũ Zion, nhiều người coi những người cuồng tín Masada là cực đoan tàn bạo, những kẻ đi cướp bóc, giết người, và cuối cùng thì tự vẫn. David Ben Gurion, Chủ tịch ủy ban Do Thái, e ngại câu chuyện Masada vì nó là câu chuyện về cái chết và sự quên sinh. Nhưng Gutman lại có ý kiến khác. Ông tin rằng điều mình đang thúc đẩy không phải là một Masada ám ảnh mà là một Masada nghịch lý: Chỉ những người Do Thái trẻ tuổi sẵn sàng hy sinh mới có thể đảm bảo cho bản thân một cuộc sống an toàn và có chủ quyền. Chỉ có tự nguyện chiến đấu đến cùng, họ mới ngăn được kết cục bi thảm của mình.

Những người trẻ hát:

Một vách đá chúng tôi đã chinh phục và leo lên

Một con đường chúng tôi đã mở và dọn sạch

Một lối mòn đến vực thẳm chúng tôi đã vượt qua và đánh dấu.

Gutman rời khỏi chỗ ca hát. Mang theo đèn pin, ông đi một mình đến khu nhà cổ kính phía đông nam vẫn còn dấu tích trang trí tranh ghép trên mặt sàn. Ông tiếp tục đi về phía tòa nhà có hai sân trước đã được nhà khảo cổ học người Đức Schulten mô tả, và bước vào dinh thự vương giả phía tây mà Schulten đã nhầm tưởng là cung

điện của Herod. Ông đi qua tòa nhà vuông mà Schulten mô tả là Cung điện Nhỏ, sau đó bước vào khối kiến trúc khổng lồ ở phần cuối phía bắc của núi, và nấn ná trong nhiều gian phòng ở đó. Ông vào thăm nhà tắm, tháp canh; ông rảo bước theo những hành lang dài.

Gutman cho đây là doanh trại lính. Các sĩ quan của Herod đã sống ở đây, thực phẩm đã được lưu trữ ở đây, và kho vũ khí ở đây. Gutman vô cùng háo hức. Chiếc đèn pin của ông lia dọc theo những bức tường dày. Tay ông sờ lên những viên đá đục đẽo thô sơ. Như những gì Gutman cảm nhận được, thành trì sa mạc này cũng kỳ diệu như các kim tự tháp ở Giza. Nhưng điều xâm chiếm tâm trí của nhà cách mạng Zion không phải là thiên tài và sự khéo léo của Herod, mà đó chính là ý nghĩ về những người nổi loạn tìm nơi ẩn náu trong những cung điện bỏ hoang này. Những gì nhà khảo cổ học nghiệp dư đang tìm kiếm bằng đèn pin là các dấu tích những người cuồng tín để lại. Có thể đó là những đồng shekel⁽¹⁰⁸⁾ họ đã làm ra trong thời gian bốn năm của cuộc nổi dậy lớn ấy, hoặc là chữ viết họ khắc vào đá trong những ngày cuối cùng. Có thể đó là những chiếc lọ bằng đất sét để đựng nước, những đôi dép vụn nát, những chiếc khăn choàng cầu nguyện rách bươm, những chiếc đèn dầu bằng đất sét. Nhưng tất cả những gì Gutman tìm được trong bóng tối đều nằm quanh những viên đá ballista tròn được các phiến quân chuẩn bị để đập nát sọ người La Mã, và những viên đá ballista người La Mã bắn từ xa vào thành trì của quân nổi dậy. Và khi xem xét những viên đá, ông đã nghĩ về những giờ cuối cùng của đêm đó.

Trong tâm trí Gutman tái hiện cái đêm khủng khiếp cuối cùng của năm 73. Tường hào chống đạn của Herod đã bị thủng. Bức tường bằng gỗ do những người nổi dậy dựng tạm đã bị thiêu trụi. Không sức mạnh nào trên thế giới có thể ngăn được người La Mã xâm nhập Masada lúc bình minh. Vì vậy Elazar Ben Yair, người mà Gutman tôn thờ, đã quyết định không đầu hàng và chọn cái chết. Tại đây, ngay chính chỗ này, Ben Yair tập hợp những người cuồng tín và nói những lời cuối cùng nổi tiếng mà một người sống sót đã truyền qua các thế hệ:

Mọi người đã biết và thấy rõ rằng ngày mai chúng ta sẽ chết, nhưng chúng ta lựa chọn cái chết của những người anh hùng, cho chúng ta và tất cả những người thân yêu của chúng ta... Có lẽ ngay

từ đầu, khi chúng ta đứng lên để khẳng định quyền tự do của mình... chúng ta đã nên hiểu được tinh thần của Đức Chúa Trời, và nên nhận ra rằng người đã định đoạt số phận của chủng tộc Do Thái mà người đã từng yêu quý.

Chúng ta không thể cứu được mạng mình... Vì vậy, hãy để những người vợ của chúng ta chết trước khi họ bị hãm hiếp, hãy để cho con trai của chúng ta chết trước khi phải ném mùi nô lệ. Sau đó chúng ta sẽ ban phước cho nhau bằng phúc lành của những anh hùng. Thật tốt và thật tuyệt vời khi chúng ta mang theo tự do đến ngôi mộ của mình.

Từ xa, Gutman thấy những học viên trẻ nhảy múa và ca hát quanh đồng lửa. Khi nhìn họ, ông suy ngẫm điều mà thầy Tabenkin của ông nói gần đây: “Trong cuộc chiến này, người Do Thái chúng ta là những người cô đơn nhất, bị bỏ rơi nhất và chính đáng nhất.” Gutman nhớ những gì Katznelson, một người thầy khác, đã nói khi chiến tranh ở châu Âu bắt đầu: “Chúng ta là những đứa trẻ mồ côi trong thế giới này. Và khi thế giới sụp đổ, sự mồ côi của chúng ta lại tăng lên. Trên đôi cánh yếu ớt của phế tích Israel còn lại tại Palestine có một gánh nặng, lớn hơn sức chịu đựng của chúng ta. Có thể cũng rất tốt khi toàn bộ tương lai của lịch sử Do Thái giờ đây phụ thuộc vào những gì sẽ xảy ra với chúng ta. Chẳng hề được hỏi ý kiến, nhưng chúng ta vẫn phải lĩnh nhận nhiệm vụ lớn nhất.” Và Gutman nghĩ đến điều Katznelson đã nói thêm chỉ vài tháng trước: “Số phận của Israel sắp được quyết định, bởi nó vẫn chưa được quyết định từ khi phá hủy Ngôi đền, từ khi chúng ta mất đất và mất tự do. Lịch sử của chúng ta vẫn chưa biết lúc nào ngọn lửa hủy hoại sẽ lập tức bao quanh tất cả các cộng đồng Do Thái chúng ta khắp toàn cầu.”

Gutman hiểu rằng những lời này không phải là lời hùng biện trống rỗng. Kể từ mùa hè năm 1940, lãnh đạo Zion chính thống đã nghiêm túc xem xét khả năng ngày tận thế. “Nếu chúng ta phải hy sinh, chúng ta sẽ hy sinh tại đây cùng với những người phụ nữ và trẻ em của chúng ta và tất cả những gì chúng ta có,” Tabenkin nói vào mùa hè năm đó. Từ mùa hè năm 1941, lãnh đạo Zion chính thống đã lo rằng người Anh sẽ rời bỏ Palestine, người Đức sẽ xâm lược, và một cuộc nổi dậy Ả-rập được Đảng Quốc xã truyền cảm hứng sẽ kết thúc chủ nghĩa Zion. “Tôi không muốn chúng ta chết ở đất này,”

Tabenkin nói. “Nhưng tôi cũng mong muốn rằng chúng ta sẽ không đi, chúng ta sẽ không rời khỏi đất này khi đang còn sống.” Kể từ ngày 28 tháng 11 năm 1941, khi Tổng Giáo sĩ⁽¹⁰⁹⁾ của Jerusalem là Haj Amin al-Husseini gặp Adolf Hitler ở Berlin, đã có một liên minh chính thức giữa phong trào Ả-rập-Palestine do Husseini lãnh đạo và Đế chế Thứ ba. Vì vậy vào lúc này, đầu mùa đông năm 1942, có một mối lo lắng ngày càng tăng ở Tel Aviv về khả năng kết hợp một cuộc chiếm đất của Đức với một cuộc tấn công ủng hộ Đảng Quốc xã. Dường như giờ đây quá khứ xa xôi đang hòa trộn với hiện tại, và huyền thoại đang đi đôi với sự thật.

Sau nửa đêm, việc nhảy múa lắng xuống. Khu trại trở nên yên tĩnh. Chỉ Gutman còn thức. Trong lều, bên ánh sáng đèn lồng, ông chuẩn bị chương trình giảng dạy cho ngày mai. Dù nhiệm vụ của ông là truyền bá và tái đào tạo, nhưng Gutman không phải là một chính trị viên một chiều. Dù mục tiêu của ông là ý thức hệ, nhưng ông không tuyên truyền đơn thuần. Ông muốn các học viên của mình nghiêm túc nghiên cứu Masada. Ông muốn họ quen với địa chất, lịch sử, khảo cổ học của Masada và đóng góp kiến thức về nó cho các cơ quan khoa học. Để giúp họ làm được điều đó, ông xem kỹ bản đồ chi tiết của Conder. Ông đọc những phát hiện của Schulten, có một số chỗ đã bị hiểu sai. Ông đọc Flavius Josephus, choáng ngợp với phong cách khô khan và chính xác mà Flavius dùng để mô tả các bộ phim anh hùng. Cuối cùng, ông lại đọc bài thơ dài u buồn của Lamdan một lần nữa. Nhà thơ nhập cư từng mất gia đình trong một cuộc tàn sát người Do Thái tại Nga không hứa hẹn về thắng lợi. Ông không đảm bảo với độc giả rằng pháo đài Masada Do Thái thế kỷ 20 sẽ tránh được số phận của những người cuồng tín thế kỷ 1. Tất cả những gì Lamdan lập luận là, thành trì này là cơ hội cuối cùng. Không có nơi nào khác cho người Do Thái ngoài Palestine, không có con đường nào khác ngoài con đường Masada.

Gutman cùng các học viên trẻ của mình ở Masada năm ngày năm đêm. Ngày thứ hai, ông chỉ cho họ tường hào đặt súng đại bác gồm hai bức tường song song và giải thích các chi tiết xây dựng. Ông chỉ cho họ thấy dấu tích 30 tòa tháp của pháo đài. Ngày thứ ba, Gutman đưa các học viên sĩ quan đi dọc theo con đê, lần lượt đến tám chỗ dựng trại của quân La Mã lúc bao vây. Ông say mê lập luận rằng quy mô của lực lượng La Mã tập hợp xung quanh pháo đài Masada

xa xôi, hoang vắng đã chứng tỏ rằng các phiến quân chống đối đã thực sự thách thức Đế chế hùng mạnh này.

Ngày thứ tư, Gutman lựa chọn những người giỏi nhất và thích hợp nhất để giúp ông khám phá những nơi chưa biết của Masada. Vượt qua hẻm núi và mạo hiểm cả mạng sống, các chàng trai đầy quyết tâm phát hiện ra nhiều đoạn của một con đường ngoằn ngoèo mất tích đã vượt khỏi tầm mắt của các nhà thám hiểm trước đây; họ cũng tìm ra một ống dẫn nước trước đó chưa từng thấy, đưa nước từ phía đông tới pháo đài trên núi.

Ngày thứ năm và là ngày cuối cùng, Gutman đưa các học viên của mình trở lại thành lũy, mở rộng và chỉnh sửa nó để hàng ngàn người có thể leo lên. Ông cử những người khác đi xếp gỗ khô ở một số ngọn đồi gần đó để buổi lễ chia tay ban đêm sẽ diễn lại cách thức các phiến quân của thế kỷ 1 báo hiệu cho nhau từ đồi này sang đồi khác.

Nhưng một cơn bão đã tràn đến đêm đó, nên buổi lễ bế mạc được tổ chức trong một cái hang giống như hang của phiến quân. Các chương sách được chọn của tác giả cổ đại Flavius và tác giả đương đại Lamdan được đọc to lên. Mọi người nói nhiều về sợi dây gắn kết quá khứ với hiện tại. Thời của Masada chưa hết, họ nói. Tiếng nói của những anh hùng Israel sẽ không bị câm lặng. Không có sự hy sinh nào là quá đắt cho tự do của chúng ta. Chúng ta sẽ không chịu làm nô lệ lần nữa.

Khi đến giờ ăn, một con cừu Bedouin được giết mổ như thế lúc này là đêm trước lễ Quá hải, buổi tối khi bức tường Masada bị chọc thủng và các phiến quân quyết định tự vẫn. Họ đọc to những lời Josephus⁽¹¹⁰⁾ mô tả các hành động cuối cùng của những phiến quân dưới quyền Ben Yair trên đỉnh núi này:

Họ chan chứa tình yêu khi ôm những người vợ, ghì chặt các con sát vào tim và hôn họ lần cuối, nước mắt dâng trào... Rồi tất cả những người anh em giết lẫn nhau. Và từng người ngã xuống cạnh xác vợ con mình, ôm họ trong vòng tay... Và một người còn lại kiểm tra các thi thể... Và khi ông biết chắc chắn rằng mọi người đều đã chết, ông châm lửa đốt tất cả các góc của cung điện vua, rồi dùng toàn bộ sức mạnh của bàn tay thọc kiếm vào da thịt mình và gục chết bên thi thể những người thân yêu.

Gutman bị những lời này thôi miên. Là một người nhân văn, ông nhận ra điều kinh khủng trong những lời này. Nhưng là một người Do Thái theo chủ nghĩa Zion, ông cũng nhận ra những điều kinh khủng của năm 1942. Ông không quan tâm đến việc khai thác nét đặc biệt của vụ tự tử, nhưng ông cảm thấy bắt buộc phải xây dựng đặc tính của cuộc kháng chiến. Ông biết rằng trong năm 1942, thử thách phía trước là vô cùng quan trọng. Nhưng mặc dù có sự tương đồng nhất định giữa pháo đài Masada của Ben Yair và Masada của Gutman, thì Gutman vẫn muốn câu chuyện Masada có cái kết hoàn toàn khác. Đó là lý do khẩu hiệu của ông bây giờ là “Masada sẽ không thất thủ nữa.” Đó là lý do ông bảo các học viên trẻ của mình không làm người cuồng tín chiến bại mà làm người cuồng tín chiến thắng. Ông muốn có được sự kiên định của pháo đài cổ và dùng nó theo cách hoàn toàn khác, qua việc chuyển đổi đặc tính của tàn phá thành đặc tính của chiến thắng.

Đêm đã khuya, khi những cơn gió vẫn đang rít ngoài cửa hang, nghi lễ sân khấu Masada dần kết thúc. Các học viên ký tên vào tờ giấy cuộn thanh niên-lao động Masada, rồi bỏ nó vào một cái chai thủy tinh và chôn dưới tấm bia vừa được họ dựng lên. Họ hô to lên rằng xiềng xích vẫn chưa bị phá. Họ hô to lên rằng Masada kêu gọi Israel đấu tranh giành đất của mình. Họ hát bài ca xã hội chủ nghĩa: “Hỡi những bàn tay anh em, hãy mạnh mẽ lên để xây dựng đất này.” Họ hát bài quốc ca: “Hy vọng chưa mất.” Sau đó những người trẻ tuổi dỡ lều, xếp ba lô và đi xuống núi, một ngọn núi giờ đã khắc sâu vào tâm thức họ.

Liệu có đúng, Ben Yair viết, là Đức Chúa Trời đã định đoạt số phận của chủng tộc Do Thái mà người yêu quý không? Cũng trong những ngày cuối tháng 1, khi các học viên Masada của Gutman trở về Jerusalem, Nguyên soái Rommel đã chọc thủng phòng tuyến hướng về Benghazi, Libya. Bốn tháng sau, thiên tài chiến lược của quân phát xít Đức đã đánh bại người Anh ở Bir al-Hakim và đến được Ai Cập. Tháng 6 năm 1942, Rommel chỉ còn cách Alexandria⁽¹¹¹⁾ 100 km về phía tây. Tại Tel Aviv, các nhà lãnh đạo Zion cho rằng nếu Alexandria thất thủ đế chế Anh sẽ rời khỏi Trung Đông và sắp xếp lại lực lượng tại Ấn Độ. Một số báo cáo cho rằng sĩ quan Anh đang đốt các tài liệu bí mật trong văn phòng ở Cairo. Một số cho rằng Anh đang đưa các đơn vị tinh nhuệ ra khỏi Ai Cập. Tại

Palestine, người ta nói nhiều về việc người Do Thái bán tài sản cho người Ả-rập, chuẩn bị nơi trú ẩn trong các tu viện, xin các bạn bè người Kitô giáo và Hồi giáo bảo vệ. Một số người đã lấy hộ chiếu nước ngoài, số khác mua những viên thuốc độc.

Nhưng những gì đang diễn ra ở châu Âu còn tồi tệ hơn. Ngày 30 tháng 1 năm 1941, Hitler tuyên bố tại Cung Thể thao Berlin, rằng kết quả của chiến tranh sẽ là sự hủy diệt người Do Thái. Tháng 3 năm 1942, trại hủy diệt Auschwitz đi vào hoạt động. Vài ngày sau, các trại hủy diệt Belzec và Sobibor bắt đầu gào thét nhả thứ khói kinh dị lên bầu trời xuân châu Âu. Ngày 17 tháng 3 năm 1942, việc trục xuất người Do Thái ở Lublin tới Belzec bắt đầu. Ngày 24 tháng 3, bắt đầu trục xuất người Do Thái ở Slovakia tới Auschwitz. Ngày 27 tháng 3, bắt đầu trục xuất người Do Thái ở Pháp đến Auschwitz. Ngày 30 tháng 3, chuyến tàu Paris đầu tiên chở người Do Thái tới Auschwitz.

Tại Palestine có rất ít thông tin về các khu trại chết chóc hoặc dự án gây chết chóc hàng loạt của Hitler. Nhưng mọi người ngày càng hiểu rằng châu Âu đang có cuộc hành quyết lớn với người Do Thái. Tương tự, người ta dần hiểu ra rằng nếu người Anh mất Ai Cập, một cuộc đại hành quyết người Do Thái sẽ xảy ra ở Palestine. Do đó, tháng 3 năm 1942, ý tưởng thành lập một pháo đài Masada đang đại trên núi Carmel được nghiêm túc xem xét. Không ai có ý định tự vẫn trên núi Carmel; kế hoạch tuyệt mật là tập trung dân Do Thái của Palestine tại vùng núi gần biển, nhằm tiến hành một cuộc chiến có thể cản bước quân Đức và thuyết phục người Anh không bỏ rơi người Do Thái. Tuy nhiên, các cuộc thảo luận ban đêm được lãnh đạo Zion bí mật tổ chức vào mùa hè năm 1942 trên một gác mái ở Tel Aviv đã không loại trừ kịch bản tồi tệ nhất.

Theo lời Israel Galili, người bạn thân nhất của Gutman, không có “đường rút lui... Chúng ta phải đảm bảo giữ vững vị trí đến cùng, bảo vệ bản thân đến cùng, giữ vững kể cả bị hủy diệt.”

Nói theo cách của Yitzhak Tabenkin, người thầy của Gutman là: “Nửa triệu người Do Thái này không nên rút lui. Không một ai trong chúng ta nên sống sót. Chúng ta phải đứng đây đến cùng vì quyền tương lai, vì lòng tự trọng, và vì lòng trung thành với lịch sử của dân Do Thái. Chúng ta đang được Masada ra lệnh và thậm chí được ra lệnh trước cả Masada. Chúng ta được sự phá hủy Ngôi đền Thứ hai ra lệnh.”

Yitzhak Gruenbaum, cựu lãnh đạo phong trào Zion Ba Lan, đã nói: “Rắc rối với người Do Thái lưu vong là họ thích cuộc sống của một con chó bị đánh đập hơn là cái chết trong danh dự. Sẽ không có hy vọng sống sót một khi quân Đức xâm lược. Nếu Đức Chúa Trời không cho phép, chúng ta sẽ sống đến thời điểm bị xâm lược, chúng ta phải đương đầu với nó và để lại phía sau một truyền thuyết Masada.”

Tabenkin cũng nói: “Chúng ta, những người Do Thái, không có lựa chọn cho việc rút lui và sơ tán. Một số người nói rằng phụ nữ và trẻ em phải được cứu sống. Không có chỗ để cứu họ. Không có công lý trong yêu cầu cứu phụ nữ và trẻ em... Chúng ta không được ảo tưởng: Chúng ta phải đối mặt với sự hủy diệt. Liệu người Đức có để cho công xã Yagur, công xã Ein Harod hay cộng đồng Degania tồn tại không?”

Khi căng thẳng lên cao, chính sách Zion đã có những thay đổi sâu sắc. Ngày 11 tháng 5 năm 1942, tại khách sạn Biltmore ở New York, các nhà lãnh đạo Zion từ bỏ ý tưởng cũ là tăng trưởng hữu cơ lâu dài, và tán thành yêu cầu thiết lập khối thịnh vượng chung Do Thái tại Palestine càng sớm càng tốt. Trong những tuần trước đó và tiếp theo thỏa thuận Biltmore, lực lượng Palmach tổ chức khóa học đầu tiên về chất nổ và huấn luyện năm trung đội đầu tiên.

Tháng 6 năm 1942, các chỉ huy Haganah được triệu tập tới một cuộc họp khẩn cấp ở Tel Aviv để nghe tóm tắt kế hoạch Masada-Ở-Carmel. Tháng 7, kế hoạch được thảo luận kỹ lưỡng trong một cuộc gặp đặc biệt ở thung lũng Yizrael. Việc chuẩn bị ban đầu được thực hiện để xác định nơi giấu vũ khí, nước uống, thức ăn và chỗ ở cho hàng trăm ngàn người trong các khu vực nằm giữa Haifa và thung lũng này. Giờ đây, người ta công khai nói về việc biến núi Carmel thành Masada.

Không có gì ngạc nhiên khi từ tháng 2 đến tháng 7 năm 1942, các đặc tính Masada của Gutman bắt đầu bén rễ. Tuần báo của phong trào thanh niên công bố các bài viết dài về chuyên đi và hội thảo Masada, đưa bài phát biểu mới của Ben Yair lên trang nhất ngày 31 tháng 3. Các ấn phẩm Lao động khác cũng kỷ niệm và tôn vinh Masada. Một cuộc họp báo tại đó Gutman tuyên truyền cho Masada đã tạo tiếng vang mạnh mẽ trong công luận đương thời. Bốn mươi sáu lãnh đạo trẻ góp phần đưa thông điệp Masada đến với các học

viên của phong trào thanh niên. Kết quả là chuyến đi Masada thứ hai đã được tổ chức chỉ ba tháng sau chuyến thứ nhất, với hơn 200 bạn trẻ tham gia. Khắp cả nước, các hội trại thanh niên trong lễ Quá hải và các hoạt động thanh niên đều tôn vinh Masada. Với Rommel đang ở cửa ngõ, với người Do Thái châu Âu trong các khu ghetto, và với các lãnh đạo quốc gia đang cân nhắc những ý tưởng cực đoan, Phúc âm Masada của Gutman lan nhanh như đám cháy rừng. Ngày càng có nhiều phong trào thanh niên leo lên Masada. Các đội Palmach cũng lên Masada. Masada chiếm lĩnh diễn đàn công cộng. Trong vài tháng, đặc tính Masada trở thành nét đặc trưng định hình của dân tộc non trẻ. Masada giờ đây ở trung tâm câu chuyện Zion, xác định tính cách của thể hệ mới sinh ra tại Palestine.

Đến mùa thu, lịch sử lại xoay vần. Nỗi sợ tức thì về cuộc xâm lược giảm xuống. Ngày 23 tháng 10, Nguyên soái Bernard Montgomery chỉ huy quân đồng minh tiến hành một cuộc phản công chống lại Rommel, khiến Rommel bắt đầu rút khỏi El Alamein vào ngày 4 tháng 11. Không còn hiểm họa phát xít xâm lược Đất Israel nữa.

Nhưng đúng lúc cộng đồng Do Thái ở Palestine thư giãn và trở lại với những thú vui của thời bùng nổ kinh tế chưa từng có, thì tin tức từ châu Âu trở nên hãi hùng hơn. Ngày 17 tháng 12 năm 1942, Ngoại trưởng Anh Anthony Eden tuyên bố tại Westminster⁽¹¹²⁾ rằng Đức Quốc xã đang tiêu diệt người Do Thái châu Âu. Lúc này, rõ ràng rằng là những gì Hitler có trong đầu không phải là cuộc đại hành quyết (metapogrom) mà là nạn diệt chủng. Hàng ngàn người bị giết mỗi ngày. Năm 1942, hơn một triệu người bị giết. Trước khi chiến tranh kết thúc, có thể người Do Thái châu Âu đã biến mất hoàn toàn.

Do đó, khi năm 1943 bắt đầu, các đặc tính Masada mang một ý nghĩa mới. Giờ đây Masada không chỉ là một truyền thuyết lịch sử với mục đích giúp người Do Thái chuẩn bị cho một cuộc chiến tuyệt vọng ở Đất Israel. Lúc này Masada là một huyền thoại, gần như là ẩn dụ trù tượng cho nỗi cô đơn của người Do Thái. Như mọi khi, Yitzhak Tabenkin là người nói lên cái nhìn sâu sắc mới về sự kiện tàn bạo nhất này: “Cảm giác của chúng ta là cô đơn đến cùng cực... Không sao biết được sẽ có bao nhiêu người Do Thái còn sống... Không có gì đảm bảo rằng Đức Quốc xã sẽ không tiêu diệt toàn bộ

100%... Thật cay đắng khi nhận thức về sự cô đơn của chúng ta và biết rằng thế giới là kẻ thù của chúng ta.”

Với các nhà lãnh đạo tinh thần như Tabenkin, Katznelson, và Gutman, nạn diệt chủng có ba điểm quan trọng: Đây là một thảm họa con người ở quy mô chưa từng thấy từ thời trung cổ. Nó là một thảm họa Do Thái ở quy mô chưa hề được trải nghiệm kể từ sự phá hủy Ngôi đền Thứ hai. Và nó là một thảm họa Zion không giống với bất kỳ thảm họa nào khác. Đối với chủ nghĩa Zion, tác động của nạn diệt chủng mang tính tàn phá. Đông đảo người Do Thái mà chủ nghĩa Zion định cứu mạng đã chết. Đội ngũ nhân lực đông đảo có nhiệm vụ cứu vớt chủ nghĩa Zion đã chết. Lẽ sống của chủ nghĩa Zion đã chết. Vì thậm chí nếu thất bại, Hitler vẫn có thể để lại phía sau một dân tộc Do Thái chiến bại. Nếu không có sức mạnh dân số ở Đông Âu, chủ nghĩa Zion sẽ trở thành một đầu cầu không bao giờ có quân tiếp viện đến để bảo vệ hoặc giữ gìn.

Nhưng Tabenkin, Katznelson, và Gutman đã biến thảm họa thành sứ mệnh. Cả ba người, và nhiều người khác, bắt đầu lên tiếng về trách nhiệm của tuổi trẻ Do Thái phải đối mặt với những tình huống thảm họa mới. Lấy cảm hứng từ Tabenkin, Gutman đã viết: “Mỗi chàng trai Do Thái trên Đất Israel hiện nay có giá trị bằng 10 người, vì chúng ta đã bị mất các cộng đồng Do Thái lớn gấp 10 lần cộng đồng Do Thái ở Palestine. Trong thực tế đen tối này, chính các bạn - thế hệ lao động trẻ của Israel - phải tiếp tục những nỗ lực của các nhà lập quốc và là ngọn đuốc dẫn đường, đưa ánh sáng đến với sự hồi sinh của dân tộc trên đất quê hương.”

Như vậy hóa ra năm 1942 còn kinh khủng hơn cả sự tưởng tượng của bất kỳ ai. Trong năm này, có 2,7 triệu người Do Thái bị Đức Quốc xã giết. Trong vòng 12 tháng, cứ sáu người Do Thái trên thế giới lại có một người bị giết, và cứ bốn người Do Thái châu Âu lại có một người chết vì bệnh tật, đói ăn, bị bắn, hoặc hơi ngạt. Dân tộc Do Thái sẽ không bao giờ phục hồi được từ cú đánh này. Chủ nghĩa Zion sẽ không bao giờ vượt qua được mất mát này.

Nhưng các đặc tính Masada sẽ sống mãi. Các đặc tính được bàn bạc trong hội thảo của Gutman tháng 1 năm 1942 sẽ càng mạnh hơn khi nỗi ghê rợn của năm 1942 bị tiết lộ. Vì vậy, sẽ là sai nếu ai đó hỏi liệu rằng các đặc tính này có đơn thuần dựa vào huyền thoại hay không. Chính Gutman, chứ không phải Ben Yair, là người xác

định đặc tính của Masada. Điều quan trọng không phải là sự kiện này đã xảy ra hay không xảy ra trong hoàn cảnh lịch sử năm 73, mà là sự kiện đã xảy ra trong bối cảnh lịch sử năm 1942. Các đặc tính Masada được Gutman đưa ra sẽ xác định đặc điểm của chủ nghĩa Zion thập niên 1940, sẽ quyết định số phận năm 1948, và sẽ định hình nhà nước tương lai của Israel.

Nhà sinh lý học người Pháp Claude Bernard giữa thế kỷ 19 là người đầu tiên đảo ngược hiểu biết thông thường cho rằng cuộc sống là sự điều chỉnh theo môi trường. Điều chỉnh theo môi trường xung quanh là chết, Bernard lập luận; yếu tố để sống còn là giữ môi trường bên trong đối lập với môi trường bên ngoài. Trong thời gian từ mùa hè năm 1936 đến mùa hè năm 1942, chủ nghĩa Zion đã đi đến kết luận tương tự. Một loạt các cú đánh, một số trong đó gây chết người, đã dạy cho phong trào xuất sắc này biết rằng môi trường xung quanh nó cực kỳ tàn nhẫn. Các bối cảnh lịch sử có liên quan đều gây chết người. Trong những điều kiện đó, điều chỉnh là chết. Cách duy nhất duy trì sự sống là kháng cự. Từ bây giờ, hình tượng kiên định của sự nghiệp Zion không phải là những đầm lầy thoát nước hoặc những vườn cam sinh trái, mà là một pháo đài sa mạc cô đơn đổ bóng tôn nghiêm trên một vùng đất khô cằn.

(102) Lối hành hình không qua xét xử, có nguồn gốc từ cách người phân biệt chủng tộc Mỹ đối xử với người da đen.

(103) Thành phố phía bắc Bờ Tây, cách Jerusalem khoảng 49 km, nằm giữa núi Ebal và núi Gerizim, thủ phủ của khu tự trị Nabius và là trung tâm thương mại, văn hóa của người Palestine.

(104) Lực lượng tinh nhuệ của Haganah (thành lập 15/5 /1941) có đóng góp lớn về văn hóa và đặc tính của Israel bên cạnh các đóng góp quân sự. Các thành viên của Palmach là trụ cột chỉ huy quân đội Israel trong nhiều năm.

(105) Giải pháp hủy diệt người Do Thái: đưa họ bằng tàu hỏa đến các trại tập trung rồi sát hại bằng khí độc. Bản sao cuộc họp được tìm thấy và sử dụng làm bằng chứng trong các vụ xử án về sau tại Nuremberg. Wannsee Villa giờ là khu tưởng niệm nạn diệt chủng.

(106) Sparta xưa là một nhà nước quân phiệt với những chiến binh tinh nhuệ, hiện là thủ phủ của vùng Laconia, Hy Lạp.

(107) Một nghi thức tôn giáo quan trọng thể hiện rằng người đó được Đức Chúa Trời chọn làm một công việc đặc biệt.

(108) Đơn vị tiền tệ của Israel. Đồng tiền Do Thái từ năm 66 đến năm 130.

(109) Chức vụ do chính quyền ủy trị Anh đặc ra khi Palestine dưới quyền ủy trị của Anh.

(110) Nhà khoa học, nhà sử học và người viết tiểu sử các thanh, người La Mã-Do Thái thế kỷ 1.

(111) 1. Một điểm du lịch lớn, thành phố lớn thứ nhì và hải cảng lớn nhất Ai Cập, dài khoảng 32 km dọc theo bờ Địa Trung Hải; đồng thời là trung tâm mậu dịch quan trọng giữa châu Âu và châu Á, nhờ vị trí gần kênh Suez.

(112) 1. Trụ sở của Nghị viện Anh.

CHƯƠNG 5

LYDDA, NĂM 1948

Củ nghĩa Zion đến thung lũng Lydda bằng cách nào? Cũng hết như cách nó đến một số thung lũng và đồng bằng khác của Palestine.

Mùa thu năm 1903, sau Đại hội lần thứ sáu của chủ nghĩa Zion, Ngân hàng Anglo-Palestine mua 2.330 dunam đất tại làng Haditha với giá 80.730 franc. Trong khu vực đó, có 1.946 dunam màu mỡ và bằng phẳng, trong khi 384 dunam còn lại là đồi núi và cằn cỗi. Chúng tạo thành một dải đất dài chạy từ các vườn cây ô-liu ánh bạc của thành phố Ả-rập Lydda tới những dãy đồi thấp nhô lên trên các cánh đồng màu xám của thung lũng Lydda về phía Jerusalem. Khu bất động sản Beit Arif trở thành khu bất động sản Ben Shemen, một trong những lô đất đầu tiên do phong trào Zion của Herzl ở Palestine mua.

Hai năm sau, sau khi khảo sát tỉ mỉ một số địa điểm khác khắp đất nước, kỹ sư dân dụng Nahum Wilbosh quyết định thành lập nhà máy Atid (tiếng Hebrew là Tương lai") của mình ở thung lũng Lydda. Với một khoản đầu tư 150.000 franc, ông mua 100 dunam đất của Ngân hàng Anglo-Palestine, xây dựng một nhà máy hiện đại ép dầu từ nguyên liệu do các nhà vườn cung cấp và sản xuất loại xà phòng tốt từ bã ô-liu. Trong bốn năm đầu tiên, Atid gây thất vọng. Dầu thì đục, xà phòng thì xấu, và chi phí lại cao. Nhưng đến năm thứ năm, thứ sáu, và thứ bảy, Atid phát đạt. Nó mang lại cho chủ sở hữu lợi nhuận đáng kể, người lao động có cuộc sống sung túc, và các nước láng giềng Ả-rập có thêm thu nhập từ việc bán nguyên liệu cho doanh nghiệp công nghiệp Do Thái mới. Nhưng trước khi Thế chiến I nổ ra, Atid đã sụp đổ, để lại tại thung lũng Lydda không gì khác ngoài phế tích hoang vu âm ỉ của những gì muốn làm.

Một năm sau khi Wilbosh thành lập nhà máy, một giáo viên tên là Israel Belkind đã xây dựng Trường Nông nghiệp Kiryat Sefer trên 50

dunam của khu bất động sản Ben Shemen, dành cho trẻ mồ côi sống sót sau vụ hành quyết Kishinev khủng khiếp ba năm trước đó. Trên đỉnh đồi, cách nhà máy không xa, Belkind dựng mấy tòa nhà hai tầng bao quanh một chiếc sân rộng, là nơi những người sống sót sau cuộc hành quyết được đào tạo thành những nông dân lành nghề. Tuy nhiên, sau khi chi 43.000 franc để mua đất, xây dựng các lớp học và ký túc xá, Belkind thiếu vốn cần thiết để trường đi vào hoạt động, và Kiryat Sefer sụp đổ.

Năm 1908, vài năm sau cái chết của Theodor Herzl, phong trào Zion đã quyết định tưởng nhớ người sáng lập bằng cách trồng 1.000 cây ô-liu trong thung lũng Lydda. Việc chọn cây ô-liu cho vườn cây Herzl-Wald vừa có tính thực tế vừa mang tính biểu tượng. Mục đích là chứng minh người Do Thái mới có thể trồng được những cây ô-liu đẹp và bám rễ sâu như các cây ô-liu cổ thụ trong vườn cây của người Ả-rập tại Lydda. Ngay từ năm 1908, một vườn ươm đã được lập ở khoảng giữa khu vực nhà máy Atid và trường Kiryat Sefer, nhưng một sự cố bất ngờ đã xảy ra ở đó: Một hôm, công nhân Do Thái tập hợp lại và nhổ các cây ô-liu do công nhân Ả-rập trồng, rồi tự tay trồng lại chúng để đưa ra tuyên bố của dân tộc Do Thái. Vì vậy, trong năm 1909, khi Herzl-Wald đã được trồng, mọi công việc đều do người Do Thái đảm nhiệm. Người Do Thái mới ở Palestine trồng hơn 12.000 cây ô-liu trên các sườn dốc thoải nhìn ra những ngọn tháp của thành phố Lydda. Và khi cây cao hơn, có vẻ Herzl-Wald đã trở thành một vườn ô-liu thực sự, bám rễ sâu vào đất Palestine. Nhưng rồi chiến tranh, nạn châu chấu, và nỗi tuyệt vọng ập đến. Nhà máy Atid đổ bể. Một số cây ô-liu hư hỏng, một số héo rụi, số khác bị bật gốc. Rừng ô-liu Herzl ở thung lũng Lydda biến mất cũng nhanh như lúc nó xuất hiện.

Năm 1910, sau làn sóng nhập cư từ Yemen đến Palestine, Boris Schatz, một giáo sư nghệ thuật và là người sáng lập Học viện Nghệ thuật Jerusalem Bezalel trứ danh, quyết định bố trí các nghệ nhân Yemen lành nghề về làm bạc tại thung lũng Lydda. Ông định thiết lập một khu nghệ nhân khiêm tốn, có cư dân kiếm sống bằng cách kết hợp nông nghiệp thế kỷ 20 với nghề thủ công truyền thống. Vì mục đích đó, ông đã xây dựng một khu phố nhỏ với những ngôi nhà khiêm nhường tiếp giáp với sân Ben Shemen và rừng Herzl-Wald. Ông đưa 12 gia đình Do Thái Yemen nghèo khổ, giỏi nghệ thuật

truyền thống đến ở. Trong ba năm, các gia đình phải vật lộn để định cư tại thung lũng Lydda, nhưng cuối cùng họ bị thất bại do điều kiện khắc nghiệt, tình trạng thiếu nước và tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong cao. Giống như Atid, Kiryat Sefer và rừng ô-liu, khu nghệ nhân cũng biến mất.

Năm 1909, nhà nông học Yitzhak Vilkansky, người đầu tiên đến Ben Shemen làm việc tại vườn ươm ô-liu, đã biến sân Belkind thành một doanh nghiệp nông nghiệp kiểu mẫu. Tại Ben Shemen, Vilkansky lập chuồng bò hiện đại đầu tiên của Palestine, nuôi bò đực giống Đức khỏe mạnh cùng bò cái Damascus dẻo dai. Vilkansky thử nghiệm nuôi ong, trồng hạnh nhân và thu hoạch lúa mì. Ông phát triển các phương pháp tưới tiêu mới và đưa ra ý tưởng nuôi trồng hỗn hợp, cho phép mỗi gia đình người định cư Do Thái ở Palestine có một trang trại hoạt động theo hệ thống phân phối theo khẩu phần, tận dụng tối đa từng khu đất nhỏ quanh năm. Ông đào tạo các nhóm nông dân lành nghề, một nhóm định cư tại các ngôi nhà bỏ hoang của người Yemen đã bỏ đi, và thành lập một làng công nhân nhỏ nhưng hưng thịnh. Trong 16 năm, Vilkansky đã làm nên những điều kỳ diệu ở thung lũng Lydda, và chứng minh được, như nhà lãnh đạo Zion Chaim Weizmann đã nói, rằng trên Đất Israel, những bàn tay Do Thái có thể tạo ra phép lạ.

Nhưng đến năm 1926, Vilkansky chuyển trại thực nghiệm đến khu vườn cam đang phát đạt ở Rehovot. Sau năm lần nỗ lực và bốn lần thất bại, chủ nghĩa Zion phải đối mặt với những câu hỏi nó đã từng đối mặt 23 năm trước: làm thế nào để ổn định thung lũng Lydda, làm gì với dải đất chạy từ những ngọn đồi nhiều đá xuống sân Ben Shemen vắng vẻ, xuống những dấu tích của Atid và các tháp thánh đường Hồi giáo vươn lên trong thành phố Lydda Ả-rập.

Siegfried Lehmann sinh ra tại Berlin năm 1892. Ông học y và làm bác sĩ trong quân đội Đức. Mặc dù là con trai một gia đình giàu có người Đức gốc Do Thái đã đồng hóa, nhưng trong Thế chiến I ông đã khám phá ra gốc gác Do Thái của mình và tìm thấy ý nghĩa trong các nỗ lực trẻ hóa Do Thái giáo. Năm 1916, ông thành lập một trung tâm dành cho trẻ em Do Thái vô gia cư trong một khu ổ chuột ở Đông Berlin. Năm 1919, ông mở một chốn nương náu cho trẻ Do Thái mồ côi do chiến tranh ở thành phố Kovna của Lithuania. Lấy cảm hứng từ những người thầy là Martin Buber, Gustav Landauer,

Albert Einstein và người anh trai Alfred, Lehmann tin rằng người Do Thái ở Đức không có tương lai, và người Do Thái Tây Âu phải làm mới mình bằng cách tái kết nối với đồng đảo người Do Thái Đông Âu, với các truyền thống và nghi lễ của mình.

Đến năm 1925, vị bác sĩ chuyển sang nghề giáo viên nhận ra làn sóng bài Do Thái gia tăng sẽ ngăn cản ông duy trì nhà trẻ em Kovna. Không có nơi nào để đi ngoài Palestine. Đầu tiên Lehmann định xây lại cơ sở độc đáo của mình ngay tại nơi khu lều trại màu trắng Ein Harod được dựng lên ở thung lũng Harod cuối hè năm 1921. Tuy nhiên, sau khi biết rằng muỗi Anopheles nơi đầm lầy có thể gây nguy hiểm cho mạng sống của học sinh, người được Einstein bảo trợ đã đổi ý. Vào một ngày đông mưa gió, Lehmann cùng vợ và một tá trẻ mồ côi Kovna đã đến khu sân do Israel Belkind xây cho trẻ mồ côi Kishinev khoảng 20 năm trước.

Ở nơi người khác thất bại, thì Lehmann thành công. Năm 1927 chỉ có 15 học sinh ở làng thanh thiếu niên Lehmann; năm 1931 đã có 220; năm 1946 khoảng 600 học sinh. Ngôi làng có 10 dunam đất canh tác đã tăng thành hơn 500 dunam. Bây giờ ở đây đã có một chuồng bò đẹp, một khu nuôi cừu lớn, một chuồng ngựa, một vườn cam, một vườn rau, những cánh đồng lúa mì, nhiều chuồng gà, nhà nuôi ong và một vườn nho. Các ký túc xá dài lợp mái đỏ được xây trên đường dốc thoải chạy từ sân Kiryat Sefer đến khu đổ nát của nhà máy Atid. Một trường học ra đời, một bể bơi được đào, các sân thể thao được xây dựng. Những vườn hoa được trồng dọc theo các lối đi. Các khu sinh hoạt sáng sủa được Lehmann kiên trì dành cho trẻ em đã mang lại cho trường học một không khí gia đình ấm áp. Trong 10 năm, nhà nhân văn Đức-Do Thái đã thành công trong việc phát triển thung lũng Lydda thành một trong những nơi được yêu mến nhất của phong trào Zion.

Làng Lehmann thật độc đáo. Trong một khoảng thời gian khá dài, ngôi làng đã hoàn thành các giá trị không tưởng của người sáng lập. Vị bác sĩ đến từ Berlin, được những người Do Thái yêu tự do của Berlin hỗ trợ, không phải là một người theo chủ nghĩa Zion hẹp hòi. Mặc dù đã cống hiến đời mình để cứu vớt trẻ em Do Thái vô gia cư, nhưng ông vẫn nhìn nhận sứ mệnh nhân đạo của mình trong một bối cảnh lịch sử rộng lớn. Ông nhận ra rằng cuộc sống của người Do Thái đã trở nên không thể chịu nổi. Ông thừa nhận việc bị

chuyển đi và chia tách là trải nghiệm mang tính đe dọa cả về thể chất, tâm lý, và tinh thần đối với người Do Thái. Nhưng Lehmann tin rằng trong thế kỷ 20, chuyển đi và chia tách không chỉ đơn thuần là một kiếp nạn của người Do Thái. Ông nhận thấy cảm giác mất gốc cũng đang đe dọa nền văn minh phương Tây đương đại. Lehmann muốn chủ nghĩa Zion gợi ý phương thức chữa bệnh cho cả dân tộc Do Thái hiện đại lẫn con người hiện đại; ông muốn Zion hoàn thành nhiệm vụ dân tộc khẩn cấp theo cách có lợi cho toàn nhân loại. Ông muốn chủ nghĩa Zion trở thành một phong trào hòa giải không bị ảnh hưởng xấu của chủ nghĩa thực dân, một phong trào dân tộc không bị chủ nghĩa sô vanh làm khiếp sợ, một phong trào tiến bộ không bị sự lạnh lùng đô thị bóp méo. Ông tin rằng chủ nghĩa Zion không nên thiết lập một khu định cư đóng, trích thượng ở Palestine, bỏ qua môi trường xung quanh và những người hàng xóm bản địa; nó không phải là một pháo đài tiền tiêu phương Tây chỉ huy phương Đông. Ngược lại, Lehmann tin rằng chủ nghĩa Zion phải định cư người Do Thái tại quê hương cổ xưa của họ theo cách thức hữu cơ. Nó phải tôn trọng phương Đông và trở thành cầu nối giữa Đông và Tây. Mặc dù không bao giờ nói rõ ra như vậy, nhưng Lehmann luôn coi ngôi làng thanh thiếu niên của mình ở thung lũng Lydda như một ví dụ về những gì chủ nghĩa Zion nên làm: một dự án cứu trợ cấp nhà cho người vô gia cư, mang lại chỗ dựa cho người cô đơn và phục hồi ý nghĩa cuộc sống. Ben Shemen của Lehmann có thể mang lại sự hài hòa cho trẻ em và cho kỷ nguyên đã mất đi tất cả sự hài hòa.

Bác sĩ Lehmann tin rằng chủ nghĩa Zion sẽ chỉ thắng thế khi nó hòa nhập vào Trung Đông. Tháng 7 năm 1927, vị bác sĩ trẻ lao đến thành phố Ả-rập Lydda đầy thương tích để chăm sóc những người sống sót sau trận động đất dữ dội, phá hủy nhiều khu phố cổ và giết chết rất nhiều dân cư. Trong thập niên 1930, nhờ ảnh hưởng lớn từ những việc đã làm cho cộng đồng trong thiên tai, Lehmann kết bạn với nhiều người trong tầng lớp quý tộc Lydda và các chức sắc của các làng Ả-rập láng giềng ở Haditha, Dahariya, Gimzu, Daniyal, Deir Tarif, và Bayt Nabala. Ông chăm lo để những dân làng đi bộ tới và từ Lydda trong mùa hè nóng nực được tận hưởng làn nước mát và bóng râm tại đài phun nước thân thiện, có thiết kế đặc biệt mà ông xây cho họ tại cổng làng thanh thiếu niên Do Thái. Lehmann chỉ đạo phòng khám làng thanh thiếu niên hỗ trợ y tế cho những người

Palestine có nhu cầu. Ông nhấn mạnh rằng các học sinh của Ben Shemen được dạy cách tôn trọng những người hàng xóm và văn hóa của họ. Hầu như cuối tuần nào các bạn trẻ của Ben Shemen cũng đều đi đến các làng. Họ cũng thường xuyên đến thăm Lydda, chợ và trường học ở đó. Nhạc công và vũ công Ả-rập được mời tham gia các lễ hội của làng thanh thiếu niên. Một hội chợ phương Đông được tổ chức, nền văn minh nông thôn Ả-rập được nghiên cứu, trưng bày và tôn vinh.

Khi bộ phim *Land* (Đất) do Hollyswood sản xuất được quay tại làng thanh thiếu niên Lehmann ngay sau Thế chiến II, những cảnh quay trong phim đã miêu tả một xã hội không tưởng đầy tính nhân văn. Trong các khung hình trắng đen, đạo diễn Helmar Lerski và các nhà làm phim đã ghi nhận một thực tế khó tin. Đây là các chàng trai cô gái trốn khỏi Đức đang sống trong một cơ sở giáo dục dân chủ tiến bộ, một kiểu nhà an dưỡng trên đất kinh thánh, dành cho thanh thiếu niên của một dân tộc bị bắt phải di dời. Đây là những trẻ mục đồng Do Thái đang chăn cừu trên những ngọn đồi cỏ kính, cheo leo nằm giữa Haditha và Dahariya. Đây là những thợ dệt trẻ kéo sợi, như thể họ là những dân làng Pháp hay Đức đã sống trên đất này nhiều thế hệ. Đây là cộng đồng trẻ mồ côi sống trong nền văn hóa làng kiểu Âu-Palestine thanh bình với vùng đất vừa được kế thừa. Vào đêm trước lễ Sabbath, bọn trẻ mặc áo trắng, tụ tập quanh những chiếc bàn phủ vải trắng để thắp nến. Mặc dù không có cha mẹ, nhưng chúng có đức tin. Một số chơi nhạc của Bach, một số hát thánh ca, một số kể truyền thuyết của người Do Thái và những câu chuyện của Tolstoy. Nhưng mọi người trong hội trường của Ben Shemen, từ 8 đến 18 tuổi, đều tham gia một nghi lễ đặc biệt của giới trẻ thế tục: chạm tay vào vật thiêng trên Đất Thánh.

Lydda không nghi ngờ gì. Lydda không tưởng tượng được những gì sắp xảy ra. Trong 44 năm, nó đã quan sát chủ nghĩa Zion tiến vào thung lũng: đầu tiên là nhà máy Atid, sau đó là trường Kiryat Sefer, rồi rừng ô-liu, khu của các nghệ nhân, làng công nhân nhỏ, trại thực nghiệm, và làng thanh thiếu niên kỳ lạ do vị bác sĩ Đức lập dị đứng đầu, vốn rất thân thiện với người Lydda và chữa trị cho những người có nhu cầu.

Vùng đô thị của Lydda có hai nhà thờ Hồi giáo và một nhà thờ Kitô giáo mang tên Thánh George. Theo truyền thống Kitô giáo,

Lydda là thành phố của Thánh George, người dân Lydda không nhìn thấy chủ nghĩa Zion sẽ hóa thành một con rồng đương đại. Họ không nhìn thấy trong khi bác sĩ Lehmann rao giảng hòa bình, thì những người khác lại dạy về chiến tranh. Trong khi bác sĩ Lehmann đưa học sinh của mình đến các ngôi làng Palestine láng giềng, thì Shmaryahu Gutman đưa họ đến Masada. Trong khi làng thanh thiếu niên giảng dạy chủ nghĩa nhân đạo và tình huynh đệ, thì khu rừng thông sau làng có các khóa huấn luyện quân sự cho thanh niên Ben Shemen ném lựu đạn, lắp ráp súng tiểu liên, và bắn đạn súng cối chống tăng PIAT. Người dân Lydda không thấy được chủ nghĩa Zion, vốn đến thung lũng này để mang lại hy vọng cho một dân tộc của những trẻ mồ côi, đã biến thành một phong trào tàn nhẫn, kiên quyết chiếm đất bằng vũ lực.

Trong 44 năm tiếp cận với chủ nghĩa Zion, Lydda trở nên thịnh vượng. Từ năm 1922 tới 1947, dân số tăng gấp đôi, từ 8.000 lên 19.000. Bước nhảy đạt được không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng. Hiện đại hóa ở khắp nơi. Sau sự tàn phá do động đất năm 1927, nhiều ngôi nhà cũ bằng đất sét đã được thay thế bằng nhà mới bằng đá vững chắc. Một trung tâm thương mại và một nhà thờ Hồi giáo mới được xây dựng gần nhà thờ Hồi giáo Lớn và nhà thờ Kitô giáo. Ở phía tây thị trấn, một khu phố mới hiện đại có những con phố thẳng như kẻ chỉ xuất hiện. Lydda là một ngã ba trung tâm của hệ thống đường sắt Palestine, có các giám đốc điều hành của công ty xe lửa sống tại vùng vườn ngoại ô mới theo phong cách Anh - niềm tự hào của thành phố. Một số phố có điện và một số ngôi nhà có nước máy. Hai trường công và một trường Anh dạy của Lydda dạy nam sinh nữ sinh riêng biệt. Hai phòng khám, năm bác sĩ, và hai nhà thuốc đảm bảo dịch vụ y tế tươm tất. Tỷ lệ tử vong giảm xuống 1,2%, trong khi tỷ lệ sinh tăng mạnh. Một cuộc cách mạng xã hội thực sự đã diễn ra ở Lydda nửa đầu thế kỷ 20.

Nền kinh tế Lydda cũng tăng trưởng tốt. Lãnh thổ ủy trị của Anh, tác động gián tiếp của chủ nghĩa Zion, cùng vị trí đặc địa, đã tạo điều kiện cho vùng này tăng tốc phát triển. Nằm ở ngay trung tâm Palestine, Lydda trở thành điểm giao thông chính trong những năm Anh cai trị. Nhà ga xe lửa phía nam thành phố và sân bay quốc tế phía bắc cung cấp nhiều cơ hội việc làm cho các cư dân ở đây. Các con đường xuyên quốc gia đi ngang qua góp phần vào thương mại

địa phương. Và với 3.200 dunam vườn cam, Lydda cũng được hưởng lợi từ sự bùng nổ cam quýt. Trong thị trấn cũ, máy ép dầu thủy lực thay thế các máy thủ công. Ba nhà máy chuyên sản xuất dầu và xà phòng mà khi xưa Atid đã sản xuất. Thị trấn có một xưởng thuộc da, nhiều nhà máy kéo sợi làm khăn kafhyeh và áo trùm abbayah phát đạt. Các quán cà phê đông đúc, các cửa hàng đầy hàng hóa hiện đại và tốt nhất. Vào các ngày Thứ hai và Thứ năm, hàng ngàn du khách gần xa đổ đến chợ gia súc nổi tiếng của Lydda. Cùng với tầng lớp chủ đất giàu có là tầng lớp trung lưu thương mại phát đạt, biến Lydda thành một đô thị sống động, phồn thịnh.

Nhưng trong năm 1947, vấn đề Palestine đến lúc gay go. Vào tháng 2, chính phủ Hoàng gia, vốn đã quá mệt mỏi với cuộc xung đột giữa người Ả-rập và người Do Thái, nên quyết định rời Đất Thánh và để Liên Hợp Quốc quyết định số phận của nó. Tháng 6, một ủy ban điều tra của Liên Hợp Quốc gồm 11 thành viên đến Palestine, và trong khi du ngoạn đất nước này đã đến thăm Ben Shemen và thung lũng Lydda. Tháng 8, ủy ban đi đến kết luận là không thể có khả năng người Do Thái và người Ả-rập cùng tồn tại ở Palestine, và do đó họ kiến nghị chia Đất Thánh thành hai quốc gia-dân tộc. Tháng 11, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc tán thành kế hoạch phân vùng, kêu gọi thành lập một nhà nước Do Thái và một nhà nước Ả-rập. Khi Liên đoàn Ả-rập và người Ả-rập ở Palestine bác bỏ Nghị quyết 181⁽¹¹³⁾, bạo lực đã bùng phát trên cả nước. Rõ ràng là chủ nghĩa dân tộc Ả-rập sắp tiêu diệt chủ nghĩa Zion và phá hủy các cộng đồng Do Thái ở Palestine bằng cách sử dụng vũ lực tàn bạo. Rõ ràng là người Do Thái phải tự bảo vệ mình, vì sẽ không có ai khác đến cứu họ. Từ tháng 12 năm 1947 đến tháng 5 năm 1948, một cuộc nội chiến tàn bạo giữa người Ả-rập và người Do Thái diễn ra ác liệt. Sau khi người Anh rời đi, nhà nước Israel được thành lập ngày 14 tháng 5 năm 1948. Hôm sau, các quân đội Ai Cập, Jordan, Iraq, Syria, Lebanon xâm lược, và một cuộc chiến tranh toàn diện bùng nổ.

Tháng 12, một đoàn bảy chiếc xe con trên đường tới Ben Shemen đã bị tấn công dữ dội. Mười ba hành khách người Do Thái bị giết dã man. Tháng 2 năm 1948, một đoàn xe buýt buồn bã được xe bọc thép của Anh hộ tống, đã đưa khoảng 400 học sinh của làng thanh thiếu niên sơ tán khỏi thung lũng Lydda. Bác sĩ Lehmann ủ rũ.

Đến tháng 4, làng thanh thiếu niên trở thành một căn cứ quân sự bị bao vây. Trong tháng 5, thị trưởng Lydda đề nghị đầu hàng, nhưng Ben Shemen từ chối. Tuy nhiên, thị trưởng cầu xin vị chỉ huy quân đoàn Ả-rập không tấn công khu vực riêng biệt này, vì nó không hề đe dọa Lydda chút nào. Khi các cánh đồng Ả-rập tiếp giáp Ben Shemen bốc cháy, một số học sinh đã tốt nghiệp vẫn còn ở lại làng thanh thiếu niên vội vàng chạy đến dập lửa. Ngay cả khi chiến tranh diễn ra ác liệt ở hầu hết các nơi của Palestine, cả người Ả-rập lẫn người Do Thái đều vẫn coi thung lũng Lydda là vùng chiến tranh hạn chế.

Nhưng ngày 4 tháng 7 năm 1948, chiến dịch Larlar âm mưu chiếm Lydda được trình lên chủ tướng đầu tiên của Israel là David Ben Gurion. Trong các ngày 10 và 11 tháng 7, Lữ đoàn 8 của Lực lượng Phòng vệ Israel chiếm các khu vực phía bắc của thung lũng Lydda, gồm các làng Deir Tarif, Haditha, và sân bay quốc tế. Đồng thời, Lữ đoàn Yiftach tinh nhuệ chiếm các khu vực phía nam của thung lũng: các làng Inaba, Gimzu, Daniyal, và Dahariya. Trong vòng 24 giờ, tất cả các ngôi làng mà bác sĩ Lehmann từng rất yêu quý và dạy học sinh trân trọng, đã bị chiếm trong cuộc tấn công quy mô sư đoàn đầu tiên của Quân đội Israel. Và khi chủ nghĩa Zion tiến sát thung lũng Lydda từ phía nam, phía đông và phía bắc, nó chuẩn bị chinh phục thành phố Lydda.

Ngày 11 tháng 7, hai trung đội của Trung đoàn 3 tiến từ làng Daniyal bị chiếm đóng về phía những vườn ô-liu chia cắt Ben Shemen với Lydda. Hỏa lực súng máy dữ dội nơi ngoại ô Lydda làm họ khựng lại. Trong khi đó, Trung đoàn 89 của Moshe Dayan đến được Ben Shemen. Ở gần đài phun nước bác sĩ Lehmann đã xây cho những người lảng giềng Ả-rập, Dayan ra lệnh cho Trung đoàn xếp hàng dọc có xe bọc thép yểm trợ. Hàng này nối hàng kia, tất cả đều ở tư thế sẵn sàng: một chiếc xe bọc thép khổng lồ có gắn pháo, những xe xích sắt đầy vẻ hăm dọa, và những chiếc jeep được trang bị súng máy. Chiều muộn, đoàn quân rời Ben Shemen và tăng tốc tiến vào thành phố Lydda, bắn vào tất cả những ai gặp trên đường. Trong 47 phút đánh chớp nhoáng, hơn 100 thường dân Ả-rập bị bắn chết, gồm phụ nữ, trẻ em và người già. Trung đoàn 89 mất chín người. Chập tối, hai trung đội của Trung đoàn 3 đã có thể xâm nhập Lydda. Trong vòng vài giờ, các binh lính này đã chiếm giữ được

những vị trí chủ chốt ở trung tâm thành phố và nhốt hàng ngàn thường dân vào nhà thờ Hồi Giáo Lớn, nhà thờ Hồi giáo nhỏ, và nhà thờ Thánh George. Đến tối, Zion chiếm được thành phố Lydda.

Ngày tiếp theo, hai chiếc xe bọc thép Jordan do nhằm lẫn đã đi vào thành phố bị chiếm đóng, châm ngòi cho làn sóng bạo lực mới. Quân đội Jordan đang ở cách nhiều dặm về phía đông, và hai chiếc xe này không có ý nghĩa quân sự gì, nhưng một số công dân Lydda lại nhầm tưởng chúng là những báo hiệu giải phóng. Một số lính Trung đoàn 3 nhầm tưởng họ sẽ phải đối mặt với nguy hiểm sắp xảy ra do Jordan tấn công. Bên nhà thờ Hồi giáo nhỏ, binh sĩ Israel bị bắn. Trong số các chiến sĩ trẻ núp trong một con mương gần đó, có một số học sinh của Ben Shemen đã tốt nghiệp, giờ mặc quân phục. Chỉ huy lữ đoàn cũng là một người đã tốt nghiệp ở Ben Shemen. Ông ra lệnh nổ súng. Những người lính bắn về mọi hướng. Một số ném lựu đạn vào các ngôi nhà. Một người bắn một quả đạn pháo chống tăng PIAT vào nhà thờ Hồi giáo nhỏ. Trong 30 phút, giữa trưa, hơn 200 thường dân bị giết. Chủ nghĩa Zion đã gây ra một vụ thảm sát tại thành phố Lydda.

Khi tin tức về vụ đổ máu tới được trụ sở chiến dịch Larlar trong ngôi làng Palestine bị chiếm Yazzur, Yigal Allon hỏi Ben Gurion nên làm gì với người Ả-rập. Ben Gurion phẩy tay: Trục xuất họ. Vài giờ sau khi Lydda sụp đổ, sĩ quan chỉ huy chiến dịch Yitzhak Rabin ban hành mệnh lệnh bằng văn bản cho Lữ đoàn Yiftach: “Phải nhanh chóng trục xuất các cư dân Lydda, bất kể tuổi tác.”

Sang ngày tiếp theo, các cuộc đàm phán được tổ chức tại nhà của linh mục nhà thờ Thánh George. Tham dự có Shmaryahu Gutman hiện là Thống đốc quân sự của Lydda, và các chức sắc của thành phố đang bị chiếm đóng. Các chức sắc hoang mang lo cứu mạng đàn chiên của họ, trong khi Gutman xảo quyệt mong muốn đuổi thật nhiều người nhưng không đưa ra lệnh trục xuất rõ ràng. Cuối buổi sáng 13 tháng 7 năm 1948, đàm phán kết thúc, và thỏa thuận đạt được là người dân Lydda và những người tị nạn đang sống ở đó sẽ rời khỏi Lydda ngay lập tức. Đến trưa, cuộc sơ tán hàng loạt bắt đầu. Đến tối, hàng chục ngàn người Ả-rập Palestine rời Lydda thành một hàng dài, đi về phía nam qua làng thanh thiếu niên Ben Shemen và mất hút vào phía Đông. Chủ nghĩa Zion phá hủy hoàn toàn thành phố Lydda.

Lydda là hộp đen của chúng tôi. Trong đó là bí mật đen tối của chủ nghĩa Zion. Sự thật là chủ nghĩa Zion không thể chịu đựng được Lydda. Ngay từ đầu đã có mâu thuẫn lớn giữa chủ nghĩa Zion và Lydda. Nếu chủ nghĩa Zion tồn tại, thì Lydda không thể. Nếu Lydda tồn tại, thì chủ nghĩa Zion không thể. Hồi tưởng lại, có thể thấy tất cả quá rõ ràng. Khi Herbert Bentwich nhìn thấy Lydda từ tòa tháp màu trắng ở Ramleh tháng 4 năm 1897, cụ nên thấy rằng nếu một nhà nước Do Thái tồn tại ở Palestine, thì một Lydda Ả-rập không thể tồn tại ở trung tâm của nó. Cụ nên biết Lydda là vật cản đường tới nhà nước Do Thái, và rằng một ngày chủ nghĩa Zion sẽ phải gỡ bỏ nó. Nhưng Herbert Bentwich đã không thấy, và chủ nghĩa Zion đã chọn việc không biết. Trong nửa thế kỷ, nó đã thành công trong việc che giấu mâu thuẫn lớn giữa phong trào dân tộc Do Thái và Lydda. Trong 45 năm, chủ nghĩa Zion nguy trang thành nhà máy Atid, rừng ô-liu và làng thanh thiếu niên Ben Shemen, sống hòa bình với Lydda. Sau đó, trong ba ngày của mùa hè đại hồng thủy năm 1948, mâu thuẫn xảy ra và bi kịch đã lộ mặt. Lydda không còn nữa.

Cách đây 20 năm, khi nhận ra Lydda là hộp đen của chúng tôi, tôi đã cố gắng giải mã bí mật của nó. Tôi tìm thấy Lữ đoàn trưởng và dành nhiều giờ ngồi với ông. Tôi xác định được nơi ở của Thống đốc quân sự và đến công xã gặp ông nhiều ngày. Tôi đã dành thời gian với những người lính của Trung đoàn 3 và phỏng vấn các học sinh của làng thanh thiếu niên. Để viết chương này, tôi đã nghiên cứu kỹ các băng hình mình đã ghi tại thời điểm đó, lắng nghe họ kể câu chuyện về cái chết của Lydda.

Chỉ huy lữ đoàn sinh năm 1923 tại Kovna, nơi cha ông làm việc với bác sĩ Lehmann. Ông lớn lên trong một gia đình xã hội chủ nghĩa ở Tel Aviv, nhưng ở tuổi 15, ông được gửi đến làng thanh thiếu niên Ben Shemen và ngay lập tức được người bạn cũ của cha yêu quý. Các buổi sáng của lễ Shabbat, ông được mời đến nhà của Lehmann, cùng họ nghe những bản nhạc hiếm của Haydn, Mozart, và Bach trên máy quay đĩa. Trong những ngày nghỉ, ông tháp tùng bác sĩ Lehmann đi thăm xã giao các làng lân cận. Thỉnh thoảng ông đi với bác sĩ Lehmann thăm bạn bè và các trường ở Lydda. Ông thích Lydda, khu chợ, máy ép ô-liu, khu phố cổ. Tại Ben Shemen, ông làm việc trong chuồng bò, vườn nho, vườn cam; ông chơi bóng ném và bắt đầu bồi đắp sở thích nghệ thuật. Nhưng trên tất cả, ông

yêu âm nhạc: nhạc cổ điển, nhạc pop, nhạc dân gian. Một trong những kỷ niệm yêu thích của ông về Ben Shemen là cảnh hàng trăm học sinh ngồi im lặng trong sân lớn, nghe dàn nhạc và dàn hợp xướng biểu diễn bản *Peasant Cantata* của Bach.

Nhưng bên cạnh thế giới tình yêu âm nhạc và nhân văn của Ben Shemen, cậu trai 17 tuổi còn sống trong một thực tại khác. Đêm đêm, ông và bạn bè mình thường đi vào khu rừng bên ngoài làng thanh thiếu niên, học cách tháo lắp súng trường Anh, bắn súng máy, ném lựu đạn. Và khi con người yêu âm nhạc này tốt nghiệp trường Ben Shemen, ông gia nhập trung đội đầu tiên của lực lượng Palmach Strike. Mùa đông năm 1942, ông leo lên Masada. Mùa hè năm 1942, ông đi về phía nam dùng bom xăng để ngăn chặn quân Đức của Rommel. Ở tuổi 21, ông trở thành đại đội trưởng. Khi 23, ông trở thành người chỉ huy sau một khóa đào tạo quốc gia. Lúc 24, ông chỉ huy một trung đoàn. Khi chiến tranh nổ ra vào cuối năm 1947, chàng trai tốt nghiệp trường Ben Shemen chỉ huy một trong những đơn vị tinh nhuệ của chủ nghĩa Zion.

Liệu Lữ đoàn trưởng có nhận thức được mâu thuẫn giữa hai thế giới của mình không? Liệu ông có kết hợp được người môn đệ Lehmann với người chiến binh không? Ông không có câu trả lời rõ ràng cho những câu hỏi này. Khi nói về việc đánh lên phía bắc, ông vô cùng cởi mở. Giọng nói phát ra từ máy ghi âm nói thẳng về sứ mệnh là dọn sạch vùng Galilee trước khi kẻ thù Ả-rập tới xâm lược. Nhà nước Do Thái sắp ra đời sẽ không sống sót được trong cuộc chiến bên ngoài với lực lượng vũ trang của các quốc gia Ả-rập, nếu chính nó không trước tiên thoát khỏi sự đe dọa từ bên trong của người Palestine. Vì vậy, đầu tiên họ quét sạch tất cả người Ả-rập ra khỏi khu vực Tiberias-Safed. Sau đó, tháng 4 năm 1948, họ chinh phục Tiberias, buộc dân Ả-rập rời đi dưới áp lực quân sự của quân Israel thiện chiến. Sau đó, họ chinh phục và phá hủy các làng Ả-rập quanh Safed. Tháng 5, họ chinh phục Safed và người dân Ả-rập phải bỏ trốn dưới làn đạn. Sau đó, họ đuổi dân làng khỏi thung lũng Hula. Cuối tháng 5 năm 1948, thung lũng Hula sạch bóng người Ả-rập. Toàn bộ khu vực Safed-Tiberias sạch bóng người Ả-rập. Tất cả phía đông Galilee không còn người Ả-rập. Dưới sự chỉ huy của người đã tốt nghiệp trường Ben Shemen, phần phía đông của

Galilee trở thành một khu vực không có người Ả-rập, và là một phần không thể thiếu của nhà nước Do Thái mới.

Nhưng khi Lữ đoàn trưởng nói về Lydda, giọng ông thay đổi. Bây giờ giọng ông có vẻ nhỏ, gần như đau đớn. Ông có vẻ thận trọng, có lẽ không hoàn toàn thẳng thắn, như thể khi nói về Lydda thì ông đột nhiên nhận thức được mâu thuẫn và bi kịch. Ông chậm rãi khi nói về cách chinh phục các làng mà ông đã từng đi cùng với bác sĩ Lehmann trong những lần ghé thăm vào dịp lễ Shabbat như Gimzu, Dahariya, Haditha. Ông nhỏ nhẹ khi nói về cách mình đã chinh phục thung lũng và thành phố Lydda. Ông tả lại buổi sáng lúc được thông báo rằng xe bọc thép Jordan đã đột nhập vào thành phố, và biết được, không lâu sau đó, rằng một số học sinh tốt nghiệp Ben Shemen hiện là quân của Trung đoàn 3 đã bị tấn công. Ông nói với tôi ông là người đã ra lệnh bắn bắt cứ ai đi dọc các con đường thành phố. Ông cũng là người ra lệnh di tản khỏi thành phố. Ông và Thống đốc quân sự là những người đã tống khứ dân Lydda khỏi Lydda thành một hàng dài về phía đông.

Lữ đoàn trưởng rõ ràng đang bị giằng xé. Giọng nói phát ra từ máy ghi âm không mấy thuyết phục. Không phải ông đang cố tình che giấu tôi điều gì. Chính bản thân ông cũng không biết mình cảm thấy gì. Câu chuyện của ông về Lydda mơ hồ; thiếu bản sắc, thiếu đặc trưng và chi tiết. Trong khi ông nhớ rõ những năm còn ở Ben Shemen, thì ông chỉ mơ hồ nhớ lại cuộc chinh phục Lydda. Ông không đề cập đến các trường học ông đã đến thăm, các gia đình ông đã biết, cộng đồng mà ông đã rất thích. Ông không nói gì về thành phố ông đã yêu thương và đã phá hủy. Chỉ giọng nói bị kiềm chế của ông mới để lộ những gì ông không nói ra. Lời xin lỗi đầu tiên của ông: Chúng tôi bị bao vây. Lời xin lỗi thứ hai: Chúng tôi đối mặt với đe dọa cả bên trong lẫn bên ngoài. Lời xin lỗi thứ ba: Không có thời gian, tôi phải quyết định ngay lập tức. Lời xin lỗi thứ tư: Những điều khủng khiếp đã xảy ra trong chiến tranh. Nhưng dường như không một lời xin lỗi nào của ông có tính thuyết phục, hoặc giải thích được ba ngày chót chóc của Lydda.

Bulldozer rất khác với Lữ đoàn trưởng. Mặc dù ông cũng bị cuộc chiến tranh năm 1948 làm tổn thương, nhưng tổn thương tinh thần của ông không giống như vậy. Ông cục cằn, thô lỗ, và có xu hướng hay cao giọng. Ông cũng hay bòn chòn, căng thẳng, và dễ nổi nóng.

Ông thừa nhận rằng cuộc chiến đáng nguyên rủa đó đã lầy đi sự bình yên trong tâm trí ông. Nhiều năm sau đó, ông vẫn không thể tìm thấy sự thanh thản trong lòng.

Bulldozer cũng sinh ra ở Đông Âu nhưng được nuôi dạy ở Tel Aviv. Lúc lên 7, một hôm khi từ trường về, Bulldozer chứng kiến một người Ả-rập trên chuyến tàu đi qua đã ném một quả bom vào phố Herzl đông đúc, làm hàng chục người bị thương và giết chết một bé trai tám tuổi đứng gần đó. Ngày hôm đó ông thấy rõ ràng sẽ có một cuộc chiến tranh toàn diện với người Ả-rập. Mặc dù khi còn niên thiếu, ông đã đến khu Jaffa của người Ả-rập và có bạn bè Ả-rập, nhưng ông luôn biết rằng giữa chúng tôi và họ có một thanh kiếm. Ông luôn biết rằng cuối cùng chiến tranh sẽ quyết định đất này.

Ông là người đặc biệt khỏe mạnh. Ông chơi đấm bốc, cưỡi ngựa, rất xuất sắc ở các môn thể thao. Tầm vóc và sức mạnh cơ thể mang lại biệt danh cho ông⁽¹¹⁴⁾ và khiến ông thành chỉ huy của các chàng trai và thần tượng của các cô gái. Lúc 14 tuổi, ông trở thành thành viên của Haganah bí mật. Ở tuổi 15, ông bắt đầu được huấn luyện về lựu đạn. Lúc 16 tuổi, ông tập bắn đạn thật tại một trường bắn. Ở tuổi 17, ông leo lên Masada. Bulldozer gia nhập Palmach lúc 18 tuổi, vì ông muốn là người giỏi nhất trong những người giỏi nhất khi chiến tranh xảy ra, chứ không phải vì ông tin vào một kiểu công xã không tưởng.

Những tháng đầu năm 1948 khá dễ dàng: tấn công các ngôi làng, phục kích bên đường. Nhưng sau khi ông được đào tạo thành người điều khiển tên lửa chống tăng, thì chiến tranh trở nên khốc liệt. Trung đoàn 3 cần có vũ khí chống tăng kiểu ba-zô-ka trong hầu hết các hoạt động. Tháng Tư, tháng Năm, và tháng Sáu, chiến tranh trở nên vô nhân tính, không thể chịu đựng được. Một người bạn thân của ông ngã xuống, rồi một người khác, một người khác nữa. Nỗi đau thành cơn thịnh nộ và thịnh nộ thành lãnh cảm. Không có thời gian để hiểu, không có thời gian để than vãn, không có thời gian để khóc. Họ phải đuổi người Ả-rập khỏi Galilee, ngăn chặn quân Syria và Lebanon xâm lược Galilee. Chinh phục Galilee, làm sạch Galilee, bảo vệ Galilee. Đảm bảo rằng Galilee là của người Do Thái.

Cuộc đột kích vào Ein Zeitun là lần đầu tiên họ vào một làng Ả-rập không phải để trả thù mà để chinh phục. Bulldozer nhớ như in

hoạt động lúc nửa đêm. Ông nhớ việc tấn công, cơn bão lửa, và cả sự ngạc nhiên: chinh phục một ngôi làng mới dễ làm sao. Khi những chàng trai của Trung đoàn 3 đột nhập vào mấy ngôi nhà bằng đá, họ chỉ tìm thấy vài chiếc đèn lồng đang cháy, đôi tấm chăn còn ấm, sữa đang sôi trong bình. Họ bước vào những ngôi nhà bị bỏ hoang của những cư dân khiếp sợ, bỏ chạy trong đêm tối. Ông nhớ lại cảm giác kỳ lạ khi chứng kiến một ngôi làng sống động trở thành làng ma chỉ trong một đêm.

Hành động tàn bạo đầu tiên Bulldozer nhớ đã làm là thẩm vấn tù nhân chiến tranh. Trong khoảnh khắc, giọng nói tự tin của ông trở nên do dự: Có nên nói ra không? Nhưng sau khi dừng thì lũ đến, và sự cần nói đã áp đảo mệnh lệnh không được nói. Vì to lớn và khỏe mạnh, Bulldozer được phân công trợ giúp sĩ quan tình báo khi thẩm vấn bảy người trong đám nam giới trẻ tuổi bị bắt ở Ein Zeitun. Ông trói từng tù nhân đang khiếp sợ vào một chiếc ghế băng thấp, để trán họ chạm xuống đất ở đầu ghế này và hai bàn chân họ chạm xuống đất ở đầu ghế kia. Rồi ông dùng một cây gậy ngắn đánh vào đầu tù nhân, một cây gậy dài đánh vào chân tù nhân. Và một khi bắt đầu đánh các tù nhân chiến tranh, ông bắt đầu thích đánh họ. Ông có cảm giác mình đang trả thù cho người chết, và đang làm những gì các đồng chí đã chết của ông muốn ông làm. Ông đã khiến bảy tù nhân khai sạch với viên sĩ quan tình báo tất cả những gì họ biết. Ông làm họ chảy nhiều máu đến nỗi họ không thể đứng lên được.

Tiếp theo là cuộc chinh phục Safed, lần đầu tiên Trung đoàn 3 chinh phục một thành phố. Khởi đầu thật khó khăn. Bulldozer thấy mình gần như đơn độc, khi một đám đông Ả-rập có vũ trang ào vào tòa nhà ông đang ở. Đám đông hét lên “Giết chết bọn Do Thái.” Đạn bay vèo vèo. Ông cảm nhận cái lạnh rùng mình của thân chết gần kề. Nhưng đến sáng đã có sự thay đổi lớn. Quân tiếp viện Do Thái đến và quân Ả-rập rút lui. Cầm khẩu súng trường Canada và những băng đạn mới, Bulldozer săn tìm người Ả-rập, tìm kiếm nơi họ ẩn náu giữa những ngôi nhà cũ bằng đá của khu phố cổ. Ông cảm thấy thích thú việc săn tìm. Thích thú chuyện giết chóc. Gần giống loại khoái cảm tình dục khiến con người lạc thú.

Sau khi chiến trận đã ngớt, Bulldozer đến bệnh viện địa phương, tại đây ông tìm thấy ba đồng đội nằm trên sàn trong một hành lang lạnh - nỗi kinh hoàng còn in đậm trên những khuôn mặt đã bị cái

chết làm biến dạng. Dù là người cứng rắn nhưng ông cũng thấy khiếp sợ. Một tuần sau, vì là người cuối cùng trở về từ một cuộc hành quân đêm đến một sở làng Ả-rập, ông lên chiếc xe cuối cùng tại điểm thu gom. Nửa giờ sau, ông nhận ra rằng các chàng trai đang đi cùng mình chẳng còn sức sống. Một lần nữa, ông lại cảm thấy sợ. Ông có một khoảnh khắc bất ngờ, hiếm hoi để hiểu ra những gì mà vài tháng qua chiến tranh đã gây ra cho mình, hiểu ra cơn ác mộng ông đang sống.

Cuối tháng 5, ông có mặt ở thung lũng Jordan. Ông trải qua một trong những giờ phút tồi tệ nhất, khi được cử mang súng PIAT ngăn chặn xe tăng Syria xâm lược đang đến gần công xã Degania. Ông một mình đứng nhìn chiếc xe tăng đầu tiên đi về phía mình, nhìn nó nhắm vào mình. Đúng vào khoảnh khắc cuối, ông nổ súng PIAT trước, chặn chiếc xe tăng và làm chính mình bị thương.

Ông trải qua một giờ khủng khiếp khác, khi thấy những người sống sót của hai công xã tại thung lũng Jordan thoát khỏi căn nhà bị đốt của họ. Cú sốc khi nhìn thấy các thành viên của công xã trở thành người tị nạn làm ông lần đầu tiên nghĩ rằng thất bại là có thể. Ông nhận ra rằng cuộc chiến mà ông tham gia có thể kết thúc bằng cái chết của chủ nghĩa Zion. Và nếu chủ nghĩa Zion chết, điều sẽ xảy ra trên Đất Israel là điều đã thỉnh thoảng xảy ra ở châu Âu. Người Do Thái sẽ vẫn là người Do Thái: họ sẽ lại bơ vơ.

Khi Bulldozer đến được thung lũng Lydda, ông đã kiệt sức. Ông đã nhìn thấy quá nhiều, làm quá nhiều, giết chóc quá nhiều. Thời gian này ông không thấy vui. Nhưng khi mệnh lệnh đến, ông tuân theo. Ông tiến bước cùng các trung đội của Trung đoàn 3 từ các vườn cây ô-liu lá bạc vào Lydda. Và khi Mặt trời lên, ông lang thang trên các đường phố Lydda tìm một cửa hàng máy ảnh có thể cướp được - ông rất thích máy ảnh. Đột nhiên, có tiếng súng nổ. Có tin đồn về xe bọc thép xâm lược, về bạn bè bị kẹt trong chiếc hào gần nhà thờ Hồi Giáo nhỏ. Khi Bulldozer tiếp cận nhà thờ nhỏ, ông thấy ở đó thực sự có bắn nhau. Từ đâu đó, bằng cách nào đó, lựu đạn được ném ra. Ông chỉ thị cho một trong đám thuộc hạ bắn PIAT chống tăng vào nhà thờ Hồi giáo nhỏ. Khi người lính bị suy sụp tinh thần từ chối và bỏ đi, Bulldozer cầm khẩu PIAT lên tay. Mặc dù ông biết bắn PIAT trong ngõ hẹp này thì sẽ khiến chính người bắn bị thương, nhưng dù sao đi nữa ông vẫn quyết định bắn. Ông đỡ cánh

cửa một nhà vệ sinh công cộng trong ngõ hẹp, và cố gắng giấu cơ thể khổng lồ của mình trong nhà vệ sinh đó kỹ nhất như có thể. Ông không nhằm vào ngọn tháp là nơi hình như lựu đạn được ném ra, mà nhằm vào bức tường nhà thờ Hồi giáo nơi có tiếng người nói phát ra. Ông bắn PIAT vào bức tường nhà thờ Hồi giáo từ khoảng cách sáu mét, giết chết 70 người.

Nhóm đào tạo gồm 120 sinh viên tốt nghiệp phong trào thanh niên đến từ Tel Aviv, Jerusalem, và Haifa có nhiệm vụ thiết lập một công xã mới trên bờ Biển Đỏ, gần Eilat. Mùa hè năm 1947, các chàng trai cô gái 18 tuổi được đào tạo cuộc sống công xã ở trong một công xã cũ gần biển Galilee. Họ phát ruộng, xây nhà ở công xã, vá lưới đánh cá, làm việc tại đồn điền chuối và trong chuồng bò, đưa cừu ra đồng cỏ. Mỗi tháng, họ dành ra 10 ngày để nghiên cứu địa hình, nghề hàng hải, cách dùng súng tiểu liên và lắp ráp các vật liệu nổ. Số ngày còn lại trong tháng, họ duy trì lối sống công xã: họ tổ chức lớp học văn học, hội thảo nghệ thuật, hội thảo kinh tế chính trị, và khóa học về tư tưởng Zion. Họ phân tích mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản chà đạp phẩm giá con người; họ bàn khoản liệu con người làm nên lịch sử, hay lịch sử làm nên con người. Họ đọc Tagore, Zweig, Hesse, và Rosa Luxemburg; *Darkness at Noon* (Bóng tối lúc trưa) của Darkness Koestler, *The Story of My Experiments with Truth* (Chuyện những thử nghiệm của tôi với sự thật) của Gandhi, *I and Thou* (Tôi và em) của Buber. Họ chơi và lắng nghe nhạc của Mendelssohn, Paganini, và Domenico Cimarosa mà họ đặc biệt thích. Trong khu rừng gần biển Galilee, các chàng trai và cô gái của nhóm đào tạo ngồi thành vòng tròn quanh một máy hát, nghe đi nghe lại tiếng kèn ô-boa⁽¹¹⁵⁾ bi thảm của Cimarosa, cùng âm thanh buồn dội lại tiếng xào xạc của bạch đàn và tiếng dập dềnh của sóng hồ.

Tháng 12 năm 1947, vài chàng trai trong nhóm đào tạo tham gia hoạt động trả đũa đầu tiên trong một ngôi làng Ả-rập nhỏ ở Thượng Galilee. Vì có phụ nữ và trẻ em vô tình bị giết chết, họ quyết định cho nổ tung hai ngôi nhà có chứa tử thi. Tháng 1 năm 1948, nhóm đào tạo mất đi chàng trai đầu tiên. Các cô gái đặt nến xung quanh người chết, và cả đêm họ ngồi bên cạnh thi thể như trong buổi cầu nguyện. Sau đó, một chàng trai nữa bị giết trong lúc làm nhiệm vụ. Và một người nữa. Rồi hai người thiệt mạng. Một số chàng trai trở

nên hoài nghi và bệnh tật. Những người khác gửi cho bạn gái thư trắng trời và bản di chúc.

Giữa tháng 1, tám thanh niên tiến hành vụ phục kích bên đường đầu tiên: họ xả súng máy vào một xe taxi Ả-rập, giết chết tất cả hành khách vô tội. Giữa tháng 2, một số người tham gia cuộc đột kích kiểu biệt kích đầu tiên: họ làm nổ tung 16 ngôi nhà bằng đá trong một ngôi làng xa xôi tại Galilee, giết chết 60 người. Tư duy đã thay đổi. Các giá trị và chuẩn mực bắt đầu mất dần. Vẫn có những buổi nghe hòa nhạc từ máy hát vào buổi tối, nhưng giờ họ nói về chuyện trả thù. Các buổi thảo luận văn học và tranh luận ý thức hệ vẫn diễn ra, nhưng ngay trước một hoạt động quân sự giờ đây chỉ có vũ điệu chiến tranh. Giống như các chiến binh da đỏ sơn vẽ cơ thể, giống như các sát thủ Ả-rập dâm dăng, các chàng trai Do Thái lượn khắp nơi với dao găm đeo cao, miệng ngậm dao. Và vào đêm trước của May Day⁽¹¹⁶⁾, họ xuống núi Knaan để chinh phục một ngôi làng lần đầu tiên. Họ đuổi 800 cư dân đi, cướp bóc và đốt cháy làng. Họ xóa sổ ngôi làng khỏi mặt đất.

Từ máy ghi âm đặt trên bàn tôi phát ra tiếng một trong các cô gái ở nhóm đào tạo mà tôi biết rất rõ. Cô nhớ lại cảm giác lo sợ khi các chàng trai xuống làng lúc đêm khuya, nhớ cách họ trở về lúc Mặt trời mọc, cưỡi lừa, đội khăn kaffiyehs, đeo chuỗi hạt cướp được. Hưng phấn dâng trào thay cho sự căng thẳng họ chịu đựng trong nhiều tháng. Đột nhiên, chiến tranh không chỉ nghiêm trọng và ảm đạm, mà còn thú vị. Các chàng trai thấy có cảm giác mới về quyền lực và giải thoát. Thay vì mặc đồ ka-ki, khổ hạnh, và kỷ luật tự giác, họ thấy được giải thoát, được vứt bỏ sự ràng buộc của đạo đức. Các phòng khách sạn họ trưng dụng làm căn cứ giờ chứa đầy vải vóc nhiều màu sắc, các chuỗi hạt, đồ bằng đồng và ống điếu. Trên một cửa ra vào có dòng chữ viết tay HÃY ĂN, UỐNG VÀ CƯỚP VÌ NGÀY MAI CHÚNG TA SẼ CHẾT. Điều này cho thấy dường như không chỉ có ngôi làng Ả-rập chiếm được bị phá hủy trong ngày này, mà chính các đặc tính trong quy định của chủ nghĩa Zion xã hội chủ nghĩa về khiêm tốn, làm điều tốt và phục vụ cho lợi ích lớn hơn cũng bị hủy hoại.

Vài chàng trai tham gia các cuộc thẩm vấn tàn bạo với dân làng bị giữ làm tù nhân. Những người khác đưa các tù nhân còn rờn rợn máu ra sông sau khi thẩm vấn. Khi tù nhân bị hành quyết, một số

chàng trai nhìn ra chỗ khác, nhưng số khác lại xem trong vui sướng. Trong khi đó, tại thành phố Safed, một chàng trai nổi lên như một tay bắn tỉa tài năng. Giọng nói của anh ta trong băng tôi ghi được không hề ăn năn. Một lần anh ta bắn một phụ nữ, một lần khác là một linh mục, rồi một đứa trẻ. Và mỗi lần bắn chết một người Ả-rập, anh ta lại khắc một rãnh vào báng gỗ khẩu súng trường bắn tỉa Canada của mình. 50 rãnh khắc tất cả, anh ta nói.

Sau đó đến trận đánh lớn ở Safed, làm Safed vắng tanh và bị cướp bóc. “Sân của chúng tôi như sân một ngôi làng Ả-rập,” một cô gái viết trong thư. Nhiều nơi có bạo động. Gà mái ở khắp mọi nơi, cục cục gọi con. Thỉnh thoảng gia súc lại chạy vào sân... nhưng ngay cả lúc rất phấn khích, tôi nhìn thấy sai lầm nơi những tài sản bị cướp, và đến cuối ngày, nó làm tôi phần nộ, làm tôi ghê tởm. Tôi không thể nhận ra những gã trai đó nữa. Tất cả họ đang say sưa với chiến thắng và bị thúc đẩy bởi ham muốn cướp bóc. Mỗi người trong họ đã lấy đi tất cả những gì có thể lấy, và trong niềm vui chiến thắng họ đã thoát khỏi sự kiềm chế, thể hiện cảm xúc căm ghét và trả thù, biến thành thủ vật thực sự. Họ đập phá, hủy diệt và giết chết bất kỳ thứ gì trên đường họ đi. Khao khát trả thù đã tìm thấy đài phun của nó và những đồng đội này đã mất hết nhân tính. Tôi không thể tin rằng con người có khả năng làm được những việc như vậy: giết hàng chục người trong máu lạnh. Không, tôi không thể nói là trong máu lạnh. Mà trong đam mê. Ngày qua ngày, xúc cảm người trong chúng tôi trở nên trơ và chai lì.

Ngày 11 tháng 7 năm 1948, các nam thanh niên nhóm đào tạo tiến vào Lydda. Hỏa lực từ vùng ngoại ô phía đông thành phố kìm chân họ ở khu vườn ô-liu tiếp giáp Ben Shemen. Muối vo vo xung quanh họ, nóng như thiêu đốt, và mũ sắt mới loạt xoạt trên đầu. Một số bị thương, số khác hoảng sợ vì đạn pháo. Trận chiến ban ngày đầu tiên của nhóm không tốt. Nhưng sau khi cơn bão hỏa lực của Dayan⁽¹¹⁷⁾ phá vỡ tinh thần kháng cự của Lydda, các nam thanh niên nhóm đào tạo nằm trong số những người lính Trung đoàn 3 xâm nhập Lydda. Tay giơ cao, họ hướng dẫn những đoàn dài dân Lydda đi đến nhà thờ Hồi giáo Lớn và giữ họ ở đó, hàng ngàn người, cả già lẫn trẻ. Họ nghe thấy tiếng la hét, gào rú, than khóc. Họ nhìn thấy sự kinh hoàng trong mắt phụ nữ và trẻ em.

Ngày tiếp theo, sau khi xe bọc thép Jordan đột nhập vào Lydda, một chỉ huy nhóm đào tạo bị thương khi một quả lựu đạn, hình như được ném từ nhà thờ Hồi giáo nhỏ, phát nổ và chém đứt một bàn tay của anh. Sự cố này kích động Bulldozer bắn đạn chống tăng PIAT vào nhà thờ Hồi giáo. Và khi người bắn PIAT làm mình bị thương, khao khát trả thù của anh ta càng mạnh hơn. Một số binh sĩ Trung đoàn 3 vãi đạn vào những người bị thương trong nhà thờ Hồi Giáo. Một số quăng lựu đạn vào những ngôi nhà lân cận. Còn những người khác dựng súng máy trên các đường phố và bắn vào bất cứ thứ gì chuyển động. Sau nửa giờ trả thù, có nhiều xác chết trên các đường phố, 70 xác trong nhà thờ Hồi giáo. Các xác chết từ nhà thờ Hồi Giáo được chôn vào ban đêm trong một hố sâu do một số người Ả-rập ở gần đó đào, và một máy kéo được đưa đến trước buổi sáng để lấp hố.

“Chúng tôi thật độc ác,” một cô gái khác trong nhóm đào tạo viết. “Cuộc chiến đáng nguyên rủa này đã biến con người thành con thú,” một chàng trai viết. Và chàng trai thứ hai viết: “Tôi mệt mỏi, quá mệt mỏi. Mệt mỏi về nhiều mặt, nhưng đặc biệt là tinh thần. Tôi cảm thấy mình quá trẻ nên không thể làm được tất cả những điều này.” Nhưng trong các bức thư trên bàn tôi, có một bức làm tôi bối rối nhất do một chàng trai khác viết, người mà giờ tôi coi như một cố vấn và một người bạn:

Ngày lại ngày, tôi nhìn thấy sự tàn phá do cuộc chiến này gây ra cho thế hệ chúng tôi, và cho thế hệ kế tiếp. Ngày lại ngày, tôi lo sợ rằng thế hệ này sẽ không thể mang trên vai mình gánh nặng xây dựng nhà nước và thực hiện ước mơ. Tôi thực sự băn khoăn và lo lắng. Khi nghĩ về các vụ trộm cắp, cướp bóc, trấn lột và liều lĩnh, tôi nhận ra rằng đây không chỉ đơn thuần là sự cố riêng biệt. Ghép lại với nhau, chúng tạo thành cả một giai đoạn mục nát. Vấn đề này rất nghiêm túc, sâu sắc, có tầm cỡ lịch sử. Tất cả chúng tôi đều phải chịu trách nhiệm về thời kỳ này. Chúng tôi sẽ phải đối mặt với sự phán xét. Và tôi sợ rằng công lý sẽ không đứng về phía chúng tôi. Có cảm giác là sự quá độ nhanh chóng thành một nhà nước, rồi một nhà nước Do Thái quyền lực, đã làm mọi người phát điên. Nếu không sẽ không giải thích nổi các hành vi, tâm trạng, hành động của thanh niên Do Thái, đặc biệt là lớp thanh niên ưu tú. Chuẩn mực

đạo đức của dân tộc, được tôi luyện trong suốt hàng ngàn năm nhu nhược, đang nhanh chóng thoái hóa, xuống cấp và tan rã.

Sau khi chiếm đóng, Thống đốc quân sự của Lydda thành người hùng Masada. Mặc dù bản thân là người thể tục và duy lý, nhưng cách tiếp cận chủ nghĩa Zion của Shmaryahu Gutman gần như là bí hiểm. Ông thấy phong trào cách mạng này giống sự bùng phát của một dân tộc trên bờ vực tuyệt chủng. Ông thấy nó như là một hành động đầy cảm hứng của một dân tộc bị đánh đập không chờ đợi Đấng Cứu thế mà tự nhận lấy sứ mệnh của Người. Ông tin rằng trong 50 năm chủ nghĩa Zion đã thành công xuất sắc. Mỗi khi một làn sóng nhập cư giảm xuống, thì làn sóng khác lại nổi lên. Mỗi khi một thế hệ yếu đi, thì một thế hệ khác lại cầm lấy ngọn đuốc trong đôi tay mạnh mẽ của mình. Nhưng ở thập niên 1940, điều gì đó đã thay đổi. Vấn đề Ả-rập, vốn đã luôn tồn tại, đột nhiên đặt một dấu chấm hỏi lên tương lai. Khắp cả nước, các làng Ả-rập đã trở nên hiện đại hơn, các thành phố Ả-rập cũng thịnh vượng hơn. Một giới trí thức Ả-rập mới có nhận thức về quốc gia mạnh mẽ và bắt đầu kết tinh thành một bản sắc Ả-rập-Palestine khác biệt, rất nguy hiểm. Vì vậy, cách làm của Zion cũ không còn phù hợp nữa. Không còn sự lựa chọn mua đất từ từ, từng bước đưa người di cư đã đào tạo về, và dần xây dựng dân tộc Do Thái từ dưới lên. Cần có một kiểu hành động khác. Chiến tranh là vô nhân đạo, nhưng nó cho phép người ta làm những điều không thể làm được trong hòa bình; nó có thể giải quyết những vấn đề không giải quyết được trong hòa bình.

Sáu năm rưỡi đã trôi qua kể từ khi Gutman đưa 46 học viên đến Masada. Kể từ đó, ông đã đưa hàng ngàn người khác đến đó, và một mình làm biến đổi cả một thế hệ. Tuy nhiên, việc làm của ông đã đi xa hơn cả sự truyền cảm hứng cho giới trẻ. Trong những năm qua, ông đã trở thành một người hoạt động tình báo siêu đẳng. Một năm sau hội thảo Masada đầu tiên, bằng việc sử dụng tiếng Ả-rập, bản năng sắc bén và khôn khéo, ông bắt đầu hỗ trợ việc chuẩn bị hồ sơ tình báo về các làng Ả-rập. Trong mỗi hồ sơ ông kèm một bức ảnh chụp trên không, một bản đồ, một phân tích nhân khẩu học về dân số và lãnh đạo, điểm mạnh và điểm yếu, đường chính và đường phụ, sở chỉ huy. Mỗi hồ sơ về làng đều chứa đựng sự sụp đổ của một ngôi làng.

Suy nghĩ của Gutman vẫn nằm trong bí mật qua nhiều năm. Chỉ với người bạn thân nhất là Israel Galili, tham mưu trưởng của Haganah, ông mới có thể thẳng thắn. Chỉ khi có hai người với nhau, họ mới nói ra những điều không thể - những gì lý trí hiểu, trái tim thì thầm, và đạo đức ngăn cấm. Và khi cuộc chiến tranh lớn không tránh khỏi đã được lên kế hoạch, hai người bạn thân thấy rõ nhiệm vụ đầu tiên trong chiến tranh là đảm bảo một khu không có người Ả-rập - một lãnh thổ Do Thái liên tục. Gutman tin nhiệm vụ này khả thi. Vì biết rõ người Ả-rập, nên ông phỏng đoán họ vẫn chưa có một cấu trúc nội bộ thống nhất hoặc ý thức về chủ quyền quốc gia. Ông tin rằng một khi đối mặt với chủ nghĩa Zion có tổ chức, quyết tâm, và hỏa lực mạnh, họ sẽ chỉ còn cách là bỏ đi.

Khi chiến tranh năm 1948 nổ ra, Gutman phụ trách đơn vị tình báo bí mật đặc biệt của Palmach. Ông tranh luận quyết liệt với những nhà nghiên cứu Ả-rập bảo thủ của Haganah, vốn luôn dựa vào các hiệp ước hòa bình đã ký kết với các làng Ả-rập thân thiện khắp cả nước. Ông tuyên bố rằng khi bị dồn đến đường cùng, ngay cả vị lãnh đạo làng trung thành nhất cũng sẽ không thể chịu được áp lực Liên Ả-rập⁽¹¹⁸⁾. Họ sẽ phá vỡ các hiệp ước và quay sang chống lại người Do Thái. Trong khi người lính già vẫn gắn kết với các đồng minh Ả-rập luôn hỗ trợ người Do Thái trong nhiều năm qua, thì nhà giáo dục và nhà nghiên cứu Ả-rập đầy nhiệt huyết lại tin rằng xung đột giữa người Do Thái và người Ả-rập ở Palestine là toàn diện. Cuộc chiến tranh lớn này là một cuộc chiến một mất một còn.

Gutman sống ở Na'an, công xã mà ông đã giúp thành lập, cách Lydda không xa. Sát Na'an là ngôi làng Naaneh của người Ả-rập và làng Sataria của người Bedouin, lập ra 80 năm về trước, khi bộ tộc Sataria bị trục xuất khỏi điền trang Duran để nhường chỗ cho khu vườn cam Rehovot. Mùa xuân năm 1948, khi lãnh đạo công xã Na'an gặp lãnh đạo bộ tộc Sataria, người Do Thái và Bedouin đã cam kết trung thành với nhau. Tuy nhiên Gutman không thể chịu được sự vô tội đạo đức giả của cả hai bên. Ông đứng dậy và nói với lãnh đạo Bedouin: "Đại chiến sắp xảy ra. Khi nó đến, công xã Na'an sẽ không thể đứng bên cạnh các bạn và đảm bảo tương lai của các bạn." Trưởng bộ tộc Sataria ngay lập tức hiểu thông điệp. Sáng hôm sau, người Bedouin ở Sataria bỏ nhà và chạy đến Gaza. Vài tuần sau đó, dân làng Naaneh cũng làm tương tự. Không hề động tay,

không thực hiện hoạt động chiến tranh nào, Gutman đã đạt được mục tiêu. Hai ngôi làng mà ông biết rõ về dân cư và có quan hệ láng giềng gần gũi trong 15 năm đã biến mất.

Không giống Lữ đoàn trưởng hoặc Bulldozer hoặc nhóm đào tạo, Gutman làm được việc. Ông hoàn toàn nhận thức được thế lưỡng nan về chiến lược và đạo đức mà ông phải đối mặt. Ông luôn biết rằng sứ mệnh của thế hệ mình là giúp đất nước thoát khỏi người Ả-rập. Và ông luôn biết việc loại bỏ người Ả-rập khỏi đất nước sẽ khủng khiếp thế nào. Đó là lý do vì sao ông tìm cách “tinh vi” để loại bỏ họ. Ông không muốn giết hoặc trục xuất họ; ông muốn khiến họ ra đi theo cách riêng của họ.

Gutman được phân công đến Lydda rất tình cờ. Ngày 11 tháng 7 năm 1948, ông đến tìm Yigal Allon và Yitzhak Rabin về một vấn đề tình báo. Ông lái xe từ Na'an đến trang trại cũ của Herbert Benrwich gần TelGezer, nhưng cuối cùng đã tìm thấy các vị tướng trong ngôi làng Daniyal bị chinh phục, hiu quạnh. Khi họ từ Daniyal quan sát các lực lượng ồ ạt tấn công Lydda, Allon bảo sẽ để Gutman làm Thống đốc quân sự của thành phố khi chiếm được. Gutman hỏi Allon: “Tôi nên làm gì với người Ả-rập? Anh có điều gì nói với tôi không?” Allon trả lời: “Tôi không có gì để nói với anh cả. Anh sẽ nhìn cách mọi thứ vận hành, và khi mọi thứ vận hành, anh sẽ hành động. Hãy làm điều anh nghĩ anh phải làm.”

Chạng vạng tối, Gutman đến Lydda và trở thành Thống đốc quân sự ở đó. Trong màn đêm mờ mờ, ông thấy đám đông hàng ngàn người lặng lẽ đổ về nhà thờ Hồi giáo Lớn để trình diện vì lời đe dọa rằng bất cứ ai bị phát hiện ở bên ngoài sau giờ nghiêm sẽ bị bắn. Đến đêm, hàng ngàn con người sợ hãi đang tụ tập trong nhà nguyện có trần cao. Nóng bức, đông đúc, ngột ngạt, không thức ăn, không nước uống, không có không khí, không có chỗ để ngồi hoặc nằm. Trong vòng vài giờ, người ốm và trẻ nhỏ sẽ chết ngạt.

Nửa đêm, Thống đốc quân sự cho thả phụ nữ và trẻ em. Sau đó, ông cho thả cả các chủ nhà máy sản xuất bột mì, chủ cửa hàng bột mì, chủ các cửa hàng bánh để họ còn cung cấp bột mì, làm bánh mì. Ông thả các nhà khai thác giếng nước để họ cung cấp nước. Rồi ông giải phóng 200 người tị nạn đến từ Na'aneh và cung cấp cho họ thực phẩm, nước, lạc đà, và la để họ có thể thoát khỏi thành phố trước khi tình hình xấu đi. Đến sáng, ông thả hầu hết các thanh

thiếu niên. Tuy nhiên, nhà thờ Hồi giáo vẫn còn đông. Mọi thứ lại xấu đi khi Trung đoàn 3 kiểm soát toàn bộ thành phố vào giữa buổi sáng, thêm nhiều đàn ông đổ vào nhà thờ Hồi giáo Lớn, tay họ giơ cao trong không khí, mắt đầy sợ hãi.

Vụ nổ súng bất ngờ trưa 12 tháng 7 đến tai Thống đốc quân sự lúc ông đang trong nhà cha xứ nhà thờ Thánh George, đàm phán với các chức sắc của Lydda. Viên sĩ quan tác chiến của Trung đoàn 3 được cử vào nội đô để xem xét tình hình. Vài phút sau, một người lính trẻ bị kích động đến nói rằng lựu đạn từ nhà thờ Hồi giáo nhỏ đang ném vào đồng đội của mình. Trung đoàn trưởng quay sang Thống đốc quân sự với nụ cười mỉa mai. “Ngài nói gì, thống đốc? Mệnh lệnh của ngài là gì?” ông ta hỏi. Thống đốc không mỉa mai cũng chẳng vui thích. Ông nhận ra nếu mình không hành động nhanh chóng và cứng rắn, mọi thứ sẽ vượt khỏi tầm tay. Ông gợi ý bắn vào bất kỳ ngôi nhà nào có đạn bắn ra, bắn vào từng cửa sổ, bắn vào bất kỳ ai bị nghi ngờ tham gia nổi loạn.

Gutman mô tả 30 phút tiếp theo là nửa giờ tồi tệ nhất trong đời mình. Nhiều thập kỷ sau, ông vẫn còn bối rối khi kể lại các sự kiện trước máy ghi âm. Òn ào khủng khiếp. Súng bắn không dứt. Cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời. Và khi tiếng súng ngưng, im lặng thật ngọt ngào. Nhưng sau đó là tin tức về việc xảy ra tại nhà thờ Hồi giáo nhỏ. Thống đốc quân sự ra lệnh cho lính chôn người chết nhằm thủ tiêu bằng chứng buộc tội.

Bây giờ Gutman biết rằng bút sa gà chết, số phận của Lydda đã được định đoạt. Không còn đường quay lại. Nhưng vì ông vẫn chưa nhận được lệnh trực xuất, nên ông sẽ không từ bỏ. Ông trở lại gặp các chức sắc Ả-rập đang tụ tập tại nhà cha xứ nhà thờ Thánh George, lấy lại phong độ, và làm những gì ông phải làm. Ông nói với các chức sắc rằng một cuộc chiến lớn sẽ xảy ra ở Lydda do ở đây có sân bay quốc tế. Như họ vừa thấy, bất cứ điều gì cũng có thể xảy ra trong một cuộc chiến lớn. Các chức sắc kinh hãi hỏi điều gì sẽ xảy ra nếu họ xin rời đi. “Đó là một câu hỏi khó,” Thống đốc quân sự đáp; “Tôi phải nghĩ đã.” Lui sang phòng bên cạnh, ông thư giãn đầu óc và nghĩ mọi thứ sẽ dễ dàng hơn nếu đám đông người Ả-rập không ở đây. Tuy nhiên, ông cũng quyết định rằng dù thế nào, ông cũng sẽ không ra lệnh cho người Ả-rập rời đi. Khi trở lại chỗ các

chức sắc, ông thể hiện đang bị áp lực tâm lý lớn, rồi nói với họ ông phải tham khảo ý kiến cấp trên nữa.

Trong cuộc họp thứ ba, các chức sắc Ả-rập ở trạng thái kích động. Họ yêu cầu rời khỏi Lydda với điều kiện thả tất cả tù nhân đang bị giam giữ tại nhà thờ Hồi giáo Lớn. Lần thứ ba, Thống đốc quân sự lại rời đi để xin tham vấn. Khi quay trở lại, lần này ông được hai sĩ quan trẻ hộ tống và ông cũng yêu cầu họ chứng kiến cuộc đối thoại quyết định.

CÁC CHỨC SẮC: Điều gì sẽ xảy ra với tù nhân bị giam giữ trong nhà thờ Hồi giáo?

GUTMAN: Chúng tôi sẽ làm với tù nhân điều mà các ông sẽ làm nếu bỏ tù chúng tôi.

CÁC CHỨC SẮC: Không, không, xin đừng làm thế.

GUTMAN: Tại sao, tôi đã nói gì nhỉ? Tất cả những gì tôi nói là chúng tôi sẽ làm với các ông điều các ông sẽ làm với chúng tôi.

CÁC CHỨC SẮC: Xin đừng, thưa ông. Chúng tôi cầu xin ông đừng làm điều như vậy.

GUTMAN: Không, chúng tôi sẽ không làm điều đó. Sau 10 phút tính từ bây giờ, các tù nhân sẽ được tự do rời khỏi nhà thờ Hồi giáo, rời bỏ nhà cửa của họ và rời khỏi Lydda cùng với tất cả các ông và toàn bộ dân Lydda.

CÁC CHỨC SẮC: Cảm ơn, thưa ông. Chúa phù hộ ông,

Gutman cảm thấy mình đã đạt được mục tiêu. Sự chiếm đóng, vụ thảm sát, và áp lực tinh thần đã có hiệu quả mong muốn. Đến cuối ngày, sau 48 tiếng địa ngục, ông đã hoàn toàn không ra lệnh cho người dân Lydda ra đi. Bị gián tiếp đe dọa giết chóc, các nhà lãnh đạo Lydda đã yêu cầu được ra đi.

Bấy giờ từ nhà cha xứ, Gutman sang đường đến nhà thờ Hồi Giáo Lớn. Ông gặp hàng loạt tù nhân và bảo họ rằng họ được tự do ra đi. Theo quyết định của các chức sắc Lydda, ông nói với họ, trong vòng một tiếng rưỡi tất cả cư dân Lydda sẽ rời Lydda. Không được mang theo vũ khí. Cấm đi xe hơi trừ các loại xe kéo. Nhưng mọi tài sản khác có thể được mang đi, miễn là họ rời khỏi Lydda ngay lập tức.

Thống đốc quân sự không tin vào mắt mình. Hàng ngàn người đàn ông đang rời khỏi nhà thờ Hồi giáo Lớn, đầu cúi xuống. Không

ai phàn nàn, không ai nguyên rủa, không ai khắc nhổ vào mặt ông. Hoàn toàn khuất phục, các đám đông diễu qua rồi tản đi. Ông trèo lên ngọn tháp cao của nhà thờ Hồi giáo Lớn. Từ trên cao, ông ngắm nhìn sự hỗn loạn nhẩn chìm thành phố. Người dân Lydda túm lấy bất cứ thứ gì có thể: bánh mì, rau, chà là và quả vả; bao tải bột mì, đường, lúa mì và lúa mạch; đồ bạc, đồ đồng, đồ trang sức; chăn, nệm. Họ mang theo các vali bung đường may, những gói bọc làm vội bằng ga trải giường và vỏ gối. Mọi thứ được chất lên xe ngựa, lừa, la. Tất cả được thực hiện trong vội vã, trong hoảng sợ: chỉ trong vòng một tiếng rưỡi, một tiếng, nửa tiếng.

Gutman xuống tháp và đi đến rìa phía đông của thị trấn nhìn xuống Ben Shemen. Các nhóm thường dân rời khỏi thị trấn tập hợp thành một đám đông. Đám đông tập hợp thành một đoàn người dài lê thê, giống trong kinh thánh, gồm hàng ngàn người. Và khi Thống đốc quân sự đứng nhìn khuôn mặt của những người phải lưu vong, ông tự hỏi liệu có một Jeremiah⁽¹¹⁹⁾ trong số họ than vãn về tai họa và nỗi hổ thẹn của họ hay không. Đột nhiên ông thấy thôi thúc được tham gia cùng đoàn người và đóng vai Jeremiah. Mất một lúc lâu để ông mong muốn thành Jeremiah tuy đang là Nebuchadnezzar⁽¹²⁰⁾.

Lữ đoàn trưởng đầy ưu tư khi mô tả đoàn người dài lê thê. Đứng cạnh xe chỉ huy, ông quan sát người dân Lydda đi bộ, mang theo trên lưng những bao tải nặng đựng chăn và ga giường. Dần dần, họ vứt bỏ những bao tải họ không thể mang đi xa hơn nữa. Trong nắng nóng khủng khiếp, khát cháy họng, người già và phụ nữ gục ngã. Giống như những người Do Thái cổ đại, người dân Lydda đang đi lưu đầy.

Khi dõi theo đoàn người, liệu Lữ đoàn trưởng có cảm thấy tội lỗi hay không? Không phải tội lỗi, mà là lòng trắc ẩn, ông nói trong băng ghi âm. Rồi ông ngay lập tức chuyển từ trải nghiệm mang tính nhân văn sang bối cảnh chiến lược tổng thể. “Yitzhak Tabenkin ủng hộ việc trục xuất người Ả-rập,” ông nói với tôi. “Tabenkin rất rõ ràng. Ông không ở vị trí đưa ra mệnh lệnh cụ thể, nhưng đưa ra hướng dẫn chung cho trụ sở chính của Palmach, nói rằng chiến tranh là cơ hội có một không hai để giải quyết vấn đề Ả-rập. Yigal Allon cũng nói rằng đây chính là thời điểm. Ông nói không thể để họ ở đây. Allon là người theo chủ nghĩa nhân văn, nhưng ông nói người Ả-rập không

thể ở lại, nếu không sẽ không có nhà nước nào hết.” Khi Allon bổ nhiệm chỉ huy lữ đoàn, ông đã nói công khai: ở bất cứ nơi nào anh chiến đấu, người Ả-rập không nên ở lại. Vì vậy, điều này đã xảy ra ở Tiberias và Safed, ở các làng tại Galilee, các làng ở thung lũng Lydda-Iraba, Daniyal, Gimzu, Dahariya, và Haditha. “Chỉ ở Lydda mới có sự hỗn loạn, vì thành phố lớn và quân đội từ phía đông áp sát, nên người Ả-rập không thể chạy trốn trong lúc cuộc chiến đang diễn ra.”

Liệu đám đông di dân có phải là kết quả của kế hoạch trục xuất sớm hoặc lệnh trục xuất công khai? “Không, không,” Lữ đoàn trưởng lo lắng trả lời. “Chiến dịch Larlar được nhà nước Israel thực hiện. Tháng 7 năm 1948, David Ben Gurion đã là thủ tướng của một quốc gia có chủ quyền. Binh sĩ tấn công Lydda là quân của Lực lượng Phòng vệ Israel vừa thành lập. Tàn sát hàng loạt là chuyện kín. Thủ tướng Ben Gurion không chỉ thị IDF tổng khur người Ả-rập. Yigal Allon cũng là một người Do Thái nhìn xa trông rộng. Ông hiểu rằng Ben Gurion không thể đưa ra lệnh trục xuất. Là một nhà nước, chúng tôi không trục xuất ai. Mặt khác, cả Ben Gurion và Allon đều biết không thể để người Ả-rập Lydda ở gần sân bay quốc tế, cách Tel Aviv không xa. Nếu làm vậy, chúng ta sẽ không có chiến thắng và sẽ không có nhà nước. Một số điều đã được trao đổi giữa Ben Gurion và Allon, nhưng không có mệnh lệnh bằng văn bản.”

Cũng không có mệnh lệnh rõ ràng giữa Allon và Lữ đoàn trưởng. Nhưng sự huấn luyện mà Lữ đoàn trưởng nhận được tại Palmach khiến các mệnh lệnh thành thừa. Ông biết phải làm gì ngay cả khi cấp trên không nói. Và thậm chí, còn có một cái cớ khi các xe bọc thép Jordan xâm nhập Lydda. Khi tiến về phía trung tâm Israel, Quân đoàn Ả-rập của Jordan đã tấn công từ phía đông. Trung đoàn 3 chịu áp lực dữ dội cả bên trong lẫn bên ngoài. Có một lượng lớn dân Palestine tại Lydda, và một số lớn binh sĩ Jordan tập trung ở phía đông Lydda. Vì vậy, khi người Ả-rập ở Lydda hỏi Thống đốc quân sự liệu họ có thể rời đi hay không, thì việc bảo họ đi bộ về phía Quân đoàn Jordan có ý nghĩa chiến lược. “Đó là một kết quả được mong chờ,” Lữ đoàn trưởng nói. “Nó đạt yêu cầu 100%. Đoàn di cư của Lydda đẩy Quân đoàn Ả-rập về phía đông, dọn sạch một lãnh thổ rộng lớn mà không cần phải chiến đấu.”

Nhưng khi tôi đề nghị Lữ đoàn trưởng trở lại nơi đó, thời điểm đó và trải nghiệm cá nhân thì ông sửng sốt. Allon và Rabin đã đi đến mặt trận khác, vì vậy trách nhiệm về cuộc di cư của Lydda rơi vào ông và người phó của ông, Trung đoàn trưởng và Thống đốc quân sự. Bốn sĩ quan này phải đối mặt với những nguy hiểm của cuộc chiến đấu mới ở phía đông và sự hỗn loạn do binh sĩ cướp bóc nông cuồng gây ra trong thành phố. Họ phải quan tâm đến nơi chôn cất người của cả hai bên. Và việc di cư. Một đoàn kinh hoàng gồm hàng chục ngàn người rời khỏi Lydda.

“Sĩ quan cũng là người,” Lữ đoàn trưởng nói. “Và cũng như mọi người, đột nhiên họ phải đối mặt với vực thẳm. Một bên là di sản cao quý của phong trào thanh niên, làng thanh thiếu niên, bác sĩ Lehmann. Bên kia là thực tế tàn bạo ở Lydda. Bạn ngạc nhiên bởi điều bất ngờ của riêng bạn. Trong nhiều năm qua, bạn đã được huấn luyện cho ngày này. Bạn đã chuẩn bị hồ sơ các làng. Bạn đã được báo tin về cuộc chiến không thể tránh khỏi đang đến. Bạn đã có thông tin rằng người Ả-rập sẽ phải ra đi. Và bạn sốc. Tại Lydda, chiến tranh tàn nhẫn hết mức. Giết chóc, cướp bóc, cảm giác giận dữ, và trả thù. Rồi sau đó là cuộc di cư. Và dù bạn là người mạnh mẽ, được huấn luyện tốt và linh hoạt, nhưng có lúc bạn vẫn thấy suy sụp tinh thần. Bạn cảm thấy nền giáo dục có tính nhân bản mà bạn nhận được đang sụp đổ. Bạn nhìn thấy những người lính Do Thái, bạn nhìn thấy cuộc di cư của người Ả-rập, bạn cảm thấy nặng nề và buồn sâu sắc. Bạn cảm thấy như đang đối mặt với một điều lớn lao đến nỗi bạn không thể giải quyết được, thậm chí không hiểu nổi.”

Bulldozer không nhớ gì về đám người di cư, vì ông bị thương khi bắn súng chống tăng PIAT vào giáo đường nhỏ; ông bất tỉnh và được đưa đến bệnh viện. Nhưng khi tỉnh dậy vài ngày sau đó, các đồng đội của ông đến thăm và nói rằng ông đã làm tốt, giết chết 70 người Ả-rập. Họ nói với ông rằng vì phần nộ khi nhìn thấy ông chảy máu, họ đã vào nhà thờ Hồi giáo nhỏ, rải đạn xối xả vào những người bị thương còn sống sót. Sau đó, họ đi vào các ngôi nhà gần đó và bắn chết bất cứ ai họ tìm thấy. Ban đêm, khi họ được lệnh dọn sạch nhà thờ Hồi giáo nhỏ và mang 70 xác chết đi chôn, họ bắt 8 người Ả-rập khác đào chỗ chôn, rồi sau đó bắn và chôn 8 người này cùng 70 người kia. Bởi sau vụ nổ súng gần nhà thờ Hồi giáo nhỏ, họ đã không còn do dự nữa mà rất cứng rắn. “Các thanh niên không

còn cao thượng nữa,” Bulldozer nói. “Họ biết phải làm gì và đã làm. Và những gì họ đã làm phù hợp với quyết định đưa dân Lydda ra ngoài biên giới của nhà nước Do Thái.”

Một thanh niên trong nhóm đào tạo nhớ đám đông di tản. Ông nhớ buổi sáng sau vụ thảm sát ở nhà thờ Hồi giáo nhỏ, đơn vị của ông được phân công làm sạch khu phía đông nhà thờ Hồi Giáo nhỏ. Ông nhớ mệnh lệnh dứt khoát đuổi họ đi, vứt bỏ họ. Tất cả bọn họ. Những người lính giàu lý tưởng của Trung đoàn 3 đi từ nhà này sang nhà kia, dọc theo đường phố thẳng như thước thợ của khu phố hiện đại ở Lydda, la hét bằng tiếng Ả-rập: “*Yallah, yallah.*” (Đi nào, đi nào.) Và họ bắn vào không khí để hăm dọa và hối thúc các gia đình Hồi Giáo và Kitô giáo thuộc tầng lớp trung lưu mới của Lydda. Những người Ả-rập giàu có tập hợp con cái họ trong cơn hoảng loạn, cùng lừa, ngựa và các vật dụng, rồi họ đi bộ trong cái nóng như thiêu đốt đến vùng ven thành phố, và sau đó lên đường lớn tới Ben Shemen.

Những chàng trai khác nhớ ít hơn. Trí nhớ của họ không còn tinh tường khi nói đến Lydda. Họ không thể nhớ lại những gì đã làm trong những giờ phút quyết định đó. Tất cả những gì họ nhớ được về ba ngày tháng 7 này là những hình ảnh rời rạc: một thành phố bị chiếm đóng, những cửa sổ đóng chặt, những lá cờ trắng. Hàng ngàn con người nhồi nhét trong nhà thờ Hồi giáo lớn. Vụ xả súng gần nhà thờ Hồi Giáo nhỏ. Nửa giờ của địa ngục, nối tiếp là sự im lặng chết chóc. Và trong im lặng là đám diễu hành lặng lẽ của những người Ả-rập bị đánh bại, tay giơ cao. Cho nên lúc này, toán lính trẻ có thể cười trên những chiếc xe đạp cướp được, đi khắp thành phố, đột nhập vào những cửa hàng sang trọng của Lydda lấy máy ảnh, máy quay đĩa, đài, thảm, tàu hút, và đồ đẹp bằng đồng. Họ tịch thu xe tải, máy kéo, máy gặt đập, và máy bơm dùng ở vườn cam cho công xã tương lai. Họ chất đầy xe buýt của công xã tương lai tất cả các hàng hóa của Lydda. Rồi sau khi dừng không có lý do, những người đàn ông mà tôi phỏng vấn nhắc đến đám đông di tản. Giọng họ nghe vẫn thấy sốc sau ngàn ấy năm khi họ mô tả đám đông người già, phụ nữ, và trẻ em bỏ lại một vệt dài các đồ gia dụng họ không thể mang được nữa. Bao bột mì, đường, lúa mì. Xe đạp. Nệm. Đồ chơi trẻ em, quần áo, giày dép.

Chỉ huy nhóm đào tạo nhớ rất rõ đoàn người di cư. Trước khi bị thương, ông đột nhập một cửa hàng cắt tóc, dùng khăn sạch và rượu băng bó cho trẻ em ở Lydda bị thương trong cuộc chiến. Nhưng sau khi bị thương ở cái mương gần nhà thờ Hồi Giáo nhỏ và mất đi bàn tay phải, ông được điều trị tại một trạm quân y dựng tạm ở trung tâm thành phố. Trong khi được các nhân viên y tế băng bó và cho dùng morphine để giảm đau, ông nghe thấy những mệnh lệnh nghiêm khắc được ban truyền ra về việc đàn áp sự hỗn loạn ở Lydda. Rồi tiếng gầm của súng PLAT và âm thanh khủng khiếp của súng máy. Hôm sau, khi xe cứu thương đưa ông đến bệnh viện dã chiến ở Ben Shemen, họ gặp dòng người đang rời khỏi Lydda. Qua cửa sổ xe cứu thương, chỉ huy nhóm đào tạo nhìn thấy một cảnh tượng khác lạ: người già, phụ nữ, và trẻ em đi bộ lẫn trong đám lừa, la, xe ngựa, và xe nôl trẻ con, nổi bất hạnh biểu lộ trên khuôn mặt họ. Người chỉ huy không biết ông thương xót ai hơn, những người bạn đã chết, bản thân ông, thể hệ ông, hay hàng chục ngàn con người đang diều qua thung lũng Lydda.

Gutman cũng nhớ rõ. Sau khi xuống khỏi tháp và đi lẫn trong đám người di cư, Thống đốc quân sự đã bị cảm xúc chi phối. Ông tự hỏi mình có đúng không khi khuyến khích Lữ đoàn trưởng bắn vào các ngôi nhà ở Lydda, liệu có cách gì tránh tất cả những điều đã xảy ra hay không. Sau đó, ông tự trấn an bằng cách trả lời rằng nếu không nhờ những gì đang xảy ra tại Lydda, thì chủ nghĩa Zion sẽ nguy nan. Khi ông quan sát những người đang di tản, ông bị sốc khi nhìn thấy sự vô cảm trên khuôn mặt họ: mất chủ quyền, mất nhân phẩm. Ông không hiểu nổi việc một thành phố, một nền văn minh có thể bị phá vỡ chỉ là như vậy. Bên ngoài thành phố, Thống đốc quân sự nhìn thấy hàng trăm, có lẽ hàng ngàn người tụ tập xung quanh một cái giếng để lấy nước nhằm làm dịu cơn khát tháng 7 của họ. Một người rơi xuống giếng; một người khác bị giẫm đạp đến chết trong cơn hoảng loạn. Ông nhìn thấy một người phụ nữ trẻ quy xuống sinh con trong lúc rối loạn. Ông thấy một cậu bé bị lạc và một người mẹ la hét gọi con trai lạc. Ông thấy toán lính ép những người di tản đưa tiền, đồng hồ đeo tay, và đồ trang sức. Và ông ngăn đám lính. Ông thấy những đám đông người Palestine rời thành phố giữa hai hàng nam thanh niên Do Thái vũ trang và đi thành một dãy dài. Và hàng người cứ dài lê thê thêm. Họ ra khỏi thành phố Lydda, đi qua thung lũng

Lydda, qua làng thanh thiếu niên Do Thái được miễn mộ Ben Shemen.

Ottman Abu Hammed ở Lydda nhớ đoàn người di cư rõ nhất. Ông nội của ông từng làm việc với người Do Thái trong nhà máy Atid và đã giúp người Do Thái trồng rừng ô-liu. Cha của ông, người cung cấp rau cho làng thanh thiếu niên, đã kết bạn với bác sĩ Lehmann và thường hộ tống ông đi tiêm vắc xin phòng tả ở Lydda. Khi còn bé, ông đến thăm làng thanh thiếu niên Ben Shemen khá thường xuyên. Ông yêu chuồng bò và hồ bơi hiện đại cùng các cô gái mặc quần soóc ka-ki với những đôi chân rám nắng.

Ottman suýt soát tuổi các thanh niên của nhóm đào tạo, nhưng khi chiến tranh nổ ra năm 1948, ông ngây thơ hơn nhiều. Vì thiếu một nền giáo dục tốt và nhận thức chính trị, nên ông đã không thực sự hiểu những gì đang diễn ra. Tất cả những gì ông nhớ được là cha ông đã cố gắng ngăn chặn một cuộc tấn công vào Ben Shemen; cha ông gặp gỡ người của Ben Shemen ngoài đồng; cha ông bị buộc tội phản quốc và thoát được đội hành hình ở phút cuối cùng. Đối với Ottman, Lydda mùa hè năm 1948 là một thành phố phát đạt. Hàng ngàn người tị nạn trốn khỏi Jaffa, Sarafand, Naaneh và định cư ở đó đã mang tiền đến cho thị trấn. Khi giá thực phẩm và rau quả tăng cao, lợi nhuận của người dân địa phương tăng gấp đôi, gấp ba. Quán cà phê mở cửa muộn vào ban đêm và các vũ công múa bụng có mặt ở khắp nơi. Thành phố rộn ràng tiếng nhạc, trò vui, và gái cũng dễ kiếm.

Ottman cũng nhớ cảnh bạo lực. Một đoàn người Do Thái được hộ tống đang trên đường tới Ben Shemen thì bị tấn công và bị sát hại. Người lái xe jeep bị giết trên đường chính. Một hôm, xác của hai thanh niên và một phụ nữ trẻ Do Thái được đưa đến thành phố sau khi họ đã bị bắt, bị cưỡng hiếp và sát hại ở một trong những làng lân cận. Khi xác họ được diễu trên con phố lớn của Lydda, Ottman kinh hoàng. Nhưng cả gia đình lẫn bản thân chàng trai 18 tuổi đều không thể tưởng tượng ra những gì sẽ đến. Họ thực sự bị sốc khi Lydda bị lực lượng không quân Do Thái đánh bom đêm ngày 10 tháng 7, và bị pháo binh Do Thái bắn phá vào ngày 11 tháng 7. Họ lặng người đi khi một xe bọc thép Do Thái càn quét các đường phố của Lydda xả súng chiều ngày 11, để lại đằng sau hàng chục xác chết. Sốc, khiếp sợ, mất tinh thần.

Ottman nhớ đêm 11 tháng 7, những người lính Do Thái đột nhiên xuất hiện trong khu phố. Loa phóng thanh gắn trên xe jeep gọi tất cả đàn ông đến nhà thờ Hồi Giáo lớn. Ottman đi đến đó với cha cùng hàng ngàn người khác trên các con phố. Bên trong nhà thờ Hồi giáo lớn rất nóng và đông đúc, không có chỗ để ngồi hoặc nằm. Ottman hoảng sợ. Ông khóc. Ông vãi tiểu. Khi tin tức về kiểu thảm sát trong nhà thờ Hồi giáo nhỏ lan đến, nỗi sợ hãi tăng lên. Không ai biết những gì sẽ đến. Không ai biết người Do Thái có khả năng làm gì nữa. Cha ông nhắm mắt cầu nguyện. Ottman lo sợ điều tồi tệ nhất. Nhưng hôm sau, sau 36 giờ đầy ác mộng, người Do Thái đã thỏa thuận với các chức sắc. Cuối cùng, những người đàn ông được phép ra khỏi nhà thờ. Mặc dù cha Ottman nhận thấy đất dập dềnh ở nơi chôn các nạn nhân nhà thờ Hồi giáo nhỏ, nhưng ông tin cuộc sống giờ sẽ trở lại bình thường.

Khi họ về đến nhà, mẹ ông chào đón họ như thể họ từ cõi chết trở về. Vài phút sau, có tiếng gõ cửa. Hai người lính đứng đó, hét lớn: "*Yallah, yallah*. Gói đồ đạc và đi đi. Đến chỗ Vua Abdullah, đi đến Jordan." Một người lính tỏ ra nhạy cảm và nhút nhát. Rõ ràng anh ta không thích những gì đang làm. Nhưng người còn lại, có bộ ria mép mỏng, thì thích thú từng khoảnh khắc. Cha ông rút bức thư viết bằng tiếng Hebrew trong túi ra, nói rằng bác sĩ Lehmann bảo đảm cho người Ả-rập tử tế này và yêu cầu không làm hại đến người bạn này của Ben Shemen. Nhưng người lính để ria mép không hề quan tâm. Anh ta vứt bỏ lá thư, ấn nòng súng vào ngực người cha và nói: Nếu ông không đi ngay bây giờ, tôi sẽ bắn. *Yallah* tới Abdullah"

Người mẹ hét lên. Bà tin rằng người cha sẽ bị bắn. Nhưng người cha vẫn không thốt nên lời. Ông bị sốc. Cúi gục đầu xuống, ông bảo vợ nhanh chóng gói ghém tất cả những gì có thể. Sau đó ông gọi bà, ba người cô của Ottman và hai con trai. Dưới nòng súng của hai binh sĩ Do Thái, gia đình Abu Hamda vội vàng thu nhặt đồ đạc: bột mì, gạo, đường, đồ trang sức, nệm giường. Họ chất đồ đạc của mình lên một xe ngựa kéo và đỡ bà cụ, một người mù dờ, leo lên lưng con lừa.

Điều xúc phạm Ottman nhất là cách binh sĩ làm nhục phụ nữ khi lục soát người họ tại các trạm kiểm soát ở ngoại ô Lydda. Một người lính lấy tiền của Ottman, một người khác lấy chiếc đồng hồ đeo tay. Các bao tải đầy của lính Do Thái giờ đầy lên nhanh chóng vì đây

chuyển và hoa tai, bạc và vàng. Nhưng đó là sự sỉ nhục phụ nữ, cả trẻ lẫn già, nó chứng tỏ tất cả những người này giờ đều bị làm nhục.

Ottoman giữ dây cương của con ngựa trong khi người cha đẩy xe từ phía sau. Con đường hẹp, tắc nghẽn không chịu nổi. Trẻ em la hét, phụ nữ kêu thất thanh, đàn ông than khóc. Có tin đồn một người mẹ đã mất đứa con trai mới đẻ. Lại có tin một người mẹ đã vứt bỏ bé gái sơ sinh. Một chiếc xe jeep Do Thái đột nhiên xuất hiện, lính trên xe bóp còi inh ỏi. Tiến lên, tiến lên nào. Lính Do Thái bắn trên đầu họ. Không dừng, không quay lại, không nhìn lại.

Trong lúc vô cùng vội vã, mọi người mang theo bột và gạo chứ không kịp mang nước. Nên giờ đây không có nước, và nóng không chịu nổi. Khi có người rơi xuống cái giếng bên ngoài thành phố, người ta mút cả quần áo ướt của người này khi ông ta được kéo lên. Người ta mút dứa hầu tìm được trên các cánh đồng, những quả cà, bất kỳ cái gì ẩm ướt, bất cứ thứ gì làm dịu tạm thời cơn khát bản năng của họ. Hầu hết phụ nữ đều mặc áo dài đen truyền thống và đội bao tải trên đầu. Một số đàn ông mặc áo ngoài dài truyền thống, một số mặc các bộ com-lê đẹp kiểu Âu. Thỉnh thoảng một gia đình lại rời khỏi đám đông di cư và dừng lại bên vệ đường: để chôn một bé sơ sinh không chịu được cái nóng, để nói lời tạm biệt với một bà cụ ngã gục xuống vì mệt nhọc. Mỗi lúc mọi thứ lại xấu đi. Giờ thì một người mẹ bỏ rơi đứa con sơ sinh đang gào khóc dưới một gốc cây. Em họ của Ottoman bỏ con trai sơ sinh ở một gốc cây khác. Cô ta không chịu được tiếng khóc ngăn ngắt vì đói của đứa bé ba tuần tuổi. Nhưng cha của Ottoman yêu cầu cô ta quay lại gốc cây nhặt con. Tuy nhiên, chính ông cũng rất tuyệt vọng. Ông dường như mất trí. Vừa đẩy chiếc xe chất đầy đồ đạc, ông vừa nguyên rủa người Do Thái, nguyên rủa người Ả-rập, và nguyên rủa Đức Chúa Trời.

Cách Ben Shemen không xa có một bất ngờ. Một nhóm người Do Thái mặc đồng phục đứng cạnh hai chiếc xe com-măng-ca quan sát đám đông di cư. Một người gọi to tên người cha. Người cha ngước mắt lên và tiến về phía người chỉ huy. Người cựu học viên của Ben Shemen và người cung cấp rau cho Ben Shemen đứng đối diện trên cánh đồng mùa hè, cả hai đều im lặng. Cuối cùng, người chỉ huy bảo người cha có thể ở lại. Ông nói rằng nếu ở lại ông sẽ bị coi là kẻ phản bội và bị hành quyết. Người chỉ huy trở lại xe com-măng-ca và mang đến một thùng nước, đặt lên chiếc xe của người cha. Người

chỉ huy nhìn người cha đưa nước cho mẹ, vợ, các em dâu, và các con trai. Và ông nhìn người cha kéo chiếc xe gia đình, hòa vào đám đông di cư hướng về phía đông.

Tôi lái xe đến Lydda. Đang là tháng 7, và cái nóng ngọt ngào như trở lại tháng 7 năm 1948. Một lớp khói mù dày màu vàng khiến thung lũng Lydda bức bối. Nhà thờ Hồi giáo nhỏ gần đây đã được sửa lại và khóa cẩn thận, nhưng nhà thờ Hồi Giáo lớn đang mở. Tôi bước qua cổng đá, nơi các cư dân của Lydda từng đi vào, bước qua chiếc sân vuông mà họ đã chen chúc, đã đứng 36 tiếng dưới mái vòm của căn phòng có trần cao. Cách vài mét là nhà thờ vương giả mang tên Thánh George. Bên kia con hẻm là nhà cha xứ, ở đó Thống đốc quân sự Gutman đã đàm phán với các chức sắc Lydda.

Khu vực này có những ngôi nhà cổ bằng đá, máy ép ô-liu và những con hẻm của khu nội thành cổ đã bị phá hủy hồi thập niên 1950. Nhưng trong diện tích 1 km² đã từng là Lydda Cũ, người ta vẫn cảm thấy có điều gì đó rất sai. Có một đồng đồ nát gãy tò mò ở chỗ này, một đồng đồ nát không giải thích được ở chỗ kia. Giữa những khu nhà ổ chuột xấu xí, khu chợ tồi tàn, và các cửa hàng giá rẻ, rõ ràng vẫn còn một vết thương chưa lành tại Lydda. Không giống như các thành phố khác mà ở đó Israel vượt lên trên Palestine, nơi đây Palestine vẫn còn được cảm nhận. Không giống như những nơi khác có hiện tại thắng quá khứ, ở đây quá khứ là hiện tại.

Liệu tôi có đang rũ bỏ chủ nghĩa Zion hay không? Liệu tôi có đang quay lưng lại với phong trào dân tộc Do Thái đã tiến hành vụ Lydda hay không? Giống như Lữ đoàn trưởng, tôi đang phải đối mặt với một điều quá lớn lao nên không thể đối phó được. Giống như Thống đốc quân sự Gutman, tôi nhìn thấy một thực tế mà tôi không thể hòa vào. Giống như trưởng nhóm đào tạo, tôi không chỉ buồn mà còn sợ hãi. Vì khi mở chiếc hộp đen ra, người ta hiểu rằng trong khi vụ thảm sát ở nhà thờ Hồi Giáo nhỏ có thể là một sự hiểu lầm do một chuỗi bi kịch các sự kiện tình cờ gây ra, thì cuộc chinh phạt Lydda và trục xuất khỏi Lydda không phải tình cờ. Chúng là giai đoạn tất yếu của cuộc cách mạng Zion, đặt nền móng cho nhà nước Do Thái. Lydda là một phần không thể thiếu và rất thiết yếu trong câu chuyện của chúng tôi. Và khi tôi cố gắng trung thực về nó, tôi thấy sự lựa

chọn vô cùng khắc nghiệt: hoặc từ bỏ chủ nghĩa Zion vì Lydda, hoặc chấp nhận chủ nghĩa Zion và hy sinh Lydda.

Tôi thấy rõ một điều là: Lữ đoàn trưởng và Thống đốc quân sự đã đúng khi tức giận với những người Israel tự do đa cảm, những người mà nhiều năm sau đã lên án điều họ đã làm ở Lydda nhưng lại tận hưởng thành quả hành động của họ. Tôi lên án Bulldozer. Tôi phản đối người bắn tỉa. Nhưng tôi sẽ không lên án Lữ đoàn trưởng, Thống đốc quân sự và các chàng trai nhóm đào tạo. Ngược lại. Nếu cần, tôi sẽ đứng cạnh những người bị lên án. Bởi tôi biết nếu không nhờ họ, nhà nước Israel sẽ không ra đời được. Nếu không nhờ họ, tôi sẽ không được sinh ra. Họ đã làm một việc bẩn thỉu, như nhuốc để dân tộc tôi, bản thân tôi, con gái tôi, và các con trai tôi được sống.

Ở phía đông, các vườn ô-liu lá bạc đã biến mất. Tàn dư của nhà máy Atid cũng biến mất. Những cánh đồng; trải dài của người Ả-rập ở Lydda giờ là những cánh đồng hướng dương đang tàn của Hợp tác xã Ginton và Hợp tác xã Ben Shemen thuộc Israel. Làng thanh thiếu niên của bác sĩ Lehmann vẫn ở đây, nhưng sau cuộc chiến năm 1948 và sau cái chết của bác sĩ Lehmann năm 1958, nhiệt huyết của làng cũng mất. Trên các sườn đồi thoải thoải là các tòa nhà nhạt nhòa của một cơ sở giáo dục không có tiếng tăm. Chỉ có dãy nhà dài mái đỏ xây cho trẻ em mồ côi đến từ châu Âu vẫn còn lại, minh chứng cho những gì Ben Shemen đã làm và mong muốn làm. Và sân Ben Shemen vẫn còn. Một dự án lớn đang tiến hành để bảo tồn nó.

Từ điểm cao nhất của làng thanh thiếu niên Ben Shemen, tôi nhìn ra thung lũng Lydda. Tôi thấy thành phố Lydda và ngọn tháp cao của nhà thờ Hồi giáo lớn. Tôi nhìn thấy những vườn ô-liu đã biến mất, rừng Herzl đã biến mất, nhà máy Atid đã biến mất, làng thanh thiếu niên Lehmann đã biến mất. Và tôi nghĩ về những bi kịch đã xảy ra ở đây. Bốn mươi lăm năm sau khi tiến vào thung lũng Lydda trên danh nghĩa nạn nhân vụ tàn sát Kishinev, chủ nghĩa Zion đã gây ra một thảm họa chết người tại thung lũng. Bốn mươi lăm năm sau khi tiến vào thung lũng Lydda trên danh nghĩa người vô gia cư, chủ nghĩa Zion đã đẩy một đám rất đông người vô gia cư ra khỏi thung lũng. Trong cái nóng khắc nghiệt, xuyên qua làn khói mù, qua những cánh đồng khô hạn nâu xỉn, tôi nhìn thấy đoàn người di cư đi về phía

đông. Đã bao nhiêu năm trôi qua, nhưng đoàn người ấy vẫn cứ đi về phía đông. Vì những đoàn người như đoàn di cư của Lydda không bao giờ dừng bước.

(113) 1. Được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 29/11/1947, tuyên bố chấm dứt sự bảo hộ của Anh đối với Palestine, chia Palestine thành hai quốc gia, nhưng duy trì liên minh kinh tế giữa hai nước.

(114) Bulldozer, nghĩa là người đe dọa.

(115) Gốc tiếng Pháp: hautbois, haut nghĩa là “cao”, bois nghĩa là “kèn gỗ”; là một loại kèn có miệng thổi bằng dăm kép (double reed). Nó có âm thanh dễ nổi hơn các loại khác, nên khi sử dụng trong dàn nhạc phải thật khéo, để tránh tình trạng lạc lõng, thiếu ăn ý với dàn nhạc. (BT)

(116) Ngày 1 tháng 5 được kỷ niệm như lễ hội mùa xuân ở một số nước, và là ngày tôn vinh người lao động ở một số nước khác. Tại Israel, ngày này không phải là một ngày lễ chính thức.

(117) 1. Nhà lãnh đạo quân sự và chính trị gia của Israel, chỉ huy chiến dịch Sinai (1956) và Chiến tranh Sáu ngày (1967), Bộ trưởng Quốc phòng (1967; 1969-1974) và Bộ trưởng Ngoại giao (1977-1979).

(118) Hệ tư tưởng Liên Ả-rập ủng hộ sự thống nhất các nước Bắc Phi và Tây Á từ Đại Tây Dương đến biển Ả-rập thành thế giới Ả-rập, liên quan chặt chẽ với chủ nghĩa quốc gia Ả-rập (khẳng định người Ả-rập là một quốc gia).

(119) Là một trong những nhà tiên tri lớn trong Kinh Hebrew. Ông rao giảng khắp Israel, lên án sự tham lam của các linh mục và tiên tri giả, về sau được Chúa chọn và hướng dẫn viết ra những lời sấm và thông điệp.

(120) Vua của Vương triều Chaldea xứ Babylon, trị vì từ khoảng năm 605 TCN đến 562 TCN, được coi là một vị vua kiệt xuất, đã chinh phạt Judah và Jerusalem, trục xuất người Do Thái ra khỏi đây.

CHƯƠNG 6

KHU NHÀ Ở, NĂM 1957

Tôi gặp giáo sư Ze'ev Sternhell trong căn hộ khiêm nhường của ông ở Jerusalem. Sternhell là một nhà nghiên cứu xuất sắc về chủ nghĩa phát xít châu Âu, và được ca ngợi với tư cách một nhà hoạt động chính trị chống lại chủ nghĩa phát xít Israel. Dáng cao và thanh lịch, ông là một quý ông thực thụ. Trong ba ngày liên tục, tôi lắng nghe câu chuyện đời ông và cố gắng hiểu cuộc đời của chính mình. Lắng nghe Sternhell, tôi cố gắng hiểu câu chuyện của người Do Thái Israel thế kỷ 20.

“Tôi là đứa con trai yêu được sinh ra muộn màng, rất được cưng chiều trong một gia đình Do Thái thế tục giàu có ở Galicia,” Sternhell kể với tôi. “Ông nội tôi là một thương gia ngành dệt thành công, và cha tôi là đối tác kinh doanh của ông nội. Mẹ tôi ở nhà nuôi dạy tôi cùng sự giúp đỡ của một người hầu gái và một vú em. Chị gái Ada, hơn tôi 13 tuổi, giống như người mẹ thứ hai của tôi. Tôi được tắm trong tình yêu thương. Cho đến tận ngày nay, kỷ niệm cảm động nhất của tôi là cha vòng tay ôm tôi và áp má mình vào má tôi.

“Đột nhiên chiến tranh nổ ra. Tôi bị đánh thức vào nửa đêm. Tất cả đèn đều bật, cha tôi mặc đồng phục quân đội Ba Lan và nói lời từ biệt với chúng tôi. Khi cha tôi thất bại trở về vài tuần sau đó, mọi thứ đều sụp đổ. Cha tôi qua đời, ông nội tôi qua đời. Quân Nga chiếm đóng miền Đông Ba Lan và lấy đi hơn một nửa ngôi nhà rộng lớn của chúng tôi. Chúng tôi không có vú em hay người giúp việc nữa. Mẹ tôi phải làm việc. Mẹ và chị gái đã làm những gì tốt nhất có thể để bảo vệ tôi. Trong một thế giới mà tất cả cảm giác yên ổn đã mất đi, thì họ chính là chỗ dựa duy nhất còn lại của tôi.

“Vào mùa hè năm 1941 khi tôi lên 6, chiến dịch Barbarossa⁽¹²¹⁾ bắt đầu ngay phía dưới ngôi nhà của chúng tôi xây trên bờ sông Wisla. Tôi còn nhớ những cửa sổ vỡ tan, bom cháy, sức mạnh kinh hoàng của Đức Quốc xã. Và trong vài giờ, chúng tôi thấy những

đoàn xe dài chở tù nhân chiến tranh Nga. Vài tháng sau, chúng tôi bị chuyển đến khu ghetto. Việc chuyển đổi quá đột ngột: từ ngôi nhà lớn của chúng tôi đến một ngách nhỏ trong khu ghetto, đông khúm khiếp, hôi thối, đói khát.

“Rồi sau đó là các hành động. Khu ghetto bị trừ khử theo các giai đoạn, và mỗi lần là một kiểu săn người khác nhau. Tôi nhớ lúc chúng tôi bị săn đuổi. Mẹ tôi, chị Ada, và tôi đã trốn ba ngày trong một chiếc hố, có dạng một cái hang, ở dưới đất. Có một vài người khác trốn cùng chúng tôi, trong khi bên ngoài, cả khu ghetto đã bị tàn sát. Có một kẽ hở qua đó tôi quan sát việc săn lùng. Tôi thấy những người đàn ông bị bắn, trẻ em bị bắn. Tôi là đứa trẻ sáu tuổi trốn dưới đất nhìn qua khe hở thấy những trẻ em khác núp trên ngọn cây bị bắn chột và rơi xuống đất.

“Tôi thậm chí không thể nói được cảm xúc của mình lúc đó thế nào. Tôi lớn lên trong một thế giới rất có trật tự của một gia đình thuộc giới trung lưu châu Âu phát đạt. Và rồi, sau năm năm hạnh phúc, thế giới này sụp đổ chỉ trong một đêm. Những gì chúng tôi nghĩ là bất khả xâm phạm đã bị xâm phạm. Những gì chúng tôi cho là trật tự tự nhiên đã bị đảo lộn. Và hết ngày này đến ngày khác, mọi chuyện cứ xảy ra. Trong khu ghetto, người ta bị mất đi nền tảng người, bản sắc người. Người ta thôi là người. Tôi cũng không còn là người nữa. Và trong thế giới hậu sụp đổ này, bằng mọi giá phải tồn tại.

“Sau hành động đầu tiên lại đến một hành động khác. Đó là một ngày hè nóng nực, và quân Đức lại một lần nữa đi săn người Do Thái. Đó là một cuộc săn lùng thật sự, như săn cáo hoặc săn thỏ. Rồi đến mệnh lệnh người không có giấy phép lao động phải tập trung vào một chỗ được chỉ định trong khu ghetto. Mẹ và chị gái tôi đã đi. Tôi nhớ việc đó rõ như thể nó mới xảy ra hôm qua. Tôi nhớ chị nói với mẹ: mẹ con mình còn trẻ, chúng ta sẽ làm việc, chúng ta sẽ tồn tại. Họ biết họ đang rời bỏ tôi. Họ biết chỉ Chúa mới biết điều gì sẽ xảy ra. Nhưng họ không muốn làm tôi sợ. Và họ muốn hy vọng. Họ muốn tin rằng họ sẽ trở lại. Và tôi cũng vậy. Tôi thậm chí không nghĩ rằng họ sẽ không trở lại, rằng tôi sẽ không bao giờ gặp lại họ nữa. Họ ôm tôi, hôn tôi và để tôi ở lại với dì tôi. Tôi nhìn họ bước đi, cứ nhỏ dần, nhỏ dần ở phía xa.

“Dì tôi đã cố gắng hết sức bù đắp sự vắng mặt của mẹ tôi. Chú tôi thì cực kỳ tháo vát; ông đã cứu chúng tôi khỏi khu ghetto. Dù chú dì đã rất cố gắng làm nhẹ tai họa đó, nhưng từ lúc mẹ và chị ra đi, tôi trở nên đơn độc. Từ lúc bảy tuổi, tôi đã không có ai để trò chuyện. Tôi biết mình phải tồn tại một mình. Dù là một đứa trẻ, nhưng tôi biết rằng mình không thể trông mong vào ai và không dựa được vào ai. Đó là một cuộc sống cô đơn đến cùng cực.

“Trong vài tháng tiếp theo, một điều gần như sự kỳ diệu đã xảy ra. Chú tôi tìm được một chủ nhà ở Lvov, từng là một sĩ quan trong quân đội Ba Lan, sẵn sàng hỗ trợ người Do Thái. Trong bầu không khí chống Do Thái khủng khiếp của Ba Lan thời điểm đó, đây là điều vô cùng hiếm. Cũng có một gia đình công nhân đã giúp đỡ chúng tôi. Hai gia đình này đã cứu mạng chúng tôi. Giấy tờ giả mạo của chúng tôi nói rằng chúng tôi là người Aryan⁽¹²²⁾ và rằng nhận dạng chúng tôi là Thiên Chúa giáo Ba Lan. Vì vậy, chúng tôi sẽ không bị bắt, dì dạy tôi các câu chuyện Thiên Chúa giáo và cầu nguyện. Quan trọng là những người hàng xóm thấy chúng tôi sống như người Thiên Chúa giáo. Dần dần mọi thứ không còn là một trò chơi nữa. Tôi thích lễ Phục Sinh, Giáng sinh và các món quà Giáng sinh. Chuyện Chúa Jesus, hình tượng Mary. Thiên Chúa giáo thật tài tình. Bạn không cô độc như người Do Thái và Tin Lành. Chúa Jesus đã hy sinh bản thân mình vì bạn, và Mary luôn canh gác cho bạn. Bạn cầu xin bà cứu bạn. Và khi bạn là một đứa trẻ giữa một cuộc chiến tranh khủng khiếp và xung quanh bạn toàn là cảnh tàn sát, cha của bạn chết và mẹ của bạn biến mất, thì bạn dễ dàng bị cám dỗ tin vào tất cả những điều này. Bạn hy vọng nó sẽ mang lại cho mình sự cứu rỗi. Và bạn quỳ xuống cạnh bàn thờ, nói những gì mọi trẻ em Thiên Chúa giáo nói.

“Ba Lan thời hậu chiến bài Do Thái đến dễ sợ. Mặc dù Đức Quốc xã đã ra đi, nhưng bạn có thể cảm nhận sự thù hận đối với người Do Thái trên mọi góc phố. Tôi nhớ một người phụ nữ quát tháo người Do Thái: “Đồ cặn bã, chúng mày đã ra khỏi hố của chúng mày, sao Hitler không thanh toán nốt chúng mày đi.” Tôi nhớ những người Do Thái trở về từ các trại tập trung đã che giấu bản sắc của mình, và khi bị phát giác, họ đã bị nguyên rửa và bị đánh đập. Liên tục có những tin đồn về các cuộc tàn sát sau chiến tranh. Đã quá rõ là người Do Thái không có tương lai tại Ba Lan. Sau tất cả những gì

chúng tôi đã trải qua và tất cả những gì chúng tôi đã thấy, chúng tôi biết rằng mình không thể là người Do Thái được nữa. Chúng tôi phải thay thế bản sắc cũ bị nguyên rửa bằng một bản sắc mới.

“Tôi đã chính thức được rửa tội. Tên Ba Lan của tôi là Zvigniew Orlowski. Tôi là một lễ sinh trong nhà thờ Krakow. Tôi cầu nguyện cùng linh mục và giúp ông làm bánh thánh. Tôi quỳ gối mỗi ngày. Là tôi tớ của tôi tớ của Thiên Chúa giúp tôi gần gũi với Thiên Chúa. Nhưng cái thậm chí còn quan trọng hơn là không phải làm người Do Thái. Làm người Do Thái nghĩa là lúc nào cũng phải chạy trốn. Phải che giấu, phải nói dối, phải mảnh khỏe. Và tôi tách mình ra khỏi tất cả những thứ đó. Tôi dừng việc làm người Do Thái lại. Tôi trở thành một người Thiên Chúa giáo để sống.

“Nhưng trong năm 1946, tôi cũng thấy rõ rằng ngay cả làm một người Thiên Chúa giáo tôi vẫn không có tương lai ở Krakow. Một đoàn tàu vận chuyển trẻ em của Hội chữ thập đỏ đưa tôi từ Ba Lan sang Pháp, từ chỗ người di này sang chỗ người di khác. Tôi 11 tuổi, và một lần nữa lại hoàn toàn cô đơn. Khi đến Pháp, tôi chôn giấu trong lòng tất cả những gì đã xảy ra ở Ba Lan. Tôi không muốn nhớ gì cả. Tôi xóa tiếng Ba Lan, tiếng mẹ đẻ của tôi, ra khỏi trí nhớ. Tôi cũng xóa Thiên Chúa giáo của tôi. Tôi đã tiếp nhận Pháp là bản sắc mới. Trong một năm, tiếng Pháp đã trở thành ngôn ngữ đầu tiên của tôi. Tôi học tại một trường trung học uy tín ở Avignon, và khi 15 tuổi, tôi đã đắm mình trong nền văn hóa Pháp. Ngay cả giọng tôi cũng không còn âm sắc nước ngoài nữa. Tôi nhanh chóng vào học ở Sorbonne.

“Pháp đã dạy tôi tự do, bình đẳng, và nhân quyền. Tôi đã học để nắm được chủ nghĩa toàn cầu và chủ nghĩa thế tục, nguyên tắc tách biệt giữa nhà nước và nhà thờ. Nhưng tôi luôn biết rằng Pháp không phải là nhà. Mặc dù tôi muốn xóa đi quá khứ, nhưng tôi đã không xóa di kỷ niệm về cha, mẹ và chị, những người đã bị tách khỏi tôi và chết vì họ là người Do Thái. Tôi cảm thấy mình khác biệt; tôi đến từ một nơi khác. Là một người Do Thái, tôi cảm thấy tôi không bao giờ có thể là chính mình khi ở Pháp. Và tôi không phải người Pháp đích thực. Giữa Pháp và tôi luôn có một rào cản.

“Tuyên bố thành lập nhà nước Israel tháng 5 năm 1948 đã làm dấy lên sự phấn khích rất lớn. Anh và những người thế hệ của anh không thể hiểu được điều này đâu,” Sternhell nói với tôi. “Thậm chí

trước chiến tranh, tại Ba Lan, gia đình chúng tôi đã là những người Zion. Dì tôi ở Avignon đã hoạt động tích cực trong Quỹ quốc gia Do Thái. Áp phích Zion dán ở mỗi phòng. Tôi từng đọc ba tờ báo mỗi ngày để theo dõi bộ phim đang chiếu ở Palestine. Là một cậu bé 13 tuổi, tôi sợ người Ả-rập sẽ giết người Do Thái. Nhưng quân đội Do Thái đã chiến đấu, chiến thắng, và nhà nước Do Thái ra đời. Điều này ngoài sức tưởng tượng. Mới bốn năm trôi qua kể từ khi Hồng quân giải phóng chúng tôi. Mới sáu năm kể từ khi Đức Quốc xã xóa sổ khu ghetto dành cho người Do Thái. Và bây giờ chính những người Do Thái từng bị nhốt trong ghetto và bị săn đuổi, đã đứng lên và thành lập một nhà nước. Đây là một sự kiện lịch sử có tầm cỡ siêu hình thậm chí với một người thế tục như tôi. Bỗng nhiên có người Do Thái là các bộ trưởng trong chính phủ, và người Do Thái là các sĩ quan quân đội. Một lá cờ, một tấm hộ chiếu, một bộ đồng phục. Giờ đây người Do Thái không phụ thuộc vào người phi Do Thái. Giờ đây người Do Thái giống như người phi Do Thái. Họ đứng lên vì chính mình. Kể cả khi nghĩ lại, thì sự kiện hồi hộp nhất đời tôi chính là sự thành lập nhà nước Israel. Tôi cảm nhận được một sự phấn khích đậm chất tôn giáo.

“Trong thế giới của sự hủy diệt hàng loạt, người Do Thái không có nhân phẩm. Người Do Thái chỉ là bột, là bụi của con người. Họ bị bắn chứ chó và mèo thì không bao giờ bị bắn. Họ bị đối xử tồi tệ hơn động vật. Bạn có thể thương con vật. Nhưng bạn không thương người Do Thái. Người Do Thái là hạ đẳng. Không là gì. Con số không. Và bây giờ, chỉ ba năm sau Auschwitz, người Do Thái là một thực thể người. Lúc này, trên Đất Israel, người Do Thái chiến đấu. Và họ đã chiến đấu đúng. Họ đã chiến đấu để giành chiến thắng. Tôi đã nhìn thấy họ trong các bức ảnh trên tạp chí và trong phim thời sự ở rạp: trẻ trung và mạnh mẽ, tay cầm súng. Đột nhiên họ là con người như tất cả mọi người. Họ có thể chiến đấu cho tự do của mình như những người Ý trong truyện *Cuore* (*He* (Những tấm lòng cao cả) của Tim Edmondo De Amicis chiến đấu cho tự do của mình. Họ không phải là những sinh vật người ta có thể nô dịch, săn đuổi, và giết chết. Đối với tôi, lúc ở miền Nam nước Pháp, đó là một điều kỳ diệu. Đó là một phép lạ diễn ra trong lịch sử cụ thể, có thật.

“Lúc 16 tuổi, tôi quyết định tiến hành *Aliyah*-(123) Tôi di cư đến Israel một mình, trên một chiếc tàu chở rất nhiều trẻ em tới từ

Marseille. Tàu rất đông nhưng rất vui. Tôi nhớ lúc chúng tôi đứng trên boong tàu, ngắm núi Carmel dần hiện, Đất Israel đang đến gần. Và khi chúng tôi lên bờ, một vài trẻ em quỳ xuống và hôn lên mặt đất. Tôi không quỳ cũng không hôn đất, nhưng tôi cảm nhận mình đã đến nơi. Đây là nhà ga cuối cùng - không lang thang nữa, không chuyển đổi nữa, không nhận sai bản sắc nữa. Không còn gian lận và giả mạo. Không phải lảng tránh bản thân nữa. Vì ở đây lừa gạt và gian dối không còn cần thiết. Điều giả tạo và nỗi sợ trong tôi đã biến mất. Tôi đã luôn cảm thấy nhu cầu phải biện minh hoặc giải thích. Nhưng ở nhà nước Israel tôi không còn phải biện minh hay giải thích nữa. Đó là một sự giải thoát tuyệt vời. Tôi vẫn chưa nói được tiếng Hebrew, tôi cũng không biết tương lai sẽ thế nào. Tôi đơn độc, không tài sản, không người bảo trợ. Nhưng lòng tôi tràn ngập cảm giác tuyệt vời rằng cuộc hành trình dài, đầy đau đớn đã kết thúc.”

*

Aharon Appelfeld là một tác giả nổi tiếng thế giới với những tiểu thuyết liên quan tới sự hủy diệt người Do Thái như *Badenheim 1939*, *The Age of Wonders* (Kỷ nguyên của điều kỳ diệu), *Iron Tracks* (Đường sắt) được dịch sang nhiều ngôn ngữ. Tôi ngồi với ông trong studio nơi tầng hầm ngôi nhà Mevaseret-Zion của ông gần Jerusalem. Ông thấp, mặt tròn, và nói năng nhỏ nhẹ. Thỉnh thoảng một ánh tinh quái lại lấp lánh trong mắt ông. Như đã lắng nghe Sternhell, tôi dành vài ngày để nghe Appelfeld. Khi nghe Appelfeld, một lần nữa tôi lại cố gắng hiểu câu chuyện người Do Thái-Israel thế kỷ 20.

“Tôi sinh ra gần Czernowitz vào năm 1932,” Appelfeld nói với tôi. “Cha tôi là một nhà tư bản công nghiệp được giáo dục tốt, cựu vô địch cờ vua của Vienna. Mẹ tôi ở nhà. Bà rất đẹp. Tôi là con một, và cha mẹ đã làm hư tôi bằng kem, bánh ngọt, đồ chơi, sách, và chuyện cổ tích. Họ muốn tôi thành một luật sư ở Berlin hay Vienna. Nói chung, họ luôn chỉ để mắt đến Vienna, opera, nhà hát, và các quán cà phê lớn ở đây. Do Thái giáo là một thứ lỗi thời ít quan trọng với họ. Tương lai chính là tương lai của sự khai sáng châu Âu. Nhà chúng tôi rộng rãi và sung túc. Chúng tôi thuê một vú em và một đầu bếp. Chúng tôi có một chiếc đàn piano, rất nhiều sách và những bức họa đẹp, những chiếc lọ nhiều màu sắc, và một lò sưởi xây gạch làm ấm trong nhà vào mùa đông. Và khi gia đình nhỏ hạnh phúc của

chúng tôi rời khỏi nhà, chúng tôi đến Vienna, Prague, hoặc dãy núi Carpathia. Mặc quần soóc, đi tất và boots cao của Áo, tôi thích thú bước lên tấm thảm lá thu mềm mại trong các công viên ở Vienna. Khi chúng tôi trở về nhà, mẹ tôi thường chơi piano và đưa tôi vào giấc ngủ với những câu chuyện cổ tích đầy tuyết, thấm đẫm những giấc mơ tôi. Chủ nhật, khi hai cha con cùng chơi chiếc xe lửa chạy điện ông mua cho tôi trong phòng tôi, mẹ tôi thường cất tiếng gọi từ đầu kia của căn nhà: “Ervin, con đang ở đâu?” Tôi cũng thường gọi lại mẹ: “Con ở đây, mẹ ơi, con ở đây.”

“Mùa hè năm 1941, khi tôi lên 9, chúng tôi đi nghỉ mát tại trang trại vùng quê của bà tôi ở dãy núi Carpathia. Tôi ốm và đang ngủ trên giường vào buổi trưa. Đột nhiên có tiếng súng. Tôi gọi cha mẹ. Lại thêm nhiều tiếng súng. Tôi nhảy khỏi cửa sổ và trốn trong cánh đồng ngô sau nhà. Lúc ở ngoài đồng, tôi nghe tiếng bọn Đức tra tấn người mẹ xinh đẹp của tôi. Tôi nghe thấy mẹ la hét. Tôi nghe thấy bọn Đức giết bà và mẹ tôi.

“Cha về nhà lúc đêm. Ông đã đi trốn và quay trở lại tìm tôi. Ông tìm thấy tôi giữa những cây ngô cao. Chúng tôi cùng trở lại Czernowitz để thấy nhà mình bị cướp phá. Những cuốn sách, những bức tranh đẹp, những bình hoa nhiều màu sắc, cây đàn piano, chiếc lò sưởi gạch. Chúng tôi bị đưa tới khu ghetto, nơi họ nhét 10 người chúng tôi vào một phòng. Chật chội, thối tha, bẩn thỉu. Tiếng rên rỉ của người già hấp hối vang khắp nơi. Vài ngày sau đó, chúng tôi được lệnh phải đi đến ga xe lửa. Rối loạn, la hét, chó sủa. Thịnh thoảng lại có tiếng súng. Bên trong các toa xe chở gia súc không có không khí để thở. Cha nâng tôi lên vai để tôi không bị ngạt. Khi tàu dừng, lại có rối loạn, la hét và chó sủa nhiều hơn. Hàng ngàn người Do Thái bị đẩy ra khỏi các toa xe chở gia súc và bị đập xuống sông Dniester. Người khỏe thì bơi, người yếu chết đuối. Hầu hết người già và trẻ em bị chết đuối. Vì tôi là con một nên cha đã có thể cứu tôi.

“Khi tới bờ sông bên kia, chúng tôi được lệnh đi bộ. Lúc đó là cuối hè và trở lạnh. Trời đổ mưa. Suốt hai tuần, chúng tôi đi trong bùn vào ban ngày và ngủ ngoài trời vào ban đêm. Một số người mất tích trong các đầm lầy. Một số ngã gục vì mệt mỏi. Một số chết vì bệnh tật. Nhưng cha tôi rất mạnh mẽ và kiên cường. Mặc dù chín tuổi rưỡi tôi đã không còn bé nữa, nhưng ông đã mang tôi trên vai phần

lớn chặng đường. Cuối cùng, chúng tôi đến một nông trang tập thể bỏ hoang đã bị biến thành trại tập trung tạm thời. Lũ trẻ bị tách khỏi người lớn. Cha biến mất. Chưa đầy 10 tuổi tôi đã cô đơn trong thế giới này.

“Tôi nhận ra nếu ở lại trong trại tôi sẽ chết. Tôi bỏ trốn. Các nông dân Ukraine mà tôi gõ cửa đã đuổi tôi đi. Tôi đói. Tôi cảm thấy đã đến lúc rời khỏi thế giới này. Lúc ở nhà tôi nghe nói rằng khi cái chết đến gần, bạn hãy dựa vào một cái cây, nhắm mắt lại và chờ đợi. Vì vậy tôi dựa vào một cái cây, nhắm mắt lại và chờ đợi. Nhưng đói, lạnh và ẩm ướt khiến tôi thức giấc. Một vài giờ sau, một tia nắng xuất hiện trong rừng, và tôi bước đi. Tôi tìm thấy nơi trú ẩn trong túp lều bằng gỗ của một gái mại dâm Ukraina. Tôi đã trở thành đầy tớ của cô ấy. Trong sáu tháng, tôi vắt sữa bò, cọ sàn nhà, quan sát những nông dân thô lỗ quan hệ với cô gái điếm theo đủ mọi cách. Nhưng khi cảm thấy nguy hiểm, tôi đã chạy trốn và tìm thấy nơi trú ẩn với một băng trộm ngựa. Tôi có ích cho bọn trộm ngựa: vì tôi nhỏ người, nên họ có thể lén đưa tôi vào chuồng ngựa lúc đêm để mở cửa, và họ có thể cuỗm được ngựa. Nhưng khi cảm thấy nguy hiểm, tôi lại bỏ trốn. Và vì vậy, tôi đã chuyển từ thế giới ngầm này sang thế giới ngầm khác. Từ làng này sang làng khác, từ rừng này sang rừng khác. Tôi đã sống sót như một con thú ngoài đồng. Đứa trẻ tự sản hư hỏng vì được nuông chiều là tôi đã sống sót bằng cách sống như một con chuột trong ba năm.

“Khi Hồng quân đến, tôi đã trở thành cậu bé làm bếp của một lữ đoàn Nga. Lính Nga thèm ăn, thèm uống và phụ nữ. Tôi quan sát họ chinh phục, cướp bóc và hiếp dâm. Tôi nhìn họ uống rượu và khóc. Khi chiến tranh kết thúc năm 1945, tôi chào từ biệt họ. Tôi đã 13 tuổi và lại một mình. Tôi không có định hướng gì. Tôi đã không đến trường, không có triển vọng lịch sử. Tôi không biết mình đang ở đâu và mình là ai. Và châu Âu đầy người tị nạn. Khắp mọi nơi bạn đi đều có người tị nạn, rất nhiều trẻ em lang thang tìm kiếm một mái nhà. Nhưng tôi không có nhà. Mẹ tôi bị giết, cha tôi mất tích. Các binh sĩ của Lữ đoàn Do Thái trong quân đội Anh đã tìm thấy tôi như họ đã tìm thấy những người khác. Họ gom chúng tôi lại, lén đưa chúng tôi đến Italia và sau đó là Nam Tư. Nhưng tôi vẫn cứ tự mâu thuẫn: Tôi là ai, tôi là gì, tôi thuộc về nơi nào?

“Chiếc *Haganah* đi từ Zagreb đến Haifa. Trên thuyền đầy những người không biết nhau. Ai cũng ốm yếu, ai cũng nôn mửa. Khi chúng tôi đến gần bờ, tôi chẳng hề phấn khích. Đó sẽ chỉ là một nhà ga trong cuộc hành trình, một khu ghetto nữa. Tôi biết họ sẽ săn tôi theo cách mà họ đã săn tôi năm năm qua. Tôi sẽ phải sống sót như tôi đã sống sót trong năm năm qua. Và để tồn tại, tôi sẽ phải giành được tình cảm của người khác. Ở đây cũng vậy, tôi sẽ phải chứng minh rằng tôi có một giá trị nào đấy, đáng giá với họ, để tôi được sống.”

Aharon Barak, Chánh án Tòa án tối cao Israel từ năm 1995 đến 2006, ngồi trong văn phòng ấm cúng của mình tại Trung tâm Đào tạo liên ngành Herzliya. Ông là một luật gia lỗi lạc theo chủ nghĩa tự do, người đã tái định hình ngành luật Israel và được ngưỡng mộ khắp thế giới. Nhưng tôi đến gặp ông cũng theo cách tôi tiếp cận Sternhell và Appelfeld. Tôi lắng nghe câu chuyện đời ông, vì tôi muốn hiểu đời mình. Lắng nghe Barak, tôi lại cố gắng hiểu câu chuyện Do Thái-Israel của thế kỷ 20.

“Khi sinh ra tại Lithuania năm 1936, tôi có tên là Erik Brik,” Barak nói với tôi. “Cha tôi sinh ra trong một gia đình giáo sĩ Do Thái, nhưng ông đã quay lưng lại với tất cả những thứ đó. Ông vào trường đại học, học luật, và trở thành người đứng đầu văn phòng Zion ở Kovno. Mẹ tôi là một phụ nữ có trí tuệ xuất sắc. Bà học đại học và sau đó dạy lịch sử, tiếng Đức, và tiếng Nga. Nhà chúng tôi giản dị nhưng hạnh phúc. Với cha mẹ, tôi nói tiếng Yiddish⁽¹²⁴⁾, với vú em người Lithuania tôi dùng tiếng Lithuania. Tôi là con một.

“Tôi không nhớ cuộc sống trước khi có nạn hủy diệt người Do Thái. Có lẽ tôi đã kìm nén nó. Vì vậy, ký ức đầu tiên của tôi là nạn hủy diệt. Không quân Đức ném bom thành phố và ngay sau đó chúng tôi rời nhà đi. Chúng tôi xếp một ít đồ đạc lên xe ngựa và chuyển đến khu ghetto. Ký ức tiếp theo của tôi là người Đức đến khu ghetto, vây bắt người Do Thái và nhốt lại. Một sĩ quan Đức chia mọi người thành hai bên: phải - trái. Những người bên phải được cho về. Những người bên trái bị đưa đi giết. Tôi mới năm hoặc sáu tuổi. Trí nhớ không rõ và quang cảnh cũng không rõ. Tôi không biết sự thật lịch sử là gì. Nhưng tôi nhớ những khẩu súng máy tàn sát người Do Thái. Tôi nhớ người Do Thái ở thành phố quê hương tôi bị Đức Quốc xã giết hàng loạt.

“Sau đó, đến Hành động với Trẻ em. Đến đầu năm 1944, người Đức nhận ra rằng họ sẽ không thắng được cuộc chiến này. Nhưng trước khi bị đánh bại, họ muốn giết càng nhiều người Do Thái càng tốt. Họ đã quyết định loại trừ tất cả trẻ em Do Thái trong khu ghetto Kovno. Tôi nhớ binh lính đi từ nhà này sang nhà khác, lồi theo bất kỳ trẻ trai hay gái nào dưới mười hai. Tôi lên tám. Mẹ tôi chạy về nhà và ôm chặt lấy tôi. Mẹ đưa tôi đi và giấu tôi. Tôi được cứu kịp thời.

“Giờ thì tôi gặp rắc rối. Tôi là một cậu bé Do Thái sống trong ghetto, nhưng trẻ em Do Thái không được sống ở đây. Vì vậy, cha mẹ cho tôi mặc như một đứa trẻ 12 tuổi: giày cao, đội mũ, quần áo người lớn. Nhưng chúng tôi sống trong nỗi sợ hãi rằng có ai đó sẽ thấy được sự cải trang và nhận ra tôi không phải là một thanh niên. Một lần, một sĩ quan Đức đã nhận ra tôi không phải là một vị thành niên. Anh ta nhìn tôi, mỉm cười, rồi quay đi. Một lần nữa tôi lại được cứu.

“Cha mẹ tôi nhận ra rằng khu ghetto là một cái bẫy chết người. Mặc dù rất nguy hiểm, nhưng họ quyết định lén đưa tôi ra ngoài. Cha tôi là phó giám đốc một nhà máy may đồng phục cho Wehrmacht⁽¹²⁵⁾. Những bộ đồng phục từ nhà máy được đặt trong bao vải bạt lớn và chất đống trên các xe ngựa kéo. Họ cho tôi vào một bao tải, buộc lại, và quăng nó lên xe. Họ đặt bao tải có tôi lên trên cùng để tôi không bị ngạt thở. Đây là một sai lầm lớn: người đánh xe ngồi trên cái bao đó. Tôi gần như bị đè nát và rất khó thở. Nhưng đứa trẻ tám tuổi là tôi đã không phát ra một tiếng kêu nào. Sau nửa giờ dài nhất đời tôi, tôi được ném vào một chuồng bò. Kể từ khi lớn lên trong khu ghetto, tôi chưa bao giờ nhìn thấy bò. Cuối cùng khi cái bao được mở ra, tôi cảm thấy cái lưỡi của một con vật to béo, thân thiện đang liếm mặt tôi.

“Vài ngày sau, cha tôi cố gắng lén đưa mẹ tôi ra khỏi khu ghetto, và chúng tôi được đoàn tụ. Đầu năm 1944, Đức Quốc xã ở khắp nơi, và ở khắp nơi đều có cộng tác viên của Đức Quốc xã. Nhưng có một gia đình Litva đã cho mẹ con tôi chỗ ẩn náu. Họ xây một bức tường kép trong một phòng của nhà họ. Mẹ con tôi sống giữa hai bức tường cách nhau 1,5 mét trong sáu tháng. Chỉ đến đêm tôi mới được phép ra ngoài. Đi bộ trên các cánh đồng, hít thở không khí trong lành. Tôi thậm chí còn được cưỡi ngựa. Nhưng suốt ngày dài,

tôi ngồi với mẹ trong bóng tối đằng sau bức tường, bà dạy tôi tất cả những gì bà biết: toán học, tiếng La-tinh, lịch sử.

“Cha tôi ở lại trong ghetto Kovno cho đến cuối cùng. Ghetto này bị đốt trụi và cư dân bị tiêu diệt, nhưng cha tôi đã sống sót, mặc dù ông bà nội tôi bị sát hại. Phần lớn gia đình của mẹ tôi cũng bị sát hại. Vì vậy, khi chiến tranh kết thúc, chúng tôi chỉ còn ba người: cha, mẹ, và tôi. Sau khi người Nga giải phóng Kovno, họ bắt cha tôi nhưng rồi lại thả. Vì vậy, rõ ràng là chúng tôi phải chạy trốn. Chúng tôi chạy khỏi Kovno đến Vilna, từ Vilna đến Grodno, và từ Grodno đến Bucharest. Từ Bucharest, chúng tôi theo toa chở than của xe lửa đến Budapest. Từ Budapest, chúng tôi đến vùng đất của Áo do Nga kiểm soát, và sau đó chúng tôi đi qua một ngọn đồi, trốn tới lãnh thổ Áo do Anh kiểm soát. Suốt hành trình, chúng tôi được trải nghiệm chủ nghĩa bài Do Thái, bị làm nhục, bị cướp. Tôi nhớ những người lính Nga say rượu lấy đồng hồ đeo tay của cha tôi. Họ nhục mạ cha tôi. Họ coi thường chúng tôi. Họ đối xử với chúng tôi như cỏ rác. Với họ, chúng tôi là cặn bã của Trái đất. Tôi thấy cha mẹ đã làm hết sức mình để tôi có thể sống sót và để chúng tôi giữ được nhân phẩm. Khi đến được khu vực của Anh, chúng tôi gặp những người lính Lữ đoàn Do Thái. Đây là những người lính có cờ màu xanh và trắng được khâu trên ve áo đồng phục của họ, những người lính nói tiếng Hebrew, những người lính thực sự quan tâm tới chúng tôi và muốn giúp đỡ chúng tôi. Anh không thể tưởng tượng được sự háo hức của chúng tôi. Ngay cả bây giờ, khi tôi nói với anh về điều đó, tôi vẫn dâng trào cảm xúc. Sau tất cả những gì đã xảy ra, những người lính Do Thái là một giấc mơ. Họ là sự mặc khải của Chúa Cứu thế.

“Lữ đoàn Do Thái đưa chúng tôi đến Milan, và từ Milan, chúng tôi tới Rome. Tại Rome, họ cho chúng tôi ở tạm trong một biệt thự trước đây thuộc sở hữu của một bá tước theo phát xít. Và đột nhiên, lần đầu tiên trong ký ức đời tôi, chúng tôi thấy thoải mái. Chúng tôi được quan tâm và cho ăn. Chúng tôi được đối xử như con người. Và tôi đã đến trường. Tôi đã được đi học. Mẹ đưa tôi đến thị trấn để xem opera. Nhưng thứ tôi thích nhất là hầm rượu của biệt thự mà một hôm tôi phát hiện ra. Ở đó, tôi tìm thấy những bộ quần áo khác lạ, kiếm và dao găm của vị bá tước. Lần đầu tiên trong đời, tôi có một thế giới riêng, một thế giới của trí tưởng tượng riêng mình. Khi có một mình, tôi mặc quần áo của bá tước, cầm thanh kiếm của

ông, và tưởng tượng rằng mình cũng là một bá tước. Không phải là một người Do Thái, mà là một bá tước.

“Trong hành trình đến Palestine, tôi chỉ nhớ cái đêm cuối cùng. Đứng trên boong tàu, khi chúng tôi nhìn thấy ánh sáng của Haifa, cha mẹ tôi ôm chặt lấy tôi, và tất cả chúng tôi đã khóc. Khi chúng tôi lên bờ vào buổi sáng, mọi thứ đều nhanh chóng và ổn thỏa. Từ cảng Haifa, chúng tôi được đưa đi thuê một căn hộ ở Tel Aviv. Ít ngày sau, tôi được gửi đến chỗ người họ hàng ở làng Sharon Plain để học tiếng Hebrew. Điều lập tức gây ấn tượng với tôi là hương thơm của đất, những vườn cam, những nông dân Do Thái. Sau vài ngày, dì tôi đưa tôi đến cửa hàng quần áo của hãng Atta ở làng Hod Hasharon. Bà mua cho tôi một chiếc mũ Israel hình quả chuông, áo ka-ki, quần ka-ki, và đôi dép. Tôi ở đây mới chỉ một tuần. Tôi không biết tiếng, tôi không hiểu mảnh đất này. Nhưng khi trút bỏ bộ quần áo cũ của mình, tôi đã vứt bỏ quá khứ, sự lưu vong, khu ghetto. Và khi tôi đứng trong cửa hàng Atta mặc áo ka-ki, quần ka-ki và đi dép, tôi là một người mới. Một người Israel.”

Louise Aynachi lại khác. Bà là một phụ nữ đến từ Iraq, không nổi tiếng. Nhưng giống như Sternhell, Appelfeld, và Barak, bà cũng trải nghiệm những biến đổi lớn mà nhiều người Do Thái trải qua trong các thập niên 1940 và 1950. Lắng nghe bà nói trong phòng khách căn hộ đất tiền của con gái bà ở Bắc Tel Aviv, tôi thấy một chương khác về câu chuyện Do Thái-Israel của thế kỷ 20.

“Trong 2.600 năm, người Do Thái sống giữa lưu vực các sông Tigris và Euphrates,” Aynachi nói với tôi. “Khi người Anh thành lập Iraq hiện đại, họ đã cho người Do Thái sự bình đẳng và đầy đủ các quyền. Và khi Iraq giành được độc lập năm 1932, các quyền dân sự và kinh tế của người Do Thái vẫn được duy trì. Trong số 130.000 người Do Thái Iraq, có 100.000 sống tại thủ đô Baghdad và đóng một vai trò quan trọng trong đời sống thương mại và trí tuệ của nước này. Nhiều doanh nghiệp lớn do người Do Thái sở hữu, và nhiều trí thức hàng đầu là người Do Thái. Người Do Thái cũng có ảnh hưởng về chính trị, một số người phụng sự trong Nghị viện. Cha tôi là một quản lý cấp cao tại công ty xe lửa quốc gia. Chú tôi làm trong Nghị viện. Tại Iraq, nơi tôi lớn lên vào thập niên 1930, người Do Thái không phải là đầy tớ mà là chủ nhân. Trong khu phố hiện

đại ở Salhiya, hai bên bờ sông Tigris, chúng tôi đã sống một cuộc sống đàng hoàng, thịnh vượng và hạnh phúc.

“Cuối thập niên 1930, ảnh hưởng của Đức tại Iraq ngày càng tăng. *Mein Kampf* (Cuộc tranh đấu của tôi)⁽¹²⁶⁾ được dịch sang tiếng Ả-rập, và việc tuyên truyền về Đức Quốc xã lan rộng. Phong trào thanh niên ủng hộ Đức Quốc xã Al-Futuwa được tiếp sức và hỗ trợ. Để đối phó với các lực lượng phát xít đang trỗi dậy, người Do Thái làm cộng tác viên cho Anh và đặc vụ của chủ nghĩa đế quốc. Và, giống như những người Do Thái ở Đức, gia đình tôi và nhóm bạn tôi ở Baghdad đã không để mắt xem điều gì đang đến. Lưu vong Do Thái⁽¹²⁷⁾ là một cuộc phiêu dạt hoàn hảo, họ nói. Nó mang lại cho người Do Thái những thứ họ chưa bao giờ có: bình đẳng và an ninh, thịnh vượng và uy tín. Không ai có thể tưởng tượng rằng một ngày sét sẽ đánh.

“Ngày 1 tháng 4 năm 1941, một cuộc đảo chính quân sự chống Anh xảy ra. Tháng 5, Anh đàn áp cuộc binh biến. Một ngày sau khi nhà vua được người Anh ủng hộ trở về thủ đô, binh sĩ và dân thường theo chủ nghĩa dân tộc, vì thất vọng với thất bại của cuộc đảo chính, đã trút sự tức giận của họ lên đoàn đại biểu chức sắc Do Thái đang có mặt trên cầu Al Khurr để chào đón nhà vua trở về. Ngay sau đó, người Do Thái bị tấn công tại khu Al Rusafa và Abu Sifyan. Trong 36 tiếng, binh lính và thanh niên ủng hộ Đức Quốc xã tấn công người Do Thái, có sự tham gia của người Bedouin nghèo và cảnh sát ở Baghdad. Trong kỳ nghỉ Shavuot, hàng trăm căn hộ của người Do Thái bị hủy hoại, hàng trăm doanh nghiệp Do Thái bị cướp phá. Kinh Torah đã bị xúc phạm, các giáo đường bị đốt cháy. Tổng cộng, 700 người Do Thái bị thương và 180 người bị sát hại. Trong số những người bị sát hại có các cụ già, bà mẹ và trẻ sơ sinh.

“Khi tin tức về *farhud*⁽¹²⁸⁾ đến với chúng tôi, cha tôi tập trung gia đình lại, và tất cả chúng tôi chuyển đến nhà dì tôi ở trung tâm Baghdad.

Chúng tôi nhốt mình trong nhà, đầy sợ hãi. Chúng tôi nghe thấy tiếng đám đông đến gần. Chúng tôi thấy họ khua dao và rìu. Chúng tôi thấy mắt họ bùng bùng căm thù. Đám đông đột nhập vào các gia đình Do Thái láng giềng. Đàn bà bị cưỡng hiếp, trẻ sơ sinh bị giết. Máu đổ trên đường phố. Các mảnh thi thể rớt trên đường phố. Vô

cùng hỗn loạn. Baghdad thanh bình đột nhiên phát điên. Thế giới đã trượt ra khỏi lẽ tự nhiên của nó. Điều không thể đã xảy ra.

“Gia đình tôi được cứu một cách kỳ diệu. Vì một lý do gì đó không rõ, đám đông bỏ qua ngôi nhà chúng tôi đã trốn bên trong. Vì vậy, sau khi *farhud* kết thúc, chúng tôi đã cố gắng để quên. Chúng tôi đã cố gắng hành động như thể sự việc đã không bao giờ xảy ra. Tôi kết hôn với Naim Aynachi, một thương gia ngành dệt giàu có, và chúng tôi đã mang đến thế giới này ba đứa con. Giống như cha mẹ tôi, chúng tôi sống trong một biệt thự sang trọng bên bờ sông Tigris. Cuộc sống cứ thế ngọt ngào trôi qua.

“Tháng 5 năm 1948, Israel được thành lập. Tháng 7, chính phủ Iraq đã thông qua một đạo luật chống Do Thái. Tháng 9, một doanh nhân Do Thái giỏi giang đã bị treo cổ ở Basra. Nhân viên chính phủ là người Do Thái bị sa thải trong tháng 10. Luật cắt giảm quyền Do Thái đã được thông qua vào tháng 3 năm 1950. Có những vụ đe dọa và tấn công lẻ tẻ. Giờ đây, hầu hết người Do Thái trẻ ở Baghdad không còn tin tưởng vào tương lai của người Do Thái ở Baghdad nữa. Sau *farhud*, nhiều người trở thành người Zion hay cộng sản, và sau việc thành lập Israel, họ chứng kiến chủ nghĩa bài Do Thái mang màu sắc dân tộc Ả-rập tràn vào Iraq. Họ hiểu rằng việc người Do Thái từng sống 2.600 năm ở Baghdad sẽ không mang tới cho họ sự khoan dung. Họ biết rằng tuần trăng mật Ả-rập-Do Thái trong các thập niên 1920 và 1930 đã kết thúc. Nhưng gia đình cha tôi và gia đình chồng tôi vẫn tin vào lời hứa của Baghdad. Họ bám lấy những ký ức hạnh phúc về cuộc sống bên dòng sông Tigris bằng tất cả tâm hồn mình.

“Năm 1950, mọi việc trở nên tồi tệ hơn. Những người Do Thái đầu tiên trốn sang Iran với tần suất 1.000 người/tháng. Sau đó, họ chạy trốn trên các chuyến bay trực tiếp do Israel sắp xếp với tần suất 2.000-3.000 người/tháng. Mùa xuân năm 1951, khoảng 10.000-15.000 người Do Thái trốn khỏi Iraq mỗi tháng. Khi cộng đồng đã sụp đổ, ngay cả cha tôi và chồng tôi cũng nhận ra không có cách nào khác. Đi ngược lại mọi thứ họ đã tin tưởng, cha mẹ tôi lên một chiếc máy bay vào tháng 3 năm 1951. Đi ngược lại mọi thứ chúng tôi đã tin tưởng, chồng tôi, tôi và ba đứa con đã lên máy bay trong tháng 6 năm 1951. Đúng 10 năm sau khi xảy ra, *farhud* đã thắng. Ngồi trên băng ghế gỗ của chiếc SkyMaster do Mossad⁽¹²⁹⁾ điều

hành, tôi đã khóc khi thấy Baghdad mình yêu quý mờ dần. Hai giờ sau, chiếc SkyMaster hạ cánh ở Lydda.”

Sternhell, Appelfeld, Barak, và Aynachi chỉ là bốn trong số 750.000 người tị nạn Do Thái đến Israel từ năm 1945 đến 1951. Hơn 90% số đó đến trong ba năm rưỡi sau khi nhà nước mới được thành lập. Trong 42 tháng, số người nhập cư được tiếp nhận (685.000) đã vượt số người tiếp nhận họ (655.000), một tỷ lệ tương đương với tỷ lệ sẽ đạt được nếu nước Mỹ thế kỷ 21 tiếp nhận 350 triệu người nhập cư trong ba năm rưỡi. Con số này gây ra nhiều khó khăn và thách thức. Trong thập niên đầu tiên tồn tại, nhà nước Do Thái đã trải nghiệm một làn sóng nhập cư mà không một nhà nước thời hiện đại nào từng trải qua.

Thách thức không chỉ về nhân khẩu học. Nhiều người nhập cư là những người sống sót từ các khu ghetto, rừng rú, và các trại tập trung. Nhiều người vô nghề nghiệp, mù chữ, già cả, đau ốm. Nói tóm lại, hồ sơ sắc tộc và văn hóa của họ vô cùng khác với hồ sơ của dân Israel kỳ cựu hiện nay. Những tổn thương họ mang theo cũng chưa từng có. Nhưng người nhập cư đã được tiếp đón và chấp nhận. Tính đến năm 1957, phần lớn người Israel là dân nhập cư sau chiến tranh. Trong vòng một thập kỷ, dân số Israel tăng gấp ba lần. Xã hội hoàn toàn biến đổi và đất nước cũng vậy. Thậm chí trước khi là một thực thể tự do, ổn định, Israel đã là một Israel mới. Đây là một nhà nước của những người nhập cư, được tôi luyện trong nhiệt độ cực cao của thời kỳ hậu tàn sát và hậu độc lập những năm 1950.

Khởi đầu thật ảm đạm. Khoảng 100.000 di dân đầu tiên đến nhà nước Do Thái tự do được đưa tới những ngôi nhà trống của người Ả-rập vừa trốn khỏi Jaffa, Haifa, Acre, Ramleh, và Lydda. Hàng chục ngàn người định cư trong hàng tá ngôi làng Palestine bỏ hoang có nhà bằng đá phù hợp cho cư trú. Nhưng đến đầu năm 1950, bất động sản bỏ hoang không còn có thể giải quyết được vấn đề cấp thiết mà dòng người di cư lũ lượt đổ về gây ra. Hơn 100.000 người nhập cư thất vọng chen chúc trong các trại đặt tại kho quân sự cũ của quân đội Anh, phần lớn được bao quanh bằng hàng rào dây thép gai. Ở đó, họ sống trong các lều, chung nhà vệ sinh và nhà tắm. Các trại đều đầy bùn, hỗn loạn, và dễ lây bệnh. Đây không giống như những gì người nhập cư mong chờ ở Đất Hứa. Để đối phó với thảm họa nhân loại này, 121 *ma'abarot*, hay trại tị nạn, được

vội vã dựng lên trên khắp đất nước. Cuối năm 1949, có 93.000 người nhập cư sống trong các lều bằng tôn của những trại này. Giữa năm 1951, số người tăng vọt lên 220.000, và cuối năm 1951 là 257.000. Hầu như tất cả những người gần đây mới di cư đến Israel đều phải sống tạm bợ trong các kho quân sự cũ hoặc tương tự; 11.500 gia đình sống trong lều, 15.000 trong lán tạm nhỏ, 30.000 trong lều bằng tôn. Cùng lúc, đất nước rơi vào khủng hoảng kinh tế sâu sắc. Mặc dù chế độ phân phối khắc nghiệt được đưa ra vào năm 1949, nhưng nền kinh tế vẫn đứng trên bờ sụp đổ. Thất nghiệp gần 14%, lạm phát ở mức trên 30%, và chính phủ không thể trả được nợ. Gánh nặng của việc nhập cư hàng loạt sắp đè bẹp nhà nước non trẻ.

Chính phủ cuối cùng đã hành động vào năm 1952: dừng nhập cư, cắt giảm ngân sách quốc phòng, tăng thuế, và hạ giá đồng lira của Israel. Ngay sau đó, Israel đã ký một thỏa thuận bồi thường chiến tranh quan trọng với Đức và bắt đầu bán trái phiếu cho các cộng đồng Do Thái ở Hoa Kỳ. Hai năm sau, các biện pháp khẩn cấp về kinh tế, tiền Đức, và trái phiếu Mỹ đã mang lại các kết quả: lạm phát và thất nghiệp giảm, trong khi tốc độ tăng trưởng và năng suất tăng. Khi việc nhập cư được nối lại vào năm 1954, Israel đã là một con hổ nhảy về phía trước với tốc độ tăng trưởng hàng năm hơn 10%. Từ năm 1950 đến 1959, GDP của Israel tăng ngoạn mục lên 165%.

Dự án quốc gia đầu tiên dẫn đến điều kỳ diệu về kinh tế của Israel năm 1950 là nhà ở. Cam kết loại bỏ hết *ma'abarot* và cho mỗi người nhập cư một mái nhà, chính phủ khởi xướng việc xây dựng 200.000 căn hộ. Lúc đầu, dự án xây các căn hộ chật chội 24 m² và 32 m². Sau đó, người ta xây các căn hộ lý hơn, 48 m² và 52 m². Trong vài năm, các khu nhà ở tương tự như đoàn tàu hỏa dài màu trắng đã tô điểm cho phong cảnh. Đây là một giải pháp hàng loạt thiết thực và giá rẻ, giải quyết được một vấn đề lớn. Số dân cư trong *ma'abarot* giảm từ 160.000 năm 1952 xuống 88.000 năm 1954 và 30.000 năm 1956. Hình thức công trái cho phép hầu hết người mới đến mua được các căn hộ mới do chính phủ xây dựng rất nhanh cho họ. Đến năm 1957, tỷ lệ người Israel sở hữu nhà là một trong những tỷ lệ cao nhất trên thế giới. Bất động sản nhà ở, shikun⁽¹³⁰⁾, trở thành nét đặc trưng xác định nhà nước phúc lợi Israel.

Dự án quốc gia thứ hai của thập niên 1950 là định cư nông nghiệp. Từ năm 1950 đến 1951, Israel xây dựng được 190 công xã và hợp tác xã⁽¹³¹⁾ mới. Tốc độ xây dựng trung bình là bốn ngày một khu định cư mới. Trong những năm 1951-1952, 110 công xã và hợp tác xã mới được thành lập. Tốc độ trung bình hiện nay là mỗi tuần một khu định cư mới. Trong thập niên đầu tiên của nhà nước, số lượng các làng ở Israel đã tăng 140%, từ 290 lên 680. Sử dụng đất nông nghiệp tăng từ 1,6 triệu dunam lên 3,5 triệu dunam, cánh đồng có sử dụng thủy lợi từ 300.000 dunam lên 1.250.000 dunam. Dân số nông thôn tăng gấp ba lần. Sản xuất nông nghiệp tăng đột biến. Trong lúc 400 làng Palestine di tản bị phá hủy, thì 400 làng Israel mới đã định hình nền kinh tế mới và bản đồ mới của Israel.

Giữa thập niên 1950, một dự án quốc gia thứ ba đã bắt đầu: công nghiệp hóa. Sau khi cung cấp nhà ở cơ bản cho hầu hết dân cư, sau khi đã đảm bảo an ninh đất đai và nguồn cung thực phẩm, nhà nước non trẻ hướng đến công nghiệp hiện đại. Gần một nửa số tiền bồi thường Israel nhận của Đức đã được chuyển thành các khoản vay chính phủ, cho phép doanh nhân thành lập nhà máy ở vùng sâu vùng xa. Một số doanh nghiệp mới thất bại, nhưng nhiều doanh nghiệp đã thành công. Năm 1954, súng tiểu liên Uzi đầu tiên được sản xuất. Năm 1955, ngành công nghiệp hàng không thực sự khởi sắc. Năm 1957, Israel bắt đầu lên kế hoạch cho lò phản ứng hạt nhân phục vụ khoa học đầu tiên. Ngành công nghiệp bromua ở Biển Chết và tiếp theo là ngành công nghiệp phát phát ở Negev, cùng một nhà máy luyện kim ở Yokneam, một cơ sở sản xuất lốp xe ở Hadera, và một nhà máy thép ở Acre. Từ năm 1953 đến 1958, sản xuất công nghiệp đã tăng 180%. Đến cuối thập kỷ đầu tiên, Israel đã trải qua một cuộc cách mạng công nghiệp nhanh và rộng khắp.

Năng lượng cũng phát triển liên tục. Nơi nơi đều có phá dỡ và xây dựng. Phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia do các kiến trúc sư hàng đầu của chính phủ và các kỹ sư dân dụng đưa ra năm 1950, Palestine đã biến mất và nhà nước hiện đại Israel đã thay thế nó. Ngoài những ngôi làng mới, 30 đô thị mới được thành lập. Mở đường, xây dựng trạm điện, quy hoạch cảng mới. Một chính phủ tập trung đã sử dụng kế hoạch tập trung nhằm xây dựng Israel mới, như thể đất nước là một dự án kỹ thuật lớn. Chính trong thời gian này, nhà nước xây dựng các thể chế riêng: một nghị viện, một chính

quyền, một cơ quan tư pháp. Một quân đội quân dịch phổ cập thực hiện nhiều nhiệm vụ phi quân sự - chẳng hạn như dạy lính mới tiếng Hebrew - đã trở thành một sức mạnh tổng hợp đa dạng của xã hội mới. Hệ thống giáo dục nhà nước tăng gấp ba lần về quy mô trong vòng một thập kỷ. Ngân hàng quốc gia, hệ thống an ninh xã hội quốc gia, và dịch vụ việc làm quốc gia được thành lập. Các bệnh viện công và trạm y tế công cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế tiên tiến cho hầu hết người Israel.

Israel thập niên 1950 là một nhà nước khuếch đại: người ngày càng nhiều, đô thị ngày càng nhiều, làng ngày càng nhiều, mọi thứ ngày càng nhiều. Nhưng dù phát triển tràn lan, khoảng cách xã hội vẫn hẹp. Chính phủ đã cam kết tạo đủ việc làm. Đã nỗ lực vô song nhằm cung cấp cho mỗi người nhà ở, việc làm, giáo dục, và chăm sóc y tế. Nhà nước mới ra đời là một trong những nền dân chủ bình đẳng nhất thế giới. Israel thập niên 1950 mới chỉ là một nền dân chủ xã hội. Nhưng đây cũng là một quốc gia kết hợp được giữa tính thực tiễn với tính hiện đại, giữa chủ nghĩa dân tộc với sự phát triển tích cực. Không có thời gian, không có sự an nhàn, và do đó không có sự nhạy cảm con người. Khi nhà nước đã trở thành tất cả, thì cá nhân là thứ yếu. Trong khi tiến về phía tương lai, Israel xóa bỏ quá khứ. Không còn chỗ cho cảnh tượng trước đó, không có chỗ cho các bản sắc trước đây. Tất cả được làm hàng loạt. Mọi thứ được áp đặt từ trên. Mọi thứ đều có một thứ phẩm chất giả tạo. Chủ nghĩa Zion không phải là một quá trình hữu cơ nữa, mà là một cuộc đảo chính của tương lai. Vì những thành tựu kinh tế, xã hội, và kỹ thuật vượt trội, một Israel mới đã phải trả giá đắt về đạo đức. Không có khái niệm về nhân quyền, dân quyền, quyền được xét xử công bằng, hoặc nguyên tắc không can thiệp. Không có sự bình đẳng cho dân tộc thiểu số Palestine và không có lòng trắc ẩn với người tị nạn Palestine. Hầu như không có sự tôn kính với Lưu vong Do Thái và không mấy cảm thông với các nạn nhân của sự hủy diệt hàng loạt. Chủ nghĩa quốc gia và nguyên tắc tổng thể của Ben Gurion buộc đất nước phải tiến lên.

Từ cảng Haifa, Svernl Sternhell được đưa đến một trại nhập cư Do Thái ở Haifa, nhưng chỉ vài ngày sau, cậu được gửi đến trường nội trú thanh thiếu niên Aliyah trong thị trấn nhỏ Magdiel. Đêm đầu tiên ở đó, cậu trai 16 tuổi đã ném đi bộ đồ châu Âu mà người dì ở

Avignon may riêng cho chuyên *aliyah*. Buổi sáng làm việc đầu tiên, cậu mặc đồng phục màu xanh và đi giày đen của người lao động. Khi đến vườn cam lần đầu, cậu vui như sáo sậu. Mặt trời, bầu trời xanh, những trái cam. Lần đầu tiên kể từ khi gia đình cậu bị đưa đến khu ghetto, thế giới trở nên tốt lành.

Trong vài tuần, Sternhell đã thành thạo tiếng Hebrew. Sau vài tháng, cậu là một nông dân lành nghề. Làm việc trong vườn cam, cậu ăn hàng chục trái cam mỗi ngày. Giống như nhiều người khác, cậu đổi tên châu Âu của mình thành tên Do Thái Ze'ev, nhưng giữ lại họ châu Âu vì đó là họ của cha mẹ và em gái. Tuy nhiên, cậu trai 17 tuổi sống sót giờ quyết tâm không đắm mình vào đau đớn nữa mà nén nó lại. Cậu sợ sự yếu đuối ở nơi đó sẽ ám ảnh cậu đến tận đây. Cậu sợ gánh nặng quá khứ sẽ gây nguy hiểm cho tương lai. Cậu biết mình phải làm mới bản thân trên nền tảng hoàn toàn mới.

Các đồng sự mới của Sternhell cũng có những quyết định tương tự. Mặc dù học cùng nhau, làm việc cùng nhau và ngủ cùng lều, nhưng họ đã không nói về quá khứ của mình. Họ hầu hết đều là người sống sót sau nạn hủy diệt hàng loạt, một số ít là người tị nạn đến từ thế giới Ả-rập. Tất cả đều trải qua chấn thương. Một số mất cha mẹ, và tất cả đều mất nhà. Tuy nhiên, những con người trẻ trung này đã thể hiện sự lạc quan tuyệt vời. Trong cái nóng oi ả mùa hè và cái lạnh thấu xương mùa đông, họ không hề than thở hay phàn nàn. Họ không đau khổ. Họ không cho phép mình suy nghĩ như trẻ mồ côi hoặc có cảm giác là trẻ mồ côi. Ngược lại, họ quyết tâm biến mình thành người Israel càng nhanh càng tốt. Vắt sữa bò, làm ruộng, tham gia công xã. Để quên. Để bắt đầu tương lai như thể quá khứ đã chưa bao giờ xảy ra.

Từng là một nhà tư tưởng, Sternhell cho rằng các đồng sự chỉ có thể hiểu được qua trực giác. Ông biết người Do Thái đang rất cần một nơi trú ẩn, và Israel chính là nơi trú ẩn đó. Ông hiểu rằng người Do Thái đang rất cần một mái nhà, và Israel chính là mái nhà duy nhất của họ. Đối với người Do Thái thế tục không có Chúa và không có tôn giáo, Israel cũng hết sức cần thiết cho linh hồn và bản sắc của họ. Nếu không có một nhà nước Do Thái, người Do Thái thế tục giống như ông sẽ trôi nổi trên thế giới. Họ sẽ không có nhà, không có bản sắc cộng đồng, và không có tương lai. Do đó, Sternhell hấp thụ hoàn toàn bản sắc Israel mới của mình. Chỉ có ở Israel, ông mới

không phải biện minh cho chính mình hoặc giấu mình. Chỉ với tư cách là một người Israel, ông mới có thể từ một khách thể của lịch sử trở thành một chủ thể của lịch sử. Chỉ với tư cách là một người Israel, ông mới có thể là chủ nhân của số phận mình.

Mùa hè năm 1952, Sternhell và các bạn chuyển đến một công xã ở phía bắc. Ze'ev làm việc tại công xã các buổi sáng, học ở Haifa các buổi chiều, và trở về làm nhiệm vụ gác công xã lúc đêm. Một khoản thừa kế nhỏ cho phép ông chuyển đến Haifa, học xong phổ thông và thi đỗ đại học. Tháng 8 năm 1954, ông tham gia Quân đội Israel. Ông trải qua các khóa huấn luyện cơ bản, khóa tiểu đội trưởng và khóa đào tạo sĩ quan. Mười năm sau khi là một cậu bé phụ lễ tại Krakow, Sternhell là một sĩ quan chiến đấu xuất sắc trong Lữ đoàn bộ binh Golani. Tháng 10 năm 1956, trong chiến dịch Sinai, người trung đội trưởng có uy tín phát hiện binh sĩ của mình mắc kẹt trong một bãi mìn. Ông đi trước và dẫn họ ra khỏi bãi mìn. Tư duy nhanh, mạnh mẽ và can đảm khiến Svern-Ze'ev Sternhell thành người con của đất này. Ông đã tìm thấy vị trí của mình trên thế giới. Cậu bé bị ám ảnh đến từ khu ghetto đã trở thành một người Israel hoàn toàn.

*

Từ thuyền, Ervin Appelfeld được đưa đến một trại nhập cư ở Atlit, và từ Atlit cậu được gửi đến một làng thanh thiếu niên Do Thái phía nam Jerusalem. Trong trang trại, 34 thanh thiếu niên sống sót sau nạn hủy diệt cố học các quy tắc sống ở vùng đất mới lạ này. Họ thi xem ai là người đầu tiên lái máy kéo, ai rắn chắc hơn và rám nắng hơn, ai có tóc vàng hơn, ai trông ít giống người Do Thái hơn. Họ cố vờ rằng các khu ghetto, các khu rừng, và các trại tập trung chưa bao giờ có. Czernowitz chưa bao giờ tồn tại; không hề có Vienna. Hoặc cha hoặc mẹ.

Appelfeld sợ mình sắp mất cảm giác về bản thân. Khi thầy giáo nói: "Các con, giờ chúng ta sẽ học tiếng Hebrew và nghiên cứu Kinh Thánh, trồng cây, tưới vườn hoa, tất cả sẽ tốt đẹp và tất cả rồi sẽ tuyệt vời," thì những đứa trẻ khác dường như bị thuyết phục. Chúng nhanh chóng vứt bỏ quá khứ. Ngày đầu tiên từ cánh đồng về chúng bị rám nắng, ngày thứ hai cũng rám nắng, nhưng đến ngày thứ ba chúng đã thành người Israel sạm nắng. Riêng cậu bé Appelfeld 14 tuổi lại khác. Cậu không muốn gắn mình vào một ngôn ngữ và một

thế giới không phải của riêng mình. Cậu không muốn bị mất đi tiếng Đức, nhà hát và âm nhạc thời thơ ấu của mình. Cậu sợ mất cha mẹ và trở thành trẻ mồ côi mãi mãi. Một hôm, sau khi mọi người đã đi, cậu ngồi một mình trong phòng ăn, lấy ra một quyển vở, và viết những chữ to của trẻ con: “Cha tôi tên là Michael; mẹ tôi tên là Bulia; ông tôi tên là Meir Joseph. Nhà tôi ở Masarik Strasse, Czernowitz.” Ngày hôm sau, khi Ervin đọc danh sách này và thêm vào vài từ sâu sắc gợi nhớ thời thơ ấu, cậu thấy cảm giác ấm áp lan tỏa trong lòng. “Tôi có một ngôi nhà,” cậu nghĩ. “Tôi có một con phố. Tôi có cha mẹ và ông nội, một thành phố và một công viên có tấm thảm lá thu mềm mại. Bất chấp mọi thứ, tôi vẫn có thứ níu giữ tôi trên thế giới này. Tôi không phải là trẻ mồ côi.”

Trong cuộc chiến tranh 1948, Appelfeld là một chiến binh bán quân sự 16 tuổi. Bốn năm sau khi trốn Đức Quốc xã trong rừng Ukraina, anh đã sử dụng một khẩu súng máy để bảo vệ trang trại Zion anh đang sống, khi những người láng giềng Ả-rập sắp giết các thanh thiếu niên của trang trại. Khi chiến tranh kết thúc, anh được gửi đến Trường Nông nghiệp Mikveh Yisrael ưu tú học cách trồng táo, lê và mận. Một năm sau, anh được cử đến Trường Nông nghiệp Kin Karem mới dạy các cậu bé di dân Morocco và Iraq cách trồng táo, lê, và mận. Sáu tháng sau, anh được phân công quản lý trường nông nghiệp nữ tại Nahalal. Ở tất cả các trường này, Ervin đều cảm thấy vô cùng cô đơn không gia đình, không cộng đồng. Anh không tìm thấy tiếng nói chung với các Sabra kiêu ngạo, những người phương Đông mới đến, hoặc các cô gái Israel thô lỗ. Năm 1950, anh được chuyển và được đào tạo thành người điều khiển máy trộn vữa. Giờ thì nỗi cô đơn của anh trở nên không thể chịu nổi. Ở Shabbat, khi tất cả các đồng đội đều trở về nhà, thì Ervin không có nhà để về. Anh ở lại căn cứ một mình. Tối Thứ bảy, anh thường dành vài giờ trong thị trấn gần Netanya. Anh thường ngồi tại một quán cà phê trên bờ biển ngắm người qua lại. Một số người sống sót sau nạn tàn sát, một số người sống sót khác đến từ thế giới Ả-rập, nhưng những người Appelfeld nhìn thấy đều là phế nhân. Anh thấy những người Do Thái thế kỷ 20 bị mất gốc, và đời họ bị tai họa làm cho vụn vỡ.

Appelfeld suy ngẫm về khoảng cách giữa tuyên bố của Ben Gurion về Israel bình đẳng và thống nhất, với Israel trong thực tế

của những phán người bất hạnh hiện đang chen chúc nơi các trại nhập cư và khu nhà tập thể. Ông suy ngẫm về khoảng cách giữa lối nói hoa mỹ tiên phong đầy thiện ý của chủ nghĩa Zion, với thực tế ở Israel mới với những kẻ nát rượu suốt ngày, các con bạc và gái mại dâm không thể tìm thấy sự thanh thản. Ông suy ngẫm về khoảng cách giữa Israel được tổ chức nguyên khối từ trên xuống, với sự không ăn khớp của Israel từ dưới lên. Những gì ông thấy là một Israel của những người nhập cư say xỉn và phóng túng, đang cố gắng quên đi mọi thứ đã xảy ra.

Trong những ngày cuối cùng phục vụ trong quân ngũ, Appelfeld tự học, vượt qua kỳ thi tú tài, và được nhận vào Đại học Hebrew. Ông thuê một phòng trọ nhỏ trong khu Rehavia của Jerusalem. Người không bao giờ học lớp 1 nay là sinh viên của các học giả nổi tiếng nhất thế giới: ông học tiếng Yiddish với Dov Sadan, Kabbalah với Gershom Scholem, và kinh điển với Martin Buber. Nhưng Ervin đã không gây được ấn tượng bằng sự tiến bộ của mình. Ông không có phương hướng. Ông thiếu một bản sắc toàn diện, và đã vật lộn để ngăn chặn lại vô vàn những biến cải mà ông đã đi qua trong một thập kỷ qua. Một mình trong căn phòng ở Rehavia, Appelfeld đã cố gắng giải mã bản thân: những gì đã xảy ra với ông và ông là ai; ông đến từ biển nào và đã trôi giạt vào bến bờ nào.

Một nơi Appelfeld cảm thấy thoải mái là Café Peter ở vùng thuộc địa Đức xanh tươi của Jerusalem. Ở đây mọi người nói thứ ngôn ngữ thời thơ ấu của ông là tiếng Đức Áo-Hung, và được phục vụ các món ăn Áo-Hung của gia đình. Những phụ nữ lịch sự, rất giống mẹ ông, ngồi bên những chiếc bàn tao nhã. Ở đây không có đủ loại sắc lệnh. Ở đây ông có thể nhớ và mong mỏi mẹ. Ông tưởng tượng rằng mặc dù bị giết, bà sẽ trở về bằng cách nào đó. Tại Café Peter, vào năm 1956, Appelfeld có thể lấy từ sâu thẳm ký ức những gì Israel của năm 1956 cất giữ. Trong quyển vở, ông ghi chép vài dòng, rồi vài câu, vài đoạn văn rời rạc. Các mảnh vụn, các đoạn cắt, các mảnh vỡ. Một câu chuyện, hai câu chuyện, rồi ba câu chuyện. Chuyện về một dân tộc tan thành mây khói. Chuyện về một thế giới biến thành tro bụi. Chuyện về một cậu bé chứng kiến cuộc sống thời kỳ trước nạn tàn sát, trong nạn tàn sát, và sau nạn tàn sát. Và bây giờ, một thập kỷ sau sự hủy diệt người Do Thái, ngồi trong một quán

cà phê ở Jerusalem, ông đang cố gắng trấn tĩnh. Cố gắng tự phục hồi, tự nhận diện và tìm tiếng nói của riêng mình.

Khi gia đình đến Jerusalem, Erik Brik đã trải qua năm biến cố: thời thơ ấu có nhà ở Kovno trước chiến tranh; tuổi thơ bị ngược đãi trong khu ghetto thời chiến; một tuổi thơ ẩn náu trong tường khi chiến tranh sắp kết thúc; một tuổi thơ lang thang của người tị nạn khi chiến tranh kết thúc; một thời gian nghỉ ngơi trong biệt thự của Cơ quan Do Thái một năm sau chiến tranh. Nhưng khi gia đình Briks định cư trong một căn hộ nhỏ ở ngoại ô Rehavia, cậu bé 11 tuổi đã tự nhủ những gì xảy ra trước đây sẽ không lặp lại nữa. Đây là quê hương của họ. Đây là phần đầu của đoạn kết. Ở đây, cậu sẽ bắt rễ.

Khởi đầu thật khó khăn. Erik là người hòa nhã, mũm mĩm, và đọc nhiều. Cậu rất thích opera. Các Sabra lớp 6 sinh tại Israel chế nhạo cậu. Họ thấy cậu là một người Do Thái phiêu dạt ốm yếu và xanh xao. Nhưng trong vòng vài tháng, Erik đã chứng minh năng lực của mình. Cậu làm chủ tiếng Hebrew và thoát khỏi âm sắc Lithuania. Cậu coi như mình sinh ra tại Israel và xử sự như vậy. Cậu không nói với ai về quảng trường Dân chủ⁽¹³²⁾, Hành động với Trẻ em, khu ghetto, hoặc việc sống trong các bức tường. Trong một năm, Erik thể hiện rõ năng khiếu. Cậu cực kỳ giỏi toán học và lịch sử, còn làm chủ tịch hội học sinh. Cậu là một hướng đạo sinh nhiệt tình, đầu tiên là đội viên, rồi tiểu đội trưởng, và cuối cùng là chỉ huy. Là chủ tịch hội học sinh, cậu được chọn đi gặp Ben Gurion tại nơi nghỉ nổi tiếng của ông ở sa mạc. Do vị trí trong hướng đạo sinh, cậu dẫn đầu các chuyến đi lao động ở công xã, và dự định sẽ sống tại một công xã. Brik đã quốc tế hóa các giá trị tập thể của thể hệ tiên phong trước đây. Cậu đồng cảm hoàn toàn với nhà nước Do Thái đã cho cậu nơi ẩn náu. Cậu thấy Israel là một thực thể năng động, văn minh và cầu thị, luôn hướng về tương lai. Cậu đã đổi tên mình thành Aharon Barak, và giờ đây đã quyết tâm xóa quá khứ Kovno của mình, tham gia vào tương lai của Israel.

Cha mẹ cậu không như vậy. Bà Leah Brik từng là giáo viên trung học đáng kính ở Lithuania, nhưng ở Israel bà dạy lớp 3 tại một trường công nhân. Ông Zvi Brik từng là người đứng đầu Cơ quan Do Thái ở Kovno, nhưng ở Israel ông chỉ là một nhân viên bán hàng. Cả hai cảm thấy họ không có được sự công nhận mà họ xứng đáng. Cả hai đều không thực sự thỏa mãn về nghề nghiệp và nhận thấy

rằng họ sẽ mãi như vậy. Và nạn tàn sát vẫn không buông tha họ. Zvi mất cha mẹ. Leah mất cha, mẹ, một anh trai, và một em gái. Gia đình họ đơn côi, ít bạn bè thân thuộc. Họ luôn cảm thấy đau khổ và khóc nhiều. Tất cả những gì Leah và Zvi có là cậu con trai mà họ toàn tâm toàn ý chăm chút. Aharon là hứa hẹn. Aharon là hy vọng. Aharon là mũi tên bắn từ một quá khứ vô vọng đến một tương lai đầy hy vọng.

Năm 1934, Barak tốt nghiệp xuất sắc trung học. Vì muốn tiếp tục nghiên cứu, ông đã không tham gia công xã mà học luật tại Đại học Hebrew. Đến năm 1956, giới học thuật Jerusalem đều đồng ý rằng: Aharon Barak là một thiên tài về tư pháp. Khi ông kết hôn và làm nhà vào năm 1957, nhiều bạn ông đã chắc chắn rằng một ngày chú rể trẻ này sẽ là chánh án Israel.

Tại sân bay Lydda, Louise Aynachi phát hiện ra rằng một nửa số vali cô gửi từ Baghdad đã biến mất, còn những chiếc khác bị mở tung. Cả gia đình không có quần áo, không có thức ăn, và bọn trẻ thì khóc. Từ sân bay, cô được đưa đến một căn phòng lạnh ở cuối nhà đón khách. Một y tá lỗ mãng bới tóc cô tìm chấy. Mặc dù không tìm thấy gì, và cũng không thông báo, nhưng cô ta đã dùng DDT⁽¹³³⁾ xịt vào tóc và người Louise. Sau đó, cô ta xịt vào chồng của Louise là Naim, các con họ là Huda, Nabil, và Morris. Naim bị sốc, anh nói: “Chúng ta từ đâu đến, và rơi vào nơi quái quỷ gì đây?”

Sau khi gia đình Aynachi điền vào tất cả các loại tờ khai quan liêu, nhân viên Cơ quan Do Thái đưa cả gia đình lên một chiếc xe tải. Trong ba giờ rung lắc trong bóng tối, chiếc xe hướng về một địa điểm không rõ. Xe đến một chỗ như kiểu một doanh trại quân đội: những chiếc lều quân đội có dây thép gai bao quanh. Louise đã cố nén nỗi lo để con mình không sợ hãi. Cô lấy ra tất cả đồ đạc còn sót lại, chất vào góc lều quân đội vừa được giao. Cô cố dỗ cho bọn trẻ dùng gối rơm và đắp chăn rơm đi ngủ. Sáng hôm sau, khi Naim tỉnh dậy, anh nổi cơn thịnh nộ. “Ở Iraq chúng ta là khách quý tại cung điện nhà vua, còn ở đây chúng ta chẳng là gì. Chúng ta không được tôn trọng, chúng ta không được tôn vinh, chúng ta không có tài sản. Chúng ta chỉ là những người tị nạn vô gia cư trong một túp lều.”

Cú đánh này nối tiếp cú đánh kia. Trước khi gia đình Aynachis rời Baghdad, chính phủ Iraq đã tịch thu tài sản của họ vì họ chọn nhập

cư vào Israel. Khi đến Israel, họ phát hiện số tiền nhỏ mà Naim đã cố chuyển lậu qua Iran đã bị những người đổi tiền mà ông đặt niềm tin đánh cắp. Trên hết thấy là vụ xịt DDT, nổi nhục khi sống trong lều, thái độ kẻ cả của các cựu chiến binh Israel, thái độ khinh bỉ của những người nhập cư Ashkenazi. Và thực tế là ở Israel, Baghdad không được coi là cái nôi của một nền văn minh lớn, mà là lãnh thổ vô danh của người man rợ. Trong vòng một tuần, gia đình Aynachi trải nghiệm cú rơi đột ngột từ thiên đường xuống nhục nhĩ và xấu xa.

Louise chờ đợi. Ngay cả khi số tiền chắc chắn không đến, cô vẫn không gục ngã. Ngay cả khi phải vật lộn trong sự hỗn loạn của trại tị nạn, cô vẫn đứng vững đối mặt với những lời lăng mạ và sự biến chất. Cô giả vờ rằng tất cả cũng vì lợi ích của bọn trẻ, rằng nơi này là kiểu trại hè trên biển và không phải là tận thế. Chỉ là một khúc quanh ngắn trên đường đến một cuộc phiêu lưu mới, một cuộc sống mới trên vùng đất mới rồi sẽ mang lại cho họ sữa và mật ong.

Từ trại nhập cư Atlit, gia đình Aynachi được chuyển đến một *ma'abara* gần Netanya - từ một cái lều vải đến một túp lều bằng tôn, từ nơi ẩm ướt đến nơi nóng khủng khiếp, từ bị sốc đến bị trầm cảm. Tuy nhiên, sau vài tháng Naim tìm được một căn hộ ở Holon, vùng ngoại ô phía nam Tel Aviv. Anh tìm được việc trong quán cà phê Atara ở Tel Aviv. Căn hộ không có gì giống với ngôi biệt thự trên sông Tigris, và công việc trong một quán cà phê cũng không giống như công việc của một nhà quản lý dệt may. Nhưng đã có một ngôi nhà cho tám thành viên gia đình để Naim chăm sóc (ông bà, dì, vợ, và các con) và công việc của anh không có gì phải xấu hổ. Vì vậy, sau một năm, Louise cảm thấy họ đang ngoi lên từ cái hố sâu mà họ đã sa vào. Không giống nhiều người đàn ông di cư từ Iraq, Naim đã không bị suy sụp, anh chỉ rất buồn. Trong những ngày còn lại của đời mình, Naim vẫn sẽ buồn.

Cay đắng hơn là số phận người cha của Louise. Chẳng may mắn như con rể, Eliyahu Yitzhak Baruch không tìm được việc phù hợp ở Israel. Bất động sản, của cải và tiền bạc đều bị mất khi ông rời Iraq. Và khi cùng vợ rời trại nhập cư, họ phải sống trong một căn hộ tồi tàn một phòng tại quảng trường Struma ở Holon. Sáng sáng, Eliyahu Yitzhak Baruch rời căn hộ một phòng đến nhà máy đồ lót nữ Lodzia; suốt cả ngày, người điều hành công ty xe lửa trước đây cứ

đứng ở cổng nhà máy cùng chiếc xe đẩy hàng của người bán rong, cố gắng bán kẹo cao su, kẹo, sô-cô-la cho những người lao động nghèo. Và mỗi tối khi trở về căn hộ nhỏ ở Struma Square, Eliyahu Yitzhak Baruch lại nhớ Tigris. Trái tim ông đổ lệ khi nhớ đến Tigris, cho đến khi nó không thể chịu được đau đớn nữa và ngừng đập.

Đến khi tôi sinh ra, vào tháng 11 năm 1957, nhà nước Israel đã thắng lợi. Đường biên giới yên tĩnh, nền kinh tế bùng nổ, dân số gần hai triệu. Chiến thắng quyết định trong chiến tranh năm 1948 dẫn đến sự ra đời của quốc gia, và chiến thắng quyết định trong chiến dịch Sinai 1956 đã ổn định đất nước. Nỗ lực siêu phàm tiếp nhận gần một triệu người nhập cư đã thành công. Hai mươi thành phố mới, 400 làng mới, 200.000 căn hộ mới, và một phần tư triệu việc làm mới minh chứng cho một thành tựu lịch sử chưa từng có. Lúc này Svern Sternhell đã trở thành Trung úy Sternhell, rồi IDF đến Đại học Hebrew học lịch sử và khoa học chính trị. Ervin Appelfeld trở thành Aharon Appelfeld, đang chuẩn bị cho tập truyện ngắn đầu tay của mình. Erik Brik thành Aharon Barak, sắp được nhận bằng luật hạng xuất sắc. Louise Aynachi vẫn đang vật lộn trong một khu di cư ở Holon, nhưng ba đứa con của bà đã dần thích nghi với quê hương mới. Sau một thập kỷ chiến tranh và xây dựng nhà nước với tốc độ quyết liệt, gần như điên cuồng, những dấu hiệu ổn định đầu tiên đã xuất hiện. Quốc gia trẻ không còn là một cái trại tạm bợ. Người ta cũng không nhận định đây là một cuộc phiêu lưu điên rồ, mà là một thực tế chính trị vững chắc. Đúng là vẫn không có hòa bình. Thế giới Ả-rập vẫn coi Do Thái là một nhà nước thủ đoạn, tạm bợ và đáng khinh. Nhưng cũng không có chiến tranh. Chiến thắng năm 1948 và 1956 đã làm nhụt chí kẻ thù. Một liên minh mới với Pháp trang bị cho Lực lượng Không quân Israel các máy bay chiến đấu hiện đại nhất: Ouragans, Mystères, Super-Mystères. Tây Đức và Anh cũng giúp nhà nước kiên định này, chứng minh khả năng làm được kênh đào Suez chỉ một năm trước đó. Quan hệ với Hoa Kỳ tốt, quan hệ với Liên Xô khá tốt. Thế giới quan sát con phượng hoàng Do Thái cất cánh từ bãi cát, Các vườn cam Israel, khảo cổ học Israel, và khoa học Israel làm gia tăng sự quan tâm và ngưỡng mộ quốc tế.

Mùa thu khi tôi sinh ra, Rehovot, thành phố nơi tôi ra đời, đã sẵn sàng khánh thành khoa vật lý hạt nhân. Niels Bohr và Robert Oppenheimer sắp đến Viện Weizmann để vinh danh các nhà vật lý

trẻ đầy hứa hẹn của nhà nước non trẻ nhiều triển vọng. Cùng lúc, trung tâm nghệ thuật biểu diễn mới của Tei Aviv, thính phòng Frederic R. Mann, được mở cửa. Arthur Rubinstein, Isaac Stern, và Leonard Bernstein đến đất nước Israel chín tuổi để ăn mừng cùng các nhạc sĩ xuất sắc và khán giả nhiệt tình của dàn nhạc giao hưởng Israel Philharmonic. Các dự án quốc gia về hút cạn các đầm lầy của hồ Hula ở Galilee đã hoàn thành. Siêu thị đầu tiên được khai trương tại Tel Aviv.

Khi người Nga phóng vệ tinh Sputnik đầu tiên của họ vào không gian, những tờ báo Israel dán gần nhà đã thông tin về một sự gia tăng đáng kinh ngạc về số tủ lạnh và máy giặt được bán ra. Sự bùng nổ kinh tế và việc Đức bồi thường chiến tranh đã đánh thức ham muốn cũ: hàng chục cửa hàng mỹ phẩm mở ở trung tâm Tel Aviv. Khi Israel tăng tốc đón chào sinh nhật thứ 10, đất nước đã đạt nhiều thành công và thậm chí là điều kỳ diệu. Một Triễn lãm Thập kỷ Thứ nhất được lên kế hoạch, tổ chức vào mùa hè năm 1958 tại Jerusalem, nhằm làm nổi bật thành công của Israel. Thông điệp sẽ là Israel hiện là quốc gia ổn định nhất và tiên tiến nhất ở Trung Đông. Đây là quốc gia đa dạng đáng chú ý nhất của thế kỷ 20. Nhà nước Do Thái là một phép lạ do con người thực hiện.

Nhưng phép lạ này dựa trên sự phủ nhận. Quốc gia tôi sinh ra đã xóa Palestine khỏi mặt đất. Máy ủi san bằng những ngôi làng Palestine, các tờ lệnh thu hồi đất Palestine, luật hủy bỏ quyền công dân Palestine và thủ tiêu quê hương của họ. Gần công xã xã hội chủ nghĩa Ein Harod là tàn tích của Qumya. Kế sát những vườn cam Rehovot là đồng đồ nát của Zarnuga và Qubeibeh. ở giữa Lydda của Israel còn thấy rõ các mảnh vụn của Lydda Palestine. Và có vẻ như tâm trí mọi người không hề kết nối nơi này với những người chiếm đóng nó mới chỉ một thập kỷ trước đó. Israel 10 tuổi đã xóa Palestine khỏi bộ nhớ và tâm hồn của mình. Khi tôi sinh ra, ông bà, cha mẹ, và bạn bè tối tất bật lo toan cuộc sống của họ như thể những người khác chưa bao giờ tồn tại, như thể họ chưa bao giờ bị đuổi đi. Như thể những người khác giờ đây không mỗi mòn trong các trại tị nạn ở Jericho, Balata, Deheisha, và Jabalia.

Sự phủ nhận có lý do của nó. Trong thập kỷ đầu tiên, nỗ lực duy nhất để xây dựng quốc gia đã tiêu thụ tất cả các tài nguyên vật chất và tinh thần của nhà nước non trẻ. Không có thời gian và không có

chỗ cho cảm giác tội lỗi hay lòng từ bi. Số người tị nạn Do Thái được Israel tiếp nhận vượt số người tị nạn Palestine bị trục xuất. Và cùng lúc đó, dân tộc Ả-rập rộng lớn không hề động tay giúp đỡ người anh em Palestine. Năm 1957, hầu hết người Palestine vẫn chưa tự xác định mình là một dân tộc riêng biệt. Họ không có một phong trào quốc gia trưởng thành và được công nhận. Thế giới thấy thương họ, nhưng thế giới phủ nhận trao cho họ các quyền chính trị và không công nhận họ là thực thể quốc gia hợp pháp. Do vậy không có lý do để Israel chọn việc nhìn nhận xung đột Ả-rập-Israel như xung đột giữa các quốc gia, xung đột giữa Israel David và Ả-rập Goliath. Đây là một cuộc xung đột đã gạt bỏ kịch của người Palestine ra bên lề, xem nó như một vấn đề ngoại vi khó chịu.

Tuy nhiên, sự phủ nhận này thật đáng kinh ngạc. Thực tế là 700.000 người bị mất nhà cửa, và quê hương của họ bị giải tán. Asdud trở thành Ashdod, Aqir trở thành Ekron, Bashit trở thành Aseret, Danial trở thành Daniel, Gimzu trở thành Gamzu, Hadita trở thành Hadid. Thành phố Ả-rập Lydda nay là thành phố Lydda mới của người nhập cư. Một tá thị trấn, hàng trăm làng mạc, và hàng ngàn địa phương đã mang tên gọi mới. Một dự án phục hồi khổng lồ cho người tị nạn đang được tiến hành trong các ngôi nhà và trên các cánh đồng của những người giờ thành tị nạn.

Nhưng phủ nhận thảm họa Palestine không phải là sự phủ nhận duy nhất mà phép lạ Israel của thập niên 1950 đã làm. Đất nước Israel non trẻ cũng phủ nhận thảm họa khủng khiếp của người Do Thái thế kỷ 20. Đúng là đài tưởng niệm nạn tàn sát người Do Thái Yad Vashem đang được xây dựng ở Jerusalem. Mỗi tháng 4, Israel đều kỷ niệm Ngày tàn sát và Chủ nghĩa anh hùng. Và trong các cuộc thương lượng cửa sau với cộng đồng quốc tế, bi kịch của người Do Thái châu Âu lại được đề cập và sử dụng. Nhưng chính tại Israel, nạn tàn sát không được nhắc đến. Những người sống sót sẽ *không* kể câu chuyện của họ. Hơn chục năm sau thảm họa, thảm họa này không được nhắc đến trên truyền thông và nghệ thuật trong nước. Nạn tàn sát chỉ là một điểm thấp nhất để từ đó phong trào Zion hồi sinh vươn lên. Miền liên tục của Israel (continuum) bác bỏ mọi tổn thương, mọi thất bại, mọi đau đớn, và mọi kỷ niệm đau lòng. Hơn nữa, miền liên tục của Israel không có chỗ cho cá nhân. Đó cũng là lý do nạn tàn sát vẫn là cái gì đó trừu tượng và tách biệt. Nó không

thực sự liên quan đến những người đang sống giữa chúng ta. Thông điệp rất rõ ràng: Giờ hãy im lặng, chúng tôi đang xây dựng một quốc gia. Đừng hỏi những câu không cần thiết. Đừng thỏa mãn trong sự tự thương hại. Đừng nghi ngờ, đừng than thở, đừng nhẹ nhàng hay đa cảm, đừng trục vớt những bóng ma nguy hiểm. Đây không phải là lúc để nhớ, mà là lúc để quên. Chúng tôi phải tập hợp tất cả sức mạnh bây giờ của chúng tôi và tập trung vào tương lai.

Cả sự phủ nhận này cũng không phải là không có lý do. Mặc dù mạnh mẽ và tự tin, nhưng Israel vẫn không đủ mạnh để đối phó với nỗi kinh hoàng của quá khứ. Đây vẫn còn là một xã hội khá chấp vá, phải chiến đấu cho sự sống và tương lai của mình. Nhà nước Do Thái là một Ốc đảo biên giới với vô số nguy hiểm bao quanh. Nó chưa đủ trưởng thành để tự phân tích. Nó chưa đủ thanh thản để nhìn nhận biến cố của chính mình trong triển vọng. Còn quá nhiều thách thức. Còn quá nhiều đau đớn. Nếu không có kỷ luật tự giác, sự tự kiểm chế và tàn ác ở một mức độ nào đấy, thì mọi thứ có thể tan rã.

Nhưng cái giá của sự phủ nhận thật đắt. Vâng, Ze'ev Sternhell và Aharon Barak quá tham vọng nên không thấy được cái giá này. Họ nhiệt tình đón nhận danh tính mới của họ, muốn chạy trốn quá khứ càng xa càng tốt. Nhưng một Appelfeld nội tâm lại sợ hãi nhìn vào những gì đang diễn ra quanh mình. Người ta dùng một cái tên thay thế một cái tên, dùng một ngôn ngữ thay thế một ngôn ngữ, dùng một bản sắc thay thế một bản sắc. Để tồn tại, họ tẩy rửa bản thân trong quá khứ. Để thực hiện nhiệm vụ, họ thay đổi bản thân. Họ biến thành con người hành động có tính cách cứng nhắc và méo mó, có tâm hồn nông cạn. Họ đánh mất sự phong phú của văn hóa Do Thái, bởi họ đang được định hình bằng một nền văn hóa tổng hợp mới, thiếu truyền thống, sắc thái, và châm biếm. Họ tạo ra một lối sống bên ngoài ồn ào, háo hức thể hiện sự vui tươi gượng gạo. Họ đánh mất nơi xuất phát và không biết mình đang đi về đâu.

Hai sự phủ nhận thực ra là bốn: phủ nhận quá khứ của người Palestine, phủ nhận thảm họa của người Palestine, phủ nhận quá khứ của người Do Thái, và phủ nhận thảm họa của người Do Thái. Bốn yếu tố của hội chứng hay quên vẫn đang tác động. Bị xóa khỏi bộ nhớ là vùng đất đã bị chiếm, sự phiêu dạt của người Do Thái, sự bất công với người Palestine, và nạn diệt chủng với người Do Thái.

Khi đấu tranh để tồn tại và tạo dựng một bản sắc mới, người Israel thập niên 1950 đã chôn vùi cả vườn cây trái của Palestine và trường học tại các làng Do Thái Đông Âu, lẫn sự vắng mặt của 700.000 người tị nạn Palestine và sự hư vô của sáu triệu người Do Thái bị sát hại. Biến mất dưới sự phát triển vội vã của Ben Gurion là vẻ đẹp của vùng đất, chiều sâu của sự phiêu dạt, và những biến động lịch sử lớn lao của thập niên 1940.

Rất có thể sự phủ nhận đa cấp độ này là cần thiết. Nếu không, người ta không thể thực hiện nhiệm vụ, dựng xây, sinh tồn. Sự bất chấp đến độ ngoan cố là điều cần thiết để chủ nghĩa Zion thành công trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 20, và thiếu nhận thức là tối cần để Israel thành công trong thập kỷ đầu tiên tồn tại. Nếu Israel thừa nhận những gì đã xảy ra, nó hẳn sẽ không sống sót. Nếu Israel tử tế và có lòng trắc ẩn, nó hẳn sẽ sụp đổ. Phủ nhận là mệnh lệnh sinh tử đối với quốc gia chín tuổi nơi tôi sinh ra.

*

Để xác nhận điều này, tôi tìm đến gia đình Spiegel là những người tôi đã biết nhiều năm và ấn tượng với tiểu sử gia đình họ. Người đứng đầu gia đình, Erno Spiegel, không còn sống nữa, nhưng tôi đã cố gắng nói chuyện với người vợ 92 tuổi của ông là Anna vào những ngày cuối cùng bà còn sáng suốt. Người con gái Yehudit của họ cũng góp thêm những kỷ niệm của mình vào câu chuyện cuộc sống gia đình. Và khi tôi lật qua hồ sơ gia đình, album ảnh, giấy tờ, tôi nhận thấy câu chuyện gia đình Spiegel là một ví dụ điển hình cho câu chuyện Do Thái-Israel của thế kỷ 20.

Anna sinh ra tại thị trấn Nga Svalava thuộc Carpathia năm 1918. Khi quân Đức xâm lược vào mùa xuân năm 1944, bà là một cô gái xinh đẹp 26 tuổi. Một tiếng gõ cửa, một ngôi sao Do Thái màu vàng, việc lừa người Do Thái vào nhà máy gạch địa phương. Chục ngày sau, người Do Thái bị đưa đi qua các đường phố đến ga xe lửa. Họ đã trải qua ba ngày trong một toa xe kín chở gia súc, sau đó đến Auschwitz. Chị dâu của Anna và đứa cháu trai bốn tháng tuổi được đưa sang trái. Anna may mắn cùng hàng trăm phụ nữ được sang phải: đầu tiên họ đến phòng tắm đông đúc, sau đó cạo lông toàn bộ cơ thể, làm mất hoàn toàn nhân dạng. Bà đã sống ba ngày ở trại tập trung, khi những ngọn lửa lò thiêu nhảy múa trong các cửa sổ. Nhưng vì Anna còn trẻ và khỏe, nên bà được đưa đến một chuồng

các trại lao động: một nhà máy sản xuất máy bay, một sân bay, lao động khổ sai trong rừng. Bà tham gia chuyển rút lui cùng hàng ngàn người khác đến sông Elba, nơi những người sống sót sau chuyến đi đã được giải phóng. Trên tàu đến Prague, nhiều phụ nữ sống sót bị lính Nga hãm hiếp. Tại Prague, bà đã được đoàn tụ với các anh em trai và một em gái. Tất cả đều trở về từ địa ngục, mặc dù cha mẹ họ và người chị Sheyna sẽ không bao giờ trở về. Tại Prague, Anna gặp Erno Spiegel.

Spiegel sinh ra tại Budapest năm 1915, nhưng lớn lên ở thị trấn Nga Munkacz thuộc Carpathia. Trước chiến tranh, ông từng là một sĩ quan trong quân đội Séc. Năm 1941, ông bị những người Hungary ủng hộ phát xít đưa đến các trại lao động trong hai năm, và năm 1944 bị người Đức đưa đến Auschwitz. Là trẻ sinh đôi, Spiegel được tách ra từ sân ga Auschwitz đưa đến trại sinh đôi của bác sĩ Mengele⁽¹³⁴⁾, và được Mengele cử làm người quản lý các cặp sinh đôi. Công việc của ông là giám sát và sắp xếp những cặp sinh đôi để đưa đến các cuộc thí nghiệm của Mengele, trong đó có em gái mình. Nhiều lần ông đã cứu người, gồm cả em gái mình. Ban đêm, ông đã cố gắng giảm nhẹ nỗi cô đơn của các cặp song sinh bé nhỏ và xoa dịu nỗi sợ của chúng. Ông hứa với chúng rằng cha mẹ chúng không chết, và khi chiến tranh kết thúc ông sẽ giúp chúng đoàn tụ với gia đình. Cuối tháng 1 năm 1945, Spiegel cùng 32 trẻ em rời khỏi khu trại chết chóc vừa được giải phóng. Ngay sau đó, đoàn người kỳ lạ gồm những đứa trẻ sống sót này phải đi qua những đồng cỏ nát của châu Âu. Sau khi đưa các cặp song sinh về quê chúng, Spiegel trở lại Munkacz và sau đó chuyển đến Carlsbad. Ông trở lại nghề cũ: kế toán. Trong một chuyến thăm thủ đô, Erno gặp Anna, và ba tháng sau họ kết hôn trong giáo đường Do Thái cổ ở Prague.

Tháng 5 năm 1948, nhà nước Israel được thành lập. Tháng 3 năm 1949, Erno và Anna Spiegel cùng con gái hai tuổi của họ đến cảng Haifa. Binh sĩ Israel lên tàu và mời cam. Anna xúc động. Đất Israel, nhà nước Israel, binh sĩ Do Thái, những trái cam. Bà cảm thấy đây chính là chiến thắng trước Hitler. Anna và Erno cùng nhau chiến thắng Hitler. Yehudit hai tuổi cũng chiến thắng Hitler. Nhà nước Israel đã chiến thắng Hitler tuyệt đối.

Từ Haifa, gia đình Spiegel được đưa đến trại nhập cư Be'er Yaakov. Các lều quân sự có dây thép gai bao quanh, mưa tháng 3 ngấm vào lớp bạt không thấm nước và biến sàn lều thành một vũng bùn. Khắp nơi trong trại mọi người la hét và phàn nàn. Một mớ bong bong người nhập cư đến từ một mớ bong bong các nước nói một mớ bong bong các ngôn ngữ. Bé Yehudit mắc kiết lỵ cấp tính đe dọa mạng sống. Trong một số lều, các trẻ sơ sinh không chống đỡ nổi bệnh và chết. Nhưng Anna Spiegel vẫn thấy hạnh phúc: đất của chúng tôi, nhà nước của chúng tôi, một nơi của riêng chúng tôi.

Trong khi Anna xoay xở trong trại, thì Erno đến Tel Aviv kiếm việc. Ông tìm được việc làm kế toán trong một công ty kế toán nhỏ. Gia đình Spiegel chắt chiu từng đồng. Cuối cùng, sau chín tháng đến Israel, họ đã đủ tiền chuyển đến một căn hộ một phòng ngủ trong một khu dân cư ở ngoại ô phía đông Tel Aviv.

Gia đình Spiegel đến Bizaron tháng 12 năm 1949. Giữa phố Bizaron và đường Victory là những khu nhà dài màu trắng dựng vội trên cát. Những con đường đi bộ giáp mấy bãi bùn nhỏ. Cuối một con đường, ba cầu thang bê tông đi từ bùn lên dẫn vào một lối nhỏ có mái che. Bên phải là căn hộ của Tiến sĩ kỹ thuật Fischer, bên trái là căn hộ của kế toán viên cao cấp, ông Spiegel. Ba mươi tư mét vuông - một phòng, nửa phòng, một nhà vệ sinh, một nhà bếp - khiến Anna Spiegel bật khóc: cuối cùng họ đã có một ngôi nhà.

Ngoài ba chiếc giường kim loại của Văn phòng Do Thái ra, căn hộ trống rỗng. Nhưng trong vài ngày, các thùng mà gia đình Spiegel gửi từ Carlsbad đã đến: chăn, khăn tắm, khăn trải giường bằng lanh, khăn trải bàn, nồi, chảo, đồ bạc, hai bộ đồ uống trà. Một lò nướng điện, máy xay thịt, máy xay cà phê, máy xay hạt anh túc. Các đồ nội thất công kênh của Séc không lọt cửa căn hộ nhỏ được đổi sang bàn, ghế Israel nhẹ, hiện đại. Khi Erno Spiegel trở thành kế toán viên của nhà hát Cameri vừa thành lập, gia đình có thêm đồ nội thất: ghế bành, sofa, hộp đựng đĩa, đài. Trong một năm, căn hộ xã hội trống rỗng đã thành ngôi nhà ấm áp, bao bọc trong hương thơm của món goulash (bò hầm kiểu Hung), paprikash (gà kiểu Hung), và bánh men hạt anh túc mà Anna làm trong căn bếp nhỏ.

Với Erno Spiegel, công việc là tất cả: nguồn thu nhập, lưới an toàn, liệu pháp. Làm việc tránh được nghĩ quẩn và hồi tưởng kỷ niệm buồn, ông nói với vợ. Cứ 8 giờ sáng, ông mặc com-lê, đeo cà

vật, đội mũ và đi xe buýt đến văn phòng của nhà hát. Lúc 4 giờ chiều, xe buýt đưa ông về nhà. Sau khi ăn nhẹ, ông thường nghỉ ngơi và lắng nghe tin tức trên đài và đọc tờ *Maariv* trung lập. Sau đó, tại chiếc bàn trong sảnh, ông thường xem lại bảng kê các vở kịch của nhà hát tự nhân, nơi đã trả ông lương hậu hĩnh. Việc này giúp ông đủ tiền lấy thêm một phòng khác và mua cho Yehudit một chiếc piano.

Anna Spiegel làm nội trợ. Buổi sáng, bà nấu các món cay của Hungary. Buổi chiều, bà đưa Yehudit đi học piano. Bà đặc biệt quan tâm đến ngoại hình của mình và con gái: bà may đồ, là phẳng và thêu. Mỗi tuần có một ngày giặt là. Mỗi tháng một lần bà làm thợ may. Thỉnh thoảng, bà đi học tiếng Hebrew tại Ulpan, hoặc tham dự cuộc họp của các bà mẹ tại câu lạc bộ phụ nữ. Không giống như Erno, Anna không bao giờ ngừng nói ở đó. Bà nói về phép lạ vĩ đại đã xảy ra với gia đình mình và tất cả những người người Do Thái sống sót khác, khi họ lưu tán từ tứ xứ đến đây.

Yehudit học mẫu giáo và tiểu học, đầu tiên trong khu vực lân cận và sau đó trong chính khu dân cư. Hầu hết bọn trẻ trong lớp của cô bé đều là con trai và con gái của người nhập cư Ashkenazi, hầu hết đều là người sống sót sau nạn tàn sát. Thỉnh thoảng có ai đó nói: “Bố hét lên trong đêm.” Thi thoảng lại có em bảo: “Mẹ lại bị ốm rồi.” Chúng thường nói chuyện về số hình xăm trên cánh tay của một người mẹ, số hình xăm trên cánh tay của một người cha. Những người giúp đỡ, các khu ghetto, các trại tập trung. Nhưng tất cả thứ bóng tối này không thể che khuất nỗi những điều kỳ diệu đang diễn ra quanh họ. Năm 1953, Israel đã bắt đầu rút cạn nước khỏi các đầm lầy của hồ Hula ở Galilee. Năm 1954, Israel đào được những đoạn đầu tiên của Đường cấp nước quốc gia, mang nước từ biển Galilee đến sa mạc Negev. Năm 1955, dầu mỏ được phát hiện ở Heletz, cách Dải Gaza không xa. Năm 1956, Israel giành chiến thắng trong chiến dịch Sinai. Vì vậy, không còn nghi ngờ gì ở trường học trong khu dân cư. Rõ ràng là bọn trẻ mặc đồ xanh và trắng kỷ niệm ngày Quốc khánh lần thứ chín của Israel là những đứa trẻ của hy vọng. Và Yehudit Spiegel nổi bật nhất trong số này. Chẳng có gì mà Yehudit không thể làm được. Thể thao, hoạt động hướng đạo, tiếng Anh, tiếng Pháp, đàn piano. Cô bé đứng đầu lớp, đứng đầu phong trào thiếu niên, là một vận động viên đoạt huy chương. Trong

chiếc váy màu xanh xếp li và sơ mi trắng thêu, Yehudit Spiegel 11 tuổi là con gái của chiến thắng. Chiến thắng Mengele, Auschwitz, và Birkenau. Chiến thắng quân Đức chết tiệt. Chiến thắng quá khứ khủng khiếp của người Do Thái. Nhân danh Erno Spiegel đến từ Auschwitz-Birkenau và nhân danh Anna Spiegel đến từ các trại lao động, cô bé sẽ tiến lên và chinh phục thế giới.

Vì vậy, khi chọn nơi gọi là Israel của năm 1957 nhiều hơn bất kỳ nơi nào khác, tôi không chọn quê hương Rehovot của tôi, hoặc một công xã, hoặc một hợp tác xã, hoặc một thị trấn mới. Tôi cũng không chọn Jerusalem, Haifa, hoặc trung tâm Tel Aviv. Tôi chọn khu dân cư Bizaron.

Năm 1957, có 19 khối nhà ở trong khu Bizaron. Mỗi khối nhà có 16 gia đình. Đa số là dân châu Âu: Ba Lan, Nga, Hungary, Séc. Hầu hết phụ huynh đều là những người sống sót của các khu trại chết chóc, rừng rú, các khu ghetto. Giống như Yehudit, nhiều trẻ em được sinh ra ngay sau chiến tranh, giữa đổ vỡ nát của châu Âu. Các gia đình này đều nhỏ - không có ông bà, không có chú, bác, cô, dì. Mỗi gia đình chỉ có một con, nhiều nhất là hai. Đằng sau mỗi gia đình ẩn náu cái bóng của gia đình lớn đã thôi tồn tại. Đằng kia, ông Teicher đã có vợ khác. Chỗ đó, bà Cohen có thêm hai con gái của chồng. Mẹ của Shoshana nằm bẹp trên giường cả ngày, vì em trai và em gái của bà không bao giờ trở về từ các trại tập trung. Trong căn hộ gọn gàng, sạch sẽ của người gác đêm Weinstock và người của Đảng Lao động Katz, có bà vợ vật vã với chứng đau nửa đầu và mệt mỏi, nên họ không cho phép ai nói to, đùa nghịch, làm phiền những bà vợ. Ma quỷ cũng không được làm họ thức giấc. Mặc dù chỉ mới 30, 40, nhưng hầu hết phụ huynh trong khu dân cư đều mất cha, mẹ hoặc cả gia đình. Hầu như đứa trẻ nào trong khu cũng biết rằng cha mẹ mình có một quá khứ không nên hỏi đến. Cuộc sống khu dân cư Bizaron diễn ra trong sự tĩnh lặng đầy chết chóc.

Tuy nhiên, khu dân cư không ảm đạm. Những con đường cho người đi bộ giữa các khối nhà ở dài như đoàn xe lửa luôn đông đúc tấp nập. Đa số các ông bố làm nhân viên trong văn phòng của chính phủ hay công đoàn, hoặc trong công ty tư nhân nhỏ. Hầu hết các bà mẹ tăng thêm thu nhập gia đình bằng công việc bán thời gian. Trong từng góc đều có buôn bán. Có người mở cửa hàng tạp hóa, người khác bán văn phòng phẩm. Có người làm thợ nước và người khác

là thợ chụp hình. Bà Shapiro sử dụng một máy xay sinh tố đặc biệt được gửi từ Mỹ để làm nước ép cà rốt bán trong khu dân cư. Bà Levy nhập một máy may Singer để may vá trang phục đẹp cho phụ nữ. Một người sống sót sau nạn tàn sát là người đưa sữa, người khác là một cảnh sát. Có một thợ đóng giày trong khu, một người bán trứng và một thợ đóng sách. Một người hàng xóm kinh doanh mỹ phẩm, một người sửa quần ống bó. Ở số nhà 20, một phụ nữ trẻ hấp dẫn bán thân xác mình cho đàn ông. Ở số nhà 26 và 30 có bán bơ của thị trường chợ đen. Mùa đông, khi người bán dầu hỏa rung chuông, mọi người mang thùng đựng bằng kim loại trong tay, tụ tập xung quanh xe chở dầu màu đỏ hình trụ có ngựa kéo. Mùa hè, mọi người vây quanh chiếc xe vuông màu xanh của người bán kem có chiếc súng phun nước đá nghịch ngợm khiến bọn trẻ thích thú. Những người may mắn có bồn tắm ở nhà đổ đầy nước vào Thứ năm và ném một con cá chép vào để làm món cá gehlte cho lễ Shabbat. Và mỗi tối mùa hè, những người nhập cư ngồi trên ban công đọc tờ *Maariv* hoặc *Davar* của Đảng Lao động, hay tờ *Uj Kelet* bằng tiếng Hungary. Đến đêm, người Nga uống vodka, người Ba Lan chơi bài, người Tiệp nghe nhạc cổ điển. Sau một năm, lại có một khu mới nhập vào. Trong chưa đầy một thập kỷ, đông hỗn độn người tị nạn Do Thái xơ xác đến Bizaron vào mùa hè bận rộn năm 1949 đã trở thành một cộng đồng ổn định.

Lòng trung thành chính trị chủ yếu là đối với Đảng Lao động⁽¹³⁵⁾. Khi Bộ trưởng Lao động Golda Meir đến thăm, khu dân cư nồng nhiệt chào đón bà. Khi Thủ tướng David Ben Gurion đọc bài phát biểu tranh cử sôi nổi từ phía đuôi chiếc xe tải đậu trên đường Victory, khu dân cư ngây ngất. Dĩ nhiên rồi, đối với khu dân cư Bizaron, Đảng Lao động không chỉ là một đảng chính trị, mà còn là một người mẹ toàn năng tuyệt vời. Đảng xây dựng nhà cửa, tập hợp người tị nạn, cho họ chốn nương thân và bảo vệ họ. Tất cả cơ sở vật chất của khu dân cư như phòng khám y tế, câu lạc bộ xã hội, và khu thể thao đều liên quan đến đảng Lao Động. Hầu hết nam giới trong khu dân cư đều làm việc tại các văn phòng và các tổ chức của Đảng Lao động. Bên kia đường Victory, có một khu dân cư của tầng lớp trung lưu Trung Âu bỏ phiếu cho đảng Cấp tiến⁽¹³⁶⁾. Cách nửa dặm là người Do Thái phương Đông tôn thờ Menachem Begin và bỏ

phiếu cho đảng Herut của ông. Cách đó một dặm là khu dân cư xã hội Mapam. Trong khối nhà số 20, có vài người cộng sản Nga sống buông thả. Nhưng ở trung tâm khu dân cư Bizaron, Đảng Lao động có được đa số dân trung thành đáng tin cậy. Ngay cả nhận thức của họ cũng chịu ảnh hưởng Đảng Lao động: chủ nghĩa dân tộc kiểm chế, chủ nghĩa xã hội ôn hòa, chủ nghĩa thực dụng. Không ai quá kích động, không ai quá ngay thẳng, không ai khẳng khẳng rằng đúng hoàn toàn. Họ đã nhìn thấy tất cả. Họ tin vào sự khó khăn trong xây dựng đất nước. Nhưng họ cũng biết rằng để đến đúng nơi, đôi khi phải đi đường vòng.

Có một loạt các cơ quan và tổ chức tại Bizaron: một chợ nhỏ hợp tác xã, một trạm y tế, một giáo đường Do Thái, một thư viện, một sân thể thao, một câu lạc bộ xã hội. Nhưng quan trọng nhất là Habonim, trường đào tạo nghề xây dựng. Ngôi trường hai tầng là trung tâm hoạt động và giao lưu của khu dân cư. Tại đây con cái của những người châu Âu sống sót học toán, tiếng Anh, tiếng Hebrew, Kinh Thánh. Nhưng quan trọng hơn, họ trở thành người Israel. Họ tìm hiểu về những người tiên phong anh hùng đã rút cạn nước các đầm lầy của thung lũng Harod, về những điều kỳ diệu của việc trồng cam, và về thắng lợi xuất sắc trong Chiến tranh Độc lập. Họ tìm hiểu những nỗ lực trong lâm nghiệp của Quỹ quốc gia Do Thái, những đột phá của khoa học Israel, và những thành tựu của ngành công nghiệp non trẻ Israel. Các phụ huynh nói tiếng Yiddish, Ba Lan, Hungary, và Séc của Bizaron chứng kiến trường Habonim biến con cái họ thành người Israel.

Trong mọi xã hội di cư, cũng như trong mọi xã hội sau chiến tranh, trẻ em là vấn đề nan giải. Nhưng tại khu dân cư Bizaron, trẻ em là tất cả. Giống như Leah và Zvi Brik, các phụ huynh tuổi 30-40 biết họ là thế hệ sa mạc⁽¹³⁷⁾. Mặc dù được cứu khỏi hủy diệt, nhưng họ biết rằng mình sẽ không bao giờ đến được thiên đường thực sự. Mọi thứ đối với họ chỉ là tạm thời, mong manh, và đầy nghi ngờ. Đối với họ, cuộc sống là chờ đợi thảm họa tiếp theo. Nhưng con cái của họ thì khác. Giống như con trai của gia đình Brik, con cái của họ cũng là những mũi tên bắn tới tương lai. Cho dù cây cung bị cháy sém và biến dạng trong ngọn lửa hung tàn, nó vẫn có thể bắn được mũi tên đến tương lai. Đây là lý do những người cha sẽ làm bất kỳ điều gì để hỗ trợ bọn trẻ, và những người mẹ sẽ mua bơ cho

chúng ở chợ đen. Đây là lý do bọn trẻ được đi học thêm bất kể thứ gì chúng chọn. Bởi giáo dục trẻ em là ưu tiên hàng đầu: kiến thức đã học được là thứ duy nhất không thể bị lấy đi. Mọi thứ ở Bizaron đều được thực hiện vì trẻ em, để các em có thể gõ cánh cửa tương lai vốn đã đóng lại với cha mẹ mình.

Bọn trẻ vừa hiểu vừa không hiểu điều đó. Chỉ duy có cha của Yaakov là Shmuel Gogol đến trường mỗi năm một lần để nói những điều các phụ huynh khác không nói. Vào ngày Kỷ niệm Nạn tàn sát và Chủ nghĩa Anh hùng, ông nói với các học sinh nhỏ tuổi rằng ông thổi harmonica từ năm bảy tuổi. Trong trại Auschwitz ông cũng chơi harmonica. Chiếc harmonica đã cứu ông. Ông thổi harmonica trong dàn nhạc hiệu, chơi nhạc cho những người diễu hành đến chỗ làm và những người diễu hành đến chỗ chết. Trong suốt những năm đó, ông nhắm mắt mà thổi harmonica. Ngay cả bây giờ, khi thổi cho các học sinh của Habonim, ông vẫn nhắm mắt. Nhưng bọn trẻ bỏ ngoài tai những câu chuyện đau lòng và tiếng harmonica của Gogol. Chúng muốn quên đi những cơn ác mộng của cha và chứng đau nửa đầu của mẹ. Chúng muốn chơi bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá, đi hướng đạo sinh, và tiệc tùng. Chúng muốn tin vào mọi thứ mà Israel năm 1957 bảo chúng tin. Rằng hiện chúng ta rất mạnh. Rằng chúng ta giỏi nhất. Rằng chúng ta sẽ không bị lôi đi như cừu để bị giết. Rằng chúng ta sẽ cao lớn và khỏe mạnh; chúng ta sẽ là phi công và lính dù, kỹ sư và nhà khoa học. Chúng ta sẽ chiến thắng người Đức, người Ả-rập và sa mạc cần cỗi. Chúng ta sẽ đánh bại sự yếu ớt, gen xấu, và quá khứ hổ thẹn. Ở đây, trong khu cư dân Bizaron, chúng ta sẽ vượt qua chính mình. Chúng ta sẽ là tộc người mới của Israel chiến thắng.

Vì vậy, trong khu dân cư này khoảng cách giữa hai thế hệ ngày càng lớn. Bên trong những căn hộ nhỏ, người ta không thể thoát khỏi sự thống khổ. Mặc dù thảm họa bị chế ngự, nhưng nỗi vẫn hiện diện. Những bức ảnh đen trắng của người chết được nén tường niệm chiếu sáng. Nhưng bên ngoài, trong ánh sáng ban ngày, lại có niềm hân hoan tuyệt vời. Khi đi giữa khối nhà số 14 và số 16, người ta có thể nghe thấy con gái nhà Fischer chơi piano, con gái nhà Spiegel chơi piano, và con trai nhà Belldegrun kéo violin.

Sau khi học bài và làm xong việc nhà, bọn trẻ chạy đến ki-ốt để mua kem que và nước soda. Và khi hoàng hôn xuống, chúng tụ tập

gần cái cây lớn trên đường Victory để chơi đuổi bắt và cướp cờ. Khi kỳ nghỉ Lag BaOmer⁽¹³⁸⁾ đến gần, hứng thú của trẻ em càng cao. Chúng thu nhặt củi mối, cành cây, và ván ép để đốt lửa. Và khi đến ngày, toàn bộ khu dân cư tụ tập xung quanh đồng gỗ khổng lồ. Ngọn lửa được đốt lên. Lửa bốc cháy cao dần. Đối với các phụ huynh, mùi của thứ gì đó bị đốt cháy là không thể chịu nổi. Nhưng hạnh phúc của trẻ em thì cao như những ngọn lửa. Và năm nay - sau chiến thắng năm 1956 - là năm đầu tiên hình nộm của Hitler được thay bằng hình nộm của Tổng thống Ai Cập, Gamal Abdel Nasser⁽¹³⁹⁾. Cho đến lúc này, chúng ta đã đốt Hitler nhiều lần, đến nỗi ông ta đã hoàn toàn bị cháy trụi. Vì vậy, năm nay đến lượt cái mũi góm ghiếc của bạo chúa Ả-rập cháy rục, nụ cười xấu xa của ông ta bị ngọn lửa thiêu đốt. Chúng ta sẽ chiến thắng người Ả-rập như đã thắng Đức Quốc xã chết tiệt. Vì chúng ta bây giờ là một phần của sự khởi đầu vĩ đại. Chúng ta là những bằng chứng sống động cho thấy khởi đầu mới của Israel là một thành công vĩ đại.

Trong phòng lưu trữ tài liệu dưới tầng hầm Tòa thị chính Tel Aviv, tôi cúi húi trên tập hồ sơ dày cộp cũ kỹ của nhà 14 khu dân cư Bizaron. Đây là một kiến trúc hai tầng do công ty Histadrut Shikun Ltd., một công ty xây dựng nhà ở cho công nhân, xây vào năm 1949. Đất thuộc sở hữu của Quỹ Quốc gia Do Thái, còn kế hoạch lấy cảm hứng từ dự án nhà ở cho người lao động thập niên 1920 ở Vienna và thập niên 1930 ở Tel Aviv. Mặc dù nhà 14 là một dãy nhà dài, nhưng nó cũng đủ đa dạng để mang đến cho mỗi căn hộ nhiều không gian chung và một ít không gian riêng. Theo kế hoạch, 430 m² của mỗi sàn được chia thành tám căn hộ, mỗi căn hộ có 53,2 m². Nhưng khi làm, do bất ổn kinh tế năm 1949, nên công ty Shikun chỉ xây bằng hai phần ba diện tích thiết kế. Các bản vẽ phân định rõ giữa 34 m² của “khu vực hiện tại” của từng căn hộ và 19,2 m² còn lại của “khu vực tương lai.”

Tháng 12 năm 1951, Tiến sĩ kỹ thuật Eliezer Fischer đệ trình yêu cầu thêm vào căn hộ của mình một phòng ngủ và một phòng tắm theo kế hoạch ban đầu. Tháng 5 năm 1953, kế toán viên Spiegel nộp một yêu cầu tương tự. Tháng 8 năm 1953, Wolf Dovrovsky cũng làm như vậy, tương tự là Zalman Weinstock vào tháng 9 năm 1953,

và Arie Mendkler vào tháng 5 năm 1936. Người nhập cư nào cũng phát đạt. Nhà số 14 được xây dựng khá tốt. Tường được làm bằng các khối rỗng, trần bê tông chắc chắn, và vữa tường chống thấm. Phía bắc có các cửa sổ cao đẹp; phía nam có cửa sổ vuông và ban công hình chữ nhật. Kiến trúc hiện đại nhưng không xấu, thực dụng nhưng không rẻ tiền. Đây rõ ràng là một nỗ lực thực sự nhằm cung cấp nơi ở tốt nhất như có thể cho càng nhiều người càng tốt trong thời kỳ khó khăn. Ngay cả sau khi được mở rộng, các căn hộ đều vẫn giống nhau. Ở lối vào có một sảnh nhỏ với bếp nhỏ bên trái và phòng tắm bên phải. Qua sảnh là đến hai phòng vuông thông nhau, một phòng mở cửa ra ban công. Lối vào sân trước đi qua bếp. Trong thập niên 1950, hầu hết các khoảng sân bụi bặm đều dần biến thành vườn trồng mận, ổi, cúc, và hồng. Đến năm 1957, các bãi cát có các khối nhà shikun dài xây dựng năm 1949 đều được cây xanh phủ kín.

Vùng đất xung quanh khu dân cư được điểm xuyết bằng những vườn cam. Một số là vườn cam của người Do Thái đã đơm hoa kết trái; số khác là vườn cam bị người Palestine bỏ lại đang chết dần. Gần đó, những nhà ở mới nối nhau mọc lên. Nhà máy mới cũng đua nhau xuất hiện. Sypholux sản xuất bình nước soda gia đình, Amcor làm ra chiếc tủ lạnh Israel đầu tiên, Argaz lắp ráp xe buýt. Một nhà máy có tường rào của ngành công nghiệp quân sự Israel sản xuất những gì chẳng ai hay. Năm 1957, Bizaron vẫn còn những cánh đồng đầy hoa dại đẹp mê hồn bao quanh: diên vĩ, lan nhật quang, hoa chuông, và hải quỳ. Nhưng chúng sắp biến mất. Làn sóng phát triển dần thay thế chúng bằng những khu nhà ở đông đúc người nhập cư mới đang nhanh chóng trở thành người Israel mới.

Tôi rời khỏi kho lưu trữ thành phố và lái xe đến Bizaron. Rất nhiều thứ đã xảy ra ở đây trong hơn 60 năm qua. Khu vực xung quanh lượn lên lượn xuống và giờ đang được làm lại đẹp đẽ. Tuy nhiên, cấu trúc của khu dân cư vẫn khá giống với trước đây: 19 dãy nhà dài, 18 con đường cho người đi bộ, một trường học vẫn mang tên Habonim.

Tôi đi bộ dọc theo con đường phân chia số 14 và số 16 trước đây. Tại đây, trẻ em năm 1957 thường chơi bóng né (dodgeball), nhảy lò cò, và hành động (Simon Says). Tại đây, chúng dùng gậy lăn vòng và phun nước vào nhau, cho đến khi mẹ gọi về nhà ăn tối từ ban công. Đài thường phát các bản tin, rồi đến nhạc pop Israel, nhạc cổ

điễn, hát thánh ca. Khi tôi nhìn qua đường, tôi gần như có thể tưởng tượng được phòng khách gọn gàng của gia đình Spiegel, nơi Yehudit đang chơi piano, và phòng khách của nhà Beldegruns, nơi Arie đang đánh vật với chiếc violin, trong khi người bạn thân là Pinchas (Zukerman) đã làm chủ được nó. Đâu đó có tiếng đàn accordion, đâu đó có tiếng harmonica xé lòng. Và trong khi người sống sót của khu ghetto Kovno là Abrasha Axelrod viết các bài thơ không khoan dung bằng tiếng Yiddish, đưa trẻ sinh đôi nạn nhân của Mengele là Erno Spiegel đóng cuốn sổ kế toán lại. Tiến sĩ Fischer đang soạn thảo bản kế hoạch kỹ thuật cho một cây cầu xây trong sa mạc, và thợ ống nước Zahlikovsky đang chơi bài cùng bạn bè. Nhiếp ảnh gia Leon Teicher đang rửa những tấm ảnh chụp hai con trai yêu quý, mà một trong hai sẽ hy sinh tại một trong những cuộc chiến tranh tương lai của Israel. Khi đêm xuống, đèn phòng ngủ và đèn ban công dần tắt đi. Tiếng reo hò của bọn trẻ lắng xuống. Sự vui tươi gượng gạo của Israel và sự quả quyết của ban ngày biến mất vào bóng đêm. Thảm được cuộn lại, ghế được xếp sang một bên, giường được kéo ra từ sofa phòng khách. Khi họ nằm xuống ngủ, những chủ nhà của khu dân cư Bizaron bèn nhắm mắt lại. Trong những giấc mơ của mình - trong các cơn ác mộng - họ thấy khu phố mới đang chìm xuống biển.

Tuy nhiên, khi đi bộ dọc theo con đường giữa số 14 và số 16 trước đây, tôi nhận ra Bizaron không phải là một thảm kịch mà là một phép lạ. Thập niên 1950 của Israel không được xác định bằng bất hạnh mà bằng cố gắng lớn của con người. Đối diện với mọi điều bất lợi, hầu hết những người sống sót sau nạn tàn sát trong khu dân đều vươn lên. Đối diện với mọi điều bất lợi, Israel của Ben Gurion đã đi lên. Ze'ev Sternhell sẽ trở thành một giáo sư khoa học chính trị. Aharon Appelfeld sẽ trở thành một tiểu thuyết gia vĩ đại. Aharon Barak sẽ trở thành một trong những luật gia có uy tín trên thế giới. Các con của Louise Aynach cũng sẽ rất ổn. Arie Beldegrun sẽ trở thành một bác sĩ và nhà đầu tư rất thành công ở Los Angeles. Yehudit Fischer sẽ trở thành một giáo sư văn học Hebrew ở Boston. Cậu bé còn sống sót của gia đình Teicher là Shlomo sẽ trở thành một trong những bác sĩ phẫu thuật nha khoa giỏi nhất Israel. Yehudit Spiegel sẽ trở thành một nhà tâm lý học và doanh nhân, điều hành một công ty y tế trị giá một tỉ đô-la cùng chồng. Ngạc nhiên nhất,

Bizaron sẽ trở thành một trung tâm nhân tài tương lai của Israel. Nhiều người con trai và con gái sẽ làm chủ được thế giới nghề nghiệp của mình. Israel nơi tôi sinh ra vào cuối năm 1957 không chỉ vượt qua quá khứ khủng khiếp của mình, mà còn khởi động một tương lai rạng rỡ.

(121) 1. Tên mã hóa cuộc chiến tranh xâm lược Liên Xô của Đức Quốc xã trong Thế chiến II, bắt đầu ngày 22 tháng 6 năm 1941. Mặc dù Hồng quân Liên Xô chịu tổn thất lớn hơn trong chiến dịch, nhưng thất bại của quân Đức báo hiệu bước ngoặt quan trọng trong cuộc chiến và là khởi đầu cho sự kết thúc của Đức Quốc xã.

(122) Cư dân cao lớn có nước da sáng, mắt xanh sinh sống từ xa xưa trên vùng cao nguyên Iran ở Nam Á. Hàng nghìn năm trước, người Aryan đã tỏa di khắp nơi, một số đến Bắc Ấn Độ, một số ở lại Iran, một số di cư sang châu Âu và lai tạp với cư dân bản địa, hình thành người phương Tây ngày nay.

(123) Tức sự nhập cư của người Do Thái vào Đất Israel.

(124) Tiếng Đức cổ của người Do Thái ở Trung và Đông Âu.

⁽¹²⁵⁾ Lực lượng Vệ quốc, là lực lượng vũ trang Đức Quốc xã từ năm 1935 đến 1945.

(126) Tựa đề tiếng Đức cuốn sách Adolf Hitler viết trong nhà tù Landsberg, hoàn thành năm 1926, trình bày tư tưởng và cương lĩnh về Đế chế Đức một khi lên nắm quyền.

(127) Nguyên văn: Babylon Diaspora. Khi Vương quốc Judah cổ xưa sụp đổ, người Do Thái bị lưu đày đến Babylon từ năm 597 TCN. Sau khi chinh phục Babylon năm 539 TCN, Cyrus Đại đế trả tự do cho người Do Thái, nhưng nhiều người đã ở lại, đánh dấu sự khởi đầu của Lưu vong Do Thái.

(128) Cuộc tàn sát người Do Thái ở Baghdad, Iraq (1-2/6/1941) khiến 175-780 người Do Thái bị giết và 1.000 người bị thương.

(129) Cơ quan tình báo Israel, chịu trách nhiệm thu thập thông tin tình báo, chống khủng bố, tiến hành các chiến dịch bí mật như hoạt động bán du kích, hỗ trợ người Do Thái di cư về quê hương.

(130) Dự án xây dựng khu tập thể ở Israel thập niên 1950, là một phần của kế hoạch quốc gia cung cấp nơi ở cho một lượng dân số tăng gấp đôi trong thập kỷ đầu của Nhà nước Do Thái.

(131) Nguyên văn: moshav.

(132) Nơi người Do Thái ở Lithuania bị Đức Quốc xã tàn sát năm 1941.

(133) Chất hữu cơ (lần đầu được tổng hợp năm 1874) được sử dụng để kiểm soát bệnh dịch do có đặc tính diệt muỗi, chấy, rận, bọ chét từ năm 1939. Sau 1945, DDT được dùng rộng rãi làm thuốc trừ sâu nông nghiệp, nhưng bị cấm sử dụng và ngừng sản xuất trong thập niên 1970 do các tác dụng phụ nguy hiểm lâu dài đến môi trường và sức khỏe con người.

(134) Josef Mengele (1911-1979), bác sĩ quân đội Đức Quốc xã ở trại tập trung Auschwitz, thí nghiệm trên trẻ sinh đôi để tìm ra bí quyết sinh đôi nhằm tăng số người Aryan thuần chủng, tạo ra một chủng tộc ưu tú.

⁽¹³⁵⁾ Labor Party, một đảng chính trị xã hội dân chủ và Do Thái phục quốc ở Israel, thành lập năm 1968 sau khi hợp nhất Mapah Ahdut Ha Avoda, và Rah. Cho đến năm 1977, tất cả Thủ tướng Israel đều là đảng viên Đảng Lao động.

(136) Progressive Party, một đảng chính trị ở Israel, thành lập năm 1948, tan rã năm 1961, bao gồm chủ yếu người nhập cư từ Trung Âu.

(137) Thế kỷ 13 TCN, Moses dẫn người Do Thái chạy khỏi Ai Cập trong một hành trình gian truân (Exodus) qua nhiều sa mạc hoang vu và lưu lạc ở đó suốt 40 năm, trước khi chinh phục vùng đất Canaan mà Thượng Đế đã hứa cho họ. Họ đã phải tu dưỡng đạo đức, thao luyện nghịệt ngã cho đến khi một thế hệ mới trưởng thành, đủ năng lực tiếp nhận, chinh phục và làm chủ Miền Đất Hứa.

(138) Lễ Đốt lửa. Người Do Thái đốt một ngọn lửa lớn, tụ tập ca hát, nháy múa và ăn uống. Các gia đình đi chơi dã ngoại, trẻ em mang theo cung tên, gậy, bóng, chơi ngoài cánh đồng.

(139) Nasser (1918-1970) là Tổng thống Ai Cập (1956-1970) đã lãnh đạo phong trào dân tộc Ai Cập năm 1952, lật đổ nền quân chủ, xây dựng chế độ cộng hòa. Việc Nasser quyết định quốc hữu hóa kênh đào Suez và phong tỏa eo Tiran - con đường ra Biển Đỏ duy nhất của Israel đã khơi mào Cuộc chiến kênh đào Suez năm 1956 và làm mối hận thù Ả-rập-Israel thêm sâu sắc.

CHƯƠNG 7

DỰ ÁN, NĂM 1967

Lúc bảy tuổi, tôi đã nghi ngờ có một bí mật. Không ai nói với tôi đó là gì hay thốt ra những lời nói thật. Nhưng vì là một đứa trẻ tò mò, nên tôi thích nghe những cuộc trò chuyện của người lớn. Và trong cộng đồng khoa học của Rehovot thập niên 1960, những cuộc hội thoại xoay quanh những nơi bí ẩn, nếu không thì cũng đầy tai họa, như Hill, Machon 4, và Hemed Gimme⁽¹⁴⁰⁾. Cha tôi, một nhà hóa học trẻ đầy hứa hẹn tại Viện Weizmann, thường hay tụ tập nhiều đồng nghiệp nơi phòng khách nhà tôi, họ đều nằm trong số các nhà khoa học Israel nổi bật. Họ thường thảo luận về những gì Israel (Dostrovsky)⁽¹⁴¹⁾ đang làm, những gì Ernst (Bergmann)⁽¹⁴²⁾ sắp làm, những gì Shalhevet (Freier)⁽¹⁴³⁾ đang say mê, và những gì Amos (de Shalit)⁽¹⁴⁴⁾ đang cố gắng làm. Và họ luôn xoay quanh một việc lớn không tên đang diễn ra ở Negev; việc lớn và khó khăn này cần bàn bè của cha tôi và những người cha của bạn bè tôi di tới đó. Chính tại Rehovot cũng có một mục đích cấp bách. Phía trên sân cỏ yên tĩnh được cất tĩa cẩn thận của Viện Khoa học Weizmann là bầu không khí câm nín của sự đề phòng. Dù không ai nói gì, nhưng có vẻ hiển nhiên là các nhà vật lý và hóa học vẫn thường cương chiều tôi sẽ cứu mạng chúng tôi.

Chú tôi cũng đi xuống vùng sa mạc đầu thập niên 1960. Khu biệt thự bê tông hình vuông mái bằng ở ngoại ô Beersheba do chính phủ xây bên rìa sa mạc là nơi chú sống cùng gia đình. Các kỹ sư rời khỏi những ngôi nhà gọn gàng, tối mờ, yên tĩnh của mình mỗi sáng, lên một chiếc xe buýt màu xám đi đến chỗ bí mật. Buổi chiều xe buýt đưa họ về nhà. Bọn trẻ như tôi biết không được hỏi họ thực sự đang làm gì ở đó. Nhưng ở tuổi lên tám, tôi hiểu rằng Gideon, Roberto, Mishka, chú Zeki, và Yoskeh còn có những công chuyện khác chứ không chỉ tập trung lại với nhau vào những đêm hè nóng để hát dân

gian và kể những câu chuyện hài hước, làm xù tóc tôi và chiêu đãi tôi những lát dưa hấu dày. Tôi biết rằng xa bên ngoài các biệt thự và những khu vườn được chăm chút chu đáo, có một thứ gì đó rất lớn đang diễn ra. Một điều gì đó đang xảy ra trong sa mạc sẽ mãi mãi làm thay đổi mọi thứ.

Lúc chín tuổi, tôi đã biết được điều bí mật đó. Một trong những cuốn sách đầu tiên tôi lấy xuống từ giá sách của cha tôi là *Brighter Than a Thousand Suns: A Personal History of the Atomic Scientists* (Sáng hơn ngàn Mặt trời: Lịch sử cá nhân của các nhà khoa học nguyên tử), câu chuyện về Dự án Manhattan⁽¹⁴⁵⁾. Một cuốn sách khác mà tôi thích là tập hợp những bài viết của các học giả và trí thức Israel phản đối việc Israel làm bom nguyên tử. Tôi kết nối hai cuốn sách với nhau, rồi kết nối chúng với sự đề phòng ở Viện Weizmann và sự bí ẩn trang nghiêm xung quanh khu biệt thự ở sa mạc. Tôi nhận ra mình đang lớn lên trong một dự án Manhattan của Israel, xung quanh là những người có lẽ là những Robert Oppenheimer⁽¹⁴⁶⁾, Edward Teller⁽¹⁴⁷⁾, và Leslie Groves⁽¹⁴⁸⁾ của Israel. Khi 10 tuổi, tôi đã biết rằng các kỹ sư đeo kính và các nhà vật lý thiếu tự tin xung quanh tôi đang thực hiện một phần nhiệm vụ hoang đường.

Nửa thế kỷ sau, bí mật đó vẫn cứ là một bí mật, nhưng trên thực tế, hầu hết mọi thứ đều đã được viết trên phương tiện truyền thông quốc tế: Tại sao Israel xây dựng Dimona, Israel xây dựng Dimona như thế nào, và Israel làm gì ở đó. Tuy nhiên, về mặt chính thức, lò phản ứng hạt nhân Dimona vẫn còn bị bao phủ trong mơ hồ. Chính sách của nhà nước Israel không cho phép người Israel thảo luận về Dimona công khai. Tôi tôn trọng chính sách này và tuân thủ nó, tôi đã xóa chương này theo sự kiểm duyệt của Israel. Tuy nhiên, ngay cả khi mọi sự bị bao quanh bởi lớp sương mù bí ẩn, rõ ràng là Dimona vẫn ở trung tâm của câu chuyện Israel.

*

Theo các chuyên gia hạt nhân như Frank Barnaby, khu phức hợp Dimona về cơ bản có hình chữ nhật. Gần cổng vào là cơ quan hành chính, các phòng học, nhà ăn, và thư viện. Phía nam là Machon 4 (một nhà máy xử lý nước thải cho dòng phóng xạ chiết xuất từ plutonium), Machon 8 (nơi uranium được làm giàu bằng máy ly tâm

khí), và Machon 9 (chứa chất làm giàu đồng vị laser). Khu trung tâm nằm ngoài Machon 5 (nơi các thanh nhiên liệu uranium được bọc nhôm trước khi đưa vào lò phản ứng). Khu trung tâm này bị chia cắt bởi những bãi cỏ và hàng cọ đi qua Machon 3 (nơi uranium được sản xuất từ urania), Machon 2 (cơ sở sản xuất chính, nơi plutonium, các hợp chất lithium, và berili được chế tạo thành các cấu phần của vũ khí hạt nhân), và dẫn đến Machon 1, chính là lò phản ứng, với mái vòm lớn, đường kính 18 mét và chiều cao 23 mét. Mái vòm bạc này là kiến trúc chỉ huy trung tâm của Dimona. Hạt nhân. Cốt lõi. Trung tâm thu hút của Trung Đông.

Về cơ bản, có thể diễn đạt như sau: Để tạo ra và duy trì một nhà nước Do Thái ở Trung Đông, một chiếc ô bảo vệ phải được giương lên trên đất nước non trẻ, một cấu trúc sẽ bảo vệ người Do Thái chống lại sự thù địch của kẻ khác khi chúng xâm nhập vùng đất. Một cái chụp thủy tinh phải được đặt phía trên để bảo vệ họ chống lại những kẻ săn mồi đang rình rập.

Chiếc chụp thủy tinh đầu tiên như vậy đã được người Anh cung cấp. Chỉ giữa những bức tường mạnh mẽ của chế độ ủy trị Anh thì nhà máy mới có thể được xây dựng mà không bị soi xét. Nhưng ngay cả khi người Anh rời đi, lãnh đạo phương Tây ở Trung Đông vẫn bảo vệ người Do Thái trước sự thù địch và dã tâm bành trướng của Hồi giáo Ả-rập ở nơi họ đã lựa chọn để xây dựng quốc gia của mình. Nhưng giữa thập niên 1950, các nhà lãnh đạo Israel phát hiện ra chiếc ô bảo vệ của phương Tây đã dần sụp lại. Thời kỳ thuộc địa sắp kết thúc, châu Âu đang rút lui, và Israel còn lại một mình trên sa mạc thù địch. Đồng thời, chủ nghĩa dân tộc Ả-rập kết thành một, chuyển mình do hiện đại hóa và củng cố quân sự nhanh.

Các nhà lãnh đạo Israel hoảng sợ. Những điều kiện cơ bản cho nỗ lực Zion và tạo ra phép lạ Zion đã không còn nữa. Mặc dù nhà nước non trẻ đang hưng thịnh, nhanh chóng tiếp nhận người nhập cư và tăng gấp ba lần dân số, nhưng giờ đây đang rất dễ bị tổn thương.

Đến năm 1955, Thủ tướng David Ben Gurion đã quyết định: chiếc ô bảo vệ cũ của chủ nghĩa thực dân phương Tây phải được thay thế bằng một cái ô mới. Thay vì dựa vào quyền bá chủ phương Tây ở Trung Đông, phải thiết lập quyền bá chủ Israel. Mùa hè năm 1956, trong suốt nhiều giờ làm việc với các cố vấn, Ben Gurion củng cố

quan điểm bắt đầu định hình từ năm 1949. Giờ thì ông công khai phát biểu: Israel phải trang bị hạt nhân.

Năm 1956, chỉ có ba quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân: Hoa Kỳ, Liên Xô, và Vương quốc Anh. Ngay cả Pháp, bốn năm sau mới sản xuất và lắp ráp một quả bom hạt nhân. Trái ngược với những quốc gia giàu có đó, Israel năm 1956 là một quốc gia nhập cư mong manh có 1,8 triệu người, thậm chí còn chưa có khả năng sản xuất ra đài bán dẫn. Ý nghĩ đơn thuần rằng đất nước nhỏ bé, yếu ớt này sẽ thành công trong việc làm chủ năng lực hạt nhân có vẻ táo bạo, hoang tưởng, thậm chí không sáng suốt. Tuy nhiên, người sáng lập nhà nước Do Thái vẫn cứng rắn: Israel phải lựa chọn hạt nhân. Ben Gurion tin rằng xung đột Ả-rập-Israel là sâu sắc và không thể giải quyết được. Ông lo ngại tính ưu việt quân sự của Israel sẽ không duy trì được lâu dài. Ông cảm nhận sự căng thẳng trong trách nhiệm cá nhân đối với quốc gia nhỏ bé của mình. Trong các cuộc họp kín, ông phân tích các mối đe dọa chiến lược Israel phải đối mặt và đi đến kết luận, rằng an ninh tối thượng của đất nước có thể được đảm bảo bằng một chính sách hiện thời về rắn đe hạt nhân.

Nhiều thành viên nội các và chính trị gia cấp cao đối lập với ông: Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp Pinchas Sapir, Bộ trưởng Ngoại giao Golda Meir, Bộ trưởng Giáo dục và Văn hóa Zalman Aran, thành viên hàng đầu của Nghị viện David Hacohen, và đôi khi có cả Bộ trưởng Tài chính Levi Eshkol. Nhiều nhà vật lý (đặc biệt là Amos de Shalit), các sĩ quan quân đội cao cấp (nhất là Yitzhak Rabin), và nhiều trí thức (nổi bật là Yeshayahu Leibowitz, Ephraim Auerbach, và Eliezer Livneh) cũng chống lại ông. Nhưng cuộc tranh luận không phải về đạo đức hay luân lý. Ở nước cộng hòa Israel bị bao vây trong thập niên 1950 và đầu thập niên 1960, ký ức về nạn tàn sát, cũng như mối đe dọa về sinh tồn, là còn rõ nét. Cả hai yếu tố này là cơ sở cho sự biện minh đạo đức về quyền lựa chọn hạt nhân. Những người phản đối đưa ra những tranh luận thực dụng: một số lo ngại phá sản kinh tế, số khác lo sợ phá sản ngoại giao, và vẫn còn những người sợ phá sản quân sự; một số cảnh báo rằng liên minh mới với Pháp sẽ tan rã, trong khi những người khác cảnh báo sự tức giận của Mỹ và cơn thịnh nộ của Liên Xô. Còn những người khác lại nói rằng toàn bộ ý tưởng đó là viển vông. Không có cách nào để một quốc gia nhỏ, nghèo, và chỉ mới công nghiệp hóa

một phần có thể tự tạo ra một kỳ tích khoa học-công nghệ mà các quốc gia mạnh nhất vẫn chưa thử.

Lập luận chống lại lựa chọn hạt nhân một cách toàn diện, có phương pháp, được hai nhà chiến lược quân sự nổi tiếng là Yigal Allon và Israel Galili đưa ra. Cả hai người, vốn vô cùng hiểu chiến trong các vấn đề về lãnh thổ, giờ đây trở thành các sứ giả hòa bình trong vấn đề hạt nhân. Quan điểm của họ là: trong khi Thủ tướng bận tâm đến sự bi quan về lịch sử trong cơ hội tồn tại của Israel ở Trung Đông, và tính lạc quan về công nghệ trong thành tựu khoa học của Israel; thì điều làm họ bận tâm lại hoàn toàn trái ngược - lạc quan về lịch sử và bi quan về công nghệ. Lý lẽ của Allon-Galili chống lại bom hạt nhân có ba điểm: Tại Trung Đông không có khả năng tồn tại một chế độ ổn định rắn đe lẫn nhau. Và nếu không có chế độ như vậy tồn tại, thì Israel sẽ là nước gánh chịu nỗi kinh hoàng bị tấn công hạt nhân nhiều nhất. Do đó, để đảm bảo an ninh của mình, Israel không nên có khả năng hạt nhân vì nó sẽ mở đầu một cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân ở Trung Đông. Bởi nếu cuộc đua như vậy diễn ra tại vùng bất ổn như thế này, nó sẽ gây nguy hiểm cho chính sự tồn tại của nhà nước Do Thái.

Ben Gurion vẫn không nản lòng. Mùa hè năm 1956, ông gửi phù thủy tập sự của mình là Shimon Peres⁽¹⁴⁹⁾ đến Paris để vẫy đũa phép. Rất bất ngờ, Tổng giám đốc của Bộ Quốc phòng đã làm tốt những việc được giao. Ông khéo léo xử lý tình cảm chống Ả-rập của thời kỳ Suez⁽¹⁵⁰⁾, tình cảm ủng hộ người Do Thái một thập kỷ sau Vichy⁽¹⁵¹⁾, và kêu gọi cảm thông với lòng yêu nước bị tổn thương trước Algeria⁽¹⁵²⁾, với sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân và sự suy yếu của châu Âu. Trong một thời gian rất ngắn, người thanh niên 33 tuổi, tốt nghiệp ngôi trường làng thanh thiếu niên Ben Shemen - học trò của người theo chủ nghĩa hòa bình Siegfried Lehmann - đã lập được một trong những kỳ tích chiến lược lớn nhất những năm sau chiến tranh - thuyết phục được một cường quốc lớn ở châu Âu giúp một quốc gia Trung Đông nhỏ bé lựa chọn hạt nhân. Lựa chọn Peres nhận được bao gồm tất cả: cung cấp các kỹ sư, kỹ thuật viên, cách làm, và đào tạo. Theo báo chí quốc tế, nó bao gồm một lò phản ứng hạt nhân, một thiết bị tách plutonium, và năng lực tên lửa. Tầm nhìn của Ben Gurion, sự khôn khéo của Peres, và sự miễn cưỡng của

một vài người Israel khác tham gia nhóm của Peres tại Paris đã thuyết phục Pháp đặt vào tay Israel ngọn lửa của Prometheus⁽¹⁵³⁾ thời hiện đại. Lần đầu tiên trong lịch sử, người Do Thái có thể có khả năng tiêu diệt các dân tộc khác.

Trong cuốn sách *Israel and the Bomb* (Israel và trái bom), Tiến sĩ Avner Cohen cung cấp các chi tiết sau đây: Tháng 9 năm 1956, thỏa thuận sơ bộ xây dựng một mô hình lò phản ứng EL-3 nhỏ được đồng ý. Ngày 3 tháng 10 năm 1957, thỏa thuận bước ngoặt xây dựng một lò phản ứng GI lớn và một nhà máy tách plutonium bí mật được ký kết. Đầu năm 1958, đào một hố lớn ở Rotem Plateau, cách Dimona 14 km về phía đông nam, và công việc ở lò phản ứng bắt đầu. Tháng 2 năm 1959, 20 tấn nước nặng được mua từ Na Uy. Trong đầu thập niên 1960, uranium được chiết xuất từ đá phosphate trong nước cũng như được bí mật mua từ Mỹ và Nam Phi. Tháng 4 năm 1963, một thỏa thuận mua tên lửa MD-620 được ký với nhà sản xuất vũ khí Dassault của Pháp. Ngày 26 tháng 12 năm 1963, lò phản ứng Dimona đã đạt đến trạng thái tới hạn. Năm 1964, nhà máy tách plutonium ngầm dưới đất hoàn thành. Cuối năm 1965, plutonium được sản xuất. Tháng 3 năm 1965, hệ thống tên lửa Jericho được thử nghiệm. Đến năm 1967, Israel đạt tới năng lực lắp ráp thiết bị hạt nhân đầu tiên của mình.

Một buổi tối đầu mùa hè, tôi đỗ xe trên một đường phố yên tĩnh thuộc khu ngoại ô giàu có Ramat Aviv của Tel Aviv. Tôi xác định vị trí tòa chung cư, nhấn chuông liên lạc nội bộ, và đi thang máy đến tầng tám, nơi một người đàn ông cao, vai rộng hơn 80 tuổi đang chờ. Cái bắt tay của ông chặt, giọng thì cộc cằn. “Vào đi,” ông ra lệnh. “Tôi chờ cậu tới đã lâu rồi.”

Nội thất trong phòng khách đơn giản và ấm cúng: những chiếc sofa và ghế bành Scandinavia bằng gỗ màu vàng, một tấm thảm Ba Tư đã sờn, tường treo mấy bức tranh màu nước và sơn dầu sinh động - phong cảnh những vườn cam Israel sống động do chính chủ nhà vẽ. Một chai Chivas Regal và một bát hạnh nhân muối đặt trên bàn. Tiếng tivi thì thầm trong góc, các bình luận viên đang thảo luận tin tức về mối đe dọa hạt nhân của Iran. “Nhảm nhí, tất cả là nhảm nhí,” chủ nhà nói. “Người Iran đã có bom. Một quả bom không phải là chuyện lớn. Nếu một quốc gia có mong muốn và phương tiện,

cộng với khả năng kỹ thuật tối thiểu, nó sẽ có bom. Nếu anh quyết tâm làm bom, anh sẽ làm được bom.”

Ông hẳn đã biết. Avner Cohen tuyên bố Israel thực sự đã làm ra quả bom nguyên tử đầu tiên vào cuối năm 1966, đầu năm 1967. Chủ nhà là Tổng giám đốc của Dimona thời điểm đó. Ông là người phụ trách. Tôi quan sát ông kỹ khi ông dò xét tôi. Tôi biết ông biết là tôi biết, và tôi cũng biết ông biết là tôi cũng biết, nhưng chúng tôi không nói một lời nào về việc đó. Chủ nhà rót whisky vào hai chiếc ly, rồi nâng ly của mình về phía ly của tôi để chúc chúng tôi một buổi tối hiệu quả. Sau nhiều thập kỷ im lặng, ông muốn nói lời của mình trong khi vẫn giữ lời thề chính thức với nhà nước bằng cách nào đó. Ông sẵn sàng khoan tròn bí mật, đến rất gần với nó, nhưng không tiết lộ nó hoặc phần đóng góp của ông trong đó. Ông yêu cầu tôi giấu tên ông khi ông còn sống. Nhưng ngay cả những uyển ngữ ông sử dụng cũng không thể che khuất được bộ phim tuyệt vời mà ông là nhân chứng và đóng một vai trò quan trọng.

Ông sinh ra ở Jerusalem năm 1926. Những ký ức đầu tiên của ông thật đẫm máu: trong cuộc nổi dậy Ả-rập năm 1929, cha ông đã cứu những người dân bị thương của khu phố cổ, và khi trở về nhà, các ghế ngồi trên xe phủ đầy máu, bộ com-lê và tay của ông ấy cũng vậy. Trong thập niên 1930, gia đình ông chuyển đến Rishon LeZion, nơi cha ông trở thành một người trồng cam phát đạt. Cuộc sống ở thuộc địa nông nghiệp thoải mái và hạnh phúc. Cậu con trai được nuông chiều của người trồng cam dành rất ít thời gian học hành. Cậu thích chơi thể thao và có một vóc dáng ấn tượng, cộng thêm óc tò mò về công nghệ và sự táo bạo đặc biệt. Lúc 11 tuổi, cậu đã lái chiếc Austin-Morris cũ của gia đình trên cát xung quanh Rishon LeZion, và ở tuổi 16 cậu đã giành được trái tim của nhiều cô gái khi lái chiếc Buick mới, đắt tiền của cha mình. Thời trẻ của cậu không có một ý thức hệ đáng nhớ nào; nó cứ trôi đi từ trò chơi này đến trò chơi khác, từ bữa tiệc này đến bữa tiệc khác, từ cô gái này sang cô gái khác. Cho đến một sáng xuân đẹp trời năm 1943, cha cậu bị một người Ả-rập bắn chết trong lúc lái xe đến vườn cam gia đình.

Vụ cha bị sát hại là một trải nghiệm không lời với ông. Nó vẫn bóp nghẹt ông khi ông hoàn thành chương trình kỹ sư hóa tại Technion ở Haifa, hay khi ông vượt trội trong khóa học chỉ huy ở Haganah.

Trong Chiến tranh Độc lập, ký ức về cái chết của người cha đã cho ông động lực và sức mạnh tàn bạo của một kẻ báo thù. Tháng 12 năm 1947, ông nhận chỉ huy một trung đội của quân đoàn bộ binh phía bắc, và tháng 1 năm 1948 ông bảo vệ các công xã bị cô lập ở phía đông Galilee. Tháng 4 và tháng 3 năm 1948, ông lãnh đạo cuộc chinh phục các làng Palestine ở Đông Galilee, tháng 6 và tháng 7 ông chiến đấu với quân đội Ai Cập ở phía nam. Tháng 10 năm 1948, ông đuổi dân làng Palestine ra khỏi nhà của họ ở phía bắc. Trong 10 tháng chiến đấu khốc liệt, trung đội trưởng 20 tuổi đã nhìn thấy hàng trăm người Ả-rập bị binh sĩ của mình giết chết, đã chôn hàng chục đồng đội mà nhiều người trong đó là bạn bè. Chiến tranh làm ông cứng rắn và nhẫn tâm. Nó dạy ông sự tháo vát, năng lực, và táo bạo. Cuối chiến tranh, trung đội trưởng cảm thấy không có nhiệm vụ nào là không thể. Trên thế giới không có gì là không thể chinh phục.

Sau chiến tranh, ông làm công việc của một kỹ sư, và năm 1951 ông được Israel Dostrovsky đề mắt đến. Dostrovsky có một cuộc sống hai mặt: vừa là nhà khoa học xuất sắc tại Viện Khoa học Weizmann ở Rehovot, vừa chỉ huy đơn vị quân đội Israel bí mật Hemed Gimmel. Dostrovsky bổ nhiệm người mới tuyển của mình làm sĩ quan điều hành của Hemed Gimmel. Nhiệm vụ đầu tiên của ông là tiến hành khảo sát khoáng sản của Negev để tìm kiếm nhựa đường, phốt-pho, và uranium. Ông nhớ rõ chuyến đi đến sa mạc, đặc biệt là thời điểm ông dùng búa địa chất búa vỡ một hòn đá sa mạc và tìm thấy một chất như vảy cá, phát ra ánh sáng xanh lá cây trong đêm. Nhưng thời điểm quyết định xảy ra trên đường ông từ sa mạc trở về. Trở lại Rehovot, khi ông đến gặp, Dostrovsky lấy từ kết sắt trong văn phòng một cục kim loại lớn bọc giấy sáp. Vị giáo sư đặt nó vào tay viên thiếu tá trẻ đang kích động và hỏi anh ta có biết đó là gì không. “Giống chì, nhưng nặng hơn chì nhiều,” người thanh niên trả lời. “Uranium, nó hẳn là uranium.” Cả hai người đàn ông im lặng, tuy hiểu nhưng họ đều không nói ra rõ ràng mục đích của Hemed Gimmel và sứ mệnh của nó là gì: tạo ra một chiếc chụp thủy tinh mới cho nhà nước Do Thái.

*

Trên chiếc bàn trong phòng khách ở Ramat Aviv là một đồng tạc chí khoa học quốc tế cùng một cuốn sách của Avner Cohen. Chủ nhà ca ngợi cuốn sách của Cohen, và bằng cách này ông báo hiệu

rằng cả hai chúng tôi đều biết sẽ nói về điều gì. Chúng tôi sẽ nói chuyện qua một tấm rèm che mờ đục.

“Không có kế hoạch tổng thể,” chủ nhà bắt đầu. “Giáo sư Ernst David Bergmann làm phần của mình, Israel Dostrovsky làm phần của mình, cả hai đều bắt đầu nói chuyện với người Na Uy và người Pháp. Tôi tìm cách lấy uranium từ đá phosphate, Dostrovsky tìm hiểu về nước nặng, còn các nhà vật lý học nghiên cứu khoa học hạt nhân. Nhưng tất cả những hoạt động này không được phối hợp, và chúng không phải là một phần của một kế hoạch thống nhất. Chúng xuất phát từ hiểu biết của khoảng một tá người, rằng thời đại này là thời đại nguyên tử, và rằng Israel phải đứng ở vị trí hàng đầu; nếu Israel tụt lại phía sau người Ả-rập trong cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân, nó sẽ chấm dứt sự tồn tại. Người Ả-rập rất đông nên khó đánh bại họ, và cuối cùng họ có thể sẽ rất mạnh nên không thể đánh bại họ. Những gì xảy ra tại các làng ở Galilee mùa xuân năm 1948 và mùa thu năm 1948 sẽ không xảy ra nữa. Thời gian đã điếm. Chúng tôi đang trong một cuộc đua chống lại thời gian. Công dân của đất nước này không hiểu, nhưng chúng tôi hiểu. Tướng lĩnh quân đội không ý thức được, nhưng chúng tôi thì có. Đó là lý do chúng tôi dậy mỗi sáng lúc 5 giờ, và làm việc đến tận tối. Đó là lý do chúng tôi đọc, nghiên cứu, thử nghiệm, ứng biến, phát minh. Khi một khả năng mới xuất hiện ở bất kỳ đâu, chúng tôi đều nhanh chóng khai thác nó. Chúng tôi từng bước tiến bộ. Và vì đã giữa thập niên 1950, và tinh thần là của giữa thập niên 1950, nên không ai hỏi chúng tôi chạy đến đâu; tất cả cứ chạy, lúc nào cũng chạy. Từ giữa thập niên 1950 đến cuối thập niên 1960, không ai ngừng chạy.”

Cuộc chạy marathon bắt đầu ở Rehovot, nơi đội của Dostrovsky xây dựng bộ máy công kênh Kleinschmidt để chưng cất nước nặng trong một quá trình độc nhất. Đội của sĩ quan điều hành mang đá phosphate từ Negev về và phát triển các phương pháp trích xuất uranium khác nhau trong các thùng dung môi. Việc chưng cất nước giàu oxy nặng (O18) thành công ngay. Nó khiến Israel năm 1950 trở thành một trong những nước đi đầu trong lĩnh vực này. Riêng việc tách uranium lại chậm và gian khổ. Nhiều năm làm việc vất vả chỉ lấy ra được một vài gram. Nhưng cả hai quá trình đã rèn giũa khả năng ban đầu trong lĩnh vực nghiên cứu hạt nhân. Cả hai đều làm quốc tế quan tâm và cho phép Israel tham gia quan hệ đối tác quốc

tế. Trong các phòng thí nghiệm của Viện Weizmann, giữa các vườn cam, Israel đã có được chỗ đứng hạt nhân của mình.

Các mối quan hệ hạt nhân đầu tiên giữa Israel và Pháp được Ernst David Bergmann làm trung gian vào cuối những năm 1940. Cuối năm 1956, Bergmann đã ký một thỏa thuận sơ bộ với Pháp nhằm xây dựng một lò phản ứng hạt nhân ở Dimona. Shimon Peres đã tạo ra liên minh ngoại giao về các vấn đề hạt nhân, và năm 1957 người Pháp đã ký các thỏa thuận ràng buộc. Nhưng hai người đàn ông trẻ, có công nuôi dưỡng và làm sâu sắc các mối quan hệ với Pháp, là tùy viên khoa học bí mật Shalhevet Freier và sĩ quan điều hành của Hemed Gimmel lại gần như không có được sự công nhận nào. Khi làm việc trực tiếp với ủy ban Năng lượng Nguyên tử Pháp (CEA), hai người đàn ông nhiệt huyết đã có được sự tin cậy của người Pháp, đã thúc đẩy được sự gắn kết về chiến lược, khoa học và công nghệ giữa Paris và Rehovot. Trong các năm 1956 và 1957, sĩ quan điều hành thường xuyên thăm Paris, đạt được một thỏa thuận với Pháp, trong đó yêu cầu mỗi bên thông báo đầy đủ về tiến bộ của mình. Năm 1957, ông sang Pháp nghiên cứu các giai đoạn quan trọng nhất của quá trình hạt nhân, và năm 1958 ông được quyền vào thánh địa của Pháp: cơ sở nguyên tử tiên tiến nhất của nước này. Từ lúc đó, mọi thứ đều rộng mở với ông, mọi thứ đều được tiết lộ. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, sĩ quan điều hành trẻ của Hemed Gimmel trở thành kỹ sư phụ trách phần nhạy cảm nhất và bí mật nhất của chương trình hạt nhân Pháp-Israel.

Vào mùa đông khi tôi sinh ra, Israel lại hành động. Bảy năm sau khi đến Negev trên chiếc xe chỉ huy để tìm uranium, người kỹ sư lại tới sa mạc hàng xe chỉ huy để tìm vị trí tốt nhất xây dựng lò phản ứng Pháp-Israel. Nhóm khảo sát gồm tám người Pháp và hai người Israel. Những người Israel này ghét nhau. Người có vẻ mô phạm là Đại tá Manes Pratt, cựu Tư lệnh Quán đoàn Ordnance và là một kỹ sư, phụ trách xây dựng Los Alamos của Israel, trong khi người kỹ sư thô lỗ và đôi khi bốc đồng chịu trách nhiệm phần quan trọng nhất của quá trình cài đặt tương lai. Nhưng tại thời điểm này trong câu chuyện, cả hai người Israel đều là những nhân vật phụ. Những người có quyền quyết định là người Pháp. Và khi đoàn xe chỉ huy đến điểm tam giác 472 trên cao nguyên Rotem, người Pháp đã đồng

tình rằng đây là vị trí phù hợp. Lò phản ứng hạt nhân của Israel sẽ được xây dựng cách phía đông nam thị trấn Dimona 14 km.

Theo các thỏa thuận chính thức, lò phản ứng là loại EL-102 khiếm tốn, với công suất chỉ có 24 MW. Nhưng theo Avner Cohen, công ty Saint-Gobain của Pháp xây lò phản ứng trên mặt đất cho Israel giống như lò phản ứng GI đã xây cho Cộng hòa Pháp ở Marcoule. Theo báo chí quốc tế, công suất của lò phản ứng nâng cấp trong sa mạc ít nhất là 24 MW. Và cũng theo báo chí, lò phản ứng còn bao gồm một nhà máy tách plutonium bí mật không được đề cập trong các thỏa thuận chính thức. Tôi có lý do để tin rằng trong ba năm ở Pháp, người kỹ sư này có thể đã tham gia lập kế hoạch cho phần thiết yếu nhất của lò phản ứng Israel. Và trong các chuyến đi thường xuyên về Israel, ông chắc chắn đã quan sát việc xây dựng nó. Ông có thể là một trong những người giải quyết các vấn đề nghiêm trọng phát sinh từ sự gần gũi giữa nhà máy tách plutonium và lò phản ứng. Tuy nhiên, người kỹ sư không hề nghi ngờ về việc: dù đóng góp của ông hoặc Manes Pratt có lớn thế nào chăng nữa, thì Dimona vẫn là cử chỉ tuyệt vời của Pháp đối với Israel. Đó là món quà chia tay của một cường quốc thực dân đang suy yếu, dành cho một quốc gia tiên tiêu trẻ trung do phương Tây dựng lên ở phương Đông và bây giờ bị bỏ lại một mình.

*

Do ganh đua căng thẳng với Manes Pratt, người kỹ sư đã không có mặt ở Dimona khi việc xây dựng lò phản ứng được hoàn tất vào năm 1961. Và ông cũng không có mặt tại Trung tâm Nghiên cứu Hạt nhân Negev, lúc Dimona chính thức được biết đến, khi người Pháp rời đi năm 1962. Ông cũng không có mặt khi lò phản ứng được kích hoạt và đạt đến trạng thái tới hạn hồi cuối năm 1963. Trên thực tế, trong những năm đầu tiên của Dimona, người kỹ sư quan sát từ xa. Nhưng khi ông được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo của Dimona năm 1965, ông ngạc nhiên phát hiện ra rằng công việc quan trọng nhất của ông sẽ là chính trị.

Đến năm 1960, Hoa Kỳ biết Pháp đã xây một lò phản ứng hạt nhân cho Israel trên cao nguyên Rotem. Tổng thống John F. Kennedy đã cam kết không phổ biến vũ khí hạt nhân và hết sức phản đối việc sản xuất vũ khí hạt nhân ở Dimona. Theo một thỏa thuận được ký kết giữa Israel và Hoa Kỳ, đoàn thanh tra Hoa Kỳ

được phép đến thăm lò phản ứng ở sa mạc mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm 1962. Trong bốn lần thăm đầu tiên, người Mỹ không phát hiện ra gì cả. Nhưng sau mỗi lần thăm, sự giả vờ của Israel ngày càng trở nên ít thuyết phục hơn với người Mỹ. Đến năm 1965, theo Avner Cohen và những người khác, Israel đối mặt với thời điểm gay go nhất.

Người kỹ sư không nói với tôi công khai như vậy, nhưng mọi sự đã rõ ràng: trước tuổi 40, vai trò của con trai một người trồng cam ở Rishon LeZion là đối phó với người Mỹ. Nhiệm vụ của ông là thắng họ một cách vui vẻ, khôn ngoan và lịch thiệp, để Dimona có thể tiếp tục hoạt động. Và để đạt được mục tiêu này, theo các nguồn tin nước ngoài, các phòng điều khiển giả được dựng lên, các lối vào hầm bị xây gạch bít lại, và phân chim bồ câu được rải quanh một số tòa nhà có thiết bị cấm nhằm tạo ấn tượng là chúng không được sử dụng.

Những ngày Thứ bảy khi người Mỹ đến thăm Dimona là những ngày rất căng thẳng và mệt mỏi. Các nhà lãnh đạo quốc gia theo dõi từ xa mọi khoảnh khắc của cuộc hội thoại giữa người kỹ sư và các thanh tra tò mò. Mỗi khoảnh khắc đều quan trọng, bất kỳ sai lầm nào đều có thể gây tai họa. Nhưng sự tự tin và thu hút của người kỹ sư đã làm nên những điều kỳ diệu. Cuộc thanh tra tháng 3 năm 1966 trôi qua không sự cố, cũng như lần thanh tra sau vào tháng 4 năm 1967.

Nhưng có một trở ngại cuối cùng mà Israel phải vượt qua. Ngay sau khi được cử làm Tổng thống năm 1938, Charles de Gaulle đã bày tỏ rõ ràng rằng ông cực lực phản đối sự hợp tác hạt nhân giữa Israel và Pháp. Năm 1960, ông ra lệnh chấm dứt việc này. Nhưng các bộ trưởng Pháp ủng hộ Israel vẫn cho phép hoàn thành công trình xây dựng ở Dimona vào năm 1961 và 1962. Thậm chí năm 1965, khi de Gaulle trở nên thù địch với Israel, sự hợp tác hạt nhân Pháp-Israel vẫn tiếp tục. Như tôi bây giờ biết được, nếu không có nguyên liệu thô và công nghệ của Pháp, Dimona đã không thể hoạt động được trong suốt thập niên 1960. Các thành viên cao cấp của Ủy ban Năng lượng Nguyên tử Pháp hiểu rõ điều này. Họ cảm thấy bị ràng buộc đối với Israel vì những đóng góp khoa học của nhà nước non trẻ, vì nạn tàn sát và vì tin tức tình báo về Algeria mà Israel đã cung cấp. Thậm chí họ, vốn không phải là người Do Thái,

tin rằng Israel đại diện cho một hành động công lý mang tính lịch sử, và coi đất nước này như một bức tường thành của phương Tây ở phương Đông. Nhiệm vụ quan trọng của người kỹ sư là duy trì liên minh với các nhà lãnh đạo chuyên môn trong dự án hạt nhân của Pháp, những người dám thách thức Tổng thống của họ để giúp Dimona trở nên khả thi.

Tôi muốn chất vấn người kỹ sư về giai đoạn cuối cùng của quá trình, nhưng tôi biết ông sẽ không trả lời trực tiếp các câu hỏi của tôi về việc sản xuất. Sau nhiều năm kiên quyết im lặng, bây giờ ông sẽ không dễ dàng đầu hàng. Vì thế, tôi hỏi xin một ly whisky khác. Ngoài cửa sổ phòng khách, trời đã tối.

Để ông dễ thổ lộ hơn, tôi đặt trước mặt chủ nhà một đoạn rất khó hiểu lấy từ nhật ký của Munia Mardor, Giám đốc điều hành Hệ thống Phòng thủ Tiên tiến RAFAEL. Đoạn này được xuất bản trong cuốn hồi ký của ông ta, nhưng vài năm sau Aluf Benn⁽¹⁵⁴⁾ của tờ *Haaretz* mới chú ý đến ý nghĩa của nó, và sau đó nó được Avner Cohen trích dẫn trong cuốn sách của mình. Nó đề ngày 28 tháng 5 năm 1967:

Tôi đi đến hội trường... Các đội đang lắp ráp hệ thống vũ khí được phát triển và sản xuất xong trước chiến tranh. Giờ đã sau nửa đêm. Các kỹ sư và kỹ thuật viên, chủ yếu là thanh niên, đang tập trung vào công việc của mình. Khuôn mặt họ biểu thị sự trang nghiêm, trầm ngâm, như thể họ nhận thức đầy đủ giá trị to lớn, gần như mang tính định mệnh của hệ thống mà họ đưa vào hoạt động báo động. Rõ ràng những người tham gia dự án đang căng thẳng, căng thẳng cao độ, cả về thể chất lẫn tinh thần.

Người kỹ sư cười. Ông biết điều Mardor đã viết, nhưng ông gạt bỏ nó ngay lập tức. Ông sẽ không nói về thời điểm quyết định của Dimona, nhưng ông sẽ nói điều gì đó về tinh thần của Dimona. “Chúng tôi không bao giờ run rẩy vì phấn khích, chúng tôi không bao giờ mở rượu sâm banh. Chúng tôi là các nhà vật lý, hóa học và kỹ sư, chúng tôi làm những gì chúng tôi phải làm, không cần sự hào nhoáng hoặc các mỹ từ.”

*

Tuy nhiên, cuộc đua vẫn chưa kết thúc. Ngày 17 tháng 5 năm 1967, ngay trước Chiến tranh Sáu ngày, hai máy bay phản lực MiG 21 của Ai Cập thực hiện chuyến bay trình sát gần tầm cao ở

Dimona, khiến Jerusalem báo động. Người kỹ sư phải có các bước đi phi thường nhằm bảo vệ dự án độc nhất vô nhị của mình. Nhưng trong một năm sau chiến tranh, người kỹ sư đối mặt với thách thức công nghệ - và là cơ hội - lớn nhất của mình. Israel sau năm 1967 cảm nhận được tình trạng khẩn cấp của nỗi lo tuyệt chủng mà nó đã trải nghiệm vài tuần trước chiến tranh. Nhưng nhờ vào chiến thắng quyết định, Israel hậu 1967 cũng đã có ý thức mới về quyền tối thượng. Kết quả của sự hòa trộn giữa nỗi sợ hãi và quyền tối thượng là sự táo bạo của công nghệ. Theo Avner Cohen, trong năm thứ ba người kỹ sư làm Tổng giám đốc Dimona, cơ sở này đã tăng năng lực sản xuất gấp ba lần.

Sau thành công này, rồi thành công khác, rồi thành công khác nữa, thì sự táo bạo của người kỹ sư không còn giới hạn. Theo lệnh của ông, các nhà khoa học, kỹ sư, và kỹ thuật viên Israel phát triển được bí quyết tuyệt vời. Họ biến Israel thành một quốc gia hạt nhân tự cung tự cấp. Không còn được Pháp bảo trợ hay phụ thuộc vào Hoa Kỳ, nhà nước Do Thái giờ đây được khắp thế giới coi là một cường quốc hạt nhân tiên tiến.

Và sau đó là giai đoạn cuối cùng của quá trình. Những cuộc thăm viếng của các thanh tra Mỹ trong năm 1968 và 1969 đều trôi chảy. Cùng với nhà vật lý Amos de Shalit, người kỹ sư khiến các thanh tra kiệt sức, làm cho họ lạc lối và lại thành công trong việc che giấu những bí mật của Dimona. Nhưng sau cuộc kiểm tra kéo dài 18 giờ vào ngày 12 tháng 7 năm 1969, Golda Meir đã thay đổi chiến thuật và tiến hành một cuộc đối thoại thẳng thắn với người Mỹ. Do ảnh hưởng của Henry Kissinger⁽¹⁵⁵⁾, Hoa Kỳ cũng thay đổi chiến thuật. Cuối tháng 9 năm 1969, trong một cuộc họp giữa tân Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon và Thủ tướng Meir, Hoa Kỳ và Israel đã đạt được một thỏa thuận sơ bộ bất thành văn về Dimona. Lò phản ứng trên cao nguyên Rotem trở thành việc đã rồi, cộng đồng quốc tế phải chấp nhận và thông qua chính sách mờ ảo của Israel về sự tồn tại của nó.

Điều tôi quan tâm nhất là sự kiện mà người kỹ sư nói đến, xảy ra hồi tháng 12 năm 1966. Theo báo chí quốc tế, đây là thời điểm Israel lắp ráp quả cầu kim loại đầu tiên có thể thổi bay cả một thành phố. Liệu có ai không sờn gai ốc? Có bàn tay nào không run? Liệu

có thật vô nghĩa không khi chúng ta đã ăn trái cấm? Liệu người kỹ sư có cảm thấy sợ hãi hay lo lắng?

Chủ nhà không xác nhận hay phủ nhận về các ấn phẩm quốc tế liên quan. “Nhưng cứ cho rằng chúng chính xác,” ông mỉm cười nói. “Thì âm ỉ để làm gì? Không phải đã rõ là Israel phải tự bảo vệ mình hay sao? Không phải đã rõ là Israel phải ngăn chặn kẻ thù hay sao? Ai đó phải làm việc này. Ai đó phải có mặt ở Viện Weizmann năm 1955, ở Pháp năm 1960, và ở Dimona năm 1966.”

Việc đó phải được thực hiện, nên ông đã làm. Và ông đã làm những gì tốt nhất có thể, khi điều hành một trong những sự nghiệp công nghệ cao đầu tiên của Israel. Và sự nghiệp này thể hiện sự nhạy bén, tinh khôn và tài lực của Israel, vượt trên mọi dự đoán và bảo đảm cho Israel sức sống nửa thế kỷ.

*

Khi tôi rời mắt khỏi ghi chép của mình, liếc nhìn khuôn mặt tươi cười rạng rỡ của người kỹ sư, suy nghĩ đầu tiên của tôi là về người cha bị sát hại của ông. Mặc dù xảy ra bốn năm sau khi kết thúc cuộc nổi dậy Ả-rập, nhưng vụ giết người ở vườn cam mùa xuân năm 1943 ảnh hưởng đến người kỹ sư giống như làn sóng bạo lực những năm 1936-1939 ảnh hưởng đến thế hệ ông. Kẻ giết người đã biến ông thành một chiến binh bền bỉ, dữ dội, kiên quyết trả thù. Một thanh niên chơi bời, vô tư lự trở thành một người lính can đảm, tự tin. Ông chiến đấu trong vai trò chỉ huy một trung đội bộ binh Golani, sĩ quan điều hành của Hemed Gimmel, kỹ sư ở Pháp, và Tổng giám đốc của Dimona. Ông cống hiến sức mạnh nội tại và quyết tâm sắt đá của mình cho cuộc đấu tranh dân tộc của người Do Thái vì mảnh đất của mình và chống lại người Ả-rập. Nghĩa vụ bảo đảm sự tồn tại của Israel đã gạt sang bên tất cả các mối quan tâm khác. Tại mỗi thời điểm người kỹ sư chỉ có một nhiệm vụ: Đảm bảo người Do Thái không chết. Đảm bảo không có kẻ thù nào vọt ra từ bụi cây và giết họ trong một sáng xuân đẹp.

Ý nghĩ thứ hai của tôi là về những ngôi làng Ả-rập bị người kỹ sư phá hủy năm 1948. Ngay cả khi ông không nói như vậy, rõ ràng vẫn có một đường thẳng dẫn từ những ngôi làng đó đến Dimona. Việc trục xuất năm 1948 là cần thiết cho Dimona. Chính vì những ngôi làng đã chết đó, nên người Palestine sẽ luôn theo đuổi chúng ta, họ sẽ luôn muốn san phẳng những ngôi làng của chúng ta. Và như vậy

cần phải tạo ra một lá chắn giữa chúng ta và họ, nên người kỹ sư đã tự nhận lấy việc xây dựng lá chắn đó. Chúng ta sẽ không để bị kích của người Palestine gây nguy hiểm cho sự nghiệp hoành tráng được thiết kế để chấm dứt bị kích của chính chúng ta.

Suy nghĩ thứ ba của tôi là về chính người kỹ sư. Càng lắng nghe ông, tôi càng hiểu rằng ông không thể tiết lộ sâu hơn. Ông không có độ sắc sảo mang tính lịch sử của Ben Gurion, không có sự hiểu biết sâu sắc của Amos de Shalit, hoặc sự khôn ngoan biện chứng của Dostrovsky. Ông thực sự không hiểu được sự phức tạp cũng như những khía cạnh rắc rối trong các hành động của mình. Ông không nhận thức được sự dă man và kinh hoàng trong thành tựu của mình. Ông bị ám ảnh bởi một mệnh lệnh quốc gia mạnh mẽ, một ý chí sắt đá, một xu hướng hành động ấn tượng. Nhưng ông không có khả năng nhìn thấy triển vọng công việc của đời mình. Khả năng *làm* của ông bắt nguồn từ khả năng ông không nhìn thấy hậu quả hành động của mình.

*

Chủ nhà nhìn tôi đầy phân vân, như thể đang cố đọc suy nghĩ của tôi. Tôi trả lời câu hỏi thăm của ông rất thẳng thắn. Tôi nói rằng thành tựu của ông xét về tầm cỡ thì gần như không thể hiểu nổi. Giữa thập niên 1960, Israel là một quốc gia 2,5 triệu người đã thành công trong việc có được một khả năng mà Đức, Ý, và Nhật Bản còn chưa có. Mặc dù có diện tích nhỏ và hoàn cảnh tồn tại khó khăn, nhưng Israel vẫn được coi là một trong sáu cường quốc hàng đầu thế giới. Và không dừng lại ở đó. Theo báo chí quốc tế, ngay sau khi vượt ngưỡng, Israel đã xây dựng một kho vũ khí gồm vài chục đầu đạn hạt nhân: bom A và bom H có sức công phá thấp và sức công phá cao, đạn pháo hạt nhân và mìn hạt nhân. Nếu chỉ một phần rất nhỏ của những gì được viết trong những năm qua là sự thật, tôi nói với ông, thì chúng tôi đang nói về một thành công gây sửng sốt. Theo các chuyên gia hạt nhân không phải người Israel, thậm chí trong những năm đầu, khi người kỹ sư phụ trách Dimona, cơ sở nơi sa mạc đã thành công trong việc sản xuất sản phẩm không chỉ bằng công nghệ tách của Pháp mà còn bằng phương pháp Israel. Các chuyên gia đó cho rằng, với công nghệ nhập khẩu được kiểm chứng và công nghệ mới phát triển trong nước, cơ sở khoa học này đã sản

xuất ra thứ không ai hình dung được: một khả năng hủy diệt hàng loạt đáng kinh ngạc.

Người kỹ sư mỉm cười. Ông không xác nhận cũng không phủ nhận.

Nhưng thành tựu công nghệ chỉ là một phần của câu chuyện, tôi nói. Gây không ít kinh ngạc như khả năng làm bom là quyết định của Israel hành động như thể mình không có bom. Thoạt tiên, có hai trường phái tư tưởng: những người tin vào quả bom hoàn toàn (như Moshe Dayan và Shimon Peres) nghĩ rằng an ninh quốc gia có thể dựa vào bom, và những người phản đối nó hoàn toàn (như Allon và Galili) tin rằng cuối cùng quả bom sẽ gây nguy hiểm cho an ninh quốc gia. Nhưng sau buổi hội thảo về an ninh mà Ben Gurion tiến hành tại một căn cứ ở bờ biển Galilee năm 1962, xuất hiện cách tiếp cận tổng hợp của cả hai đường hướng: một học thuyết mà theo đó Israel là cường quốc hạt nhân, nhưng sẽ hành động như thể không phải vậy. Bằng cách này, Israel sẽ không khiêu khích người Ả-rập hay đẩy nhanh việc hạt nhân hóa Trung Đông; Israel sẽ không chấp nhận một chiến lược an ninh liều lĩnh và vô đạo đức. So với Hoa Kỳ và NATO, Israel sẽ thận trọng hơn rất, rất nhiều đối với bất cứ thứ gì hoặc mọi thứ liên quan đến hạt nhân. Israel sẽ là một người trưởng thành có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế đối với bất cứ thứ gì hoặc mọi thứ liên quan đến hạt nhân. Đất nước này hiểu rõ bản chất ghê gớm của con quỷ hạt nhân và sẽ khóa chặt nó ở tầng hầm.

Người kỹ sư mỉm cười tỏ vẻ đánh giá cao sự phân tích này.

Tôi tiếp tục. Còn một thành tựu thứ ba cũng quan trọng không kém, tôi nói với ông. Thập niên Dimona (1957-1967) cũng là thập niên đầu tiên Israel ở trạng thái bình thường. Không chỉ có các nhà vật lý và kỹ sư hạt nhân du lịch đến Paris những năm đó. Các họa sĩ và nhà điêu khắc học tại Ecole des Beaux Arts, các nhà văn và nhà thơ cũng thường xuyên đến quán cà phê ở khu phố La-tinh. Khi trở lại Israel, họ mang theo Sartre, Camus, Brassens, Prévert, và một tinh thần cá nhân chủ nghĩa mới. Các đồng nghiệp của họ cũng đến New York và London. Một số người chịu ảnh hưởng bởi W. H. Auden, một số bởi Philip Larkin, số khác bởi Andy Warhol. Tel Aviv trở thành một thành phố của văn hóa và nghệ thuật đầy nhiệt huyết, với các nghệ sĩ và nhà văn Israel trẻ tuổi nổi loạn chống lại các sắc lệnh Zion của các bậc tiền bối. Tại công xã Hulda, nhà văn trẻ Amos

Oz viết những truyện ngắn có tính đột phá đầu tiên của mình. Tại Jerusalem, A. B. Yehoshua viết các tiểu thuyết hiện đại thể hiện tiếng nói của một thế hệ mới. Trong khi một lò phản ứng hạt nhân Pháp được xây dựng ở Negev, thì Israel cũng trở thành một quốc gia phương Tây hiện đại, trong đó “tôi” thay thế “chúng ta.” Có một mối liên kết đáng chú ý giữa hai quá trình này: Dimona không chỉ là một biểu hiện của tính hiện đại và cá tính, mà còn là một sự hỗ trợ của tính hiện đại và cá tính. Dưới chiếc chụp mới, người Israel mới có thể thư giãn hơn và nhàn nhã hơn. Họ có thể tự do hơn và phóng túng hơn trước, và họ có thể thực sự theo đuổi hạnh phúc cá nhân. Dimona cho phép các cư dân của ngôi nhà dân tộc Do Thái có cuộc sống tương đối lành mạnh và đầy đủ, về cơ bản không khác với cuộc sống của người Tây Âu.

Trong gần nửa thế kỷ, tôi nói với chủ nhà, ba thành tựu này đều có giá trị. Giải pháp nắp chụp có hiệu quả. Dimona gây kinh hoàng về sự tồn tại, sự hư hư thực thực, cũng như mức độ gần như bình thường nó tạo ra. Dimona tượng trưng hùng hồn nhất cho Israel trong thập niên 1960: tầm nhìn, trí tưởng tượng, sự nghiêm trang, táo bạo, độ bền, sức mạnh, sự kiềm chế, và quyết tâm. Một nguyên tắc cứng rắn hợp lý. Một ý thức an ninh không mang tính đế quốc chủ nghĩa. Một chủ nghĩa yêu nước không sô vanh. Một sự kết hợp độc đáo của ngoại giao khéo léo và thông minh tinh tế. Và một chút khiêm tốn. Một sự thật. Một hiểu biết chính xác về thực tại và nỗ lực dũng cảm làm chủ thực tại này. Một cố gắng tìm giải pháp hợp lý cho một hoàn cảnh vô cùng nguy hiểm. Dimona đã mang lại cho Israel nửa thế kỷ tương đối an toàn, và mang đến cho Trung Đông 46 năm tương đối ổn định. Vì những đám cháy khu vực xảy ra định kỳ trong thời gian này, nên người Israel đã không xem xét các đám cháy lớn hơn nhiều có thể bùng phát. Dimona đã ngăn chặn các cuộc chiến tranh toàn diện. Nó mang lại các thỏa thuận hòa bình. Nhưng sau 46 năm, một câu hỏi vẫn còn đó: Nó có đúng không? Điều gì sẽ xảy ra khi người Ả-rập sở hữu một con quỷ của riêng họ? Liệu có phải người kỹ sư và các đồng nghiệp đã mở những cánh cửa của một địa ngục tương lai hay không?

*

Người kỹ sư thích các phân tích của tôi, nhưng không thích những câu hỏi của tôi. Ông đứng lên khỏi ghế bành, nói muốn cho

tôi xem một thứ. Ông chậm rãi sang phòng bên cạnh, và trở lại cùng một cuốn album hình chữ nhật trong tay. Bìa trước được làm bằng một lá đồng mỏng, dập hình ảnh một mái vòm giữa những cây cọ nơi sa mạc.

Các bức ảnh trong album hầu hết đều là mái vòm. Mái vòm được xây năm 1960, hoàn thành năm 1961. Thủ tướng Ben Gurion trước mái vòm năm 1963. Thủ tướng Eshkol trước mái vòm năm 1965. Thủ tướng Meir trước mái vòm năm 1970. Bộ trưởng Quốc phòng Dayan trước mái vòm năm 1972. Và một nhóm nhỏ các kỹ sư hạt nhân hướng dẫn Ben Gurion, Eshkol, Meir, và Dayan trong các chuyến thăm mái vòm. Tôi thấy vẻ hân hoan trên khuôn mặt của Dayan, vẻ trang nghiêm trên khuôn mặt của Meir.

Tôi nhận ra các khuôn mặt của nhiều kỹ sư đang cuối độ tuổi 30 và đầu độ tuổi 40. Tôi nhớ cảnh họ nhảy múa tại các bữa tiệc kỷ niệm ngày Độc lập, và chơi đùa với lũ trẻ chúng tôi trên cát trong kỳ nghỉ hè tại bãi biển. Tôi nhớ lúc họ kể chuyện cười và biểu diễn ảo thuật cho những đứa trẻ 10 tuổi chúng tôi. Ở đây, họ đang chỉ cho Golda Meir và Moshe Dayan xem điều bí mật. Ở đây, họ đang thể hiện quyết tâm lạnh lẽ của thế hệ 1948. Họ không chiến thắng cũng không lo lắng, không kiêu ngạo cũng không sợ hãi. Nhưng những biểu hiện trên khuôn mặt họ và cách họ giữ mình dường như nói: Điều đó phải được làm, và vì vậy chúng tôi đã làm. Chúng tôi không cần hỏi lý do.

Trong nhiều bức ảnh, người kỹ sư dẫn đầu. Nhanh nhẹn và quyết tâm, ông đi trước, cái đầu hói của ông bóng lên trên gọng kính bằng sừng dày và đôi môi dày. Ông bộc lộ sự tự tin và sức thuyết phục. Ông có vẻ tự hào về Citroen D3 khi gặp các vị chức sắc tại sân bay trực thăng, và khi đưa họ đi thăm vương quốc sa mạc của mình. Nhưng các bức ảnh không tiết lộ gì về bí mật; ngay cả trong album bí mật này, bí mật vẫn được cất giữ. Thay vào đó, tôi thấy các xe tải nặng của công ty xây dựng Solel Boneh trong lớp bụi của công trường xây dựng sa mạc, các cấu trúc sắp xếp hợp lý của chủ nghĩa hiện đại thập niên 1960 đang nổi lên, những cây cọ và phi lao. Tôi thấy những bãi cỏ mới, những cây hoa giấy. Và một mái vòm bạc lớn giống nhà thờ của một kỷ nguyên hiện đại đầy bi thảm.

Tuy nhiên, có một bức ảnh làm tôi lạnh sống lưng. Đó là bức ảnh một căn phòng trống. Dưới mái vòm, mọi thứ hoạt động không cần

sự can thiệp của con người. Mọi thứ diễn ra trong im lặng. Nếu báo chí quốc tế là chính xác, thì một vài chục gram uranium đã được làm giàu mỗi ngày và một vài kilôgam plutonium được sản xuất mỗi năm trong sự im lặng này. Nếu báo chí quốc tế là đúng, thì những người Israel trầm lặng và đơn giản của tuổi thơ tôi đã xử lý plutonium và làm thành những chiếc nút kim loại màu đen. Liệu những chiếc nút kim loại màu đen có phải là thứ Golda Meir nhìn thấy khi bà đối diện với máy ảnh, mắt ánh lên nỗi sợ hãi hay không?

Chỉ có một bí mật người kỹ sư sẵn sàng tiết lộ khi ông đóng lại cuốn album hình chữ nhật. Lúc đầu, ông nói với tôi, Golda không thích ông, và bà cũng không thích cơ sở ông phụ trách. Nhưng dần dần bà đã quý mến ông và bắt đầu quan tâm hơn tới cơ sở. Bà gọi nó là *varenye*. *Varenye*, lọ mứt hoa quả người Do Thái Đông Âu giữ trong tủ phòng lúc khó khăn, để nếu một cuộc tàn sát nổ ra họ sẽ có chút gì đó nuôi sống gia đình mình cho đến khi cơn thịnh nộ qua đi. Khi người kỹ sư bước vào văn phòng báo cáo về những gì đang diễn ra ở Dimona, Thủ tướng thường hỏi: “Này, *varenye* có gì mới không?”

*

Tháng 10 năm 1973, Israel của Golda Meir có vẻ như cần đến *varenye* của mình. Israel đã buộc phải cân nhắc đến các khả năng của Dimona, và quyết định đe dọa sử dụng chúng. Nhưng ngay cả lúc đó, Meir vẫn rất cẩn thận. Bà đã hành động có trách nhiệm và hợp lý. Theo các nguồn tin không phải của Israel, Israel từng hé lộ tên lửa hạt nhân của mình trong một thời gian ngắn để các vệ tinh của Nga và Mỹ chụp ảnh, nhưng không bao giờ nghiêm túc xem xét việc sử dụng chúng. Ngay sau khi sự nguy hiểm qua đi, Dimona lại biến mất. Nhưng chấn thương vẫn còn. Chiến tranh Yom Kippur⁽¹⁵⁶⁾ chứng minh rõ ràng rằng Dimona là chiếc neo vô hình của Israel, một phần không thể tách rời trong sự tồn tại của đất nước. Nếu không có Dimona, Israel hẳn sẽ như một cây liễu bách đơn độc trong sa mạc.

Nhưng thời gian trì hoãn lịch sử mà Dimona mang đến cho Israel sắp chấm dứt. Sự bá chủ hạt nhân của Israel ở Trung Đông có lẽ đang đi đến hồi kết. Sớm hay muộn, độc quyền của Israel sẽ bị phá vỡ. Đầu tiên một nhà nước thù địch sẽ có hạt nhân, sau đó là nhà

nước thù địch thứ hai, rồi thứ ba. Trong nửa đầu thế kỷ 21, Trung Đông sắp bị hạt nhân hóa. Đấu trường hạt nhân đa đối thủ đầu tiên trên thế giới có thể xuất hiện trong khu vực không ổn định nhất của thế giới.

Tôi mô tả lo lắng đó của mình với chủ nhà. Tôi nói với ông, giờ là lúc các kỹ sư Iran đang làm đúng như những gì ông đã làm trong các thập niên 1950, 1960, và 1970. Ngay lúc này đây, tất cả các loại mini-Dimona đang được xây dựng tại Natanz và Parchin. Các nhà khoa học hạt nhân đang được gửi ra nước ngoài để học mọi thứ có thể từ phương Tây. Các điệp viên ăn cắp những gì có thể từ cả phương Đông và phương Tây. Iran hiện đang chạy marathon mà ông đã chạy từ năm 1951 đến năm 1967. Và họ không đơn độc. Ai Cập, Ả-rập Saudi, Thổ Nhĩ Kỳ, Algeria, tất cả đều bày tỏ sự quan tâm đến hạt nhân, đặc biệt nếu Iran thành công. Tất cả họ tin rằng nếu chúng tôi có quyền với Dimona, họ cũng có quyền của họ. Và khi các quốc gia Trung Đông khác thực hiện quyền của họ, thì Dimona của chúng tôi sẽ chuyển từ một phước lành thành một lời nguyền. Chúng tôi xem lại lời cảnh báo của Allon và Galili, phát hiện ra rằng họ đã đúng. Nửa thế kỷ sau, chúng tôi xem lại các bài viết của các trí thức mà tôi đã đọc trong thư viện của cha tôi, và phát hiện họ là những tiên tri. Điều cho phép Israel phát triển mạnh từ năm 1967 đến thập niên thứ hai của thiên niên kỷ mới sẽ trở thành mối đe dọa lớn nhất với Israel. Nó có thể biến cuộc sống của người Israel thành ác mộng.

Người kỹ sư không có một lý lẽ nào để bác bỏ tôi. Hoàn toàn trái ngược. Ông chắc chắn có thể thấy trước một Trung Đông sáng bừng trong phóng xạ màu xanh lá cây. Ông không nói thẳng ra. Khi chê bai người Ả-rập bằng những từ ngữ không hề chính xác về chính trị, ông kết luận rằng họ sẽ không xử sự theo cách chúng tôi đã xử sự. Họ sẽ không hành động có trách nhiệm. Nếu họ có được khả năng đó, họ sẽ sử dụng nó. Ngay tại đây, trên bầu trời Tel Aviv. Với những gì người kỹ sư quan tâm, chỉ có một câu trả lời: tấn công phủ đầu. Với kẻ đến giết bạn, bạn phải đứng lên và giết kẻ đó trước. Dù tin rằng họ đã có bom, ông thấy vẫn cần tấn công họ. Tấn công họ bằng tất cả những gì chúng tôi có. Hãy tiên phong thực hiện bây giờ, như ông và đồng nghiệp đã tiên phong trước đó. “Chúng ta không thể ngồi yên,” ông gầm lên. “Chúng ta không thể chờ đến một

ngày xuân đẹp trời, một đám mây trắng hình nấm mọc trên những gì còn lại của ngôi nhà chúng ta.”

*

Tôi chỉ cho người kỹ sư xem các phần của một bài báo tôi đã viết hồi mùa thu năm 1999, khi tờ *Haaretz* thuê một chiếc jeep Defender đưa tôi đến sa mạc để viết về cơ sở bí mật ở Negev.

Ngay từ đầu, Israel đã hiểu rõ sự nguy hiểm vốn có ở Dimona. Chính phủ đã xây dựng Dimona nhưng quyết định không sử dụng nó vô trách nhiệm. Israel đã không sử dụng lợi thế độc đáo của Dimona để chiếm thế thượng phong trong thủ thuật ngoại giao thông thường, thủ thuật chính trị thông thường, hay thủ thuật quân sự thông thường. Israel đã không kết hợp Dimona vào chiến lược an ninh thường ngày, không dùng nó làm cơ sở cho các giả thiết quân sự của mình và không lợi dụng nó về chính trị. Chính phủ đã không dùng nó làm yên lòng dân chúng Israel hay làm suy yếu sự sẵn sàng của quân đội. Đất nước này duy trì Dimona thực sự chỉ như một lựa chọn, một sự thay thế chỉ được nghĩ đến khi có tai ương tồi tệ nhất. Như một giải pháp cực kỳ tối tân tháo gỡ nỗi lo lắng cơ bản, nguyên thủy về sự tồn tại của Israel.

Dường như, sự hư hư thực thực là một trò đùa. Một công ước được thỏa thuận. Một điều gì đó ai cũng biết, nhưng không ai nói ra công khai. Nhưng trên thực tế hư ảo là thiên tài. Có điều gì đó vô cùng khôn ngoan khi Israel mong muốn mình không biết đến Dimona mà chỉ nhìn thấy nó trong các bức ảnh chụp bằng ống kính tele từ khoảng cách rất xa; Chỉ nghe tin tức về Dimona từ các nguồn nước ngoài và các xuất bản phẩm quốc tế. Cùng với quyết định rằng Dimona là thiết yếu, Israel cũng khiến người dân tin rằng có được Dimona là điều bất khả thi. Và để giảm thiểu khả năng bất kỳ việc sử dụng nào cũng có thể một ngày nào đó bị lạm dụng, Israel hiểu rằng không thể có cách nào dựa vào Dimona. Cần phải sống như thể Dimona không tồn tại.

Nhưng Dimona ở ngay đây. Và khi chiếc Defender đầy bụi đường leo lên quả đồi được khuyến nghị là đài quan sát để chiêm ngưỡng màn bí mật và ngấm sương mù ban mai đang tan, bạn có thể đột nhiên thấy những gì bạn thấy trong các bức ảnh vệ tinh: người ta đã đổ bê tông, trải nhựa đường, trồng cỏ ở Dimona và trồng cây tại khắp sa mạc này. Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Negev đặt nơi sa

mạc rộng lớn này như một khu phố nhỏ xíu của tiền đồn Tây Âu quy củ. Giống một khu định cư cô lập của Israel hiện đại có hàng rào điện bao quanh.

Tôi bước ra khỏi chiếc jeep và nhìn khắp những thứ vây quanh Dimona - cái miệng ngoác ra của Little Crater (Miệng núi lửa nhỏ), lối dốc dẫn xuống Sodom, và suy nghĩ về những người đã xây dựng nó. Đa số họ không thoải mái khi nói năng, biểu đạt cảm xúc hoặc hiểu biết của mình. Họ là những nhà vật lý, nhà hóa học, và kỹ sư thuộc các thế hệ Do Thái giữa thế kỷ 20. Họ gắng sức do ấn tượng mạnh mẽ về những gì đã xảy ra với người Do Thái nửa đầu thế kỷ 20. Cho nên khi nhà nước Israel rơi vào bế tắc và bảo họ phá vỡ bế tắc, họ đã làm ngay. Họ đã xây dựng một lò phản ứng, xét về nhiều phương diện, là cốt lõi của cuộc cách mạng Zion.

Họ không suy nghĩ quá nhiều khi làm điều này. Không có khẩu hiệu, cũng không có lời sáo rỗng hay tư tưởng sai lạc. Họ đã làm điều đó với niềm tin của những kỹ sư giỏi bị các thói nam châm của sự cam kết quốc gia lớn hút chặt. Và bốn phận là phục vụ, bất chấp hậu quả. Không hỏi han, không lo ngại. Chỉ hành động.

Và lúc này, khi Mặt trời lên cao trên những đỉnh núi của Jordan, khi không khí sa mạc bắt đầu ấm, và mái vòm bạc tỏa sáng phía xa, tôi nghĩ về vị trí của nó trong cuộc sống của chúng ta. Vì về thực chất, nó thực sự là điều cấm kỵ của chúng ta. Là bí mật-bán-công-khai phổ biến của chúng ta. Đó là điều thực tế, khoa học và cụ thể, là hiện thân gốc rễ cho sự tồn tại của chúng ta ở đây. Và là tình thế khó khăn độc nhất vô nhị trong sự tồn tại của chúng ta ở đây. Đó là lý do chúng ta muốn hướng cái nhìn của mình ra khỏi Dimona. Đó là lý do chúng ta không muốn biết nhiều về nó. Đó là lý do chúng ta muốn biết nó có tồn tại, nhưng không muốn biết nó là gì. Đó là lý do chúng ta đã chọn cách lờ đi bí kịch vây quanh bí mật lớn của Israel.

Người kỹ sư đặt bài báo lên chiếc bàn trước mặt, bỏ kính ra và nói với tôi một cách trù mến rằng tôi đã quá cả nghĩ. Tôi nghĩ về những điều mà ông không muốn nghĩ đến. Đây là cách ông và thế hệ ông được dạy dỗ. Hãy tận dụng mọi thời điểm để ngày mai tốt hơn hôm nay và ngày kia tốt hơn ngày mai. “Nếu mọi người dành nhiều thời gian suy nghĩ như anh,” ông nói với tôi, “họ sẽ không bao giờ hành động. Nếu tất cả dành nhiều thời gian để nghĩ, thì những ý nghĩ này sẽ làm họ tê liệt và ngăn họ xây dựng Dimona.”

“Nhưng bác đã mời cháu mà,” tôi nói với người kỹ sư. “Bác đã muốn nói chuyện. Bác đã nghĩ quan trọng là thể hiện sự việc đúng bối cảnh. Bác cũng đã nghĩ quan trọng là những gì bác đã làm sẽ không bị lãng quên.”

Người kỹ sư liếc nhìn tôi với ánh mắt sắc sảo. “Tôi biết thời gian của mình được tính từng ngày,” ông nói. “Chỉ còn một tháng, sáu tháng, hoặc một năm thôi. Theo một nghĩa nào đó thì tôi là người cuối cùng của thế hệ mình. Trong số những người có mặt ở đó từ đầu, những người thực hiện, tôi thực sự là người cuối cùng. Và đó là lý do tôi muốn đặt vào tay anh một sự hiểu biết nhất định. Không phải kiến thức, mà là sự hiểu biết. Thông qua anh, tôi muốn đảm bảo rằng thế hệ của anh biết được những gì thế hệ chúng tôi đã làm. Chúng tôi không bao giờ nói. Chúng tôi mím chặt môi. Nhưng không thể chấp nhận việc vai trò của chúng tôi sẽ bị lãng quên vì chúng tôi đã không nói ra. Đó là lý do, sau khi cân nhắc rất lâu, tôi đã mời anh đến tối nay. Đó là lý do tôi đã nói với anh những chuyện này. Tôi chưa bao giờ nói thế trước đây. Đây là di sản để lại của tôi.”

Người kỹ sư thấy mệt. Chúng tôi uống một ly whisky nữa, ly cuối cùng của buổi tối. Dưới nhà có tiếng đàn của Daniel Barenboim chơi bản Kreutzer Sonata. “Thật là một thiên tài,” người kỹ sư nói. “Một người Israel tự ghét bản thân, nhưng vẫn là một thiên tài. Không thể tin được đất nước này đã sinh ra bao nhiêu thiên tài. Không thể tin được đất nước này đã sáng tạo ra âm nhạc, văn học và thơ ca. Tại đây, bên rìa sa mạc, vật lộn với cái chết, chúng ta đã xây dựng một quốc gia của tài năng, niềm vui và sự sáng tạo vô tận.”

Người kỹ sư hỏi tôi về cuốn sách tôi đang viết. Vì ông đã mở lòng mình với tôi, nên tôi cũng mở lòng với ông. Tôi nói với ông về thung lũng, vườn cam, Masada, Lydda, khu dân cư. Tôi nói với ông rằng Dimona là kết quả tất yếu của thung lũng, vườn cam, Masada, Lydda, và khu dân cư. Và tôi mạnh dạn nói với ông rằng ở đây có một bi kịch. Chúng ta đã không chỉ mang nước thường mà cả nước nặng đến Negev. Chúng ta không chỉ mang đến sự hiện đại nông nghiệp cho vùng đất mà cả sự hiện đại hạt nhân nữa. Bởi vì giữa nạn tàn sát và sự hồi sinh, giữa nỗi kinh dị và niềm hy vọng, giữa sự sống và cái chết - chúng ta đã làm được việc khổng lồ Dimona. Và cho đến tận hôm nay, vẫn không thể biết liệu hành động ấy là một phúc lành cho các thế hệ mai sau, hay một lời nguyền hiểm ác.

“Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà chúng ta giờ lại đang trò chuyện, tôi nói với chủ nhà. Ông là một người thực hiện, một người hành động, trong khi tôi là một người giải nghĩa các hành động. Ông là người xây dựng, còn tôi cố gắng hiểu được ý nghĩa các công trình nhà của ông. Ông có kinh nghiệm và tôi có nhận thức. Và ông cần nhận thức. Ngay cả những người hàng xóm của ông cũng không biết họ chịu ơn ông điều gì. Xung quanh ông là một Tel Aviv ham mê khoái lạc đã quên những gì còn nợ ông. Và ông thấy bánh xe lịch sử đang bắt đầu quay ngược chiều. Lò phản ứng ở Bushehr và các máy ly tâm ở Natanz của Iran. Lần đầu tiên trong đời, ông không chỉ nghĩ về các vấn đề và giải pháp với tư cách một kỹ sư. Giờ đây ông cũng có nhận thức. Ông nhìn thấy bối cảnh. Và bối cảnh ấy khiến ông đầy tự hào, nhưng nó cũng làm ông sợ hãi. Ông nhận ra những gì mình đã làm, và nó quá lớn đối với ông. Quá lớn đối với bất cứ người nào.”

Người kỹ sư thầy đã đủ. Cũng đã muộn, và ông thấy một mối. Ông hứa sẽ suy nghĩ về những gì tôi đã nói. Ông đứng lên khỏi ghế bành và dẫn tôi đi qua các bức tranh màu nước và tranh sơn dầu vẽ những vườn cam thời thơ ấu của ông. Khi đưa tôi đến cửa, ông đột nhiên âu yếm vỗ lên vai tôi, và bảo rằng tối nay ông đã nói những điều mà ông không tưởng tượng mình sẽ nói, đã xem lại những nơi ông không bao giờ nghĩ rằng sẽ xem lại. Và ông bắt tôi hứa sẽ cẩn trọng khi sử dụng tài liệu phóng xạ của ông. Rằng tôi sẽ công bằng với ông, công bằng với Dimona, và công bằng với nhà nước Israel để nó có được sự đánh giá xứng đáng.

Một tháng sau, người kỹ sư qua đời.

(140) Một đơn vị đặc biệt của IDF, thành lập năm 1949, điều tra địa chất sa mạc Negev để tìm uranium trong hai năm. Ủy ban Năng lượng nguyên tử Israel (IAEC), thành lập năm 1952 tiếp tục chương trình hạt nhân, đổi tên Hemed Gimmel thành Machon 4.

(141) Nhà hóa học vật lý Israel (1918-2010), Chủ tịch thứ năm của Viện Khoa học Weizmann, đoạt giải thưởng Israel năm 1995 về khoa học chính xác.

(¹⁴²) Nhà khoa học hạt nhân và nhà hóa học của Israel (1903-1975), được coi là cha đẻ của chương trình hạt nhân Israel.

(143) 4. Giám đốc IAEA (1971-1976), Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Hạt nhân Soreq (1970, 1981), người đứng đầu nhóm nghiên cứu chính sách của IAEA (từ năm 1981 cho đến khi ông qua đời năm 1995)

(144) Nhà vật lý hạt nhân của Israel (1926-1969), đoạt giải thưởng Israel 1965, Trưởng phòng Vật lý hạt nhân tại Viện Weizmann, Giám đốc khoa học Viện Weizmann (1961-1963), Giám đốc điều hành Viện (1966-1969).

(145) Dự án trong Thế chiến II nhằm phát triển vũ khí hạt nhân được dùng trong vụ ném bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki.

(146) Nhà vật lý lý thuyết người Mỹ (1904-1967), Giáo sư vật lý tại Đại học California, Berkeley và là một trong những người được gọi là cha đẻ của bom nguyên tử do vai trò trong dự án Manhattan.

(147) Nhà vật lý lý thuyết người Mỹ gốc Hungary (1908-2003), một trong những cha đẻ của bom hydrogen và thành viên đầu tiên của Dự án Manhattan.

(148) Trung tướng quân đội Hoa Kỳ (1896-1970), Giám đốc Dự án Manhattan.

(149) Chính trị gia người Israel (1923-2016) có sự nghiệp chính trị kéo dài gần 70 năm, thành viên của 12 nội các, từng vừa là Tổng thống vừa là Thủ tướng của Israel (2007-2014). Là Tổng giám đốc ở tuổi 29, ông được Ben Gurion cử đến Paris tổ chức các cuộc họp bí mật với chính phủ Pháp, mua vũ khí, thiết lập quan hệ chặt chẽ với Pháp và bí mật phát triển chương trình hạt nhân của Israel.

(150) Khủng hoảng kênh đào Suez 1956. Sau khi Ai Cập quyết định quốc hữu hóa kênh đào Suez liên minh Anh, Pháp, Israel đã tấn công Sinai và kênh đào Suez. Việc liên quân rút lui (do áp lực của Hoa Kỳ và Liên Xô) đánh dấu thất bại chính trị và chiến lược của Anh, Pháp trong việc kiểm soát kênh đào.

(151) Chính phủ Pháp, do Thống chế Philippe Pétain đứng đầu, hợp tác với lực lượng chiếm đóng Đức bắt người Do Thái, chống lại Đồng minh trong Thế chiến II. Đa số lãnh đạo chính phủ Vichy sau này bị chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp do Tướng Charles de Gaulle đưa ra xét xử, một số bị hành quyết.

(152) Chiến tranh Algeria/chiến tranh giành độc lập Algeria/cách mạng Algeria. Cuộc chiến tranh giữa Pháp và các lực lượng đòi độc lập cho Algeria từ 1954 đến 1962 với thắng lợi của Mặt trận Giải phóng Quốc gia Algeria, chấm dứt gần 130 năm Pháp đô hộ Algeria (1834-1962).

(153) Theo thần thoại Hy Lạp, Prometheus là một vị thần khổng lồ, nổi tiếng với trí thông minh, đã trộm lửa từ thần Zeus rồi trao nó cho loài người.

(154) Sinh năm 1965, nhà văn, nhà báo Israel, Tổng biên tập báo *Haaretz* - nhật báo quốc gia Israel (2011), thường xuyên viết cho các tờ báo quốc tế như *The New York Times*, *The Guardian*, *Foreign Affairs*, và *Newsweek*.

(155) Sinh năm 1923 tại Đức, gốc Do Thái. Nhà ngoại giao và nhà khoa học chính trị Mỹ, từng là Cố vấn an ninh quốc gia, Bộ trưởng Ngoại giao trong chính quyền các Tổng thống Richard Nixon và Gerald Ford.

(156) 1. Chiến tranh Ả-rập-Israel năm 1973. Liên minh các quốc gia Ả-rập do Ai Cập và Syria dẫn đầu chống lại Israel (6-25/10/1973). Cuộc chiến chủ yếu diễn ra ở đảo Sinai và Cao nguyên Golan, những vùng lãnh thổ bị Israel chiếm đóng kể từ Chiến tranh Sáu ngày năm 1967.

CHƯƠNG 8

ĐỊNH CƯ, NĂM 1975

Sẽ không thể hiểu được các khu định cư nếu không hiểu cuộc Chiến tranh Sáu ngày. Tháng 5 năm 1967, quân đội Ai Cập xâm nhập sa mạc Sinai và phong tỏa eo biển Tiran, trực tiếp đe dọa nhà nước Israel. Cộng đồng quốc tế không lên tiếng, nhiều người dân Israel hoảng sợ. Họ lo một cuộc xâm lược Liên Ả-rập sẽ đè bẹp Israel. Nhưng khi tiến hành một cuộc tấn công phủ đầu ngày 5 tháng 6 năm 1967, Israel đã giành được thế thượng phong. Trong ba giờ, Lực lượng Phòng vệ Israel đã tiêu diệt lực lượng không quân của bốn quốc gia Ả-rập. Trong sáu ngày, Israel đã chinh phục được sa mạc Sinai, Bờ Tây và Cao nguyên Golan. Quân đội các nước Ả-rập bị choáng váng, các quốc gia Ả-rập bị bế tắc, vì đất nước Israel nhỏ bé đã tăng gấp ba lần diện tích, trở thành một cường quốc vượt trội trong khu vực. Mười chín năm sau khi thành lập, Cộng hòa Israel đã trở thành một đế chế. Một ngàn chín trăm năm sau khi Ngôi đền Thứ hai bị phá hủy, người Do Thái lại thành người kiểm soát núi Đền⁽¹⁵⁷⁾ (Temple Mount) ở Jerusalem, nơi đã từng sừng sững những ngôi đền cổ.

Người ta cũng không thể hiểu được các khu định cư nếu thiếu hiểu biết về Chiến tranh Yom Kippur. Ngày 6 tháng 10 năm 1973, khi Israel đang ăn chay dịp lễ Yom Kippur, quân đội Ai Cập bất ngờ tấn công quốc gia này. Họ vượt qua kênh đào Suez và chiếm được tuyến công sự Bar Lev, vốn được xây dựng để bảo vệ sườn phía nam Israel. Cùng lúc, quân đội Syria vượt biên giới phía bắc, nghiền nát hàng rào phòng thủ của Israel và chiếm hầu hết Cao nguyên Golan. Trong vài ngày, hàng ngàn binh sĩ Israel bị thiệt mạng, bị thương hoặc bị bắt. Lực lượng không quân mất một phần ba số máy bay phản lực. Đôi lúc, tưởng như Israel sắp sụp đổ; vô cùng choáng váng, Bộ trưởng Quốc phòng Moshe Dayan đã dùng thuật ngữ “khải huyền”⁽¹⁵⁸⁾ để nói về sự hủy diệt sắp xảy ra của Ngôi đền Thứ ba.

Nhưng chỉ sau 10 ngày giao tranh đẫm máu, Israel đã chiếm thế chủ động. Quân đội Israel đập tan các sư đoàn thiết giáp xâm lược, vượt qua kênh đào Suez và đe dọa thủ đô Cairo của Ai Cập, trong khi đồng thời tiến sát thủ đô Damascus của Syria. Nhưng những thành tựu quân sự muôn màng đã không xua nổi chấn thương của việc suýt bị đánh bại. Cuộc chiến tranh được nhìn nhận như một thất bại lớn. Niềm tin vào giới lãnh đạo và quân đội Israel đã bị rạn nứt. Và cả sự tự tin của người Israel cũng vậy. Lần đầu tiên trong lịch sử, chủ nghĩa Zion không phải là một quá trình mở rộng mà là rút lui.

Các khu định cư là một phản ứng trực tiếp với hai cuộc chiến tranh này. Việc các sự kiện năm 1967 nhanh chóng chuyển biến - từ sự lo sợ bị hủy diệt thành chiến thắng vang dội - đã hất sang bên thứ kỷ luật tự giác khát khe gắn kết chủ nghĩa Zion trong 70 năm. Quốc gia Israel đã say sưa chiến thắng, phồn phỡ, ngạo mạn, và ảo tưởng về uy quyền của Đấng Cứu thế. Sáu năm sau, sự thay đổi gần như tức thì từ một đế quốc của trí tuệ thành một quốc gia chán nản thu mình, khủng hoảng sâu sắc về lãnh đạo, các giá trị và bản sắc. Một quốc gia đầy tuyệt vọng, thiếu tự tin và sợ sinh tồn. Do thất vọng với đất nước, nhiều người đã tìm sự an ủi trong Do Thái giáo. Hai trải nghiệm chiến tranh trái ngược nhau, xảy ra cách nhau sáu năm, đã đẩy tinh thần người Israel vào trạng thái mất cân bằng. Sự tương phản khác lạ giữa hai trải nghiệm đã dẫn tới việc định cư.

Năm 1980, khi còn là một sinh viên 23 tuổi, tôi lần đầu nhận ra rằng các khu định cư là một tai họa khi thực hiện. Khi tôi 25, tôi đã viết một cuốn sách nhỏ cho phong trào Peace Now (Hòa bình Ngay) mô tả dự án định cư là điên rồ. Đây là tài liệu đầu tiên mà tôi xuất bản, và nó giả định rằng nếu số người Do Thái Israel định cư ở Bờ Tây tăng gấp năm lần, từ khoảng 20.000 lên đến 100.000, thì Israel sẽ thua. Hiện nay có gần 400.000 người định cư Do Thái Israel ở Bờ Tây. Những lời cảnh báo hết sức nghiêm túc của tôi - với tư cách là một sinh viên, một nhà hoạt động hòa bình và một nhà báo - đã vô ích. Các chiến dịch lớn, đáng khâm phục của các phong trào hòa bình tại Israel và cộng đồng quốc tế nhằm ngăn chặn việc mở rộng các khu định cư đã thất bại. Con ác mộng chúng ta mừng tượng nay đã thành hiện thực.

Đó là lý do khoảng 30 năm sau, tôi lái xe đến Ofra - cội rễ của tất cả các khu định cư - không phải để trả đũa, mà để tìm hiểu. Để hiểu

cách các khu định cư chuyển từ ảo tượng hữu khuynh thành thực tế lịch sử. Để hiểu lực lượng nào đã thúc ép Israel cuối thế kỷ 20 xây dựng một dự án thực dân lỗi thời không hiệu quả. Để hiểu cách Ofra đã đến đây.

Một ngày mùa đông mát mẻ, tôi lái xe trên đường cao tốc từ Tel Aviv đi về phía đông đến Ariel, băng qua vạch xanh lá cây và cắt ngang Samaria, phía bắc Bờ Tây. Dọc theo đường này, 20 khu định cư nhỏ và một thị trấn định cư đã được thành lập. Sau đó, tôi lái xe về phía nam, từ Ariel đến Eli và từ Eli đến Ofra. Dọc con đường này, bám theo dòng suối của dãy núi Shomron, có trên 20 khu định cư nằm giữa các làng Palestine. Phong cảnh miền núi với các vách đá lởm chởm cũng gây ấn tượng sâu sắc như thực tế khủng khiếp của nhân khẩu học. Dưới bầu trời tháng 12 trong như pha lê, có vẻ như khó khăn do các khu định cư ở Bờ Tây gây ra không thể được tháo gỡ. Sự chiếm đóng dường như không thể đảo ngược. Khu vực đẹp nhất trong đất kinh thánh của Israel giờ là khu vực đau buồn nhất, bị Israel hiện đại chiếm đóng. Mọi thứ ở đây hùng vĩ và rầu rĩ, tráng lệ và buồn bã. Có lẽ thậm chí là vô vọng.

*

Một ngày trước đó, tôi đã gặp Yoel Bin Nun, một trong những người sáng lập của phong trào người định cư tại Gush Emunim và Ofra, tại nhà ông thuộc khu định cư Alon Shvut phía nam Bờ Tây. Vào một buổi tối mưa lạnh, khi gió hú bên ngoài, tôi hỏi cách ông đã tạo dựng phong trào định cư. Điều gì khiến Israel xây dựng các khu định cư tại các vùng lãnh thổ mà nó chiếm đóng vào tháng 6 năm 1967?

Câu trả lời của Bin Nun là câu chuyện đời ông, bắt đầu bằng việc mẹ ông đến Palestine trên một trong những con tàu cuối cùng rời châu Âu mùa hè năm 1939, đêm trước của Thế chiến II. Lớn lên trong những năm cuối thập niên 1950 ở Haifa, ông có được một nền giáo dục tôn giáo khai sáng, và là thành viên của một phong trào thanh niên tôn giáo quốc gia ôn hòa. Vào giữa thập niên 1960, ông học tập trong bầu không khí dè dặt và kín đáo của trường Mercaz HaRav tinh hoa ở Jerusalem. Rồi sau đó, mùa xuân năm 1967, ông trải nghiệm một thời khắc đầy ý nghĩa. Ba tuần trước Chiến tranh Sáu ngày, Rabbi Ziyehuda HaCohen Kook tập hợp sinh viên của mình để chia sẻ với họ khao khát ông giấu kín trong tim suốt hai

thập kỷ qua. “Nablus của chúng ta ở đâu?” người sáng lập cao tuổi của trường kêu lên, như thể đang trải nghiệm một mặc khải thiêng liêng ngay lúc đó và ngay tại đó. “Hebron của chúng ta ở đâu? Jericho của chúng ta ở đâu? Vương quốc Israel của chúng ta ở đâu? Nhà của Chúa ở đâu?” Một cơn bão đang nổi lên bên ngoài những ô cửa sổ cao, khi một Bin Nun giận dữ bước tới bước lui trong phòng.

Khi chiến tranh nổ ra vào đầu tháng Sáu, Bin Nun chiến đấu trong những con hẻm phía đông Jerusalem. Hai mươi hai ngày sau khi nghe những lời tiên tri giận dữ của Rabbi Kook, ông tìm thấy mình trên núi Đền, trong tiếng gào của người giáo sĩ Do Thái vang vọng bên tai ông. Ông nói với tôi rằng ông cảm thấy như thể bầu trời đã mở ra và chạm xuống mặt đất. “Đột nhiên,” ông nói, “đất gọi chúng tôi, vẫy tay ra hiệu cho chúng tôi. Đất choán hết linh hồn chúng tôi.” Cứ như thể Kinh Thánh đột nhiên sống động. Một sự kiện lịch sử có tầm cỡ thánh kinh đã xảy ra: nhà nước Israel đã đưa dân Israel trở lại với Đất Israel.

Khi Bin Nun nói với tôi, đôi mắt ông rực cháy. Ông đứng lên, ngồi xuống, đi tới đi lui trong phòng khách của mình, giật mạnh râu mình. Ông nói với tôi về cuộc tụ họp đầu tiên của hàng trăm giáo sĩ Do Thái và sinh viên của trường ở Jerusalem hai tháng sau chiến tranh: “Mọi người ở đó đều tin rằng đất này là của chúng ta và sẽ không bao giờ rời bỏ. Mầm mống của phong trào định cư Gush Emunim đã hình thành vào hôm đó. Đúng là nó vẫn chưa có tên hay một cương lĩnh hoạt động. Nhưng trong mùa hè năm 1967, rõ ràng là cộng đồng tôn giáo quốc gia mà trước Chiến tranh Sáu ngày còn không dám mơ về một Israel Rộng lớn hơn và không viện dẫn một Israel Rộng lớn hơn ra để thề, giờ đã toàn tâm toàn ý vì một Israel Rộng lớn hơn.” Chủ nghĩa Zion tôn giáo đã quyết tâm chiếm Judea và Samaria, biến chúng thành một phần không thể tách rời của nhà nước Israel có chủ quyền.

Tuy nhiên, không có gì nhiều xảy ra trong khoảng thời gian giữa Chiến tranh Sáu ngày và Chiến tranh Yom Kippur. Đúng là Gush Etzion đã được xây dựng lại ở phía nam Jerusalem, sau khi bị bỏ hoang và bị phá hủy năm 1948; ở Hebron, một cộng đồng Do Thái mới được thành lập sau 40 năm vụ thảm sát 1929. Nhưng tổng số người định cư ở Bờ Tây chưa đầy 3.000, và không ai sống ở

Samaria. Chính phủ của Đảng Lao động không cho phép phong trào tôn giáo quốc gia thực hiện mong muốn bành trướng. Tuy nhiên, Chiến tranh Yom Kippur làm suy yếu chính phủ Lao động. Tổn thương sau chiến tranh và sự hoang mang đã cho phép biến sự thôi thúc mặc khải vốn đã tồn tại trở thành một lực lượng chính trị hiệu chiến và quyết tâm. Con đập kìm giữ những ai ham muốn chiếm được Judea và Samaria đã không thể đứng vững chống lại cơn thủy triều đang dâng cao.

Bin Nun dựng lại một chuỗi các sự kiện. Khi chiến tranh năm 1973 sắp kết thúc, một nhóm nữ tu sĩ trẻ đã gặp Thủ tướng Golda Meir, gợi ý bà thành lập một khu định cư Do Thái ở Samaria để khích lệ tinh thần và để chứng minh rằng tổn thương Yom Kippur không thể phá vỡ tinh thần của người Israel. Meir cho rằng những phụ nữ trẻ này không tỉnh táo. Nhưng khi Hanan Porat, Benny Katzover, Menachem Felix, và Yoel Bin Nun trở về từ cuộc chiến tranh đầu mùa đông năm 1974, họ tiếp tục cuộc đấu tranh từ nơi những người phụ nữ đã buông bỏ, tổ chức một cuộc đình công ngồi ngay gần chỗ ở và văn phòng của Golda Meir. Họ ngạc nhiên khi hàng trăm và sau đó hàng ngàn người đã tham gia cùng họ. Một phong trào quần chúng hình thành đã gây áp lực buộc chính phủ cho phép xây dựng một khu định cư Do Thái đầu tiên ở phía bắc Jerusalem.

Sự bế tắc giữa những người cuồng tín đầy nhiệt huyết và chính phủ Lao động bị suy yếu kéo dài một năm rưỡi. Nhiều lần những tín đồ trẻ đầy quyết tâm đã cố gắng chiếm đất để định cư ở Samaria, và nhiều lần họ bị giải tán. Nhiều lần những tiền đồn bất hợp pháp được dựng lên ở Bờ Tây, và nhiều lần chúng bị phá hủy. Nhưng cuộc đối liên tục với giới chính quyền đã tôi luyện, thống nhất, trao quyền cho cái mà giờ là phong trào Gush Emunim của những người định cư tự tin. Ngày càng có nhiều thanh niên tôn giáo đồng cảm và tham gia phong trào phản kháng mới. Thậm chí trong số những người không theo đạo, cũng có nhiều người dần cảm thông với những người tiên phong mới của kỷ nguyên mới. Có điều gì đó hấp dẫn, lôi cuốn trong sự nhiệt tình và tận tâm của những người quyết tâm đến Samaria. Ngay cả những người Israel nhận thức rằng định cư trên phần lãnh thổ bị chiếm đóng là bất hợp pháp, vô đạo đức và phi lý, cũng thấy khó chống lại việc định cư. Gush Emunim được

xem là ngọn đuốc mới của chủ nghĩa Zion ở thời điểm những ngọn đuốc khác đang bị dập tắt.

Không phải các giáo sĩ là những người dẫn đầu phong trào Gush Emunim, Yoel Bin Nun nói với tôi. Các nhà lãnh đạo thật sự là cả chục con người trẻ trung, năng động và lôi cuốn ở độ tuổi cuối 20 và đầu 30. Họ mang trong mình sự kết hợp hiếm có giữa sự hăng hái và chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa lý tưởng, và sự tinh khôn. Họ có cả niềm tin tôn giáo và kỹ năng chính trị. Họ ngưỡng mộ Phong trào Lao động trong lịch sử và họ coi thường Đảng Lao động hiện tại. Bằng việc kết hợp Do Thái giáo mặc khải với sự gan dạ của người Israel, họ quyết tâm thay thế - thậm chí kế thừa - phong trào tiên phong duy tâm xưa kia từng là hình ảnh của Phong trào Lao động. Mặc áo sơ mi vải Hannel, áo khoác quân đội, và đội mũ chòm (159) dẹt kim, những người đàn ông này đã trở thành những người đi tiên phong mới của Israel. Họ động viên hàng ngàn, truyền cảm hứng cho hàng chục ngàn, và được sự ủng hộ ngầm của hàng trăm ngàn người. Họ gọi lên nỗi sợ hãi trong tim chính phủ được bầu ở Israel. Trong khi Đảng Lao động suy tàn đã được xem như lãnh đạo của hôm qua, thì Gush Emunim tự nhìn nhận mình là người lãnh đạo của ngày mai. Nó thách thức chủ nghĩa Zion thế tục và Israel dân chủ, yêu cầu thiết lập Ein Harod của riêng mình ở Samaria.

*

Ofra không phải là Ein Harod. Nó không xuất phát từ một phong trào lưu vong tuyệt vọng mà từ một nước có chủ quyền. Nó không định mang lại cho người Do Thái nơi trú ẩn mà muốn xây dựng dân Do Thái thành một vương quốc. Nó không đứng lên chống lại một thế lực nước ngoài mà chống lại nhà nước dân chủ của người Do Thái. Tuy nhiên, đối với những người sáng lập ra nó, Ofra là hậu duệ trực tiếp của Ein Harod. Giống như Ein Harod, nó dựng lên một chiếc lều tại nơi đã hàng ngàn năm không có người Do Thái sinh sống. Giống như Ein Harod, nó được thành lập bất chấp hiểm nguy. Giống như Ein Harod, nó chứng tỏ chiến thắng của sức mạnh ý chí. Theo cách riêng, Ofra cố gắng áp đặt xã hội không tưởng kiểu Zion của riêng mình vào thực tế, cũng giống như Ein Harod đã làm 54 năm trước.

Pinchas Wallerstein chào đón tôi đến căn nhà Ofra mái đỏ của ông với một cái bắt tay ấm áp. Là một người sáng lập khác của Ofra, Wallerstein rất khác với Bin Nun. Người thấp, mày râu nhẵn nhụi, hoạt bát và thực tế, ông không phải là một người suy nghĩ sâu sắc nhưng lại hành động nhanh. Tuy nhiên, giống như Bin Nun, ông trả lời câu hỏi của tôi bằng câu chuyện đời mình: tuổi thơ nghèo khó ở vùng ngoại ô Kiryat Atta dành cho tầng lớp lao động Haifa; một người cha rời nhà lúc 5 giờ mỗi sáng đi đưa bánh mì mới trên chiếc xe ngựa kéo; một người mẹ có nụ cười thường trực giấu nỗi đau tàn sát nặng nề. Bố mẹ ông chỉ còn một mình trên thế giới, gia đình của họ đã bị thủ tiêu. Tuy nhiên, con trai của họ là một người Do Thái sinh ra tại Israel, chắc chắn không bị khốn khổ, nghèo đói hay đau đớn. Mặc dù nhỏ người và mắc chứng khó đọc, nhưng ông đã trở thành một nhân vật xã hội. Dù bị đuổi khỏi trường trung học phổ thông, nhưng ông là một nhà lãnh đạo trong phong trào tôn giáo quốc gia của giới trẻ, một phong trào đã trở thành ngôi nhà thực sự của ông. Mặc dù sống bên lề Israel, nhưng ông ngưỡng mộ công xã và mơ ước trở thành một thành viên của nó. Trong chiến tranh 1967, ông bị thương nặng và phải nằm viện hai năm. Nhưng ông đã vượt qua thương tật và chứng khó đọc, lập gia đình, có con, và học xong trung học. Ông luôn bồn chồn, luôn kiếm tìm một điều gì đó ở nơi nào đó. Sau chiến tranh 1973, Wallerstein nhận ra mình muốn tìm cách cứu chủ nghĩa Zion. Ở tuổi 25, ông trở thành người lãnh đạo của một nhóm nam nữ thanh niên tìm cách định cư ở Samaria. Nhưng chỉ đến đầu năm 1975, ông mới có ý tưởng thực tế mang tính khả thi về việc định cư ở Samaria: thay vì xung đột, ông sẽ làm chính phủ yên lòng chấp nhận, và sau đó ủng hộ một việc tiền trạm hậu tẩu. Pinchas Wallerstein thực dụng sau đó chuẩn bị mọi việc cần thiết để lập khu định cư đầu tiên trên núi Shomron.

Một người sáng lập nữa của Ofra là Yehuda Etzion đã chào đón tôi đầy nghi ngờ. Tôi thực sự muốn gì? Tôi đang tìm gì tại Ofra? Người định cư cao, để râu này khó tưởng tượng ra một nhà báo cánh tả như tôi lại biết nghe nhiều phía và công bằng. Tuy nhiên, sau một giờ chuyện phiếm, ông mềm lòng. Ông cho tôi uống cà phê Thổ Nhĩ Kỳ đặc, mời tôi nho khô và hạnh nhân rang, rồi bắt đầu nói chuyện. Etzion là một người sâu sắc. Không giống như Bin Nun và Wallerstein, ông cảm nhận được sự khao khát vùng đất Israel trong

Kinh Thánh ngay từ lúc còn rất nhỏ. Ông nhớ sự giận dữ của cha mẹ sau Chiến tranh Độc lập vì Ben Gurion đã không kiên quyết giữ Old City (Thành Cổ) “trong tay chúng ta.” Ông nhớ sự ngưỡng mộ đối với băng nhóm Stern Gang⁽¹⁶⁰⁾ tàn bạo thời Israel tiền độc lập khi họ thể sẽ dùng vũ lực đuổi người Anh khỏi đất này. Tuy nhiên, ngay cả đối với Etzion, Chiến tranh Sáu ngày là thời điểm bước ngoặt, là một vụ nổ lớn (big bang). Ông nói với tôi là khi Đông Jerusalem được giải phóng, ông cảm nhận một nỗi vui cuồng nhiệt. Ông cảm nhận được khát vọng về núi Đền, nơi Ngôi đền Thứ nhất và Ngôi đền Thứ hai từng từng sừng sững. Ông nhận ra rằng núi Đền là quan trọng và quyết tâm leo lên. Để mang Kinh Thánh vào cuộc sống.

Sáu năm sau khi bầu trời mở ra năm 1967, nó lại sụp xuống cùng Chiến tranh Yom Kippur. Các câu hỏi cứ trăn trở trong đầu khi ông kéo các xác chết ra khỏi Cao nguyên Golan: Điều gì đã xảy ra với chúng ta? Tại sao chúng ta lại thua? Làm sao chúng ta lại trở nên vô cùng yếu ớt như vậy?

Yehuda Etzion nói với tôi rằng tồi tệ hơn chiến tranh là hậu quả chiến tranh với sự suy sụp về chính trị. Đột nhiên, chính phủ Israel sẵn sàng từ bỏ mọi thứ. Áp lực bên ngoài thì tăng, nhưng bên trong không thực sự có sức kháng cự. Ngược lại, có sự hoài nghi, chủ nghĩa hư vô, tư tưởng chủ bại. Trong những tháng mùa đông sau chiến tranh, ông nhận ra rằng một điều gì đó rất sai, một cái gì đó sâu sắc đã mất đi. Trong những năm qua, Israel đã trải qua một sự xuống cấp về tinh thần. Chủ nghĩa Zion tiên phong thế tục đã bị chủ nghĩa Zion tự mãn thay thế, bị điểm yếu thế tục của ý chí kìm chân. Bị đồng hóa về văn hóa. Bị phương Tây thu phục về tinh thần. Và chiến tranh đã bộc lộ rõ tất cả các vấn đề cơ bản này. Đúng là Ngôi đền Thứ ba không sụp đổ trong thời gian này, nhưng nó có thể đổ khi gặp thử thách tiếp theo. Vì vậy, sứ mệnh cứu rỗi giờ nằm trên vai các tín đồ. Ngọn đuốc đã được chuyển giao cho chủ nghĩa Zion tôn giáo. Giờ nhiệm vụ của Zion tôn giáo là thắp sáng ngọn lửa trên đỉnh núi. Một khu định cư trên núi Shomron không giải quyết được vấn đề. Nhưng một khu định cư chắc chắn khả thi. Và nó có thể đưa ra một tuyên bố. Nó sẽ dẫn chủ nghĩa Zion theo một hướng mới hoàn toàn.

Etzion nói với tôi rằng Gush Emunim đã có một lý do chiến lược cho việc xây dựng Ofra: nhận thức rằng sau cùng thì biên giới vĩnh viễn của Israel sẽ đi cùng luống cày cuối cùng của người Do Thái. Họ tin là lãnh thổ mà không có sự định cư Do Thái thì sẽ không thuộc sở hữu của người Do Thái. Nhưng Etzion thừa nhận rằng chiến lược điều hâu này chỉ là một phần nhỏ của một cố gắng đầy tham vọng. “Nablus, thủ đô của Samaria, là thành phố quan trọng nhất trên đất Israel,” ông nói với tôi. “Đây là thành phố mà Joshua đã nổi lại các giao ước với Chúa sau cuộc chinh phục của Jericho. Gần Elon Moreh là nơi Abraham xây dựng bàn thờ đầu tiên sau khi ông vào Israel. Tại Elon Moreh, Chúa đã nói với Abraham: ‘Ta sẽ cấp đất này cho con cháu của ngươi.’ Do đó mặc khải thần thánh đã diễn ra ở Elon Moreh và Nablus. Cuộc nhập cư đầu tiên của người Do Thái vào đất của Israel (*Aliyah*) là cuộc nhập cư vào núi Shomron. Chủ nghĩa Zion thế tục chưa bao giờ leo lên núi Shomron. Nó vẫn ở đồng bằng. Việc đổi mới và hồi sinh Zion sau Chiến tranh Yom Kippur không chỉ là kiểm soát chiến lược vùng cao nguyên của Bờ Tây. Đó là việc đưa dân Israel đến núi của Israel. Chúng tôi sẽ làm sống lại chủ nghĩa Zion và cứu Israel bằng việc leo lên núi, bằng việc nhận ra rằng nếu không có chiều sâu tâm linh, nhà nước Israel sẽ không thể vững chắc. Chúng ta sẽ làm sống lại nó thông qua nhận thức chủ nghĩa Zion đồng bằng là thất bại. Con đường của chúng ta là con đường của cha ông chúng ta; chúng ta phải trở lại đất của cha ông chúng ta, trở lại với những ngọn núi chúng ta đã mất. Chúng ta phải mang chủ nghĩa Zion trở lại núi và mang lại những ngọn núi trở về với Zion.”

Trong khi Wallerstein thực tế, thì Etzion áp đặt. Tại phòng khách đơn giản trong ngôi nhà khiêm tốn của ông ở Ofra, lời nói của ông làm tôi xúc động. Mặc dù tôi không chấp nhận thế giới quan của ông và xem thường hành động của ông, nhưng tôi không thờ ơ với những gì ông nói. Tôi ngạc nhiên nhận ra sức mạnh lớn lao đã kéo ông đến Ofra. Tôi có thể hiểu những gì ông nói về các đồng bằng, những ngọn núi và lịch sử của Zion. Tôi hoảng sợ nhận ra rằng DNA trong chủ nghĩa Zion của ông và DNA trong chủ nghĩa Zion của tôi có chung nhau một vài gen.

Qua ô cửa sổ hình chữ nhật trong phòng khách của Etzion, tôi có thể nhìn thấy núi Ba'al Hazor. Đỉnh cao nhất của nó là Samaria với

1.010 mét. Đó là lý do giữa thập niên 1970, lực lượng Không quân Israel đã chọn nó làm nơi đặt một trạm cảnh báo sớm tiên tiến. Khi Etzion và tôi nói chuyện, qua cửa sổ nhà ông, tôi có thể nhìn thấy những quả cầu kim loại như trong phim khoa học viễn tưởng đang quét và bảo vệ bầu trời Israel. Vượt trên tầm quan trọng chiến lược, trạm radar còn có ý nghĩa lịch sử. Nó đã cho Etzion lý do giành được một vị trí ở Samaria. Mùa đông năm 1974, chàng thanh niên 23 tuổi, mảnh dẻ, da trắng Etzion đã cố gắng trở thành một nhà thầu phụ cho nhà thầu Jerusalem xây dựng trạm canh bí mật. Nhiệm vụ của Etzion là dựng hàng rào an ninh xung quanh cơ sở Ba'al Hazor. Đây là cách để con người cuồng tín sáng tạo có thể tập hợp được một tổ làm việc nhỏ gồm các thanh niên theo chủ nghĩa dân tộc, ngày ngày lên núi dựng hàng rào. Đây cũng là lý do Etzion yêu cầu tìm một nơi chốn để ngủ cho đám công nhân làm hàng rào. Đây là cách ông cố gắng tìm đường vào lãnh thổ bị cấm.

Khi Etzion nói chuyện, ông bình tĩnh, súc tích, không ủy mị. Ông luôn cẩn thận không kể công quá nhiều, không khoe khoang. Nhưng khi ông nói với tôi về những ngày đầu tiên của mình trên núi, đôi mắt ông sáng lên. Và khi tôi nói ông hẳn đã cảm nhận sự hiện diện của Chúa khi ông lên núi lần đầu tiên, ông đã không phản đối tôi. “Tôi không thích nói chuyện,” ông nói. “Tôi không bao giờ thích người lắm lời. Tôi luôn nói: ‘Hãy đi và hành động.’ Nhưng anh đúng. Mùa đông năm đó chúng tôi đã hiểu rõ vai trò của mình. Đột nhiên chúng tôi thấy rõ là đất của Israel đã kêu gọi chúng tôi, Chúa đã kêu gọi chúng tôi. Một nhiệm vụ tôn giáo bắt chúng tôi phải nhận. Và nhiệm vụ đó thúc đẩy cơ thể và linh hồn chúng tôi. Nó thúc đẩy toàn bộ sự tồn tại của tôi. Tôi dành hầu hết thời gian xử lý các chi tiết nhỏ: tôi đổ xăng cho chiếc Land Rover, chất lên xe các cọc kim loại và các cuộn dây kẽm gai làm hàng rào. Nhưng khi chiếc Land Rover leo lên Ba'al Hazor và đỉnh núi đã hiện ra trong tầm mắt, tôi bèn nói chuyện với thánh thần. Và tôi thường nói: ‘Chúng con đang ở đây, chúng con đang làm tất cả những gì có thể, vậy giờ xin vui lòng làm phần việc của các ngài đi ạ.’ Vâng, tôi đã trò chuyện với Chúa. Tôi đã nói với Chúa điều những người con của Israel nói khi họ mang giỏ trái cây đầu tiên đến đền: ‘Đây là phần chia sẻ của chúng con. Xin người chia sẻ và ban phúc lành cho dân của người, cho Israel của người.’”

*

Đầu năm 1975, mọi thứ bắt đầu xảy ra cùng lúc. Yoel Bin Nun mệt mỏi với các cuộc biểu tình ầm ĩ do Gush Emunim tổ chức khắp Bờ Tây. Pinchas Wallerstein đang tìm kiếm một phương pháp thực tế để thâm nhập Samaria. Yehuda Etzion biết rằng chiêu bài đội lốt tổ lao động sẽ không giữ được lâu. Cả ba nhận ra rằng đã đến lúc phải hành động theo kiểu khác, kín đáo và thông minh.

Thoạt tiên, Etzion muốn định cư trên vùng yên ngựa phía tây núi Ba'al Hazor. Ông muốn Ofra được lập ở nơi Chúa đã chỉ cho Abraham vùng đất. Nhưng những đồng sự thực tế hơn của ông đã thuyết phục rằng mong muốn của ông là vô ích. Cách duy nhất để đột nhập Samaria là tiếp quản căn cứ quân sự Jordan bỏ hoang ở Ein Yabrud, lòng sục vùng đất không phải sở hữu tư nhân và đã có nhà để ở. Và con đường duy nhất phía trước là phải hành động ngay trước khi mất động lực, trước khi đám thanh niên mất hy vọng, và trước khi phong trào người định cư tan rã.

Hoạt động được lên kế hoạch như một cuộc tấn công quân sự. Công việc của tổ Etzion là xuống núi vào cuối ngày làm việc và tới khu căn cứ bỏ hoang phía dưới. Nhóm của Wallerstein từ Jerusalem đến cùng thời điểm. Đồng thời, lãnh đạo của Gush Emunim, Hanan Porat, liên lạc với Shimon Peres, vị Bộ trưởng Quốc phòng biết cảm thông, để khi quân đội phát hiện ra rằng căn cứ đã bị chiếm, ông này sẽ gây áp lực để quân đội ngoảnh mặt làm ngơ, chấp nhận cuộc xâm nhập này. Nếu trót lọt, Ofra sẽ được thành lập và trở thành một hiện thực trên mặt đất.

Chủ nhật ngày 20 tháng 4 năm 1975, Wallerstein dẫn đầu một đoàn xe hơi nhỏ từ văn phòng Gush Emunim ở Jerusalem đến Samaria. Chiều muộn, tổ lao động xuống núi Ba'al Hazor. Đến tối, hai nhóm gặp nhau tại căn cứ Ein Yabrud và tiếp quản nó. Vài giờ sau, viên chỉ huy quân sự khu vực đến và yêu cầu những kẻ xâm nhập rời đi. Etzion và Wallerstein từ chối. Họ tuyên bố đang hành động thay mặt Bộ Quốc phòng. Trong khi hai người bị đưa đến trụ sở của quân đội ở Ramallah, Porat gây rất nhiều áp lực lên Peres và ba phụ tá điều hâu của ông. Đêm khuya hôm đó, Peres chỉ đạo quân đội không hỗ trợ những người định cư, nhưng cũng không sơ tán họ. Etzion và Wallerstein ngay lập tức nắm bắt ý nghĩa lịch sử của những chỉ thị mơ hồ này. Họ tìm thấy một chai rượu vang và nâng ly

luôn tại trụ sở quân đội. Nửa đêm, hai nhà lãnh đạo trẻ được một chiếc jeep quân đội đưa trở lại Ein Yabrud trong chiến thắng. Nhờ quyết tâm, tháo vát và lăm lăm khéo, họ đã chế ngự được chính phủ Israel. Tại Ofra, họ đã đặt xong nền móng dự án thuộc địa cuối cùng của thế kỷ 20.

Đầu tháng 3 năm 1975, những kẻ khủng bố Palestine tấn công khách sạn Savoy ở Tel Aviv, giết chết tám vị khách. Liên Hợp Quốc không lên án cuộc tấn công, còn nhà lãnh đạo PLO Yasser Arafat thì thấy vị thế quốc tế của mình lớn mạnh hơn. Cuối tháng 3, nỗ lực của Henry Kissinger nhằm đạt được một thỏa thuận tạm thời giữa Ai Cập và Israel thất bại. Tổng thống Gerald Ford chỉ thị cho chính quyền đánh giá lại quan hệ của Hoa Kỳ với Israel. Liên minh quan trọng Mỹ-Israel đang khủng hoảng. Chính trong thời gian đó, chính sách Đông Á của Hoa Kỳ trong tình trạng sụp đổ. Ngày 18 tháng 4 năm 1975, Phnom Penh bị Khmer Đỏ chinh phục. Ngày 20 tháng 4 năm 1975, cộng sản tiến hành cuộc tấn công cuối cùng vào Lào, và ngày 30 tháng 4 năm 1975 Nam Việt Nam thất thủ. Máy bay trực thăng Hoa Kỳ giải cứu những người Mỹ cuối cùng trên tầng thượng Tòa đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn. Rất nhiều người ở Israel có cảm giác phương Tây cũng có thể bỏ rơi mình. Điểm yếu của phương Tây, điểm yếu nội tại của đất nước, và sự cô lập quốc tế đã rõ ràng. Nhiều người Israel lo sợ những gì đã xảy ra ở Sài Gòn sẽ xảy ra ở Tel Aviv, và số phận của Israel sẽ tương tự như số phận của Nam Việt Nam. Dễ hiểu vì sao xuất hiện bản năng bám vào Ofra. Không chỉ những người cánh hữu cuồng nhiệt, mà nhiều người trung dung thực tế cũng xem Ofra như một phản ứng mang tính biểu tượng cho việc đất nước và thế giới trượt về phía vực thẳm. Đó là lý do tại sao nhiều quan chức Israel - trung cấp và cao cấp - bí mật hỗ trợ Ofra, cũng là lý do tại sao các nhân vật trong giới lãnh đạo khuyến khích Ofra và đóng góp cho nó. Trong vòng chưa đầy hai năm, một làn sóng hỗ trợ biến Ofra từ việc cắm trại tạm thời thành việc định cư khả thi.

Pinchas Wallerstein phát biểu như một doanh nhân khi ông mô tả những ngày đầu của Ofra. Đầu tiên, họ đã phải dùng các tấm nhựa che cửa sổ bị vỡ của các tòa nhà trong khu căn cứ Jordan, ông nói, và dựng tạm một nhà bếp, tổ chức một hội trường lộn xộn, mang đến mấy bồn nước, triển khai vài nhà vệ sinh hóa học. Sau đó, họ

đã mở một con đường trên địa hình núi đá và dựng lều, chia doanh trại quân sự chạy dài thành những căn hộ cho các gia đình nhỏ. Tiếp theo, họ lấy nước bất hợp pháp từ hệ thống nước trong khu vực (của Palestine) và câu điện từ mạng lưới điện khu vực (của Palestine). Họ đào một hầm chứa phân bón ruộng. Họ thành lập một trường thực hành, một xưởng kim loại, một công ty lắp trình máy tính, và một nhà máy nhỏ chuyên sản xuất thang máy bay. Họ đưa đến các ngôi nhà đúc sẵn đầu tiên. Sau đó họ tổ chức những cuộc thảo luận thâu đêm về tầm nhìn của Ofra. Họ quyết định Ofra sẽ không phải là một công xã, một hợp tác xã hay một phòng ngủ cộng đồng. Nó sẽ khuyến khích các sáng kiến cá nhân và cho phép sở hữu tư nhân. Ofra sẽ là khu định cư cộng đồng đầu tiên của Israel.

Yehuda Etzion nói về những ngày đầu của Ofra giống như một nhà tư tưởng lãng mạn. “Nguyên tắc đầu tiên của Ofra là tất cả cư dân sẽ làm việc tại khu định cư,” ông nói. “Nguyên tắc thứ hai là không người Ả-rập nào được thuê làm vĩnh viễn ở đây. Nguyên tắc thứ ba là Ofra sẽ có một nền tảng nông nghiệp mạnh mẽ.” Đối với Etzion, nông nghiệp là điểm then chốt. Lúc đó ông đã tin, hệt như ông bây giờ đang tin, rằng không có cách nào để giữ đất mà không cần làm việc trên đất, không có cách nào để trở lại với đất mà không trực tiếp tiếp xúc vật lý với nó. Đó là lý do ông làm sạch mảnh đất đầu tiên bằng đôi tay không của mình, trồng hoa thủy tiên vàng trong mùa hè đầu tiên và cây anh đào trong mùa thu đầu tiên. Khi khu định cư lớn mạnh hơn, ông dành tâm sức cho vườn anh đào và tin rằng mình đang làm những gì Chúa mong muốn.

Cả Wallerstein và Etzion đều không cho tôi câu trả lời thuyết phục liên quan đến người Ả-rập. Họ không thấy những người Ả-rập mà họ định cư xen vào hay sao? Vâng, họ có thấy. Họ không biết rằng xung quanh Ofra là những ngôi làng Palestine như Sihvan, Mazraat, A-Sharkiya, Ein Yabrud, Beitin, và Taybeh hay sao? Vâng, họ biết những làng đó có tồn tại. Họ có hiểu được những mâu thuẫn cố hữu giữa người Do Thái và dân cư Palestine sống xen nhau dày đặc ở Ofra không? Vâng, họ rất hiểu.

Wallerstein nói với tôi rằng người Ả-rập năm 1975 không phải là người Ả-rập hôm nay. Các làng đều nhỏ, nghèo, và nguyên sơ. Sự hiện diện của họ không rõ rệt. Dân làng không thù địch hay bạo lực. Họ không thể hiện dấu hiệu của chủ nghĩa dân tộc Palestine. Trong

những năm đầu tiên, những người định cư của Ofra đến thăm làng, làm ăn thường xuyên với dân làng, và không cảm thấy người Ả-rập địa phương đe dọa họ bằng bất kỳ cách nào. Ngược lại, tại thời điểm đó các làng này có một vẻ đẹp nguyên sơ, khuếch đại vẻ ma thuật thánh kinh của khu vực miền núi được lịch sử lựa chọn là nơi thành lập Ofra. Dân làng Ả-rập dường như không là trở ngại thực sự.

Mặt khác, Etzion còn biết nhiều hơn thế. Ông nói tiếng Ả-rập, giao lưu nhiều với người Ả-rập, và mua đất Ả-rập. Ông thậm chí còn cảm thông với một số phương thức Ả-rập truyền thống. Ông đánh giá cao thực tế rằng không giống với người Do Thái đô thị thế tục, người Ả-rập nông thôn là những người gắn bó với đất. Tôi cảm nhận được ngay từ đầu Etzion biết sẽ có một cuộc chiến tranh sống mái giữa Ofra và các làng, và ông tin đến cuối cuộc chiến các làng này sẽ biến mất. Nhà lãnh đạo tôn giáo có tư tưởng dân tộc về lịch sử không bao giờ quên Ein Harod. Ông tin rằng thứ cứu được Ofra là một trận đại hồng thủy tương lai, và sẽ giành được ở Bờ Tây những thứ mà cơn đại hồng thủy năm 1948 đã giành được tại thung lũng Harod.

Tuy nhiên, khi tôi nghe Wallerstein và Etzion, tôi nhận ra rằng họ không có một học thuyết xác định rõ ràng về người Ả-rập. Khi đến định cư ở Samaria, họ ngó ngàng nhiều hơn là ác độc. Họ nhìn thấy điểm yếu vào thập niên 1970 của Israel, và nhận ra rằng cuộc khủng hoảng của Israel không chỉ về mặt chính trị mà còn về mặt tinh thần nữa. Họ cảm thấy có nghĩa vụ phải đối phó với cuộc khủng hoảng, nhưng giải pháp mà họ đưa ra là vô lý và hoàn toàn bỏ qua thực tế nhân khẩu học trên mặt đất. Wallerstein và Etzion đã không nhận ra điều này, vì họ không nghĩ tới hậu quả các hành động của họ. Họ còn trẻ và nổi loạn, họ là một phần của phong trào thanh niên thích phá vỡ một điều cấm kỵ, thích cắt ngang một hàng lối và thách thức cái đã cố định. Nhưng họ chẳng bao giờ biết nơi họ thực sự đối đầu. Họ không bao giờ nhận ra thứ lộn xộn mà họ sắp tạo ra. Họ thành lập Ofra mà không thấu hiểu hậu quả của nó.

Pinchas Wallerstein là tổng thư ký của Ofra trong bốn năm. Ông lãnh đạo việc mở rộng nó từ căn cứ Jordan bị bỏ hoang ra những cánh đồng Palestine thuộc sở hữu tư nhân xung quanh. Ông tăng gấp đôi dân số của Ofra. Ông xây dựng một nhà trẻ, một trường

học, một khu chợ nhỏ, một bưu điện, và một giáo đường Do Thái. Ông chăm lo để Ofra có một tuyến xe buýt và một đường điện thoại. Ông đề xướng và lên kế hoạch một khu lân cận gồm 50 ngôi nhà đầu tiên của Ofra. Năm 1977, sau khi Đảng Likud cánh hữu lên nắm quyền, ông đã khôn khéo thuyết phục nội các của Menachem Begin công nhận Ofra là một khu định cư chính đáng và hợp pháp. Kết quả của sự công nhận này là tiền đồn từng giống như của ăn cướp đã nhận được sự hỗ trợ rộng rãi từ tất cả các ngành của chính phủ: nhà ở, y tế, phúc lợi xã hội, giáo dục, và quốc phòng. Trong vòng chưa đầy năm năm, thành trì bất hợp pháp này trở thành một khu định cư vững chắc và khả thi. Ofra là nhà cho các cuộc hội họp của phong trào định cư, cho tạp chí tuần của người định cư, và cơ quan chính trị của người định cư. Nơi đầu tiên của tất cả các khu định cư giờ là thủ phủ của tất cả các khu định cư. Đây là biểu tượng của phong trào định cư và hiện tượng định cư.

Nhưng Pinchas Wallerstein muốn nhiều hơn. Chỉ Ofra thì chưa đủ. Giống như những người khác trong ban lãnh đạo Gush Emunim, năm 1979 ông đầu đón chứng kiến chính phủ cánh hữu của Israel trao sa mạc Sinai cho Ai Cập để đổi lấy hòa bình. Ông thấy rằng quá trình thu rút là có khả năng và có thể sớm đạt đến Bờ Tây. Mặc dù Ofra thành công, nhưng nó không ngăn nổi thắng lợi long trời lở đất mà những người sáng lập ra nó đã lên kế hoạch. Đó là lý do Wallerstein thấy cần thiết phải lấy được các lãnh thổ rộng lớn của Bờ Tây. Ông tìm cách ngăn chặn một thỏa thuận hòa bình Israel-Palestine bằng cách thiết lập hàng chục Ofra. Và ông đã làm. Năm 1979, Wallerstein được đề cử đứng đầu hội đồng khu vực của quận Binyamin. Ông lát đường, xây dựng các khu công nghiệp, thiết lập các cộng đồng Do Thái. Năng động, sáng tạo, và thông minh, ông khiến các chính phủ liên tiếp của Israel ủng hộ và thúc đẩy giấc mơ Gush Emunim. Trong 28 năm tại vị, ông đã thiết lập 40 khu định cư, mở rộng dân cư thuộc thẩm quyền của mình từ 1.000 lên 43.000. Đồng thời, ông đóng vai trò hàng đầu trong Hội đồng người định cư Yesha, buộc các chính phủ Israel xây dựng và hỗ trợ 140 khu định cư và hàng chục tiền đồn bất hợp pháp khắp Bờ Tây. Ông giúp đưa hàng trăm ngàn người định cư đến các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Sau thành công ở Ofra, Wallerstein nhận thấy không có giới hạn với mình. Không có quyền lực nào ở Israel năm 1973 có thể ngăn cản

ông. Đó là cách Wallerstein có thể xây hết Ofra này đến Ofra khác. Một Ofra, 10 Ofra, 100 Ofra. Cùng với bạn bè và các đồng sự của mình, ông thể chế hóa cuộc cách mạng Gush Emunim. Ông tạo ra một hiện thực nhân khẩu học-chính trị mới, tái xác định Israel và thay đổi sự nghiệp Zion.

Yehuda Etzion vẫn cứ muốn nhiều hơn nữa. Trong bốn năm, ông làm việc trong vườn anh đào của mình. Đến hôm nay, ông vẫn vui sướng nhớ lại những tiếng rít của xích máy kéo lần đầu vỡ đất Ofra. Ông mang cây anh đào từ thung lũng Jezreel về, dùng cọc và dây thừng màu trắng quây thành vườn cây ăn quả. Ông nhớ đã đào lỗ trồng cây, tưới nước cho chúng. Khu vực đầu tiên của vườn cây ăn quả là anh đào chua, khu vực thứ hai là mận Nhật Bản, khu vực thứ ba là anh đào ngọt. Sau đó, cách 20 dặm, ông trồng một vườn cây ăn quả nữa gồm đào, xuân đào, và nho. Bốn năm sau khi trồng, có vụ thu hoạch đầu tiên. Ông thuật lại cho tôi niềm vui ông cảm nhận khi trang trí chiếc xe lái đến Ofra chở lứa quả đầu tiên.

Nhưng Etzion cũng nhận ra rằng mặc dù Ofra đã bén rễ, nhưng sự thành công của nó chỉ mang tầm địa phương và hạn chế. Ông kháng kháng cho rằng bằng việc trả lại Sinai, Thủ tướng Menachem Begin đã phản bội Vùng đất Israel. Những người Israel nơi đồng bằng đã không ủng hộ Vùng đất Israel. Việc rút lui đang tiến hành và rõ ràng là Judea cũng như Samaria có thể thất bại. Chủ nghĩa thân Mỹ chính là chủ nghĩa Hy Lạp hóa kiểu mới, làm cho Israel xa lạ với người Do Thái, yếu, lỏng, và nát. Israel chỉ có thể được cứu bởi một ý tưởng mới, một hành động, hoặc một sự kiện làm thay đổi lịch sử.

Núi Đền luôn cuốn hút Yehuda Etzion. Khi còn nhỏ, ông đã cùng cha đến Tây Jerusalem nhìn qua biên giới hướng về khu vực Đền Thánh từng chiếm giữ. Khi Chiến tranh Sáu ngày xảy ra, Etzion đã bị núi Đền ám ảnh. Và ngay cả khi đang cố gắng xây dựng Ofra, ông luôn biết đó chỉ là một trạm trên đường đến núi Đền. “Núi Đền là tâm điểm của đất này,” Etzion nói với tôi. “Nhưng giờ nó đang trong tay người khác. Chừng nào nhà thờ Hồi giáo Al-Aqsa và nhà thờ Hồi giáo Omar còn đứng trên núi Đền, thì không thể có sự cứu rỗi linh hồn cho Israel.”

Năm 1979, khi Wallerstein bắt đầu công việc tại Hội đồng khu vực quận Binvamin, Etzion bắt đầu họp tại Jerusalem với Yehoshua Ben Shoshan, Menachem Livni và Shabtai Ben Dov. Cả bốn người đồng

ý rằng không nên có thứ Hồi giáo ghê tởm nào trên núi Đền. Núi Đền là hiện thân giao ước giữa Chúa và Israel. Nó là cội nguồn và trọng tâm sự sống của người Do Thái. Bốn người trong nhóm Etzion nhìn nhận núi Đền như là nơi khởi đầu sự hồi sinh của một Israel Do Thái. Chỉ có hành động kịch tính trên núi Đền mới có thể khởi động lại chủ nghĩa Zion, để lúc đó nó sẽ đúng đắn, tinh khiết và thật sự là của người Do Thái.

*

Wallerstein không biết điều này vào thời điểm đó, nhưng trong năm 1980 đường đi của ông đã tách khỏi Etzion. Họ vẫn sống gần nhau ở Ofra và vẫn là các nhà lãnh đạo tinh thần của Ofra. Wallerstein ngưỡng mộ tinh thần của Etzion, còn Etzion kính trọng công việc của Wallerstein. Nhưng trong cuộc sống hằng ngày, họ theo đuổi hai sự nghiệp rất khác nhau. Wallerstein quyết tâm thiết lập ngày càng nhiều khu định cư, như ông vẫn làm. Nhưng Etzion ngày càng tin rằng các khu định cư của Wallerstein là chưa đủ. Chúng rất quan trọng với sự nghiệp, nhưng không giải quyết được vấn đề cốt lõi. Điều cần thiết là một sự thay đổi nội bộ sâu sắc. Điều cần thiết là cách mạng. Cần phải thay thế nhà nước Israel bằng vương quốc Israel. Nền dân chủ phương Tây sẽ phải nhường chỗ cho tòa án Do Thái vĩ đại, Sanhedrin⁽¹⁶¹⁾. Đáng toàn năng sẽ phải can thiệp vào lịch sử hiện đại và cứu dân của người, Israel của người.

Tại thời điểm này, cuộc trò chuyện với Etzion trở nên hấp dẫn hơn cuộc trò chuyện với Wallerstein. Yehuda Etzion chưa bao giờ nói về chuyện núi Đền như ông nói bây giờ, chưa bao giờ tiết lộ hy vọng sâu thẳm nhất của mình và nỗi sợ hãi của thời điểm đó. “Khi thành lập Ofra, chúng tôi đã biết cuộc đấu tranh của chúng tôi sẽ đưa sự thật chống lại dối trá,” ông nói với tôi. “Nỗ lực của chính phủ biến Samaria thành một khu vực không có người Do Thái là sai. Cuộc chiến đấu của chúng tôi với chính phủ là cuộc chiến giữa thần thiện và thần ác. Huyền thoại Do Thái dạy chúng ta rằng một cuộc chiến như vậy sẽ kết thúc bằng một kết quả đáng ngạc nhiên: bất chấp bản thân, thần ác sẽ nói ‘Amen’ (Đúng thế). Sau khi bị đánh, ông ta buộc phải nhìn thấy sự thật. Đây cũng là những gì xảy ra trong trường hợp của chúng tôi. Mặc dù những thế lực chúng tôi gặp phải cao hơn nhiều, nhưng cuối cùng sự thật của chúng tôi đã chiến

thắng. Thậm chí lãnh đạo Đảng Lao động cũng sẽ nói ‘Amen’ bất chấp bản thân mình.

“Thành công của Ofra đã cho chúng tôi sự lớn mạnh. Nó tăng cường niềm tin của chúng tôi và khuyến khích chúng tôi. Rất nhiều điều sau đó là kết quả thành công của Ofra. Khắp cả nước và khắp các tầng lớp xã hội, mọi người đến xem chúng tôi và sát cánh cùng chúng tôi. Họ ngạc nhiên với những gì chúng tôi đã đạt được. Đột nhiên, họ nhìn thấy ánh sáng trên đỉnh núi. Vì thế sau khi chúng tôi thấp lên ánh sáng của Ofra, chúng tôi tiếp tục thấp lên ánh sáng của Elon Moreh, của Shilo, và của Beit El. Trong khi chủ nghĩa Zion thế tục vẫn ở dưới đất thấp, chúng tôi đã leo lên cao và thấp sáng ngày càng nhiều những đồng lửa trên đỉnh núi.

“Nhưng tôi đã sống trong sợ hãi. Điều đã làm là không hề an toàn. Thứ đã xây dựng vẫn chưa ổn định. Mọi việc dường như vẫn dễ bị tổn thương và có thể đảo ngược. Và sau đó là hiệp định hòa bình đáng xấu hổ với Ai Cập và sự tráo trở của chính phủ, với Đảng Lao động trôi dạt ngày càng xa so với trước. Với những gì đã cảm nhận, tôi không thể tin tưởng vào lãnh đạo của đất nước. Tôi cảm thấy bị phản bội. Và vì vậy tôi phải chiến đấu chống lại nhà nước Israel, hiện không còn là sứ giả của dân tộc Israel. Tôi buộc phải hành động một mình vì lợi ích quốc gia của Israel. Vì không còn lãnh đạo thực sự để nói chuyện và không có nhà nước thực sự để nói chuyện, nên nhiệm vụ đã đặt lên tôi.

“Cuối năm 1970, tôi biết đến các tác phẩm của Shabtai Ben Dov. Ben Dov chuẩn bị một kế hoạch hoạt động cho việc thành lập vương quốc Israel. Nhờ ông, tôi biết rằng các khu định cư là không đủ và việc thay thế các giá trị nước ngoài Israel đã chấp nhận là nhu cầu cấp thiết. Các khái niệm của Mỹ và châu Âu phải được xóa bỏ. Chúng tôi cần phải nắm lấy khái niệm trực tiếp xuất phát từ kinh Torah của Israel. Chúng tôi phải bỏ lại nền dân chủ ở phía sau và trở lại với cội nguồn. Chúng tôi phải kích động một cuộc cách mạng cho một Vương quốc Sẽ đến.

“Tôi biết rằng núi Đền là tâm điểm. Ngọn núi là nơi Cha chúng ta ở trên trời kết nối với chúng ta. Thực tế núi Đền không nằm trong tay chúng ta là bằng chứng đáng chê trách nhất cho việc chúng ta đã chìm xuống quá sâu. Các đền thờ Hồi Giáo trên núi Đền là sự sỉ nhục đối với người Israel, lịch sử Israel và Chúa. Làm nổ tung các

nhà thờ Hồi giáo sẽ cho phép chúng ta lên thiên đường. Nó sẽ mở đường đến với sự thánh thiện, sự hiện diện của thần thánh, Sanhedrin, và Ngôi đền. Nó sẽ là một cuộc thanh trừng kết thúc thời đại cũ thối nát và mở ra một thời đại mới trong sạch, thay thế nhà nước Israel thế tục bằng một vương quốc được Torah truyền cảm hứng.

“Một cuộc chiến tranh thế giới thứ ba? Một cuộc diễu hành Hồi giáo trên Jerusalem? Hàng chục ngàn người thương vong? Tôi đã nghĩ về những kịch bản này, nhưng rồi đi đến kết luận là chúng bi quan và gieo hoang mang sợ hãi. Tôi nhận ra rằng khi Mái vòm sụp đổ, cả địa ngục sẽ lung lay. Nhưng tôi không nghĩ rằng hàng ngàn xe tăng sẽ di chuyển vào Israel và hàng trăm tên lửa sẽ được phóng ra. Nhưng tôi cũng nghĩ rằng ngay cả khi tôi sai, nguy cơ này cũng đáng cân nhắc. Ben Gurion nghĩ rằng sự thành lập Israel biện minh cho cuộc chiến nó đã gây ra. Bây giờ mọi thứ cũng không khác. Tôi hoàn toàn thấy rõ việc biến Israel thành một nhà nước thần thánh sẽ biện minh cho việc gánh chịu một cuộc chiến chống lại các kẻ thù của Israel.”

*

Đầu thập niên 1980, khi Pinchas Wallerstein huy động ngày càng nhiều các nguồn lực của Israel dân chủ để xây dựng các khu định cư ở Judea và Samaria, thì Yehuda Etzion huy động ngày càng nhiều người định cư ở Judea và Samaria để tiến hành một cuộc cách mạng lật đổ Israel dân chủ. Wallerstein cố gắng áp đặt một thể chế tắc thực dân ở Bờ Tây, trong khi Etzion cố gắng kích động trận chiến quyết liệt Armageddon trên núi Đền. Chiến thắng với Ofra khiến cả hai tham vọng thái quá. Trong khi một Wallerstein giáo điều thành công trong việc biến Cộng hòa Israel thành nhà thầu phụ của phong trào Israel Rộng lớn hơn⁽¹⁶²⁾, thì Etzion cứu thế lại muốn thay thế Cộng hòa Israel bằng một vương quốc.

Thậm chí lúc này, khi tái hiện các sự kiện của 30-40 năm trước, Wallerstein vẫn tràn đầy nghị lực, mạnh mẽ và chi tiết. Ông nhớ từng con đường đã mở, từng khu công nghiệp ông khởi xướng, từng ngân sách ông lấy được từ chính phủ. Ông dùng mưu chước này và thủ đoạn chỗ kia, ông thúc ép, xô đẩy, và khiến nền chính trị chủ đạo của Israel chảy vào lòng sông của Gush Emunim.

Nhưng Etzion lại sâu sắc và nội tâm. Ông nhỏ nhẹ nói với tôi cách ông đi đến kết luận rằng thời gian đã đến. Không phải một Ofra hay một ngàn Ofra là đủ. Vì vậy, ông tiếp tục chăm vườn cây anh đào, mua đất của người Ả-rập, lên kế hoạch cho giáo đường Do Thái ở Ofra, và tiếp tục các cuộc họp hằng tuần với ban lãnh đạo Gush Emunim. Tuy nhiên tâm trí của ông lại ở nơi khác. Trái tim ông hướng về Ngôi đền. Ông thu thập những súc gỗ tuyết tùng cổ được thừa nhận từng là một phần của Ngôi đền Thứ hai. Ông tưởng tượng ra Ngôi đền, nghĩ về nó, tái hiện nó trong tâm trí. Và ông biết chắc rằng nếu không chuộc lại Ngôi đền thì sẽ không có sự chuộc tội. Bởi ông chưa bao giờ bị lỗi nghĩ truyền thống làm nản lòng, nên giờ ông cũng không bị lỗi nghĩ phi truyền thống đang xâm chiếm tâm trí làm thoái chí. Và vì ông đã luôn phẫn nộ với những người nói nhưng không làm, nên ông biết mình cần phải hành động. Ông lên núi Olives ban đêm để quan sát núi Đền và nghiên cứu cách phòng thủ của nó. Ông vẽ bản đồ, kiểm ảnh chụp trên cao, thu thập từng mẫu tin tình báo liên quan. Và ông đã lên một kế hoạch chi tiết. Ông huy động người và chỉ dẫn họ tìm chất nổ. Ông đến nơi ông sẽ đặt bốn khối nổ lớn (mỗi khối 20 kg) để làm sụp bốn cột của Mái vòm; sau đó ông đến một nơi sẽ đặt 12 khối nổ cỡ vừa (mỗi khối 7 kg) để làm sụp 12 cột xung quanh Mái vòm. Ông đã sẵn sàng. “Trong tâm trí,” Etzion nói với tôi, “tôi đã thấy Mái vòm sụp xuống cùng một đám mây bụi khổng lồ bốc lên. Và sau đó sự hỗn loạn cũng chấm dứt, Israel cũng thôi lấp bấp, cuối cùng sẽ có sự rõ ràng khi một chương kết thúc và một chương khác bắt đầu. Một kỷ nguyên khép lại và một kỷ nguyên khác mở ra. Giờ đây mọi thứ đã khác, vì chúng ta đã thực hiện phần việc của chúng ta và Chúa sẽ thực hiện phần việc của Người.”

Mùa xuân năm 1984, khi mật vụ Israel đến Ofra bắt Yehuda Etzion, cả cộng đồng đã sẵn sàng chiến đấu. Giới lãnh đạo chính thức thì phản đối hành động của ông, nhưng nhiều người khác lại ủng hộ. Người ta nhanh chóng phát hiện ra Etzion không chỉ là cư dân của Ofra, mà còn là một thành viên của tổ chức Do Thái bí mật khét tiếng. Một số tên khủng bố người Do Thái sống ở Ofra. Hàng loạt hoạt động khủng bố mà nhóm bí mật này thực hiện trước đó đã được lên kế hoạch tại Ofra. Các chỉ thị đưa ra từ Ofra hướng dẫn việc gài mìn xe của ba thị trưởng Palestine làm hai người mất chân.

Chỉ năm năm sau khi định cư giữa người Palestine, Ofra đã trở thành một ổ khủng bố nuôi dưỡng những kẻ giết người mang ý thức hệ Do Thái. Ofra là quê hương của những ý tưởng chiến đấu mặc khải, của những người có tư tưởng cực đoan tin vào việc chuyển đổi vùng đất bằng việc sử dụng lực lượng không bị kiểm soát.

Việc làm rõ tổ chức bí mật do Etzion dẫn đầu gây sốc. Và cú sốc đang lên da non. Bây giờ ngay cả những người định cư Ofra cũng nhận ra rằng lòng tin vào Chúa cứu thế có tính phóng xạ, và khi kết hợp lý thuyết suông với chính trị sẽ sinh ra sự điên rồ. Sau khi cơn bão lúc đầu dịu đi, cách làm của những kẻ cuồng tín bị từ chối. Đa số người Ofra chọn chủ nghĩa thực dụng nhiều hơn trào lưu chính thống, chọn sự điều độ hơn chủ nghĩa cực đoan, và theo Wallerstein nhiều hơn Etzion. Những người định cư mở rộng và củng cố Ofra. Họ lấy được nhiều đất và thiết lập các khu lân cận mới. Cộng đồng này tồn tại qua hai intifada⁽¹⁶³⁾. Họ chịu nhiều thiệt hại, và mai táng những người chết. Họ chống chọi bạo lực bùng phát và bất ổn liên tục khi sống tại một lãnh thổ tranh chấp. Đúng vậy, thỉnh thoảng các băng nhóm bạo lực Ofra lại dùng luật rừng và thực hiện các cuộc tấn công tàn bạo vào những ngôi làng Palestine láng giềng. Ngay cả Wallerstein cũng dính vào một vụ nổ súng, giết chết một cậu bé Palestine sau khi xe của ông bị ném đá. Nhưng về nguyên tắc, Ofra không công khai nổi loạn chống lại nhà nước. Nó tiến hành chương trình nghị sự không phải bằng cách chống lại nhà nước và pháp luật, mà bằng cách sử dụng chúng. Bằng cách áp dụng phương pháp tiếp cận từng bước của Đảng Lao động cũ, Ofra tăng dần sức mạnh. Năm 1983, Ofra có 500 cư dân. Năm 1995, có 1.200 cư dân. Ngày nay, nó có khoảng 3.500.

Tuy nhiên, khi tôi ngồi với Yehuda Etzion và nghe ông nói chuyện, tôi biết rằng ông vẫn là một phần DNA của Ofra. Vì Etzion đã đúng: Ofra thật phù phiếm. Các khu định cư như vậy không có hy vọng. Bất chấp các con đường dọc ngang của Wallerstein, các khu định cư vẫn là những hòn đảo Do Thái bị cô lập ở Bờ Tây của người Ả-rập. Bất chấp các cộng đồng, khu công nghiệp, đường cao tốc và cầu cống của Wallerstein, những người định cư vẫn chỉ là một thiểu số ở Judea và Samaria. Vì cộng đồng quốc tế sẽ không bao giờ công nhận là chúng hợp pháp, nên các khu định cư được xây dựng trên cơ sở không ổn định. Vì vùng đồng bằng của Israel chưa bao

giờ thực sự bao gồm các khu định cư, nên chúng vẫn xa cách và tách rời, nằm ở bên kia những dãy núi tối tăm. Giống như Algeria và Rhodesia, chúng sẽ không sống sót. Chúng đang ở ngõ cụt.

Một Wallerstein thực dụng không tìm ra giải pháp. Ông đã thắng trong cuộc chiến giành những ngọn đồi, nhưng đó là chiến thắng thảm hại. Những ngôi nhà ông xây không có móng bền; các cây ông trồng không có rễ sâu. Cách duy nhất cứu dự án hoành tráng của ông là cách của Yehuda Etzion. Cách duy nhất tin vào tương lai của Ofra là tin vào cơn đại hồng thủy hay sự can thiệp của thần thánh, hoặc cả hai. Etzion đã trung thực khi nói ra điều này, và mỗi người thông minh ở Ofra ắt phải biết điều này: họ nuôi trong tim niềm tin mãnh liệt vào một cuộc chiến tranh lớn, nó sẽ là sự cứu rỗi duy nhất của họ.

Sẽ có chiến tranh, không nghi ngờ gì nữa. Vì năm 1948 và 1967, và vì Ofra, sẽ có chiến tranh. Nhưng chiến tranh sẽ không cứu được Ofra hoặc Israel. Thực tế do Wallerstein, Etzion, và bạn bè họ tạo ra đã làm Israel vướng vào một tình thế khó khăn không thể gỡ nổi. Các khu định cư tròng cổ Israel vào một cái thòng lọng. Chúng tạo ra một thực tế về nhân khẩu, chính trị, đạo đức, và tư pháp không đứng vững. Giờ đây, tình trạng bất hợp pháp của Ofra hủy hoại chính Israel. Giống như ung thư, nó lây lan từ cơ quan này đến cơ quan khác, gây nguy hiểm cho toàn bộ cơ thể. Chủ nghĩa thực dân của Ofra làm thế giới xem Israel như một thực thể thực dân. Nhưng vì thế kỷ 21 không có chỗ cho một thực thể thực dân, nên phương Tây dần quay lưng lại với Israel. Đó là lý do người Do Thái được khai sáng tại Mỹ và châu Âu xấu hổ về Israel. Đó là lý do Israel xung đột với chính mình. Dù những người sáng lập ra Ofra muốn củng cố Israel, nhưng trên thực tế họ lại làm suy yếu nó. Vì vậy, khi cuộc chiến lớn xảy ra, nó sẽ tấn công một Israel cô lập, bị tẩy chay, và chia rẽ - một Israel không có khả năng tự bảo vệ mình.

Trong cái ngày mùa đông quang đãng này, mọi thứ vẫn yên bình. Trạm radar trên núi Ba'al Hazor đang quét bầu trời xanh. Những ngôi nhà màu trắng của Ofra và những ngôi nhà bằng đá của làng Palestine Silwan ngắm nhìn nhau. Phía xa là những vườn nho, vườn anh đào, những núi đá xám và núi đất. Ngàn năm ký ức, ngàn năm im lặng, và một tương lai không chắc chắn.

Yehuda Etzion tiếp tục. Ông nói với tôi về dự án mình đảm nhiệm từ lúc ra tù, kế hoạch cho một Jerusalem mới: một Jerusalem không có nhà thờ Hồi giáo và không có người Ả-rập, một Jerusalem của Ngôi đền Thứ ba. Pinchas Wallerstein cũng tiếp tục. “Chúng tôi không nhầm,” ông nói. “Chúng tôi đã xây dựng một dự án huy hoàng. Chúng tôi đã làm những gì cha ông chúng ta đã làm tại Hanita và Ein Harod. Chúng tôi theo đuổi các tư tưởng của Đảng Lao động và sử dụng các phương pháp của Đảng Lao động. Trong một phần tư cuối cùng của thế kỷ 20, chúng tôi đã làm ở Samaria những gì Đảng Lao động đã làm tại thung lũng Harod trong một phần tư đầu tiên của thế kỷ 20.”

“Nhưng đây chính là cái cần tranh luận,” tôi ngắt lời. “Vấn đề là liệu Ofra có phải sự tiếp nối lành tính của chủ nghĩa Zion, hay là một đột biến ác tính của Zion.” Tất nhiên, câu trả lời là cả hai. Một mặt, tinh thần và cách làm việc gần như tương tự. Bất kỳ người quan sát công bằng nào cũng sẽ khẳng định rằng về phương diện này, Ofra là cháu của Ein Harod. Nhưng mặt khác, bối cảnh lịch sử và khái niệm hoàn toàn khác nhau. Theo nghĩa này, Ofra không phải là sự nối tiếp mà là một sai lầm, một hóa thân lỗi bịch của Ein Harod.

Wallerstein không phản ứng, vì vậy tôi cố gắng giải thích. Tôi nói với ông rằng ngay từ đầu chủ nghĩa Zion đã trượt trên băng mỏng. Một mặt, nó là một phong trào giải phóng dân tộc, nhưng mặt khác, nó là một dự án thực dân tào bạo. Nó chủ định cứu mạng sống của một dân tộc bằng cách tước đoạt mạng sống của dân tộc khác. Trong 50 năm đầu tiên, chủ nghĩa Zion đã nhận thức được sự phức tạp này và hành động phù hợp. Nó rất cẩn thận không liên kết với chủ nghĩa thực dân, và cố gắng không gây ra những rắc rối không cần thiết. Nó bảo đảm luôn là một phong trào dân chủ, tiến bộ và giác ngộ, cộng tác với các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Chủ nghĩa Zion xử lý các mâu thuẫn cốt lõi bằng sự tinh tế tuyệt vời. Nó đã đến với cuộc chiến lớn năm 1948 một cách công bằng và mạnh mẽ, bước ra khỏi chiến tranh trong tư cách một quốc gia-dân tộc Do Thái dân chủ có biên giới rõ ràng và đại đa số là người Do Thái. Nó đã biến mâu thuẫn giữa một cộng đồng di cư và người dân bản xứ thành một cuộc xung đột giữa các quốc gia có chủ quyền. Đã qua rồi mối nguy hiểm khiến số phận của chúng ta thành số phận của

Algeria hoặc Rhodesia, khiến chủ nghĩa Zion chỉ được coi như một dự án thuộc địa được thiết kế kém khác mà thôi.

“Nhưng sau năm 1967 và sau năm 1973, tất cả đã thay đổi,” tôi nói với Wallerstein. “Sự tự giác và hiểu biết sâu sắc về lịch sử là đặc trưng cho những năm đầu tiên của quốc gia bắt đầu mờ dần. Những người định cư các ông đã lợi dụng sự yếu đuối và những khoảng trống chính trị do các cuộc chiến tranh tạo ra. Các ông đã lạm dụng sự yếu kém của Đảng Lao động và sự khinh suất của Đảng Likud. Nhưng dù các ông nghĩ mình khôn hơn tất cả mọi người, thì các ông vẫn sai. Các ông đã sai khi nghĩ rằng mình có thể thực hiện ở Ofra năm 1975 những gì đã từng thực hiện ở Ein Harod năm 1921. Các ông đã sai khi nghĩ rằng một nhà nước có chủ quyền có thể làm trên những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng điều mà một phong trào cách mạng có thể làm trên một vùng đất không xác định. Các ông đã không thấu hiểu sự uyên thâm sâu sắc của Israel-nhà ở-bất động sản thập niên 1950 và Israel-Dimona thập niên 1960. Trớ trêu thay, các ông đã mang trở lại những người Palestine mà Ben Gurion cố gắng tránh xa. Các ông đã biến một cuộc xung đột giữa các quốc gia-dân tộc thành một cuộc xung đột giữa một cộng đồng người định cư và một cộng đồng bản địa. Bằng cách đó, các ông gây nguy hiểm cho tất cả. Năng lượng của các ông thật xuất sắc, nhưng xét về mọi phương diện các ông đã hoàn toàn sai. Xuất phát từ khao khát có thể hiểu được về quá khứ và vinh quang của chủ nghĩa Zion, các ông đã mâu thuẫn với logic phục quốc và làm xói mòn lợi ích Zion. Thừa ông Wallerstein, các ông đã mang lại tai họa cho chúng tôi. Thay mặt chúng tôi, các ông đã thực hiện một hành động tự vẫn lịch sử.”

Tức giận và thất vọng, tôi đi bộ từ nhà Pinchas Wallerstein đến nhà Israel Harel. Harel là đồng nghiệp của tôi tại báo *Haaretz*, một người giữ chuyên mục và là người đối thoại lâu năm trong các cuộc trò chuyện về tương lai của đất nước. Ông dễ chịu, khôn ngoan, và không thích gây chú ý. Không giống như Wallerstein và Etzion, ông không thách thức cũng không cố chấp, nhưng tự lự và buồn bã. Năm 1967, ông là một trong các lính dù đầu tiên đến núi Đền, và năm 1973, ông là một trong số các lính dù đầu tiên vượt qua kênh đào Suez. Thời sinh viên trẻ trung, ông là một trong-những người sáng lập phong trào Israel Rộng lớn hơn, và khi là một nhà báo trẻ,

ông định cư tại Ofra một năm sau khi nó được thành lập. Ông khởi xướng và biên tập tạp chí tuần *Nekuda* của người định cư đóng tại Ofra, và thành lập Yesha, hội đồng đại diện những người định cư. Mặc dù thích Harel và tôn trọng ông, nhưng giờ đây tôi lại tàn nhẫn với ông. “Càng tìm hiểu Ofra và càng nghĩ về nó,” tôi nói, “Tôi càng đi đến kết luận rằng các ông điên thật. Cơn sốt của người cuồng tín đã làm các ông đui mù; một cơn sốt tập thể dân tộc-tôn giáo đã làm các ông không thấy người Ả-rập ở khắp xung quanh. Tâm lý bộ tộc và ý thức hệ kỳ quái của các ông đã đưa Israel đến đường cùng.”

Sự kích động của tôi không tác động đến Harel. Ông nhìn thẳng vào mắt tôi qua chiếc kính dày và trả lời với sự thật thà đáng ngạc nhiên. “Bất cứ người nào đến sống ở Ofra đều được yêu cầu đưa ra các câu trả lời,” ông nói. “Ngay từ đầu chúng tôi cũng được yêu cầu trả lời.” Ông liệt kê bốn câu trong số đó:

1. Một làn sóng nhập cư sẽ đến - từ Liên Xô hoặc từ Hoa Kỳ - và sẽ xóa sạch các vấn đề nhân khẩu học.

2. Theo nguyện vọng riêng, người Ả-rập sẽ ra đi và đến sống với những người anh em ở Jordan.

3. Nhà nước Israel sẽ không di dời dân cư bằng vũ lực, nhưng khuyến khích việc nhập cư của cá nhân người Ả-rập đến các quốc gia Ả-rập.

4. Sẽ có một cuộc chiến tranh giống như chiến tranh năm 1948.

“Vậy thì tôi đã đúng,” tôi gào lên. “Giả định của Ofra là người Ả-rập sẽ không ở quanh đây. Hy vọng ngấm ngấm là sẽ có một cuộc chiến tranh lớn và người Ả-rập sẽ biến mất.”

Harel lịch sự lờ tôi đi và tiếp tục. “Chúng tôi luôn biết có thể sẽ đến ngày chúng tôi buộc phải rời đi,” ông nói. “Người ta không nói về nó. Nó được giấu trong những góc tối nhất. Nhưng từ ngày Ofra được thành lập, mọi người ở đây đều biết điều này. Nhưng tất cả chúng tôi còn biết một điều khác nữa. Ai ở đây cũng tin rằng một sự kiện lớn sẽ xảy ra, giống như chiến tranh năm 1967 hoặc chiến tranh năm 1948. Và sự kiện lớn đó sẽ chứng minh chúng tôi đã đúng. Nó sẽ bào chữa cho cuộc đấu tranh của chúng tôi và sẽ thuyết phục người dân Israel cùng tham gia. Người dân Tel Aviv sẽ hiểu sự tồn tại trống rỗng của họ là thế nào, và nếu không có chúng tôi, họ sẽ không có cội rễ, không có chiều sâu và không có sự sống.

Quần chúng sẽ đến. Và lúc đó, với một triệu người Do Thái sống trên các đỉnh núi, sẽ thực sự có một bản đồ mới. Và sẽ có một ý thức mới. Những gì đã bắt đầu ở Ofra sẽ lại làm cho Israel thành Do Thái và Zion một lần nữa.”

Chỉ khi tôi lắng nghe Harel nói thì tôi mới hiểu: Gush Emunim quá mạnh vì nó là phong trào giải phóng của chủ nghĩa Zion tôn giáo. Bằng cách đi đến Judea và Samaria, phong trào này đã cố gắng biến một cộng đồng tiểu tư sản gìn giữ Shabbat thành một phong trào cách mạng. Bằng cách thiết lập các khu định cư, phong trào này đã cố di chuyển chủ nghĩa Zion tôn giáo từ bên lề vào trung tâm của câu chuyện Zion. Đó là lý do nổi khao khát Ofra không chỉ mang tính chính trị hay tôn giáo, mà còn là bản năng. Chỉ trong vùng lãnh thổ tranh chấp bên ngoài biên giới của Israel có chủ quyền, thì nhóm dân tộc-tôn giáo mới có thể khẳng định được mình. Chỉ ở lãnh thổ không xác định này, nó mới có thể xác định được chính nó. Chỉ tại Ofra những người trẻ tuổi dân tộc-tôn giáo mới có thể ngẩng cao đầu và tìm được một chỗ trên thế giới. Đó là lý do họ cố tình không thấy sự điên rồ của Ofra, họ nhắm mắt trước một thực tế đang đến rất gần Ofra ngay từ đầu. Đó là lý do họ không hiểu rằng trong thế kỷ 21, Ofra đơn giản không thể tồn tại.

Nhưng vào lúc này, Ofra vẫn còn đây với 3.500 con người khỏe mạnh và đáng tin cậy. Khi tôi rời khỏi chỗ Israel Harel, tản bộ đến trung tâm thương mại và ghé thăm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường học, tôi rất ấn tượng vì tất cả rất sống động. Cuộc sống ở đây rất tốt. Bầu trời không một gợn mây. Nghĩa là, chỉ cần bạn không ngược mắt lên nhìn các ngôi làng Palestine láng giềng. Chỉ cần bạn không biết chính xác cách gì mà người ta có được đất dưới chân bạn. Miễn là bạn không nhận thức được cách người ta duy trì sự êm đềm ở đây.

Đây là những điều dối trá về Ofra. Để bắt đầu, nó mang thai ngoài tử cung. Nó được thụ thai ngoài pháp luật nhà nước, ngoài biên giới và chủ quyền quốc gia. Nhưng kể cả hiện nay, Ofra vẫn sống ngoài vòng pháp luật quốc tế, không có bối cảnh quốc tế, bị tước mất thiện chí quốc tế. Vì vậy, cùng lúc Ofra vừa tồn tại vừa không tồn tại. Mặc dù đầy sức sống và năng động, nhưng rõ ràng là sớm hay muộn, logic nội tại của Ofra sẽ bị nghiền nát bằng thứ logic bên ngoài mà nó đã nổi dậy chống lại và làm ngơ.

Tôi nghĩ về những nông dân Rhodesia thấy an toàn trong trang trại rộng lớn của mình thập niên 1960. Cuộc sống của họ thật tốt. Họ coi thường các nhà phê bình và người hoài nghi. Trong mắt họ, thực tế của họ vững chắc đến nỗi họ không thấy nó khá mong manh. Họ đã sai lầm khi tin rằng thực tế ảo của sự sung túc là một thực tế bền vững của sự sống còn. Và tôi nhớ khu định cư Nezer Hazani ở Dải Gaza tôi đã thăm ngay trước khi nó được sơ tán và bị phá hủy trong cuộc rút quân năm 2005. Tôi nhớ những nỗi sợ hãi rất sâu sắc mà sự hủy diệt của Nezer Hazani dấy lên trong tôi. Nó cũng thịnh vượng và tự tin giống như Ofra. Nhưng sau đó xe ủi san phẳng mọi thứ trên mặt đất. Trong vòng một ngày, nó biến mất. Thoạt tiên xuất hiện rồi biến mất. Tiêu tan.

Tôi cảm thông với Ofra. Tôi cảm thông với Ofra nhiều như tôi giận nó.

Khu lưu trữ Ofra xếp gọn gàng và ngăn nắp như một hiệu thuốc. Trong một chiếc hộp màu trắng, tôi tìm thấy một tuyên bố cũ của Yehuda Etzion: “Mục đích thực sự của chúng tôi: thiết lập một vương quốc đầy tự hào, mạnh mẽ về tinh thần và quyền uy về chính trị.” Trong một hộp màu trắng khác, tôi tìm thấy một bản đồ rách nát vẽ 16 tòa nhà bê tông của căn cứ Jordan Ein Yabrud nằm rải rác trên sườn núi đá. Và những tấm ảnh đen trắng: một căn nhà Ả-rập bằng đá cô đơn trông xuống những người định cư đầu tiên khi họ chiếm căn cứ Ein Yabrud. Một số đoạn phim khổ 8 ly: các phụ nữ trẻ năng động quét doanh trại quán sự bỏ hoang. Một xe nôi em bé, một bể nước, quần áo đang phơi. Các nam thanh niên mặc quần đùi và áo may ô hăng hái xây dựng. Các nữ thanh niên mặc áo phông đang sơn tường màu trắng. Chàng trai Yehuda Etzion 23 tuổi đội một chiếc mũ hình chuông màu đỏ. Pinchas Wallerstein 26 tuổi xúc động nói về những đồng bào định cư của mình. Sự ngây thơ và mù quáng của tháng 4 năm 1975. Quyết tâm leo lên núi và thắp ngọn lửa. Để buộc Đức Chúa Trời can thiệp vào lịch sử và cứu con dân của người, Israel của người.

(157) 1. Ngọn đồi nằm ở Thành Cổ của Jerusalem, một trong những địa điểm tôn giáo quan trọng nhất trên thế giới và được Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi Giáo tôn là thánh địa trong hàng ngàn năm.

(158) Cuốn sách cuối cùng của *Tân ước*, gồm 22 chương, ghi lại những thị kiến và mặc khải theo ngôn ngữ hình tượng và biểu tượng. Trong tiếng Hy Lạp, khải huyền là vén màn cho thấy điều bí mật che khuất bên trong.

(159) Hình dạng giống như một cái đĩa, tròn, dẹt, thường được dân ông Do Thái dùng khi cầu nguyện và học tập để nhắc nhở bản thân rằng có một đấng trên cao luôn quan sát những hành động của họ.

(160) Tổ chức bán quân sự Zion do Avraham Stern thành lập năm 1940, chủ trương dùng vũ lực đuổi chính quyền Anh khỏi Palestine, cho phép người Do Thái nhập cư và thành lập nhà nước Do Thái.

(161) Hội đồng xét xử, giáo hội và hành chính tối cao ở Israel cổ đại, có 71 người (thánh viên là các thầy tế, trưởng lão và do một mục sư cao cấp đứng đầu), có thẩm quyền tôn giáo, dân sự, hình sự và lực lượng cảnh sát riêng có thể bắt giữ mọi người (như họ đã làm với Jesus). Sanhedrin bị bãi bỏ cũng sự sụp đổ của Jerusalem và sự phá hủy Ngôi đền năm 70 TCN.

(162) Một tổ chức chính trị ở Israel ủng hộ ý thức hệ về một Israel Rộng lớn hơn (thành lập tháng 7/1967, sau khi Israel chiếm Dải Gaza, bán đảo Sinai, Bờ Tây và Cao nguyên Golan trong Chiến tranh Sáu ngày) kêu gọi chính phủ Israel giữ các khu vực đã chiếm và đưa dân Do Thái đến định cư.

(163) Phong trào intifada: người Palestine nổi dậy chống lại những sự đàn áp, tước đoạt quyền công dân, tịch thu đất đai, khu định cư và bóc lột kinh tế của Israel. Phong trào intifada lần thứ nhất kéo dài 6 năm (1987-1993); phong trào intifada thứ hai bắt đầu năm 2000 (không rõ năm chính thức kết thúc).

CHƯƠNG 9

BÃI BIỂN GAZA, NĂM 1991

Hai mươi năm sau khi sự chiếm đóng bắt đầu và 12 năm sau khi Ofra được thành lập, intifada đầu tiên đã nổ ra. Tháng 12 năm 1987, người Palestine sinh sống ở Bờ Tây và Dải Gaza đã nổi dậy chống lại chế độ quân sự hiện hành của Israel. Hàng chục ngàn người đã xuống đường. Các thành phố, làng mạc, và trại tị nạn bị nhấn chìm trong sự phản kháng. Một cuộc nổi dậy chưa từng thấy của người Palestine thách thức Israel và gần như hạ bệ uy quyền của Israel trên các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Nhưng sau cú sốc ban đầu, nhà nước Do Thái đã đáp trả. Quân đội được huy động và huấn luyện để trở thành một lực lượng cảnh sát có hiệu quả. Shin Bet, cơ quan mật vụ hiệu quả⁽¹⁶⁴⁾, được tung ra xử lý đám quần chúng không vũ trang nổi dậy chống lại Israel.

Trong vài tháng, quân đội Israel đã xây dựng một số trại giam, giam giữ hàng ngàn người Palestine sau khi bị tòa án quân sự kết án. Trong vài năm, cuộc nổi loạn intifada đã bị suy yếu. Việc sử dụng lực lượng đàn áp một cách hệ thống và quyết tâm đã mang lại hiệu quả. Chiến dịch của người Palestine bị mất đà. Các cuộc biểu tình quần chúng biến mất. Quan điểm cho rằng việc đám đông nổi dậy sẽ buộc Israel phải chấm dứt chiếm đóng cũng tiêu tan. Hàng ngàn thường dân Palestine mòn mỏi trong các trại giam. Việc bỏ tù hàng loạt đã làm nhor bản bản sắc dân chủ của Israel về nhiều mặt.

Tháng 3 năm 1991, tôi là một nhà báo trẻ sắp trở thành một người cha. Khi tôi đến trình diện tại một căn cứ quân sự cách Lydda không xa theo nghĩa vụ quân dự bị hằng năm, tôi không có ý tưởng gì về nhiệm vụ đó. Khi được bảo sẽ làm cai ngục ở trại giam Gaza, tôi hoảng sợ. Là một người yêu hòa bình phản đối sự chiếm đóng, tôi không sẵn sàng thỏa hiệp với những thứ mình tin, và lần đầu tiên trong đời, tôi nghiêm túc cân nhắc việc vi phạm pháp luật, từ chối tuân lệnh và đi tù.

Nhưng khi chiếc xe buýt IDF đưa tôi và đồng ngũ dự bị về phía nam, tôi đã có một ý tưởng hay hơn: mình sẽ viết về trải nghiệm này. Tôi sẽ đưa lên giấy trải nghiệm của một công dân Israel bất ngờ trở thành một cai ngục quân sự. Tôi tin rằng mô tả một nghề với đủ tài liệu dẫn chứng sẽ là hành động phản đối hiệu quả hơn nhiều so với việc từ chối tham gia. Trong 12 ngày tại trại giam trên bãi biển Gaza, tôi đã ghi chép, và trong ba ngày tiếp theo tôi kết nối các ghi chép thành một bài viết 3.000 từ. “Trên bãi biển Gaza” lần đầu được xuất bản trên *Haaretz* và sau đó là *The New York Review of Books*. Đến khi nó được công bố bằng tiếng Anh thì Tamara, con gái lớn của tôi, đã ra đời.

Khung cảnh thật bình dị, cách những bãi cát trắng của ven bờ Địa Trung Hải vài trăm yard. Lúc 6 giờ sáng, khi những chiếc thuyền đánh cá ra khơi, tôi cảm thấy như đang ở Crete thập niên 1950. Tất cả những gì thuộc phía tây xâm chiếm trái tim tôi: bầu trời xanh, những con sóng xanh, những ngư dân tràn đầy hy vọng. Và làn gió trong lành thổi vào tháp canh của tôi lướt về phía đông, len vào hàng rào dây thép gai và mấy chiếc lều quân sự tối tăm. Nó động viên tinh thần của những người tù Palestine, và nâng cao tinh thần của những người Do Thái canh ngục.

Những người lính canh trên tháp đưa mắt nhìn sự thay đổi màu sắc của biển lúc ban mai. Các tù nhân dậy sớm cũng vậy. Trong chiếc lán tôn đặt nhà vệ sinh, hai tù nhân kiễng chân, bám vào chiếc cửa sổ hẹp duy nhất có thể nhìn thấy Địa Trung Hải. Đến ngày đất nước Palestine tự do được thành lập, chính phủ chắc sẽ cho một doanh nhân quốc tế nào đấy thuê mảnh đất này để xây dựng Gaza Beach Club Med. Đến ngày hòa bình, người Israel sẽ đến đây thưởng thức một kỳ nghỉ ngắn ở nước ngoài. Bên vùng biển xanh, họ sẽ uống vang trắng và nhảy samba. Trên đường về, họ sẽ mua những bộ đầm đen thêu trong cửa hàng Palestine miễn thuế có điều hòa tại nhà ga quốc tế, tách biệt Israel thịnh vượng với Palestine thanh bình.

Nhưng lúc này không có Palestine tự do, cũng chẳng có hòa bình. Đó là lý do chúng tôi phải chuẩn bị sẵn sàng cho việc giao nhận buổi sáng. Một hàng dài tù nhân đồng phục xanh da trời bị dẫn đi bên dưới hàng rào dây thép gai. Và những người dùng nòng súng trường M-16 thọc vào người họ là bạn tôi. Trong ánh sáng mờ nhạt

của một buổi sáng đầu tháng 4, những người lính Do Thái cầm chặt súng trường. Họ bảo các tù nhân dừng lại, tiến lên, dừng lại. Và trong lúc cơn gió nhẹ trong lành đang thổi từ biển vào, họ bảo các tù nhân giơ tay ra trước mặt. Một người lính trẻ đi đến từng người, sập còng tay.

Đây là trại giam bãi biển Gaza. Nó là một trong nhiều trại như vậy được xây vội trong những năm gần đây, sau khi các cuộc nổi dậy của người Palestine bùng phát hồi tháng 12 năm 1987. Hơn 1.000 người Palestine đang bị giam giữ ở đây. Hầu hết không phải là những kẻ khủng bố, mà là những người biểu tình và ném đá. Nhiều người đang ở độ tuổi vị thành niên. Trong số này có người tầm vóc nhỏ thó, trông như những cậu bé.

Trại giam có hai buồng thẩm vấn và bốn khu giam giữ. Trong mỗi khu giam giữ có 12 lều quân đội màu nâu cũ. Trong mỗi lều có 20-30 tù nhân. Trước đây, 50 hoặc 60 người chen chúc trong một lều. Bây giờ các điều kiện đã được cải thiện và được coi là hợp lý.

Mỗi khu giam giữ được bao quanh bằng một hàng rào thông thường mà trên đỉnh là dây thép gai. Bên ngoài hàng rào này là một con đường hẹp cho các cai ngục. Sau đó đến một hàng rào bổ sung bên ngoài - một loại tường tạm bằng thùng kim loại chứa đầy xi măng. Khi những cai ngục bước tới bước lui giữa các hàng rào này, tôi chợt nghĩ không rõ ai là kẻ bị giam giữ và ai là người giam giữ. Với tôi, cả trại giam gây ấn tượng như một ẩn dụ lớn về việc cầm tù mọi người. Cả người Israel và Palestine đều được rào kín tại đây.

Cơ sở giam giữ có 12 tháp canh. Một số binh sĩ Do Thái kinh ngạc vì sự giống nhau giữa những tháp canh này với những tháp khác họ đã tìm hiểu ở trường. Nhưng cú sốc chỉ đơn thuần mang tính chất cảm xúc. Các tháp canh xây dựng ở châu Âu trong thập niên 1940 đều làm bằng gỗ cứng của Đức và Ba Lan, trong khi các tòa tháp trong trại giam bãi biển Gaza làm bằng kim loại mỏng nhẹ của Israel sản xuất ở Galilee. Các tháp được trang bị đèn pha rọi, nhưng chúng hiếm khi được sử dụng. Điều này là do cả đêm trại tràn ngập trong ánh sáng vàng cực mạnh từ hàng trăm cột đèn công suất cao. Lúc rạng đông, khi điện hệ thống không tắt theo yêu cầu, các bóng đèn tròn và đèn hiệu tiếp tục chiếu sáng đến khi trời sáng rõ.

Cơ sở giam giữ có một phòng ăn tập thể, một căng tin, các nhà tắm, nhà vệ sinh. Tù nhân Palestine được giao dọn nhà vệ sinh của các binh sĩ Israel ba hoặc bốn lần một ngày. Thật tệ, một số binh sĩ thấy các nhà vệ sinh mà người Palestine dọn không sạch. Trại giam cũng có một khu lều cho quân nhân dự bị, một văn phòng chỉ huy, và một phòng tác chiến. Có hai nhà bếp: một cho các cai ngục, một cho người bị giam. Hai bếp tách nhau chỉ bằng một cái lưới. Thi thoảng khi lính canh hết cà phê, đầu bếp của họ xin đầu bếp của tù nhân chuyển cho anh ta hai hoặc ba túi đựng thứ đồ uống nhạt thích qua lưới. Việc cộng sinh với loại hình tương tự cũng thấy trong phòng khám. Một bác sĩ có khi xem xét ca nhiễm trùng mắt của một quân nhân dự bị ngay sau khi vừa sơ cứu cho một tù nhân bị thương ở chân do một nhân viên thẩm vấn quá háng hái gây ra. Như vậy mọi thứ đều trật tự. Trại giam trên bãi biển Gaza hoạt động theo các quy tắc.

Trong hoàn cảnh hiện tại, các sĩ quan phụ trách đều cố gắng hết sức mình. Họ là những người đàn ông đang hoang. Theo lệnh của họ, các tù nhân nhận được rất nhiều thực phẩm và thuốc lá; theo chính sách, họ được trao quyền tự chủ đáng kể. Về cơ bản, tù nhân được phép điều hành nhà bếp, thực phẩm, quần áo, chỗ ở riêng, và được cấp đủ đồ dùng. Chỉ huy nhà tù và lãnh đạo tù nhân thương lượng hằng ngày. Họ cho phép cuộc sống ở đây diễn ra êm ả. Đã hai năm kể từ lúc một sĩ quan bắn chết một tù nhân cố tấn công anh ta - và tiếp tục bắn trong khi người đàn ông trẻ quần quai trên đất trong vũng máu. Không giống trước đây, bây giờ gia đình và luật sư được quyền vào thăm Thứ sáu hằng tuần. Hội Chữ thập đỏ cũng thường xuyên ghé thăm.

Tuy nhiên, có một thứ mùi hôi thối xấu xa trong không khí mà ngay cả những làn gió Địa Trung Hải cũng không thể xua đi được. Mặc dù không công bằng và không có cơ sở, nhưng ám ảnh về sự tương tự vẫn phổ biến. Tại đây, sự tương tự không được gợi ý bằng việc tuyên truyền chống Israel, mà bằng ngôn ngữ những người lính thường sử dụng. Khi A. dậy làm nhiệm vụ bảo vệ trong phòng thẩm vấn, anh ta nói: “Tôi đi thẩm vấn.” Khi R. nhìn thấy một hàng tù nhân đến gần dưới nòng súng M-16 của bạn bè mình, anh ta gần giọng nói nhỏ: “Nhìn kìa. Aktion⁽¹⁶⁵⁾ đã bắt đầu.” Và thậm chí N., có quan điểm cánh hữu mạnh mẽ, cầu nhàu với bất kỳ ai lắng nghe rằng nơi

này giống một trại tập trung. Cười nhếch mép, M. giải thích anh tích lũy nhiều ngày làm nhiệm vụ dự bị thời kỳ intifada, đến nỗi chẳng bao lâu nữa sẽ được thăng chức thành quan chức Gestapo⁽¹⁶⁶⁾ cấp cao.

Và tôi - người luôn ghê tởm sự tương tự, người luôn tranh luận gay gắt với những ai thậm chí nói bóng gió đến nó - cũng không thể ngăn được bản thân nữa. Những liên tưởng quá mạnh. Chúng trào lên khi tôi nhìn thấy một người đàn ông ở nhà tù số 1 gọi qua hàng rào, để một người đàn ông ở nhà tù số 2 giờ cho xem bức ảnh con gái mình. Chúng trào lên khi một người trẻ tuổi vừa bị bắt đang chờ lệnh của tôi trong tâm trạng pha trộn sự phục tùng, hoảng loạn, và kiêu hãnh thẳm lặng. Chúng cũng dấy lên khi tôi liếc nhìn mình trong gương, sốc khi thấy mình tại đây, một cai ngục trong nhà tù kinh khủng này; và khi tôi thấy cả ngàn người xung quanh tôi, bị khóa trái trong các nhà tù, các buồng giam.

Giống như một tín đồ có đức tin đang dao động, tôi điem qua danh sách dài các luận cứ trái chiều, tất cả những khác biệt nổi bật. Rõ nhất, không có lò thiêu ở đây. Và ở châu Âu thập niên 1930 không có mâu thuẫn sinh tồn giữa hai dân tộc. Với học thuyết phân biệt chủng tộc, Đức là cái ác có tổ chức. Người Đức không hề bị nguy hiểm thực sự nào. Nhưng sau đó, tôi nhận ra rằng vấn đề không phải nằm ở sự tương đồng - không ai có thể nghĩ rằng có sự tương đồng thực sự. Vấn đề là không có đủ sự thiếu tương đồng. Việc thiếu sự tương đồng không đủ mạnh để bịt miệng ngay và luôn những tiếng vọng của tội ác.

Có lẽ cần đổ lỗi việc này cho Shin Bet. Đêm đêm, sau khi cố gắng làm nhụt ý chí một số thanh niên ở phòng thẩm vấn, mật vụ Israel trao cho lính dù Israel đang kiểm soát thành phố Gaza một danh sách bạn bè thân thiết của các thanh niên bị lung lay tinh thần. Và bất cứ ai đứng ở cổng như tôi, đều có thể thấy chiếc jeep của lính dù rời khỏi trại giam sau nửa đêm và lái về thành phố bị chiếm đóng, tối tăm, bị ban lệnh giới nghiêm, bắt giữ những người được cho là gây nguy hiểm với an ninh nhà nước. Tôi vẫn sẽ đứng ở cổng khi lính dù trở về trong xe quân sự cùng các cậu bé tuổi 15 hay 16, nghiêng răng, mắt lờ ra khỏi tròng. Trong một số trường hợp, chúng đã bị đánh. Những người lính tụ tập xung quanh xem chúng cởi quần áo, nhìn chúng run rẩy trong đồ lót. Lúc chúng run lên vì sợ, thì

S., sở hữu một nhà máy nhựa ở vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, thậm chí không thể tin vào mắt mình. “Sao chúng ta lại đến nước này?” Ông hỏi. “Sao chúng ta lại đuổi bắt những cậu bé con này?”

Hoặc có thể đổ lỗi cho bác sĩ của trại về cái sự tương tự cứ ám ảnh tôi. Tất nhiên, ông không phải là bác sĩ Mengele, nhưng khi bị tôi đánh thức lúc đêm khuya để điều trị một người bị tạm giam buổi đêm vừa được đưa vào - chân trần, thâm tím, trông như thể đang lên cơn động kinh - bác sĩ đã hét vào mặt cậu ta. Và mặc dù người bị tạm giam chỉ mới 17 và than phiền rằng vừa bị đánh vào lưng, vào dạ dày, phía trên tim, và dù có những vết đỏ thực sự đáng sợ khắp cơ thể cậu bé, nhưng bác sĩ vẫn lớn tiếng hét với cậu ta: “Tôi ước cậu chết đi.” Và sau đó, quay sang tôi, ông cười phá lên và nói: “Tôi ước tất cả bọn họ đều chết.”

Hoặc có thể lấy tiếng la hét ra để đổ lỗi cho sự bất lực của tôi khi không thoát khỏi sự so sánh trong tâm trí. Vào cuối ca trực, khi tôi đi bộ từ lều của quân nhân dự bị đến chỗ vòi sen, tôi đột nhiên nghe thấy những tiếng la hét khủng khiếp. Đang bước đi lưỡng lự, mặc quần soóc và đi guốc, khăn tắm quàng vai, dầu gội trong tay, tôi choáng váng vì những tiếng la hét dựng tóc gáy phát ra từ bên kia hàng rào thiếc mạ kẽm của phòng thẩm vấn. Từ nhiều báo cáo nhân quyền đã đọc, tôi biết những gì có thể đang diễn ra bên kia hàng rào. Có phải họ đang dùng phương pháp tra tấn “buộc chuỗi”(167) hoặc những phương pháp khác tàn bạo hơn chẳng? Hay họ chỉ áp dụng việc đánh đập thô bạo kiểu cũ?

Dù là phương pháp nào, tôi biết rằng từ giờ phút này, tôi sẽ không được yên tĩnh nữa. Bởi vì cách chỗ vòi sen nơi tôi cố gắng xả bụi bẩn, mồ hôi trong ngày chừng 45 mét, người ta gào thét. Cách nhà ăn tập thể nơi tôi cố ăn khoảng 70 mét, người ta gào thét. Cách chiếc giường tôi cố ngủ chừng 90 mét, người ta gào thét. Và họ gào thét vì những người khác, cũng mặc đồng phục giống tôi, làm cho họ gào thét. Họ gào thét vì nhà nước Do Thái của tôi làm họ gào thét. Bằng một phong cách rất cẩn thận, trật tự, và hoàn toàn hợp pháp, Israel yêu quý, dân chủ của tôi làm họ hét lên.

Đừng xúc động, tôi tự nhủ. Đừng vội kết luận. Không phải mỗi quốc gia đều có những căn hầm tối hay sao? Không phải mỗi quốc gia đều có những việc làm bí mật, các đơn vị đặc biệt, và những cơ

sở thẩm vấn giấu giếm hay sao? Chỉ là tình cờ vận rủi đã đưa tôi đến một nơi có thể nghe thấy tất cả âm thanh này. Nhưng khi những tiếng la hét to hơn, thì tôi nhận ra chẳng có chút xíu sự thật nào trong những điều tôi vừa tự nhủ. Bởi vì trong cơ sở thẩm vấn đặc biệt này, người ta không thẩm vấn những tên gián điệp, những kẻ phản bội, hay những tên khủng bố nguy hiểm. Không có bom hẹn giờ ở đây. Và trong các khu giam giữ khác nhau Israel dựng lên trong những năm gần đây, cả ngàn người đang bị giam giữ. Nhiều người trong số đó đang bị tra tấn. Trong trường hợp của chúng ta, vấn đề không phải là một tá kẻ thù nguy hiểm, và vấn đề cũng không phải là một hoạt động phản gián hạn chế và chính xác. Vấn đề ở đây là việc trừng trị thẳng tay cuộc nổi dậy của nhân dân, và việc chiếm đóng quốc gia khác bằng vũ lực. Và do đó những gì tôi nhìn thấy, nghe thấy ở đây toàn là người dân của chúng tôi như các nhân viên ngân hàng, người môi giới bảo hiểm, kỹ sư điện tử, nhà bán lẻ, sinh viên, bỏ tù toàn bộ những người lợp ngói, thợ trát vữa, nhân viên phòng thí nghiệm, nhà báo, giáo sĩ, sinh viên. Đây là một hiện tượng không có ở phương Tây. Đây là sự tàn bạo có hệ thống mà không nền dân chủ nào có thể chịu đựng được. Và tôi là một phần của tất cả những thứ này. Tôi tuân thủ.

Giờ thì những tiếng la hét đã yếu đi. Chúng chuyển thành tiếng thốn thức, rền rĩ. Tuy nhiên, tôi biết từ giờ phút này mọi thứ sẽ không còn như trước nữa. Một người khi nghe thấy tiếng la hét của người khác là một người đã biến đổi. Dù có làm gì liên quan đến việc đó hay không, người này cũng đã thay đổi. Và tôi đã nghe thấy những tiếng la hét của người khác. Tôi vẫn đang nghe. Ngay cả khi những người đàn ông la hét dừng kêu la, tôi vẫn nghe thấy họ gào thét. Tôi không thể không nghe thấy họ.

Cho nên, dù không có cơ sở để so sánh, nhưng tôi bắt đầu hiểu điều gì xảy ra với các lính canh đứng phía trên những người bị nhốt sau những hàng rào. Hiểu cách mà lính gác nghe thấy và không nghe thấy tiếng gào thét của những người khác. Trong hầu hết các trường hợp, quý dữ không biết mình là ác quỷ. Những người thực hiện tội ác không biết họ đang làm như vậy; họ chỉ thuần túy tuân lệnh. Hoặc chờ đợi sự thăng tiến. Hoặc làm những gì họ phải làm để tiến lên, khi tất cả những gì họ thực sự muốn là ở nhà, an toàn và khỏe mạnh. Họ lo lắng về thuế và các vấn đề của con họ ở trường.

Nhưng khi họ đang nghĩ về gia đình, vợ con, và các hóa đơn phải thanh toán, bàn tay họ vẫn vô thức nắm vũ khí; mắt họ nhìn vào hàng rào có người đang thối thức phía sau.

Hầu hết quân nhân dự bị đã sốc khi lần đầu đến đây. Họ thấy cảnh những người khác bị nhốt trong buồng giam của nhà tù là không thể hiểu được. Khi nghe tiếng la hét lần đầu, họ bàng hoàng.

Tuy nhiên, chỉ hai trong số 60 quân nhân dự bị từ chối nhiệm vụ bảo vệ phòng thẩm vấn. Chỉ có bốn hoặc năm người thực sự dẫn vật. Những người khác dần thích nghi. Sau một hoặc hai ngày trong trại giam, hầu hết các quân nhân dự bị thấy gần như bình thường khi nhìn vào những người bị nhốt sau hàng rào thép gai. Phòng thẩm vấn trở thành một phần của hoạt động thường ngày, như thể đây là cách thức của thế giới. Như thể đây là những gì IDF được giao làm trước tiên. Và những nghi ngờ về đạo đức dấy lên trong những ngày đầu tiên phục vụ đã nhường chỗ cho sự vô vị của đời lính. Khi nào đến kỳ nghỉ phép tiếp theo? Khi nào có thể gọi điện về nhà? Khi nào đồng phục mới đến? Vì sau hết, đây chỉ là một căn cứ quân sự nữa, dù căn cứ quân sự cụ thể này không bảo vệ biên giới hay huấn luyện binh sĩ chiến đấu, mà chỉ giam giữ các cậu bé. Căn cứ quân sự này để các cậu bé ra sân có mũ trùm trên mặt.

Khi chúng tôi xếp hàng nhận ca gác lúc 1 giờ 30 sáng, tôi nhìn những đồng ngũ dự bị của mình - nhìn những khuôn mặt, cơ thể lượt lượt, quần áo quá khổ, và bộ dạng rối bời của họ. Có phải chúng tôi là những người lính của cái ác không? Có phải chúng tôi là tác nhân của sự độc ác không? Có phải chúng tôi là những kẻ gác cổng nhấn tâm của sự đàn áp không? Khi thực sự nghĩ đến những điều này, chúng tôi không muốn ở đây. Chúng tôi không thích công việc này. Toàn bộ công việc chết tiệt này không dành cho chúng tôi. Như phần lớn người Israel, chúng tôi muốn Israel của chúng tôi là một kiểu California, nhưng rắc rối là ở chỗ California này của chúng tôi bị các thủ lĩnh Hồi giáo Shiite vây quanh. Rắc rối ở chỗ, dù chúng tôi là các công dân đáng tin cậy của một nền dân chủ công nghệ theo định hướng tiêu dùng, nhưng chúng tôi thấy mình ngập sâu trong đồng phân. Và khi chúng tôi đứng trong cái vòng cung mệt mỏi này - chán nản, tuyệt vọng, và đau khổ, với những chiếc đai rách và áo khoác tì tọe không làm chúng tôi đủ ấm - chúng tôi cũng cảm thấy mình như các nạn nhân.

Nhưng mọi sự không đơn giản như vậy. Khi đội hình giải tán và tôi leo thang lên tháp số 6, tôi nhận ra rằng những gì làm cho trại này hoạt động là sự phân công lao động. Sự phân công này khiến cái ác xảy ra mà không cần đến kẻ ác. Đây là cách nó hoạt động: Những người bỏ phiếu cho các đảng cánh hữu của Israel không phải là kẻ ác; họ không vây ráp đám thanh niên lúc nửa đêm. Và các bộ trưởng đại diện cho cử tri cánh hữu trong chính phủ không ác; họ không dùng nắm đấm của mình đánh vào bụng các cậu bé. Và tham mưu trưởng quân đội không phải là kẻ ác; ông ta chỉ thực hiện những gì mà một chính phủ được bầu hợp pháp buộc ông ta thực hiện. Và người chỉ huy của trại giam không ác - ông ta đang làm điều tốt nhất có thể trong những hoàn cảnh không thể. Và những người thẩm vấn - sau hết, họ đang làm công việc của mình. Và do họ được bảo rằng không thể cai trị các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng trừ khi họ làm tất cả việc này. Còn cai ngục, hầu hết họ cũng không ác. Họ chỉ muốn vứt bỏ tất cả những thứ này và trở về nhà.

Tuy nhiên, theo một cách bí ẩn nào đấy, tất cả những người không ác này đã gắn kết với nhau để tạo ra một kết quả thực sự ác. Và điều ác luôn lớn hơn tổng các phần của nó, lớn hơn tất cả những người đã đóng góp cho nó và thực thi nó. Bất chấp vẻ ngoài nhếch nhác của chúng tôi, sự vụng về của chúng tôi, các phương pháp tiểu tư sản thảm hại của chúng tôi, thì chúng tôi chính là cái ác ở Gaza. Nhưng cái ác này của chúng tôi là một cái ác xảo quyệt. Vì như đã thấy, điều ác này cứ tự xảy ra, một cái ác không ai phải chịu trách nhiệm. Một điều ác không do kẻ ác làm.

Từ tháp canh số 6, tôi có thể nhìn thấy biển, trại giam, thành phố Gaza. Gaza là một thành phố vô vọng, vô phương cứu chữa. Đây là thành phố của những người bị chúng tôi lấy mất nhà cửa, làng mạc năm 1948, còn chốn ẩn náu của họ bị chúng tôi chinh phục năm 1967. Đây là thành phố của những người bị chúng tôi bóc lột trong những thập kỷ dài chiếm đóng, bị từ chối trao quyền con người, quyền công dân, và quyền dân tộc. Vì vậy, ở Gaza không có lời bào chữa. Gaza thậm chí không cần thiết cho quốc phòng của chúng tôi như một số điểm cao chiến lược ở Bờ Tây; nó thậm chí cũng không phải là một địa hình mang tính lịch sử như một số nơi ở Judea và Samaria. Gaza rõ ràng và đơn giản. Đây là ví dụ hoàn hảo về sự phi lý của việc chiếm đóng. Đó là một sự chiếm đóng vô ích. Một sự

chiếm đóng tàn bạo. Nó ăn mòn chính sự tồn tại của chúng ta và xói mòn tính hợp pháp về sự tồn tại của chúng ta.

Tôi nhìn xuống những chiếc lều, hàng rào và dây thép gai. Lần cuối, tôi cố gắng hiểu logic nội tại của nơi này, của sự cần thiết phải tạo ra nó. Và tôi nhớ đến tất cả các tuyên bố rõ ràng cùng mọi hoàn cảnh giảm nhẹ của chúng tôi: Chúng tôi cũng là người tị nạn? Chúng tôi cũng là nạn nhân của bạo lực? Và nếu chúng tôi phải tồn tại ở Trung Đông, thì chúng tôi phải mạnh mẽ. Khi bị tấn công, chúng tôi phải đáp trả. IDF và Shin Bet là những phương tiện bảo vệ giúp chúng tôi không hỗn loạn. Chỉ có sẵn sàng sử dụng vũ lực mới giúp chúng tôi tồn tại ở đây.

Nhưng điều đó không hiệu quả ở đây. Tại trại giam trên bãi biển Gaza, điều đó không ổn. Vì có những địa điểm và tình huống rất rõ ràng. Đây là nơi như vậy. Đây là tình huống như vậy. Không có sự phức tạp. Không có những tình tiết giảm nhẹ. Đây là những gì người Palestine mang đến cho chúng tôi bằng cách nổi dậy: họ tước đoạt ảo tưởng của chúng tôi về một sự chiếm đóng cam chịu. Họ nói với chúng tôi rằng nếu chúng tôi muốn chiếm Gaza, chúng tôi phải có một nhà tù ở bãi biển Gaza. Và nếu chúng tôi muốn có một nhà tù như vậy, chúng tôi phải phản bội chính mình. Chúng tôi phải phản bội mọi thứ chúng tôi đã và sẽ có. Nên vấn đề bây giờ không phải là đổi đất lấy hòa bình. Vấn đề đặt ra là đổi đất lấy sự tao nhã. Đổi đất lấy nhân tính. Đổi đất lấy chính linh hồn của chúng tôi.

*

Hai mươi hai năm đã trôi qua kể từ khi tôi quan sát kẻ thù Palestine và các chỉ huy Israel của tôi từ tháp canh số 6. Tháp canh không còn tồn tại nữa. Hai năm rưỡi sau khi tôi từ bãi biển Gaza trở về nhà, Hiệp định Oslo 1993 đã được ký kết. Trong một khoảnh khắc hiếm hoi của hạnh phúc, sự tao nhã của Israel đã vượt trên sự tàn bạo của Israel, và chủ nghĩa hiện thực Palestine đã vượt trên chủ nghĩa cực đoan Palestine. Trong vài tháng, thành phố Gaza không còn bị chiếm đóng nữa. Mùa xuân năm 1994, cơ sở giam giữ của Israel đã bị tháo dỡ. Nhưng chính phủ Palestine chưa bao giờ cho một doanh nhân Club Med thuê địa điểm ven biển. Họ bàn giao nó cho lực lượng an ninh riêng - tàn bạo hơn lực lượng của Israel nhiều. Sau đó, chính phủ Palestine thế tục bị những người Hồi giáo cực đoan Hamas lật đổ. Sau một thời gian tạm lắng ngắn ngủi, xung

đột lại tiếp tục. Một lần nữa, người Israel và người Palestine lại bị giữ trong cái vòng luẩn quẩn quen thuộc của oán thù: bạo lực, báo thù, bạo lực để báo thù. Vì vậy, ẩn dụ tổng quát của bãi biển Gaza vẫn được áp dụng: sự thân mật của cai ngục và người bị giam; sự phức tạp của người bị vây hãm gây khó cho người đi vây hãm; các cai ngục bị người tù cầm tù. Điều có thực lại chính là thực tế siêu thực chúng ta đang sống.

Có lẽ đây là lý do mà ngay cả đến hôm nay, những cảnh tôi đã nhìn thấy và những âm thanh tôi đã nghe thấy tại cơ sở giam giữ ở bãi biển Gaza vẫn ám ảnh tôi. Tôi bị ám ảnh bởi ý nghĩ chúng tôi túm được thóp họ và họ túm được yết hầu chúng tôi. Chúng tôi nắm chặt còn họ siết lại. Chúng tôi làm họ mắc kẹt và họ cũng làm chúng tôi tắc nghẽn. Và sau vài năm, xung đột lại mang một hình thức mới, thậm chí khủng khiếp hơn. Cứ vài năm, cách thức của bạo lực lại thay đổi. Thảm kịch kết thúc chương này và bắt đầu chương khác, nhưng thảm kịch không bao giờ kết thúc.

⁽¹⁶⁴⁾ Shin Bet (còn được gọi là Shabak) là cơ quan an ninh chuyên phụ trách các vấn đề đối nội trong lãnh thổ Israel và những vùng đất chiếm đóng.

(165) Aktion T4, tên chương trình cái chết êm dịu không tự nguyện của Đức Quốc xã, chính thức bắt đầu từ tháng 9 năm 1939 đến tháng 8 năm 1941, với hàng trăm ngàn người thiệt mạng tại các bệnh viện ở Đức, Áo, Ba Lan vì các lý do như lòng từ bi, giảm đau khổ, phân biệt chủng tộc, áp lực về ngân sách phúc lợi, v.v.

(166) Tên gọi tắt của Geheime Staatspolizei, lực lượng cảnh sát bí mật (hoặc mật vụ) của tổ chức Schutzstaffel - SS (Đội cận vệ của lãnh đạo Đảng Quốc xã có chức năng như lực lượng an ninh trong nội bộ đảng) do Đức Quốc xã lập ra.

(167) Banana-tie: Tù nhân nằm ngửa trên một chiếc ghế đầu, hai chân bị buộc vào hai chân ghế, hai tay bị buộc vào hai chân ghế kia; hoặc hai bàn tay bị buộc vào hai bàn chân, khiến cơ thể phải uốn cong về phía sau.

CHƯƠNG 10

HÒA BÌNH, NĂM 1993

Giống như các khu định cư, hòa bình cũng là một thành quả của các cuộc chiến tranh năm 1967 và 1973.

Nói một cách trừu tượng, ước vọng hòa bình luôn là một phần của chủ nghĩa Zion. Nó có từ cuối thập niên 1920, khi Norman con trai của Herbert Bentwich, nhận ra rằng người Do Thái không đơn độc tại Palestine, và đã cùng các trí thức Jerusalem thành lập Brit Shalom, Liên minh Hòa bình Do Thái. Nó tồn tại hồi đầu thập niên 1930, khi Yitzhak Tabenkin định cư tại thung lũng Harod, và những người Do Thái cấp tiến nổi dậy chống lại việc thực dân hóa của Zion trước đoạt các quyền sở hữu của các tá điền Ả-rập. Nó tồn tại hồi cuối thập niên 1930, khi nhà văn Rehovot và người trồng cam Moshe Smilansky cảnh báo rằng chúng ta có các đối tác trên đất này và phải học cách sống cùng họ. Nó vẫn tồn tại hồi đầu thập niên 1940, khi Shmaryahu Gutman dẫn học viên của mình đến Masada, và những người theo chủ nghĩa nhân văn Do Thái đã lên án chủ nghĩa sô vanh quân sự đang làm giới trẻ say mê. Nó đã có từ cuối thập niên 1940, khi các tiểu đoàn Palmach làm tan hoang những ngôi làng Ả-rập, chinh phục Lydda của người Ả-rập và Yizhar, cháu trai của Smilansky viết *Khirbet Khizeh*, một cuốn tiểu thuyết ngắn có ảnh hưởng về sự trục xuất tàn bạo này. Nó cũng có mặt khi nhà nước Israel non trẻ kiến thiết và tự vũ trang ở thập niên 1930, và các đảng cánh tả yêu cầu một sáng kiến hòa bình nhằm xử lý công bằng vấn đề người tị nạn Palestine. Và nó vẫn tồn tại hồi đầu thập niên 1960, khi Ben Gurion xây lò phản ứng Dimona, còn những người có lương tâm đã lên án việc hạt nhân hóa Israel và Trung Đông.

Trong suốt 70 năm, khát vọng hòa bình vẫn tồn tại bên lề chủ nghĩa Zion, cố gắng kiềm chế những bản năng cơ bản của phong trào dân tộc Do Thái. Nhưng sau cuộc nổi dậy Ả-rập năm 1936, chủ nghĩa Zion chính thống muốn có nhiều đất hơn, nhiều quyền lực

hơn. Miệng nói đăi bôi về hòa bình, nhưng không thực sự sẵn lòng muốn có hòa bình. Nó lấy nhập cư, định cư, và xây dựng quốc gia là mục tiêu chính, chứ không coi hòa bình là một giá trị tuyệt đối hoặc một sự nghiệp tối thượng.

Phong trào hòa bình thực sự, chính thống của chủ nghĩa Zion chính thống chỉ mới sinh ra sau các cuộc chiến tranh 1967 và 1973. Chính tầm nhìn mới do Chiến tranh Sáu ngày mở ra và chấn thương của Chiến tranh Yom Kippur, đã biến cuộc chiến vì hòa bình thành cuộc đấu tranh chính của vũ đài nhân dân Israel. Trong những năm đó, ý tưởng về một Israel Rộng lớn hơn và nhu cầu thôn tính Bờ Tây bị chiêm đóng cũng nảy mầm. Thập kỷ của các khu định cư đầu tiên cũng là thập kỷ của các cuộc biểu tình đòi hòa bình đầu tiên. Cả đảng cánh hữu mới và cánh tả mới đều phát triển từ những thay đổi kiến tạo cuối thập niên 60 và đầu thập niên 70. Cả hai đều nổi dậy chống lại các biện pháp khó đỡ của Đảng Lao động. Cả hai đều nổi dậy chống lại một hiện thực trì trệ. Cả hai đều cung cấp một giải pháp triệt để và một thực đơn cho một xã hội không tưởng trong hiện tại. Khi tranh đấu với nhau, xác định về nhau và trao quyền cho nhau, phong trào hòa bình và phong trào giành đất đã trở thành những lực lượng định hình nên Israel mới.

Lần này tôi không phải đi xa: Yossi Sarid sống cách nhà tôi chỉ 5 dặm. Bên ngoài cửa sổ căn hộ rộng rãi của ông ở phía bắc Tel Aviv là Địa Trung Hải mời gọi, xanh ngắt và êm đềm. Người đàn ông từng là một biểu tượng của cánh tả Israel đón tôi với cái bắt tay yếu ớt. Chúng tôi biết nhau đã nhiều năm. Trong một chiến dịch bầu cử, tôi thậm chí còn tình nguyện làm cố vấn không chính thức cho ông. Nhưng qua nhiều năm, chúng tôi đã có những khác biệt. Lần này, Yossi biết tôi đến không phải để tranh luận mà để tìm hiểu. Phong trào hòa bình xuất phát từ đâu, tôi hỏi. Nội dung của nó là gì? Nó đã làm được điều gì đúng và nó đã sai ở đâu? Tại sao nó lạc lõng?

Sarid sinh ra ở Rehovot năm 1940. Cha mẹ ông vốn lớn lên tại thị trấn Ba Lan ẩm đạm Rafalowka và trở thành *aliyah* năm 1935. Vài năm sau, Đức Quốc xã tới Rafalowka, dẫn người Do Thái vào rừng, sai họ đào hố trên mặt đất, và bắn họ rơi vào hố họ vừa đào. Mẹ của Yossi là Duba đã mất mẹ, cha, chị gái, và em trai. Bà trở nên trầm cảm. Cha của ông là Yaakov thì mất toàn bộ gia đình, nhưng vẫn giữ một thái độ lạc quan vui vẻ với cuộc sống. Năm 1945, Yaakov

đặt con trai Yossi lên một chiếc ghế đầu trong bếp, và bảo con vì sao ông đã quyết định đổi họ của mình từ Schneider sang Sarid (người còn lại): bởi họ là những người cuối cùng còn lại. Với Yossi, thời điểm trong bếp đó đã thành dấu mốc. Nghe cha nói, ông chắc rằng họ rất cô đơn trên Trái đất này.

Yaakov Sarid thành đạt. Trong vài năm, từ giáo viên thành hiệu trưởng, rồi tổng giám đốc của tất cả các trường xã hội chủ nghĩa, và sau là vụ trưởng trong Bộ Giáo dục Israel. Yossi Sarid cũng thành đạt. Là một người tài năng, ông xuất sắc trong mọi lĩnh vực, thường vượt trội đồng nghiệp của mình. Nhưng Duba Sarid thì vẫn buồn suốt đời bà. Trong lễ tưởng niệm vụ thảm sát Rafalowka lần thứ 19, bà đã tự vẫn.

Từ khi còn nhỏ, Yossi đã hướng về những điều tuyệt vời. Mẹ muốn ông thành nhà thơ và giáo sư, trong khi các bạn cùng lớp tin là ông sẽ trở thành một nhà lãnh đạo quốc gia tuyệt vời. Ở bất cứ nơi nào, Sarid cũng nổi bật vì tư duy nhanh, miệng lưỡi sắc sảo và kiêu ngạo. Lúc bé và vị thành niên, ông đã xuất sắc, bắt trộm, và tự phụ. Ông không bao giờ chấp nhận uy quyền. Ông buồn phiền khi thất bại. Sự kết hợp mạnh mẽ của tham vọng, tài năng, và xu hướng khiêu khích thôi thúc ông giành hết thành tích này đến thành tích khác. Năm 16 tuổi, ông xuất bản thơ trên tạp chí văn học có uy tín nhất Israel. Lúc 23, ông là một biên tập viên tin tức hàng đầu ở đài phát thanh quốc gia Israel. Khi 24, ông là người phát ngôn trẻ nhất của Đảng Lao động nhiều năm cầm quyền.

Sarid coi mình là một trong những người được sinh ra trong cái nôi của Đảng Lao động. Cha mẹ ông đều là thành viên tích cực của phong trào Lao động. Khu phố ông sinh sống, trường học, và phong trào thanh niên ông tham gia đều chịu ảnh hưởng của Đảng Lao động. Đảng Lao động là phạm vi quan hệ duy nhất của ông. Không có gì ngạc nhiên khi phát ngôn viên trẻ của đảng nhanh chóng giành được sự tin tưởng và tình cảm của những người lớn tuổi trong đảng. Thủ tướng Levi Eshkol, Bộ trưởng Tài chính Pinchas Sapir, và Tổng thư ký Golda Meir đều đối xử với anh như con yêu. Những người lãnh đạo không có tài ăn nói, nhiều tuổi đã đưa người phát ngôn hùng hồn vào quy hoạch, nhận ông là người kế tục. Họ đã mang lại cho ông sự ủng hộ của một tổ chức đầy quyền lực, trong khi ông giúp họ tiếp cận với Israel của giới trẻ và phương tiện truyền thông

mà họ chưa biết. Đến lúc này đã rõ ràng là Sarid có thể tiếp nhận Đảng Lao động và trở thành thủ tướng.

Ngay sau Chiến tranh Sáu ngày, Sarid đi du học tại Hoa Kỳ. New York tự do, nơi ông học sau đại học, bị cuốn vào cuộc đấu tranh chống Chiến tranh Việt Nam. Chàng trai Israel năng động tham gia cuộc đấu tranh. Ông đồng cảm với phong trào Sinh viên vì một xã hội dân chủ (SDS), tham gia các cuộc tuần hành phản đối và trở thành một phần của phong trào phản chiến. Khi trở về Israel năm 1969, ông đã là một con người khác. Với ông, chính sách của Israel bây giờ dường như hiếu chiến, thiếu suy nghĩ và lỗi thời. Mặc dù tham gia chiến dịch tranh cử của Đảng Lao động, nhưng ông đã xung đột với lối hành xử hiếu chiến của chính phủ. Khi nhận ra Golda Meir đã miễn cưỡng trả lại các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng để đổi lấy hòa bình, ông thấy bị xúc phạm. Tình cảm yêu mến giữa Meir-Sarid trở thành mối quan hệ xấu, thù ghét nhau.

Đầu thập niên 1970, Sarid đã khẳng định: sự chiếm đóng là một thảm họa, các khu định cư là một sai lầm chết người, hòa bình là điều cần thiết. Israel phải rút lui đến đường biên giới năm 1967 và đàm phán với Tổ chức giải phóng Palestine. Trong đảng cánh tả cấp tiến và giới trí thức tự do, một số người đồng ý với ông. Nhưng trong Đảng Lao động, ông là một kẻ bị ruồng bỏ, và quan điểm chính trị mới của ông là hoàn toàn dị giáo. Dưới thời Golda Meir và Moshe Dayan, Israel bị mê hoặc bởi đề chế vừa đoạt được, và không nghe những lời cảnh báo tỉnh táo của một hoàng tử kiêu ngạo, hấp thụ phong trào phản chiến Mỹ.

Chiến tranh Yom Kippur đã phá vỡ những ảo tưởng đế quốc của Meir và Dayan. Nó cũng sinh ra một nền văn hóa chính trị mới dựa trên sự phản kháng. Sarid trở thành quán quân của phong trào này. Ông làm chủ các phương tiện truyền thông và chiến đấu nhiệt thành chống lại việc định cư, người định cư, và tham nhũng. Biến động bầu cử năm 1977⁽¹⁶⁸⁾ đưa Menachem Begin và cánh hữu Likud lên cầm quyền đã làm Sarid mạnh mẽ hơn. Đảng Lao động bây giờ ở phe đối lập, và tầng lớp tinh hoa liên kết với nó cũng vậy. Nhiều người trong giới học thuật, truyền thông, lĩnh vực kinh doanh, tư pháp, và dịch vụ dần sự cảm thấy bị xa lánh.

Sự đối lập và ghẻ lạnh đều hợp với Sarid. Chúng tương thích với bản tính thách thức, cao ngạo của ông. Giờ ông là ngôi sao. Ông đứng lên chống lại Đảng Likud, chống lại những người định cư và chống lại sự nổi lên của một Israel theo chủ nghĩa dân tộc-tôn giáo. Hơn bất kỳ người Israel nào, ông thể hiện tư duy phê phán, quyết liệt của các năm 1973 và 1977.

Thời khắc đẹp nhất của Sarid đến vào năm 1982. Khi Menachem Begin và Ariel Sharon đưa Israel đến một cuộc chiến gian dối và tàn bạo ở Lebanon, Sarid là thành viên Zion đầu tiên của Knesset⁽¹⁶⁹⁾ phản đối. Đã có lúc ông thành kẻ thù số một của công chúng: bị chửi rủa, tấn công, tẩy chay. Nhưng khi cuộc chiến hóa ra thực sự điên rồ, Sarid đã được minh oan. Đối với hàng trăm ngàn người Israel tham gia vào các cuộc biểu tình chống chiến tranh, Sarid là người anh hùng không thể tranh cãi của phong trào hòa bình Israel. Khi phong trào phản đối vì hòa bình lớn mạnh thì Sarid cũng vậy.

Hai năm sau, Sarid rời bỏ Đảng Lao động và tham gia đảng cánh tả Meretz. Dù cuối cùng trở thành lãnh đạo của một đảng nhỏ và thậm chí có lúc làm Bộ trưởng Giáo dục, nhưng ông không bao giờ lấy lại được vị thế ông đã có được ở thập niên 1970 và 1980. Việc ly khai Đảng Lao động đưa một con người khác biệt đầy hứa hẹn đến một cuộc đời đầy thất vọng và oán giận bên lề nền chính trị Israel. Dù vẫn rất được tôn trọng, nhưng Sarid là hiện thân cho một cơ hội vàng bị bỏ lỡ. Con đường ông đã đi là con đường không nên chọn.
(170)

Khuôn mặt Sarid có nhiều nếp nhăn, hằn sâu nỗi thất vọng. Ông mảnh dẻ, gầy như hói, và ăn mặc theo phong cách cực kỳ lỗi thời. Ông uống cà phê sữa loãng. Các đồ nội thất trong phòng khách đơn sơ. Dù vẫn là một người kể chuyện tuyệt vời, nhanh trí và hài hước, nhưng ông không thể che giấu được sự bất bình của mình. Thời gian bên ông cho tôi cảm giác hoang mang và chán nản.

“Tôi đến đây không chỉ vì ông là biểu tượng của phong trào hòa bình Israel,” tôi nói với Sarid. “Tôi đến đây vì tiểu sử của ông là tiểu sử của cánh tả. Ông là trụ cột của phong trào hòa bình mới thay thế phong trào Lao động đang lu mờ. Nhưng sự chuyển đổi từ Lao động sang hòa bình không chỉ mang tính chính trị. Đó là một sự thay đổi tinh thần sâu sắc từ xây dựng sang phản đối, từ làm sang nói, từ

lãnh đạo sang đổi lập. Và ông là hiện thân của sự chuyển đổi này. Ông là hóa thân của sự chuyển dịch từ văn hóa Lao động của hành động xã hội chủ nghĩa Zion sang văn hóa hòa bình phản đối Israel tự do.”

Sarid không phủ nhận điều này. Ông nhìn thấy sự tương quan giữa những điều đã xảy ra với cánh tả và những gì đã xảy ra với ông. “Cái đã định hình tôi,” ông nói, “là sự biến mất của gia đình cha mẹ tôi ở Rafalowka, hạnh phúc tôi đã trải nghiệm tại Rehovot, và sự đúng đắn của Israel trong 19 năm đầu. Nhưng Chiến tranh Sáu ngày đã làm suy yếu trật tự của mọi thứ. Và sau đó Mỹ đã làm tôi sáng mắt. Chiến tranh Yom Kippur làm tôi tức giận vì lẽ ra đã có thể ngăn chặn được nó. Vì vậy, khi đến tuổi trưởng thành, nói theo phong cách chính trị, tôi không thể là hoàng tử tiếp tục thứ đã được dự kiến. Tôi là cậu con trai bơ vơ bình. Thay vì dẫm vào dấu chân của những người đi trước, tôi đã muốn thay đổi triệt để. Tôi muốn lật đổ và tiêu diệt giới lãnh đạo quốc gia đã phản bội chúng tôi.”

“Vấn đề nằm ở đó,” tôi nói. “Cả các ông lẫn phong trào hòa bình đã luôn ở thế chống đối. Chống lại Meir, chống lại Begin, chống lại sự chiếm đóng. Nhưng dù các ông đã đúng khi tức giận, thất bại của các ông là luôn phủ định. Các cuộc phản kháng. Các cuộc biểu tình. Không giống như các đảng viên Đảng Lao động cũ, các ông không bao giờ xây dựng được bất cứ thứ gì. Các ông chưa bao giờ xây một ngôi nhà hoặc trồng một cái cây. Và các ông không bao giờ nhận trách nhiệm nặng nề đối phó với sự phức tạp của thực tế ở Israel. Về mặt tình cảm, các ông vẫn bị mắc kẹt trong giai đoạn phản đối vị thành niên thập niên 1960 và 1970. Đặc tính phủ định của văn hóa hòa bình làm nó khô khan và ít hấp dẫn. Về mặt chính trị và tình cảm, nó không hiệu quả và cằn cỗi, thậm chí gây hại. Các ông không có đủ tình yêu, không có đủ lòng từ bi. Và các ông phán xử quá nhiều. Đó là lý do tại sao các ông đã không thể lấp đầy khoảng trống nền văn hóa Lao động đang lụi tàn để lại. Sau khi các ông gây ra vụ đại án giết cha và giết mẹ, chính các ông đã không thực sự trở thành những người cha và những người mẹ. Các ông đã không nuôi dưỡng, không truyền cảm hứng, không dẫn dắt. Các ông đã không mang đến cho quốc gia một sự lựa chọn chính trị chín chắn. Đến cuối cùng, thế hệ các ông chỉ làm được một phần nhỏ những gì mà những người sáng lập đã làm. Chính tại phiên gác của các ông, chứ

không phải của họ, Israel đã trở thành một quốc gia không bánh lái, mất tích ngoài khơi, không thuyền trưởng, không la bàn, và không có ý thức về phương hướng.”

Sarid đã có sẵn câu trả lời. Khẽ đẩy cặp kính không gọng bằng những ngón tay nhỏ, có móng bị cắn, ông bắt đầu xả ra một chuỗi những lời sắc sảo.

“Tập trung vào sự chiếm đóng là điều phải làm,” ông nói. “Sự chiếm đóng là cha đẻ của mọi tội lỗi. Sự chiếm đóng là mẹ đẻ của sự tàn bạo. Khi chiếm đóng Bờ Tây và Gaza, chúng ta đã mở một cánh cửa, và cơn gió độc đã quét qua. Tất cả sự đổ bại mà anh nhìn thấy ở Israel ngày nay là do sự chiếm đóng. Sự tàn bạo. Sự lừa dối. Sự mục ruỗng. Thậm chí quân đội hiện cũng đang thối rữa vì nó đã bị buộc phải biến thành một đội quân chiếm đóng. Do sự chiếm đóng nên chúng ta đã bị một băng đảng mất trí của những kẻ cuồng tín mặc khải giam giữ; những kẻ này có thể tiêu diệt chúng ta giống như tổ tiên của họ đã phá hủy Ngôi đền Thứ hai. Anh có thấy điều đó không? Tôi e là chúng ta đã tận số. Và tôi thấy tất cả điều đó đang đến. Tôi đã nhìn thấy nó trước. Khi tôi nhìn thấy những hạt giống đầu tiên của sự chiếm đóng, tôi đã biết chúng là những hạt giống của sự hủy diệt.”

“Có một điều gì đó khác nữa,” ông tiếp tục. “Anh hỏi tôi động lực thực sự của phong trào hòa bình là gì. Được, hãy để tôi nói thế này: Phong trào hòa bình Israel thực sự là một cuộc đấu tranh cho sự bình thường. Điều chúng tôi muốn là sự bình thường hóa. Thế hệ trước nói với chúng tôi rằng chiến tranh là số phận của chúng ta. Đây là cách mọi thứ vận hành. Trong khu vực này và trên đất nước này, chiến tranh là bình thường. Nhưng chúng tôi ngẩng đầu lên, nhìn xung quanh và thấy ở nhiều nơi trên thế giới, xung đột liên miên là bất thường. Đây không phải là cách những người khác sống. Đây không phải là cách các quốc gia phân loại sự khác biệt của mình. Ví dụ, Đức và Pháp. Việt Nam, Trung Quốc. Sau đó là Liên Xô. Vì vậy, chúng tôi phản đối tuyên bố khét tiếng của Moshe Dayan⁽¹⁷¹⁾: ‘Gươm sẽ vung mãi.’ Chúng tôi tìm cách để đảm bảo gươm sẽ không vung mãi. Sẽ không công bằng khi nói chúng tôi chỉ chăm chăm phản đối và phủ định. Chúng tôi là những người đem lại một hy vọng mới cho hòa bình. Chúng tôi cho rằng chiến tranh chồng chiến tranh không phải là sắc lệnh. Chúng tôi nói rằng hòa

bình trong tầm tay. Chúng tôi nói rằng muốn có được cuộc sống bình thường mà dân tộc khác đang có, và chúng tôi muốn được tận hưởng nền hòa bình mà dân tộc khác đang tận hưởng.”

“Chính thế,” tôi bắt bẻ Sarid. “Các ông phát hiện ra thế giới, nhưng các ông đã bỏ qua lịch sử của chúng ta. Các ông đã quên năm 1948 và vấn đề người tị nạn nó gây ra. Các ông không thấy những hậu quả đáng sợ của chủ nghĩa Zion và sự tước đoạt một phần tài sản của dân tộc khác nằm ở tâm điểm sự nghiệp Zion. Các ông cũng không nhận ra tầm quan trọng của mâu thuẫn tôn giáo và xung đột bản sắc giữa Israel dân chủ Do Thái phương Tây và thế giới Ả-rập. Các ông đã không xem xét thực tế lịch sử và địa lý của chúng ta, rất là khó hòa bình.”

Sarid hiểu tôi, nhưng ông trả lời như thể không hiểu chút gì.

“Lịch sử không phải là một cái ga xe lửa,” ông nói. “Vì thậm chí nếu bạn mắc kẹt tại ga xe lửa xa nhất, bạn có thể chắc chắn nếu bạn lỡ tàu, chiếc khác sẽ đến. Có thể mất một giờ, một ngày, một tuần, nhưng chuyến tàu tiếp theo sẽ đến. Lịch sử không như vậy. Trong lịch sử, nếu bạn bỏ lỡ chuyến tàu bạn phải lên, không chắc sẽ có chuyến khác. Đó là lý do tại sao bây giờ tôi rất tức giận. Và điên tiết. Và vỡ mộng. Tôi không nghi ngờ việc nếu là thủ tướng chính phủ cuối thập niên 1980, thì tôi ắt đã đạt được một thỏa thuận hòa bình với người Palestine. Có lẽ tôi thậm chí đã cứu được một vài khu định cư. Có lẽ một chút đất của Đông Jerusalem. Nhưng vì ban lãnh đạo của Israel ngày đó ung dung và chai lì, thời gian trôi đi, cơ hội vượt mất, và tàu rời ga. Giờ tôi không thấy đoàn tàu khác tới. Không có đoàn tàu nào cả. Và điều đó chỉ làm cho tôi thêm bi quan và u sầu. Tôi không còn yêu đất này nhiều như trước. Tôi không cảm thấy mình thuộc về quốc gia này như trước nữa. Trong những cơn ác mộng của mình, tôi thấy hàng triệu người Palestine hành quân đến Jerusalem. Tôi thấy hàng triệu người Ả-rập diễu hành đến Israel. Giờ tôi đã hơn 70. Tôi không cò gì để mất ngoại trừ ngôi mộ tôi sẽ được chôn. Nhưng đôi khi, nhìn vào các cháu mình, mắt tôi ứa lệ. Tôi không chắc số phận của chúng sẽ không phải là số phận của trẻ em ở Rafalowka.”

Tôi gặp Yossi Beilin trong văn phòng sang trọng của ông tại một tháp công nghệ cao ở Herzliya. Bộ vét ông mặc sáng màu, cà vạt trắng, mái tóc xám bạc. Dù đang ở giữa tuổi 60, nhưng khuôn mặt vì

chính khách hòa bình chuyển sang làm cố vấn kinh doanh vẫn là khuôn mặt của một cậu bé, chỉ mới có vài nếp nhăn. Tuy trẻ hơn Sarid tám tuổi, nhưng Beilin chắc chắn hơn nhiều. Trong suốt những năm qua, ông là người lớn có trách nhiệm của hòa bình: không phải là con người của các cuộc biểu tình, mà là con người của hành động; không phải là người bị cảm xúc áp đảo, mà là người biết hành động tính toán.

Beilin sinh ra ở Tel Aviv trong cùng mùa hè với nhà nước Israel. Gia đình ông thấm nhuần lịch sử Do Thái và cam kết với chủ nghĩa Zion. Nhiều năm trước, ông nội của Beilin đã là đại biểu dự hai đại hội Zion đầu tiên. Cha là nhân viên kế toán hiểu biết rộng làm việc cho Hội nhà báo Tel Aviv, mẹ là giáo viên dạy tiếng Ả-rập, Kinh Thánh, khảo cổ học, và viết bài cho nhật báo *Davar* của Đảng Lao động. Nhà của họ là căn hộ khiêm tốn của một gia đình đã mất đi phần lớn tài sản của mình, nhưng không mất đi niềm tự hào hoặc sự đam mê học tập. Trên tường treo ảnh những người sáng lập Zion, nạn nhân của các cuộc tàn sát và Bức tường Than khóc. Cả cha và mẹ của Beilin đều thấy mình có đặc ân sống trong thời điểm được cứu rỗi, và họ truyền cảm giác này cho cậu con trai Yosef.

Beilin là một cậu bé đầy tham vọng. Ông có sự nỗ lực quyết hết của con trai những người Do Thái Ashkenazi nghèo, ở trường tiểu học ông cần cù, siêng năng và hiếu học, được cấp học bổng vào học tại trường trung học Liya uy tín. Ông không bao giờ lãng phí thời gian, không bao giờ nổi loạn, không bao giờ hành động bừa bãi. Buổi chiều, ông làm phóng viên cho đài phát thanh thanh thiếu niên. Lúc tám tuổi, ông đã thành người tuân thủ giáo luật; ông đeo hộp đựng kinh⁽¹⁷²⁾ và ăn kiêng. Nhưng Chúa thật sự của ông là người trần tục: David Ben Gurion. Các ngày Thứ sáu, cậu bé Yossi đi bộ đến đại lộ Quỹ quốc gia Do Thái để ngắm ông già có cái bờm tóc trắng bất kham ra khỏi chiếc limousine, đi vào dinh thự hai tầng giản dị và lãnh đạo dân tộc Do Thái với sự khôn ngoan vô hạn. Khi Ben Gurion nghỉ hưu, Beilin khóc thảm thiết.

Israel mà Beilin nhớ từ thời thanh niên là một quốc gia gắn với tương lai. Viện Weizmann ở Rehovot, lò phản ứng ở Dimona, trung tâm nghệ thuật biểu diễn ở Tel Aviv, nhà máy nước quốc gia. Tăng trưởng kinh tế nhanh hơn Singapore và Hàn Quốc - Beilin giờ sửng sốt nhớ lại. Đường biên giới rất yên tĩnh, người Ả-rập ở xa, người

Palestine không gây rắc rối gì. Cảm giác sâu lắng về sự an toàn và yên tĩnh. Bi kịch của người Do Thái cuối cùng đã lùi về phía sau. Zion đã thành công trong việc biến các phép lạ của sự cứu rỗi thành nhà nước Israel hiện đại và giác ngộ.

Có một khoảnh khắc đáng sợ hồi tháng 5 năm 1967. Trong những ngày trước chiến tranh, người Tel Aviv nói về việc đào những ngôi mộ tập thể trong công viên thành phố. Một số người lo sợ về một vụ tàn sát thứ hai. Nhưng lực lượng IDF tháo vát và kiên quyết lúc Beilin đang tại ngũ rất háo hức chiến đấu. Bản thân Beilin cũng sốt ruột chờ đợi cuộc chiến của thế hệ mình. Khi chiến tranh nổ ra, bộ máy quân sự Israel làm việc như một chiếc đồng hồ Thụy Sĩ. Trong mấy ngày, nó nghiền nát quân đội Ả-rập. Người lính 19 tuổi ấn tượng mạnh lúc thấy cảnh những xác lính Ai Cập bị đốt cháy nằm trong cát, mắt mở to. Khi chiếc đài bán dẫn ông đang cầm trong tay công bố Jerusalem đã được giải phóng và núi Đền vào tay quân Israel, Beilin đã khóc như một đứa trẻ. Ông cảm thấy rằng công lý đã được thực hiện; những gì không đạt được hồi năm 1948 thì giờ đã đạt được vào năm 1967. Nhà nước đồng niên với ông đã chứng minh mình đủ mạnh để tự bảo vệ và thực hiện các quyền của nó.

Cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, Beilin học đại học (khoa học chính trị và văn học), viết bài cho *Davar*, và rất tích cực trong chính trị (Đảng Lao động). Ông làm việc chăm chỉ, học hành chăm chỉ, và kết hôn lúc còn trẻ. Mặc dù không thuộc phe điều hâu, nhưng ông không bao giờ thực sự phiền lòng vì sự chiếm đóng. Ông thậm chí còn hỗ trợ việc thành lập một số khu định cư sớm. Ông tuyệt đối tin tưởng Golda Meir, Moshe Dayan, và chính phủ Lao động của họ. Biên giới lại được yên tĩnh, người Ả-rập đã ở xa, và người Palestine không thực sự thành vấn đề. Tất cả mọi thứ đã ổn theo đúng cách.

Còi báo động rú lên ngày 6 tháng 10 năm 1973, khi Beilin đang ở nhà, vừa về cùng với người vợ trẻ và cậu con trai hai tuổi của họ từ lễ cầu nguyện Yom Kippur. Ông nghĩ đây ắt hẳn là một sai lầm. Liệu người Ả-rập có thực sự vẫn ngóc ngách khi tiến hành tấn công sau thất bại nhục nhã họ phải gánh chịu năm 1967 hay không? Nhưng nhiều giờ sau, người quân nhân dự bị 25 tuổi đồng phục chỉnh tề, đã làm nhiệm vụ trực tổng đài tại trụ sở chỉ huy tối cao. Chính ông mất thấy tai nghe sự sụp đổ của quân đội Israel. Binh sĩ tại kênh đào

Suez gào khóc xin giúp đỡ. Tướng lĩnh hét vào mặt nhau. Không còn trật tự, không còn kỷ luật, không còn nhân phẩm. Các mạng thông tin liên lạc hoảng loạn la hét. Moshe Dayan tôn kính bước đi trong các hành lang như một nguyên soái chiến bại. Khuôn mặt của vị tham mưu trưởng xám lại vì khiếp sợ. Trong hội trường của Bộ tư lệnh tối cao Israel, người ta nói về sự kết thúc của Ngôi đền Thứ ba.

Giữa lúc chiến tranh vẫn diễn ra ác liệt thì Beilin quay lưng lại với tôn giáo, dừng việc đeo hộp kinh và ăn kiêng. Ông vẫn lái xe và viết trong ngày Sabbath, nhưng không bao giờ còn bước vào một giáo đường Do Thái để cầu nguyện nữa. Không chỉ có đức tin của ông tan vỡ, mà cả thế giới ông tin tưởng cũng đã sụp đổ. Các vị thần ông tôn thờ giờ như những thần tượng giả dối. “Đó như một mặc khải tôn giáo nhưng ngược hướng,” Beilin nói với tôi. “Tôi thấy nỗi đau khủng khiếp và khoảng trống không gì bù đắp được do sự biến mất đột ngột của hào quang nơi Chúa. Không có gì là giá trị nữa. Không có gì là an toàn hoặc đáng tin cậy nữa. Không có ai trên cao khôn ngoan hơn tôi và nhìn thấy những gì tôi không thấy. Không có Chúa, không có các nhà lãnh đạo, và không có ai để tôi có thể ngược mắt nhìn. Tôi chỉ có một mình. Tôi chịu mọi trách nhiệm. Tôi phải có trách nhiệm cá nhân đảm bảo không có chiến tranh hoặc tai họa nữa, để Ngôi đền Thứ ba không bị phá hủy.”

Trong thập kỷ sau Chiến tranh Yom Kippur, Beilin trở thành nhà tư tưởng trẻ đầy triển vọng của Đảng Lao động. Năm 1977, ông là trợ lý của Shimon Peres và là người phát ngôn của Đảng Lao động. Tới năm 1984, ông làm thư ký nội các chính phủ liên minh Likud-Lao động. Sau đó, ông trở thành một người trung gian hòa bình. Năm 1987, ông đứng bên cạnh Shimon Peres khi vị Ngoại trưởng cố gắng đàm phán hòa bình với Vua Hussein của Jordan. Năm 1989, ông tổ chức các cuộc đàm phán gián tiếp với một đại diện PLO ở thành phố La Hay. Năm 1990, ông ký một tuyên bố chung Israel-Palestine tại Jerusalem. Sau khi Yossi Sarid rời Đảng Lao động và ra khỏi nhịp điệu phát triển, Beilin thế chỗ như một niềm hy vọng lớn lao cho hòa bình. Ông là người có khả năng nhất trong việc tiến hành cuộc hòa giải lịch sử giữa Israel và Palestine.

Tháng 6 năm 1992, Yitzhak Rabin lãnh đạo Đảng Lao động chiến thắng các cuộc bầu cử quốc gia và thành lập một chính phủ trung tả. Rabin vốn khinh miệt Beilin còn Beilin coi thường Rabin, nhưng cơ

hội này lại vô cùng hấp dẫn. Sau thất bại của cuộc chiến tranh Lebanon và sau cuộc nổi dậy của người Palestine thời kỳ 1987-1992, cánh hữu đã bị nghiền nát. Lần đầu tiên, Nghị viện Israel đã có đa số chủ trương hòa bình. Thủ tướng cam kết đạt được một thỏa thuận tạm thời với lãnh đạo Palestine trong nước trong vòng sáu đến chín tháng. Một người như Beilin sẽ không bỏ lỡ một cơ hội như vậy. Một người như Beilin sẽ không chờ Thủ tướng dẫn đường tới hòa bình.

Là Thứ trưởng Ngoại giao, Beilin hành động theo cách riêng. Ngày 4 tháng 12 năm 1992, ông cử phái viên của mình, Tiến sĩ Yair Hirschfeld, đến một cuộc họp bí mật, trái phép ở London với Bộ trưởng Tài chính của PLO là Abu Ala. Ngày 20 tháng 1 năm 1993, ông cử Hirschfeld và một phái viên khác là Tiến sĩ Ron Pundak, đến thương lượng với Abu Ala tại Sarpsborg, phía nam Oslo. Ngày 11 tháng 2 năm 1993, ông cử Hirschfeld và Pundak đến vòng đàm phán thứ hai tại Sarpsborg. Thủ tướng Rabin và Bộ trưởng Ngoại giao Peres không có manh mối, trong khi một tài liệu nghiêm túc đang được soạn thảo ở Sarpsborg. Israel đồng ý sẽ rút quân khỏi Dải Gaza, chấp nhận một chính quyền Palestine tự trị ở Bờ Tây và mở các cuộc đàm phán trực tiếp về một hiệp ước tình trạng cuối cùng.

Chỉ đến giữa tháng 2 năm 1993, Beilin mới đệ trình Peres dự thảo giấy tờ ở Na Uy. Ông hạ thấp vấn đề và ở một mức độ nhất định, đã lừa dối cấp trên của mình. Dù được ông báo cáo, nhưng Peres vẫn không thể hiểu một cách đầy đủ ý nghĩa của các cuộc đàm phán Sarpsborg. Vì vậy, khi Bộ trưởng Ngoại giao báo cáo Thủ tướng, cả hai đều không thực sự nắm được vấn đề. Rabin không thích kế hoạch, nhưng ông không chỉ thị cho Peres ngăn chặn đàm phán. Sự thiếu sáng suốt của hai chính khách hàng đầu Israel đã tiếp tay cho Beilin. Giống như Yehuda Etzion, Pinchas Wallerstein, và Hanan Porat, từng được chính phủ Rabin-Peres năm 1973 mơ hồ ủng hộ việc định cư ở Samaria, Beilin có được sự chấp thuận mơ hồ của chính phủ Rabin-Peres năm 1993 để đàm phán với PLO. Đây là một vết nứt trên con đập. Một quá trình khản trương bèn diễn ra.

Mùa xuân năm 1993, ba vòng đàm phán nữa được tổ chức. Tháng 3, Tổng giám đốc của Bộ Ngoại giao, Uri Savir, tham gia đoàn Israel ở Na Uy. Đầu tháng Sáu, Yoel Zinger, cố vấn pháp lý và là

người tâm phúc của Rabin đến nhập hội. Ngày 6 tháng 6 năm 1993, Rabin chỉ thị Peres ngăn chặn các cuộc đàm phán. Có vẻ như ông bất ngờ nhận ra tầm quan trọng và hoảng sợ. Một vài ngày sau đó, ông đành chấp thuận. Bây giờ các cuộc đàm phán tập trung vào việc Israel và PLO công nhận lẫn nhau. Chúng được cheo lái bởi một nhóm bốn người là Rabin, Peres, Beilin, và Zinger, bí mật gặp gỡ các cuối tuần ở Tel Aviv, Jerusalem, hoặc Herzliya. Nhưng hoa tiêu dẫn đường là Thứ trưởng Ngoại giao Beilin. Ông là người Israel duy nhất biết hướng đi và là người duy nhất hiểu được ý nghĩa của mỗi bước đi. Ông là người dẫn dắt Thủ tướng và Bộ trưởng Ngoại giao - và cả chương trình nghị sự quốc gia.

“Ông đã bao giờ thảo luận về ý nghĩa lịch sử của những điều ông đang làm chưa?” tôi hỏi. “Chưa bao giờ,” Beilin thẳng thắn và thật thà trả lời. “Đã bao giờ ông thảo luận về các rủi ro liên quan chưa?” “Chưa bao giờ.” “Ông có cân nhắc các lựa chọn thay thế không?” “Không.” “Ông có nhận ra ông đang trên đường tiến tới thành lập một nhà nước Palestine không?” “Tôi có nhận ra, mặc dù Rabin và Peres không hoàn toàn nhận ra. Chúng tôi cho rằng các cuộc đàm phán Oslo là một kênh bí mật và sẽ được giữ bí mật. Kết quả chính trị sẽ phải là một thỏa thuận tự trị hạn chế giữa chính phủ Israel và lãnh đạo Palestine tại Bờ Tây và Dải Gaza. Không ai thấy trước cái bắt tay lịch sử giữa Rabin và Arafat. Không ai biết rằng đối tác của Israel sẽ là Tổ chức Giải phóng Palestine. Những gì đoàn Israel xử lý là các chi tiết. Những vấn đề nhỏ được cân nhắc nhiều, nhưng chúng không có tầm quan trọng thực sự khi nhìn lại.”

Cuối tháng 7, khi sự tự tin tăng lên, người Palestine nói họ sẽ không ký thỏa thuận tạm thời nếu không có sự công nhận lẫn nhau. Rabin thấy bị tổn thương, nhưng giờ ông đã bị mắc kẹt. Ông đã tự nhốt mình vào một cam kết mang tính đột phá chính trị, và khi không có bước đột phá với Syria, Palestine là cơ hội duy nhất của ông. Vì vậy ông lại một lần nữa nhượng bộ yêu cầu của Palestine và đi trên con đường Beilin đang dẫn dắt. Ngày 18 tháng 8, Rabin ủy quyền cho Shimon Peres bí mật ký thỏa thuận tại Oslo. Ngày 10 tháng 9, Yitzhak Rabin công nhận PLO. Sau đó, ngày 13 tháng 9, Rabin đầu hàng một đợt tấn công ở phút cuối cùng rất quan trọng của Arafat, thay đổi cụm từ “đoàn Palestine” trong lời mở đầu của thỏa thuận thành “PLO.” Một giờ sau, Thủ tướng Israel bước ra bãi cỏ Nhà

Trắng cùng Tổng thống Hoa Kỳ và nhà lãnh đạo của nhân dân Palestine, và làm nên lịch sử. Yossi Beilin ngồi ở một trong những hàng cuối trên bãi cỏ, không thực sự tin vào những gì ông đang thấy. Ông đã đưa Rabin và Peres đến đây. Ông đã đưa Israel đến đây. Ông đã chạm vào hòa bình.

“Tôi sẽ nói với ông cách tôi nhìn nhận vấn đề,” tôi nói với Beilin. “Thoạt đầu, ông không hoàn toàn tin vào hòa bình với người Palestine. Sau chấn thương Yom Kippur, ông muốn có hòa bình, rồi ông nhận thấy việc chiếm đóng là nguy hiểm, và ông nghĩ rằng một thỏa thuận trả lại Bờ Tây cho Jordan sẽ giải quyết được vấn đề. Nhưng đến cuối năm 1988, Vua Hussein của Jordan không muốn làm gì với Bờ Tây nữa. Và đến năm 1992, lựa chọn tiếp theo của ông là đàm phán với lãnh đạo Palestine đã không còn trên bàn nữa. Tất cả những gì các ông còn lại là Arafat. Nhưng Arafat không đơn giản. Arafat đại diện cho toàn bộ người Palestine - không chỉ cư dân của các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, mà còn là những người tị nạn Palestine và người Palestine sống ở Israel. Arafat là hiện thân của cuộc đấu tranh vũ trang chống chủ nghĩa Zion. Vì vậy, nếu có được một hiệp định hòa bình với Arafat, nó phải hoàn toàn khác với hiệp định đã thảo luận với những người Palestine trong nước. Một hiệp định hòa bình với Arafat phải dựa trên một sự thay đổi hằn thái độ của Palestine: công nhận người Do Thái, công nhận phong trào dân tộc Do Thái và quyền lợi dân tộc của họ, từ bỏ quyền trở về của người Palestine.

“Nghĩ lại, có thể thấy rõ là ông đã không nghĩ đến các khía cạnh về tôn giáo, văn hóa, và tồn tại của cuộc xung đột. Ông không nhớ người Ả-rập đã từ chối Tuyên bố Balfour năm 1917, họ phản nộ với kế hoạch phân vùng của Liên Hợp Quốc năm 1947 và các tai họa mà cuộc chiến năm 1948 gây ra. Tất cả những gì ông đã nhìn thấy là vấn đề tương đối dễ dàng của năm 1967, cụ thể là sự chiếm đóng, và ông nghĩ có thể giải quyết nó theo cách khá nhẹ nhàng. Một người thông minh như ông đã bị cám dỗ để mang lại hòa bình một cách vội vàng như vậy thật vô lương tâm. Thay vì sử dụng hoàn cảnh độc đáo của những năm đầu thập niên 1990 và bắt đầu một quá trình lâu dài, để cuối cùng đưa đến một nền hòa bình thực sự, ông đã chọn hòa bình mang tính hình thức. Ông nghĩ rằng mình đã điều khiển Peres và Rabin, nhưng trên thực tế chính người

Palestine đã điều khiển ông. Mặc dù họ ở thế bất lợi về chiến lược, họ vẫn hạ ông ngã xuống đất.”

Beilin lắng nghe, yên lặng, và kiên nhẫn. Một trong những phẩm chất của ông là khả năng luôn khách quan, lạnh lùng. “Nếu mọi sự phụ thuộc vào tôi,” ông nói, “Tôi ắt đã đi đến một thỏa thuận cuối cùng ngay lập tức. Tôi hẳn đã nhanh chóng giải quyết mọi vấn đề cốt lõi mà anh đề cập. Nhưng hồi năm 1993, Rabin không muốn một nền hòa bình toàn diện cuối cùng. Tôi đã phải may một bộ com-lê ông bằng lòng mặc. Tôi biết bộ này còn lâu mới hoàn hảo. Tôi biết bất kỳ sự chậm trễ nào cũng sẽ làm lợi cho kẻ thù của hòa bình. Nhưng vì bị trói chân tay, tôi không có cách nào khác. Tôi đã phải làm việc trong những hoàn cảnh định sẵn. Ngay sau nghi lễ tại Nhà Trắng, tôi bay đến Tunisia và bắt đầu đàm phán một thỏa thuận hòa bình thực sự với cấp phó cao nhất của Arafat là Mahmoud Abbas. Việc này mất nhiều thời gian, và trong lúc đó nhiều điều đã xảy ra. Baruch Goldstein tiến hành vụ thảm sát ở Hebron tháng 2 năm 1994⁽¹⁷³⁾. Rồi Yigal Amir ám sát Yitzhak Rabin vào tháng 11 năm 1995⁽¹⁷⁴⁾. Tôi đã không thể lường trước được những sự kiện xảy ra. Cho đến nay tôi vẫn tin rằng nếu Rabin không bị ám sát, hòa bình cũng sẽ không bị triệt tiêu. Chúng ta cũng sẽ không có cuộc đối thoại này vì Israel đã có hòa bình với Palestine, Syria, và thế giới Ả-rập.”

Câu chuyện hòa bình cũng là câu chuyện của tôi. Đối với những người Do Thái Ashkenazi tầng lớp trung lưu bậc trên và thế tục như tôi, hòa bình không phải chỉ là một ý tưởng chính trị; trong một phần tư cuối cùng của thế kỷ 20, hòa bình xác định danh tính chúng tôi. Hòa bình là sự tích hợp xã hội và trụ lữa⁽¹⁷⁵⁾ của bộ tộc chúng tôi. Hòa bình là tôn giáo của chúng tôi. Năm 1965, khi tôi học lớp 3, bài hát thiêng liêng nhất của chúng tôi là bài hát hòa bình “Ngày mai.” Nhưng nền hòa bình được hứa hẹn trong bài hát rất trừu tượng. Bài hát có những người lính mặc đồng phục, nhưng không có người Ả-rập. Đó là một nền hòa bình con người khao khát nhưng không thực sự tin tưởng. Khi tôi học lớp 10, bài hát thiêng liêng nhất của chúng tôi là “Hát vì hòa bình.” Hòa bình trong bài hát này là hòa bình chống đối: nó là tiếng la hét ớn lạnh của những người lính đã chết. Nó có sự thách thức, nhưng nó cũng không có người Ả-rập. Hòa bình

trong “Hát vì hòa bình” giận dữ, đối đầu và có tính chính trị, nhưng nó cũng không có định dạng giống như nền hòa bình trước. Tuy vậy, nhu cầu hòa bình vẫn vô cùng mạnh mẽ.

Sự chuyển đổi từ nền hòa bình trong “Ngày mai” sang nền hòa bình của “Hát vì hòa bình” là đặc trưng của thế hệ chúng tôi. Sau Chiến tranh Sáu ngày và sự chiếm đóng Bờ Tây và Dải Gaza, chúng tôi đã tin rằng hòa bình là khả thi. Sau Chiến tranh Yom Kippur, chúng tôi có lý khi nghĩ rằng Israel đã bỏ lỡ cơ hội ngăn chặn chiến tranh bằng hòa bình. Sau biến động chính trị năm 1977, thành lập các khu định cư và Chiến tranh Lebanon, hòa bình đã trở thành cáo trạng của chúng tôi chống lại cánh hữu và những người định cư. Hòa bình đã không được dựa trên chẩn đoán lịch sử tinh táo và cũng không đưa ra một tiên lượng chiến lược thực tế. Hòa bình lúc đó là quan điểm có tính biểu cảm, đạo đức, và trí tuệ về một xung đột liên tục, không thể chấp nhận và một Israel trở mặt.

Khi còn học trung học, tôi thường hay đến các buổi gặp gỡ của phong trào hòa bình. Tôi ngưỡng mộ lắng nghe những người có uy tín lớn như tiểu thuyết gia Amos Oz, nhà báo Uri Avnery, và cựu Đại tá Meir Pa’ il hứa hẹn hòa bình. Khi còn là một người lính và được nghỉ phép, tôi từng tham gia các cuộc tuần hành rước đuốc vì hòa bình đầy xúc động ở Jerusalem, tôi sùng bái lắng nghe Yossi Sarid và Yossi Beilin hứa hẹn hòa bình. Khi là một sinh viên đại học, tôi là một người hoạt động nhiệt tình trong phong trào hòa bình. Tôi đã viết bài và phát tờ rơi hòa bình, và với tất cả trái tim, tôi tin vào lời hứa hòa bình. Nhưng chỉ khi tròn 30 và bắt đầu lắng nghe một cách nghiêm túc những gì người Palestine nói, thì tôi mới nhận ra rằng lời hứa hòa bình là vô căn cứ. Nó đóng vai trò đạo đức quan trọng trong cuộc sống của chúng ta, nhưng nó không có cơ sở thực tế. Lời hứa hòa bình lành tính, nhưng nó bị sa lầy bởi sự chối từ có hệ thống của hiện thực tàn bạo chúng ta đang sống.

Tôi tìm ra một lý thuyết. Lý thuyết cho rằng chúng ta sống trong một bi kịch: một cuộc đấu tranh gần như vĩnh cửu giữa hai dân tộc chia nhau một quê hương và chiến đấu trên quê hương này. Trong 70 năm, người Do Thái chúng ta có khả năng chịu đựng cần thiết để chống lại được thảm kịch này. Chúng ta đủ nghị lực để vui vẻ, và lạc quan trong khi chịu đựng một cuộc xung đột đang diễn ra. Nhưng khi mệt mỏi làm chúng ta gục xuống, chúng ta bắt đầu chối từ bi kịch.

Chúng ta muốn tin rằng không có bản án bị kịch tại tâm điểm tồn tại của chúng ta. Nên chúng ta phải giả vờ rằng không phải do hoàn cảnh bị thảm mà số phận của chúng ta đã được quyết định, mà chính là do hành động của chúng ta. Các lãnh thổ chúng ta chinh phục năm 1967 đã cho chúng ta một cái cớ tuyệt vời về sự giả vờ rất cần thiết này, vì nó cho phép chúng ta tập trung vào xung đột nội bộ của chính mình. Cánh hữu nói: “Nếu chúng ta chỉ sáp nhập Bờ Tây, chúng ta sẽ bình an vô sự.” Cánh tả nói: “Nếu chúng ta chỉ giao nộp Bờ Tây, chúng ta sẽ có hòa bình.” Cánh hữu cho biết: “Người của chúng ta chết vì ảo tưởng của cánh tả,” trong khi cánh tả lại phản nản: “Người của chúng ta chết vì những điều tưởng tượng của cánh hữu.” Thay vì đối mặt với một thực tế bị thảm áp đặt lên chúng ta từ bên ngoài, chúng ta đã lựa chọn tạo ra một câu chuyện đơn giản của cánh hữu chống lại cánh tả. Đó không phải là lỗi của người Ả-rập, mà là lỗi từ người Do Thái. Đó không phải là Trung Đông, mà là chính phủ Israel. Đó không phải là điều kiện cơ bản của Israel, mà là lỗi riêng do một chính trị gia Israel nào đấy gây ra. Rất khéo léo, chúng ta biến thảm kịch mình sống thành một vở kịch đạo đức. Chúng ta tạo ra một thực tế ảo cho phép mình tự đổ lỗi, chứ không phải đối mặt với hiện thực tàn nhẫn khiến chúng ta đang bị mắc kẹt.

Từ lý thuyết tổng quát này, tôi tìm ra một lý thuyết của cánh tả Israel: sai lầm cơ bản của phe này là không bao giờ phân biệt giữa vấn đề chiếm đóng và vấn đề hòa bình. Về sự chiếm đóng, phe cánh tả hoàn toàn đúng. Họ nhận ra rằng chiếm đóng là một thảm họa về đạo đức, nhân khẩu học, và chính trị. Nhưng đối với hòa bình, phe cánh tả lại hơi ngây thơ. Họ hy vọng vào một đối tác hòa bình không thực sự tồn tại. Họ giả định vì hòa bình là cần thiết, nên hòa bình khả thi. Nhưng lịch sử của cuộc xung đột và địa chiến lược của khu vực ngụ ý rằng hòa bình không khả thi. Vị trí đạo đức đúng đắn của cánh tả đã bị một giả định thực nghiệm không chính xác làm tổn thương.

Tại sao cánh tả lại bám lấy giả định thực nghiệm không chính xác này? Bởi vì giả định này cho phép họ chối từ bị kịch năm 1948, lời đi sự phân ly giữa các giá trị tự do mới của họ và tình trạng khó khăn của chủ nghĩa Zion. Họ cũng biết rằng bầu không khí phơi phơi năm 1967 làm cánh hữu tin rằng Israel Rộng lớn hơn là có thể. Điều thường ít được thừa nhận hơn là cũng chính sự phơi phơi này đã

làm cánh tả tin rằng Hòa bình Rộng lớn hơn là có thể. Cuộc đấu tranh giữa hai điều tưởng tượng đã tăng sức mạnh cho cả hai bên, cho phép người Israel thoát khỏi thực tại. Thay vì gắn vào một quan điểm đúng đắn, hợp lý để kết thúc sự chiếm đóng đơn giản chỉ vì nó là về đạo đức và phá hoại, thì cánh tả lại tán thành niềm tin sai lạc và vô lý rằng kết thúc chiếm đóng sẽ mang lại hòa bình. Có một xu hướng coi những người định cư và khu định cư như nguồn gốc của cái ác, bỏ qua những quan điểm về Palestine không dựa trên chiếm đóng. Có một niềm tin ma thuật rằng Israel là quyền lực tối cao có thể chấm dứt cuộc xung đột bằng kết thúc sự chiếm đóng. Cánh tả nuôi ảo tưởng hòa bình, vì nó có xu hướng mặc khải: nó hứa hẹn cho Israel một điều kiện hiện sinh mới. Nó sẽ thay thế các vùng đất cằn cỗi dưới chân chúng ta bằng bầu trời xanh rộng mở của một tương lai tưởng tượng.

Cho nên nó hé lộ rằng hòa bình không còn là hòa bình nữa. Hòa bình không còn bị ràng buộc bởi việc phân tích thực tế quyền lực, lợi ích, cơ hội, đe dọa, và liên minh - thông qua phân xét công bằng. Nó lờ đi nguyện vọng và văn hóa chính trị Ả-rập. Nó bỏ qua sự tồn tại của hàng triệu người tị nạn Palestine có mối quan tâm chính không phải là sự chiếm đóng, mà là mong ước trở về Palestine bị mất của họ. Nó không dựa trên tình trạng thực tế của sự việc, mà dựa trên trạng thái cảm xúc của tâm trí. Đó là một ước vọng, một niềm tin, một đức tin. Ở Israel nơi tôi lớn lên, hòa bình là một nhu cầu sống còn, sinh ra một khái niệm mặc khải. Nó cho phép những người Ashkenazi da trắng ủng hộ hòa bình của Israel tin rằng họ có thể là người Israel mà không cần phải tàn bạo. Những người theo chủ nghĩa Zion có thể tự dối mình với ý nghĩ họ có thể nhượng bộ những người bị truất quyền thừa kế. Vì vậy hòa bình trở thành vật tổ của bộ lạc thế tục này. Hòa bình hứa với chúng ta rằng chúng ta có thể được tinh khiết, đạo đức, và đẹp đẽ. Hòa bình có nghĩa là chúng ta sẽ không phải chiến đấu trong nhiều thế kỷ, vì chúng ta đã có thể viết một kết thúc có hậu cho bi kịch của mình.

Tôi lái xe đến Jerusalem để gặp Ze'ev Sternhell, Menachem Brinker, và Avishai Margalit, ba trong số các trí thức hàng đầu của phong trào hòa bình Israel. Hai người là giáo sư đại học của tôi, còn người thứ ba là một cố vấn chính trị. Tôi hỏi họ điều gì đã sai, điều gì đã cản trở tiến trình hòa bình.

Sternhell nói rằng Hiệp ước Oslo là quá ít và quá muộn. Nhưng vấn đề thực sự là phe cánh tả không bao giờ cố tiến xa hơn giới tinh hoa Ashkenazi lâu đời. Họ không bao giờ cố xây dựng một đảng giống với các đảng dân chủ xã hội châu Âu. “Đây là lý do chúng ta đã không cứu được Israel kịp thời,” Sternhell nói với tôi. “Đây là lý do tôi đang khổ vì lo lắng,” ông nói. “Israel là cuộc sống của tôi, nhưng tôi thấy Israel đang dần mờ đi. Tôi nhìn thấy một căn bệnh giai đoạn cuối đang phá hủy đất nước tôi rất yêu thương.”

Brinker làm tôi ngạc nhiên bởi ông lặp lại lý thuyết của tôi. Ông nói rằng giống như cánh hữu, cánh tả cũng không chống đỡ được những ảo tưởng mặc khải sau Chiến tranh Sáu ngày. Họ bị thuyết phục rằng Israel là toàn năng. Họ chắc rằng mọi thứ nằm trong tay chúng ta. “Chúng ta đã ngây thơ, nhưng chúng ta cũng kiêu ngạo,” Brinker nói. “Về nguyên tắc, quan điểm của chúng ta là đúng, nhưng chúng ta từ chối không chịu thấy rằng nó không áp dụng được. Đầu tiên các quốc gia Ả-rập nói không. Sau đó Vua Hussein nói không. Và người Palestine hay thay đổi. Nhưng chúng ta chưa bao giờ nghiêm túc xử lý khó khăn. Chúng ta khẳng định cho rằng nếu Israel làm A, B, và C thì sẽ có hòa bình. Đó là lý do tại sao chúng ta rất dễ bị tổn thương với các cuộc tấn công của cánh hữu. Cánh hữu thường xuyên phơi bày mâu thuẫn nội bộ của chúng ta. Họ chứng minh rằng các đối tác Ả-rập mà chúng ta trông cậy đã không thực sự ở đó.”

Margalit cũng làm tôi ngạc nhiên. Ông nói, mình đã không một giây phút nào tin vào Oslo. Không ai nhảy qua một vực thẳm bằng hai bước nhảy. Ông đã đoán trước được cảnh bạo lực, giết chóc, và sự mất đà. Ông thấy trước rằng sự phơi phới sẽ bay hơi và các lực lượng đối lập sẽ giành lợi thế. Ông chưa bao giờ tin Rabin, Peres, hoặc Barak. Ông không tin hòa bình có thể đạt được tại trại David. Nhưng ông không bao giờ công khai chỉ trích tiến trình hòa bình vì ông không muốn phá hoại nó. Với tư cách một phong trào, phong trào hòa bình đã có những thành tựu to lớn, ông nói với tôi. “Trong nhiều năm chúng tôi chi phối các cuộc tranh luận liên quan đến sự chiếm đóng. Chúng tôi thậm chí còn đạt được một chiến thắng bằng việc đấu võ miệng với cánh hữu, khiến họ cuối cùng phải chấp nhận cách dùng từ của chúng tôi liên quan đến giải pháp hai nhà nước. Nhưng trên mặt đất, chúng tôi đã thua đau. Chúng tôi đã không

dừng được việc thực dân hóa. Chúng tôi chưa bao giờ thành công trong việc tạo ra một liên minh đủ rộng và đủ mạnh để ngăn chặn những người định cư. Giờ thì quá muộn. Gần như không thể đảo ngược được. Tôi không nhìn thấy một sức mạnh bên trong Israel đủ dữ dội nhằm ngăn chặn quốc gia cha mẹ tôi từng tạo dựng thành một quốc gia phân biệt chủng tộc.”

Tôi kiếm một chỗ ngồi trong quán cà phê ở khu thuộc địa Đức tại Jerusalem. Gần đó, trên phố Lloyd George là trụ sở của Hòa bình Ngay, nơi tôi đến nhiều đêm dài khi còn là sinh viên. Tại đây, chúng ta đã cố ngăn chặn Chiến tranh Lebanon, và thất bại. Tại đây, chúng ta đã cố ngăn chặn các khu định cư, và thất bại. Tại đây, chúng ta đã cố mang lại hòa bình, và thất bại. Tại đây chúng ta đã không ngăn được cánh hữu thế tục và cánh hữu tôn giáo tiếp quản Israel ôn hòa mà chúng ta yêu thương. Đó là một trải nghiệm sâu đậm. Cuộc đấu tranh khiến chúng ta bạo dạn. Các cuộc biểu tình ủng hộ những quan điểm đạo đức của chúng ta về bản thân. Hy vọng hòa bình đã mang lại ý nghĩa cho chúng ta. Nhưng sau khi nghe Sarid, Beilin, Sternhell, Brinker, và Margalit, tôi tự hỏi lỗi của chúng ta là gì. Tại sao chúng ta lại thất bại một cách đáng kinh ngạc như vậy?

Câu trả lời của tôi thật đơn giản. Chúng ta đã đúng khi cố gắng mang lại hòa bình. Chúng ta đã đúng khi cử đoàn của Beilin gặp người Palestine và đề xuất với họ một thỏa thuận lớn: một Palestine phi quân sự sống cạnh một Israel dân chủ của người Do Thái dọc theo đường biên giới năm 1967. Nhưng chúng ta không bao giờ nên hứa hẹn hòa bình hoặc cho rằng hòa bình đã cận kề. Chúng ta nên đủ tỉnh táo để nói rằng sự chiếm đóng phải kết thúc, kể cả khi việc kết thúc chiếm đóng cũng không chấm dứt xung đột. Mục tiêu của chúng ta là vạch ra một đường biên giới, khiến quốc tế công nhận đường biên giới đó, rồi dần dần và thận trọng rút về đường biên giới mới. Nhiệm vụ của chúng ta là thuyết phục công chúng Israel tin rằng một Israel chiếm đóng sẽ sụp đổ và một Israel hậu chiếm đóng sẽ vững bền và mạnh mẽ. Sứ mệnh của chúng ta là thiết kế một dự án Zion vĩ đại nhất trong tất cả: phân chia đất này.

Nhưng chúng ta đã không làm. Chúng ta đã không nói được với thế giới và nhân dân mình rằng phải ngừng việc chiếm đóng ngay cả khi không thể đạt được hòa bình. Chúng ta đã không nói được sự thật về mong muốn của người Palestine trở về làng mạc và nhà cửa

của họ trước năm 1948. Thay vì can đảm đối phó với thực tại, chúng ta đã say mê niềm tin lãng mạn về “Hòa bình Ngay.” Nên khi khoảnh khắc tuyệt vời của cơ hội đến vào năm 1993, chúng ta đã bỏ lỡ. Tại Oslo, chúng ta đã cố gắng áp đặt một quan niệm sai lầm về hòa bình lên thực tế của Trung Đông và mau chóng bị chối bỏ. Nhưng ngay cả sau khi việc từ chối là rõ ràng, chúng ta vẫn cứ bám vào khái niệm đầy thiếu sót này. Khi những chiếc xe buýt phát nổ trên đường phố trong các thành phố của chúng ta, chúng ta vẫn cứ hát các bài thánh ca hòa bình tưởng tượng của mình. Đây là cách chúng ta đánh mất niềm tin và sự tôn trọng của đồng bào mình, những người đã quay lưng lại với chúng ta, vì chúng ta đã không thừa nhận rằng nền hòa bình chúng ta mong muốn đang biến thành một trò hề rùng rợn. Thất bại của chúng ta không phải do các thế lực chúng ta chạm trán, mà do điểm yếu của chính chúng ta: do chúng ta thiếu sự liêm chính trí tuệ và lòng can đảm, và do sự non nớt của chúng ta. Chúng ta chưa bao giờ kế thừa di sản của những người sáng lập Israel mà chúng ta nên thừa kế, và chúng ta cũng không tiếp nối bước đi của những người chúng ta phải tiếp nối. Phe hòa bình đã ngăn trở sự kế tục của lịch sử. Họ từ chối cầm cương trách nhiệm thực sự và vẫn là một phong trào phản đối theo phong cách thập niên 1970.

Sarid, Beilin, Sternhell, Brinker, Margalit là những người thầy và các nhà lãnh đạo của thế hệ tôi, và tôi cảm thấy gần gũi với họ. Tôi thấy đồng cảm và thân quen. Ngay cả khi tôi tranh luận với họ, chúng tôi vẫn cùng phía. Sarid, Margalit, và Brinker hiểu rõ tính điên rồ của sự chiếm đóng hồi mùa hè 1967. Beilin và Sternhell nhìn thấy ánh sáng sau chiến tranh năm 1973 và biến động năm 1977. Uy tín của họ tăng lên khi họ nắm được khía cạnh này của câu chuyện rất sớm và rõ ràng. Họ đủ can đảm chống lại sự đồng thuận coi họ như những người điên hay kẻ phản bội. Nhưng các bậc thầy của tôi đã nuôi dưỡng một nền văn hóa chính trị kiểu Oedipus⁽¹⁷⁶⁾ có chủ đề chính là giết cha mẹ. Về một phương diện, họ không bao giờ lớn lên. Họ không bao giờ thành lãnh đạo. Và họ đã sai lầm khi tách việc chiếm đóng ra khỏi bối cảnh lớn hơn của đời sống Israel và hiện thực Trung Đông. Họ bị mù ba lần: Họ nhìn thấy vòng tròn bên trong của cuộc xung đột có một Goliath Israel đứng trên một David

Palestine⁽¹⁷⁷⁾, nhưng họ không nhìn thấy vòng tròn bên ngoài có một người Ả-rập-Hồi giáo Goliath đứng trên một David Israel. Họ đã thấy cuộc chiếm đóng năm 1967 là thảm họa đối với người Palestine, nhưng họ không thấy rằng với nhiều người Palestine còn có những vấn đề khác nghiêm trọng hơn và sâu sắc hơn việc chiếm đóng, như nhà cửa của họ bị mất năm 1948. Họ biết rằng Israel đã phải đối phó với những thách thức của sự chiếm đóng, nhưng họ bỏ qua và nêu qua loa những thách thức quan trọng khác nhà nước phải đối mặt. Do ba lỗi nhận thức này mà tầm nhìn của họ yếu và phạm vi thực tế ngày càng hẹp hơn, để đến cuối cùng họ bị tách khỏi thực tế. Các nhà lãnh đạo có thiện chí của Israel cánh tả và phong trào hòa bình Israel trở nên không phù hợp nữa.

Tôi lái xe trở về Tel Aviv để gặp Amos Oz. Chúng tôi biết nhau đã lâu. Trong thời gian 20 năm, chúng tôi đã gặp gỡ, thảo luận về cuộc sống và văn học, tranh luận về hòa bình và chính trị. Dù thực sự yêu quý ông, nhưng tôi thường bất đồng với ông trong những năm gần đây. Oz là nhà tiên tri hòa bình. Ông là cố vấn có uy tín của phong trào hòa bình và là giáo sĩ trưởng của giáo đoàn hòa bình Israel.

Tôi thấy Amos đang có tâm trạng tốt đáng ngạc nhiên. Tại Italy, một vở opera vừa được dựng dựa trên cuốn tiểu thuyết đầy thi vị của ông *The Same Sea* (Cùng chung biển cả). Sách của ông được dịch ra hàng chục thứ tiếng và được đọc ở hàng chục quốc gia. Cậu bé mồ côi thành Jerusalem tìm thấy nhà ở công xã Hulda là tác giả nổi bật nhất của Israel. Nhưng ông vẫn luôn điềm đạm và khiêm tốn như mọi khi. Mặc chiếc sơ mi kẻ sọc và chiếc quần cũ màu be, ông ngồi ở một góc xa của một quán cà phê đơn giản, gọn gàng ở Ramat Aviv. Ông nhồm dậy, bắt tay tôi và nồng nhiệt chào đón tôi.

“Tôi không phải là nhà Đông phương học,” Oz nói. “Nhưng những gì tôi làm mỗi sáng, từ 5 giờ sáng trở đi là cố gắng hiểu được suy nghĩ của người khác, tưởng tượng cách họ nhìn nhận thế giới. Tháng 6 năm 1967, khi tôi từ chiến tranh ở sa mạc Sinai trở về Jerusalem, mặc quân phục và mang theo một khẩu tiểu liên Uzi, những gì tôi thấy không phải là thủ đô của David⁽¹⁷⁸⁾. Tôi thấy cậu bé đánh giày Ả-rập nhìn tôi sợ hãi. Và tôi nhớ đến thời thơ ấu của mình trong thành phố Jerusalem do Anh ủy trị với những người lính Anh cẩu kình, đáng sợ. Tôi hiểu rằng dù đây là thành phố của tôi,

nhưng Jerusalem là một thành phố ngoại quốc. Tôi biết mình không nên cai trị nó và Israel cũng không nên cai trị nó. Jerusalem cổ là quá khứ của chúng ta, nhưng nó không phải là hiện tại của chúng ta, và nó gây nguy hiểm cho tương lai của chúng ta. Chúng ta không được phép để mình bị cám dỗ bởi những gì nhiều người thích mô tả là sự tĩnh lặng thần thánh của thành phố.

“Khi trở lại Hulda, tôi nhận ra rằng những người khác không thấy những gì tôi đã thấy ở Jerusalem. Cả phe cánh tả và Đảng Lao động chính thống đều coi năm 1967 là sự hoàn thành của năm 1948. Những gì chúng ta không đủ mạnh để làm lúc đó, bây giờ chúng ta đã đủ mạnh để thực hiện. Những gì chúng ta không chinh phục được lúc đó, bây giờ chúng ta đã chinh phục được. Tôi nghĩ rằng tâm trạng đó thật nguy hiểm. Tôi nhận ra Bờ Tây và Dải Gaza đối với người Palestine là con cừu của người đàn ông nghèo⁽¹⁷⁹⁾. Tôi biết chúng ta không nên chiếm nó. Không một tấc đất, không một khu định cư nào. Chúng ta chỉ nên giữ các vùng lãnh thổ như một sự bảo lãnh cho đến khi đạt được hòa bình.

“Những con sư tử của đảng Lao Động cũng nghĩ như tôi: Levi Eshkol, Pinchas Sapir, Abba Eban, Yitzhak Ben Aharon. Nhưng những con cáo thì muốn thôn tính. Và khi những người dũng cảm không lên tiếng, thì những con cáo ngoi lên, và tôi đơn độc. Các nhà báo Uri Avnery và Amos Kenan đi trước tôi, nhưng trong phạm vi Đảng Lao động thì tôi là người đầu tiên. Tôi viết bài chống lại mong muốn của Moshe Dayan về ‘Không gian sống’ và chống lại lời nói khoa trương đòi giải phóng đất. Tôi đã kêu gọi thành lập một nhà nước Palestine. Tôi nghĩ cả đạo đức và hiện thực đều chỉ ra một giải pháp duy nhất, giải pháp hai nhà nước.

“Tôi đã bị tấn công tơi bời. Ngay tại báo Lao động của tôi là tờ *Davar*. Thậm chí ở công xã Hulda của tôi. Một đồng nghiệp đứng chuyên mục đã yêu cầu *Davar* ngừng đăng bài của tôi. Những người khác đối xử với tôi như một kẻ phản bội hoặc người điên. Đúng lúc đó, các nhà văn và nhà thơ được tôn trọng nhất của Israel đều ủng hộ ý tưởng một Israel Rộng lớn hơn như Shmuel Yosef Agnon người đoạt giải Nobel, Uri Zvi Grinberg, Nathan Alterman và Chaim Gouri những người đã đoạt giải thơ. Tôi thấy đất nước này đang trôi đi, thay đổi bộ mặt. Nó không còn là Israel mà tôi từng biết.

“Đến đầu thập niên 1990, mọi thứ rất khác. Thực tế xảy ra đã thay đổi cả người Israel và người Ả-rập. Chiến tranh năm 1973 đã khiến người Ả-rập nhận ra họ không thể thắng được chúng ta bằng vũ lực. Sự nổi dậy của người Palestine hồi 1987-1992 làm Israel hiểu rằng dân tộc Palestine tồn tại và họ sẽ không rời đi. Họ đã có mặt ở đây và họ đến để ở lại. Sau cả trăm năm cùng bị đui mù, hai bên đột nhiên nhìn thấy nhau. Ảo tưởng rằng dân tộc kia sẽ biến mất đã không còn. Đó là lý do các quan điểm do một số ít người Israel đưa ra sau Chiến tranh Sáu ngày cuối cùng đã được đa số thông qua. Ý thức hệ của cánh tả năm 1967 trở thành nền tảng của Rabin, Peres và chính phủ năm 1993. Hòa bình đã chuyển từ ngoài rìa vào chính trung tâm.

“Tôi theo sát diễn trình Rabin và Peres đã đi qua. Tôi rất thân với họ. Cả hai thường đến thăm tôi các tối Thứ sáu tại Hulda. Chính lớp thanh niên Israel đã thay đổi Rabin. Ông nhận ra rằng các chàng trai của thế kỷ 21 sẽ không chiến đấu như ông năm 1948. Chính thế giới đã thay đổi Peres. Ông đã đi thăm nhiều quốc gia và lắng nghe, để nhận ra rằng ông không muốn Israel là Nam Phi mới. Vì các lý do khác nhau và bằng nhiều cách khác nhau, cả Rabin lẫn Peres đều nhận ra rằng cuộc xung đột phải kết thúc. Có thể dự đoán là họ từ chỗ thuộc phe điều hâu, biến thành phe bồ câu do dự.

“Khi Peres bí mật gửi cho tôi một bản dự thảo Hiệp định Oslo, tôi đã nhìn thấy vấn đề. Tôi hiểu rằng trên thực tế, cái chúng tôi có ở đây là một thỏa thuận ba bên khó khăn giữa chính phủ Israel, PLO, và những người định cư. Nhưng tôi vẫn nghĩ đó là một khởi đầu tốt. Tôi tin rằng Oslo sẽ làm sập bức tường nhận thức chia tách Israel và Palestine. Và một khi bức tường đã sụp đổ, sẽ có tiến bộ. Chúng tôi sẽ từng bước tiến tới hòa giải lịch sử thật sự.

“Tôi đã phạm một sai lầm lớn. Tôi đã đánh giá thấp tầm quan trọng của sự sợ hãi. Lập luận mạnh nhất của cánh hữu là sợ hãi. Họ không nói ra vì xấu hổ, nhưng lập luận thuyết phục nhất của họ là chúng ta đang sợ. Đó là một lập luận hợp pháp. Tôi cũng sợ người Ả-rập. Vì vậy, nếu tôi phải bắt đầu lại phong trào hòa bình, đó là thay đổi tôi sẽ thực hiện. Tôi sẽ giải quyết nỗi sợ hãi của chúng ta về người Ả-rập. Tôi sẽ đối thoại chân thành về nỗi sợ tuyệt chủng của Israel.

“Tuyệt vọng ư? Tôi chưa tuyệt vọng. Oslo không được thật sự thực hiện, bởi vì nó là một đứa bé không được cả cha lẫn mẹ yêu thương. Nhưng vẫn chưa quá muộn. Vấn đề định cư có thể giải quyết được. Cả hai bên đều biết thỏa hiệp là cần thiết. Họ không yêu nhau. Họ lừa dối nhau. Họ hét vào mặt nhau. Nhưng dù thích hay không, họ vẫn gặp nhau. Theo nghĩa này, bước đột phá về cảm xúc năm 1993 là đúng. Điều cấm kỵ đã bị phá bỏ. Trở ngại về nhận thức đã mất đi. Bất chấp mọi thứ, giờ chúng ta phải đối mặt với người Palestine, dân tộc đối mặt dân tộc, để thảo luận việc phân chia đất. Đó là một kỳ tích không nhỏ. Hòa bình là một thử nghiệm vẫn chưa thất bại.”

Thế là tôi đã kết thúc hành trình hòa bình của tôi tại Hulda, nơi Amos Oz sống nửa cuộc đời. Hulda là chị em sinh đôi của Ben Shemen: thoát tiên nó là một trang trại nông nghiệp dạy người nhập cư Do Thái cách làm việc trên đất Israel. Nằm ở trung tâm đất nước, nó được phong trào Zion thành lập năm 1908 trên đất mua của người Ả-rập, gần tuyến đường sắt Jaffa-Jerusalem và làng Ả-rập Hulda. Một vườn ô-liu tưởng nhớ Theodor Herzl được trồng ở đây và một biệt thự có tên là nhà Herzl được xây. Nhưng mùa hè năm 1929, trang trại Hulda đã bị những người láng giềng Ả-rập tấn công và đốt cháy. Một năm sau, cộng đồng Gordonia ôn hòa theo chủ nghĩa xã hội hướng đến hòa thuận định cư tại đây, trong nhà Herzl nơi rừng thông Herzl cạnh vườn ô-liu, và đưa ra một tuyên bố: dù chúng tôi đã bị đá dẹt, nhà của chúng tôi bị đốt cháy, và cây của chúng tôi bị bật gốc, nhưng chúng tôi vẫn sẽ không từ bỏ giấc mơ của mình.

Trong 18 năm, cộng xã Zion Hulda và làng Palestine Hulda sống cạnh nhau. Các nhà tiên phong theo chủ nghĩa không tưởng và dân làng hướng về truyền thống láng giềng hòa thuận. Nhưng khi sự thù địch bùng phát sau kế hoạch phân vùng của Liên Hợp Quốc năm 1947, mọi thứ đã thay đổi. Ngày 31 tháng 3 năm 1948, người Ả-rập đã tấn công một đoàn xe Hulda chạy về hướng thành phố Jerusalem bị bao vây, giết chết 22 hành khách. Ben Gurion quyết định không nói hoặc làm gì thêm nữa. Sáu tuần trước khi tuyên bố thành lập nhà nước Israel, chính người sáng lập tương lai đã quyết định người Do Thái phải tấn công và chinh phục các làng Ả-rập dọc con đường đến Jerusalem. Ngày 6 tháng 4 năm 1948, ngay sau 2 giờ sáng, các

chiến sĩ của tiểu đoàn Zion đầu tiên rời công xã Hulda, xuyên rừng Herzl và tấn công làng Ả-rập Hulda. Đến 4 giờ sáng, ngôi làng bị chinh phục. Cư dân chạy trốn, trong vài tuần nhà cửa bị phá hủy và đồng ruộng bị cướp phá. Phần lớn đất đai của làng Palestine Hulda được chuyển cho công xã.

Bốn mươi lăm năm sau, tôi đi cùng những người tị nạn Palestine xuyên Israel. Tháng 4 năm 1993, khi tiến trình hòa bình bí mật đang diễn ra ở Na Uy, tôi đưa Jamal Munheir trở lại Hulda. Tôi tìm kiếm người tị nạn Hulda này khắp Bờ Tây và cuối cùng tìm thấy ông. Người Palestine 70 tuổi này nhớ rõ ngôi làng của mình như thể ông vừa mới rời nó đi. Ông không mảy may nghi ngờ điều gì, ông nói với tôi. Làm sao ông có thể nghi ngờ được? Suốt gần ấy năm ông theo dõi những hàng xóm Do Thái, đầu tiên là nghi ngờ, rồi ngạc nhiên, và sau đó là ngưỡng mộ. Ông đã thấy khi tới họ là những người Do Thái nhợt nhạt và nghèo khổ từ Nga, rồi thấy họ mạnh mẽ hơn và bén rễ, biến vườn ô-liu của mình thành mảnh đất thiên đường. Họ học cách trồng lúa mì, chăm sóc cừu, và ép ô-liu lấy dầu. Và từ cánh đồng rộng lớn của mình, giáp cánh đồng của họ, ông cảm nhận những người hàng xóm mới đứng đắn và chằm chĩ. Mặc dù cách thức của họ kỳ lạ, phụ nữ bán khỏa thân và trật tự công xã của họ không cho phép ai sở hữu tài sản, nhưng họ tận tâm. Mặc dù họ không kính sợ Chúa, nhưng họ lễ phép. Các công xã viên đứng sang bên, lịch sự và kiên nhẫn khi các cô gái Palestine lấy nước từ chiếc giếng cổ sâu mà làng chia sẻ với công xã. Họ cũng thường đến thăm nhà khách làng của làng, *madaffa*, và mời dân làng đến thăm nhà ăn công cộng của họ. Họ mua rau của dân làng, cung cấp thuốc và giúp đỡ y tế cho họ. Jamal làm ăn với những láng giềng của mình. Ban đêm ông thường ngồi cùng người bảo vệ cánh đồng nói tiếng Ả-rập là Aharon. Aharon hay kể cho Jamal chuyện cổ tích của Hans Christian Andersen, còn Jamal kể cho Aharon nghe các chuyện cổ về ma quỷ. Họ thường ngồi lặng lẽ bên đồng lửa, nhắm nháp tách cà phê đen đặc, lắng nghe những âm thanh xa xôi từ các ngôi làng lân cận, nơi vắng tiếng hú của chó rừng xuyên màn đêm thanh vắng.

Nhưng sau đó, vào tháng 4 năm 1948, một đơn vị Do Thái đặt một khẩu súng cối gần chiếc giếng cổ và bắt đầu bắn phá ngôi làng. Và những người lính Do Thái đã tới con đường các cô gái thường đi

bộ, đội các bình đất nung đựng nước đặt thẳng bằng trên đầu. Và cũng có một khẩu súng máy phía trên ngôi làng. Jamal Munheir đưa mẹ già đi, đặt cụ trên lưng một con lạc đà và trốn cùng gia đình mình đến Dayr Muhaysin. Và khi Dayr Muhaysin bị tấn công vào hôm sau, ông trốn cùng mẹ và gia đình đến Abu Shusha. Và hai tuần sau, từ Abu Shusha ông nhìn thấy máy ủi san bằng những ngôi nhà của gia đình mình ở Hulda. Ông nhìn cho tới khi một đám mây bụi trắng khổng lồ bốc lên trên ngôi làng nơi ông sinh ra, cha ông sinh ra và ông nội của ông sinh ra.

Một tháng sau, những người Do Thái đến Abu Shusha, và Jamal Munheir trốn đến Al Qubab. Từ Al Qubab, ông lại trốn đến Ein Ariq, và từ Ein Ariq đến Yatta, từ Yatta đến Amman, rồi sau đó trở lại Yatta. Đến nay, ông là một người tị nạn không xu dính túi tại ngôi làng ở Bờ Tây Yatta, ngoại ô Hebron.

Nhưng suốt trong quá trình lang thang và suốt những năm qua, Jarnal nói với tôi, ông không bao giờ quên Hulda. Nên khi tôi chở ông trong xe mình trên con đường bụi bặm để đến Hulda mùa xuân năm 1993, ông mỉm cười trẻ thơ và thì thầm: Hulda, Hulda. Không có gì trên thế giới giống như đất đai Hulda. Ông đưa tôi đến nơi từng là sân đập ngũ cốc đã thu hoạch, tới đồng đồ nát đã từng là nhà của di ông, tới đồng đồ nát đã từng là nhà của chú ông, và tới đồng đồ nát đã từng là nhà của chính ông. Ông nói với tôi rằng ông không biết cách nói ra những gì trong trái tim mình. Chỉ có Chúa mới biết. Chỉ có Allah mới biết. Vì không nơi nào trên thế giới như nơi này. Không có và sẽ không bao giờ có nơi nào khác. Đây là một nơi của Jamal Munheir và chỉ có một nơi như vậy trên thế giới.

Từ đồng đồ nát của ngôi làng, chúng tôi lái xe đến rừng Herzl, tôi đỗ xe gần nhà Herzl. Khi chúng tôi ngồi dưới những gốc thông già, một cơn gió nhẹ thổi qua và vuốt ve mặt chúng tôi. Xung quanh chúng tôi là sự im lặng của rừng. Jamal giơ tay lên và chỉ vào vùng đất mênh mông trước mặt chúng tôi và nói: “Đây là ruộng của tôi. Đây là đất của tôi. Đây là hàng trăm dunam đất của gia đình Munheir.”

“Ông đã từng là một người giàu có,” tôi nói. Ngay lập tức, tôi nhận ra mình đã phạm một sai lầm khủng khiếp. Jamal tuân trào: “Tim tôi bốc cháy khi tôi đến đây. Tôi phát điên khi tôi đến đây. Chúng tôi đã là những người được tôn trọng. Người Anh, người Do Thái, và

người Ả-rập lắng nghe chúng tôi. Lời nói của chúng tôi có trọng lượng. Nhưng bây giờ chúng tôi là ai, chúng tôi là gì? Những người ăn xin. Không ai lắng nghe chúng tôi. Không ai tôn trọng chúng tôi. Chúng tôi, những người sở hữu tất cả các vùng đất này, thậm chí không có một hạt lúa mì. Chỉ có giấy chứng nhận người tị nạn của UNRVA.”(180)

Ông im lặng. Dưới những gốc thông già, âm thanh duy nhất là từ chiếc máy ghi âm nhỏ của tôi đang ghi lại sự im lặng. Cho đến khi Jamal lại quay sang tôi, vừa khóc vừa nói rằng ngay từ đầu tổ tiên ông đã sống tại đây, chết tại đây và được chôn cất tại đây. Họ cày thửa ruộng này hàng trăm năm. Nhiều thế hệ đã lấy nước ở chiếc giếng cổ này. Tới khi những người Do Thái đến Hulda và xóa sổ gia đình Munheir. Tới khi những người Do Thái chinh phục và cướp phá Hulda. “Rasheed ở đâu?” Jamal gào lên. “Mahmoud ở đâu, và tất cả dân làng ở đâu? Hulda của chúng tôi ở đâu?”

Trong tất cả các ngôi nhà ở làng Hulda, chỉ có nhà khách *madaffa* vẫn còn. Nhỏ nhắn và quyến rũ, nó vẫn nằm trên đỉnh đồi phía nam, bao quát cảnh quan ngoạn mục. Nhà xây bằng đá bazan màu đen rắn chắc, mái phẳng, cửa sổ vòm. Ngày nay, nó được sử dụng như một xưởng điêu khắc với một khu vườn điêu khắc bao quanh. Khi tôi đến gần ngôi nhà, gần 20 năm sau khi tôi ở đây cùng Jamal Munheir, âm thanh còi báo động phá tan sự yên tĩnh. Lại đến mùa xuân, và đó là Ngày Tưởng niệm của Israel. Còi báo động nhấn chìm tôi là tiếng còi báo động của trí nhớ. Vì vậy, tôi đứng nghiêm đối mặt với *madaffa*. Trong tiếng còi ử, tôi nhìn thấy ngôi làng đã biến mất Hulda.

Trong hai thập kỷ qua kể từ khi Jamal Munheir dẫn tôi xuyên qua Hulda của ông, phần còn lại của làng đã bị xóa sạch. Không thứ gì còn lại, ngoại trừ *madaffa*, những cây đậu, một vài hàng rào cây xương rồng, một bức tường sót lại của một ngôi nhà, thêm một bức tường khác, một đồng gạch vụn. Ngôi làng Palestine Hulda được công xã Israel là Mishmar David kế tục. Những năm gần đây, Mishmar David rơi vào thời kỳ khó khăn và không còn là công xã nữa. Nên bây giờ công xã kế tục làng cũng rời đi. Nó đang được thay thế bằng một cộng đồng trung lưu bậc trên của giai cấp tư sản Israel mới. Một chiếc xe ủi đất khổng lồ san bằng một trong những ngôi nhà bình quyền của công xã cũ. Thợ Ả-rập xây biệt thự cho

người Do Thái ở nơi đã từng là một ngôi làng Ả-rập, tại nơi đã từng là nhà và đất của Jamal Munheir.

Lần này tôi đi một mình, nhưng tôi vẫn đi đúng hành trình đã thực hiện cùng Jamal nhiều năm trước. Tôi lái xe đến rừng Herzl, đỗ xe gần nhà Herzl và đi bộ giữa những cây thông già. Vẫn là sự im lặng đó, vẫn là cơn gió nhẹ đó ở đây.

Lần đầu tiên tôi đi bộ lên cầu thang bên ngoài nhà Herzl kiểu thực dân, tới mái vòm ở tầng hai. Tôi nhìn ra khu rừng và nghĩ đến sự an ủi nó mang lại cho người Do Thái. Sau đó, tôi đi tiếp đến bức tượng tưởng niệm một người bảo vệ nổi tiếng đã ngã xuống ở đây khi bảo vệ khu rừng và ngôi nhà năm 1929. Sau đó, tôi ra khỏi rừng và xuôi theo con đường ngăn giữa vườn ô-liu của công xã Hulda với những cánh đồng lúa mì của Jamal Munheir. Đây là một trong những con đường mòn đẹp nhất ở đồng bằng Judea. Hai bên đường là hàng cọ cao buồn bã chạy tít tắp về phía chân trời. Gió nhẹ, bầu trời xanh ngắt. Hình bóng công xã Hulda ở bên trái tôi, hình bóng ngôi làng Ả-rập Hulda đã biến mất ở bên phải tôi.

Hulda là một phần tiểu sử của riêng tôi. Khi còn nhỏ, tôi đến khu rừng này vào các cuối tuần trong mùa đông để tìm nấm. Ở tuổi vị thành niên, tôi đạp xe đến đây cùng bạn bè, kiếm tìm sự phiêu lưu. Khi là lính được nghỉ phép, tôi đưa các bạn gái đến đây bằng xe của cha. Về sau, khi là một nhà hoạt động vì hòa bình, tôi đến Hulda bằng chiếc vw Beetle màu đỏ của mình, chở Amos Oz đến các cuộc biểu tình của “Hòa bình Ngay.” Nhưng kể từ chuyến thăm của tôi tới đây cùng Jamal Munheir vào mùa xuân năm 1993, với tôi Hulda đã thay đổi. Quê hương tôi thay đổi đối với tôi. Hòa bình cũng đã thay đổi. Giờ tôi nhận ra tại sao những người Israel theo chủ nghĩa hòa bình lại chống đối sự chiếm đóng. Giờ tôi cũng hiểu người Anglo-Saxon da trắng theo đạo tin Lành đã tận dụng tối đa xung đột đang có để bảo vệ mình chống lại tác động khủng khiếp của xung đột trong quá khứ. Vì chúng tôi phải bảo vệ bản thân chống lại quá khứ của mình, hành động của mình và chống Jamal Munheir. Chúng tôi tập trung vào chiếm đóng, để chúng tôi có thể biện minh cho mình về vườn nho tuyệt vời ở giữa Hulda, như bằng chứng cho hành vi sai trái.

Được trồng vào năm 1999, vườn nho Hulda hiện là một trong những vườn nho lớn nhất nước. Sáu giống nho khác nhau được

trồng ở đây, bao gồm cả Merlot, Cabernet Sauvignon, và Sauvignon Blanc. Vườn nho được chăm sóc tốt, phát triển mạnh, và cuối mỗi hàng đều có một bụi hoa hồng khoe sắc.

Các hàng từ 1 đến 190 của vườn nho là Hulda Tây. Tại đây, giữa công xã và con đường mòn, có vườn ô-liu Zion. Hàng 191 đến 285 là Hulda Đông. Ở đây, giữa đường mòn và giếng, là cánh đồng lúa mì của Jamal Munheir. Đất tốt, đất xấu. Đất chuyển dịch dưới chân chúng tôi.

Tôi đi xuôi tới con sông cạn. Giếng nước sâu giờ đã bị chặn. Tôi tìm thấy cái hồ vuông nơi hút nước giếng ra. Tôi đi trên con đường mòn mà các cô gái Palestine thường đi bộ, đội các bình đất nung trên đầu. Tôi bước lên con đường những người lính Israel đã leo lên dưới sự yểm trợ của những quả đạn súng cối 75 ly đặt gần giếng bắn vào làng. Tôi lại đứng trên đỉnh đồi của làng, nhìn khắp thung lũng Hulda. Cách 2 dặm là đỉnh vàng của Tel Gezer nơi Herbert Bentwich định cư gần một thế kỷ trước. Cách 1,5 dặm là những tàn tích màu xám của Abu Shusha - địa điểm năm 1940 Yosef Weitz đã kết luận chủ nghĩa Zion sẽ phải làm đất này sạch hết cư dân Ả-rập để tồn tại. Và đây là công xã Hulda thành đạt từ đồng ruộng. Rừng Herzl, nhà Herzl, giếng nước. Vườn nho Hulda. Hai hàng cọ cao buồn bã chạy tít tắp về phía chân trời.

Thật ngu ngốc, khi đó là Hulda. Không phải Ofra, mà là Hulda, tôi tự nhủ. Ofra là một sai lầm, một sự lầm lạc, một điều điên rồ. Nhưng về nguyên tắc, có thể có giải pháp cho Ofra. Hulda là điểm mấu chốt của vấn đề. Hulda là tâm điểm của cuộc xung đột. Và không có giải pháp cho Hulda. Hulda là số phận của chúng ta.

Phía chúng ta đã rõ ràng. Dự định của công xã Hulda không ác ý. Nó không mong thống trị. Nó không tìm cách bóc lột, tước quyền sở hữu hoặc thay thế. Tất cả những gì mà những người tiên phong đến Hulda muốn là tạo ra một cộng đồng gần gũi. Giấc mơ của họ là tập hợp được một gia đình có 40 hay 50 cá nhân tự do, làm việc trên đất này trong hợp tác, bình đẳng, và gần gũi với thiên nhiên, qua đó chứng minh rằng có thể chữa được căn bệnh mà cuộc sống lưu vong gây ra cho người Do Thái. Họ tìm cách đưa ra lối thoát tránh cuộc khủng hoảng của người hiện đại bị bỏ mặc, bị máy móc nô dịch và gieo trồng trên đất Hulda một khởi đầu mới của hài hòa, công lý, và hòa bình.

Liệu chúng ta có thể *không* đến Hulda? Và sau đó, khi chiến tranh nổ ra, liệu chúng ta có thể *không* chiến đấu vì sự sống của mình tại Hulda? Liệu chúng ta có thể *không* cử binh lính đến chinh phục ngôi làng Ả-rập láng giềng của Hulda? Liệu chúng ta có thể *không* chiếm lấy nhà cửa và ruộng vườn của làng này? Liệu chúng ta có thể *không* cứng lòng, đối xử với các láng giềng của mình tàn nhẫn và mang tai họa đổ lên đầu họ?

Phía họ, cũng rõ ràng. Liệu họ có thể *không* phản đối sự xâm nhập của chúng ta vào thung lũng của họ hay không? Liệu họ có thể *không* tấn công, đốt cháy và phá hủy trang trại nông nghiệp thuộc địa của chúng ta không? Và rồi sau một thế hệ, liệu họ có thể ngăn chặn cuộc tấn công tàn bạo vào đoàn xe Hulda, một phần của một cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi không? Và sau thảm họa, liệu họ có thể *không* ghét chúng ta vì đã chinh phục làng của họ, lấy đi đồng ruộng của họ và khiến họ phải lưu vong? Và liệu mối thù này có thể khắc phục được? Liệu có thể trông mong người Palestine từ bỏ nhu cầu thấy công lý được thực hiện cho làng Hulda? Liệu ai có thể mong đợi các con và các cháu của Jamal Munheir chấp nhận thực tế chúng ta đã xây nhà lên trên những ngôi nhà đổ nát của họ và trồng sáu loại nho trên những cánh đồng đã cướp của họ?

Những gì cần để tạo dựng hòa bình giữa hai dân tộc ở vùng đất này có lẽ nhiều hơn những gì con người có thể nêu ra. Họ sẽ không từ bỏ yêu cầu đối với những gì họ coi là công lý. Chúng ta sẽ không từ bỏ cuộc sống của mình. Hulda của người Ả-rập và Hulda của người Do Thái không thể thực sự gặp nhau, công nhận nhau và hòa giải. Yossi Sarid, Yossi Beilin, Ze'ev Sternhell, Menachem Brinker, Avishai Margalit, và Amos Oz đã dũng cảm chiến đấu chống lại sự điên rồ của việc chiếm đóng, đã làm tất cả những gì có thể để mang lại hòa bình. Nhưng rồi cuối cùng, họ đã không thể nhìn vào mắt Jamal Munheir. Họ không thể nhìn nhận Hulda đúng cách. Vì những lý do vô hại, lời hứa hòa bình của họ là giả dối.

Một nhà lãnh đạo Israel nhìn thấy sự rõ ràng đến tàn nhẫn của những gì giờ tôi thấy tại Hulda là Moshe Dayan. Năm 1956, tại tang lễ của sĩ quan an ninh trẻ Roy Rotenberg, ngã xuống lúc tuần tra biên giới Israel-Gaza, vị Tham mưu trưởng Israel lúc đó đã nói những lời chân thành nhất về cuộc xung đột:

Lúc bình minh hôm qua Roy đã bị sát hại. Sự yên tĩnh của buổi sáng mùa xuân làm anh chói mắt, và anh đã không thấy những người tìm cách hại tính mạng mình ẩn nấp sau luống cà. Hôm nay chúng ta đừng đổ lỗi cho những kẻ giết người. Chúng ta có thể nói gì chống lại lòng căm thù khủng khiếp của họ với chúng ta? Tám năm nay, họ ngồi trong các trại tị nạn của Gaza và thấy ngay trước mắt họ, cách mà chúng ta biến đất đai và làng mạc của họ, nơi họ và tổ tiên của họ trước đây trú ngụ, thành nhà của chúng ta ra sao. Chúng ta phải tìm máu của Roy, không phải giữa những người Ả-rập của Gaza, mà ở chính giữa chúng ta. Tại sao chúng ta lại nhắm mắt và từ chối nhìn thẳng vào số phận của chúng ta để thấy tất cả sự tàn bạo trong số phận của thế hệ chúng ta?

Hãy để chúng ta tự đánh giá mình hôm nay. Chúng ta là thế hệ của định cư, và nếu không có mũ sắt và họng súng, chúng ta sẽ không thể trồng cây và xây nhà. Chúng ta đừng sợ phải nhìn thẳng vào sự hận thù đã phá hủy và choán hết cuộc sống của hàng trăm người Ả-rập sống quanh chúng ta. Chúng ta đừng cụp mắt xuống vì sợ cánh tay mình yếu đi. Đó là số phận của thế hệ chúng ta. Đây là sự lựa chọn của chúng ta - sẵn sàng và vũ trang, bền bỉ và cứng rắn - nếu không gươm sẽ rơi khỏi tay chúng ta và cuộc sống của chúng ta sẽ bị rút ngắn.

Khi năm tháng trôi qua, cái nhìn sâu sắc của Dayan đã bị mờ đi và lãng quên. Israel không thể chịu đựng sự khôn ngoan tàn nhẫn của mình nữa. Chiến tranh Sáu ngày cho phép chúng ta thoát khỏi sự thông minh nhúc nhối của nó. Cánh hữu nuôi dưỡng những ảo tưởng tự cho là đúng của mình. Cánh tả bị mê hoặc bởi ảo tưởng đạo đức riêng của mình. Và trong hai thế hệ, tội lỗi của Ofra che khuất tội lỗi của Hulda. Nhưng Hulda ở đây. Hulda đến đây để ở lại. Và Hulda không có giải pháp. Hulda nói rằng hòa bình không còn nữa.

Tôi xuống đồi đi đến chỗ giếng nước, khu vườn nho. Ở đây thật đẹp và yên tĩnh. Nhưng đất trồng khô cứng. Vùng đất đã bị nguyên rủa. Vì tại đây, trong thung lũng Hulda, cánh cửa lịch sử đã cọt kẹt mở ngày 6 tháng 4 năm 1948. Chính xác tại đây, cuối khu rừng Herzl, người Do Thái đã vượt ngưỡng giữa vườn ô-liu của công xã và những cánh đồng của Jamal Munheir, bước vào vùng cấm. Sau 1.800 năm tồn tại không quyền lực, binh lính Do Thái đã triển khai

một lực lượng lớn, có tổ chức lớn để lấy đất của người khác và chinh phục hàng tá ngôi làng, và Hulda là một trong những làng đầu tiên. Tại đây, bên giếng nước cổ của Hulda, chúng ta chuyển từ giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn lịch sử khác, từ phạm trù đạo đức này sang phạm trù đạo đức khác. Vì vậy, tất cả những gì đã ám ảnh chúng ta kể từ đó đều ở ngay đây. Tất cả những gì sẽ tiếp tục ám ảnh chúng ta cũng đang ở ngay đây. Hết thế hệ này sang thế hệ khác. Hết cuộc chiến đến cuộc chiến khác.

(168) Cuộc bầu cử Nghị viện Israel (Knesset) lần thứ chín (17/5/1977) được coi như cuộc cách mạng: Likud (cánh hữu) lần đầu tiên trong lịch sử chính trị của Israel giành được đa số, kết thúc gần 30 năm cai trị của Alignment (cánh tả) và Mapai.

(169) Nghị viện Israel.

(170) *The road not taken*: Tên bài thơ nổi tiếng của Robert Frost, xuất bản năm 1916, viết về xu hướng con người hay nhìn lại và đổ lỗi cho những sai lầm trong cuộc đời.

⁽¹⁷¹⁾ Chính trị gia và lãnh đạo quân sự của Israel, là Bộ trưởng Nông nghiệp (1959-1964), Bộ trưởng Quốc phòng (1967-1974), và Bộ trưởng Ngoại giao (1977-1979).

(172) Nguyên văn: Tefillin, hộp hình vuông bằng da đựng các cầu yêu thích trích từ Kinh Thánh, đeo trước trán (trong các buổi cầu nguyện mỗi sáng) và quấn quanh tay trái bằng sợi dây da.

(173) Tức vụ thảm sát tại Nhà thờ Hồi Giáo Ibrahimi: Baruch Goldstein, một người Mỹ-Israel, xả súng vào người Hồi giáo Palestine tụ tập để cầu nguyện tại Nhà thờ Hồi giáo Ibrahimi ở Hebron thuộc Bờ Tây, giết chết 29 và làm bị thương 125 người. Goldstein bị những người sống sót khống chế, tước vũ khí và bị đánh đến chết. Các cuộc biểu tình đùng độ tiếp theo khắp Bờ Tây khiến 20-26 người Palestine thiệt mạng và 120 người khác bị thương.

(174) Yitzhak Rabin (1922-1995) là Đại sứ Israel tại Hoa Kỳ (1968-1973), Bộ trưởng Lao động (1974) và Thủ tướng Israel hai nhiệm kỳ (1974-1977 và 1992-1995), nhận giải Nobel Hòa bình 1994 cùng Shimon Peres và Yasser Arafat. Yigal Amir, một người Israel phản đối Hiệp định Oslo, đã ám sát ông.

(175) Theo truyền thuyết, trụ lửa thường gắn với sự hiện diện của Chúa. Trụ lửa đã mang lại ánh sáng giúp người Do Thái đi trong đêm khi họ rời bỏ Ai Cập.

(176) Sau khi nghe nhà tiên tri nói con trai Oedipus sẽ giết mình, Vua Laius của Thebes (Hy Lạp) bỏ Oedipus trên một ngọn núi cho chết, nhưng người chăn cừu đã cứu cậu bé. Nhiều năm sau Oedipus trở về nhà, không nhận ra cha mẹ, nên đã giết cha và kết hôn với mẹ là Jocasta.

(177) Goliath là dũng sĩ có thân hình to lớn và sức mạnh phi thường, đã thua trong trận chiến với một tráng sĩ trẻ tuổi, nhỏ bé người Israel là David. Cụm từ “David và Goliath” thường chỉ một tình trạng yếu thế, một cuộc thi trong đó đối thủ yếu hơn và nhỏ hơn phải đối mặt với một kẻ thù to hơn và mạnh hơn.

(178) Vị vua trị vì Judah (khoảng 1010-1002 TCN) và toàn Vương quốc Israel thống nhất (khoảng 1005-970 TCN)

(179) Theo Thánh kinh Hebrew, Vua David chiếm vợ của anh lính Uriah là Bathsheba bằng cách đưa Uriah ra tuyến đầu của chiến trường và bị giết. Chúa bèn cử nhà tiên tri Nathan đến gặp David, kể chuyện ngụ ngôn về một người giàu có nhiều cừu và bò nhưng đã lấy đi con cừu duy nhất mà người nghèo mua về, chăm sóc và yêu quý như con. David hiểu ra chỉ vì tham lam ông đã lạm dụng quyền lực để thỏa mãn ham muốn của mình.

(180) United Nations Relief and Works Agency, Cơ quan cứu trợ và việc làm của Liên Hợp Quốc.

CHƯƠNG 11

J'ACCUSE, NĂM 1999

Aryeh Machluf Deri được kỳ vọng trở thành một luật sư ở Paris. Được dưỡng dục tại thành phố Meknes phía bắc Morocco đủ thuận lợi cho phép ông mơ về một cuộc đời thành đạt và sự công nhận tại Pháp. Trong thập niên 1960, Vua Hassan II mở rộng sự bảo trợ của mình đến người Do Thái. Tại vương quốc Bắc Phi non trẻ này, người Ả-rập và người Do Thái rất hòa hợp. Cuộc sống có trật tự, ý nghĩa và yên tĩnh theo nhịp Địa Trung Hải. Cộng đồng người Do Thái rất mạnh. Nhưng khi Eliahu và Esther Deri nhận ra cậu con trai năm tuổi của họ là một thiên tài toán học, họ đã mong đợi cậu giang rộng đôi cánh của mình và bay xa hơn cộng đồng Morocco-Do Thái hạnh phúc họ đã sống. Và vì họ luôn nhìn sang Pháp - sự hiện đại, sự khai sáng, các quyền bình đẳng Pháp chấp thuận cho người Do Thái - nên gia đình Deri hy vọng con trai của họ sẽ tìm thấy một tương lai ở đó. Họ tưởng tượng cậu bé sẽ là một luật sư, một bác sĩ, hay một giáo sư toán học ở Paris, Lyon, hay Marseille.

Eliahu Deri mồ côi năm lên 10. Một buổi sáng, cậu con trai thấy người mẹ yêu quý nằm vô hồn trên giường bên cạnh mình. Mười năm tiếp theo vô cùng khó khăn với Eliahu. Ông bị các anh trai bắt nạt; ông làm thợ may học việc 16 tiếng một ngày, may và là ủ đồng phục cho quân đội Pháp. Nhưng khi trưởng thành, lập gia đình và trở thành người đàn ông độc lập, Eliahu phát đạt. Ông mở một cửa hàng ở trung tâm Meknes và trở thành một thợ may thành công. Việc Bắc Phi nhanh chóng hiện đại hóa thập niên 1950 và 1960 đã làm tăng gấp đôi và gấp ba nhu cầu các bộ com-lê châu Âu chất lượng cao vốn là sở trường của ông; các chính trị gia, doanh nhân, các nhân viên văn phòng đều ghé vào cửa hàng của ông. Trong một thời gian ngắn, đứa trẻ mồ côi không xu dính túi đến từ khu ghetto đông đúc của người Do Thái *mlach* đã có thể chuyển gia đình trẻ của mình đến sống ở khu phố mới Ville Nouvelle giàu có, trong một

căn hộ rộng mênh mông tại một tòa nhà sang trọng có người canh cổng. Họ có hai người giúp việc, một tivi, nội thất mạ vàng, và những kỳ nghỉ hè tại các khu nghỉ dưỡng tốt nhất của Tangier. Trong khi những người hầu Ả-rập của Esther nấu nướng, dọn dẹp và chăm sóc lũ trẻ, bà thường lên đến rạp chiếu phim bên kia đường xem các phim của Humphrey Bogart. Aryeh lớn lên như một hoàng tử, chơi bóng đá, bơi lội, và ngẫu nhiên đọc các tiểu thuyết của Jules Verne. Vào những ngày lễ trọng(181), Eliahu Deri thường đưa hai con trai lớn đến giáo đường, mặc những bộ com-lê cắt đẹp và thắt nơ lụa để mọi người có thể thấy cậu bé mồ côi nghèo đã tiến xa thế nào. Gia đình Deri có cuộc sống tiện nghi đầy mong ước, điển hình của giai cấp tư sản Do Thái-Morocco sau chiến tranh.

Có một sự cân bằng tinh tế tại Meknes. Một mặt, *mlach* giữ gìn cộng đồng Do Thái và bản sắc Do Thái; mặt khác, Ville Nouvelle mang lại sự giàu có như nước Pháp. Gia đình Deri, và nhiều người như họ, tham dự cầu nguyện vào các buổi sáng Sabbath, nhưng con cái họ chơi bóng đá và đến rạp chiếu phim vào các chiều Thứ bảy. Họ duy trì mối quan hệ gần gũi với đa số người Ả-rập, nhưng vẫn thận trọng bảo vệ sự độc đáo trong bản sắc riêng của mình. Những năm sau chiến tranh, Meknes cố gắng giữ gìn sự hài hòa sống động nửa thuộc địa của vùng Levant đầy mê hoặc, nơi văn hóa Ả-rập, Do Thái giáo, và văn hóa Pháp đan dệt với nhau thành một tấm vải hiện đại nhưng đầy tính truyền thống.

Chiến tranh Sáu ngày đã xé toạc tấm vải này. Sau một đêm mùa hè năm 1967, mọi thứ đã thay đổi. Khách hàng Ả-rập đã không còn đến mua ở cửa hàng ông. Những người làm công Ả-rập bắt đầu thì thầm sau lưng ông. Một hôm, một người qua đường đập lên bộ com-lê thanh lịch của Deri và lẩm bẩm: "*Sale Juif*", Đồ Do Thái dơ bẩn. Deri trở về nhà đầy tức giận. "Chúng ta sẽ đến Israel," ông tuyên bố. Không để hàng xóm biết, họ bán tất cả những gì có thể. Họ đặt đồ gỗ của mình vào một Container vận chuyển, chuyển tiền với sự giúp đỡ của Văn phòng Do Thái, giấu tiền trong lớp lót đúp mà Eliahu khâu vào áo khoác mùa đông của các con, và nói với bạn bè rằng họ sẽ đi nghỉ tại Pháp. Một đêm họ gọi một chiếc taxi muộn và đi đến Casablanca. Từ Casablanca họ bay đến Marseille, từ đó lên tàu đến Haifa.

Esther Deri nhớ khi họ rời Meknes, bà đã khóc. Và khi họ lên máy bay tại Casablanca, bà lại khóc. Cuộc sống ở Morocco đã rất ổn. Nhưng dù bà cầu xin và năn nỉ chồng quay lại, nhưng ông không nghe. Sự thay đổi đột ngột trong trái tim người Ả-rập đã làm ông thấy nhục nhã. Chỉ khi ở trại quá cảnh tại Marseille, ông mới bắt đầu hối hận về quyết định vội vàng của mình, và chỉ tại cảng Haifa, ông mới bắt đầu hiểu ra những gì ông đã làm. Lúc phát hiện ra hành lý của họ không đến ông đã mất bình tĩnh. Khi ông không nhận được nhà ở như đã hứa cấp cho ông lúc còn ở Marseille, vợ và năm con ông đã kinh hãi thấy Eliahu Deri tức giận hất tung một chiếc bàn.

Aryeh Machluf Deri nhớ rằng trong trại quá cảnh tại Marseille, cha mẹ anh đã có sự căng thẳng. Nhưng họ vẫn hy vọng điều tốt nhất, và mua mọi thứ cần thiết để cuộc sống ở Israel dễ dàng hơn: một tủ lạnh, một máy giặt, một máy trộn thức ăn. Chiếc tàu thủy thực sự vui. Những đứa trẻ đi khắp nơi trên boong, và các buổi tối, người lớn nhảy tango và pasodoble. Nhưng khi họ lên bờ ở Haifa, cha là một người khác: lớn tiếng, căng thẳng, mất phương hướng. Ông không hiểu các quy tắc của thế giới mới mà ông đã vội vàng lựa chọn. Ông thường hay cao giọng, la hét và khóc. Ông đã đánh mất phẩm giá của mình.

Cả gia đình được đưa đến thị trấn ven biển Rishon LeZion, phía nam Tel Aviv. Căn hộ của họ nhỏ xíu và trống trơn: những chiếc giường kim loại của Văn phòng Do Thái, những chiếc chăn quân đội, và không còn gì khác. Khi tiền của họ không đến, Eliahu đến ngân hàng mỗi ngày. Khi Container của họ không đến, ông đến Văn phòng Do Thái mỗi ngày. Ông yêu cầu một căn hộ tốt hơn ở một vị trí tốt hơn với điều kiện tốt hơn. Ông trở nên tức giận. Huyết áp ông tăng. Ông nhốt mình trong phòng và không ra ngoài. Ông nằm khóc trên giường cả ngày.

Ba tháng sau, gia đình chuyển từ căn hộ 50 m² ở Rishon LeZion đến căn hộ 100 m² ở Bat Yam. Giờ họ có thêm một ít không gian, nhưng khu phố này không ổn. Nhiều gia đình Libya nhập cư ở khu chung cư này sống bên lề xã hội. Một số hàng xóm lịch sự và chăm chỉ, nhưng những người khác là các tội phạm vặt. Ma túy, mại dâm, các băng nhóm đường phố. Vì chứng trầm cảm suy nhược của Eliahu Deri, nên Esther Deri phải đứng ra bảo vệ bốn con trai và một

con gái của mình. Bà nhốt chúng ở nhà để chúng không bị nhiễm các tệ nạn đường phố.

Một buổi tối, có hai người đàn ông trẻ theo phái chính thống cực đoan mặc áo khoác dài đen gõ cửa. Họ nghe nói các cậu bé nhà Deri tài năng và gợi ý hai em nhập học vào một trường nội trú tôn giáo ở Netanya. Esther Deri sửng sốt. Bà không biết gì về phái chính thống cực đoan và ý nghĩ gửi các con trai đi xa làm bà sợ. Nó có vẻ vô nhân đạo. Nhưng nỗi sợ ma túy, mại dâm, và các băng nhóm đường phố của bà thậm chí còn lớn hơn. Sau một hồi lâu suy tính thiệt hơn, Esther ký thác con cả Yehuda và Aryeh năng khiếu của mình vào tay hai người đàn ông trẻ tuổi. Hai cậu bé Morocco nổi bật được gửi đến trường nội trú Sanz ở Netanya, hoàn toàn bị tách khỏi chị, các anh em trai, mẹ, và người cha đã quy ngã của mình.

Vị giáo sĩ Do Thái Yeshiva tại trường Sanz là một nhân vật tôn giáo ẩn tượng, ngay lập tức chiếm được cảm tình của Aryeh Deri. Nhưng nơi đó đồ nát, bẩn thỉu và khốn khó. Aryeh không hiểu vì sao mình bị trừng phạt, vì sao mới chín tuổi rưỡi đã bị tách khỏi mẹ. Ban đêm cậu thường khóc thảm thiết. Ban ngày, cậu cố gắng chạy trốn. Cậu nhặt nhanh chai lọ từ các thùng rác, bán chúng cho cửa hàng tạp hóa địa phương, và dùng tiền này mua một vé xe buýt trở lại Bat Yam. Ở nhà, cậu đã khóc và thuyết phục mẹ cho mình ở lại - cho đến khi vị giáo sĩ đến và nói với Esther rằng con trai bà là một học giả Torah đầy hứa hẹn. Nhìn quanh khu chung cư ảm đạm, bà lại đồng ý để con trai mình cho giáo sĩ chăm sóc.

Trong khi đó, Esther đã bắt đầu làm việc theo ca trong một nhà máy dệt do công đoàn làm chủ tại Bat Yam. Eliahu ra khỏi giường và bắt đầu cắt áo mưa cho một cửa hàng bán đồ nam của công đoàn. Thanh danh không trở lại, sung túc cũng không và hạnh phúc cũng chẳng nhiều. Nhưng sau sự di chuyển đột ngột từ Morocco đến Israel, thoát khỏi họ đã bị nghiền nát, nay gia đình Deri đang gây dựng cho mình một cuộc sống mới - cuộc sống buồn buồn, tẻ nhạt của giai cấp vô sản Israel phương Đông.

Aryeh, cậu bé thần đồng, đi theo con đường khác. Cậu trải qua mùa hè đầu tiên tại nhà nước Israel trong trường nội trú chính thống cực đoan khốn khổ ở Netanya. Cậu đã bỏ trốn, trở lại, và lại bỏ trốn. Nhiều tháng sau đó, cậu cố gắng để được chuyển sang một trường nội trú siêu chính thống khác, rồi sau đó đến một trường khác nữa.

Tại Hadera, điều kiện sống cũng đáng hổ thẹn và sự cô đơn thật khủng khiếp, nhưng cậu bé 10 tuổi đã trở thành một người Do Thái biết quan sát. Thầy hiệu trưởng Rabbi Shukrun đối xử với Aryeh như con trai, và đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục cậu bé. Khi Aryeh về nhà mỗi tháng một lần, cậu xem phim Ả-rập trên truyền hình vào tối Thứ sáu và chơi bóng đá trong ngày Sabbath, nhưng ở trường, cậu đội mũ chỏm và nghiên cứu Kinh Talmud⁽¹⁸²⁾. Ba năm sau, cậu được tới trường Sephardic⁽¹⁸³⁾ Porat Yosef ở Jerusalem, và hai năm sau thì đến trường nam nữ học chung Sephardic-Ashkenazi. Ở tuổi 16, cậu được nhận vào trường Hebron uy tín. Sau bảy năm rưỡi học ở các trường thấp và bình thường của Sephardic, Aryeh Machluf Deri đã đến được Eton⁽¹⁸⁴⁾ của giới Ashkenazi siêu chính thống.

Hebron cũng là trường của David Yosef, con trai của Ovadia Yosef, giáo chủ Do Thái Sephardic của Israel. Con trai giáo chủ Sephardic, một sinh viên bình thường, thường cần đến sự giúp đỡ và hướng dẫn của Deri nổi bật và lời cuốn, đổi lại, cậu gợi ý Aryeh làm gia sư cho em trai mình. Ở tuổi 18, con trai của Eliahu và Esther Deri đã vào được gia đình Yosef. Mười năm sau khi con tàu Moledet cập cảng Haifa cùng với một cậu bé hư hỏng thể tục-truyền thống đến từ Meknes trên boong, Aryeh Deri đã thành một người đầy triển vọng trong triều đình Do Thái Sephardic Israel.

Ước mơ của Aryeh là thành lập một trường đẳng cấp cho sinh viên Sephardic. Nhưng cuộc sống trong gia đình giáo chủ đã khiến anh thích chính trị. Sau khi Deri kết hôn với Yaffa, một cô bé mồ côi xinh đẹp, một người bạn đã thuyết phục ông cống hiến cuộc đời mình cho cộng đồng. Sứ mệnh ông tự nhận lãnh là thuyết phục giáo sĩ Do Thái Sephardic Yosef và giáo sĩ cao cấp Ashkenazi Elazar Shach đồng tài trợ đảng tôn giáo Sephardic mới. Vậy là Shas⁽¹⁸⁵⁾ ra đời. Năm 1984, ở tuổi 25, Aryeh Deri lãnh đạo một đảng phương Đông chính thống cực đoan giành được bốn chỗ trong Nghị viện Israel từ chiến dịch tranh cử đầu tiên. Ông sắp thay đổi bộ mặt của Israel.

Ở tuổi 26, Deri là một cố vấn đầy quyền lực cho Bộ trưởng Nội vụ. Ở tuổi 27, ông là Tổng giám đốc của Bộ Nội vụ, và ở tuổi 29, ông trở thành Bộ trưởng Nội vụ. Mặc dù không có bất kỳ kinh nghiệm

trong quản lý hành chính hoặc bất kỳ kiến thức gì trước đây về xã hội Israel, nhưng Aryeh Deri đã trở thành ngôi sao chỉ sau một đêm. Ông nêu ra những nguyên nhân của cả người Do Thái chính thống cực đoan lẫn người Do Thái phương Đông. Nhưng vì ông là một con bò câu, nên cánh tả lại thích ông. Vì ông đã hỗ trợ những người định cư, nên cánh hữu đánh giá cao ông. Và vì chương trình nghị sự ông nêu tại Bộ Nội vụ khiến nhiều người bên ngoài khu vực bầu cử của ông hưởng lợi, nên ông nhận được sự tôn trọng của doanh nghiệp và truyền thông. Deri cố gắng thúc đẩy hai cộng đồng thiểu số mình đại diện nhưng không xa lánh các cộng đồng khác. Ở tuổi 30, ông là người Do Thái chính thống cực đoan phương Đông đầu tiên tiến vào trong vòng tròn quyền lực của Israel. Ông là nhân vật hứa hẹn và gây hứng thú nhất của một Israel mới.

Tháng 6 năm 1990, tờ nhật báo có ảnh hưởng nhất của Israel, *Yediot Aharonot*, xuất bản một loạt các bài điều tra tuyên bố rằng Deri tham nhũng. Thanh tra nhà nước và sau đó là cảnh sát đã mở các cuộc điều tra. Deri dốc sức chống lại. Ông tấn công *Yediot Aharonot*, thanh tra nhà nước và cảnh sát. Người anh hùng của nhân dân đã trở thành kẻ thù của nhân dân. Ông được coi không chỉ là một kẻ nhận hối lộ, mà còn là một người cố tình coi thường quy định của pháp luật. Đã qua rồi tình cảm yêu mến của cánh tả, đã hết rồi sự hỗ trợ của cánh hữu, cũng hết rồi sự chấp nhận của lớp thượng lưu. Aryeh Deri lui về phạm vi của lãnh địa bị ông làm bẽ tắc: cộng đồng phương Đông truyền thống.

Deri sống cuộc đời hai mặt trong ba năm. Một mặt, ông vẫn là một Bộ trưởng Nội vụ thành công, đóng góp rất nhiều cho Israel những năm đầu thập niên 1990. Ông có công tiếp nhận lượng lớn người nhập cư Nga, ngăn Israel tham gia Chiến tranh vùng Vịnh lần đầu, duy trì liên minh quan trọng và can đảm với Thủ tướng Rabin. Mặt khác, ông đánh mất tính hợp pháp của một nhân vật chính trị chuẩn tắc. Theo đó, ông đã cố gắng hiến sinh lực đặc biệt của mình xây dựng một vũ trụ Israel song song: một thế giới phương Đông tôn giáo thách thức và làm suy yếu chính phủ tài trợ nó. Người lãnh đạo đảng Shas sử dụng quyền lực chính trị hiện có để xây dựng một hệ thống giáo dục giáo phái và một hệ thống phúc lợi giáo phái, thay thế hệ thống chung yếu kém trong hiện trạng phúc lợi mục ruỗng của Israel. Ông đã tận dụng sự quản lý và khả năng xây dựng-tổ

chức của mình, thiết lập một vương quốc khác của những người bị áp bức và chà đạp. Khi một Israel khai sáng không chấp thuận ông, thì ông cự tuyệt nó. Thay vì đoàn kết và chỉnh sửa, Aryeh Deri trở thành lãnh đạo phương Đông, dẫn dắt nhóm phương Đông truyền thống nổi dậy chống lại nhà nước thế tục Ashkenazi do chủ nghĩa Zion thành lập.

*

Cuộc nổi dậy bùng phát lần đầu trong chiến dịch tranh cử năm 1996. Đây là những năm Hiệp định Oslo có tác động. Chính phủ là chính phủ của hòa bình. Tại các giai tầng cao trong xã hội Israel, có cảm giác là chủ nghĩa thế tục Israel đã trở lại nắm quyền. Nhưng ở các tầng thấp hơn, cuộc nổi dậy của người Do Thái bị áp bức tại Israel đang nung nấu. Về mặt quốc gia, biểu tượng của phong trào là Benjamin Netanyahu; về mặt dân tộc, bản sắc của nó đã chuyển qua Shas. Deri hiểu điều này. Ông nhìn thấy tiềm năng ngầm thể hiện trong bất mãn văn hóa. Ông cũng thấy nỗi sợ hãi bám lấy Israel khi lời hứa hòa bình bị làn sóng chủ nghĩa khủng bố cuốn đi. Đó là lý do ông đề nghị với cử tri của mình một điều khác, một thứ gì đó huyền bí. Deri tìm lại được giáo sĩ Yitzhak Kaduri, một nhà thần bí Kabbalistic 100 tuổi và biến ông thành ngôi sao của chiến dịch tranh cử. Những chiếc bùa và phước lành của Kaduri đã được trao ồ ạt, còn vị giáo sĩ Do Thái cao tuổi thì bay bằng trực thăng từ đô thị này đến đô thị khác để nói chuyện với đám đông những người Do Thái phương Đông truyền thống nghèo rớt, nghe như uống từng lời không mấy dễ hiểu của ông. Bằng cách sử dụng Kaduri và Kabbalah, Deri đã giành được một phần tư triệu phiếu, và 10 ghế trong Nghị viện từ những người Israel bác bỏ cái tiến trình thế tục đã thiết lập nên nhà nước. Ông đưa nhiều người Do Thái Sephardic trở lại với cội nguồn huyền bí truyền thống của họ, một cội nguồn mang cả niềm tự hào lẫn sự an ủi.

Cuộc nổi dậy bùng phát lần hai vào cuối tháng 4 năm 1997. Giới tinh hoa ôn hòa và thế tục Israel coi chính phủ Netanyahu-Deri là bất hợp pháp. Deri đang chiến đấu cho sự sống của mình tại tòa. Đột nhiên, đêm giao thừa ngày lễ Quá hải, nhà nước quyết định truy tố Deri vì bị nghi ngờ đã thuyết phục Thủ tướng Netanyahu chỉ định một viên chức lý để bị tác động với hy vọng có thể trốn tránh những lời buộc tội tham nhũng. Cảnh sát đã đề nghị đưa ra các cáo

buộc bội tín chống lại Netanyahu và những người Ashkenazi khác bị nghi ngờ trong vụ này, nhưng không giống Deri thời Sephardic, chẳng ai trong số họ bị buộc tội. Kết quả là sự phẫn nộ. Trong sân vận động của trường Đại học Hebrew, bên ngoài Nghị viện và Tòa án tối cao, hàng chục ngàn người ủng hộ Shas tụ tập để cổ vũ Deri và đồng cảm với ông. Nội chiến sắc tộc đã gần kề.

Nhưng Deri đã kiểm chế bản thân và người ủng hộ mình. Ông bảo đảm người đang giận dữ không dùng bạo lực. Nhưng những lời ông chọn để nói trong cái ngày nóng như thiêu đốt đó được coi là lời chia tay với nhà nước và chủ nghĩa Zion. “Tầm nhìn của Zion đã thất bại,” ông nói.

Giờ đây, những người Israel thế tục sợ rằng Shas sẽ thay đổi đặc điểm thế tục của nhà nước. Họ tự gọi mình là Do Thái, nhưng họ không thực sự là người Do Thái. Phong trào của họ là phong trào dị giáo.

Họ coi cha mẹ chúng ta là những người nguyên thủy. Họ muốn cha mẹ chúng ta cải đạo. Họ đưa cha mẹ chúng ta đến các thị trấn và làng mạc xa xôi, nơi cuộc sống khó khăn. Họ đã cho chúng ta một nền giáo dục vô tích sự. Đã đến lúc chúng ta trưởng thành và bắt đầu chăm sóc tất cả những người đang đau khổ ở tất cả những nơi xa xôi này. Đó là lý do họ sợ chúng ta. Đó là lý do họ ngược đãi chúng ta.

Và đây là sự ngược đãi về cả dân tộc và tôn giáo. Nhưng họ càng làm bề mặt chúng ta, chúng ta sẽ càng phát triển. Chúng ta sẽ thay đổi đặc điểm của nhà nước Israel.

Lần bùng phát thứ ba của cuộc nổi dậy là mùa xuân và mùa hè năm 1999. Ngày 17 tháng 3 năm 1999, Tòa án quận Jerusalem kết tội Aryeh Machluf Deri nhận hối lộ lên tới 133.000 USD. Một tuần sau, ông bị kết án bốn năm tù. Trong một động thái bất thường, việc đọc quyết định của Tòa án được truyền trên đài phát thanh trong một buổi phát sóng trực tiếp kéo dài gần hai giờ. Các quan tòa không chỉ kết án Deri mà còn mô tả ông tham nhũng và ác tâm. Khi ông ra khỏi tòa, những người ủng hộ ông đều chán nản. Như thể ông đã chết về chính trị. Nhưng trong vài giờ, Aryeh Deri đã lấy lại sức. Chỉ hai tháng nữa là đến các cuộc bầu cử, và ông quyết định biến bi kịch của riêng mình thành vấn đề chính của chiến dịch tranh cử. Ông giam mình trong văn phòng cùng một nhà quay phim và đọc

bài phát biểu của đời mình. *J'accuse* (Tôi tố cáo) ông gào lên. Trong hai giờ, hai câu chuyện hòa thành một khi ông đưa lý do riêng đầu luật pháp và lấy căn cứ của Do Thái giáo Sephardic đấu với nhà nước Israel. Aryeh Machluf Deri bây giờ là biểu tượng của câu chuyện phương Đông: bị chối từ, sỉ nhục, và ngược đãi; biểu tượng của việc giới uy quyền Ashkenazi thế tục miễn cưỡng vinh danh và tôn trọng người Do Thái phương Đông truyền thống; biểu tượng của việc loại trừ những người Do Thái Israel khác.

J'accuse của Deri rất thành công. Để đáp ứng nhu cầu, hàng chục ngàn băng video được sản xuất tại châu Âu mỗi ngày và đưa bằng máy bay đến Israel trong đêm. Lần này không cần đến những lá bùa Kaduri. Cũng không còn mấy ai quan tâm đến Rabbi Ovadia Yosef nữa. Toàn bộ chiến dịch tranh cử đều hướng về Deri. Các thành phố phát triển, các thị xã bị bần cùng hóa, và các làng mạc xa xôi đều trong cơn sốt. Mọi người đều muốn nhìn thấy Deri, chạm vào Deri, cảm thông với Deri. Trong khi một người Israel kết tội ông, thì một người khác lại thấy ông vô tội và biến ông thành anh hùng. Làn sóng phản đối dâng trào từ sự phân chia sắc tộc của Israel. Sang chấn tâm lý của việc di dân thập niên 1950, nổi thống khổ khi hòa nhập thập niên 1960, xu hướng phân biệt đối xử thập niên 1970, và cảm giác chống đối thập niên 1980 đến cùng lúc, tạo sự hỗ trợ quần chúng cho nhà lãnh đạo cách mạng phương Đông vừa bị kết án hình sự. Deri không chỉ là một chính trị gia, ông còn là một người tử vì đạo. Ông trở thành người mang thập giá cho nỗi đau và bi kịch của phe phương Đông. Số phiếu bầu 430.000 mà ông và đảng của ông nhận được 60 ngày sau khi tòa án đọc to quyết định kết tội đã đưa cuộc nổi dậy của phe phương Đông lên đỉnh điểm. Tháng 6 năm 1999, gần như cứ sáu người Israel lại có một người bỏ phiếu cho nhà lãnh đạo cách mạng dám thách thức trật tự hiện có và từng bị kết án bốn năm tù. Shas giành 17 ghế trong Nghị viện, tăng lên so với 10 ghế trong cuộc bầu cử trước.

Tháng 7 năm 2000, Tòa tối cao Israel bác bỏ kháng cáo của Deri nhưng giảm án tù xuống ba năm, khi phát hiện khoản hối lộ ông đã nhận được từ các bạn học chỉ là 60.000 USD. Các câu hỏi được đặt ra là: Nếu lý do kết tội ban đầu còn lại ít như vậy sau cuộc chiến pháp lý kéo dài một thập kỷ, thì hình phạt chưa từng có tiền lệ của Deri có còn hợp lý không? Liệu thực sự không có chính trị gia Israel

cấp cao nào khác nhận tiền bất hợp pháp từ bạn bè nhưng không hề bị trừng phạt gì hay không? Nhưng pháp luật là pháp luật, bản án giờ không thể thay đổi.

Ngày 3 tháng 9 năm 2000, ngày đầu tiên của năm học mới, Aryeh Deri đưa các con gái của mình đến trường tiểu học Sephardic do ông thành lập tại Jerusalem và đặt theo tên Margalit Yosef, người vợ đã quá cố của giáo trưởng Sephardic. Trước ống kính truyền hình, ông chào từ biệt ba con gái đang nức nở. Từ trường ông đi đến nhà tù. Người ủng hộ Shas muốn nhà lãnh đạo của mình vào tù không phải là một tội phạm mà như một vị vua: hàng chục ngàn người đã chờ đợi để ủng hộ ông khi ông ra khỏi Jerusalem, và giao thông trên đường cao tốc Jerusalem-Tel Aviv đã dừng khi một đoàn gần ngàn chiếc xe hơi và xe buýt, dẫn đầu là một đoàn xe máy, đi sau Deri từ thủ đô đến nhà tù Maasiyahu. Bên ngoài nhà tù, hàng chục ngàn người đã tụ tập. Giáo sĩ Ovadia Yosef đảm bảo với đám đông rằng cũng như Joseph trong Kinh Thánh⁽¹⁸⁶⁾, Deri sẽ rời khỏi nhà tù để thành vua của Israel. Còn Deri thì xin được tha thứ, nhưng thề rằng ông đã không vi phạm pháp luật và hứa hẹn ông sẽ không suy sụp. Được một đội cảnh sát hộ tống, cùng những người đi theo hát cổ vũ, Deri đi qua cổng nhà tù, tạm biệt người vợ Yaffa và cha mẹ mình. Và lúc đêm đến, khi nằm trên chiếc giường sắt hẹp trong buồng giam riêng rộng 9 m² không cửa sổ, ông úp mặt vào tay, lắng nghe những người hăm mộ hát phía bên ngoài các bức tường nhà tù. Ông hình dung ra khuôn mặt thần thờ của vợ và cha mẹ, rồi nghĩ về cuộc hành trình dài của mình. Đột nhiên ông không thể chịu đựng được nữa. Ông suy sụp. Sau 10 năm đầy xáo trộn, ông khóc đến đêm giống như đã từng khóc tại trường nội trú: “Chúa ơi, sao người lại bỏ rơi con?”

“Vậy mấu chốt câu chuyện của ông là gì?” Tôi hỏi Deri 10 năm sau. “Và mấu chốt câu chuyện Israel phương Đông là gì? Liệu hai câu chuyện có thực sự hội tụ không?”

Chúng tôi đang ngồi trong văn phòng Jerusalem hẻo lánh nơi Aryeh Deri thường lui về ngồi một mình để suy ngẫm. Các bức tường phủ đầy ảnh của giáo sĩ Ovadia Yosef và các giáo sĩ Do Thái Sephardic khác ít được biết đến. Trên giá sách có nhiều tập Kinh Thánh, Kinh Mishnah, và Kinh Talmud. Trên bàn là các báo hôm

qua. Sau khi pha cho tôi cà phê đen đặc, Deri mời tôi một ít số sô-cô-la Bỉ tinh tế ông vừa nhận được từ một người bạn. Sau đó, ông ngồi xuống, vuốt bộ râu tía gọn, vỗ chiếc mũ chòm đen của mình và nhìn tôi. Đôi mắt ông sáng lên - ông sẵn sàng, thanh thản, bình an. Nhiều năm sau khi bị giam giữ, ông không còn thấy phần nộ. Trên ghế bành bọc da màu đen của mình, ông có thể bình tĩnh kể lại tiểu sử của mình, nhìn sự việc theo đúng triển vọng của chúng. Đôi khi chính ông còn thấy ngạc nhiên. Ông không thể tin rằng quá nhiều thứ đã xảy ra trong đời mình chỉ trong một thời gian ngắn, không thể tin rằng đời ông đã biến thành một câu chuyện đầy kịch tính như vậy. “Không thể tin được,” ông lẩm bẩm với chính mình hơn là với tôi. Nhưng khi tôi ép ông nói cho tôi nghe nhiều hơn, thì ông nheo mắt lại và ghen lời.

“Tôi không phải là người Do Thái phương Đông Israel điển hình,” Deri nói với tôi. “Đại đa số người nhập cư từ các nước Ả-rập đến đây thập niên 1950, trong khi tới năm 1968 tôi mới đến. Những tổn thương rất lớn của hầu hết người nhập cư nói tiếng Ả-rập là bị phun DDT bừa bãi khi đến và các trại nhập cư xuống cấp thì tôi lại không phải trải qua. Nhưng khi tôi đến Bat Yam vào cuối thập niên 1960, tôi thấy xung quanh là thiệt hại mà thập niên 1950 gây ra. Tôi thấy một xã hội phương Đông vỡ tung.

“Những gì đã xảy ra khá rõ ràng,” Deri giải thích. “Văn hóa Do Thái phương Đông được thành lập trên ba trụ cột: cộng đồng, giáo đoàn Do Thái, và người cha. Người cha rất mạnh - quá mạnh. Ông ta là trụ cột và ông hoàng của gia đình. Ông ta bảo vợ phải làm gì. Ông ta bảo con học gì và ứng xử ra sao. Ngay cả khi hiện đại hóa đến cùng với ảnh hưởng của Pháp và Anh, người cha và các giáo sĩ vẫn vượt trội. Tôn giáo, truyền thống, và chế độ gia trưởng đã duy trì cộng đồng Do Thái phương Đông trong cả ngàn năm. Chúng tôi đã không trải qua sự thế tục hóa theo phong cách châu Âu. Chúng tôi không có sự khai sáng phương Tây và một cuộc nổi dậy chống lại tôn giáo. Chúng tôi đã sống kết hợp giữa tôn giáo, truyền thống và hiện đại thô sơ. Chúng tôi kính trọng giáo sĩ và sợ cha, và vì vậy chúng tôi đã sống sót như một cộng đồng.

“Khi đến Israel,” Deri nói, “các cộng đồng bị phân tán. Đây là một chính sách phân tán có chủ ý. Giáo sĩ Do Thái bị mất quyền lực, cộng đồng tan rã, và giáo đoàn Do Thái bị suy yếu rất nhiều. Nhưng

tệ nhất là những điều đã xảy ra với người cha. Nhân vật người cha bị phá vỡ. Ở đây ông ta đã không thể chu cấp cho gia đình mình như ở Morocco hay Iraq. Ở đây ông ta không có quyền như ông ta đã có ở Tunisia hay Libya. Ông ta đã mất phương hướng. Ông ta chán nản. Ông ta không còn phù hợp nữa.

“Đây cũng là cuộc khủng hoảng của chúng tôi,” Deri nói. Khi chúng tôi đến Israel, không có cộng đồng, không có giáo đoàn, và không có giáo sĩ. Cha tôi xấu hổ. Ông hiểu rằng những gì đã xảy ra với lán giềng của chúng tôi cũng sắp xảy ra với chúng tôi. Gia đình tôi rơi vào cảnh khốn khó. Bọn trẻ chúng tôi bắt đầu hành xử bậy bạ và sử dụng ngôn ngữ tục tĩu. Anh họ tôi bị giết trong một vụ đấu súng giữa các băng nhóm đường phố đối địch. Người cứu chúng tôi là mẹ. Sau cú sốc lúc đầu, bà nhận ra không thể dựa vào cha chúng tôi được, nên bà đã tập hợp đủ sức mạnh để hành động một mình. Vì là một phụ nữ khôn ngoan và mạnh mẽ, nên bà nhốt chúng tôi ở nhà để chúng tôi khỏi lang thang. Nhưng khi nhận ra điều này chưa đủ, bà đã đồng ý với hai giáo sĩ Do Thái gõ cửa nhà mình, gửi chúng tôi đến trường nội trú. Về phương diện cá nhân và cảm xúc, điều này khủng khiếp với bà. Nhưng vì rất yêu chúng tôi nên bà đã không để tình cảm vượt lên lý trí. Bà không biết rõ đã gửi chúng tôi đi đâu. Bà không biết chúng tôi sẽ trở thành chính thống cực đoan. Nhưng bà biết chúng tôi cần một khuôn khổ xã hội cứu chúng tôi khỏi đường phố.”

“Những gì ông đang nói,” Tôi kích Deri, “liệu có phải đều là tình cờ không. Cha mẹ của ông đã thể tục hơn tôn giáo và hiện đại hơn truyền thống. Họ yêu Humphrey Bogart⁽¹⁸⁷⁾, họ nhảy điệu pasodoble. Cho nên giá như không nhờ các giáo sĩ trẻ gõ cửa nhà ông, thì ông đã không thể thành con người của tôn giáo. Giá mà một cơ sở thể tục tốt đến gõ cửa, thì ông có thể đã trở thành lãnh đạo của một Đảng Lao động xã hội dân chủ đổi mới rồi.”

Deri gạt đầu nhưng cẩn thận không xác nhận giả thuyết của tôi bằng lời. Ông mỉm cười tinh quái và tiếp tục. “Nghe này,” ông nói, “Tôi không có vấn đề gì với Đảng Lao động hoặc với những người Ashkenazi. Trong nhà tôi, không ai nói người Ashkenazi ép chúng tôi. Cảm giác của chúng tôi là chúng tôi phải chịu đựng một thảm họa. Tôi hiểu những gì đã xảy ra ở thập niên 1950. Lúc đó Israel là một nhà nước nghèo, non trẻ, đầy kẻ thù bao quanh. Nó rất mong

manh và đang hồi phục từ chiến tranh với tổng dân số là 650.000 người. Và đột nhiên, dân tộc Ashkenazi nhỏ bé này tràn ngập toàn bộ cộng đồng Do Thái Sephardic Trung Đông - hết cộng đồng này đến cộng đồng khác đến từ Yemen, Iraq, Morocco, Tunisia, Algeria, Libya, Lebanon, và Ai Cập.

“Vì vậy nhà nước xây các khu nhà ở cho những người nhập cư mới. Nhà nước kiến thiết nhà máy cho họ. Trong vài năm, nhà nước dỡ bỏ các trại nhập cư đáng sợ và mang đến cho những người mới đến một mái nhà và nơi làm việc. Đó là một thành tích. Nhưng nhà nước do người Ashkenazi thống trị không hiểu được rằng mình đang lấy đi cộng đồng, danh dự và truyền thống của những người nhập cư phương Đông. Nhà nước lấy mất cấu trúc xã hội và quy chuẩn đã giữ họ lại cùng nhau trong thời kỳ lưu vong. Họ không có công cụ để đối phó với thế giới mới, không có giáo dục liên quan, không có nhận thức, không có ý thức về không gian hay về nguyên nhân. Họ không có quyền lực, không có la bàn. Tất cả những gì họ có là bạo lực và sự vô thừa nhận của đường phố. Và do đó, một thể hệ đã mất đi. Và sau đó là một thể hệ khác. Hàng chục căn nhà ổ chuột và thị trấn phát triển ở nơi hẻo lánh trở nên giống Eli Cohen của Bat Yam: bị lãng quên, đầy rẫy tội phạm, và ảm đạm. Hàng trăm ngàn trẻ Do Thái phương Đông ở Israel được nuôi dạy không có cha, không kỷ luật, và không có ý nghĩa cuộc sống.

“Những người được cứu,” Deri nói, “là những người có các bà mẹ mạnh mẽ. Đây là thể hệ của bà mẹ. Các bà mẹ là những nữ anh hùng thực sự trong câu chuyện phương Đông của Israel. Tuy nhiên, như trong trường hợp của tôi, bà mẹ không thể một mình đối phó. Bà cần một trường nội trú. Những người đến một trường nội trú tôn giáo như tôi đã trở thành các học giả Torah. Những người đến trường nội trú thể tục đã trở thành kỹ sư hoặc đại lý bảo hiểm. Chỉ có sự kết hợp của một bà mẹ mạnh mẽ và một trường nội trú tốt mới có thể cứu bạn thoát khỏi sự hỗn loạn. Chỉ khi được đưa khỏi nhà, bạn mới có thể tồn tại được sau sự sụp đổ của người cha và sự tan vỡ của nền văn hóa.

“Tôi đã nói với anh là tôi không có ác cảm với Đảng Lao động,” Deri nói. “Điều đó đúng và không đúng. Có một thứ làm cho tôi tức giận là khía cạnh tinh thần của sự tiếp nhận. Khi xây dựng các trại nhập cư, các khu nhà ở và các nhà máy nơi xa xôi, Đảng Lao động

không có ác ý về tình cảm. Nhưng về tâm linh thì chắc chắn có. Các cựu chiến binh Ashkenazi của Đảng Lao động nghĩ rằng hầu hết những người di cư từ thế giới Ả-rập còn nguyên thủy, và do đó phải qua một quá trình truyền bá tư tưởng châu Âu thế tục. Việc tự cư mang tính chất phương Tây để hoàn toàn biến đổi chúng tôi. Những người Ashkenazi của Đảng Lao động đã không tôn vinh nền văn minh của chúng tôi. Họ không nhìn thấy vẻ đẹp trong truyền thống của chúng tôi. Đó là lý do họ cắt đứt chúng tôi khỏi nguồn gốc và di sản của mình. Đó là một sai lầm khủng khiếp, đầy ác ý. Những gì họ đã làm là tiêu diệt, chứ không phải xây dựng. Họ lấy đi linh hồn mà chúng tôi có và không cho chúng tôi thứ gì thay thế. Và vì họ không thực sự cho chúng tôi một nền văn hóa hay bản sắc mới, nên chúng tôi chẳng có gì. Đối mặt với những khó khăn cùng cực về kinh tế và thể chất, chúng tôi thấy tinh thần trống rỗng khi đứng trong thế giới này.

“Chính thống cực đoan đã bước vào khoảng trống này,” Deri nói. “Trong những năm đầu tiên, tôi đã không thực sự sợ Chúa. Tôi học những gì được dạy, làm như được bảo, và mặc như được hướng dẫn. Khi tôi có một mình ở nhà, tôi đã không sâu sắc về tôn giáo. Chỉ khi đến Jerusalem lúc 13 tuổi, tôi mới khám phá ra sự phong phú trong thế giới của Torah. Giáo sĩ Do Thái Porat Yosef vô cùng thu hút tôi và đối xử với tôi như con. Sự thần bí trong những lời dạy bí truyền Kabbalah⁽¹⁸⁸⁾ thời kỳ Jerusalem Cổ lôi cuốn tôi. Bức tường phía Tây chiếm được trái tim tôi. Sự thánh thiện của Jerusalem mê hoặc tôi. Tôi bắt đầu quan sát Do Thái giáo từ quan điểm tôn giáo.

“Sau này tôi mới đối mặt với vấn đề phương Đông,” ông nói. “Vì tôi chuyển từ nhà kính Sephardic này sang nhà kính Sephardic khác, nên tôi đã không gặp những người Do Thái không phải Sephardic. Tôi cũng không va chạm với một Israel không chính thống. Chỉ ở trường Hebron, tôi mới thấy các sinh viên Sephardic cúi chào sinh viên Ashkenazi và lãnh đạo Sephardic cúi chào lãnh đạo Ashkenazi. Trái lại, không ai tức giận người Ashkenazi. Chỉ có lòng biết ơn vì họ đã tiếp đón, chấp nhận, và dạy chúng tôi. Nhưng có một sự tự hạ mình mà tôi không thích và cũng không sẵn sàng là một phần của nó. Và dần dần tôi nhận thấy những thứ khác tôi đã không để ý trước đây: không có lãnh đạo tinh thần Sephardic, không

có đại diện chính trị Sephardic, không có giáo dục Sephardic chất lượng. Chúng tôi hoàn toàn phụ thuộc vào người Ashkenazi. Chúng tôi nhặt nhạnh những đầu thừa đuôi theo mà họ đã nhân hậu để lại cho chúng tôi.

“Lúc đầu, tôi đã không suy xét về mặt chính trị,” Deri tiếp tục. “Tôi không thực sự là một phần của xã hội Israel và không hiểu cách nó vận hành. Đó là lý do tất cả những gì tôi muốn là thành lập một trường chất lượng cao cho các bé trai Sephardic. Nhưng tại nhà giáo sĩ Ovadia, tôi bắt đầu hiểu chính trị. Tôi thấy những con người và những sức mạnh hình thành Israel. Đó là cách tôi đã xây dựng ý tưởng cho đảng Shas. Tôi tin rằng một liên minh giữa giáo sĩ Shach và giáo sĩ Ovadia sẽ tạo ra một thể chế chính trị đại diện cho Do Thái giáo Sephardic và có được sự ủng hộ về tôn giáo của người Ashkenazi.

Tôi không muốn nổi loạn. Suy nghĩ kiểu như Black Panthers⁽¹⁸⁹⁾ là hoàn toàn xa lạ với tôi. Tất cả những gì tôi muốn là để cho đồng bào tôi có một tiếng nói và có một chỗ danh dự. Để trả vương miện của Chúa về đúng chỗ.”

Deri nghiêng người trên chiếc bàn rộng, đôi mắt lấp lánh. “Chỉ khi tôi trở thành Tổng giám đốc ở Bộ Nội vụ thì tôi mới thực sự hiểu vấn đề của người Do Thái phương Đông tại Israel. Chỉ lúc đó, trong văn phòng, tôi mới thực sự rời khỏi thế giới khép kín của Do Thái giáo chính thống cực đoan và biết đến xã hội Israel. Và đột nhiên, tôi nhận ra rằng trong số hàng trăm thành phố tôi chịu trách nhiệm, những thành phố yếu hầu như đều là Ả-rập hoặc phương Đông. Tôi đột nhiên nhận ra rằng hầu hết nổi thống khổ ở Israel là của người phương Đông. Trong mỗi thành phố phát triển ở xa tôi đến thăm, tôi đều thấy sự bỏ mặc. Trong mỗi khu phố nghèo, tôi đều thấy người Do Thái phương Đông đã đánh mất niềm tự hào và bản sắc. Tôi thấy các cộng đồng bị phá hủy, các gia đình tan nát, danh dự và truyền thống của họ bị lấy đi, và ánh lửa trong mắt họ tắt lịm. Trong khi Israel phát triển mạnh trên bề mặt, ngay dưới bề mặt là một Israel không cha, không giáo sĩ, và vô vọng. Israel phương Đông truyền thống đã bị bỏ rơi, phải tự lo liệu và thường thất bại thảm hại.

“Những năm đầu trong chính phủ,” Deri nói với tôi, “Tôi muốn hòa nhập, chứ không tự cô lập. Tôi đã rất nổi tiếng thời gian đó. Tôi là

một ngôi sao chính trị và được truyền thông yêu mến. Tôi thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với nhiều chính trị gia, nhà báo, và doanh nhân thế tục Ashkenazi. Họ thích sự thẳng thắn, cởi mở, và năng lực của tôi. Chúng tôi tìm thấy điểm chung giữa chất Do Thái của họ và của tôi. Vì vậy, tôi tin rằng có thể lấp đầy khoảng cách giữa người Sephardic và người Ashkenazi, giữa tôn giáo và thế tục. Tôi tin rằng lớp tinh hoa sẽ chấp nhận quần chúng mà tôi đại diện giống như họ đã chấp nhận tôi. Tôi cảm nhận mục đích của tôi là chữa lành và đoàn kết. Làm cho người Do Thái phương Đông và người Do Thái chính thống cực đoan mạnh lên, nhưng hợp nhất họ thành một Israel đa sắc tộc, nơi họ sẽ tìm được một chỗ cho mình.

“Nhưng sau đó, báo chí đã đưa ra những lời cáo buộc. Thanh tra nhà nước, cảnh sát, và các cơ quan tư pháp theo dõi tôi. Tầng lớp tinh hoa của cả cánh tả lẫn cánh hữu đều quay lưng lại với tôi. Giáo sĩ Shach, người mà tôi yêu mến và ngưỡng mộ hơn bất kỳ người nào khác tôi quen, rời bỏ tôi. Ông không bao giờ tha thứ vì tôi đã cố gắng lập một chính phủ hòa bình cùng với Shimon Peres năm 1990. Tôi đơn độc. Tôi không có bạn mới trong thế giới thế tục, không còn vị giáo sĩ Do Thái cũ và các Ashkenazi chính thống cực đoan của mình nữa. Giờ đây tôi không được yêu mà bị đàn áp, không phải là một anh hùng mà là một kẻ hạ đẳng. Tất cả những gì tôi còn là bộ lạc của tôi: Do Thái Sephardic. Chỉ có họ tin tưởng tôi và bao bọc tôi. Người Do Thái phương Đông cảm thông với tôi. Họ xem tôi là người có chuyện đời tương tự như họ. Họ tin chắc tôi là một người Do Thái Morocco đã mở lòng mình với Israel, được Israel chấp nhận cho đến một ngày Israel đóng sầm cửa trước mặt và làm tất cả những gì có thể để đập nát anh ta.

“Để không bị đập nát thật khó khăn,” Deri thì thầm. “Sự cô đơn thật kinh khủng. Tôi không có ai để chia sẻ hoặc tôn kính. Cùng lúc, tôi mất luôn Israel tôi đã tôn làm mẹ và giáo sĩ Shach tôi đã tôn làm cha. Vì vậy, tôi đã bị Kabbalah cuốn hút. Tôi đến Galilee theo khóa tu tôn giáo. Tôi đến Ukraine nằm lên mộ giáo sĩ Breslau của Uman. Dù tôi không phải người theo thuyết thần bí, nhưng tôi cần sự an ủi của các nhà thần bí. Tôi quay lại với đức tin cơ bản. Sự hỗ trợ của Do Thái giáo Sephardic, thuyết thần bí và đức tin cơ bản đã cho tôi sức mạnh để vươn lên, khi mọi thứ quanh tôi đã sụp đổ. Ban đêm, tôi thấy mình nói chuyện thành tiếng với Cha của chúng ta trên trời.

“Vì vậy, việc sử dụng những lá bùa và phước lành của Kaduri trong chiến dịch bầu cử năm 1996 không thuần túy là để lôi cuốn,” Deri tiếp tục. “Nó cũng bày tỏ nỗi buồn riêng và nhu cầu tình cảm của tôi. Và cơn thịnh nộ của chiến dịch bầu cử năm 1999 cũng vậy. *J'accuse* không chỉ là một thủ đoạn chính trị xuất sắc mà còn là sự phản kháng tình cảm thực sự. Trong suốt thập niên 1990, có một sự tương quan đáng ngạc nhiên giữa những gì xảy ra với tôi, Aryeh Deri, với những gì người Do Thái phương Đông của Israel đã trải qua. Năm mươi năm sau khi được thành lập, Israel phải đối mặt với một cuộc nổi loạn nội bộ mang đến sự thay đổi bản sắc đất nước.

“Họ coi tôi như một mối đe dọa,” Deri nói với tôi. “Có một người tốt như họ đứng ở đây. Không hoảng sợ, không xấu hổ. Một nhà tổ chức, một nhà lập kế hoạch, một nhà lãnh đạo. Và người ấy hoạt động theo cách hiện đại nhất và hiệu quả nhất. Nhưng người ấy đại diện cho Do Thái giáo và phát ngôn cho người Do Thái phương Đông. Người ấy đã đưa những người chính thống cực đoan ra khỏi khu ghetto mà họ đã sống, và cứu những người Do Thái phương Đông thoát khỏi áp bức họ đã chịu. Và người ấy đã tạo ra sự thay đổi trên khắp đất nước - xây dựng các trường kiểu mới, các trung tâm cộng đồng, đưa đến nhiều lựa chọn khác cho mọi người. Người ấy đe dọa bá quyền văn hóa của Israel Ashkenazi và đổ gọt nhân dạng thành một quốc gia phương Tây. Và người ấy cũng lớn mạnh từng ngày, lãnh đạo cuộc cách mạng quan trọng nhất trong lịch sử ngắn ngủi của Israel.

“Đây là lý do họ phải đưa tôi ra khỏi cuộc chơi,” Deri nói. “Loại bỏ tôi khỏi chính phủ và tách tôi ra khỏi nguồn lực nhà nước. Tấn công thanh danh của tôi để ngay cả cử tri của tôi cũng tố cáo tôi. Đó là lý do họ điều tra tôi theo cách họ chưa bao giờ làm với bất kỳ ai – dùng một chiếc lược bí. Và đánh giá tôi theo cách họ chưa bao giờ làm với bất kỳ ai - chống lại mọi bằng chứng. Họ xử tôi theo luật giang hồ và tạo ấn tượng rằng tôi là một con bạch tuộc xấu xa. Và họ đã thành công về một phương diện: trục xuất tôi khỏi chính trị, bỏ tù tôi, và biến tôi thành một con quỷ.

“Nhưng họ đã thất bại về phương diện khác: việc họ tấn công tôi đã thuyết phục quần chúng đi theo tôi. Một triệu người Israel cảm thấy rằng khi họ cố gắng hủy diệt tôi, họ cũng cố gắng hủy diệt những người này. Khi họ nhốt tôi, họ cũng nhốt những người này

bên ngoài. Cuối cùng, khi họ ngẩng đầu lên, họ đã bị đẩy lùi một nửa thế kỷ. DDT, trại nhập cư, tự cao tự đại. Đó là lý do chúng tôi đã giành được 17 ghế trong Nghị viện năm 1999. Nếu cuộc bầu cử được tổ chức muộn hơn một tháng, chúng tôi đã có thể giành 25 hoặc thậm chí 28 ghế. Chúng tôi ắt đã thay thế Likud để trở thành lực lượng chính trị trung tâm cánh hữu có thể lực. Và kế hoạch là khi tôi ra tù, chúng tôi sẽ làm việc đó. Chúng tôi sẽ phục hồi tại nơi chúng tôi dừng lại và giành 30 ghế trong Nghị viện. Nhưng trong tù, tôi quyết định không gọi lại vết thương và cũng không nhen lại ngọn lửa. Không phải do các vết thương không còn ở đó. Cũng không phải vì ngọn lửa không còn cháy nữa. Anh sẽ không tin được rằng bao nhiêu nỗi đau vẫn còn ở đó. Nhưng tôi đi đến kết luận là nói thêm hoặc làm thêm là không cần thiết. Điều đã xảy ra là cực kỳ nguy hiểm. Israel gần như treo trên vách đá. Và tôi không muốn điều đó lặp lại. Giờ đây, khi nghĩ về những gì suýt xảy ra, tôi rùng mình. Chỉ thánh thần mới ngăn không để ngọn lửa lớn của thập niên 1990 thiêu trụi ngôi nhà của chúng ta. Khi tái khởi động sự nghiệp chính trị và trở lại với vũ đài chung, tôi muốn hành động khác. Bây giờ tôi muốn xử lý nỗi đau cũ theo cách mới.”

Deri và tôi sần sần tuổi nhau. Trải nghiệm thế hệ của chúng tôi cũng tương tự, nhận thức về thực tại và quan điểm chính trị của chúng tôi cũng không xa nhau. Chúng tôi có niềm tin chung và một ngôn ngữ chung. Deri giao tiếp thẳng thắn kiểu Israel. Ông nhanh nhẹn, nhạy cảm, và có chỉ số IQ cao đi kèm cái tôi tự mãn. Ở ông có những nét sắc sảo của thiên tài. Tôi rất có cảm tình với ông. Tuy nhiên, Deri sống ở một nơi xa xôi. Ông có các cam kết và sự trung thành khác. Ông là công dân của một thế giới mà tôi không biết. Ông đang hiện diện nhưng lại rất khó nắm bắt, rất cởi mở nhưng rất khó hiểu. Ông làm tôi có cảm giác ông thậm chí hoàn toàn không hiểu mình là ai, thích là người thế nào. Là người lang thang giữa các thế giới và các bản sắc, ông tiêu biểu cho sự hỗn loạn lớn về văn hóa và xã hội của Israel.

Nhưng Deri không phải là vấn đề, mà là ẩn dụ. Ông rồi sẽ ổn. Sau 13 năm vắng mặt, ông đã trở lại vũ đài chung và lại là lãnh đạo chính trị của Shas một lần nữa. Uy tín của ông hơi bị xói mòn và ông mất đi tầm vóc lớn hơn người của mình, nhưng vẫn trở lại là một cầu thủ mạnh mẽ trong trò chơi quyền lực của Israel. Vì vậy, khi tôi

rời khỏi văn phòng Jerusalem của ông, tôi không nghĩ về ông mà nghĩ về cộng đồng của ông. Câu chuyện Do Thái phương Đông đơn giản và ác nghiệt, tôi nghĩ. Từ giữa thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20, thế giới Do Thái Ả-rập đã trải qua một thời kỳ tương đối vàng son. Vì ở gần các nhà cai trị thuộc địa Pháp và Anh, nên nó được hưởng sự bảo trợ của họ. Nó giành được những quyền nó chưa bao giờ được hưởng trước đây. Nhiều người Do Thái ở Bắc Phi và Trung Đông được hưởng lợi từ tất cả những gì Baghdad, Damascus, Beirut, Cairo, Alexandria, Tunis, và Casablanca đã cung cấp. Nhưng đến các thập niên 1940 và 1930, sự kỳ diệu của phương Đông đã bốc hơi. Chủ nghĩa thực dân rút lui, chủ nghĩa dân tộc Ả-rập gia tăng, và chủ nghĩa Zion đã chiến thắng. Trong vài năm, một nền văn minh đã sụp đổ. Các cộng đồng tồn tại hàng ngàn năm tan rã trong vài tháng. Chỉ bằng một lần vung lên, thanh kiếm của lịch sử khu vực hiểm yếu vùng Levant cũ⁽¹⁹⁰⁾ đã tạo ra nhiều lát cắt. Một phương Đông đầy quyền rũ, đa nguyên biến mất. Một triệu người Do Thái Ả-rập đã bị bật gốc, thế giới của họ bị phá hủy, văn hóa của họ bị tàn sát, nhà cửa của họ bị mất.

Tôi cho rằng câu chuyện Zion cũng đơn giản và ác nghiệt. Israel sẽ phải là nhà cho người Do Thái Đông Âu - đó là mục tiêu thiết kế của nhà nước này. Nhưng thời kỳ 1939-1945, người Do Thái Đông Âu gần như không còn. Vì không có lựa chọn nào khác, chủ nghĩa Zion quay về phía đông. Kết quả thật mỉa mai. Năm 1897, khi Zion đang lầy đà, chỉ 7% người Do Thái trên thế giới là người phương Đông. Năm 1945, sau nạn tàn sát, chỉ 10% người Do Thái trên thế giới là phương Đông. Nhưng đến năm 1990 tại Israel, hơn 50% người Do Thái Israel là phương Đông. Một nhà nước được thiết kế cho nhóm dân cư này lại bị nhóm dân cư khác áp đảo. Một nhà nước dựa trên một nền văn hóa này lại bị một nền văn hóa khác lấn át. Nhưng Zion đã không - và cũng không thể - thừa nhận sự thay đổi lớn lao đã diễn ra. Nó không thể thú nhận rằng bản kế hoạch chi tiết ban đầu không phù hợp với hoàn cảnh mới. Vì vậy chủ nghĩa Zion quyết làm tới luôn và cố tình bỏ qua các tác hại đang gây ra. Một Israel hỗn tạp dân tộc đã vận hành hiệu quả đến tàn độc: nó giả mạo một dân tộc, nó cũng đồng thời làm cháy sém các bản sắc và làm bỏng các linh hồn nó phải cứu vớt.

Vì vậy, khi Deri sinh ra ở Meknes năm 1959, cuộc nổi dậy của người Israel phương Đông thế tục đầu tiên đã nổ ra nơi khu phố nghèo Wadi Salib ở Haifa. Khi Deri học trong trường nội trú Hadera tới tận năm 1970, cuộc nổi dậy Israel phương Đông thế tục thứ hai nổ ra ở khu phố nghèo Musrara tại Jerusalem, cùng sự xuất hiện của Black Panthers địa phương. Khi Deri là một học sinh ở Jerusalem giữa thập niên 1970, một cuộc nổi dậy phương Đông về văn hóa thế tục nổ ra với âm nhạc phương Đông mới, đã bị phát thanh và truyền hình dòng chính lờ đi, nhưng được chơi trong từng hộp đêm dọc theo phố Bat Yam. Deri không nhận thức được mọi sự phát triển này vì ông đến Israel muộn, và ngay cả khi đó ông cũng đã sống trong khu chính thống cực đoan. Kể cả khi Begin được bầu năm 1977 với sự ủng hộ nhiệt tình của người Israel phương Đông, thì Deri không hề hào hứng. Là môn đệ của giáo sĩ Shach, một người không bao giờ tin nhà nước Do Thái, ông đã không chấp nhận chủ nghĩa dân tộc Do Thái của Begin. Tuy nhiên, sau khi Begin suy yếu và bỏ lại đằng sau quần chúng cô lập của Israel phương Đông, Deri nhìn thấy chỗ trống và đã nhanh chóng lấp đầy. Đầu tiên ông giới thiệu giáo sĩ Ovadia Yosef như một nhân vật người cha thay thế Begin. Sau đó, ông đưa giáo sĩ Kaduri đến như một nhân vật thần bí an ủi. Rồi ông xác định mình là kẻ tử vì đạo của Do Thái giáo phương Đông. Bằng cách này, ông đã thành công trong việc tách bản thân khỏi chính trị và thế tục, tạo dựng được hình ảnh trần tục khác của một nhân vật bán thần thoại trong một thời gian.

Khi tôi lái xe rời Jerusalem, tôi nghe một tuyển tập các bài hát của Zohar Argov. Argov sinh ra trong chính khu phố Rishon LeZion, nơi gia đình Deri đã được đưa đến hồi năm 1968. Trong nhiều tháng, nhà Argov và nhà Deri sống cạnh nhau. Đầu thập niên 1970, những bài hát dịu dàng, đau đớn của người ca sĩ bên lề, cao lầu nghèo đã chinh phục tầng lớp dưới của Israel và trở thành các bài ca tranh đấu của họ. Chúng được bán dưới dạng băng cassette tại bến xe buýt lộn xộn ở trung tâm Tel Aviv, được hát trong các đám cưới, được yêu thích trong các câu lạc bộ đêm phương Đông bùng phát ở Bat Yam, Jaffa, Netanya, Lydda, và Ramleh. Trong nhiều năm, Argov đã không được tầng lớp trên Israel công nhận. Và cuối cùng, khi được chấp nhận, ông đã uống thuốc quá liều và chết. Dù những bài hát xé lòng của ông chủ yếu về tình yêu và sự mất mát, nhưng

chúng dường như làm xe tôi tràn ngập nỗi đau của người bị áp bức. Khi tôi lái xe xuôi đường cao tốc mà đoàn xe đã hộ tống Deri đến nhà tù Maasiyahu, tôi nghe thấy trong các bản ballad của Argov những tiếng tru dài đau khổ của Israel phương Đông.

Khi tôi còn nhỏ, người Do Thái phương Đông đã không được công nhận. Mặc dù chiếm gần một nửa dân số Israel, nhưng họ bị đàn áp và bị lãng quên. Theo một cách kỳ quặc, họ vừa hiện diện vừa không hiện diện, vừa có liên quan vừa không liên quan. Họ bị một đám mây bất biến của hồ nghi và ngờ vực theo dõi. Họ không phải là người của chúng tôi, không thực sự là chúng tôi.

Trong quân đội, tôi đã từng là thiểu số. Tại trung đội nhảy dù tôi phục vụ, những tinh hoa Ashkenazi như tôi bị chế giễu. Nhưng sau biến động chính trị năm 1977 đưa Menachem Begin lên vị trí quyền lực, và chiến dịch tranh cử bạo lực kích động năm 1981, thì quyền lực chính trị đã chuyển giao cho những người khác. Một thực tế không thể bỏ qua là người Do Thái phương Đông chiếm đa số. Họ đã ra khỏi các trại nhập cư, các khu nhà ở và các thị trấn phát triển nơi họ bị giam giữ hơn một thế hệ để chiếm quảng trường thành phố. Về chính trị, họ thuộc Đảng Likud. Về kinh tế xã hội, họ là các nhà thầu và chủ doanh nghiệp nhỏ. Về văn hóa, họ là những người hâm mộ nhạc của Zohar Argov mà tôi chưa đánh giá cao.

Nhưng trong giới Ashkenazi tự do, sự gia tăng của người Do Thái phương Đông gây phản ứng xấu. Sự phân biệt chủng tộc của các thập niên 1980 và 1990 thậm chí còn đáng ghét, đáng khinh bỉ và độc ác hơn so với thời kỳ trước: Họ là những kẻ mới phát. Họ không biết hành xử. Tiếng Anh của họ rất tồi. Họ rất nhạy cảm khi liên quan đến danh dự của mình. Họ là người Ấn Độ. Người Levant. Người Likud. Họ làm hổ thẹn nhà nước chúng tôi đã thành lập và cuối cùng sẽ lôi chúng tôi chìm xuống cùng với họ. Trong những lời bình này, tôi đã thấy mặt tối của sự khai sáng Israel, một sự thiếu văn minh ở những người tự xưng là văn minh. Câu chuyện phương Đông cuốn hút tôi. Khi tôi lắng nghe những câu chuyện nhập cư và những câu chuyện áp bức nhiều hơn, tôi nhận ra chúng tôi đã làm sai. Tôi sợ rằng nỗi đau của những người Israel phương Đông có thể thổi chúng tôi tung ra từng mảnh một ngày nào đó.

Về một phương diện, điều này cũng giống câu chuyện của Aharon Appelfeld. Chính nhà nước này đã từ chối lưu vong, chối bỏ

nạn tàn sát, phủ nhận Palestine, và cũng chối từ phương Đông. Có lẽ không có cách nào khác. Để tồn tại, đất nước vừa thành lập đã cố gắng giả làm người mạnh mẽ và xây dựng một nhà nước thống nhất. Tuy nhiên, cái giá về con người thật nặng nề. Những hậu quả lâu dài rất thảm khốc. Chúng tôi đã làm tổn thương hàng triệu người Do Thái phương Đông.

Tuy nhiên, có một cách tiếp cận khác đối với tất cả điều này. Về mặt chính trị, ở đây có một sự thật sai lạc không dễ diễn đạt. Và sự thật này là Israel đã trao đặc ân cho những người mà nó đã lôi cuốn được từ phương Đông. Người Do Thái không có tương lai thực sự tại Baghdad mới, Beirut mới, Cairo mới, hoặc Meknes mới. Nếu ở lại, họ sẽ bị tiêu diệt. Nhưng buộc họ phải từ bỏ bản sắc và văn hóa là liều lĩnh, nhẫn tâm và tàn bạo. Cho đến nay, nhiều người Israel phương Đông vẫn không nhận thức được Israel đã cứu họ thoát khỏi những gì: một cuộc sống đau khổ và lạc hậu ở một Trung Đông Ả-rập đã trở nên tồi tệ. Cho đến nay, Israel vẫn không nhận thức được nỗi đau đã gây ra khi nó nghiền nát các nền văn hóa và bản sắc của người Do Thái phương Đông mà nó tiếp nhận. Cả Israel Zion và cư dân phương Đông đều không nhận thức đầy đủ những tổn thương của mấy thập niên 1950 và 1960. Cả đôi bên đều chưa tìm thấy cách tôn vinh, chấp nhận, và xoa dịu nỗi đau này. Đây là lý do vết thương vẫn cứ quần quanh.

Trong một quán cà phê ở Tel Aviv, tôi gặp Gal Gabai, một người bạn và đồng nghiệp. Gabai là một nhà báo và cho dựa tin cậy của một talk show chính trị nổi tiếng. Tôi hỏi cô, rằng điều gì đã làm cho cô cảm thông với Aryeh Deri. “Bạn là một nhà hoạt động nữ quyền thể tục cánh tả,” tôi nói với cô. “Bạn tận tâm với dân chủ, tự do và quy định của pháp luật. Tại sao bạn lại để cho mình bị một chính trị gia chính thống cực đoan, bị kết tội nhận hối lộ và có lĩnh vực hoạt động khác xa lĩnh vực của bạn cuốn hút như vậy?”

Gabai, trẻ hơn Deri chục tuổi, nói rằng kể từ khi là một cô gái trẻ ở Beersheba thập niên 1970, cô nhớ mình luôn bị giằng xé giữa hai điều bắt buộc cực kỳ trái ngược. Một là *ruge raas*, mệnh lệnh ngẩng cao đầu. Hai là *khshumeh*: nhu cầu xấu hổ, tránh né người khác, không để họ thấy bạn lúc thất thế. Trong vài chục năm *khshumeh* mạnh hơn *ruge raas*, sự xấu hổ mạnh hơn niềm tự hào. “Cứ có cảm giác là có điều gì đó trực trặc với chúng tôi, với người Do Thái

phương Đông,” Gabai nói. “Có cái gì đó tội lỗi và thấp kém. Đó là lý do chúng tôi cúi đầu chào người Ashkenazi và hạ mình trước họ. Một kiểu tự ghét bản thân tể nhị, phức tạp, một cảm giác vô cùng bất an với chính mình. Cho đến khi Deri đến và chứng minh rằng chúng tôi có thể đứng thẳng và tự hào, sánh bước bình đẳng với người Ashkenazi. Deri đưa truyền thống Do Thái Bắc Phi tới sân khấu trung tâm. Ông bảo chúng tôi tốt bằng họ, nếu không nói là tốt hơn. Ông đánh thức *ruge mas* trong chúng tôi. Ông để chúng tôi ngẩng cao đầu. Ông thậm chí mang lại cho người phương Đông như tôi khả năng thuận hòa với chính mình và cảm thấy xứng đáng. Ý của Deri là tôi có thể được chấp nhận ở Tel Aviv mà không phải quay lưng lại với Beersheba. Ý của ông là chúng tôi có thể thành công ở phương Tây mà không phản bội phương Đông.

“Tôi nhớ đã gắn bó chặt chẽ với Deri trong khu nhà bà ngoại tôi ở Beersheba,” Gabai nhớ lại. “Deri cho phép các khu chung cư quay lại với những truyền thống mà Đảng Lao động không bao giờ công nhận và Đảng Likud không bao giờ khuyến khích. Deri cho chúng tôi lựa chọn những truyền thống văn hóa không gây hổ thẹn, lạc hậu hoặc cuồng tín. Ông khiến chúng tôi thôi bắt chước người Ashkenazi.

Ông xóa đi sự xấu hổ. Ông được chúng tôi ủng hộ không phải bằng cách khoác lên người một bộ trang phục, cũng không bằng cách ngụy trang. Không giống như các lãnh đạo Israel phương Đông trước đó, Deri đáng tin cậy. Ông quý trọng bản thể và hòa thuận với bản sắc phương Đông của mình. Trong khi những người khác vờ là người châu Âu, Deri tự hào nói mình là người Morocco. Điều này mang tính giải phóng. Ari, anh không thể tưởng tượng, mức độ giải phóng thế nào đâu. Cuối cùng thì một người trong chúng tôi, một người Morocco từ Meknes, không e sợ mình là ai và không ngại nói ra điều này. Ông rất tự hào về bản thân, thậm chí toàn bộ bản thân mình.

“Tôi có một lý thuyết,” Gabai nói. “Ở Israel, việc thuộc về cộng đồng được trả giá bằng máu. Máu người Do Thái phương Đông chúng tôi chảy chưa đủ hòa vào dòng sông cộng đồng. Chúng tôi không bị sát hại trong nạn thảm sát. Chúng tôi không hy sinh trong Chiến tranh Độc lập. Chúng tôi không tham gia câu chuyện phục hưng chủ nghĩa anh hùng Holocaust. Chúng tôi được nhập khẩu vào

đây và nhập khẩu muông. Chúng tôi được nhập khẩu chỉ vì người Do Thái châu Âu bị tiêu diệt và không có cách nào khác để phát triển nhà nước. Đó là lý do luôn có một cái bóng lơ lửng trên đầu chúng tôi: nơi này không thực sự có ý nghĩa với chúng tôi. Ngôi nhà chung này không hoàn toàn phù hợp với chúng tôi. Nó đã, và vẫn còn đang, xa lạ với chúng tôi. Chúng tôi không có nhà khác, nhưng với chúng tôi, Israel không thực sự là nhà. Chúng tôi không thấy thoải mái ở đây như trong ngôi nhà thực sự của mình.

“Hãy để tôi nói thế này,” Gabai tiếp tục. “Về thẩm quyền giải quyết và trong tuyên bố sứ mệnh của mình, nhà nước Israel không bao giờ lên kế hoạch cho Aryeh Deri hoặc Gai Gabai. Đó không phải là những người được dự kiến. Nhưng cuối cùng, pháo đài châu Âu này lại bị người Do Thái Ả-rập đến ở. Những người như Aryeh Deri và Gal Gabai. Nhưng cấu trúc cơ bản của pháo đài cùng các tư tưởng và quan điểm của các chủ thầu khiến cho Aryeh Deri và Gal Gabai phần nào đó vẫn đứng ngoài. Chủ nghĩa Zion phương Tây sợ chúng tôi. Sợ chất Ả-rập chúng tôi mang theo mình: âm nhạc Ả-rập, mùi vị các món ăn Ả-rập, phong cách Ả-rập. Hãy suy nghĩ về nó, một điều gì đó tuyệt vời đã xảy ra tại đây. Sau nạn tàn sát, về mặt dân số, chủ nghĩa Zion đã nhập khẩu một triệu người Do Thái Ả-rập từ thế giới Ả-rập vào đây để cứu mình. Nhưng sau khi mang những người Do Thái Ả-rập đến, Zion hoảng sợ vì bản sắc Ả-rập của họ. Nó cảm nhận được nguy hiểm trong âm nhạc Morocco của ông nội tôi, trong kiểu nấu ăn Morocco của bà tôi, và trong truyền thống Morocco của cha tôi. Nó sợ rằng người Do Thái phương Đông chúng tôi sẽ làm tan rã chủ nghĩa Zion phương Tây từ bên trong.

“Đó là lý do họ nghiền nát chúng tôi,” Gabai nói. “Họ đã thống trị chúng tôi. Vấn đề không phải về bất công kinh tế xã hội. Không phải về nhà ở, phúc lợi, hoặc thu nhập. Những người nhập cư mới đến từ Ba Lan và Romania cũng gặp khó khăn. Nhưng sự khác biệt giữa họ và chúng tôi là ngay từ đầu họ thuộc về nơi này. Họ là những người nhà nước Israel đã chủ định và lên kế hoạch. Từ ban đầu chúng tôi đã bị nghi ngờ. Vì vậy, chúng tôi đã bị tước đoạt về văn hóa. Chúng tôi phải từ bỏ con người mình trước đây. Chúng tôi phải hằng ngày chứng minh rằng chúng tôi không phải là người Ả-rập. Kết quả là một cuộc đấu tranh nội bộ đã chia tách chúng tôi cho đến ngày nay. Chúng tôi không chấp nhận chính mình và chúng tôi

không yêu bản thân mình. Chúng tôi bị chia ra trong các thế giới không thực sự giao nhau. Và chúng tôi luôn bị yêu cầu đưa ra bằng chứng. Chúng tôi phải chứng minh mình không kém và không hoàn thiện. Chúng tôi phải chứng minh đã hoàn toàn đồng hóa. Chúng tôi phải ngày ngày chứng minh không còn là người Ả-rập nữa.

“Anh sẽ không biết đâu,” Gabai nói với tôi. Anh sinh ra ở đây. Anh thuộc về nơi này. Israel là nhà của anh. Anh sở hữu nơi này. Nhưng tôi được giáo dục và biết rằng có một vòng tròn bên trong mà tôi không vào được. Có một nhóm người xuất sắc và tôi không trong nhóm đó. Vì rất được yêu quý ở nhà mình nên tôi có thêm sức lực. Tôi có nguồn sức mạnh của riêng tôi. Nên tôi khẳng định đòi bước vào. Tôi muốn được ở bên những người mạnh mẽ, những người thuộc về nơi này. Đó cũng là thống điệp mà tôi nhận được từ gia đình tôi. Thông điệp đầu tiên của họ là giáo dục: học, học nữa, học mãi. Nhưng rõ ràng chỉ mỗi kiến thức thì không đủ. Để thực sự đi được về phía trước, người ta phải tẩy trắng chính mình. Tẩy trắng con cái là phương tiện tốt nhất cho biến đổi xã hội. Người bà yêu dấu của tôi hay nói với tôi bằng tiếng mẹ đẻ của mình: “Này Gal, một chàng trai Morocco sẽ không phù hợp với cháu đâu, chỉ chàng trai Ba Lan thôi.” Và điều này đã đi ngay vào tiềm thức của tôi. Tôi sẽ không tìm một người bạn đời Morocco - nếu tôi kết hôn với một chàng trai Morocco, anh ấy sẽ là một nhân viên xã hội nghiêm túc và tôi sẽ là một giáo viên phổ thông trung học chu đáo, buổi tối chúng tôi sẽ nghe thứ âm nhạc dân tộc hay ở căn hộ ba phòng của mình tại một khu nhà ở Beersheba. Nhưng vì tôi đầy tham vọng, tôi phải kết đôi với quyền lực trắng. Tôi phải pha màu đen trong tôi với tình trùng màu trắng.

“Nhà chúng tôi đầy ắp âm nhạc. Ngay cả khi khó khăn, các căn phòng trong nhà vẫn tràn đầy những âm thanh ấm áp của âm nhạc Morocco. Nhưng rồi bà đưa tôi đến một buổi hòa nhạc cổ điển, và khi đến tôi mới biết rằng mình sẽ chơi đàn mandolin - không phải là đàn *oud* Morocco, mà là mandolin Nga; không phải Farid al-Atrash mà là Tchaikovsky. Tôi yêu Tchaikovsky. Tôi yêu đàn mandolin. Nhưng trong tôi luôn có một khát vọng về những gì đã mất, một khao khát về chất Ả-rập. Khi đến thăm bạn bè Ả-rập, mắt tôi ứa lệ. Khi xem phim Ả-rập, tôi vô cùng xúc cảm. Tôi biết tại đó, ở Morocco, cha tôi đã rất thoải mái. Ở Israel, ông không bao giờ thấy dễ chịu.

Và ông đã truyền sự khó chịu của mình sang tôi. Dù tôi sống ở Tel Aviv và tôi phụ trách một chương trình truyền hình, nhưng tôi không thoải mái trong lớp da của mình. Tôi không lừa dối bản thân mình. Với tôi, chất Ả-rập đã đóng lại. Nhưng về mặt nào đó, chất Israel cũng bị đóng lại. Mặc dù ba đứa con của tôi mang một nửa dòng máu Ashkenazi, nhưng Israel Ashkenazi vẫn không chấp nhận tôi đúng như con người tôi. Israel vẫn nghi ngờ tôi.

“Đó là tại sao Deri rất quan trọng,” Gabai nói. “Trước và sau Deri, đa số người Do Thái phương Đông ở Israel chuyển nỗi đau của họ sang chính trị mang màu sắc dân tộc và hỗ trợ Đảng Likud. Điều này là giả tạo và sai lầm, vì hầu hết người Do Thái phương Đông không cực đoan. Và khi Deri đến thì mọi thứ đã khác. Ông đã xử lý mặc cảm tự ti Do Thái-phương Đông và cảm giác khao khát của người Do Thái phương Đông. Ông khiến nỗi đau của chúng tôi thành hợp pháp. Nhưng điều thực sự tuyệt vời là liên minh của ông với Rabin. Khi hình thành liên minh trong những năm đầu thập niên 1990, Yitzhak Rabin và Aryeh Deri đã làm được nhiều hơn một giao ước chính trị. Rabin đại diện cho công xã, Palmach và Tel Aviv; ông là một Sabra thần thoại và một chiến binh của chủ nghĩa Zion. Deri là Meknes-Bat Yam-Jerusalem. Ông là người hùng của Israel phương Đông. Khi Rabin và Deri đứng cùng nhau, tất cả chúng ta có thể đứng cùng nhau. Khi Rabin và Deri nhìn vào mắt nhau, tất cả chúng ta có thể nhìn vào mắt nhau. Đã có sự công nhận nhau. Đã có một cách kết hợp giữa sự ôn hòa chính trị với niềm tự hào dân tộc. Giờ thì người Do Thái phương Đông có thể chứng minh bản thân không phải bằng cách thù ghét người Ả-rập, mà bằng cách làm một cây cầu nối với người Ả-rập. Lần đầu tiên có hy vọng rằng chủ nghĩa Zion hòa giải với người Ả-rập trong nước và người Ả-rập ngoài nước. Nhưng sau đó Rabin bị ám sát, còn Deri bị kết án, và tất cả tan nát. Thời điểm khoan dung đầu thập niên 1990 đã qua. Và Deri càng bị bức hại, cơn giận dữ càng lớn. Người ta tức giận giới quyền uy da trắng đã săn đuổi ông. Nhưng mọi người cũng tức giận Deri nữa.

Có lẽ tất cả giới chính trị đều tham nhũng, nhưng ông không nên làm vậy. Ông cần phải trong sạch hơn người trong sạch. Bởi ông có một sứ mệnh. Ông được ban tặng một vai trò lịch sử quan trọng. Ông là tấm vé vào cửa của chúng tôi. Ông được giao nhiệm vụ dẫn

chúng tôi vào, làm chúng tôi thuộc về nơi này. Nhưng vì ông thất bại nên điều này đã không thể xảy ra. Hy vọng của chúng tôi dường như là ảo tưởng. Và tất cả chúng tôi đều biết mình không có cơ hội. Chúng tôi không thể là chính mình. Tất cả những gì chúng tôi có thể làm là điều chỉnh, bắt chước, từ bỏ và bắt chước. Trở lại với *khshumeh*.”

Gabai dừng lại. Mắt cô ngấn lệ. “Khi các bạn tôi đọc những gì tôi đã nói với anh, họ sẽ vô cùng tức giận,” cô nói. “Họ nghĩ con đường duy nhất tiến lên phía trước là chối bỏ quá khứ và phủ nhận nỗi đau. Họ nói chúng tôi không được nhìn lại, không được chìm đắm trong những gì đã xảy ra. Đó là lý do họ giả vờ rằng vết thương dân tộc đã lên vảy. Họ muốn tin rằng biến động kinh tế xã hội và hôn nhân khác chủng tộc đã làm loãng vẩn đề và dập tắt lửa. Họ nghĩ rằng sự ngăn cách Ashkenazi-phương Đông là một sự ngăn cách Israel sắp vượt qua được. Nhưng tôi cho rằng không phải như thế. Tôi thấy anh chị em mình đang nghẹt thở. Tôi nhìn thấy sự đau khổ của họ. Khi hai tên côn đồ ở trại nhập cư Shaar Aliyah túm lấy mẹ tôi lúc đó chín tuổi, cắt đi mái tóc dài tuyệt đẹp của bà, rồi bỏ mặc bà trụi tóc, bế bồng và bắt lực họ đã làm thương tổn tâm hồn bà. Họ bảo bà không được là chính mình. Và khi cô giáo Ashkenazi của tôi ở Beersheba nhìn tôi theo cùng cái cách hạ thấp đó và nói với tôi bằng mắt, rằng vị trí của tôi ở dưới cùng bậc thang xã hội, cô ấy đã làm tổn thương tâm hồn tôi. Cô ấy bảo tôi chưa hoàn thiện. Dù bằng cách này hay cách khác, thì tất cả người Israel phương Đông đều bị thương tổn. Đó là lý do vì sao tâm hồn phương Đông là tâm hồn bị thương tật. Nó bị lôi ra khỏi sự bình yên, và bị xô đẩy vào hỗn loạn. Và từ hỗn loạn rơi vào xấu hổ. Và tự xấu hổ rơi vào tự phủ nhận. Rồi bị phương Tây ép buộc. Nhưng bên dưới sự phương Tây hóa là sự cay đắng và bất mãn. Kẻ thù lớn của chúng tôi là cay đắng và bất mãn. Deri đã giải thoát chúng tôi khỏi những điều này. Ông có nhiệm vụ đối đầu với thách thức để dẫn đến hòa giải. Vì vậy, khi Deri thất bại, chúng tôi cũng thất bại. Chúng tôi lại thấy mình rơi vào bóng tối. Và trong tâm tối, chúng tôi đau đớn. chúng tôi chảy máu. Chúng tôi không thể tìm ra sự thoải mái, biện pháp khắc phục hay mái ấm.”

(181) Rosh Hashanah & Yom Kippur: Tết Do Thái và Lễ đền tội.

(182) Bộ kinh Talmud là văn bản quan trọng của giáo sĩ Do Thái bao gồm Mishnah (ra đời năm 200) và Gemara (ra đời năm 500), với 63 bài luận, dài hơn 6.200 trang. Thuật ngữ Talmud và Gemara thường được sử dụng thay thế cho nhau (dù không chính xác lắm). Talmud gồm những ý kiến của hàng ngàn giáo sĩ Do Thái về pháp luật, đạo đức, triết học, phong tục, lịch sử, thần học, truyền thuyết, v.v., thường là cơ sở cho tất cả các bộ luật của giáo đoàn Do Thái.

(183) Người Do Thái Sephardic định cư tại Tây Ban Nha từ thế kỷ 1, phát triển rực rỡ trong thế kỷ 8, rồi chuyển đến Ý, Bắc Phi, bán đảo Balkan, Đông Địa Trung Hải, Thổ Nhĩ Kỳ, và Ba Lan trong thế kỷ 15. Khoảng 20% dân Do Thái là người Sephardic.

(184) Trường công lập Anh cho con trai, bắt đầu từ năm 1440, có học sinh chủ yếu là con các gia đình giàu có (Hoàng tử William và Harry và nhiều nhân vật nổi tiếng của Anh học ở đây). Các trường Eton và Harrow (một trường công cho con trai khác) thường cạnh tranh nhau.

(185) Từ một nhóm chính trị dân tộc nhỏ, chủ yếu đại diện cho lợi ích của người Do Thái Haredi Sephardic và Mizrahi, Shas hiện là đảng lớn thứ bảy của Israel trong Knesset (Nghị viện). Kể từ năm 1984, Shas luôn là một phần của liên minh cầm quyền, dù đảng cầm quyền là Lao động hoặc Likud.

(186) Joseph (1562-1452 TCN) Con trai thứ 11 của Jacob (con của Isaac, cháu của Abraham - một người đầu mục miền Lưỡng Hà, sống vào khoảng thế kỷ 19 TCN, được coi là tổ phụ của người Israel) ở xứ Canaan (vùng đất được Jehovah hứa cho Abraham). Joseph bị các anh em trai ghét và bán sang Ai Cập. Sau nhiều bất hạnh (làm nô lệ, đi tù), ông được Vua Ai Cập trọng dụng và phong làm phó vương. Khi nạn đói xảy ra ở Canaan, ông mời bố và toàn thể gia tộc (khoảng 70 người) đến Ai Cập định cư. Sau 400 năm thăng trầm tại Ai Cập, khoảng 40 vạn dân Do Thái được Moses dẫn dắt rời bỏ Ai Cập trở về vùng Đất Hứa Canaan.

(187) Humphrey DeForest Bogart (1899-1957), diễn viên huyền thoại của điện ảnh Hoa Kỳ, một trong những diễn viên xuất sắc nhất của Hollywood, đứng đầu danh sách 100 ngôi sao điện ảnh của Viện phim Mỹ.

(188) Một hệ thống những điều răn dạy huyền bí của người Do Thái được truyền miệng. Kabbalah được dùng để giải thích bản chất của vũ trụ, các khía cạnh của thần học và sự sáng tạo của Chúa.

(189) Phong trào phản đối Israel của người nhập cư Do Thái thế hệ thứ hai đến từ Bắc Phi và Trung Đông, đòi công bằng xã hội cho người Do Thái Sephardi và Mizrahi năm 1971.

(190) Ngã tư giữa Tây Á, Đông Địa Trung Hải và Đông Bắc Phi, gồm các quốc gia Síp, Israel, Jordan, Lebanon, Palestine, và Syria.

CHƯƠNG 12

TÌNH DỤC, MA TÚY VÀ BỐI CẢNH ISRAEL, NĂM 2000

Nini nói, “Cuối cùng bạn có thể thực sự *sống* tại Israel.” Anh thật sự cảm nhận được điều này. Khi thiên niên kỷ đến gần, lần đầu tiên Nini thấy ở đây cũng ổn. Trước đây, cứ mỗi lần từ Amsterdam trở về, anh thường tự hỏi tại sao mình quay lại. Nhưng năm nay, đột nhiên anh nhận thấy ổn khi ở Tel Aviv. Anh đã có thể thở được. Tel Aviv tự do và vui. Cứ như thể đột nhiên ai cũng cho rằng thế là đủ. Mọi người đã chán ngấy những chuyện nhảm nhí, chính trị, các cuộc tấn công khủng bố. Những kẻ cuồng tín tôn giáo. Các lãnh thổ bị chiếm đóng. Nghĩa vụ quân dự bị. Tất cả những áp lực đó đã đổ lên đầu mọi người ở đây.

Itzik Nini là một vũ công tại câu lạc bộ Allenby 58. Ở tuổi 31, anh đẹp trai và rậm nắng. Trong chiếc áo phong đen ôm sát, đồ rằn ri quân đội và đôi boots đen cao, anh trông giống một hội viên câu lạc bộ ở châu Âu. Trên thực tế, anh đến từ thị trấn nhỏ Binyamina, nhưng anh đã tới Tel Aviv lúc 13 tuổi. Anh thấy mọi thứ, thử mọi thứ, trải nghiệm mọi thứ, bao gồm tất cả các câu lạc bộ: Coliseum, Penguin, Metro. Anh đi rồi lại đến, đến rồi lại đi. Anh theo đuổi cuộc sống của một diễn viên-người mẫu-người biểu diễn, đi lại như con thoi giữa khu thời trang

Sheinkin ở Tel Aviv và cuộc sống đêm ở Amsterdam. Vì vậy, anh biết rằng một số việc chưa thể làm được ở đây. Ví dụ, S & M⁽¹⁹¹⁾. Vẫn chưa có đủ sự cởi mở cho việc này. Đây là Trung Đông. Và dù sao, S & M là một thứ rất phương Tây. Nhưng ngoài việc đó và một vài thứ khác thực sự tồn tại dai dẳng, anh đột nhiên cảm thấy mọi thứ ở đây được mở ra. Hầu như mọi thứ đều đổi thay. Thay đổi thực sự tuyệt vời. Cả anh đôi khi cũng bị cuốn đi.

Điều gì gây ra sự thay đổi này? Nini nói rằng đó là hòa bình. Nhờ có hòa bình mà Israel giờ đây thoải mái hơn; tự tin hơn. Anh có thể nhìn thấy điều này từ cửa sổ nhà mình trên phố Yehuda Halevi ở trung tâm thành phố Tel Aviv. Mọi thứ bình yên hơn. Mọi người ngồi trong các quán cà phê nhiều giờ. Họ đang rất ổn. Không có các phụ nữ nhiều tuổi hét lên: “Thật xấu hổ, các cậu làm gì mà cứ vui vẻ, đến câu lạc bộ và làm tình trong khi các binh sĩ đang bị giết?”

Còn một điều nữa: MTV. Các video clip thực sự đã trở nên rất gần gũi với mọi người và họ rất thích chúng. Bây giờ khi bạn nhìn thấy những đứa trẻ 15 tuổi từ một thị trấn phát triển xa xôi nào đó đến thành phố, đeo khuyên và hình xăm, bạn biết là bởi ngay tại quê hương truyền thống của mình, chúng đã xem MTV. Chúng xem điều gì đang xảy ra trên thế giới, và chúng muốn trở thành một phần của nó. Chúng muốn sống. Chúng tha thiết muốn sống.

Nhưng nguyên nhân thực sự của sự thay đổi, Nini nói, là ma túy. Nó đã tác động rất mạnh trong năm, sáu năm qua. Và mỗi năm nó lại mãnh liệt hơn. Mỗi lần từ Amsterdam trở về, anh lại nhận thấy điều đó. Vì thế bây giờ cảm giác ở Tel Aviv là nó không sao. Mọi người đều dùng ma túy. Cả thế giới đang dùng ma túy. Và ma túy tạo nên những điều tuyệt vời. Đã đến lúc nói ra điều đó. Nó làm cho mọi người hạnh phúc. Nó giải phóng bạn. Nó mở cửa mọi thứ, đặc biệt là Ecstasy⁽¹⁹²⁾. Đó là ma túy của thiên niên kỷ, Ecstasy. Nó không phải là một chuyến đi, nó không phải LSD⁽¹⁹³⁾. Nó không loại bỏ bạn khỏi thực tế, nhưng làm bạn cảm thấy khá hơn trong thực tế. Thoạt tiên, nó được dùng làm thuốc cho những người rất tức giận. Đó là một thứ thuốc làm họ dịu lại, làm họ hiền lành hơn, yêu thương hơn. Và đó là những gì nó đã làm cho người Israel. Nó làm họ bớt bồn chồn, bớt căng thẳng. Hãy nhìn vào các đường phố, bạn có thể thấy nó. Đôi khi bạn có cảm giác rằng họ đổ cả đồng Ecstasy vào Hệ thống dẫn nước quốc gia để làm mọi người hạnh phúc và thoải mái. Xin lấy ví dụ người đồng tính, Nini nói. Chỉ một vài năm trước đây, ai đồng tính là chuyện thực sự rất kín. Khi người này xuống phố với mái tóc dài buộc kiểu đuôi ngựa, mọi người sẽ hét lên: đồ điên, đồ pê đê. Và hiện tượng đồng tính được che giấu trong bóng tối, với khoảng một vài trăm người. Nhưng bây giờ có hàng ngàn, chục ngàn người. Và họ không phải xấu hổ nữa. Họ không

sợ. Họ không hề quan tâm. “Anh có xem lễ hội Purim ở quảng trường Rabin?” anh hỏi. “Anh có xem Diễu hành Tình yêu không? Và cái đêm Ehud Barak thắng Binyamin Netanyahu và Aryeh Deri trong cuộc bầu cử, những người đồng tính đã tiệc tùng trên đường phố. Và những sự kiện của Shirazi - vô cùng nóng bỏng.” Mọi người ai cũng công khai. Israel của thiên niên kỷ đã dỡ bỏ các thanh sắt cầm tù họ.

Nini nói rằng ngay cả những người phương Đông đồng tính nam mạnh mẽ⁽¹⁹⁴⁾ cũng không nói một lời nào. Và những người dị tính⁽¹⁹⁵⁾ ghen tị với những người đồng tính. Thật khó nói ai là gì. “Bây giờ tất cả những người dị tính trông giống như những người đồng tính và người đồng tính trông giống như người dị tính,” anh nói. “Tất cả mọi thứ đảo lộn. Ở đây hiện diện sự cởi mở chúng tôi chưa bao giờ có. Nghe có vẻ lạ, nhưng tình yêu tràn ngập không gian. Tel Aviv bây giờ không kém phần sôi động so với New York. Có lẽ thậm chí còn thú vị hơn. Và điều diễn ra ở đây cũng quan trọng không kém ở Amsterdam - thậm chí có thể hơn. Khắp thế giới mọi người sẽ biết ngay. Ai cũng biết Tel Aviv nóng. Rất nóng. Và cảnh ở đây thực sự đẳng cấp. Đáng để đến đây, chỉ để ngắm cảnh. Nó đang trở nên hơi giống Ibiza⁽¹⁹⁶⁾. Người đồng tính, người dị tính, các tiệc phụ sau tiệc chính, ma túy. Cởi mở, gợi tình, và hoàn toàn tự do. Không hề giống như Israel trước đây.”

Chupi nói rằng sẽ khá ngạc nhiên khi nghĩ về điều này. Chỉ năm hoặc sáu năm trước, nhạc house⁽¹⁹⁷⁾ rất hiếm ở Israel. Năm 1993 và thậm chí năm 1994, khi anh xuất hiện với hộp đĩa CD và bắt đầu chơi các đĩa nhạc rất dài này, mọi người nghĩ rằng nó lằng lằng, và là thứ âm nhạc đến từ một thế giới khác, từ thiên niên kỷ sau. Họ không hiểu nó và họ không biết phải làm gì với nó, thậm chí không biết cách nhảy cùng nó. Họ vẫn muốn thứ âm nhạc có lời và ý nghĩa. Họ muốn có tiếng người. Ngay cả ở câu lạc bộ Allenby 58, thoát đầu họ không muốn nghe nó. Nó quá kỳ quặc.

“Có ai ở Israel lúc đó biết nhạc House Chicago là gì?” Chupi thốt lên. “Detroit Techno hay New York Garage là gì? Ai biết sự khác biệt giữa độ cao và đỉnh? Ai lúc đó biết rằng quan trọng nhất là các DJ? Mọi người lúc đó không nhận thức được rằng DJ không phải là một kỹ thuật viên nào đó thay đĩa CD, mà là nhạc công tạo ra âm nhạc

đúng lúc cho buổi tối đặc biệt đó. Họ không biết rằng anh ta tạo ra sự kết hợp trong mixer (bộ trộn âm), và với việc căn thời gian hoàn hảo anh ta chạm đến những đỉnh cao đột ngột đưa mọi người lại với nhau, đột nhiên khiến cả ngàn người thành một. Nhờ các DJ, cả ngàn người cùng nhau giơ tay, cùng cời áo và cùng hét lên trong hạnh phúc. Trong một vài giờ, các DJ giải thoát họ khỏi xung đột, chiến tranh, căng thẳng và mọi thứ vô nghĩa của đất nước này.”

Chupi nói anh đã phải kiên trì. Anh phải giáo dục khát khe những người trẻ tuổi và các chủ câu lạc bộ, làm các đám nhảy đông đúc quen với cái mới. Anh đã phải tự mình tạo ra đám đông nhạc house của chính mình. Và sau đó kết nối những người này với âm nhạc, rồi dùng âm nhạc kết nối mọi người với nhau. Mục tiêu của anh là biến Allenby 58 thành thánh địa của nhạc house. Anh đến châu Âu, gặp các DJ hàng đầu, mang về những bản nhạc mới nhất, và cùng một vài người khác, anh đã tạo ra ở đây một sân khấu âm nhạc là đối thủ của các sân khấu âm nhạc tại London, Amsterdam hay Paris. Thành công. Vì vậy, bất kỳ ai theo dòng nhạc hard-house hoặc club-trance đều biết rằng Tel Aviv giờ là một trong những nơi tốt nhất. Israel thật tuyệt vời. Không ai biết chính xác vì sao đám đông ở đây rất đặc biệt. Có lẽ đó là do chiến tranh, áp lực. Có lẽ là do biển, thời tiết. Bầu không khí, thái độ đối với cuộc sống. Nhưng điều rõ ràng là đám đông ở Israel đói khát dữ dội không như đám đông khác ở bất kỳ nơi nào.

Tên thật của anh là Sharon Friedlich. Là con trai của những người Do Thái Đức tâng lớp trung lưu, anh được hưởng một nền giáo dục âm nhạc cổ điển. Anh lùn và vạm vỡ, mái tóc cắt ngắn và cháy nắng. Đến giữa thập niên 1990, anh đã thành một mega-DJ (siêu DJ). “Khi bạn là một mega-DJ,” Chupi nói với tôi, “bạn có siêu quyền lực (megapower). Khi bạn vào vị trí của mình trên bục cao phía sau tấm kính, bạn biết nếu bạn chỉ cần nhấn một nút, thì giống như bạn ép lên một điểm nào đó trên đầu cùng lúc cả ngàn người. Đây này là sức mạnh. Sức mạnh tổng hợp, gợi tình. Vì bây giờ họ thực sự nằm trong tay bạn. Bạn kiểm soát họ. Và nếu bạn muốn, bạn có thể đưa họ lên thiên đàng. Bạn có thể làm cho họ hưng tình. Năng lượng của các sàn nhảy là năng lượng tình dục. Và những gì họ cầu xin bạn là cao trào. Bạn phải quyết định liệu mình có cho họ những gì họ hiện khao khát hay không. Họ hoàn toàn phụ thuộc vào bạn. Nhưng nếu

bạn tử tế, thì bạn chờ đợi. Bạn không lên hết đỉnh này đến đỉnh khác. Bạn chơi với họ. Bạn đánh thức họ, nhưng bạn chưa đưa nó cho họ. Nó khiến họ phát điên. Và họ hét to hơn: 'Đưa nó cho chúng tôi đi.' Và sau đó, cuối cùng, khi bạn trao nó cho họ, câu lạc bộ giống như một quả cầu lửa. Giống một vụ nổ nguyên tử. Chúa là DJ; DJ là Chúa. Như thể bạn đã chạm vào tất cả các phần trên cơ thể của ngàn người. Và bạn thấy tất cả máu chảy khắp người họ, mồ hôi họ nhỏ giọt. Và họ là của bạn, hoàn toàn là của bạn. Họ cảm ơn và tôn thờ bạn, vì bạn đã cho họ một cái gì đó mạnh mẽ và tuyệt đối. Một điều mà không thứ gì trong cuộc sống mang lại cho họ. Một điều gì đó bạn không thể tìm thấy trong đời sống thực, ngoài trời."

Shirazi nói rằng một cuộc cách mạng thực sự đã diễn ra tại Israel. Đây không phải là Israel anh đã lớn lên. Trong năm năm qua, mọi thứ đã đảo ngược. Và cảnh tượng của anh, cảnh đồng tính, là một ví dụ hoàn hảo. Trước khi anh đưa ra các bữa tiệc âm nhạc nhiều màu sắc vào đêm Thứ sáu tại Allenby 58, cảnh đồng tính chỉ ở bên lề. Nó được giấu đi, ở những chỗ mờ mờ và bí mật. Chỉ vài trăm người biết về họ, và họ không muốn ai thấy mình vào ra. Israel của những thập niên 1970 và 1980 không chấp nhận đồng tính. Israel hoàn toàn dị tính. Đó là một xã hội khuôn phép, khuyến khích về nam tính cổ điển và gắn với chuẩn mực truyền thống nghiêm ngặt. Nhưng khi Allenby 58 mở cửa năm 1994, Shirazi thuyết phục Ori Stark, chủ câu lạc bộ, cho anh hoạt động vào các đêm Thứ sáu. Họ gọi nó là phòng chơi. Và họ gửi giấy mời. Lúc đầu họ sợ. Họ không biết liệu Tel Aviv dị tính sẽ phản ứng thế nào. Họ không biết liệu người đồng tính ở Tel Aviv có dám đi đến một nơi lớn như vậy ở giữa thành phố hay không. Nhưng hóa ra Tel Aviv không còn dị tính như vậy nữa. Hóa ra người đồng tính dám chơi. Họ lũ lượt kéo đến, với áo khoác đầy màu sắc, trang phục hoang dã và điệu bộ ngông cuồng. Họ đến mà không hề xấu hổ. Ngược lại, họ đến với lòng gan dạ và niềm tự hào. "Khi đứng đó, ở lối vào của Allenby 58 và xem đám đông đồng tính tuyệt vời tập hợp, tôi thực sự đã ứa nước mắt," Shirazi nói. "Tôi biết một điều gì đó lớn lao đã xảy ra. Một điều khổng lồ. Chúng tôi cuối cùng đã được giải phóng. Những người đồng tính Tel Aviv đã được giải phóng, và Tel Aviv đã được giải phóng. Israel giờ là một Israel mới."

“Người đồng tính là người chỉ huy khung cảnh,” Shirazi nói. “Vì người đồng tính có tính toàn diện. Họ luôn hết mình, khiến các bữa tiệc của chúng tôi đều ở mức đỉnh. Nếu đó là trang phục, thì là trang phục tới bến. Và nếu đó là ma túy, thì là ma túy tới bến. Và nếu đó là tình dục, thì là tình dục tới bến. Bất cứ ai đến những bữa tiệc đêm Thứ sáu của chúng tôi đều thấy điều đó ngay lập tức. Mọi thứ đều ở phía trước. Mọi thứ đều có. Không có thứ kiểu như bạn vất vả suốt buổi tối để cuối cùng có thể có ấy sẽ cho bạn số điện thoại của mình và đi với bạn đến rạp chiếu phim. Với chúng tôi, tất cả việc đó chốt hạ trong vài giây. Chúng tôi nhìn vào mắt nhau, rời sang bên, tìm nhà vệ sinh và làm tình. Và khắp xung quanh bạn nhiệt độ tiếp tục tăng. Có vũ công chuyên nghiệp, vũ nữ thoát y, nam giả nữ⁽¹⁹⁸⁾. Đèn lập lòe, nhịp điệu của nhạc house. Mọi thứ thật mãnh liệt.

“Nhưng đâu phải chỉ mỗi người đồng tính,” Shirazi tiếp tục. “Mỗi đêm Allenby 58 mở cửa, bạn đều có cảm giác điều gì đó sắp xảy ra, ở đây và bây giờ. Bạn không thể đứng yên tại quầy bar. Bạn không thể chỉ nhấp một ngụm. Âm nhạc, đèn nhấp nháy, cuộc gặp của xác thịt. Các chàng trai của Chupi tự lột áo mình. Và điên cuồng. Tình dục công khai. Khát khao một lối thoát. Israel quá nhiều năng lượng đột nhiên xuất hiện giữa thập niên 1990 này khẳng khẳng đòi tiệc tùng. Khăng khẳng đòi phá đời.”

Shirazi sinh ra cách đó không xa, ở phố Sheinkin. Nhưng phố Sheinkin lúc đó khác, Shirazi nói. Một khu phố cổ hơi kỳ lạ, yên tĩnh, với những người láng giềng theo chính thống và một công viên nhỏ, một khu phố chưa từng có ai nghĩ sẽ trở thành SoHo của Tel Aviv. Anh tự phấn đấu, từ chỗ không có gì, dần được cất nhắc lên vị trí cao hơn, cho đến khi nhờ chăm chỉ và kiên trì, có được vị trí hiện tại là người chỉ huy khung cảnh. Là vua của người đồng tính. Và mỗi tuần anh phải làm sao cho họ ngạc nhiên. Mỗi đêm Thứ sáu, anh phải tạo ra sự hồi hộp mới, mạnh hơn bao giờ hết. Tuần này là bữa tiệc thủy thủ, tuần sau là cuộc thi hát trên Eurovision (hệ thống truyền hình toàn châu Âu). Thứ sáu này là một bữa tiệc đồng phục phát xít, tuần sau là đồng phục đổi giới. Và hai tháng một lần, anh tổ chức một buổi tiệc-sau-tiệc đầy ấn tượng tại Hauman 17, kêu gọi hành hương từ sáng sớm đến Jerusalem.

Anh nhắc đi nhắc lại với tôi rằng mình là một người yêu nước. Anh vô cùng yêu mến Israel. Anh cảm thấy rất tự hào khi bất kỳ

người Israel thắng bất cứ thứ gì ở nước ngoài. Khi lá cờ màu xanh trắng được kéo cao trong bất kỳ sân vận động thể thao nào, anh đều thực sự cảm thấy ớn lạnh. Nhưng anh đặc biệt tự hào khi người chuyển giới Israel là Dana International thắng cuộc thi Eurovision năm 1998. Việc đó giống như một con dấu chính thức chứng nhận rằng Israel đã thay đổi, Israel đã chấp nhận một bản sắc mới. “Và bây giờ người ta nói rằng Allenby 58 có lẽ là câu lạc bộ quan trọng nhất đứng thứ năm trên thế giới,” anh nói với tôi. “Có đèn rọi tiêu chuẩn quốc tế rất mạnh chiếu vào khung cảnh Tel Aviv. Mọi người đã nhận ra khung cảnh của chúng ta đẳng cấp thế giới. DJ và trai giả gái khắp châu Âu muốn đến đây. Bởi sự thật là, mặc dù cuộc sống nơi đây đòi hỏi cao, nhưng rất nhiều niềm vui. Israel thực sự thích vui vẻ. Chúng ta đã nghiệm sự vui vẻ. Chúng ta lúc nào cũng cần phải vui. Chúng ta phải tiệc tùng. Có lẽ đó là do tất cả những gì chúng ta đã trải qua, có lẽ đó là vì tất cả những rắc rối chúng ta vẫn đang có, và chúng ta có nhu cầu sâu sắc này để xả tất cả năng lượng bị dồn nén. Vì vậy, những gì xuất hiện lúc kết thúc, trong đêm Tel Aviv, là kiểu âm áp độc đáo mà bạn không tìm được ở bất kỳ nơi nào. Đó là những gì đã bùng nổ ở đây thập niên 1990, tại Allenby 58, Tel Aviv và nhiều nơi trên đất nước này. Đây là những gì thoát khỏi nơi đóng kín của Israel, khi mọi người đột nhiên cởi mở và bắt đầu sống. Và đây là điều khác thường bạn thấy trên sàn nhảy ở đây lúc 2 giờ sáng, khi mọi người mồ hôi ròng ròng và gọi to tên DJ, và người trên sàn nhảy lột áo, chạm vào nhau, sờ nắn nhau và hòa thành một tấm thân xác thịt.”

Michal Nadel nói cảm giác về nó như một bộ lạc. Khi điều đó thực sự xảy ra, rung cảm mạnh, nhịp điệu lôi cuốn và các cơ thể chuyển động cùng nhau, thì mọi người hòa thành một. Cô nghĩ tất cả điều đó rất nguyên thủy và tuyệt vời. Khi cô nhập cuộc, nhắm mắt lại và lắc đầu sang hai bên, cô thực sự có thể nghe thấy trong nhạc tiếng trống của các bộ lạc cổ châu Phi, tiếng vó ngựa hoang dã. “Có cái gì đó rất gợi cảm, nhịp nhàng, sâu sắc và cuốn hút,” cô nói. “Và tất cả đều cùng say trong điên rồ và gọi tình. Vì vậy, bạn có thể gần gũi mọi người. Bạn có thể chạm vào họ. Điều đó không có nghĩa là bất kỳ điều gì đều có thể xảy ra, dù vẫn có điều có thể diễn ra. Nhưng chủ yếu đó là sự vuốt ve. Rất nhẹ nhàng. Bởi cảm giác mọi người không có rào cản. Nhưng họ không hung dữ. Họ không đe dọa

nhau. Bạn cảm thấy gần gũi cả với những người mà bạn không biết. Và khi bạn mỉm cười với ai đó, anh ấy sẽ mỉm cười lại. Bởi vì tất cả chúng ta, các anh em trai và chị em gái, đang ở đây cùng nhau. Tất cả chúng ta đã là một trong sự kiện không thể tin được này.”

Cha của Michal là một tướng ba sao trong quân đội Israel. Anh cô là một phi công chiến đấu. Nhưng chất Israel của Michal bây giờ thể hiện theo cách mới. Thứ năm hàng tuần vào nửa đêm, cô đứng ở cửa Allenby 58. Trong chiếc áo khoác ngông cuồng và phong cách khiêu khích, cô nói với nhân viên an ninh, cho người này vào và đưa người khác ra, trong khi vẫn tìm kiếm các chàng trai cô sẽ vui chơi lúc bình minh. Lựa chọn là quyền lực, Michal nói với tôi. Đó là sức mạnh chọn người từ đám đông, quyết định người nào được chấp nhận và ai bị loại bỏ. “Bởi vì Allenby 58 với Tel Aviv thập niên 1990 là Studio 54 với Manhattan thập niên 1970,” Michal nói. “Một cái gì đó lấp lánh, vô giá, cầu kỳ. Mọi người đều muốn được vào trong. Đôi khi hàng ngàn người tụ tập ở cửa. Các chàng trai mặc quần da, các cô gái hở nửa ngực. Vì mọi người đều biết rằng tôi sẽ chỉ cho phép những người tuyệt đẹp vào. Tôi sẽ cho phép những người không chỉ xinh gái, đẹp trai, giàu có mà còn có tư duy thoáng, trái tim cởi mở, và sẵn sàng chơi tới bến. Những người đã sẵn sàng dâng hiến cho một thực tế khác mà chúng tôi tạo ra ở đây, một thực tế không phải là Israel cũ mà là Israel mới, không phải một cuộc sống thực, nhưng tốt hơn nhiều so với cuộc sống thực. Đây là nhạc house, tình dục house và ma túy house. Đây là tiếng la hét của một bộ lạc ngất ngây.”

Ori Stark 38 tuổi là chủ sở hữu của Allenby 58, và Ravid Zilberman 25 tuổi dáng cao, tóc vàng quăn rũ là người phục vụ ở quán bar của câu lạc bộ. Anh là hoàng tử đêm được thừa nhận của Tel Aviv, và cô là bạn gái của anh. Họ đã đi lại với nhau được một thời gian, và họ thích nói về khung cảnh họ đã tạo ra.

Ravid nói rằng nếu bạn vào Allenby 58 ban ngày, bạn thấy ở đây không có gì cả. Nơi từng là rạp chiếu phim chỉ là một hội trường có cánh cửa hẹp xấu xí với những bức tường xi măng và một chút mùi khó chịu. Nhưng ngay khi trời tối và đêm bắt đầu, mọi người bắt đầu ào vào, đèn bắt đầu nhấp nháy và âm nhạc tuôn trào, sau đó ngay lập tức tất cả mọi thứ được điện khí hóa. Da bạn bắt đầu ngứa ran, vì bạn biết điều gì đó sẽ xảy ra. Bạn hòa vào một cái gì đó không

hoàn toàn thực, một giấc mơ làm đầu óc bạn quay cuồng. Và tất cả những rào cản của bạn đổ sụp. Kể cả sự kiềm chế của bạn. Bạn được thay đổi. Thậm chí một cô gái đẹp tầng lớp trung lưu như Ravid cũng thay đổi. Sau khi đến Allenby 58 một thời gian, cô đã trở thành một người hoàn toàn khác.

“Tình dục và ma túy là một phần quan trọng của chốn này,” Ravid nói. “Không có vấn đề gì với nó. Khi mọi người cao hứng, họ tìm đến chúng. Và họ thấy kệ. Nhưng không chỉ có tình dục và ma túy. Trong các câu lạc bộ ở Tel Aviv, Ecstasy không chỉ có trong máu, nó còn có trong không khí. Tất cả đều cao hứng. Tất cả đều lắc. Và nó không phải là điều gì mang thú tính. Đây là một loại mả làm bạn cảm thấy an toàn, được bảo vệ. Bạn có thể hoàn toàn thả lỏng vì bạn có cảm giác được bảo vệ.

“Có đủ loại người,” Ravid nói. “Có các cô gái trên phố đến cùng với những người đàn ông giàu có, nhưng họ không thú vị. Và có những chàng trai phương Đông dẻo dai đến từ trung tâm thành phố, thực tế hơn và rất biết ơn khi được vào. Còn có những người mên mộ Chupi, âm ỉ và hứng khởi trên sàn nhảy, mình trần, đầm mồ hôi và túm tụm lại với nhau. Ôm, vùng vẫy, cọ xát, tạo ra một vòng xoáy năng lượng mạnh đến nỗi nó cuốn đi tất cả mọi người. Và những người lính đến vào Thứ bảy. Thật tuyệt vời khi nhìn những người lính. Nước suối và nước cam là tất cả những gì họ có - họ thậm chí không uống rượu. Nhưng kể cả như vậy, từ nửa đêm đến 6 giờ sáng họ không lúc nào dừng. Họ cho đi mọi thứ họ có trên sàn nhảy. Và khi đêm trôi qua, họ đi thẳng từ Allenby 58 ra xe buýt đến Lebanon, hay đến các lãnh thổ chiếm đóng hoặc một cuộc giao tranh khốn kiếp nào đó. Thực sự, Israel là nơi điên rồ như vậy. Và khi những người lính trẻ này hôn tạm biệt cô gái của mình, khoác đồng phục và ra đi, tôi không thể không xúc động. Tim tôi thực sự nổ tung.

“Chúng tôi là năm cô gái ở quán bar,” Ravid nói. “Nhiệm vụ của chúng tôi là tiến hành cuộc chơi. Chúng tôi chỉ rót bia cho mọi người, nhưng họ thực sự ngưỡng mộ chúng tôi. Trở thành một nữ nhân viên quán bar tại Allenby 58 là điều tốt nhất của điều tốt nhất. Bạn là một nữ thần. Khi bạn mặc chiếc váy ngắn, chật và phần trên nhỏ có dây đeo, lưng trần, và 200 gã trai đói khát xúm xít quanh quầy rượu của bạn, bạn phải biết cách chơi. Làm thế nào để tán tỉnh họ một cách đứng đắn. Một cách dịu dàng. Và nói tóm lại, để họ tôn

trọng bạn. Vì tại Allenby 58, bạn được phép cố gắng nhưng không phải để hăm dọa. Nếu bạn nhận được tín hiệu, okay. Bạn đưa lên phòng trên gác, đến một góc tối, hoặc một căn phòng tối. Bất cứ điều gì cũng diễn ra ở đây. Nhưng nếu bạn không nhận được tín hiệu, bạn cứ vậy đi. Bạn đừng gây âm ỉ. Vì tại Allenby 58 chúng tôi có quy tắc này. Trên thực tế, đó là một loại văn hóa, một thế giới tương đối xác định. Nhưng đó là một thế giới khác. Đó là thế giới của Israel ngày nay, thế giới của thể hệ Israel mới.”

Ori nói với tôi rằng bây giờ họ là một phong trào. Họ khiến hàng chục ngàn người đến ăn mừng chiến thắng của Barak trên quảng trường Rabin và họ đưa 200.000 người đến Love Parade ở Tel Aviv.

“Có ai khác ở nước này có thể đưa 200.000 người xuống phố?” anh nói. “Có thể là đảng chính trị Shas của Deri, nhưng không có ai khác. Đúng, nó không phải là một phong trào chính trị. Nó không có nền tảng và nó không nói lên bất cứ điều gì. Giờ không phải là thập niên 60. Che Guevara đã chết, Janis Joplin cũng đã chết, Woodstock không còn và không còn cách mạng nữa. Cũng không có sự ngây thơ. Không ai nghĩ rằng mình có thể thay đổi thế giới. Ở đây không có ý tưởng mới, cũng không có thông điệp mới. Tuy nhiên, chính phủ, Nghị viện và quân đội nên chú ý đến những gì đang xảy ra ở đây. Bởi đất nước này luôn phải đối mặt với chiến tranh và chết chóc. Thậm chí tôn giáo của chúng ta cũng rất buồn, với Yom Kippur⁽¹⁹⁹⁾ và những tai họa khác, luôn bảo bạn phải chịu khổ và hy sinh. Nhưng ở đây chúng tôi có thứ gì đó rất mạnh mẽ bảo rằng ‘Thầy kệ.’ Chúng ta không phải đau khổ và hy sinh nữa. Vì giờ đây chúng ta là một quốc gia 50 tuổi, và quân đội của các quốc gia Ả-rập xung quanh sẽ không xâm lược chúng ta. Sẽ không có ai chinh phục và tiêu diệt chúng ta. Cho nên chúng ta có thể thở. Chúng ta phải thở. Và không chỉ hít thở, chúng ta thậm chí phải mỉm cười, cười phá lên, quẩy tưng bừng.

“Chúng ta xứng đáng,” Stark tiếp tục. “Trong tất cả mọi người trên thế giới, chúng ta xứng đáng. Nên hãy để chúng ta sống. Hòa bình đã đến, và nếu chưa, thì nó cũng sẽ đến. Chẳng bao lâu nữa, chúng ta sẽ có một nhà nước Palestine với Jerusalem là thủ đô, và nhà nước này sẽ ổn. Vậy liệu chúng ta có thể mang gánh nặng này, thứ hành trang mà chúng ta đã tha lơi khoảng năm thập kỷ nay bao lâu nữa? Chính phủ, Nghị viện và quân đội chưa hiểu được điều này vì

họ đều được dạy dỗ theo tư tưởng Ben Gurion, người đã đưa tất cả mọi người đến Negev. Nhưng giờ đây có một sự chia rẽ rất lớn ở đây. Anh có thể thấy điều này ở Allenby 58, những người trẻ tuổi nói: ‘Đủ rồi, đã đến lúc vui vẻ rồi.’ Giờ đã có một thể hệ mới tại Israel và họ đòi hạnh phúc.”

Ori Stark là con trai một quan chức Đảng Lao động và một nữ diễn viên. Tại vùng ngoại ô Tel Aviv nơi anh lớn lên, anh là một cậu bé có tư cách tốt của Đảng Lao động: làm hướng đạo sinh, học trung học phổ thông, tích cực phục vụ trong quân đội. Nhưng anh luôn phần nào phải chịu đựng bầu không khí ngột ngạt của Israel cũ. Nên năm 1982, sau Chiến tranh Lebanon, anh đã được cho xuất ngũ vì lý do tâm lý. Anh đã đến London, học về dựng khung cảnh câu lạc bộ, và khi trở lại anh đã sẵn sàng. Anh được mọi người biết đến dưới cái tên Ori Đẹp trai, người tình trẻ của một nhà thiết kế thời trang hàng đầu, hoàng tử mới của thú vui đêm ở Tel Aviv. Đến năm 1983, anh đã tổ chức bữa tiệc lớn đầu tiên của mình, trình chiếu những bộ phim hay loại 8 ly thu hút hàng ngàn người. Sau đó, trong một thập kỷ, anh đã mở cửa và đóng cửa một tá các quán bar và câu lạc bộ; cho đến một ngày cuối năm 1993, ngay sau Hiệp định Oslo, anh bước vào hội trường mê mông, bị lãng quên của rạp chiếu phim Allenby, và hiểu rằng đây chính là thứ mình cần. Điều lớn lao kế tiếp. Ở đây, anh thành lập vương quốc hạnh phúc của mình. Anh làm cho rạp chiếu phim trống rỗng này thành một ngôi đền hạnh phúc. Vì Ori ghét nỗi buồn. Và tại chốn thần tiên này, anh làm cho bản thân mình và người khác hạnh phúc, vui vẻ đến tận cùng.

Anh có đọc báo không? Anh có theo dõi chính trị không? Anh có ý thức hệ không? Tôi hỏi anh. “Tất nhiên,” anh trả lời. Anh ủng hộ cánh tả, luôn như vậy. Có thời gian anh thậm chí đã tham gia các cuộc biểu tình đòi hòa bình. Nhưng lúc này anh tin rằng khung cảnh của *tiệc tùng ngay* (party-now) thích hợp hơn phong trào Hòa bình Ngay. “Allenby 58 là nơi có khung cảnh, nơi chính trị thực sự diễn ra,” anh nói. “Trong quá khứ, các câu lạc bộ ở Tel Aviv tôn vinh nam tính, các sĩ quan cao cấp và những anh hùng quân đội. Nhưng bây giờ không ai quan tâm đến hệ thống cấp bậc đó nữa. Nếu chỉ huy của một đơn vị biệt kích tình nguyện đến - tốt, nhưng chẳng ai quan tâm anh ta là ai. Các anh hùng ở đây là những ca sĩ, diễn viên và những người làm cho người khác cảm thấy vui. Và đây là những gì

Israel thể kỷ tiếp theo và thế giới thiên niên kỷ tiếp theo quan tâm. Không phải việc tôi sẽ là thị trường và Shirazi sẽ là trung úy, không phải tất cả sẽ là một cuộc diễu hành tình yêu lớn. Nhưng niềm vui sẽ chiếm sân khấu trung tâm. Điều đó sẽ xảy ra. Nó cũng đang diễn ra. Những người trẻ tuổi không đọc báo nữa, mà họ nhảy như điên. Họ sẽ không đi xuống sa mạc, xây dựng các công xã hoặc trở thành các anh hùng quân đội, mà họ sẽ điên cuồng theo đuổi khoái lạc và vui vẻ.

“Trong thập niên 60 và đầu thập niên 70, mọi người đều muốn cuộc sống và âm nhạc có ý nghĩa,” Ori nói. “Rồi sàn nhảy ra đời. Nhưng sàn nhảy xấu hổ vì không có thông điệp. Giờ thì không phải xấu hổ, không phải giả vờ, cũng không có áp lực phải nói bất cứ điều gì. Bạn không hát về tình yêu, bạn có tình dục. Tình dục ngay, tình dục luôn, tình dục trong nhà vệ sinh. Và tính xác thực vật chất mới này là thứ có thật, cần thiết cho kích thích, khoái lạc và hào hứng. Đây là những gì Israel bây giờ quan tâm. Hãy quên đi việc Zion tào lao. Hãy quên đi câu chuyện nhằm nhí Do Thái. Đã đến lúc chỉ tiệc tùng.

“Anh có thể thấy nó ở đây,” Ori nói. “Anh hãy nhìn quanh mình. Không có nhiều điệu bộ, không có sự giả vờ nữa. Hệ thống âm thanh lớn đến nỗi anh thậm chí không thể nói chuyện được. Vì thế anh không thể hỏi cô ấy thích loại rượu nào và đã bỏ phiếu cho ai trong các cuộc bầu cử vừa xong. Không có màn dạo đầu. Tất cả ngay lập tức, nhanh chóng. Tên bạn là gì? Đi nào. Những đứa trẻ này sống trên Internet. Họ nhấp chuột và mua. Nên tình yêu của họ cũng là tình yêu Internet. Họ không kiên nhẫn. Họ cần hài lòng ngay tại chỗ. Và khi họ rời khỏi nhà vệ sinh sau một phần tư giờ, tôi nhìn họ: không ôm, không tình cảm, không dịu dàng. Chàng đi lối này, nàng đi lối kia. Thế là xong. Chúng tôi đến, chúng ta đến, chúng tôi đi.”

Họ tự gọi mình là Nation (Bộ tộc). Dance Nation (Bộ tộc nhảy). Lúc 3 giờ sáng của phần lớn các đêm Thứ năm, Allenby 38 ở đỉnh điểm. Nini lên sân khấu và bắt đầu hoạt động khiêu khích của mình, Chupi phối âm tới những cao trào kích động nhất, Ravid bị hàng tá những gã mình trần ào vào quây rượu vây quanh, còn Ori sai gót uy nghi giữa các thần dân của mình. Và ánh đèn chiếu vào bóng tối của hội trường với những tia sáng rung rinh màu hồng và trắng, trên sàn

đầy người, các cầu thang đông đúc và các ban công phía trên chật kín, dường như có thứ gì ở đây còn hơn cả thú vui đêm, một điều gì đó lớn hơn cả một đêm nóng nực trong một thành phố nóng nực lúc bình minh của thiên niên kỷ mới. Có một cuộc nổi dậy lớn đang diễn ra. Dù lộn xộn, mơ hồ và vụng về, không có những lý tưởng, khẩu hiệu hay tuyên bố lớn, nhưng nó là cuộc nổi dậy quyền rũ nhất mà tôi từng chứng kiến.

Những người trẻ tuổi này rất đẹp. Đây là một câu chuyện thành công của Israel mà hầu như không ai nói đến. Sự kết hợp của biển, Mặt trời và nguồn gen rất khác nhau đã tạo nên vẻ đẹp gợi cảm độc đáo ở đây. Và không gian khép kín, dữ dội của Allenby 58 làm rõ toàn bộ vẻ đẹp gợi cảm này. Họ cũng là những người trẻ tuổi rất thông minh, tư duy nhanh, phản ứng nhạy. Nhưng họ không vô chính phủ. Họ hoàn toàn chấp nhận những quy tắc cứng nhắc của chế độ kinh tế hiện hành. Ngay cả thế giới tách riêng của họ cũng được xây dựng trên nguyên tắc tổ chức của hệ thống thứ bậc, lựa chọn, tiếp thị, và lợi nhuận. Và khi kỳ nghỉ cuối tuần kết thúc, họ sẽ bắt đầu một tuần mới tại một công ty kế toán, hoặc một trường quay truyền hình, hoặc một công ty mới thành lập. Tuy nhiên, lúc bình minh tại Allenby 58 những người trẻ này đã ra một tuyên bố. Không thốt ra một lời nào, họ tuyên bố thông qua sự giải phóng, sự cởi mở tình dục và nghi thức nhịp điệu của mình. Họ tuyên bố trong cố gắng tạo ra một không gian riêng, trong đó là nghi thức, dục vọng, và niềm vui. Trên sàn nhảy, trên ban công và trong các hốc tối tăm nhất của câu lạc bộ, họ cố gắng tuyệt vọng để đạt được một kiểu xác thực cá nhân, một kiểu tổng thể Israel. Trong một kỷ nguyên tiêu thụ và tại một nơi liên tục căng thẳng - những thứ không mang đến cho lớp trẻ tính xác thực hay ý nghĩa, thì đây là những gì họ theo đuổi. Đây là lý do họ tận tâm như vậy với nghi lễ ở Allenby 58: Ecstasy và thuốc lắc, nhạc house và thiên đường vui vẻ.

Lúc 5 giờ sáng, cuộc hành hương tới Jerusalem bắt đầu. Những người dậy sớm của thủ đô không dám tin vào mắt mình: những chiếc xe hơi nối đuôi nhau tiến vào thành phố đang ngủ, thứ âm nhạc kỳ lạ của tương lai âm ỉ phát ra từ cửa sổ xe. Những người trẻ tuổi trên xe, hỏi đường đến phố Hauman, mỉm cười, mắt đỏ ngầu, mặc quần áo giống như ma cà rồng hay quỷ sa tăng mang theo chĩa, hoặc chỉ mặc như thủy thủ, công chúa và nàng tiên màu hồng.

Dưới bầu trời bình minh màu xám, giữa các ga-ra, nhà xưởng và cửa hàng đồ nội thất giá rẻ hết một cửa khu công nghiệp xa xôi này, một dòng người và xe lớn đổ về khu nhà kho tối tăm Hauman 17. Một biển người án chơi chè chén bị cuốn hút đến câu lạc bộ này như thể nó có lực hút từ tính, vẫy gọi họ trong một nhịp điệu báo điềm gở.

Các buổi tiệc-sau-tiệc của Shirazi chỉ dành cho những người hoàn toàn bị mê hoặc bởi khung cảnh. Nếu bạn không có trang phục đầy đủ, thì khuôn mặt của bạn ít nhất cũng sáng ngời nhờ trang điểm lấp lánh và quần áo có lân tinh. Nini nói đúng: người đồng tính giờ là những người dẫn đầu. Họ thiết lập các giai điệu, họ ra lệnh cho sàn nhảy. Nhưng Shirazi cũng đúng: không chỉ người đồng tính, mà đó là sự hòa hợp. Và sự hòa hợp có tác dụng tốt. Một cái gì đó vô cùng sâu sắc xảy ra khi tất cả các nguồn năng lượng tình dục khác nhau va chạm trong một không gian, dưới một mái nhà. Những chàng trai rắn chắc, đầu cạo nhẵn ôm nhau gần sân khấu. Các cô gái tuyệt đẹp mặc áo xuyên thấu nhảy gần quầy rượu. Không khí đầy ắp thứ mùi mạnh mẽ của hashish⁽²⁰⁰⁾. Và mỗi phút lại có vài cặp tách ra để làm chuyện ấy trong một phòng khác. Trai-gái. Trai-trai. Gái-gái.

Mọi thứ giờ đảo lộn: tại Tel Aviv ở Jerusalem, đêm giữa ban ngày, chè chén ồn ào vào một trong những ngày linh thiêng nhất của Do Thái giáo - lễ hội năm mới Rosh Hashanah. Hàng ngàn người chen chúc trong hội trường sâu như hang động của câu lạc bộ hàng đầu Jerusalem, chứng minh họ có thể tồn vinh nhạc house trong 10, 12, hoặc 14 giờ mà không trở nên hung hăng, thiếu kiên nhẫn hay thô lỗ. Nếu ai đó nghĩ rằng Israel mới là một nền chính trị thần quyền chính thống, thì người đó hẳn không biết mình đang nói về cái quái gì.

Nếu không có các loại ma túy, mọi thứ đã không như vậy, nhưng ma túy cũng không thể giải thích được tất cả. Ở đây có nhiều yếu tố tác động. Israel là một xã hội di cư không có gốc rễ sâu và sự bảo thủ phi tôn giáo. Xã hội Israel là một xã hội của những người sống sót khát khao sống. Israel là một quốc gia bên lề. Tại đây, ở Hauman 17, kết quả là sự bùng nổ năng lượng không giống bất kỳ điều gì thấy ở London, Paris, hay New York. Vì vậy, mặc dù buổi tiệc-sau-tiệc của Shirazi là một hiện tượng cuối cùng của loạt sự kiện, nhưng

nó nói rất nhiều về chính sự kiện. Nó nói rất nhiều về bối cảnh văn hóa và tình cảm của lớp trẻ Israel đầu thiên niên kỷ mới. Vì những gì người ta nghe thấy trên sân nhảy của Hauman 17 ở Jerusalem là tiếng gầm giải phóng của chủ nghĩa thể tục. Cái người ta thấy là cuộc khởi nghĩa của những người trẻ thế kỷ 21 chống lại các yêu cầu, sắc lệnh và sự ràng buộc mà dự án Zion áp đặt lên họ. Đủ rồi, họ nói. Hãy để chúng tôi được sống. Hãy để chúng tôi đuổi kịp thời gian.

Trên sân khấu bắt đầu một màn trình diễn mà mới chỉ vài năm trước còn được coi là kỳ quặc: một người vốn là trai quý gói súng bái trạng thái cương cứng khổng lồ của một chàng trai vẫn còn rất trẻ con. Bên ngoài đang là buổi trưa, giữa trưa của một kỳ nghỉ chính⁽²⁰¹⁾ ở Jerusalem. Nhưng không có ai trong hội trường âm ỉ này có vẻ bận lòng về nghi lễ súng bái dâm dực diễn ra trên sân khấu. Vì điều này không quan trọng. Điều quan trọng là những thứ khác mà những người trẻ tuổi này tôn thờ: giải thoát, tự do, phá bỏ mọi cấm kỵ. Bỏ lại đằng sau sự kiềm chế của mình. Băng qua mọi ranh giới. Sống hết mình. Vẫy tay trong không khí, những chàng trai bán khỏa thân, mồ hôi đầm đìa này tôn thờ khoái lạc cá nhân. Vẫy tay trong không khí, các cô gái mảnh dẻ, khiêu khích này tôn thờ niềm vui chói tai. Và tất cả mọi người trong hội trường đang cố liều lĩnh tạo ra một quốc gia từ tất cả những điều này. Họ đang cố gắng tạo dựng một quốc gia thay thế, một thực tế thay thế, một ý nghĩa thay thế. Họ cố đứng lên chống lại quá khứ của Israel. Đứng lên chống lại số phận của Israel. Đứng lên chống lại hoàn cảnh của Israel.

⁽¹⁹¹⁾ Bạo dâm và khổ dâm; S (sadism): bạo dâm - thích gây đau đớn cho bạn tình, M (masochism): khổ dâm - thích nhận đau đớn từ bạn tình.

(192) Methylenedioxy-Methamphetamine, MDMA (Thuốc lắc), một loại ma túy tổng hợp cực kỳ nguy hiểm. Sau khi uống, hít 10-20 phút, thuốc tác động vào não bộ gây kích thích thần kinh, tạo ảo giác, trạng thái hưng phấn, tự tin. Người dùng bị kích động cuồng nhiệt, mạnh mẽ, mất ngủ, mất ăn, mất ngủ, mất ăn, mất ngủ, mất ăn... nhiều giờ liền.

(193) Lysergic acid diethylamide, chất gây ảo giác mạnh và các phản ứng tâm thần bất lợi như lo âu, hoang tưởng. Tuy không gây nghiện, nhưng nhiều quốc gia coi LSD là một chất cấm.

(194) Nguyên văn: tough, đồng tính nam có cử chỉ rắn rỏi, mạnh mẽ.

(195) Nguyên văn: straight, người có một giới tính (nam hoặc nữ) và chỉ yêu người khác giới.

(196) Một hòn đảo ở Địa Trung Hải, cách bờ biển thành phố Valencia (Tây Ban Nha) 79 km, nổi tiếng với cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp, kiến trúc độc đáo, các buổi tiệc thâu đêm bên bờ biển, vô số câu lạc bộ khiêu vũ, ca hát và âm nhạc điện tử sôi động.

(197) Một thể loại của nhạc điện tử EDM (Electronic Dance Music). Bắt nguồn từ thành phố Chicago những năm 1980, house chủ yếu là những bản nhạc không lời, mang âm hưởng sôi động, huyền bí, kỳ ảo, do âm thanh trống và bass dồn dập tạo ra.

(198) 1. Nguyên văn: drag queen (drag là viết tắt của “dressed resembling a girl”), những người đàn ông ăn mặc hay hóa thân như phụ nữ với mục đích biểu diễn hoặc giải trí.

(199) Ý nói Chiến tranh Yom Kippur (6-26/10/1973) khi liên minh các quốc gia Ả-rập do Ai Cập và Syria dẫn đầu bất ngờ đồng loạt tấn công Israel trong ngày lễ Yom Kippur, ngày lễ sám hối thiêng liêng của người Do Thái.

(200) Một loại cần sa đóng thành bánh lấy từ nhựa của cây gai dầu, có thể hút, pha nước uống, làm kẹo, bánh, hoặc chế thành dầu, bị cấm sử dụng ở nhiều nước. Ở Việt Nam quen gọi là si-sa.

(201) Yom Kippur hoặc Rosh Hashanah.

CHƯƠNG 13

ĐẾN GALILEE, NĂM 2003

Đôi mắt nâu sáng của Mohammed Dahla nhìn vào mắt tôi khi anh nói: “Anh phải hiểu là điều đó sẽ không ổn. Lý trí Do Thái của anh đưa ra phát minh về Do Thái-dân chủ, tự phụ trí tuệ. Nhưng phát minh này không ổn. Sự tự phụ không đứng vững. Vì vậy, thay vì nói chuyện trong suốt chuyến đi dài mà chúng ta cùng đi, thì những gì chúng ta cần làm là lắng lẽ ngồi xuống và cùng nhau thảo ra một thỏa thuận mới. Bởi vì anh không có đồng minh nào khác. Tôi là đồng minh duy nhất của anh. Thay vì đến chỗ người Do Thái chính thống cực đoan, anh nên đến với tôi. Thay vì cố gắng lượm lặt những người có một nửa, một phần tư và một phần tám dòng máu Do Thái khắp mọi nơi trên thế giới đem về đây cho Israel, anh nên nói chuyện với tôi. Bởi vì tôi đang ở đây, trong sân sau nhà anh. Tôi ở đây và tôi sẽ không đi đâu cả. Tôi ở đây để làm điều tốt.

“Hãy nói chuyện với tôi,” luật sư Palestine-Israel Mohammed Dahla nói. “Hãy trò chuyện với *tôi*, hãy đưa *tôi* bàn tay của anh, hãy biến *tôi* thành đối tác của anh. Bởi vì, dù thích hay không, các anh vẫn là thiểu số ở Trung Đông. Và mặc dù quốc gia của các anh tham gia vào những cuộc thi hát Eurovision và chơi bóng rổ ở các giải đấu châu Âu, nhưng nếu anh mở một tập bản đồ và nhìn vào bản đồ, anh sẽ thấy 350 triệu người Ả-rập xung quanh anh, và 1,5 tỉ người Hồi giáo xung quanh anh. Vậy liệu anh có thực sự nghĩ rằng mình vẫn có thể tiếp tục trốn tránh trong cấu trúc nhân tạo của nhà nước Do Thái không? Anh có thực sự nghĩ mình có thể tự bảo vệ bằng mâu thuẫn này của nền dân chủ Do Thái không? Khăng khăng giữ tính cách Do Thái của nhà nước Israel là mạo hiểm. Và theo thời gian, anh sẽ không thể làm như vậy. Thế giới sẽ thay đổi, cán cân quyền lực sẽ thay đổi, nhân khẩu học sẽ thay đổi. Trong thực tế, nhân khẩu học đã thay đổi. Cách duy nhất để các anh tồn tại trong thế giới Ả-rập và Hồi giáo là tạo dựng một liên minh với tôi. Tôi là hy

vọng duy nhất của các anh. Nếu các anh không làm điều đó bây giờ, ngày mai có thể sẽ quá muộn. Khi các anh biến thành thiểu số, các anh sẽ đến tìm tôi, nhưng tôi sẽ không ở đây nữa. Đến lúc đó tôi sẽ không quan tâm đến bất cứ điều gì anh muốn mời chào. Sẽ quá muộn, bạn của tôi.”

Sáng sớm, chúng tôi khởi hành chuyến đi từ Jerusalem tới phía bắc. Khi lái xe từ Gedera đến Hadera, Mohammed Dahla, người bạn và kẻ thù của tôi, nói với tôi: “Hãy nhìn vào kiến trúc này, rất ngoạn quốc, rất xa lạ với vùng đất này. Nó như một thế lực xâm lược nhô lên từ biển và đập xuống bãi biển. Không chút nhạy cảm với địa hình, không hề hiểu biết các đặc điểm của nó. Những người nhập cư từ xa đến đây không có cảm giác về đất nước và lịch sử. Họ xây dựng với tốc độ chóng mặt. Họ xây dựng những tòa nhà cao và kiêu ngạo. Nhưng các tòa nhà này dường như không gắn vào đất. Chúng không mọc lên từ đất, không thuộc về đất. Điều đó khiến chúng thành phi lý. Chúng trở thành những dinh thự đô thị hung hăng có khuôn mặt bê tông khó chịu.

“Và hãy nhìn vào các biển báo đường bộ,” Dahla nói. “Hầu hết đều bằng tiếng Hebrew và tiếng Anh, không phải tiếng Ả-rập. Bởi vì những gì các anh muốn là để khách du lịch đi khắp đất nước và tin rằng thực sự có một quốc gia Do Thái ở đây. Nhưng tôi lại ở ngay trên đường của các anh, cùng với 1,6 triệu người Ả-rập. Đó là lý do vì sao các anh thấy khó chịu với chúng tôi. Để giữ chút xíu viễn tưởng đẹp đẽ về một nhà nước châu Âu-Do Thái, các anh cố gắng che giấu sự tồn tại của chúng tôi. Các anh cố gắng tiêu diệt vùng đất của chúng tôi, lịch sử của chúng tôi và bản sắc của chúng tôi.”

“Liệu có ý tưởng về một nhà nước Do Thái hoàn toàn vô căn cứ không?” Tôi hỏi Dahla. “Người Do Thái có được quyền tự quyết không? Người Do Thái có được phép xây dựng quốc gia-dân tộc riêng của mình trên lãnh thổ năm 1967 không?” Dahla nói với tôi, người Do Thái hiện đang sống ở đất nước này có quyền tự quyết. Nhưng người ta có thể hiểu tại sao người Palestine đã bác bỏ kế hoạch phân vùng của Liên Hợp Quốc vào năm 1947. Và mọi người phải hiểu ở đây không có bình quyền. “Không có sự bình đẳng giữa quyền của tôi và quyền của anh,” anh nói. “Thoạt đầu, người Do Thái không có quyền về luật pháp, lịch sử hoặc tôn giáo với đất này. Quyền duy nhất họ có là quyền sinh ra bị ngược đãi, nhưng quyền

đó không thể biện minh cho việc lấy đi 78% vùng đất không phải của họ. Quyền đó cũng không thể biện minh cho thực tế là khách dần thành chủ. Cuối cùng, người có quyền ưu tiên với đất không phải là người nhập cư mà là người bản địa - những người đã sống ở đây hàng trăm năm, trở thành một phần của đất giống hệt như đất đã trở thành một phần của họ. Chúng tôi không giống các anh. Chúng tôi không phải là người lạ, người lang thang hoặc di cư. Trong nhiều thế kỷ, chúng tôi đã sống trên đất này và chúng tôi gia tăng nhân khẩu. Không ai có thể nhổ bật chúng tôi. Không ai có thể chia tách chúng tôi khỏi đất này. Ngay cả các anh.”

Dahla sinh năm 1968 tại làng Galilee của Turan. Anh đã học hành chăm chỉ, làm việc chăm chỉ và tự mình tạo dựng cơ nghiệp. Sau khi tốt nghiệp xuất sắc ngành Luật tại Đại học Hebrew, anh trở thành lục sự Ả-rập đầu tiên tại Tòa án tối cao Israel. Năm 1993, anh mở một văn phòng mà sau trở thành một trong những văn phòng hành nghề luật phát đạt ở Jerusalem; và năm 1995 anh là người đồng sáng lập Trung tâm Pháp lý về Quyền của Người Thiểu số Ả-rập (Adalah). Năm 2000, Dahla kết hôn với Suhad, một luật sư và người dẫn chương trình truyền hình. Con trai đầu lòng Omar của họ chào đời năm 2002.

Trong hai năm căng thẳng giữa thập niên 1990, Dahla và tôi cùng điều hành hội đồng quản trị Hiệp hội các quyền dân sự ở Israel (ACRI). Vì vậy, khi đi về phía bắc trên chiếc Mercedes màu xanh của anh, chúng tôi trò chuyện trên trời dưới biển về các giá trị và các khái niệm chung: nhân quyền, quyền của người thiểu số, dân chủ tự do. Nhưng không giống như các cuộc hội thoại chúng tôi đã có trước đó, lần này mỗi người chúng tôi lại nói về lịch sử dân tộc và quan điểm của mình. Và cả nỗi lo lắng hiện tại của mình. Lần này Dahla khiến tôi ngạc nhiên qua việc bộc lộ toàn bộ thế giới quan của mình, anh nói với tôi tại sao anh không còn tin tưởng vào sự phân chia đất và giải pháp hai nhà nước.

Theo anh, do lớn lên ở làng, nên anh có bản sắc địa phương, bản sắc của một trai làng hiếu thảo. Chỉ đến khi vào đại học, anh mới có được một bản sắc quốc gia Palestine, và lúc đó, giải pháp hai nhà nước với anh dường như là giả tạo và không đủ. Nó không giải quyết được vấn đề người Ả-rập năm 1948 (những người ở lại hay trở về Israel sau chiến tranh). Nó cũng không tính đến sự khốn khổ

của người Ả-rập bị chiến tranh xua đi. Nhưng khi Hiệp định Oslo được ký năm 1993, anh nhất thời bị thuyết phục rằng giải pháp khả thi duy nhất là giải pháp hai nhà nước. Sau đó đến năm 2000, anh nhận ra nó vô vọng. Tiến trình hòa bình thực sự là một quá trình bắt người dân Palestine khuất phục ý chí của Israel và duy trì sự chiếm đóng. Người Israel chưa chín muồi cho một sự hòa giải lịch sử. Họ chưa sẵn sàng trao cho người Palestine những quyền sơ đẳng. Vì thế không có cách nào ngoài đấu tranh. Xã hội Israel đã bị lung lay, bị chia rẽ. Và cuối cùng, giải pháp sẽ là hai quốc gia tồn tại song song, một nhà nước dân chủ nằm giữa sông Jordan và Địa Trung Hải: một nhà nước có một luật Do Thái cho quay lại (law of return) và quyền cho người Palestine trở về (right of return). Một thực thể chính trị để người định cư Hebron ở lại nơi họ đang ở, vì nó sẽ cho phép người tị nạn của những ngôi làng Palestine bị phá hủy sau năm 1948 trở về nhà.

Đây là cuộc hành trình thứ hai của chúng tôi đến Galilee. Thượng tuần tháng 10 năm 2000, người Israel gốc Palestine nổi loạn khắp miền Bắc. Những cuộc biểu tình đồng cảm với sự nghiệp của người Palestine sau thất bại của các cuộc đàm phán tại trại David lúc đầu, đã nhanh chóng biến thành bạo lực. Cảnh sát Israel bị tấn công, và họ bắn chết 13 người Israel gốc Palestine để đáp trả. Trong ngày cuối cùng của tuần lễ tàn bạo đó, Dahla chở tôi trên chiếc Mercedes của anh để tôi tận mắt thấy cuộc chiến. Chúng tôi đến thăm một cộng đồng Do Thái phản đối người Palestine mua bất động sản trong giới hạn. Chúng tôi đến thăm thành phố Umm el-Fahem đầy khói giống như những ngọn lửa đang tàn lụi. Chúng tôi tạt vào thăm tộc trưởng Raed Salah, lãnh đạo phong trào Hồi giáo cực đoan. Người tộc trưởng có đôi mắt sáng nói về những nhà thờ Hồi giáo bị bỏ hoang trong các làng đổ nát khắp cả nước, về mối nguy hiểm hiển hiện tại của nhà thờ Hồi giáo Al-Aqsa, và ông tuyên bố người Do Thái không có quyền lịch sử với núi Đền và câu chuyện núi Đền của họ là hoàn toàn hư cấu. Sau đó, chúng tôi đã đến một lều tang của một *Shaheed* ⁽²⁰²⁾ trẻ - một người hy sinh vì sự nghiệp. Tại làng Kana, người cha vừa mất đưa con trai 17 tuổi kia tự hào nói với chúng tôi rằng, hằng ngày khi con ông về nhà sau các cuộc biểu tình đều tiếc mình vẫn còn sống để trở về, cho đến một hôm cậu không còn sống để trở về nữa. Sau đó, chúng tôi đi khắp các đường phố

trống trải và các nhà hàng vắng vẻ ở Nazareth. Ở những nơi chúng tôi đã đi, cái làm chúng tôi kinh hoàng là sự im lặng, sự im lặng câm nén của kinh hãi. Có cảm giác như cả người Israel và Palestine đều khiếp sợ những gì họ vừa làm. Như thể cả hai phía đã ẩn náu trong nhà mình theo lệnh giới nghiêm tự nguyện, trong khi lo lắng chờ đợi tương lai mở ra.

Tuy nhiên, vào lúc này, sau hai năm rưỡi, khắp nơi đều có đám đông người Israel Do Thái và Israel Palestine. Khu vực Wadi Ara nhận nhíp khách Do Thái. Không tìm được một chỗ trống trong các nhà hàng ở Nazareth này. Người nói tiếng Hebrew và tiếng Ả-rập ngồi cạnh nhau xúc món hummus⁽²⁰³⁾ ăn với bánh mì pita⁽²⁰⁴⁾. Món thịt nướng được gọi cao giọng bằng cả tiếng Hebrew và tiếng Ả-rập. Như thể hòa bình đã được khôi phục và những vết thương của tháng 10 năm 2000 đã được chữa lành. Cứ như thể các cuộc bạo loạn chưa bao giờ xảy ra.

Cho nên khi Dahla và tôi lại bước qua cửa văn phòng khiêm tốn của tộc trưởng Salah, chúng tôi bị bất ngờ. Đôi mắt của tộc trưởng không sáng như trước và đôi lông mày của ông đang nhíu lại. Bằng vốn tiếng Hebrew vừa phải, ông bảo tôi Israel sẽ sớm tìm cách trục xuất người Ả-rập khỏi vùng đất này. Đề nghị của Avigdor Lieberman để Umm el-Fahem trở thành một phần của nhà nước Palestine trong tương lai là một cách di chuyển dân số tao nhã, ông nói. Bây giờ cảm giác trong các làng Ả-rập là lịch sử đang lặp lại, và năm 1948 sắp xảy ra một lần nữa.

Tộc trưởng Salah mặc một chiếc áo khoác tối màu giản dị ra ngoài chiếc áo choàng trắng, đội một chiếc mũ chòm dẹt kim màu trắng trên mái tóc màu xám. Bây giờ cũng như trước đó, ông tỏ ra tôn quý và lịch thiệp. Nhưng từ chiếc bàn bụi bặm đối diện, ông cảnh báo tôi rằng chủ nghĩa Zion quốc tế đang sai lầm nghiêm trọng vì liên minh với những lợi ích đế quốc của Hoa Kỳ, và qua cách nghĩ rằng trong thế kỷ 21 có thể tái tạo ách thống trị thực dân ngọt ngào mà người Anh và người Pháp đã áp đặt lên Trung Đông ở thế kỷ 20. Zion quốc tế, Salah nói, không hiểu rằng mặc dù người Ả-rập đã im lặng cả trăm năm, nhưng họ sẽ không im lặng nữa. Một tỉ rưỡi người Hồi giáo sẽ không còn im lặng nữa. “Tôi không phải là một nhà tiên tri,” ông nói. “Tương lai nằm trong tay Chúa. Nhưng nếu các anh biến xung đột Israel-Palestine thành xung đột Do Thái-Hồi giáo,

thì hậu quả sẽ thảm khốc. Những người Tin Lành Zion ở Mỹ mong muốn Armageddon. Nên giờ đang có một mối nguy lớn với thế giới và Trung Đông, và chắc chắn với cả vùng đất này. Nguy hiểm cũng đang đe dọa nhà thờ Hồi giáo Al-Aqsa. Tôi vô cùng lo lắng. Tôi sợ là thảm họa đang đến, một thảm họa sẽ làm tương lai của người Do Thái rơi vào tình trạng hiểm nghèo.”

Chúng tôi chia tay tộc trưởng và đi về Galilee, quê hương của Dahla. Khi chúng tôi vượt qua ngã ba Alonim (“ngã ba Kafr Manda”, Dahla khẳng khẳng), Dahla nói rằng anh không đồng ý với tất cả các quan điểm của tộc trưởng Salah, nhưng anh tôn trọng nhận thức, sự khiêm tốn và các hành động của ông ấy. Anh đề cập đến Cuộc diễu hành Cờ, các chuyến hành hương hằng tuần do tộc trưởng Salah lãnh đạo, đưa những xe buýt đầy các tín đồ từ đi Galilee tới nhà thờ Hồi giáo Al-Aqsa. Đó là một hoạt động ấn tượng, được tiến hành tỉ mỉ và liên tục phát triển về quy mô. Vì vậy, dù không phải là một người tôn giáo, và dù được tiếp xúc với phương Tây, tiếp thu nhiều giá trị phương Tây, nhưng Dahla nói rằng tộc trưởng Salah là chỗ dựa bản sắc quan trọng đối với anh. “Trong khi câu chuyện của các anh về ngôi đền được Vua Solomon xây dựng 3.000 năm trước đây tại Jerusalem là thuần túy hư cấu,” Dahla nói với tôi, “thì tộc trưởng Salah đại diện cho 1.400 năm Hồi giáo thực sự tồn tại ở vùng đất này. Điều này cuốn hút trái tim tôi. Có điều gì đó rất sâu sắc trong sự liên tục này. Khi nghe tộc trưởng nói, tôi kết nối, như qua một đường hầm thời gian, với Hồi giáo thời kỳ đầu và Vua Hồi Omar Ibn al-Khattab⁽²⁰⁵⁾, người mà tôi lấy tên đặt cho con trai. Tôi kết nối với sự vĩ đại của Hồi giáo. Việc này mang lại cho tôi một cảm giác sâu sắc về sự bình tĩnh, một cảm giác tự tin. Tôi biết chúng tôi không sinh ra để bị đánh bại. Tôi biết chúng tôi không phải là thiểu số. Quan niệm là thiểu số xa lạ với Hồi giáo - nó phù hợp với Do Thái giáo, nhưng nó xa lạ với Hồi giáo. Và khi nhìn xung quanh, anh sẽ thấy chúng tôi thực sự không phải thiểu số. Trên đất này, đa số (người Do Thái) thực sự là thiểu số và thiểu số (Ả-rập) thực sự là đa số. Vì vậy, mỗi lần chính quyền bám theo tộc trưởng Salah, tôi lại đến giúp. Là người có chuyên môn về luật Israel, tôi làm tất cả những gì có thể cho ông ấy.”

Chúng tôi chuyển chủ đề sang Hợp tác xã Do Thái Tzipori. (“Saffuriyya,” Dahla dạy tôi.) “Đến năm 1948, đó là một ngôi làng rất

lớn có hàng ngàn người, vì vậy ngày nay có hàng chục ngàn hậu duệ - một số ở Syria, một số ở Lebanon, và một số ở các làng tại Galilee. Ngay cả chồng của em gái tôi cũng xuất thân từ Saffuriyya,” anh nói. “Các con của chú ấy cũng coi mình là con trai của Saffuriyya. Và trong ngày quốc khánh của các anh, tất cả chúng tôi tập trung ở đây cho một lễ tưởng niệm rất lớn. Chúng tôi sẽ không quên,” Dahla hứa hẹn. “Chúng tôi sẽ không quên và chúng tôi sẽ không tha thứ.”

Dahla mặc một bộ com-lê sáng màu, đeo chiếc cà vạt vàng. Anh có chiều cao và vóc dáng trung bình, nhanh nhẹn, nước da sẫm màu. Anh tự hào với thực tế mình có nước da như màu của đất này. Vì anh đã được trộn với đất này, anh nói vậy. Khi chúng tôi đỗ xe, Dahla chỉ vào mấy bụi xương rồng lê gai trong Vườn quốc gia Tzipori và trên một số ruộng bậc thang bỏ hoang gần đó. Anh nói với tôi thảm họa Palestine năm 1948 không giống hết như nạn tàn sát, nhưng anh không chấp nhận sự độc quyền Do Thái đối với thuật ngữ “Holocaust.” “Đúng là ở đây không có các trại tập trung,” Dahla nói. “Nhưng mặt khác, không giống như nạn diệt chủng, thảm họa Palestine năm 1948 vẫn tiếp diễn. Và trong khi nạn diệt chủng tàn sát con người, thì thảm họa Palestine năm 1948 tàn sát con người và đất đai. Là sự hủy diệt dân tộc chúng tôi,” anh nói, “đồng thời hủy diệt quê hương chúng tôi.”

Những ngôi nhà ở Tzipori đẹp và gọn gàng, tường trắng và mái đỏ. Trong một sân trước nhà, một người mẹ trẻ xinh đẹp giang cánh tay khi đưa con trai một tuổi chập chững những bước đầu tiên về phía mình. Nhưng Dahla nói anh không biết mọi người có thể sống ở đây bằng cách nào. “Về lý thuyết, nông thôn có nhiều cỏ và mời gọi, nhưng trên thực tế nó lại là một nghĩa địa. Về lý thuyết, anh đi dạo trong khu vườn của mình, nhưng thực sự anh đang đi trên các xác chết. Nó không thuộc về con người nữa,” Dahla nói. Nó giống bộ phim có lần anh đã xem, nói về một vùng ngoại ô ở Mỹ xây trên nghĩa trang của người Mỹ bản địa, có những con ma ám ảnh các gia đình đã lựa chọn việc sống trên mộ họ. “Tôi không tin vào sự thần bí,” Dahla nói, “nhưng tôi cảm nhận được các linh hồn ở đây và tôi biết rằng họ sẽ không thôi ám ảnh các anh.”

Công xã tôn giáo Beit Rimon nằm trên đỉnh dải đất lồi chồm đá Turan, trông xuống ngôi làng là nơi Dahla sinh ra, cha, ông nội, và

cụ ky anh đã sinh ra. “Hàng trăm năm qua, chúng tôi đã ở đây,” Dahla nói. “Từ thời thượng cổ rồi. Hàng chục ngàn dunam trên dải đất này đã được Cao ủy Anh giao cho dân làng Turan, cho đến khi chính phủ Israel chiếm 10.000 dunam để thành lập Beit Rimon Aleph, Beit Rimon Beth và Beit Rimon Gimmel trên đỉnh dải đất này. Vì vậy ở đây, cũng như mọi nơi khác, người Do Thái cai trị Palestine từ trên cao. Các ông chủ Do Thái sống phía trên, trong khi các đầy tớ Palestine sống phía dưới.”

Sau khi chúng tôi leo lên con đường núi đến công xã và tìm được một con đường đi vòng qua chiếc cổng sắt bị khóa, thì điện thoại di động của Dahla đổ chuông: gia đình của một kẻ khủng bố, đã cố gắng làm nổ những bình gas butane bên ngoài nhà bếp của một quán bar ở Jerusalem, yêu cầu Dahla đại diện cho chiến binh tự do này. Dahla đồng ý ngay và gọi cho đồn cảnh sát Khu phức hợp Nga ở trung tâm Jerusalem, hỏi về tung tích của người bị giam giữ. Khi anh kết thúc, tôi hỏi liệu anh có coi Beit Rimon là một khu định cư không. Liệu anh có nghĩ rằng điều cuối cùng sẽ xảy ra cho các khu định cư trong các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng sẽ xảy ra ở Beit Rimon hay không? “Cùng một logic,” Dahla trả lời. “Cùng một tư duy. Thậm chí còn có sự tương đồng vật chất nữa - quy hoạch như nhau, kiến trúc giống nhau. Đó là ngoại lai. Đó là một thế lực ngoại quốc từ trên xuống và áp đặt vào cảnh quan.” Lúc đó là đầu giờ chiều, không khí thoáng đãng, với một tầm nhìn tốt. “Anh hãy nhìn cộng đồng người Do Thái ở kia và cộng đồng người Do Thái ở kia,” Dahla nói, đầu tiên chỉ tay sang phải và sau đó sang trái. “Họ rất trật tự, rất khuôn phép, rất châu Âu. Họ khác hoàn toàn với làng mạc của chúng tôi, phát triển từ đáy sông lên đồi như một cây dây leo. Rõ ràng là họ đã xâm chiếm Galilee của tôi. Đó là lý do vì sao các cộng đồng Do Thái được thành lập. Để tách rời làng xóm của chúng tôi. Để ngăn không cho Galilee là đất Ả-rập. Vì thế Galilee của người Ả-rập không thể đòi quyền tự trị lãnh thổ và không thể đòi ly khai khỏi Israel để nhập vào Nhà nước Palestine.”

“Anh có nghiêm túc xem xét việc đòi quyền tự trị cho Galilee không?” Tôi hỏi. Dahla trả lời: “Đối với tôi, giải pháp ưu tiên là nền dân chủ một-nhà nước cho cả hai dân tộc. Nhưng nếu không có phong trào theo hướng một nhà nước hai dân tộc, chúng ta không thể ổn định một nhà nước Palestine bị teo lại và bị phân mảnh, thậm

chỉ không có không phận riêng của mình. Đó sẽ không phải là một nhà nước, mà chỉ là một trò đùa. Vì vậy, nếu anh tiếp tục nhấn mạnh vào một giải pháp hai nhà nước, thì vấn đề quyền tự trị của Galilee sẽ phải được đưa ra. Và quyền tự trị này không thể chỉ về văn hóa, mà phải về cả lãnh thổ, với quyền lập chính sách và kiểm soát có hiệu quả đất đai cùng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chúng tôi sẽ cần ba quyền tự trị: quyền tự trị Galilee ở phía bắc, quyền tự trị Tam giác Ả-rập ở trung tâm, và quyền tự trị Negev Bedouin ở phía nam. Còn người Palestine sống ở Jaffa, Ramleh hoặc Lydda phải có quyền tự trị cá nhân gắn với một trong ba bang Palestine tại Israel.”

Chúng tôi đi qua làng Turan của Dahla, nhưng Dahla thấy việc chỉ cho tôi xem những tàn tích của làng Lubia lân cận quan trọng hơn việc ghé lại nhà. Anh bảo tôi rằng làng mình giờ đã bị bao vây hoàn toàn. Đây là Beit Rimon, nơi anh không thể sống. Đây là khu công nghiệp Tzipori, nơi anh không thể xây dựng một nhà máy. Đây là căn cứ của một quân đội không phải quân đội của anh. Đây là đài kỷ niệm Lữ đoàn Golani tưởng nhớ một ký ức mà anh không phải một phần của nó. “Vì vậy, nếu tôi nghĩ rằng tôi đã được cứu,” Dahla nói, “nếu tôi nghĩ gia đình tôi đã thoát khỏi thảm họa năm 1948 vì chúng tôi lưu vong ở Lebanon chỉ một vài tháng, thì tại đây, tôi liên tục được nhắc nhở rằng tôi không hề được chào đón. Rằng tôi được tha vĩnh viễn. Rằng tôi không có quyền ở đây. Vì tượng đài nhô cao trên ngã ba Golani, tức ngã ba Maskana của chúng tôi, tưởng nhớ người chiến thắng và bỏ qua kẻ chiến bại. Với nhà hàng McDonald, xe bọc thép Israel và những lá cờ xanh-trắng, điều mà ngã ba Golani nói với tôi rất to và rõ ràng: Chúng tôi đã đánh bại các người. Và vì chúng tôi đánh bại các người, nên sức mạnh của chúng tôi cho phép chúng tôi tự ăn mừng trên lãnh thổ của các người. Tại trung tâm của trung tâm Đất Galilee của các người.”

Chiếc Mercedes màu xanh của Dahla xuôi theo con đường dẫn đến rừng Nam Phi của Quỹ Quốc gia Do Thái, rồi leo lên con đường sỏi đá giữa những cây thông và cây lá kim. “Đây không phải là một khu rừng vô tội,” Dahla nói. “Nó là một khu rừng chối tội. Bằng cách trồng khu rừng này, các anh tự lừa dối bằng suy nghĩ rằng mình có thể phủ nhận tội ác của mình.” Sau đó, anh kể với tôi về lần đầu tiên nó làm anh tổn thương. Cuối thập niên 1990, anh tham gia các cuộc đàm phán kín giữa các quan chức Palestine và những người chủ

trường hòa bình Israel tại Scandinavia. Trong một cuộc đàm phán, người Palestine yêu cầu bồi thường cho đau khổ của họ, và yêu cầu những khoản bồi thường Israel sẽ trả cho nhà nước Palestine trong tương lai, để họ có thể sử dụng chúng như những khoản bồi thường mà Đức trả cho Israel đã được sử dụng cho các dự án quốc gia. Đó là tất cả những gì họ yêu cầu. Nhưng những người chủ trương hòa bình bối rối. Chỉ vì yêu cầu này mà các cuộc đàm phán sụp đổ. Dahla và các đồng nghiệp trở về nhà tay không, không có sự công nhận của công lý lịch sử mà họ đang tìm kiếm.

Không lâu sau đó, anh đến khu rừng này cùng một người họ hàng của mẹ là Mahmoud, một trai làng Lubia. Anh cùng Mahmoud tới con đường rừng này, và khi đến đây, Mahmoud nhận ra dấu tích nhà mình. Mahmoud nức nở. “Quê ta mất rồi,” Mahmoud gào lên. “Đời ta xong rồi.” Vị luật sư Israel thành đạt Mohammed Dahla đứng bên cạnh đã khóc cùng Mahmoud.

“Vậy anh nói gì?” Tôi hỏi Dahla. “Sự bất công trong đối xử với người Palestine là một sự bất công không thể tha thứ,” anh trả lời. “Bởi đúng vào thời điểm này, khi người Israel bày các bữa trưa dã ngoại dưới tán cây rừng Nam Phi, thì những người tị nạn của làng Lubia chết dần chết mòn trong trại tị nạn Yarmuch ở Syria. Còn những người tị nạn của Saffuriyya kiệt quệ trong trại tị nạn Ain al-Hilweh ở Lebanon. Vì vậy, công lý đòi hỏi chúng tôi có quyền trở về. Chí ít, những người đang chết mòn trong các trại tị nạn nên được phép quay trở lại.”

“Tôi không biết sẽ có bao nhiêu người,” Dahla nói. “Không phải hàng triệu, nhưng có lẽ hàng trăm ngàn. Nhưng tôi thấy họ trở về. Hệt như gia đình tôi từ Lebanon trở về, đi xuống sườn dài đất lỏm chồm đá Turan cùng lũ lừa và đồ đạc sau nhiều tháng lưu vong, rồi những người khác cũng sẽ về. Tất cả rồi sẽ trở lại trong một đoàn xe dài.”

Azmi Bishara chào đón chúng tôi đến văn phòng riêng của ông tại Nazareth. Nhà triết học sinh ra ở Galilee đã thành lập một đảng dân tộc chủ nghĩa Ả-rập thế tục cực đoan giữa thập niên 1990, và là thành viên gây tranh cãi nhưng rất hiệu quả của Nghị viện. Không có biểu ngữ trên tòa nhà là trụ sở của nhà lãnh đạo đảng Balad, không có bảng tên trên cửa, nhưng văn phòng của ông thoáng mát và tiện nghi. Trên tường treo một bản đồ Palestine thêu có đóng khung -

toàn bộ Palestine: Jaffa nhưng không có Tel Aviv; Lydda nhưng không có Rehovot; Nazareth nhưng không có Migdal HaEmek. Tất nhiên một bức ảnh của Gamal Abdel Nasser cũng được treo ở đó. Tổng thống Ai Cập và nhà lãnh đạo Pan Arab của thập niên 1960 là các anh hùng của Bishara, và khi chúng tôi ngồi trên sofa, ông nhìn xuống chúng tôi từ một bức ảnh đen trắng lớn, mặc bộ com-lê màu xám và đeo cà vạt đen, tươi cười vui vẻ dưới hàng ria mép mảnh.

Vốn là một nghị sĩ trực ngôn từ năm 1996, Bishara hiện đang rất thận trọng. Khi chờ quyết định của Tòa án tối cao định đoạt tương lai chính trị, trông ông giống một con mèo béo tốt hơn một con cọp nguy hiểm. Thân thiện, nồng nhiệt và sốt sắng, ông rót cho tôi ly cà phê đen đặc, hỏi cách tôi giảm cân thành công và chuyện tình cảm của tôi. Ông nói với tôi về một bài ông vừa viết và một cuốn tiểu thuyết ông vừa hoàn thành. Ông có vẻ cảnh giác, như thể đang chịu những mệt mỏi chính trị. Nhưng ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc không để bị lừa dối loại trừ về chính trị. Nếu Tòa án không cho phép ông tham gia tranh cử lần này vì ông từ chối công nhận Israel là một nhà nước Do Thái - thì quyết định của Tòa án sẽ được coi là một tuyên bố lịch sử. Nó sẽ được xem như một nỗ lực đưa người Israel gốc Palestine trở lại nơi họ sinh sống thập niên 1960. Ngay cả sự xuất hiện của nền dân chủ hình thức cũng sẽ tan biến.

“Liệu bạo loạn có nổ ra một lần nữa như hồi tháng 10 năm 2000 không? Liệu Israel có bị cuộc xung đột giữa người Israel Do Thái và người Israel gốc Palestine xé ra từng mảnh hay không?” Tôi hỏi ông. Bishara thừa nhận rằng ông đang ở vị trí không được gây ra bất kỳ mối đe dọa nào vào lúc này. Nhưng Dahla ngẩng đầu lên và nói những gì Bishara đã cẩn thận không nói: nếu các quyền của người Palestine không được tôn trọng và sự bình đẳng của người Palestine không được bảo đảm, thì điều đó sẽ dẫn đến việc bắt đầu đếm ngược sự bùng phát các cuộc bạo động của người Palestine trong lòng Israel.

Khi chúng tôi rời Nazareth, Dahla nói với tôi: “Bishara là một điểm tựa nữa về bản sắc của tôi. Ông ấy tượng trưng cho niềm tự hào của người Palestine hiện đại chúng tôi. Ông ấy là biểu tượng của thế hệ hiện đại, một thế hệ không trải nghiệm thất bại và bị đuổi, một thế hệ không sợ Israel chính vì họ biết Israel. Thế hệ này đã học được từ sự căm giận, trơ trẽn, hỗn xược của Israel, và do đó họ không

cầu xin mà yêu cầu. Họ không phòng ngự mà tấn công. Họ không nghĩ như một thiểu số và không cảm nhận giống như một thiểu số, vì họ nhận ra mình không thực sự là thiểu số. Tương lai là của chúng tôi,” Mohammed Dahla kết luận. “Dù có thử dùng thủ thuật nào chẳng nữa, các anh sẽ không thể duy trì một nhà nước phương Tây có tính cách Do Thái ở đây. Tất cả những gì các anh đạt được là một vai trò đảo ngược. Chúng tôi sẽ là chủ nhân, và các anh sẽ là đầy tớ của chúng tôi.”

Vài tuần sau, Tòa án tối cao cho phép Bishara chạy đua vào Nghị viện một lần nữa. Nhưng bốn năm sau, năm 2007, Bishara chạy trốn khỏi Israel sau khi bị cảnh sát thẩm vấn vì nghi ngờ chuyển thông tin cho du kích Shiite Hezbollah về các vị trí chiến lược dành cho những cuộc tấn công bằng tên lửa trong Chiến tranh. Libanon năm 2006. Người anh hùng thế tục Bishara của Dahla sống lưu vong, và trở thành một ngôi sao trên mạng truyền hình vệ tinh Liên Ả-rập Al-Jazeera, trong khi phần lớn người Israel coi ông như một kẻ phản bội. Người anh hùng Hồi giáo của Dahla là tộc trưởng Raed Salah vào tù và ra tù, nhưng ông sẽ vẫn là nhà lãnh đạo Palestine chủ trương lật đổ có ảnh hưởng nhất tại Israel. Lúc này màn đêm bắt đầu buông xuống, Dahla rất mệt mỏi.

Nhưng mọi thứ vẫn còn trong tương lai. Anh yêu cầu tôi lái thay anh. Khi tôi lái xe về hướng nam trong bóng tối thì anh ngủ bên cạnh, tôi nghĩ về anh và về mình. Cơ hội của chúng tôi là gì, tôi tự hỏi. Liệu chúng tôi có sống sót qua được giai đoạn lịch sử khủng khiếp này không?

Tôi yêu quý Dahla. Anh thông minh, bận rộn và tràn đầy sức sống. Anh thẳng thắn, ầm áp và vô cùng tài năng. Nếu muốn, bây giờ anh đã là một thẩm phán, một nghị sĩ, một thị trưởng, hoặc một trong các nhà lãnh đạo cộng đồng Palestine của Israel. Anh là một người Israel như bất kỳ người Israel nào tôi biết. Anh là một trong những người bạn sắc sảo nhất tôi có. Chúng tôi chung một thành phố, một nhà nước, một quê hương. Chúng tôi có các giá trị và niềm tin chung. Và giữa chúng tôi chưa hề có sự phân ly lớn nào. Điều gì sẽ xảy đến với chúng ta, hỡi Dahla? Tôi tự hỏi trong bóng tối. Điều gì sẽ đến với con gái tôi Tamara, với con trai anh Omar? Điều gì sẽ xảy ra với Đất của tôi, Đất của anh?

(202) Người tử vì đạo trong Hồi Giáo.

(203) Món ăn Trung Đông và Ả-rập làm từ đậu gà (chickpea) nấu chín nghiền nhuyễn trộn với sốt tahini, dầu ô liu, nước cốt chanh muối và tỏi.

(204) Pita được làm từ lúa mì và nấm men vòng phẳng, có hình tròn hoặc bán nguyệt, vị bánh được tạo ra từ công nghệ trộn bột và ủ men độc đáo, làm cho bánh sau khi nướng được tách rời ra như hình chiếc túi rất thuận tiện cho việc lấp đầy với các loại thực phẩm khác nhau, chủ yếu được sử dụng trong ẩm thực vùng Trung Đông, Địa Trung Hải.

(205) Một trong bốn vua Hồi nổi tiếng (634 -644), quy định tổ chức các giáo hạt, hoàn chỉnh giáo luật Sharia. Dưới sự lãnh đạo của ông, quốc gia Hồi Giáo thắng Ba Tư và Đông La Mã, chiếm được lãnh thổ tương đương với Iraq, Iran, Syria, Jordan, Palestme, Ai Cập, Libya ngày nay.

CHƯƠNG 14

CÚ SỐC THỰC TẠI, NĂM 2006

Điều gì đã sai vậy?

Câu trả lời hiển nhiên là sự chiếm đóng, nhưng không chỉ có sự chiếm đóng. Nếu bây giờ Israel sáng suốt, quyết tâm và có trọng điểm như trong những năm đầu thành lập, thì nó đã xử lý xong việc chiếm đóng. Sớm hay muộn, lẽ thường tình sẽ chiếm ưu thế. Sau khi phạm phải một số lỗi ban đầu về phán xét, một ban lãnh đạo quốc gia có lý trí của một nước cộng hòa biết phải trái sẽ hành động. Bằng cách này hay cách khác, nó sẽ chấm dứt chiếm đóng. Nhưng dù chiếm đóng là sai, vô ích và ác độc, nhưng nó không phải là nguồn gốc của mọi điều ác. Điều gì khác đã xảy ra với Israel sâu rộng hơn, lan tỏa và phức tạp - điều mà hầu hết các nhà quan sát những vấn đề của Israel đã bỏ qua một cách đáng ngạc nhiên.

Trong chưa đầy 30 năm, Israel đã trải qua bảy cuộc nổi dậy nội bộ khác nhau: cuộc nổi dậy của người định cư, cuộc nổi dậy đòi hòa bình, cuộc nổi dậy đòi tự do tư pháp, cuộc nổi dậy của người Do Thái phương Đông, cuộc nổi dậy của chính thống cực đoan, cuộc nổi dậy của những người theo chủ nghĩa khoái lạc cá nhân, và cuộc nổi dậy của người Israel gốc Palestine. Ở một mức độ nào đó, từng biến động đều được lý giải: họ tìm công lý cho một thiểu số bị đàn áp, và giải quyết nhu cầu tiềm ẩn nhưng rất quan trọng. Tất cả đều đưa ra sâu khấu trung tâm những lực lượng mà trước đây bị cố ý bỏ qua hoặc bị cho là thứ yếu. Nhưng kết quả của bảy cuộc nổi dậy này là sự tan rã của cộng hòa Israel. Những gì giành được từ cuộc chiến đấu suốt 50 năm trước khi có nhà nước, và gieo trồng trong 25 năm đầu tiên của nhà nước, đã bị xói mòn rất nhiều qua bốn thập kỷ sau chiến tranh năm 1973. Vì vậy, trong khi hầu hết các biến động là hợp lý và cần thiết, thì tác động tích tụ của chúng lại có tính phá hoại. Chúng đã không thúc đẩy Israel hành động như một nền dân chủ tự do. Chúng đã không tái định dạng Israel như một liên bang đa

nguyên mạnh mẽ của các bộ tộc khác nhau. Thay vào đó, chúng biến quốc gia này thành một rạp xiếc chính trị đầy kích thích, nhộn nhịp, đa dạng, đầy màu sắc, mạnh mẽ, đáng thương, và gây cười. Thay vì là một nhà nước trưởng thành và vững chắc có thể điều hướng an toàn vùng biển nguy hiểm của Trung Đông, nó đã trở thành một cái chợ ngông cuồng.

Người định cư đứng lên chống lại kỷ luật chính trị và sự kiểm chế. Người chủ trương hòa bình đứng lên chống lại thực tế lịch sử và địa chiến lược. Người theo chủ nghĩa tự do đứng lên chống lại một nhà nước quyền lực. Người phương Đông đứng lên chống lại sự thống trị phương Tây. Người chính thống cực đoan đứng lên chống lại chủ nghĩa thế tục. Người theo chủ nghĩa khoái lạc đứng lên chống lại học thuyết tuân thủ nghiêm ngặt của chủ nghĩa tập thể Zion. Người Israel gốc Palestine đứng lên chống lại chủ nghĩa dân tộc Do Thái. Tuy nhiên, tất cả các cuộc nổi dậy này đều có một điểm chung: chúng chống lại nhà nước của Ben Gurion vào các thập niên 1950 và 1960, xây dựng các khu nhà ở, dựng lên Dimona, và ổn định nhà nước Do Thái trẻ hiện đại. Sau khi thực hiện gọi nhập ngũ bắt buộc, đưa vào khuôn phép và huy động trong hơn một thế hệ, người Israel đã có đủ quân số. Cá nhân người Israel muốn có một cái gì đó của riêng mình, và mỗi bộ tộc Israel cũng muốn một cái gì đó của chính họ. Từng xúc cảm con người bị xem thường và khinh miệt muốn phá bung ra ngoài và được tự do thể hiện bản thân. Nhưng tất cả các cá nhân, bộ tộc và tình cảm khác nhau này không tìm ra cách cùng tồn tại. Họ không xây dựng được một khuôn khổ chính trị mới, cho phép Israel đại diện hợp thức trong lúc vận hành động như một tổng thể gắn kết. Kết quả là có một xã hội hấp dẫn, sôi động, và một nền kinh tế đang bùng nổ, nhưng cũng có một hệ thống chính phủ rối loạn chức năng, và một nền cộng hòa Israel không thực sự ổn định.

Xét về một phương diện, tất cả các cuộc nổi dậy này là cần thiết. Chúng là một phần quan trọng của tiến trình phát triển và mở cửa. Nhưng từ phương diện khác, chúng trở thành vụn vặt và nguy hiểm. Và chúng không thể dừng lại, dù lúc này vấn đề của Israel không phải là thể chế nhà nước tập trung của Ben Gurion. Bây giờ vấn đề là thiếu lãnh đạo, thiếu định hướng, và thiếu kiểm chế do chính các cuộc nổi dậy tạo ra. Một quốc gia đã từng quá mạnh mẽ, nay lại quá

yếu ớt. Israel đã biến thành một nhà nước trong hỗn loạn và một nhà nước của hỗn loạn.

Theo lẽ thường, 1967 là năm bản lề trong lịch sử Israel. Vừa đúng vừa không đúng. Trên thực tế, đã có ba năm bản lề: 1967, 1973, và 1977. Trong một thập kỷ, Israel đã trải qua một chiến thắng phi thường, một thất bại đau buồn, và một chính biến vĩ đại khi Đảng Likud cánh hữu thắng cử sau gần 30 năm lãnh đạo của Đảng Lao động. Ba sự kiện đầy kịch tính đã làm rung chuyển quốc gia này. Chúng dẫn đến sự chiếm đóng, và sau đó thể chế hóa việc chiếm đóng này. Nhưng trong nhận thức, có vẻ như năm có tính quyết định nhất trong ba năm là năm 1973. Chấn thương của Chiến tranh Yom Kippur đã chấm dứt sự cai trị của chế độ Israel cũ. Nó truyền bá sự ngờ vực sâu sắc với nhà nước, chính phủ, và giới lãnh đạo. Nó trao quyền cho cá nhân và làm suy yếu tập thể. Nó nghiền nát di sản của Ben Gurion và nhà nước cụ thể của ông.

Kết quả là nhà nước đã liên tục thay đổi. Những bất bình cũ lại nổi lên, những vết thương cũ lại toác ra. Không còn bất kỳ mục đồng hay chủ nhân thực sự nào. Không ai có thẩm quyền về đạo đức nữa. Không ai có đủ khả năng dẫn dắt, giáo dục hoặc hướng dẫn. Tôn ti trật tự bị phá vỡ. Cảm giác về mục đích đã mất. Bộ các giá trị cốt lõi chung tan rã. Trong sức nóng của những cuộc nổi dậy, nơi tụ cư của các dân tộc và nền văn hóa tự tan biến. Sau khi bị ép nhập thành một, các bộ tộc khác nhau ở Israel bắt đầu đi theo những con đường khác nhau. Và điều này cũng xảy ra với các cá nhân ở Israel. Sau khi đã được tổ chức, vận động và đưa vào kỷ luật suốt nửa thế kỷ, họ không còn sẵn sàng nhận lệnh của bất kỳ ai. Họ không tin vào ai. Họ đã vô tình trở thành vô chính phủ.

Việc nhập cư hàng loạt từ Nga giai đoạn 1989-1991 đã làm gia tăng sự hỗn loạn. Một triệu người nhập cư đến Israel trong ba năm đã tiếp thêm sinh lực cho nền kinh tế và khiến người Do Thái vốn chiếm đa số cũng tăng thêm, nhưng cũng làm gia tăng sự thiếu gắn kết. Lúc họ đến Israel, sự tụ cư Zion cũ đã không còn. Những người mới đến có giáo dục tốt cảm thấy mình vượt trội so với những người tiếp nhận mình. Do đó, họ đã không từ bỏ bản sắc cũ và xác nhận bản sắc Israel như những người nhập cư trước đã làm. Họ vẫn duy trì các giá trị Nga, lối sống Nga, và chủ yếu sống trong các khu dân cư Nga. Trong khi đóng góp vào khoa học, công nghệ, nghệ thuật và

sức mạnh quân sự của Israel, họ cũng tăng cường quá trình biến xã hội Israel thành một liên minh lỏng lẻo các bộ lạc không thực sự gắn kết với nhau, không cùng chung một mã quốc gia bắt buộc.

Israel chưa bao giờ có một hiến pháp. Hệ thống bầu cử và cấu trúc chính trị luôn lung lay. Giờ đây, nó không có tư tưởng đạo đức chủ đạo và không có giới tinh hoa cầm quyền. Không ai kiểm soát và không ai chịu trách nhiệm. Israel đã trở nên không thể lãnh đạo. Điều làm mọi thứ tồi tệ hơn là giới tinh hoa lãnh đạo cũ bây giờ quay lưng lại với một nhà nước mà họ cảm thấy mình đã đánh mất, còn các lực lượng nổi dậy mới thì chẳng quan tâm đến việc tạo ra tầng lớp tinh hoa tận tụy, tài năng của mình. Kết quả là phía trên có một khoảng trống quyền lực lớn, không có người lãnh đạo xứng đáng, không có dịch vụ dân sự hiệu quả, chỉ có một khu vực công yếu kém và đặc tính quốc gia tan rã. Trò chơi chính trị mới là trò chơi đồ lỗi: cánh tả đồ lỗi cho cánh hữu và cánh hữu đồ lỗi cho cánh tả. Nhưng khi chiếc vòng luẩn quẩn này quay lòng vòng, không có lực lượng chính trị nào nhận toàn bộ trách nhiệm điều hành đất nước một cách thành thực và hợp lý. Israel đã mất tư duy chính trị.

Điều cho phép trò đồ chữ tiếp tục là một sự may mắn bất ngờ. Ba mươi ba năm sau Chiến tranh Yom Kippur là thời gian yên bình nhất của Israel. Rất ít người nhận thấy điều này vì có quá nhiều sự âm ỉ - khủng bố Palestine, các cuộc nổi dậy của người Palestine, một cuộc chiến tranh ở Lebanon, hai cuộc chiến tranh vùng Vịnh. Nhưng trên thực tế, từ năm 1973 trở đi, Israel đã không một lần bị lực lượng quân sự của một quốc gia Ả-rập láng giềng nào tấn công. Thậm chí còn không bị đe dọa. Tác động của Dimona và ưu thế trên không của Israel đã áp đảo. Nhưng sự răn đe không phải là yếu tố duy nhất. Israel được hưởng lợi ích của một thời kỳ ổn định hiếm hoi do sự suy giảm trong thế giới Ả-rập tạo nên. Ai Cập và Jordan đã ký thỏa thuận hòa bình với nhà nước Do Thái. Yếu tố khác là các quốc gia Ả-rập ít hòa giải hơn không muốn gây chiến. Sự suy giảm của Liên Xô, sự vươn lên của Mỹ thành siêu cường duy nhất, và điểm yếu nội bộ đã thuyết phục các nhà độc tài Ả-rập rằng chiến tranh với Israel không phải là một lựa chọn. Do đó, người Israel được hưởng một thời kỳ ổn định chiến lược đặc biệt dài, cho phép họ bỏ qua thế giới bên ngoài và thỏa thích xả hơi trong những điều tưởng tượng và điên rồ của mình.

Thực tại tấn công lần đầu tiên hồi tháng 10 năm 2000, sau sự sụp đổ của các cuộc đàm phán tại trại David. Làn sóng khủng bố làm rung chuyển các thành phố của họ trong ba năm, nhắc người Israel nhớ nơi họ sống và điều họ đối mặt. Nhưng dưới sự lãnh đạo của người chiến binh quen thuộc Ariel Sharon, Israel đã vượt lên thử thách. Sau lúc kinh ngạc ban đầu, IDF và Shin Bet đã tiến hành một cuộc phản công tinh vi và hiệu quả. Xã hội Israel đã chứng tỏ tính kiên cường hơn cả dự kiến. Đến năm 2004, Israel đã ngăn chặn được khủng bố tự sát. Kết quả khả quan và cảm giác an toàn tự tin lại trở về, dẫn đến sự bùng nổ kinh tế. Năm 2005, việc đơn phương rút quân từ Gaza về - sự lui quân - thoát tiên được coi là một thành công và góp phần tăng cảm giác an toàn chung. Các tướng lĩnh đồng ý rằng vị thế chiến lược của chúng ta chưa bao giờ tốt như vậy, và khi Israel đã lớn hơn, thịnh vượng hơn, dân tộc lại một lần nữa hài lòng với bản thân và có ý định ăn mừng cuộc sống an nhàn của mình.

Ngày 12 tháng 7 năm 2006, thực tại lại tấn công. Chiến tranh Lebanon lần thứ hai không phải là một cuộc chiến lớn. Nó kéo dài 33 ngày, lấy đi mạng sống của 165 binh sĩ và thường dân Israel, cùng khoảng 1.300 người Lebanon, nhưng nó không thực sự đe dọa sự tồn tại của Israel. Mặc dù cuộc chiến không có gì giống như Chiến tranh Yom Kippur, nhưng lần đầu tiên trong lịch sử của mình, Israel đã không thể đánh bại một kẻ thù. Và kẻ thù lần này lại không phải là siêu cường; nó thậm chí còn không phải là một nhà nước. Kẻ thù là du kích Hezbollah được Iran hậu thuẫn, vốn vẹn 8.000 nam giới khỏe mạnh. Việc Israel không có khả năng ngăn chặn Hezbollah phóng tên lửa vào các thị trấn phía bắc đã gây sốc. Sự dễ bị tổn thương và bất lực của Israel đã gây sốc. Trong hơn một tháng, hơn một triệu người Israel sống trong lửa cháy. Khoảng nửa triệu người Israel rời bỏ nhà cửa. Dân tộc bất lực và bị làm nhục.

Sau đó, đến khoảnh khắc phán xét. Câu hỏi vang lên khắp cả nước là điều gì đã xảy ra với chúng ta. Chúng ta đã mất nước? Trở về từ một chuyến đi đầy thất vọng tại các thị trấn nửa bỏ hoang của Galilee, tôi đã cố gắng trả lời câu hỏi này trong một bài viết trên *Haaretz*:

Điều gì đã xảy ra với chúng ta?

Thoạt tiên và trước hết, chúng ta đã bị mù quáng bởi tính đúng đắn chính trị. Lập luận chính trị đúng đắn bao trùm suốt thập kỷ qua đã bị ngất kết nối với hiện thực. Nó tập trung vào sự chiếm đóng, nhưng không đề cập một thực tế là Israel đang bị kẹt trong một xung đột hiện sinh đầy những mìn tôn giáo và văn hóa. Nó chú ý quá nhiều đến những sai trái của Israel, nhưng lại quá ít vào bối cảnh lịch sử và địa chính trị mà trong đó Israel phải sống sót.

Tính đúng đắn chính trị của Israel cũng cho rằng sức mạnh của Israel là thứ được ban cho. Do đó, nó tùy tiện trong nhu cầu duy trì sức mạnh này. Vì bị coi là lực lượng chiếm đóng, nên quân đội đã bị tổ cáo. Bất cứ điều gì dính đến quân sự, dân tộc hoặc Zion đều bị coi thường. Các giá trị tập thể nhường chỗ cho các giá trị cá nhân. Quyền lực đồng nghĩa với chủ nghĩa phát xít. Chất nam tính cổ hủ của Israel bị loại bỏ khi chúng ta tự thả lỏng mình theo đuổi công lý tuyệt đối và niềm vui tuyệt đối. Giá trị đạo đức cũ về nghĩa vụ và sự cam kết bị thay bằng diễn ngôn phản kháng và chủ nghĩa khoái lạc mới.

Và còn có một điều khác nữa: Israel bị mê đắm với ảo giác về trạng thái bình thường. Nhưng ở mức độ cơ bản nhất, Israel không phải là một quốc gia bình thường. Nó là một nhà nước Do Thái trong một thế giới Ả-rập, một nhà nước phương Tây trong một thế giới Hồi giáo, và một nền dân chủ trong một khu vực chuyên chế. Nó mâu thuẫn với môi trường xung quanh. Có sự căng thẳng liên tục và cố hữu giữa Israel và thế giới nó sống. Điều đó nghĩa là Israel không thể sống cuộc sống châu Âu bình thường của bất kỳ thành viên EU nào. Nhưng vì các giá trị, cơ cấu kinh tế và văn hóa của mình, Israel không thể làm gì khác ngoài việc cố gắng sống một cuộc sống bình thường. Mâu thuẫn này là lớn lao và vĩnh viễn. Cách duy nhất giải quyết nó là tạo ra một sự bất thường tích cực độc đáo, nhằm xử lý sự bất thường tiêu cực độc đáo trong cuộc sống của Israel. Đây là những gì chủ nghĩa Zion hoàn thành trong ba thập kỷ dẫn đến sự thành lập nhà nước này, bằng việc tạo nên các sáng chế xã hội độc đáo như công xã và nền kinh tế xã hội của Đảng Lao động thuộc Histadrut⁽²⁰⁶⁾. Đây là những gì Israel đã làm trong ba thập kỷ đầu tiên, bằng cách tấn công sự cân bằng tinh tế giữa yêu cầu quốc gia đặc biệt của Israel và nhu cầu cứ dần cần không gian cá nhân và mức độ tỉnh táo. Nhưng sau các năm 1967, 1973, và 1977, sự cân

bằng này đã mất. Trong các thập niên 1980 và 1990, Israel đã trở nên rối loạn. Chúng ta tin vào ảo tưởng rằng hải cảng đầy bão đông này thực sự là một bến cảng an toàn. Chúng ta đánh lừa bản thân bằng suy nghĩ rằng chúng ta có thể sống trên bờ biển này như các quốc gia khác sống trên bờ biển của họ. Chúng ta đã phung phí sự bất thường tích cực độc đáo của Israel, tất cả quãng thời gian làm tấm chắn phòng thủ của mình. Trớ trêu thay, những người mong muốn Israel bình thường lại mang đến một nhà nước hỗn loạn các vấn đề, vốn không thể không dẫn đến việc đánh mất toàn bộ sự bình thường.

Cả tính đúng đắn về chính trị lẫn ảo ảnh về sự bình thường đúng ra hoàn toàn là hiện tượng của giới thượng lưu. Đa phần công chúng vẫn tỉnh táo và mạnh mẽ. Tầng lớp trung lưu Israel không quên thách thức hiện sinh của Israel. Trong những lúc khó khăn, họ dẻo dai và kiên cường. Nhưng tầng lớp tinh hoa của Israel tự tách mình khỏi thực tế lịch sử. Thương mại, truyền thống, giới hàn lâm làm mờ tầm nhìn của Israel và làm suy yếu tinh thần của đất nước. Họ không đọc bản đồ địa chiến lược. Họ không nhớ lịch sử hoặc không hiểu lịch sử. Các cuộc tấn công liên tục của họ vào chủ nghĩa dân tộc, quân đội, và câu chuyện Zion đã làm suy kiệt sự tồn tại của Israel từ bên trong. Thương mại khắc sâu *ad absurdum* (sự ngớ ngẩn) lên ảo giác về tính chuẩn mực, bằng cách khởi xướng việc xóa bỏ tư nhân hóa và thiết lập một chế độ tư bản hung hăng không phù hợp với nhu cầu của một quốc gia đang xung đột. Giới trí thức truyền *ad absurdum* vào tính đúng đắn chính trị cứng rắn, bằng việc biến các phương thức tự phê bình mang tính xây dựng thành cái kết liễu phi xây dựng đầy ám ảnh. Các phương tiện truyền thông cổ vũ cho một nhận thức sai lầm: kết hợp chủ nghĩa tiêu dùng bừa bãi với sự công bằng giả nhân giả nghĩa. Thay vì đưa ra mục đích và lời hứa, tầng lớp tinh hoa Israel khư khư giữ sự hoài nghi và vị kỷ. Mỗi lĩnh vực đều ngấm ngấm hủy hoại chủ nghĩa Zion theo cách riêng. Người Israel lầm tưởng rằng Tel Aviv là Manhattan, thị trường là vua, tiền là Chúa. Bằng cách này, giới trẻ Israel đã không có được công cụ chuẩn cần thiết để chiến đấu vì đất nước. Một quốc gia không có sự bình đẳng, tình đoàn kết và niềm tin vào chính nghĩa không phải là quốc gia đáng để bạn chiến đấu. Đó không phải là quốc gia đáng để các cô gái và chàng trai sẵn sàng chiến đấu và hy

sinh. Ở Trung Đông, một quốc gia có giới trẻ không sẵn sàng chiến đấu và hy sinh vì nó, là một quốc gia đang gặp nguy nan. Nó sẽ không trường tồn.

Cho nên điều chúng ta thấy hiện giờ, khi pháo dội xuống các thành phố và làng mạc của chúng ta, không chỉ là thất bại của quân đội Israel trong việc bảo vệ công dân của mình, mà còn là hậu quả trầm trọng từ thất bại lịch sử của giới tinh hoa Israel. Tầng lớp ưu tú này của Israel đã quay lưng lại với hiện thực, quay lưng lại với nhà nước, ngừng lãnh đạo Israel và thôi gắn kết Israel. Vô cùng cháy bỏng, Israel đã ước là Athens thời hiện đại. Nhưng ở vùng đất này và trong thời đại này không thể có một Athens không mang chút xíu Sparta⁽²⁰⁷⁾ nào. Không thể hy vọng có một xã hội yêu sự sống mà không biết cách đối phó với cái chết sắp đến. Giờ chúng ta phải đối mặt với thực tế. Chúng ta phải tái thiết quốc gia-dân tộc của chúng ta. Chúng ta phải khôi phục sự cân bằng tinh tế giữa sức mạnh và tính chuẩn mực. Và chúng ta phải xây lại từ đầu lá chắn phòng thủ của mình. Sau nhiều năm ảo tưởng, hoang tưởng và liêu lĩnh, chúng ta phải nhận ra số phận của mình. Chúng ta phải sống xứng đáng với ước nguyện sống của chính mình.

Đáng buồn thay, chiến tranh là bằng chứng về sức mạnh quốc gia của Israel. Chiến thắng xuất sắc của Israel năm 1948 là ví dụ về một xã hội có quyết tâm và được tổ chức tốt, xã hội do chủ nghĩa Zion tạo nên ở Palestine 20 năm trước Chiến tranh Độc lập. Chiến thắng gây kinh ngạc của Israel năm 1967 thể hiện sự gắn kết và hiện đại của quốc gia dân tộc mà Ben Gurion đã trui rèn 20 năm trước Chiến tranh Sáu ngày. Và sự bất lực đáng báo động của Israel năm 2006 tiết lộ sự mất phương hướng, sự rối loạn chức năng của thực thể chính trị kỳ lạ vươn lên từ đồng tro tàn của Israel Cổ đại 20 năm trước Chiến tranh Lebanon lần thứ hai. Vâng, sự chiếm đóng đang giết chết chúng ta về đạo đức và chính trị, nhưng sự chiếm đóng không chỉ là nguyên nhân gây ra tình trạng bất ổn, mà còn là kết quả của nó. Trong thế kỷ 21, thách thức trước mắt của Israel không phải là ý thức hệ. Cũng không phải là sự lựa chọn giữa hòa bình và chiến tranh. Thách thức trước mắt là thách thức giành lại uy lực quốc gia. Một Israel bất lực không thể mang lại hòa bình, hoặc gây chiến, hoặc kết thúc việc chiếm đóng. Chấn thương năm 2006 cho Israel nhìn thấy hình ảnh chính xác về tình trạng chung của cơ thể chính trị

đất nước: lãnh đạo quốc gia yếu, chính phủ hành động kém, khu vực công mục ruỗng, quân đội tàn tạ, và sự phân cách đáng giết mình giữa các đô thị và vùng xung quanh.

Nhưng trải nghiệm năm 2006 cũng cung cấp một bức tranh toàn cảnh chi tiết về thế giới Israel đang sống: Iran nổi lên, Hezbollah lớn mạnh ở phía bắc, Hamas mạnh lên ở phía nam. Hòa bình thất bại. Chiếm đóng thất bại. Sự đơn phương thất bại. Bất kỳ dải đất nào Israel rút đi - ở phía bắc và phía nam - đều bị một tổ chức khủng bố, được Iran hậu thuẫn và có thể uy hiếp Israel bằng tên lửa, chiếm mất. Khi mối đe dọa của một Iran hạt nhân đang lơ lửng trên đầu, thì hiểm họa do hàng chục hàng ngàn tên lửa bao vây Israel cũng sắp đến. Đối mặt với nguy hiểm đe dọa sự sống, Israel không có chiến lược quốc gia phù hợp. Nó bối rối và tê liệt.

Sự kết hợp giữa thực tại địa chiến lược mới đầy ảm đạm với sự yếu kém nội bộ vốn có của bản thân nhà nước đang áp đảo. Đúng, Chiến tranh Lebanon đã làm Israel mất nhiều thời gian. Trong vài năm tới, Hezbollah sẽ vô cùng thận trọng trước khi tung ra một cuộc tấn công mới. Nó không muốn Lebanon bị tàn phá như đã từng bị trước đây khi nó khiêu khích Israel. Nhưng khi thời gian tạm lắng này kết thúc, những gì Israel sẽ phải đối mặt có thể tệ hơn cả chục lần những gì đất nước này đã đựng độ trong mùa hè đau thương năm 2006. Lần tới, có thể là Tel Aviv, sân bay Ben Gurion, và lò phản ứng hạt nhân Dimona sẽ ngập trong lửa. Hàng trăm hoặc hàng ngàn thường dân Israel có thể bị giết ở mọi nơi, và mọi ngôi nhà thuộc quốc gia Do Thái sẽ nằm trong tầm tên lửa của những kẻ tức giận với sự tồn tại của Israel.

Trong thế kỷ Zion đầu tiên, người Do Thái đã tỏ ra đầy nghị lực và tháo vát. Họ đứng lên đón nhận mọi thách thức. Họ vượt qua những trở ngại lớn đã đe dọa và gần như tiêu diệt các nỗ lực xây dựng quốc gia của họ. Cuộc nổi dậy Ả-rập giai đoạn 1936-1939 đã bị đánh bại. Chiến tranh năm 1948 đã thắng lợi. Đến năm 1967, Dimona đã bảo đảm sự tồn tại của nhà nước non trẻ. Năm 1973, tinh thần chiến đấu của binh sĩ Israel đã cứu đất nước khỏi nguy cơ chiến bại. Cho nên câu hỏi đặt ra sau sự tan rã năm 2006 là liệu Israel có còn những gì nó cần không. Liệu trong thế kỷ Zion thứ hai, người Do Thái có thể đứng lên đối mặt với thách thức và bảo vệ nỗ lực quốc gia của mình như họ đã làm trong 100 năm đầu tiên hay không.

Chúng ta có nền tảng tốt: một nền kinh tế mạnh, một xã hội đầy sức sống, các cá nhân cực kỳ tài năng lý trí và sự kiên cường ấn tượng. Nhưng các cấu trúc chính trị và thể chế của nền cộng hòa Israel đang ốm yếu. Bất ổn sâu sắc. Bảy cuộc nổi dậy trong nước đã làm xói mòn quốc gia có chủ quyền này từ dưới lên. Sự bất mãn của giới tinh hoa làm xói mòn quốc gia có chủ quyền này từ trên xuống. Câu chuyện gắn kết Israel đã tan tành. Kết quả là không có ai lên tiếng cho đa số người Israel trầm lặng và ôn hòa. Không có ý tưởng lớn, hoặc thậm chí là một cương lĩnh chính trị hợp lý, nhằm giải quyết những thách thức thực sự của Israel. Trong thập kỷ thứ bảy, Israel không còn là một quốc gia-dân tộc vững chắc như khi nó mới 10 năm tuổi.

Khi chiến tranh diễn ra ác liệt ở miền Bắc, tôi quyết định thăm lại cảnh Tel Aviv ban đêm. Lúc này Allenby 58 đã đóng cửa, nhưng Hauman 17 ở Jerusalem đã biến một gara lớn phía nam Tel Aviv thành thánh địa mới của nhảy múa, ma túy, và những cuộc gặp gỡ tình cờ. Khi quân đội Israel liệu chiến đấu để tiến sát lãnh thổ do Hezbollah chiếm giữ tại miền Nam Lebanon, tôi dành một buổi tối trong câu lạc bộ đông đúc, nhể nhại mờ mờ, rồi tiếp tục đến một sàn nhảy Nga ở Bat Yam, và sau đó tới một địa điểm vừa mở cạnh đường cao tốc Ayalon ở ngoại ô phía nam Tel Aviv. Tôi kết thúc đêm đó tại một câu lạc bộ hip ngằm dưới đất ở Tel Aviv đặt trong một cái hầm, tường sơn màu đen. Người dị tính, đồng tính, lưỡng tính. Rất nhiều chuyện trong bóng tối. “Mọi người thực sự rất cần nó,” một sinh viên học tâm lý tóc vàng 25 tuổi nói khi đưa cho tôi một lọ nhỏ cocaine và tôi lịch sự từ chối. “Ecstasy thích làm tình, cô-ca ghét làm tình,” cô tiếp tục. “Sau khi hòa bình sụp đổ và đánh bom tự sát xảy ra, khung cảnh ngây thơ thập niên 1990 được thay bằng những bữa tiệc thâu đêm như những gì anh đã thấy quanh đây tối nay. Đó là hard-core⁽²⁰⁸⁾, trên gương mặt anh, nhưng không có tình yêu, không tình cảm. Không hy vọng bất kỳ điều gì.”

Tôi nhìn xung quanh. Các bạn trẻ rất đẹp, gợi cảm hơn bao giờ hết. Đầy dục vọng và khêu gợi. Nhưng đêm nay có chiến tranh ở phía bắc. Các binh sĩ trẻ tuổi đang phải vật lộn trong bụi rậm đúng lúc này, kiếm chế nỗi sợ hãi trong tim và ngửi thấy cái chết đang gần kề. Và khoảng cách giữa những gì người lính đang chịu đựng ở Lebanon với những gì các hội viên câu lạc bộ Tel Aviv đang làm

trong căn hầm vách đen thật khó hiểu. Họ gần như cùng tuổi, cùng thành phần xuất thân, cùng một nền giáo dục. Nhưng thể giới của họ tách biệt. Họ ở trên những hành tinh riêng rẽ. Họ đang chơi bản nhạc tâm thần phân liệt của Israel.

Tất cả các cuộc chiến tranh của Israel đều có kiểu căng thẳng này. Năm 1948, trong khi các công dân bị bắn trên đường đến Jerusalem, những người khác vẫn tán tỉnh nhau ở các quán cà phê Tel Aviv. Năm 1969, trong khi binh sĩ đang nhả đạn ở các tiền đồn tại kênh đào Suez, thì những người Israel khác đang dự vũ hội trong vũ trường Tel Aviv. Tính đối ngẫu này là một phần của thể chất và sức mạnh của Israel. Như thể có một giao ước giữa chúng tôi: hôm nay tôi sẽ đứng gác trong khi bạn dự tiệc; ngày mai tôi sẽ tiệc tùng trong khi bạn đứng gác. Bằng cách này, chúng ta không biến quốc gia của mình thành một doanh trại, nơi cuộc sống không thực sự đáng sống. Bằng cách này, chúng ta tiếp tục sống trong khi bảo vệ quyền sống của mình.

Nhưng bây giờ mọi thứ đã khác; bây giờ mọi thứ hoàn toàn không kết nối nữa. Đây là điều quá kỳ lạ về cuộc chiến năm 2006. Những người lính đang chiến đấu, và những thường dân miền Bắc thành người tị nạn ngay tại nước mình, nhưng nhiều người khác chẳng hề quan tâm. Vô số người giàu đi nghỉ bằng du thuyền của họ, trong khi giới trung lưu lớp trên tìm nơi trốn tránh ở Eilat. Có những chuyến đi du lịch trên biển mùa hè, các bữa tiệc mùa hè và ma túy mùa hè. Cứ như thể đất nước không có chiến tranh, như thể đất nước không bị thách thức. Và đó thật sự là mối đe dọa - đó là điều thật đáng sợ. Không có sự liên kết giữa người Israel với nhau. Nhà nước không thể bảo vệ công dân của mình, và công dân không nỗ lực ủng hộ nhà nước. Không có chất keo gắn mọi thứ lại với nhau.

Lần này chúng ta đã sống sót. Đó chỉ là việc nhìn trước những gì có thể xảy ra trong những năm sắp tới. Nhưng điều gì sẽ xảy ra khi không chỉ một lực lượng nhỏ du kích Shiite tấn công chúng ta? Điều gì sẽ xảy ra với những vũ công xinh đẹp này và với Tel Aviv gọi cảm, khi các đối thủ thực sự mạnh mẽ của chúng ta quyết định tấn công? Trở về từ một cuộc gặp gỡ chóng vánh, cô gái 25 tuổi tóc vàng quay lại chỗ tôi nơi quầy bar. Nhìn xung quanh bằng đôi mắt

đeo kính và một nụ cười bối rối, cô nói trống không: “Đó là một bong bóng. Một bong bóng tuyệt vời. Nó sẽ không kéo dài.”

(206) Tổ chức hên đoàn lao động của Israel, thành lập tháng 12 năm 1920 trong thời kỳ Anh ủy trị Palestine, là một trong những thể chế quyền lực nhất Israel.

(207) Lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại (khoảng 1.100 TCN) gồm toàn bộ khu vực Địa Trung Hải và Biển Đen. Athens và Sparta là một trong số các thành bang lớn tại Hy Lạp cổ trong thế kỷ 6 TCN.

(208) Làm tình.

CHƯƠNG 15

CHIẾM ROTHSCILD, NĂM 2011

Câu chuyện của Strauss là một câu chuyện đầy hy vọng. Đó không chỉ là câu chuyện về một gia đình thành công và cách họ kiếm tiền, mà còn là câu chuyện về chủ nghĩa tư bản Israel siêng năng. Đó không chỉ là câu chuyện về một gia đình, mà còn là câu chuyện về những gì đã hưng thịnh ở Israel và cách nó phát triển mạnh mẽ.

Richard và Hilda Strauss kết hôn tại Ulm, Đức, ngay sau khi Adolf Hitler lên cầm quyền. Ngày 1 tháng 5 năm 1934, cậu bé Michael-Peter ra đời. Một năm sau, khi Hilda đang bế đứa con một tuổi trong tay, cô nghe Goebbels nói trên đài phát thanh. Khi Bộ trưởng Tuyên truyền của Đức Quốc xã phỉ báng người Do Thái, cô cảm thấy một cơn đau nhói trong người: cô biết rằng thảm họa sắp xảy ra. Tháng 4 năm 1936, gia đình Strauss chất đồ đạc lên xe và rời đến Thụy Sĩ. Trong nhật ký của mình, Hilda đã viết: “Chúng tôi di cư. Đến đâu? Đến đất của tổ tiên chúng tôi, quê hương chúng tôi, đến đất Israel. Tại sao? Bởi vì chúng tôi không còn muốn ở vùng đất mà mình đã sinh ra, đã yêu thương nữa. Chúng tôi muốn được tự hào, như chúng tôi nên làm, để con cháu chúng tôi có thể vui mừng vì cha mẹ chúng là người Do Thái, không chỉ bằng sự thuyết phục tôn giáo, mà còn bằng cả tâm hồn của chúng. Đó là lý do chúng tôi rời đến một quê hương mới.”

Ngày 18 tháng 6 năm 1936, gia đình Strauss đến cảng Haifa. Việc lên bờ của họ được ghi lại trong một bức ảnh đen trắng sắc nét: Richard mặc quần soóc rộng bằng vải lanh trắng, áo trắng, đội mũ trắng; Hilda mặc chiếc đầm mùa hè kẻ ca rô dài, bế cậu bé Michael-Peter bướng bỉnh, mặc soóc và không mặc áo. Lúc đầu, gia đình họ sống trong hợp tác xã của làng Ramot Hashavim, sau họ chuyển đến thuộc địa Be'er Tuvia phía nam, rồi sau đó đến thuộc địa Nahariya phía bắc. Khí hậu nóng, điều kiện khắc nghiệt, và cuộc

chiến 1936-1939 với Ả-rập rất khốc liệt. Richard, vốn đã có bằng tiến sĩ về kinh tế học, cảm thấy mất phương hướng tại vùng đất đã chọn. Anh thấy khó khăn khi phải từ bỏ ước mơ học thuật và thích nghi với cuộc sống mới: làm lái xe taxi ở một tỉnh xa xôi thuộc Địa Trung Hải. “Nỗi thất vọng thấm vào từ từ, giống như nọc độc của một con rắn,” Hilda viết trong nhật ký của mình. “Thất vọng lớn gấp 77 lần tại vùng đất mới, nơi chúng tôi chưa có nổi một ngôi nhà. Ngày tháng cứ kéo dài và đầy đau đớn. Chỉ có tiếng cười vui vẻ của đứa bé giữ cho linh hồn còn sống.”

Tháng 4 năm 1937, gia đình Strauss cuối cùng cũng nhận được lô đất đã mua nhiều tháng trước: một hình chữ nhật 9 dunam ở rìa phía đông Nahariya. Cùng với mảnh đất là một ngôi nhà 40 m², một chuồng bò, những nông cụ thô sơ, một hệ thống tưới tiêu, và ở mép khu đất là mấy chiếc xe đẩy dùng cho việc vận chuyển nông sản. Ngôi nhà nhỏ và dấu chấm hỏi khổng lồ. Hilda viết trong nhật ký của mình: “Tương lai đang nắm giữ điều gì? Chúng tôi sẽ ra sao? Số phận của chúng tôi đang trong tay những người xa lạ, chúng tôi chỉ có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình và tin vào Đức Chúa Trời.

Vài tuần sau, một tia lạc quan đầu tiên lọt vào ngôi nhà nhỏ ở Nahariya. Hilda viết trong nhật ký của mình: “Đã tám ngày từ khi có bò trong chuồng. Có sữa tại nhà. Sữa tươi màu trắng. Chúng tôi phải làm việc chăm chỉ để có đủ hiểu biết cần thiết khi điều hành một trang trại bò sữa.” Gia đình Strauss là một ví dụ điển hình của tinh thần tự do kinh doanh đặc trưng cho vùng tân thuộc địa nói tiếng Đức. Họ học rất nhanh. Mỗi buổi sáng, Richard vắt sữa bò, đổ đầy những chiếc bình bằng đồng lớn, chất chúng lên xe đạp, và đi hết nhà này đến nhà khác bán sữa. Nhưng Nahariya có nhiều nhà nuôi bò, và nguồn cung sữa vượt quá nhu cầu. Hilda nhận ra tương lai nằm ở việc làm pho mát. Cô học cách làm pho mát và biến chiếc bếp của gia đình mình thành một tiệm sữa nhỏ. Từ các tạp chí chuyên nghiệp của châu Âu, cô học cách làm pho mát Limburger nặng mùi và pho mát Romadur tinh tế hơn, và cô đã thử cho hạt tiêu và ớt bột vào các loại pho mát mềm. Cô đóng những gói pho mát 100 và 500 gram trong giấy sáp đóng dấu có hình đà điểu tự hào màu xanh và trắng (*strauss*, tiếng Đức). Đến năm 1938, cô đoạt giải thưởng của Cao ủy Anh cho các sản phẩm sữa. Đầu năm 1939, cô thuyết phục Richard dỡ chuồng, bán bò, tập trung vào sản xuất pho

mát tinh chế và các sản phẩm sữa khác. Mùa hè năm 1939, khi lịch sử hàng ngàn năm của người Do Thái Đức đang đến hồi kết, Hilda và Richard khánh thành cơ sở sản xuất các sản phẩm sữa đầu tiên của mình. Trong khi người Do Thái châu Âu biến mất trong bóng tối bao trùm của nạn tàn sát, thì Hilda và Richard thành lập nhà máy sữa Strauss-Nahariya.

Thế chiến II đã đẩy Nahariya về phía trước, biến một thuộc địa nông nghiệp chật vật thành một thị trấn nghỉ dưỡng phát đạt. Hàng vạn binh sĩ Anh và Palestine Do Thái - giờ đây được hưởng thời kỳ thịnh vượng chiến tranh - bị thu hút vào sự quyến rũ châu Âu của vùng Nahariya Đức-Do Thái. Bãi biển đông đặc; các khách sạn chật kín; các quán cà phê nhộn nhịp, phục vụ dâu tây và kem, bánh mì ngon, và các loại thịt nhập khẩu. Các buổi biểu diễn âm nhạc thính phòng, biểu diễn nhạc jazz đồng đức, các buổi dạ hội tango, và các cuộc thi nhảy Charleston được tổ chức. Dọc bờ biển, những túp lều đầy màu sắc của công ty Galei-Galil đứng nổi hàng. Thuyền buồm và thuyền chèo hướng về Địa Trung Hải được tiếp năng lượng bằng những cánh tay mạnh mẽ của các chàng trai Nahariya. Những cô gái mảnh dẻ từ Tel Aviv đến đây nghỉ ngơi, đùa giỡn bên những chiếc lều ở bãi biển vào buổi trưa và trong các quán bar có xích đu vào ban đêm. Trong khi châu Âu bốc cháy, ngôi làng nhỏ kiểu châu Âu được những người châu Âu sống sót thành lập tại nơi ẩn náu trên bờ Địa Trung Hải này tràn đầy sự sống. Nahariya bây giờ là một trong những điểm vui chơi nổi tiếng nhất của chủ nghĩa Zion.

Thế chiến II cũng đẩy chủ nghĩa tư bản Do Thái về phía trước, biến một nền kinh tế nông nghiệp thành công nghiệp. Nhu cầu của Anh về một cơ sở hậu cần và công nghệ tiên tiến ở Trung Đông bị cô lập đã biến Palestine của người Do Thái đầu thập niên 1940 thành một trung tâm doanh nghiệp tư nhân và đổi mới. Gia đình Strauss là một phần của quá trình này, đặt nền tảng cho ngành công nghiệp Israel và chủ nghĩa tư bản sáng tạo.

Nhưng khi chiến tranh nổ ra, bi kịch cũng đến: ngay sau khi di cư đến Palestine, cô em gái xinh đẹp của Richard đã tự vẫn. Richard cũng thường bị trầm cảm. Ông hay nổi xung và thường tìm sự thoải mái và niềm vui trong vòng tay của những phụ nữ trẻ Nahariya. Tuy nhiên, Hilda vẫn rất tập trung. Bà nhận ra cơ hội khi chiến tranh nổ ra và nắm lấy nó. Bà cứng rắn khi đàm phán với các nhà cung cấp

sữa từ các công xã láng giềng, xông xáo trong việc tiếp thị sản phẩm của mình đến các quán cà phê và khách sạn phát đạt chật kín. Nhưng trên tất cả, bà tỉ mỉ trong đạo đức công việc, vệ sinh và tiêu chuẩn của nghề sản xuất sữa còn non trẻ của mình. Trong suốt thập niên 1940, Hilda Strauss đã thiết lập danh tiếng của công ty mình như một công ty sản xuất sữa Đức-Do Thái vượt trội tại Nahariya, tạo ra thứ pho mát châu Âu nổi tiếng. Sau Chiến tranh Độc lập, Hilda thay hình ã điều Strauss bằng một thương hiệu mới và phù hợp hơn: một tháp nước.

Thập niên 1950 mang lại cho gia đình Strauss một vận may rất bất ngờ: khoản bồi thường chiến tranh của Đức. Giống như những người sống sót khác sau nạn tàn sát, họ cùng toàn bộ nền kinh tế Israel được hưởng lợi từ các thỏa thuận bồi thường do David Ben Gurion và Thủ tướng Tây Đức Konrad Adenauer ký kết năm 1952. Hilda và Richard đầu tư vào công ty sữa của họ những đồng mác Đức mà họ nhận được từ Cộng hòa Liên bang Đức cho những gì đã mất ở Ulm. Họ nhập khẩu từ Đức các thiết bị sản xuất thương mại đầu tiên, cũng như bí quyết chuyên môn. Raya, cô con gái nhỏ sinh tại Nahariya ở nhà, trong khi cậu con trai Michael phát triển sớm của họ thì được gửi sang Thụy Sĩ và Đức để hoàn thành việc nghiên cứu sản xuất sữa. Quy mô của doanh nghiệp Strauss được mở rộng trong thập niên 1960, khi Hilda và Richard cố gắng tạo liên minh chiến lược với một công ty con tại Đức của Tập đoàn Danone⁽²⁰⁹⁾ khổng lồ ở châu Âu. Sự hợp tác này thực hiện được có thể do nguồn gốc Đức của gia đình Strauss: nếu không vì Hilda, Danone sẽ không xúc tiến một liên minh chiến lược với một công ty sữa nhỏ ở một đất nước xa xôi như vậy. Danone làm thay đổi doanh nghiệp gia đình này và tái kết nối Hilda với quê hương mà một thế hệ trước đã từng từ chối bà. Tập đoàn cũng cho phép gia đình Strauss trở về trung tâm châu Âu từ vùng hẻo lánh của Palestine, cập nhật với công nghệ và thực tiễn kinh doanh ở châu Âu. Mùa hè năm 1973, khi nhà máy Danone-Strauss hiện đại khánh thành trên mảnh đất 9 dunam mà gia đình Strauss bám giữ từ mùa đông khắc nghiệt năm 1937, thì sự kiện này không chỉ là một thắng lợi công nghiệp. Sau ba thập kỷ đầy kịch tính, ba con người, trốn khỏi châu Âu, xây dựng tại Nahariya một nơi trú ẩn cứu họ lúc rời châu Âu, đã đưa châu Âu đến với Nahariya.

Michael-Peter mới chỉ hai tuổi rưỡi khi cha mẹ định cư ở Nahariya. Lúc bé, cậu đi chân đất giữa những con bò, và lúc vị thành niên, cậu bán pho mát mẹ làm cho các khách sạn và quán cà phê. Nhưng cậu bé Michael là một đứa trẻ rất ngang bướng, khó bảo. Mẹ là người tận tụy và yêu con, nhưng bà bận rộn với kinh doanh. Cha nóng nảy và đôi khi đánh mắng con. Cô em gái kém anh sáu tuổi là con cưng của cha. Michael tiếp nhận sự giáo dục trên sân bóng đá, sân bóng rổ, và bãi biển. Phần lớn thời gian cả ngày lẫn đêm cậu ở bên ngoài. Giữa cậu và cha mẹ có một khoảng cách rất lớn. Họ được giáo dục tốt trong khi cậu chẳng bận tâm với việc đi học. Họ thuộc giai cấp tư sản tuân thủ pháp luật trong khi cậu là một kẻ nổi loạn coi thường quy tắc. Họ theo truyền thống và bảo thủ trong khi cậu là một người bài trừ thánh tượng. Dưới mái nhà của khuôn phép châu Âu, một cậu bé Israel hay lang thang ở bãi biển, đầy lôi cuốn, rất trực giác và yêu đời đã trở thành người mang lại cho công ty sữa Strauss tầm vóc Israel.

Từ độ tuổi 13 đến 22, Michael sống xa nhà: ở học viện hải quân, tại lực lượng hải quân, trong đội tàu buôn. Cuộc sống thô ráp của thủy thủ hợp với anh. Nhưng sau khi anh được chế ngự và dạy dỗ ở Thụy Sĩ và ở Ulm, anh trở về công ty sữa của gia đình lúc 23 tuổi để làm việc cùng với mẹ. Michael đóng góp cho doanh nghiệp của cha mẹ sự gan dạ. Anh tin bầu trời là giới hạn: công ty sữa nhỏ của mẹ mình có thể chinh phục nhà nước Israel non trẻ. Cuối thập niên 1930, khi doanh nghiệp sắp sụp đổ, anh bước vào văn phòng Jerusalem của Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp và xin được khoản kinh phí khẩn cấp. Khi một ngân hàng gây khó khăn trong thập niên 1960, anh đã đến Tel Aviv và thuyết phục được ngân hàng khác cho Strauss vay nhiều tiền hơn. Michael sử dụng uy tín của mình để giành chiến thắng trước các đối tác và vượt qua các đối thủ, phỉnh phờ và xoa dịu các nhân viên, các quản lý và đại lý bán hàng. Với quyết tâm và sự khôn ngoan được sự quyến rũ làm dịu đi, Michael đã thành công trong hiện đại hóa sản xuất, mở rộng phân phối và đưa sản phẩm Strauss đến từng cửa hàng tạp hóa ở Israel. Nhưng sở trường thực sự của Michael là cảm nhận về con người: anh có thể trực cảm điểm mạnh, điểm yếu và nhu cầu của mọi người. Trong các thập niên 1970 và 1980, Michael Strauss biến sữa

Strauss thành một công ty hiện đại, sử dụng năng lực châu Âu của mình cung cấp cho Israel những gì mà đất nước này muốn.

Israel là một vùng đất nóng nực, khắc nghiệt; còn kem thì lạnh và mang lại sự xoa dịu. Vì vậy, người Israel tiêu thụ kem nhiều hơn Bắc Mỹ và Tây Âu. Hilda Strauss nhận ra tiềm năng của kem vào năm 1950. Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng bà kiên quyết để công ty của mình bắt đầu sản xuất kem. Tuy nhiên, Michael là người đã làm kem của mẹ mình thành một thương hiệu quốc gia. Anh khiến công ty đối thủ Artik sụp đổ, mua lại đối thủ cạnh tranh Vitman, và tạo mối quan hệ với người khổng lồ Unilever của Anh-Hà Lan. Hiện nay, kem Strauss là nhà sản xuất lớn nhất ở Israel, chiếm khoảng một nửa thị phần.

Israel là một vùng đất cay đắng; còn các món tráng miệng bằng sữa thì ngọt ngào và dễ chịu. Vì vậy, người Israel yêu thích các món tráng miệng bằng sữa. Hilda và Michael Strauss nhận ra tiềm năng này ngay sau chiến tranh năm 1967. Họ hiểu rằng thời đại của chủ nghĩa Zion khổ hạnh, của pho mát trắng đơn giản và sữa chua *Leben*⁽²¹⁰⁾ ít béo đã kết thúc. Thời kỳ hưng thịnh đến thì nhu cầu về các sản phẩm sữa ngon hơn và bổ béo hơn cũng gia tăng. Do đó họ đã thách thức sự độc quyền của hợp tác xã Tnuva⁽²¹¹⁾ bằng cách cung cấp cho thể hệ khách hàng Israel mới các loại sữa chua chất lượng cao và các món tráng miệng bằng sữa độc đáo. Trong nhà máy Danone-Strauss mới, họ sản xuất bánh pudding sô-cô-la sữa có tên là Danny, chinh phục được thị trường thập niên 1970. Trong các thập niên 1980 và 1990, họ giới thiệu sô-cô-la đen lấy cảm hứng Đức và kem tráng miệng Milky - một món ăn có mặt trong hầu hết các tủ lạnh ở Israel. Strauss trở thành một người khổng lồ phát đạt, kiểm soát phần lớn thị trường món tráng miệng bằng sữa ở Israel.

Israel là một đất nước thú vị và dễ bị kích động, vì vậy người Israel cần gia tăng sự phấn khích. Công ty Strauss hiểu điều này cần áp dụng vào tất cả các sản phẩm. Họ nhận thấy món snack mặn của Israel phải mặn hơn nhiều so với snack Mỹ, và kẹo Israel phải ngọt hơn nhiều so với kẹo châu Âu. Sô-cô-la phải đậm vị sô-cô-la hơn, và vanilla phải đậm vị vanilla hơn. Israel không có nhiều sắc thái; mọi thứ đều phải mãnh liệt và xông xáo, lồi cuồn khẩu vị. Ví dụ, kem Milky Israel có gấp đôi lượng kem phủ so với kem Đức. Nhưng

người Israel không chỉ muốn nhiều hơn, họ còn muốn cái mới. Họ rất nhanh chán. Vì vậy, Strauss thay thế các sản phẩm nhanh hơn nhiều so với các công ty chị em châu Âu của mình. Để giữ được vị trí, Strauss phải liên tục đổi mới. Tuy nhiên, Michael và các đồng nghiệp thích chạy. Họ là những người chạy không biết mệt. Do đó họ đã tiếp nhận công ty kinh doanh Đức nhỏ, đáng tin cậy của Hilda và biến nó thành một đế chế Israel vô cùng mạnh mẽ.

Tiến sĩ Richard Strauss qua đời ở Nahariya năm 1975. Hilda Strauss qua đời tại Đức mùa hè năm 1985. Họ để lại một con trai, một con gái, bảy đứa cháu, và các sản phẩm sữa tiên tiến nhất của công ty tại Trung Đông. Năm 1997, 12 năm sau khi Hilda mất, gia đình Strauss mua Elite, công ty sản xuất sô-cô-la và cà phê hàng đầu Israel, làm cho Strauss-Elite thành tập đoàn thực phẩm và nước giải khát lớn nhất ở Israel. Năm 2000, Strauss-Elite mở nhà máy sữa mới tại Galilee. Nhà máy Ahihud hoàn toàn tự động, sản xuất hơn một tỉ hộp sữa chua và sữa tráng miệng mỗi năm. Giữa thập niên 2000, Strauss-Elite tiếp quản một số công ty cà phê ở Đông Âu và Nam Mỹ. Cuối thập niên 2000, công ty thâm nhập thị trường Mỹ và đổi tên thành tập đoàn Strauss. Năm 2010, tập đoàn mở tại Virginia cơ sở sản xuất hummus⁽²¹²⁾ lớn nhất trên thế giới, hiện cung cấp hơn 50% nhu cầu của Mỹ. Năm 2011, doanh số của tập đoàn Strauss đạt gần 2 tỉ USD, và có lợi nhuận gần 180 triệu USD. Doanh số bán hàng tăng trưởng gần 10% mỗi năm, chủ yếu là do việc mở rộng ở nước ngoài. Trong một thời gian ngắn, tập đoàn Strauss đã trở thành công ty cà phê lớn thứ tư trên thế giới về thu mua cà phê xanh - lớn hơn cả hai thương hiệu Lavazza và Segafredo.

Michael Strauss đón tôi trên boong chiếc du thuyền *Lucky Me* màu xanh nước biển của mình neo tại làng chài Havar thuộc Croatia. Ông cao lớn và rắn rỏi. Mái tóc màu xám được cắt ngắn, giọng nói như sấm. Dù ở cuối tuổi 70, ông vẫn có dáng vẻ, tính cách, sinh lực và cái nhìn tinh nghịch của một thủy thủ trẻ, khát khao sống và luôn kiếm tìm cuộc phiêu lưu tiếp theo. Nhưng trong lúc làm việc, Strauss rất kỷ luật. Tôi thấy ông đang xem các email được gửi từ trụ sở của công ty vài giờ trước: báo cáo quý, kế hoạch thường niên, phân tích thị trường Trung Quốc. Sau khi mời tôi một ly sâm banh, ông nói rõ phải trở lại làm việc. Dù đã gần như nghỉ hưu và

đang nghỉ hè, nhưng ông vẫn phải làm những việc cần thiết. Chỉ sau khi đọc xong bản tóm tắt cuối cùng của công ty, ông mới ra chỗ tôi trên boong, cố gắng làm rõ lý do vì sao tôi đi một chặng đường dài như vậy để nói chuyện với ông.

“Chất Israel trong Strauss là gì vậy?” Tôi hỏi. “Điều gì về Israel cho phép Strauss thành công?” Michael phản pháo lập tức: “Con người. Israel có những con người phi thường. Nguồn nhân lực của Israel hoàn toàn độc nhất. Những thách thức mà bất kỳ doanh nghiệp Israel nào cũng phải đối mặt là vô cùng lớn - một chính phủ khác thường, một bộ máy quan liêu kém hiệu quả, các cuộc chiến tranh. Sự bất định muôn đời của Israel là một nhược điểm thực sự. Nhưng cái đền bù cho tất cả những trở ngại này chính là người Israel. Tôi đã đi khắp thế giới. Không có dân tộc nào như vậy ở bất kỳ nơi nào khác. Người Israel đặc biệt nhanh nhạy, sáng tạo và táo bạo. Họ hấp dẫn ngay cả trong cách họ làm việc. Họ chăm chỉ và không biết mệt mỏi. Họ được trời phú cho tinh thần cạnh tranh, và nhu cầu phải là người đầu tiên cán đích. Và họ sẵn sàng làm bất cứ điều gì cần để được là người đầu tiên về đích. Họ không bao giờ để trống câu trả lời. Họ không bao giờ chấp nhận thất bại hoặc công nhận thua trận.”

Buổi trưa, Michael và tôi bước xuống cầu thang phía sau, lên chiếc xuống ba lá đưa chúng tôi qua vịnh đến một hòn đảo hẻo lánh. Giờ vẫn là đầu mùa và nơi này gần như trống vắng: chỉ có hai ông trùm người Nga đang tận hưởng ánh nắng, cùng với ba cô gái tóc bạch kim tuyệt đẹp. Michael tán tỉnh cô gái bán rượu xỏ khuyên và xăm mình đang phục vụ chúng tôi một suất đồ uống Chardonnay buổi trưa. Dưới mái rạ của quán bar đầy mời gọi, cô không chối từ Strauss mà tung hứng cùng ông. Mọi thứ đều minh bạch trong khu nghỉ dưỡng Adriatic này: sự giàu sang và sự trẻ trung cùng tương tác.

Tôi hỏi Michael, liệu câu chuyện gia đình Strauss có phải là câu chuyện Israel không. Michael nói rằng mặc dù mẹ ông không nhiều lời, nhưng ông thường cảm nhận nỗi đau rất sâu xa của bà: việc rời bỏ Đức, ra khỏi châu Âu, tìm lại mình ở một vùng đất xa xôi có thứ ngôn ngữ mà bà không bao giờ làm chủ được hoàn toàn. Trong khi cha ông giải thoát nỗi đau bằng việc đến với những phụ nữ khác, mẹ ông vượt qua đau đớn bằng việc đến với ngành sữa. Và với một

sức mạnh bắt nguồn từ đau khổ, bà đã tạo dựng một gia đình và thành lập một doanh nghiệp. Hilda là một người Zion tận tâm. Chấn thương từ sự phản bội của quê hương cũ khiến bà yêu mến quê hương mới của mình. Bà tin rằng ngành sữa là cách tham gia thành lập quốc gia Do Thái. Trong suy nghĩ của bà, Strauss và Israel quyện vào nhau. Khi Israel phát triển, Strauss cũng tăng trưởng. Khi Israel vượt qua được chặng đường lịch sử, Strauss cũng đến được thị trường. Vì vậy, dù không bao giờ làm chính trị, dù không bao giờ nói tiếng Hebrew đúng, và dù không bao giờ thực sự hiểu đất nước này, nhưng Hilda là Israel. Bà là hiện thân của nhu cầu, quyết tâm Israel và câu chuyện kỳ diệu Israel.

Sau khi chúng tôi quay trở lại du thuyền, Michael đi xuống cabin của mình để ngả lưng sau ly Chardonnay, tôi còn lại một mình với ngồn ngằng suy nghĩ. Ulm cũng là quê hương của Albert Einstein và Einstein là sự lưu vong tuyệt vời nhất của người Do Thái: một sự kết hợp của thiên tài khoa học và chủ nghĩa nhân bản phổ quát. Nhưng cộng đồng Đức-Do Thái lưu vong của Einstein và Strauss đã thất bại. Einstein rời đến Princeton, Hilda tới Nahariya. Hilda đã không chìm vào oán thán, mà thay vào đó, bà chiến đấu chống lại. Bà nhận ra nhiệm vụ của thế hệ mình là phải tồn tại. Bà biết thế hệ mình đã tạo ra một thế giới mới để con cái họ có thể tái tạo bản thân. Bà không bao giờ thấy thực sự thoải mái trong thế giới mới này. Cuộc sống của bà là ở giai đoạn chuyển giao. Nhưng cuối cùng con cháu bà đã có một quê hương và một ngôi nhà. Họ biến căn bếp Hilda đã chế biến sữa thành một tập đoàn đa quốc gia khổng lồ, thuê hơn 14.000 nhân công tại trên 15 nước, sản xuất ra hàng trăm sản phẩm. Và lúc này, chủ nhân của nó đi từ cabin lên với nụ cười của một thủy thủ, chiếc du thuyền sáng lấp lánh của con trai những người sống sót từ châu Âu lướt nhẹ vào cảng Dubrovnik. Sau một vài chuyển động, chiếc du thuyền đã đậu giữa những du thuyền của các ông trùm Nga, triệu phú Pháp, và quý tộc Anh - giới xa hoa và quyền lực của châu Âu.

Câu chuyện của Richter cũng là một câu chuyện đầy hy vọng. Kobi Richter sinh vào đêm Giáng sinh năm 1945. Cha là Kalman, một môn đồ của nhà lãnh đạo Do Thái xét lại Vladimir Jabotinsky. Sinh ở Lvov, Ba Lan, ông di cư đến Palestine vào năm 1935, chuyển sang Đảng Lao động, làm việc trong một nhà máy sản xuất bột ở

Sdom, rồi tham gia công xã Ramat Yohanan ở phía bắc. Mẹ là Mira, con gái của một gia đình chính thống cực đoan đến từ Lvov, không kịp di cư đến Palestine và thiệt mạng trong nạn thảm sát. Kalman là thợ hàn chính, đồng thời là thủ quỹ và lãnh đạo kinh tế của Ramat Yohanan. Mira làm việc trong chuồng bò và quản lý kho quần áo thường phục. Cả Kalman và Mira đều là những chiến binh nghiêm túc, kiên cường, tận tụy của cách mạng Zion.

Ký ức đầu tiên của Richter là chiến tranh. Khi cả gia đình ngồi trong hầm trú bom của công xã vào đầu năm 1948, cậu bé hai tuổi chọc ngón tay vào những chiếc vỏ lạc mà cậu tưởng tượng là mìn mìn. Thời thơ ấu của cậu yên bình. Đến thập niên 1950, Ramat Yohanan hưng thịnh. Không ai đề cập đến nạn tàn sát, còn chiến tranh là một ký ức cường điệu - người ta không nhìn thấy nguy hiểm thực sự. Trong mắt cậu, công xã là phần tốt đẹp nhất của xã hội Israel, là tinh túy của dân Do Thái, tinh hoa của nhân loại. Vô cùng vinh dự và tự hào cho bất kỳ ai được may mắn là con trai của một công xã.

Kobi Richter có năng khiếu. Lúc bốn tuổi, cậu đã học đọc, lên bảy, cậu nghiền ngấu bốn cuốn sách một tuần, và lên 10, cậu đã biết các tác phẩm của Dickens và Hesse. Tám tuổi cậu học bơi, 12 tuổi là nhà vô địch bơi tại công xã, ở tuổi 16, cậu xếp thứ hai ở Israel về bơi tự do hỗn hợp. Lên bảy, cậu tìm hiểu về các ốc vít khác nhau trong xưởng hàn, lên 10 cậu có thể hàn, khi 15 tuổi cậu đã làm được một xe mô tô. Khi cậu ở tuổi vị thành niên, Ramat Yohanan là thiên đường: có một hồ bơi, một xưởng kim loại và các cánh đồng lúa mì; có máy kéo, ngựa và các cô gái; săn vịt, mở khóa, tìm nấm, và đi chơi lén trong xe hơi mượn ban đêm. Mọi thứ đều có thể.

Kobi Richter là một cậu bé sâu sắc. Khi lễ bar mitzvah⁽²¹³⁾ của cậu đến gần, cậu nhận ra mâu thuẫn vốn có giữa hai giá trị mà công xã theo đuổi: bình đẳng và tự do. Mặc dù nhận ra sự ghen tị, đạo đức giả và nhỏ mọn trong cuộc sống công xã, nhưng cậu vẫn tận tụy với nó. Cậu hát và nhảy múa trong các ngày lễ lớn của người Do Thái, trong lễ kỷ niệm chủ nghĩa xã hội và dân tộc. Khi phụ nữ nhảy múa thành vòng tròn và nam giới tái hiện lúc thu hoạch bằng lưỡi cày trong tay và trẻ em được nâng lên cao, mắt Kobi thường nhắm lại. Cậu vô cùng đồng cảm với tôn giáo thể tục đầy mê hoặc của những người Israel tiên phong. Cậu thấy vinh dự khi là một trong số ít

người được lựa chọn để dẫn dắt việc giải phóng đồng bào từ nô lệ đi tới tự do, từ yếu đuối vươn lên mạnh mẽ, từ diệt chủng tiến đến hồi sinh.

Ramat Yohanan không chỉ là một công xã hoàn thành giấc mơ Zion xã hội chủ nghĩa, mà còn là một doanh nghiệp thành công. Những con bò trong xưởng sữa hiện đại cho lượng sữa gấp đôi bò của vùng Trung Tây Hoa Kỳ. Nhà máy nhựa mới ở đây là một trong những nhà máy đầu tiên của phong trào công xã. Công xã cũng có những vườn bơ ở đó chàng trai Richter 16 tuổi bố trí một hệ thống tưới sáng tạo. Những cánh đồng bông được Richter 17 tuổi chế tạo một máy hái bông cơ giới theo thiết kế riêng. Nông nghiệp của Ramat Yohanan đã được công nghiệp hóa và ngành công nghiệp cũng khá tinh vi. Công xã không chỉ là hiện thân của chủ nghĩa xã hội kiểu Zion lãng mạn, mà còn là biểu tượng của quan điểm đạo đức hiện thực khắt khe và một năng lực công nghệ ấn tượng. Khi Richter gia nhập Không quân Israel năm 1964, anh tìm thấy ở đó những gì mình trân quý nhất: sự xuất sắc, khả năng cạnh tranh, và công nghệ cao. Anh yêu thích thách thức nắm giữ quyền kiểm soát các máy bay, thách thức chiều cao và tốc độ đã thiết kế sẵn cho con người. Đối với Richter, phi công là một hiệp sĩ hiện đại, một chiến binh đơn độc chiến đấu với các chiến binh đơn độc đến chết. Richter thích chiến đấu. Anh tin vào khả năng của bản thân và say mê thử nghiệm nó hàng ngày. Năng khiếu vượt trội không làm anh nổi tiếng giữa các đồng nghiệp và chỉ huy, nhưng không ai có thể phủ nhận tài năng phi thường của anh. Cậu học sinh xuất sắc, thợ hàn, vận động viên bơi lội, thợ săn, võ công, và thần đồng công nghệ đã trở thành một phi công lái máy bay chiến đấu tuyệt vời. Đẹp trai, tự hào và kiêu hãnh, Richter là hình mẫu của Không quân Israel thập niên 1960.

Ngày 5 tháng 6 năm 1967, Kobi Richter cất cánh từ sân bay Lydda trên chiếc máy bay ném bom Ouragan do Pháp sản xuất. Cùng các đồng đội của mình trong phi đội 107, anh hướng về phía nam, bay thấp và duy trì sự im lặng tuyệt đối của sóng radio trước khi quay về phía đông nam hướng đến Ai Cập. Chiến dịch Moked được Không quân Israel diễn tập trong nhiều năm. Riêng Richter cũng đã diễn tập hàng chục lần. Ý tưởng chiến lược là đưa gần như tất cả máy bay chiến đấu của Israel lên không trung cùng lúc và sau

đó tấn công - vô cùng bất ngờ và chính xác - 30 căn cứ không quân của Ai Cập, Syria, Jordan, và Iraq. Lúc này, khi phi đội 107 bay lượn trên vùng phía tây Negev, Richter hồi hộp xem kế hoạch thành hiện thực. Hàng tá máy bay chao liệng trong không khí, một số chiếc hướng đến Luxor, một số hướng đến Amman, một số hướng đến Damascus. Bầu trời gần như đen lại vì những đàn chim đại bàng sắp tấn công. Richter cảm thấy dường như các vec-tơ quyền lực hùng mạnh đã bung khỏi nhà nước Israel nhỏ bé và sắp làm rung chuyển toàn bộ Trung Đông. Anh cảm thấy mình là một phần của lực lượng huyền thoại nào đó, bất ngờ nhô lên từ Đất Hứa. Mỗi máy bay ném bom đều đã ở đúng vị trí, đúng độ cao, đúng hướng. Và mọi việc diễn ra trong im lặng tuyệt đối, phối hợp hoàn hảo, giống như một bí tích phi thường. Như một sự kiện chưa từng xảy ra trước đây và sẽ không bao giờ xảy ra nữa.

Lúc 7 giờ 45 phút, Richter đưa chiếc Ouragan của mình từ độ cao 300 feet lên 3.000 feet⁽²¹⁴⁾. Lúc sân bay El-Arish hiện ra trong tầm nhìn, nó giống hệt như anh đã thuộc lòng: tháp kiểm soát, các đường băng, các máy bay phản lực MiG. Richter bắn 76 quả tên lửa do Pháp sản xuất vào khẩu đội pháo phòng không, khiến nó biến mất trong khoảng 30 giây. Sau đó, anh quay sang ba cuộc tấn công chính xác hơn, phá hủy ba chiếc MiG-17 trên mặt đất. Trong vòng 15 phút, phi đội 107 vô hiệu hóa sân bay Ai Cập El-Arish. Trong ba giờ, không quân Israel đã phá hủy bốn lực lượng không quân Ả-rập. Khi Richter hướng về nhà và bay thấp trên những vườn cam Rehovot, hạ cánh tại sân bay Lydda, anh biết rằng ngay trong những giờ đầu tiên cuộc chiến đã thắng lợi. Israel giờ là một cường quốc khu vực, quốc gia mạnh nhất Trung Đông.

Năm 1968, Kobi Richter được đào tạo thành một phi công đánh chặn. Từ năm 1969 đến năm 1973, anh tham gia một loạt các trận không chiến, bắn hạ 11 máy bay địch. Anh là một trong những phi công chiến đấu hàng đầu của lực lượng không quân, mang về cho Israel uy quyền không quân tối cao. Tuy nhiên, trong khi tại ngũ anh đã lấy được bằng tiến sĩ sinh học và hóa sinh, và từ năm 1979 đến năm 1982 anh làm nghiên cứu sau tiến sĩ tại MIT⁽²¹⁵⁾ về trí tuệ nhân tạo. Một vài năm sau đó, Đại tá Richter rời lực lượng không quân, thành lập công ty công nghệ cao Orbot đầu tiên của mình

cùng bốn người có bằng cấp của hệ thống an ninh và quân sự. Orbot phát triển một hệ thống kiểm tra quang học tự động (AOI) sáng tạo hỗ trợ sản xuất bo mạch in, với tốc độ và độ phân giải chưa từng có trước đó trong lĩnh vực này. Năm 1986, Orbot đưa sản phẩm đầu tiên của mình ra thị trường. Năm 1989, công ty kiểm soát 60% thị trường AOI toàn thế giới. Sau khi sáp nhập với đối thủ Israel Optrotech, Orbotech ra đời, hiện kiểm soát gần 80% thị trường AOI. Trong thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21, Orbotech thuê hơn 1.500 người và có doanh thu hằng năm hơn 400 triệu USD. Năm 1992, Richter nhượng lại công ty, sẵn sàng chuyển sang những thứ mới, mặc dù ông tiếp tục là cổ đông lớn nhất của Orbotech.

Richter thành lập Medinol tháng 12 năm 1992. Ông nhận ra việc lớn tiếp theo trong điều trị bệnh tim là stent, một thiết bị nhỏ xíu gồm các ống lưới thép chèn vào động mạch để giữ cho nó mở và máu lưu thông. Các stent đầu thập niên 1990 có vấn đề - một số quá cứng và khó chèn, trong khi những cái khác lại quá dẻo và bị sập xuống sau khi chèn. Cái cần là một loại stent mới, linh hoạt khi chèn và cứng sau đó. Richter phát triển loại stent mới này, loại cứng-dẻo, cùng với kỹ sư xe tăng Grisha Pinchasik, một người Nga nhập cư vào Israel gần đây. Trong nhà bếp của gia đình Richter ở Ramat Hasharon, các mô hình đầu tiên của stent mang tính cách mạng được khắc lên những hộp đựng pho mát rỗng. Năm năm sau - sau khi ký kết một thỏa thuận hợp tác và phân phối với Boston Scientific - Medinol bán 100.000 stent mỗi tháng, và doanh thu hằng năm là hơn 200 triệu USD. Tới giữa năm 1999, công ty nhỏ đóng trụ sở tại Jerusalem kiểm soát 35% thị trường stent quốc tế.

Điều làm cho thành công của Medinol thậm chí còn ấn tượng hơn là phương pháp sản xuất độc đáo do Kobi Richter phát triển. Do đó, lợi nhuận của Medinol sau thuế là 86 cent trên 1 đô-la. Cuối thập niên 1990, Kobi và Yehudit Richter sở hữu một trong những công ty có lợi nhuận cao nhất thế giới.

Năm 2000, một cuộc chiến pháp lý gay gắt nổ ra giữa nhà Richter và Boston Scientific, khiến sản xuất và phân phối đều bế tắc. Nhưng sau năm năm đụng độ trong các phòng xử án, nhà Richter đã thắng kiện. Số tiền 750 triệu USD khiến con gái của cặp sinh đôi Mengele lớn lên trong khu nhà Bizaron, và con trai những người lính của chủ

nghĩa Zion lớn lên tại công xã Ramat Yohanan, trở thành một trong những cặp đôi giàu nhất Israel.

Tôi biết Kobi đã nhiều năm. Ông là một người bạn. Như mọi khi, tôi gặp ông trong biệt thự riêng bên bờ biển ở khu ngoại ô giàu có Arsuf, phía bắc Tel Aviv. Đứng trong phòng khách, ông ấn vào một cái nút được giấu kín, và một cái giá xoay thủy lực có loại rượu vang ngon xuất hiện. Ông bật nút một chai Bourgogne năm 1964 và đổ nó vào một cái bình thon cổ, đợi một lúc, rồi rót vào ly. Ông hỏi tôi nghĩ gì về điều đó, và sau đó nói với tôi điều tôi nên biết. Ông giảng giải nhiều về Bourgogne, về những vườn nho đặc biệt và nhà máy sản xuất thứ rượu này, cũng như luật thừa kế địa phương đã định hình truyền thống rượu vang Bourgogne ra sao. Rồi sau khi đã nếm rượu vang, ông đưa ra phán quyết cuối cùng của mình: tuyệt vời. Ông giờ cao ly chúc mừng các loại rượu vang ngon, những cuốn sách hay, và tất cả những thứ được làm tinh xảo.

Tôi hỏi Kobi những gì tôi đã hỏi Michael Strauss: “Israel đã đóng góp gì cho thành công của ông? Có chất Israel gì trong Orbotech và Medinol?” Richter trả lời rằng bí quyết là “rèn thanh kiếm thành lưỡi cày” - không phải vì điều này là tốt cho hòa bình, ông mỉm cười, mà vì nó tốt cho lưỡi cày. Rèn kiếm không chỉ là lời tiên tri đúng đắn của Isaiah và Micah, nó còn là một đề án kinh doanh hợp lý. Điều làm nên Orbotech và Medinol, và tạo ra sự bùng nổ công nghệ cao của Israel, chính là nguồn lực to lớn được nhà nước đầu tư vào sản xuất quân sự tinh xảo trong nhiều thập kỷ. Tổ hợp quân sự-công nghiệp với Israel cũng giống chương trình không gian đối với Hoa Kỳ. Nó tạo ra nguồn vốn nhân lực gây sửng sốt và phát triển công nghệ tiên tiến, sau đó chậm chậm đi vào các ngành công nghiệp công nghệ cao và đẩy chúng về phía trước. Không phải ngẫu nhiên mà Orbot được ba phi công và hai người nhận giải thưởng an ninh Israel thành lập. Không phải ngẫu nhiên mà bước đột phá của Medinol được thực hiện bằng công nghệ sản xuất laser và tên lửa của Israel. Những gì quốc gia này đầu tư vào việc tự vệ trong một nửa thế kỷ đã được đền đáp bằng cổ tức cao đáng ngạc nhiên của sự bùng nổ công nghệ cao tuyệt vời.

Nhưng còn có yếu tố thứ hai, Richter nói. Orbot đã có một đội liên ngành nhỏ gồm các cá nhân xuất sắc. “Chúng tôi là những người giỏi nhất về trí thông minh nhân tạo, phần cứng và cơ khí tinh vi. Đội

này có thể làm bất cứ điều gì. Điều đó cũng có đặc tính rất Israel - có một nhóm nhỏ chuyên gia có trình độ cao làm việc cùng nhau từ ngày này sang ngày khác để đạt một mục tiêu chung. Medinol là một dạng tương tự như vậy. Ở đó, một người biết tất cả những thứ công ty xử lý: sinh học, y học, kỹ thuật, khoa học máy tính, và cơ khí tinh vi. Trong các tập đoàn lớn của Mỹ, gần như không thể tìm ra một lập trình viên hiểu sinh học của mạch máu hay một bác sĩ hiểu tài liệu kỹ thuật. Nên các quyết định đưa ra do đồng thuận là một quá trình phức tạp và không chính xác. Nhưng tại Medinol, mọi thứ được tích hợp, giống như tại Orbotech, tất cả là liên ngành. Tiết kiệm được thời gian, hiệu quả tăng gấp ba lần. Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động như một sinh vật gắn kết: tập trung, mạnh mẽ, khỏe khoắn, và có thể đạt được những kết quả tốt nhất. Trong các hình dạng và các kiểu cách khác nhau - chính là những gì xảy ra ở nhiều công ty khởi nghiệp Israel. Các nhóm nhỏ, thống nhất của công ty chuyên tâm, thiết thực, và nỗ lực sáng tạo - là điều khó tìm được trong các công ty Mỹ hay châu Âu.”

Yếu tố thứ ba là người nhập cư, Richter nói. “Một triệu người Nga đến Israel thập niên 1990, trong đó có hàng trăm ngàn nhân công các kỹ sư, kỹ thuật viên, lập trình viên tuyệt vời. Điều này có lợi cho chúng tôi ở cả Orbotech và Medinol. Có lúc, 85% người lao động của chúng tôi là người nhập cư Nga. Có một người nhập cư Nga vừa là đồng sáng tạo stent dẻo-cứng vừa là đồng sở hữu công ty. Làn sóng di dân làm toàn bộ ngành công nghiệp Israel hưởng lợi. Sự gặp gỡ giữa tính sáng tạo của Israel và tính tỉ mỉ của Nga đặc biệt hiệu quả. Nếu anh hỏi tôi điều gì đã làm nên thành công của tôi và thành công của cuộc cách mạng công nghệ cao Israel, thì câu trả lời của tôi là bốn yếu tố: cơ sở hạ tầng của công nghiệp quốc phòng, sự đổi mới và ngẫu hứng của Israel, sự tinh xảo của Nga, và sự tích hợp các lĩnh vực kiến thức khác nhau của các nhóm nhỏ, táo bạo. Sự kết hợp độc đáo cho phép các công ty của tôi thành công cũng chính là cách đã cứu Israel khi biến nó thành một quốc gia khởi nghiệp.”

Trong lúc uống rượu, Richter cố gắng kết nối các dấu chấm. “Trong 20 năm Israel nhắm vào công xã, tôi ở trong một công xã. Trong 20 năm Israel nhắm vào quân đội, tôi ở trong quân đội. Trong 20 năm Israel nhắm vào công nghệ cao, tôi làm công nghệ cao. Tôi

tình cờ có mặt trong mọi mối quan hệ tiến bộ của Israel. Cuộc đời đưa tôi đi từ huyền thoại này đến huyền thoại tiếp theo của Israel.

“Lúc ở công xã, chúng tôi cảm thấy mình giống con trai của các vị thần,” Kobi nói. “Chúng tôi khỏe mạnh, đẹp trai và rám nắng, như những người Bedouin Do Thái tự hào đi chân trần trên các cánh đồng, lái máy kéo và đuổi theo các cô gái. Chúng tôi là những người Do Thái mới mạnh mẽ đứng lên từ cái chết của những người Do Thái cũ, yếu đuối. Chúng tôi xem thường sự rời bỏ quê hương và coi khinh những người thành thị suy đồi ở Tel Aviv. Chúng tôi là những con người thật, hoàn thành giấc mơ Zion, các cốt lõi tồn tại của Israel. Năm 1960, huyền thoại là chúng tôi và chúng tôi là huyền thoại. Tôi đúng là những gì Bruno Bettelheim đã viết khi ông nghiên cứu công xã của chúng tôi trong thập niên 1960: một đứa trẻ của giấc mơ.

“Trong lực lượng không quân, tôi là nhân vật số một. Những trận không chiến Israel-Ả-rập các năm 1969-70 là một bãi chiến trường mà Hoa Kỳ và Liên Xô đánh nhau bằng những người được ủy nhiệm. Vì vậy, đội đánh chặn của tôi được trang bị công nghệ tốt nhất mà Mỹ phải cung cấp. Nhưng đội của tôi có nhiều kinh nghiệm chiến đấu hơn người Mỹ. Tôi đã giảng dạy các đội không quân đánh chặn Mỹ và các đội hải quân đánh chặn Mỹ. Tôi thực sự là người đứng đầu. Không phải là tôi đóng Tom Cruise; mà là Tom Cruise đóng vai tôi. Mười năm sau khi trở thành một phi công chiến đấu, tôi là một trong những người giỏi nhất ở phương Tây. Tôi là một nhà vô địch thế giới. Một lần nữa, tôi thấy mình là hiện thân của huyền thoại. Khi công xã bắt đầu suy yếu, lực lượng không quân là mẫu mực cho sự xuất sắc của Israel. Các đồng nghiệp của tôi và tôi là hiện thân bằng xương bằng thịt của khả năng và ưu thế Israel.

“Nhưng đến cuối thập niên 1980,” Kobi nói, “huyền thoại quân sự đang suy tàn. Mặc dù lực lượng không quân Israel duy trì sức mạnh của nó, nhưng tôi nhận ra kỷ nguyên Israel thống trị tuyệt đối bầu trời sắp kết thúc. Tôi hiểu không phải sức mạnh quân sự và không phải chiến thắng quân sự giải quyết được vấn đề cơ bản của Israel. Nhưng đúng vào lúc huyền thoại thứ hai sụp đổ, huyền thoại thứ ba xuất hiện: công nghệ cao. Đầu tiên là Scitex, sau đó Orbotech, sau đó là hàng trăm công ty khởi nghiệp khác. Cả ngàn công ty khởi nghiệp. Hàng chục ngàn công ty khởi nghiệp. Có các quỹ đầu tư

mạo hiểm, các trung tâm nghiên cứu và phát triển, viễn thông, công nghệ sinh học, công nghệ y tế, làm sạch công nghệ cao. Một nguồn mạch gây kinh ngạc của đổi mới phun trào khỏi mảnh đất cằn cỗi này. Nếu tính theo đầu người, Israel có số bằng sáng chế về thiết bị y tế nhiều nhất trên thế giới. Chúng ta có nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp hơn Pháp. Mỗi công ty quốc tế đều muốn có một công ty con ở đây, vì tất cả họ đều thừa nhận sự sáng tạo phi thường của chúng ta - tất cả những người Israel trẻ tuổi với tất cả những ý tưởng tuyệt vời. Sau khi công xã nhạt dần và quân đội lu mờ, một làn sóng thứ ba của Israel đã dâng lên. Và làn sóng thứ ba của đổi mới công nghệ này hiện đang giữ chúng ta nổi trên mặt nước. Nó cho phép chúng ta phát triển thịnh vượng bất chấp sự chiếm đóng, các khu định cư và sự sa sút của nhà nước. Nó là hiện thân sức sống mới của Israel.”

Câu chuyện của Strauss và Richter đại diện cho hai khía cạnh trong câu chuyện thành công của kinh tế Israel. Trong khi Strauss là những đổi mới của ngành công nghiệp truyền thống cơ bản của Israel, thì Richter là hiện thân của những đổi mới trong ngành công nghiệp công nghệ cao sáng chói của Israel. Trong các thập niên 1990 và 2000, khi nền chính trị Israel thất bại, hy vọng hòa bình tiêu tan và mối đe dọa hạt nhân Hồi giáo nổi lên, thì nền kinh tế Israel bùng nổ. Trong thế kỷ 21, các doanh nghiệp như doanh nghiệp của Strauss, Richter, và cả ngàn người khác đã làm cho Israel thành một trong những nền kinh tế mau lẹ nhất phương Tây.

Để hiểu vì sao điều này thành hiện thực, tôi đến gặp Stanley Fischer. Nhà kinh tế 69 tuổi, sinh ra ở Rhodesia, được đào tạo tại London và đạt được danh tiếng nghề nghiệp tại Hoa Kỳ. Từ năm 1994 đến 2001, ông là Phó giám đốc điều hành thứ nhất của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Từ năm 2002 đến đầu 2005, ông là Phó chủ tịch của Citigroup. Trong tám năm (2005-2013), ông là Thống đốc Ngân hàng Israel và trở thành thầy tế cao cấp của nền kinh tế Israel. Ông tiếp tôi ở nhà riêng tại Herzliya, đi giày da, quần soóc Bermuda, và áo phông Lacoste màu xanh lá cây.

Khi mô tả kinh tế của Israel hiện đại, Fischer thích số liệu cụ thể hơn các so sánh rỗng tuếch. Như bị nhỏ đi khi ngồi lọt thỏm trong chiếc ghế bành to màu đỏ, ông thốt ra những con số liên quan bằng tiếng Hebrew âm sắc Anglo-Saxon chậm rãi, thận trọng. Trong giai

đoạn 2004-2008, tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm của Israel là 5,2%. Trong khi thế giới đang khủng hoảng thời kỳ 2010-2011, thì tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm của Israel là 4,7%. “Điều đó không làm cho Israel thành một con hổ Trung Quốc,” ông nói với tôi, “nhưng đó là mức tăng trưởng tốt hơn Hoa Kỳ hay châu Âu.” Nó thực sự là một thành tựu kinh tế phi thường.

Fischer nói với tôi bốn lý do cho sự thành công này: giảm chi tiêu chính phủ đáng kể (từ 51% GDP năm 2002 xuống 42% năm 2011); giảm nợ quốc gia đáng kể (từ 100% GDP năm 2002 xuống 75% năm 2011); duy trì một hệ thống tài chính bảo thủ và có trách nhiệm; nuôi dưỡng các điều kiện cần thiết để công nghệ cao Israel tiếp tục phát triển. “Công nghệ cao Israel thực sự là phi thường,” ông nói. “Nó là đầu tàu tăng trưởng của Israel. Nhờ ngành công nghiệp công nghệ cao, chúng ta xuất khẩu nhiều ngang nhập khẩu và thu hút đáng kể đầu tư trực tiếp nước ngoài. Israel đã thực sự trở thành một quốc gia khởi nghiệp. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển cao hơn bất kỳ nơi nào khác - 4,5% GDP, so với mức trung bình của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)⁽²¹⁶⁾ là 2,2%. Tỷ lệ khởi nghiệp so với dân số là cao nhất trên thế giới. Số lượng các phát minh người Israel tìm ra gây kinh ngạc. Không có gì lạ khi Israel có nhiều công ty giao dịch trên NASDAQ hơn Canada hay Nhật Bản. Không có gì ngạc nhiên khi các khoản đầu tư mạo hiểm ở Israel là lớn hơn so với ở Đức hoặc Pháp. Tôi đi hết sự sôi nổi này đến sự sôi nổi khác. Có sự đổi mới ở đây, có sự táo bạo và có tham vọng vượt trội. Người Israel sẵn sàng chấp nhận rủi ro, và tin rằng không gì ngăn cản được mình.

Cho nên có một tinh thần kinh doanh độc đáo ở Israel. Và tinh thần này khiến đất nước trở thành một quốc gia quyền lực của tài khéo léo công nghệ. Chúng ta không được mất kiểm soát. Chúng ta vẫn là một đất nước nhỏ với một thị trường nhỏ, đối mặt với những thách thức to lớn. Nhưng cuộc cách mạng công nghệ cao kết hợp với một chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng đã làm Israel thành một trung tâm của thịnh vượng.”

Khi tôi hỏi Fischer về những hiểm họa đất nước đang đối mặt, ông nói một cách thận trọng. “Chúng ta có bốn vấn đề,” ông nói. “Hệ thống giáo dục của chúng ta xấu đi, và nó gây nguy hiểm cho khả năng duy trì công nghệ xuất sắc của chúng ta. Tỷ lệ việc làm trong

nam giới theo chính thống cực đoan chỉ là 45%. Hầu hết phụ nữ Ả-rập không làm việc. Chưa đầy 20 tập đoàn kinh doanh kiểm soát phần lớn các thị trường địa phương và do đó hạn chế tính cạnh tranh. Ngay lúc này, các phép lạ công nghệ cao giúp che giấu bốn vấn đề đang tạo gánh nặng cho nền kinh tế ở bình diện rộng hơn. Nhưng về lâu dài, những vấn đề này sẽ gây nguy hiểm cho khả năng duy trì thịnh vượng và thành công của Israel.”

Dan Ben David ít thận trọng hơn Fischer. Tôi lái xe từ Herzliya đến chỗ nhóm chuyên gia cổ vấn Jerusalem do ông đứng đầu để nghe vị giáo sư kinh tế học nói công khai về những gì Thống đốc Ngân hàng trung ương chỉ ngụ ý. “Phép lạ kinh tế thực sự của Israel diễn ra trong giai đoạn 1955-1972,” Ben David nói với tôi. “Trong những năm đó, GDP của Israel đã tăng gấp đôi, nhanh như các nước phương Tây, trong khi Israel vẫn là một trong các quốc gia bình thường ở phương Tây. Mặc dù tiếp nhận hàng triệu người nhập cư và chiến đấu chống lại ba cuộc chiến tranh, nhưng nó đã thành công trong việc nâng cao mức sống người dân và năng suất của người lao động. Đồng thời, nó thúc đẩy nền giáo dục xuất sắc, đoàn kết xã hội, và sức mạnh quân sự.

“Nhưng năm 1973, mọi thứ đã sai. Sau chấn thương của Chiến tranh Yom Kippur, ngân sách quốc phòng tăng gấp đôi, tốc độ tăng trưởng chậm lại, và lạm phát vượt tầm kiểm soát. Ngay cả khi lạm phát được chế ngự năm 1985, thì tăng trưởng bình quân đầu người chỉ bằng một phần ba của 20 năm trước. Bây giờ gánh nặng cho nền kinh tế quốc gia không phải là chi tiêu quốc phòng mà là trợ cấp phúc lợi xã hội, tăng gấp năm lần trong giai đoạn 1972-2002. Thay vì đầu tư vào nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng thiết yếu, thì Israel phải chuyển những khoản tiền rất lớn cho người nghèo và người chính thống cực đoan. Lý do chính của việc này là người chính thống cực đoan và người thiểu số Ả-rập đang bành trướng, nhưng lại không tham gia đầy đủ vào đời sống kinh tế và xã hội của Israel. Trong khi đó, trong 25 năm đầu tiên, Israel đã tăng trưởng nhanh chóng, đồng thời vẫn duy trì được sự ưu tú, sự gắn kết và công bằng xã hội, còn trong 25 năm gần đây Israel đã làm ngược lại. Trong những năm gần đây, tăng trưởng thì cao, nhưng sự xuất sắc, gắn kết xã hội và công bằng xã hội bị xói mòn nghiêm trọng. Sự bùng nổ của công nghệ cao là kết quả của việc đầu tư dài hạn vào

nguồn nhân lực được một thể hệ trước thực hiện. Nhưng sự bùng nổ công nghệ cao tạo ra một bong bóng sáng loáng của thịnh vượng, che giấu thực tế là ngày nay chúng ta không đầu tư tương tự vào vốn nhân lực của tương lai. Chính sách ngân sách thiếu sót, chính sách công thất bại, xã hội Israel ốm yếu. Nếu Israel không sớm thay đổi, ngay cả những phép lạ công nghệ cao cũng sẽ dần mất đi.”

Ben David lớn lên tại Hoa Kỳ và lấy bằng tiến sĩ ở Đại học Chicago. Ông là một trong số ít các nhà kinh tế học hàng đầu còn lại ở một đất nước chảy máu chất xám, những người mà chỉ mới cách đây 20 năm vốn từng có rất nhiều. Khi nói chuyện với tôi trong văn phòng rộng rãi ở Trung tâm Taube, trong mắt ông có sự lo lắng thực sự. “Nhìn này,” ông nói, ra hiệu cho tôi hướng về phía bàn của mình. Ông nói chuyện với tôi thông qua một loạt các đồ thị và biểu đồ nhiều màu trên màn hình máy tính của mình.

“Điều làm mọi thứ trở nên tồi tệ hơn cả là vấn đề nhân khẩu học,” ông nói. “Như anh có thể thấy trên những biểu đồ này, hơn 30 năm qua Israel đã trải qua một cuộc cách mạng về nhân khẩu học. Trong những năm này, tỷ lệ trẻ em ở độ tuổi đi học đến các trường chính thống cực đoan tăng từ 4% đến gần 20%. Tỷ lệ trẻ em ở tuổi đi học tham gia các trường Ả-rập tăng từ 20% đến 28%. Cho nên hiện nay, 48% trẻ em trong độ tuổi đăng ký nhập học ở trường chính thống cực đoan hoặc trường Ả-rập. Có thêm 14% theo chính thống hiện đại. Chỉ có 38% là thế tục. Điều đó có nghĩa là vào năm 2030, phần lớn người Do Thái thế tục đang bị thu hẹp của Israel sẽ trở thành một dân tộc thiểu số. Bản sắc văn hóa của Israel sẽ thay đổi, và bộ mặt kinh tế xã hội của đất nước cũng sẽ như vậy. Người Israel thế tục là những người làm việc, sản xuất và nộp thuế. Một khi họ giảm về số lượng, Israel sẽ là một quốc gia lạc hậu, không thể đáp ứng được những thách thức của thiên niên kỷ thứ ba.”

“Những gì ông đang chỉ cho tôi thấy là một thảm họa quốc gia đang hình thành,” tôi nói. Ben David gật đầu buồn bã. “Nếu Israel có một chính phủ Zion hiệu quả, nó sẽ chiến đấu chống lại xu hướng tai hại này. Hiện vẫn chưa phải là quá muộn, nhưng cũng nhanh chóng biến thành quá muộn. Trong khi đó, các chính phủ loạn chức năng kế tiếp nhau ở Israel đang làm điều trái ngược: họ thưởng cho các thiểu số không làm việc, trợ cấp cho họ, và không đòi hỏi họ phải

chấp nhận nền giáo dục hiện đại và dân chủ. Kết quả là, gần một nửa dân số không tham gia các nỗ lực quốc gia và không gánh vác trách nhiệm tương lai của đất nước. Gánh nặng đặt lên vai những chiến binh ở các phân đoạn sản xuất của xã hội là không thể kham nổi. Ngày càng ít người Israel làm việc nhiều hơn và nhiều hơn nữa để nuôi những người Israel không làm việc. Ngày càng ít người Israel chạy nhanh hơn và nhanh hơn nữa để mang theo những người Israel không hề chạy. Một hệ thống chính trị thiếu sót đã đảm bảo các lợi ích đặc biệt của những người chính thống cực đoan, những người định cư, và những người cực kỳ giàu có. Nhưng tầng lớp trung lưu hữu ích lại bị nhà nước bỏ rơi. Đó là lý do tầng lớp trung lưu kiệt sức ấy trở nên đau khổ. Họ cảm thấy dân tộc này đang phản bội mình. Họ thấy Israel thân yêu của họ đang tan rã.”

Câu chuyện của Shmuli cũng là một câu chuyện đầy hy vọng. Itzik Shmuli sinh ra ở Tel Aviv vào tháng 2 năm 1980. Cha là một chủ nhà hàng sinh ra ở Jaffa, và mẹ là một người giữ trẻ người Kurd. Năm người nhà Shmuli sống trong căn hộ một phòng ngủ rưỡi ở Ramat Gan. Mặc dù cuộc sống không dễ dàng, nhưng nhà của họ ấm áp. Hai cậu bé sinh đôi và cô em gái nhận được vô vàn tình yêu thương.

Itzik Shmuli là một học sinh trung học, cầu thủ bóng rổ, và người lính có tư cách tốt. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, anh làm việc cùng với cha trong nhà hàng Tel Aviv khiêm tốn của họ. Năm 2004, anh xem một chương trình truyền hình về trẻ em vô gia cư và đói khát trên các đường phố Buenos Aires. Ở tuổi 24, Shmuli lên máy bay và đến Buenos Aires mở một cô nhi viện. Khi trở về Israel, anh học về giáo dục đặc biệt tại một trường cao đẳng nhỏ ở tỉnh và được bầu làm lãnh đạo sinh viên của trường. Ba năm sau, anh là Chủ tịch Hội Sinh viên Quốc gia của Israel.

Ngày 14 tháng 7 năm 2011, Shmuli đang ở New York. Bạn bè gọi điện để nói với anh rằng một cái gì đó khá bất thường đang xảy ra tại đại lộ Rothschild ở Tel Aviv. Một biên tập viên video 24 tuổi tên là Daphne Leef đã dựng một cái lều ở giữa đại lộ danh tiếng này như một hành động phản đối giá thuê nhà tăng vọt. Trong một ngày, hàng trăm người tham gia cùng cô. Trong hai ngày, hàng ngàn người đã nhập cuộc cùng cô. Shmuli lên máy bay và trở về Tel Aviv

để tham gia cuộc phản kháng Rothschild. Vài ngày sau đó, anh đứng ra chịu trách nhiệm cho phong trào phản đối này.

Trong khi nhiều người tham gia cùng Leef thiếu kinh nghiệm và kỹ năng tổ chức, thì Shmuli có cả hai. Trong khi nhiều người cùng tham gia phản đối với Leef bị tư tưởng mác-xít và vô chính phủ ảnh hưởng nặng nề, thì Shmuli là một người dân chủ xã hội Zion tinh tảo. Anh tin rằng để không làm mất sự ủng hộ của quần chúng, cuộc nổi dậy không được hóa thành giáo phái hay cấp tiến. Anh muốn phong trào đại diện cho càng nhiều người Israel càng tốt. Nên anh cũng dựng một lều trên đại lộ. Hai tuần sau, Shmuli trở thành người lãnh đạo của một thể hệ Israel mới đòi hỏi một trật tự xã hội mới.

Ngày 23 tháng 7, 30.000 thanh niên diễu hành trên các đường phố Tel Aviv, hô vang một khẩu hiệu vừa mới vừa cũ: “Mọi người yêu cầu công bằng xã hội.” Ngày 30 tháng 7, họ là 130.000 người mạnh mẽ, ngày 6 tháng 8, họ có 300.000 người tráng kiện. Ngày 3 tháng 9, 450.000 người xuống đường - 6% dân số Israel. Shmuli là diễn giả chính tại cuộc biểu tình tổ chức tại quảng trường Quốc gia ở Tel Aviv. “Chúng ta là những người Israel mới,” anh kêu gọi 330.000 người biểu tình đang phấn khích. “Chúng ta yêu đất nước mình và chúng ta sẵn sàng hy sinh vì đất nước mình. Hãy để chúng ta được sống ở đất nước mình yêu thương.”

Xét về nhiều khía cạnh, cuộc nổi dậy năm 2011 là cuộc nổi dậy ấn tượng nhất trong các cuộc nổi dậy của Israel. Không phải việc định cư, cũng không phải hòa bình hay các phong trào phương Đông Shas có thể tụ tập nhiều người Israel với sự nhiệt tình và ủng hộ rộng rãi như vậy. Không phải sự định cư, cũng không phải hòa bình hay Shas đã thống nhất dân tộc một cách văn minh và có tính xây dựng như vậy. Cuộc nổi dậy của thường dân Israel năm 2011 hòa bình hơn nhiều so với biểu tình ở Cairo, và hiệu quả hơn nhiều so với biểu tình ở New York. Những người trẻ tuổi chiếm giữ đại lộ Rothschild nói chung ôn hòa, tháo vát, và bình tĩnh hơn những người chiếm phố Wall vào cuối năm đó. Trong tất cả các phong trào trên mạng xã hội dẫn đến phản kháng xã hội, phong trào ở Israel là ôn hòa nhất. Có chừng mực và bất bạo động, phong trào đã thành công trong việc giành được sự ủng hộ của 80% người Israel. Trong một mùa hè, nó đã đoàn kết người Israel một lần nữa bằng cách mang lại cho họ cảm giác hy vọng. Tuy nhiên, vào lúc làn sóng thách

thức xuất hiện, nó biến mất. Vì vậy, khi tôi cùng Shmuli đi bộ dọc đại lộ Rothschild vào lúc rất khuya của một đêm cuối thu, thì ở đây không có gì cả. Không ồn, không biểu tình, không có những thay đổi xã hội. Lễ hội đã kết thúc. Như thể tất cả điều đó chỉ là một giấc mơ ngọt ngào giữa đêm hè.

Shmuli xin phép bày tỏ ý kiến khác. “Tôi là người chạy marathon,” anh nói. “Tôi chạy đường dài. Tôi biết cuộc sống có nhịp điệu của nó, và tôi biết cách mạng không xảy ra chỉ sau một đêm. Ngay từ đầu, tôi đã nhận thức được rằng mùa hè năm 2011 sẽ chỉ là chạng vạng đầu. Nhưng tôi tin chúng tôi sẽ có chạng vạng thứ hai và chạng vạng thứ ba. Tôi không cần biểu tình hằng ngày. Tôi không mong đợi biểu tình liên tục. Nhưng tôi thực sự nghĩ rằng mùa hè năm 2011 là một điểm bùng phát. Nó lớn hơn nhiều so với giá nhà đất, giá thực phẩm, hoặc các cuộc tranh luận về quy tắc của người giàu. Mùa hè năm 2011 hướng tới việc chúng ta là một dân tộc. Lần đầu tiên trong đời, người Israel cảm thấy họ là một dân tộc, chứ không phải là những cá nhân bất lực, không phải là thành viên của các giáo phái đối địch. Và những gì người Israel nói là mong muốn công bằng xã hội. Họ muốn nhà nước phải được cải tổ để có thể hoạt động như một tác nhân của sự thay đổi. Đúng, ngay lúc này Rothschild yên tĩnh. Mọi người đã trở về nhà. Nhưng sự biến đổi chúng tôi đã trải qua sẽ không thể bị lấy mất. Chúng tôi không tự nhìn nhận mình là những người theo chủ nghĩa khoái lạc hoài nghi nữa. Bây giờ chúng tôi sống cuộc sống có ý nghĩa của người Israel. Cảm giác mới về ý nghĩa này là một thành tựu lớn của năm 2011. Chúng tôi lại yêu quý Israel, tin tưởng Israel, và quyết tâm cải cách nó.”

Shmuli mê hoặc tôi. Anh mảnh dẻ, mắt nâu, cao trung bình. Anh có một trái tim nhân hậu và nụ cười rụt rè. Khi đi bộ xuôi đại lộ sau nửa đêm trong chiếc quần jeans, áo phông và đeo ba lô, những người trẻ tuổi đi đến bên anh, đập tay với anh và yêu cầu anh không từ bỏ. “Chiến tiếp đi” họ bảo anh. “Hãy chỉ cho họ thấy, hãy trừng phạt họ đi.” Người lãnh đạo của sinh viên này không phải là dân trí thức và không phải nhà tư tưởng; anh không có sức lôi cuốn cũng không có quyền hành. Nhưng có lời hứa trong sự tỉnh táo và trang nhã mà anh đưa ra. Phong cách không nam tính trong lãnh đạo của anh tạo cảm hứng. Chắc chắn là anh có một tương lai chính trị. Anh sẽ là một nghị sĩ, và thế hệ trẻ anh đại diện sẽ định hình nền chính

trị tương lai của Israel. Cuộc cách mạng mang tính khái niệm năm 2011 sẽ thay đổi trạng thái tinh thần và cảnh quan chính trị của Israel, vì vậy có lẽ Shmuli đúng trong lập luận về hy vọng. Tôi rất muốn anh đúng. Tương lai của chúng tôi phụ thuộc vào việc liệu cuộc nổi dậy năm 2011 có được thể chế hóa theo cách ôn hòa và mang tính xây dựng hay không.

Sau khi Shmuli rời đi, tôi đi bộ một mình dọc đại lộ. Nó đã trở lại như trước kia: là nơi đi dạo của dân chơi. Các chàng trai dắt theo chó, các cô gái dắt theo chó, các chàng trai cùng các cô gái đi với chó. Và bây giờ tôi lắp ráp các phần khác nhau của bài toán trong đầu, tất cả những gì tôi đã biết được từ Strauss, Richter, Fischer, Ben David, và Shmuli. Những gì tôi đưa ra là: quyền bá chủ của Đảng Lao động Israel bắt đầu suy giảm sau chiến tranh năm 1973 và hoàn toàn tan rã vào cuối thập niên 1980. Sự sụp đổ của chế độ cũ đã giải phóng một năng lượng to lớn. Chủ nghĩa cá nhân mới của Israel đã biến chủ nghĩa tư bản mới của Israel thành một thành công vang dội. Thị trường tự do cho phép tài năng và óc sáng tạo Israel cháy sáng, tạo ra một nền kinh tế hiện đại bùng nổ. Việc cắt giảm liên tiếp chi tiêu công và chi tiêu quân sự làm tăng tốc quá trình này. Việc tư nhân hóa, bãi bỏ các quy định, và tự do hóa tiền tệ cũng xảy ra nhanh chóng. Nhưng trong khi các khu vực tư nhân phát triển mạnh, thì khu vực công lại ngập ngừng.

Một ban lãnh đạo quốc gia tẻ nhạt và một nền chính trị nhỏ lẻ đã không cho phép nhà nước hoạt động như một đối trọng của những điều xấu trong thị trường tự do đang nổi. Luật chống độc quyền và buộc thực thi thì yếu. Việc tư nhân hóa được thực hiện theo cách cầu thả và vội vàng. Không tiến hành các biện pháp bảo hộ cho tầng lớp trung lưu, tầng lớp lao động, và hệ thống phúc lợi xã hội. Giáo dục công và y tế công suy giảm. Không có chính sách nhà ở. Hầu như bất cứ điều gì là tư nhân đều bùng nổ, trong khi hầu như bất cứ điều gì là công thì đều sụp đổ. Nếu thập niên 1950 Israel có quá nhiều nhà nước, thì ở thập niên 2000 Israel không có nhà nước để nói đến nữa. Nếu một nửa thế kỷ trước Israel hầu như không có chủ nghĩa tư bản, thì bây giờ tất cả đều là chủ nghĩa tư bản. Trong bối cảnh này, Michael Strauss biến một doanh nghiệp sữa ở tỉnh thành một đế chế quốc tế, và Kobi Richter tạo ra một doanh nghiệp tỉ đô-la từ những hiểu biết sâu sắc độc đáo của mình. Nhưng trong bối cảnh

này, sự giàu có tập trung ở tay một số ít người được chọn lựa và khoảng cách xã hội rộng ra. Một số trùm tư bản của Israel chiếm giữ phần lớn nguồn lực và tài sản quốc gia. Tình trạng bất ổn tiềm ẩn lan rộng và nhức nhối, gây khó khăn cho Stanley Fischer và Dan Ben David. Chế độ bất công mà Itzik Shmuli đứng lên chống lại trở nên mạnh mẽ. Áo giác rằng thị trường thay thế tốt cho nhà nước khiến người Israel không cần nhà nước đại diện cho họ, phục vụ họ và thúc đẩy lợi ích chung. Không có chính phủ làm nhiệm vụ kiểm chế các tác động thị trường, hoặc giải quyết những thách thức của thiểu số người chính thống cực đoan và thiểu số người Ả-rập. Không có một tổ chức chính trị để kiểm soát những người định cư và những người giàu có tham lam, để đại diện cho đa số người Israel và ủng hộ tầng lớp trung lưu chăm chỉ, hữu ích.

Trong một thời gian dài, vấn đề cốt yếu này đã bị phủ nhận. Hai mươi tập đoàn thương mại quyền lực cai trị nền kinh tế Israel cũng điều khiển các phương tiện truyền thông và công luận. Nhưng trong những năm gần đây, một nhận thức mang tính phê phán đã bắt đầu nhen nhóm bên dưới bề nổi của đời sống chính trị Israel. Vì thế, khi Daphne Leef dựng lều ở đại lộ Rothschild, cả nước đã chú ý. Và khi Itzik Shmuli dẫn đầu cuộc nổi dậy của dân, quần chúng đã hưởng ứng. Sau 25 năm bá quyền tân tự do, một dư luận xã hội dân chủ mới đã nổi lên. Nhưng vẫn chưa rõ liệu cuộc cách mạng mang tính khái niệm năm 2011 có trở thành một thực thể chính trị hay không, liệu có xuất hiện một giới lãnh đạo và một nền tảng giúp biến những gì mà người Israel mới mong muốn thành thực thể mới của Israel hay không.

Hai bên đại lộ Rothschild là các tòa chung cư mới đất tiền và các tòa nhà phong cách quốc tế, được chiếu sáng hắt từ dưới lên bằng đèn sân khấu. Sự sung túc của Israel đang rất phô trương. Các tác động của thị trường không hề suy yếu. Dọc con đường đi dạo ở trung tâm, thanh niên lang thang trong chiếc quần jeans rách; những người tham gia câu lạc bộ thâu-đêm-suốt-sáng ngơ ngáo cặp mắt với những tia yếu ớt do hóa chất kích thích; một cô gái xinh đẹp cười trên chiếc xe đạp thời trang. Khi bình minh ló rạng và đại lộ vắng teo, tôi cố gắng cân nhắc thành công và thất bại, rủi ro và phần thưởng, hy vọng và tuyệt vọng. Với tôi lúc này, nhiều đức tính tốt và

nhieu sai sót của chúng ta dường như xuất phát cùng một gốc. Cũng chính gene đã tạo ra chúng ta lại gây nguy hiểm cho chúng ta.

Bí mật của công nghệ cao Israel là chối từ quyền lực, bỏ qua lễ phải thông thường, và coi thường luật chơi. Sự yếu kém của quốc gia Israel là chối từ quyền lực, bỏ qua sự khôn ngoan thông thường, coi thường các quy tắc của trò chơi. Chuyên gia về Kinh talmud người Do Thái, thương gia Do Thái, người vô chính phủ Do Thái và người nhập cư Do Thái đã sinh ra một công dân Israel hiếu động. Người công dân bất ngờ này tạo ra một năng lượng không kiểm chế, ngăn nhà nước hoạt động như một thực thể có chủ quyền. Sự chuyên chế quan liêu của Ben Gurion đã khai thác năng lượng này trong nửa thế kỷ và thành lập một nhà nước. Nhưng sau khi Ben Gurion mất năm 1973, nhà nước mà ông đã dồn hết tâm sức tạo nên bắt đầu tan rã. Nó không thể cai trị các bộ tộc, các giáo phái, và cá nhân được nữa. Nó cũng không thể dung nạp các nhóm thiểu số đa dạng và các bản sắc đối ngược được nữa. Thể chế chính trị ngừng đối phó với những thách thức thực sự của Israel và ngừng hành động dựa trên lý trí. Thay vì là một con thuyền xung kích tiến về mục tiêu của mình, Israel thành con tàu giải trí không lái, mất tích trên biển, không có la bàn, và không có khả năng phán đoán hướng.

Những gì xảy ra ở đây, trên đại lộ Rothschild mùa hè 2011, là một lời thức tỉnh. Vì sợ mất quốc gia-dân tộc của mình nên người Israel đã cố gắng giành lại nó. Khi một ngày mới ló rạng trên khu bảo tàng Tel Aviv cũ cuối đại lộ, nơi Ben Gurion khai sinh nhà nước Israel, tôi hết sức mong ước sự thức tỉnh này thực sự đánh thức chúng tôi. Đã đến lúc từ lâu rồi. Quốc gia khởi nghiệp này phải tự khởi động lại. Thực thể chính trị chưa trưởng thành này phải lớn lên. Từ tan rã và thất vọng, chúng ta phải vươn lên đón nhận những thách thức của một đề án tham vọng nhất: tái thiết quốc gia. Hồi sinh nền cộng hòa Israel.

(209) Tập đoàn sản xuất thực phẩm đa quốc gia của Pháp (thành lập năm 1919) có trụ sở tại Paris. Các sản phẩm của Danone như Evian, Activia, Hi-Q Gold, Dumex Gold, v.v. có mặt tại hơn 130 thị trường, đạt doanh thu 22,4 tỉ Euro năm 2015.

(210) Sản phẩm sữa lên men dạng lỏng hoặc sệt phổ biến trong thế giới Ả-rập (Trung Đông và Bắc Phi), được dùng từ thời cổ đại.

(211) Nhà sản xuất thực phẩm lớn nhất ở Israel, chuyên kinh doanh sữa (doanh số chiếm 70% thị trường trong nước) thịt, trứng và thức ăn đóng gói; từ năm 2014, một công ty nhà nước Trung Quốc đã kiểm soát Tnuva.

(212) Món khai vị làm từ gà, đậu, dầu, gừng, chanh và tỏi.

(213) Một nghi lễ của đạo Do Thái dành cho các cậu bé đến tuổi tuân theo giới luật, tổ chức vào Thứ bảy sau ngày sinh nhật thứ 13.

(214) Tương đương 91,44 mét và 914,4 mét.

(215) Viện Công nghệ Massachusetts (Massachusetts Institute of Technology) tại thành phố Cambridge, bang Massachusetts, Hoa Kỳ.

(216) Organization for Economic Cooperation and Development: Thành lập năm 1960, có 34 thành viên tính đến cuối năm 2011, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của các nước thành viên và thế giới, tăng cường thương mại quốc tế, có trụ sở chính đặt tại Paris (Pháp).

CHƯƠNG 16

THÁCH THỨC TỒN TẠI, NĂM 2013

Tôi lần đầu nhận thức được mối đe dọa do Iran gây ra năm 2002. Lúc đó, một cuộc tranh luận gay gắt lan rộng ở Mỹ liên quan đến việc có xâm lược Iraq hay không. Vào thời điểm đó, Israel đang phải vật lộn để ngăn chặn cuộc tấn công bằng bom tự sát của phong trào intifada thứ hai. Nhưng giống như một số người Israel khác, tôi nhận ra rằng sức mạnh khu vực mà Mỹ phải nỗ lực kiềm chế Iran, chứ không phải Iraq. Mối đe dọa sinh tồn thực sự mà Israel đang đối mặt là Iran, không phải Palestine. Nếu Iran có được vũ khí hạt nhân, Trung Đông cũng sẽ tìm cách có vũ khí hạt nhân, trật tự thế giới sẽ sụp đổ, và sự tồn tại của Israel sẽ lâm nguy.

Ba năm sau, tôi bắt đầu viết chuyên sâu, gần như ám ảnh về Iran. Nhưng ngay cả trong các năm 2006, 2007, và 2008, rất ít người lắng nghe tôi khi tôi viết về các máy ly tâm xoắn làm giàu uranium ở Iran. Chỉ vài người đồng ý rằng thách thức hạt nhân của Iran là thách thức kích thích nhất Israel phải đối mặt kể từ khi thành lập. Với tôi, nhiệm vụ dường như đã rõ ràng: cộng đồng quốc tế và nhà nước Israel phải nhanh chóng hành động để tránh sớm phải đối mặt với tình trạng tiến thoái lưỡng nan khủng khiếp với một quả bom (của Iran) hoặc một vụ đánh bom (ở Israel). Nhưng cả ở nơi làm việc và ở nhà, nhiều người đều coi tôi là kẻ gieo rắc hoang mang, lan truyền sợ hãi và lo lắng không có lý do chính đáng. Những người Do Thái có tiếng quanh tôi và truyền thông Israel nơi tôi làm việc nói dối bô về Iran, nhưng từ chối hành động mạnh với Iran. Cộng đồng quốc tế và truyền thông quốc tế cũng vậy. Mặc dù mọi người đều biết mối đe dọa Iran hiện hữu - và đang đến gần hơn - nhưng rất ít người thừa nhận điều này, và số người đã cố gắng thực sự làm điều cần phải làm để chống lại mối đe dọa này lại càng ít hơn.

Thách thức hạt nhân của Iran mang bối cảnh toàn cầu. Từ năm 1945, cộng đồng quốc tế đã thành công trong việc kiểm soát sự gia

tăng vũ khí hạt nhân một cách ầm ỉm. Nhưng nếu sở hữu hạt nhân, Iran sẽ gây ra toàn cầu hóa về hạt nhân, rồi sau cùng có thể gây nguy hiểm cho điều kỳ diệu thời kỳ hậu Nagasaki.

Thách thức hạt nhân của Iran cũng mang bối cảnh Mỹ. Sau khi xâm lược và rút lui khỏi Iraq, Hoa Kỳ được Trung Đông nhìn nhận là một cường quốc đang tàn tạ. Sau khi mất đi một số đồng minh Ả-rập cũ do người Ả-rập đã thức tỉnh, ảnh hưởng của Mỹ trong thế giới Ả-rập đang suy giảm. Nếu Washington thua trong trận đấu chiến lược chống Tehran, nước này có thể mất hết sự tôn trọng hiện vẫn còn ở Trung Đông. Một Iran hạt nhân sẽ trở thành cường quốc mới, nổi trội trong một khu vực quan trọng của thế giới và khiến khu vực này chống lại đế quốc Mỹ.

Thách thức hạt nhân của Iran cũng mang bối cảnh Israel. Đúng, Israel được cho là một cường quốc hạt nhân. Nhưng Israel chưa bao giờ lợi dụng vũ khí lợi hại này của mình. Mặc dù liên tục bị các nước láng giềng đe dọa, nhưng nước này không bao giờ đe dọa tiêu diệt họ. Trong lĩnh vực hạt nhân, Israel đã hành động một cách có trách nhiệm và kiềm chế đáng ngưỡng mộ. Iran thì khác. Các thủ lĩnh Hồi giáo của nước này tìm kiếm bá quyền khu vực và muốn thấy Israel bị tàn phá. Nếu họ có được bom hạt nhân, họ có thể dùng nó thật hoặc chuyển nó cho người khác dùng. Một Iran có vũ khí hạt nhân sẽ buộc Ai Cập, Ả-rập Saudi, và Thổ Nhĩ Kỳ cũng trang bị hạt nhân, và thế là một hệ thống hạt nhân đa cực không ổn định sẽ bao quanh nhà nước Do Thái, làm chiến lược định vị phá sản và biến cuộc sống của công dân nước này thành một cơn ác mộng liên tiếp.

Tuy nhiên, dù ba bối cảnh này đều được biết và thừa nhận, nhưng cả phương Tây lẫn Israel đều không làm gì liên quan đến Iran trong nhiều năm. Vấn đề không phải là ý thức hệ hay luân lý, mà là nhận thức. Không có người tốt và kẻ xấu trong vấn đề các cơ sở làm giàu uranium ở Natanz và Fordow - chỉ có người nhìn thấy và kẻ không nhìn thấy. Đầu thập niên 2000, rõ ràng nhiệm vụ số một của Israel là làm tắt cả trong khả năng để ngăn cản chế tạo bom hạt nhân. Nhưng Israel không thành công trong xử trí đối với thách thức của Iran một cách nghiêm túc. Lực lượng chiến lược và cộng đồng tình báo đối phó với việc này, nhưng công chúng nói chung đã bỏ qua. Vì việc này không có hậu quả trực tiếp và không có chi phí hữu

hình, nên mối đe dọa vẫn còn trừu tượng và mơ hồ. Nó không trở thành một phần của tranh luận chính trị hay diễn thuyết công khai. Nó không có vị trí thực sự trong cuộc sống thực của chúng ta. Chướng ngại vật về tinh thần sẽ không dễ chúng ta thấy rõ Iran, và chúng ta đã để mất một thập kỷ quan trọng trong khi lẽ ra Iran đã có thể bị ngăn chặn sử dụng vũ lực.

Cản trở về nhận thức không chỉ che mắt Israel. Đến năm 2005, tất cả các cơ quan tình báo phương Tây đều biết rõ chương trình hạt nhân của Iran. Tất cả các nhà lãnh đạo phương Tây đều biết rằng Iran có thể gây nguy hiểm cho tương lai của Hoa Kỳ, châu Âu, và thế giới. Nhưng dư luận phương Tây đã không có khả năng giải quyết thách thức này, về mặt tâm lý hay khái niệm. Bận tâm với Iraq và Afghanistan, các phương tiện truyền thông phương Tây, giới hàn lâm và trí thức đã quay lưng lại với thách thức của Iran. Nhiều người không nghe, không thấy, và không hiểu. Đó là lý do các nhà lãnh đạo phương Tây không có được sự ủng hộ chính trị cần thiết để hành động kiên quyết chống lại Iran. Vì vấn đề này không phải là vấn đề của một sớm một chiều, nên việc đối phó với nó đã bị che đậy và trì hoãn. Sự trừng phạt hà khắc đã không được áp đặt kịp thời. Một thỏa thuận với Nga, đặt Iran dưới một lệnh cấm vận kinh tế thực sự, đã không được quyết định. Nhà lãnh đạo tối cao Ali Khamenei đã không phải đối mặt với một tối hậu thư quyết liệt: (về quân sự) vũ trang hạt nhân hoặc (về chính trị) sự sống còn. Trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21, Tehran đã chạm trán một Tây phương yếu đuối và bị phân tâm, nên không thể cản trở cuộc đua của nước này tìm đến bom hạt nhân.

Sự cản trở nhận thức của Israel và của phương Tây có rất nhiều điểm chung. Cả hai đều là kết quả của thành công về chiến lược và ổn định. Trong 40 năm, người Do Thái đã có một cuộc sống khá tốt đẹp dưới chiếc ô của Dimona, và họ đã bắt đầu đánh giá thấp sự độc quyền chiến lược trong khu vực của Israel. Họ đã không nhận thức được đầy đủ về những hậu quả kinh khủng của khả năng chấm dứt sự độc quyền này, hoặc đơn giản là cố tình không nghĩ đến chúng. Đúng, có hai cuộc chiến vùng Vịnh, hai cuộc chiến tranh Lebanon, và hai cuộc nổi dậy của người Palestine - nhưng những điều này không đe dọa sự tồn tại của Israel. Và khi sự tồn tại không bị đe dọa, tính tự mãn tăng lên. Người Do Thái không còn nhận thức

được họ đã may mắn đến mức nào, và điều gì có thể xảy ra với họ khi độc quyền của Dimona bị phá vỡ.

Trong bảy thập kỷ, người Mỹ và người châu Âu đã sống một cuộc sống hòa bình và sung túc nhờ tấm lưới an toàn của ưu thế chiến lược phương Tây. Do đó, họ cũng không coi trọng ưu thế vượt trội này, không nhận thức được sự xuất hiện của một mối đe dọa hạt nhân Hồi giáo cực đoan sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống tốt đẹp của Paris, London, Berlin, và New York. Đúng, trong thời gian này đã có Chiến tranh Triều Tiên, Chiến tranh Việt Nam, và những cuộc chiến tranh của Bush, nhưng ngoài cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba (1962) không có gì khiến Hoa Kỳ và châu Âu bị đe dọa hạt nhân thực sự. Vì sự ổn định chiến lược không thực sự bị thách thức, nên sự tự mãn tăng lên. Người Mỹ và người châu Âu không còn ý thức được họ đã may mắn ra sao và điều gì có thể xảy ra với họ, một khi các thủ lĩnh Hồi giáo hoặc những kẻ khủng bố Hồi giáo hăm dọa cách sống ảm đạm và mưu cầu hạnh phúc của họ.

Dự án hạt nhân của Iran giống như một cây baobab. Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên, nó sẽ dễ dàng bị bật rễ. Iran không phù hợp với sức mạnh của phương Tây. Nhưng trong giai đoạn đầu của tăng trưởng, người ta đã không thực sự cố gắng nhổ rễ nó. Do có khoảng cách giữa sự kiên trì của Iran và sự tự mãn của Israel và phương Tây, nên người Iran ở thế “trên cơ.” Hoa Kỳ đã vương vào Iraq và Afghanistan thay vì tập trung vào Iran. Israel đối phó với các khu định cư hơn là các máy ly tâm. Do những điểm yếu nội bộ, nên châu Âu bị tê liệt. Cả phương Tây và Israel đã thấy cái cây đáng sợ về một nước Iran hạt nhân mọc ngay trước mắt mình, nhưng đã không đốn ngã nó.

Tôi gặp Amos Yadlin tại ngôi nhà thú vị của ông ở Karmeit Yosef, phía đông Tel Aviv. Cảnh vật từ ban công thật đáng kinh ngạc: đường chân trời Tel Aviv, bờ biển Địa Trung Hải, khu đô thị màu trắng Rehovot, những vườn nho xanh xám Hulda, khu khảo cổ Tel Gezer. Cách khoảng 500 mét tính từ tường rào của khu vườn, trên sườn Gezer, những vườn cây ăn quả được chăm chút - nơi xưa kia từng là ngôi làng Palestine Abu Shusha và ngôi nhà trang nghiêm mà cụ tôi đã định cư thập niên 1920.

Năm 1981, Thiếu tá Yadlin là một trong tám phi công Israel đã ném bom Osirak, lò phản ứng hạt nhân của Iraq do Pháp chế tạo.

Năm 2007, với tư cách là chỉ huy tình báo quân sự, Tướng Yadlin là người phụ trách thu thập tình báo về lò phản ứng hạt nhân Syria do Bắc Triều Tiên sản xuất ở Deir Ez Zor. Trong các năm 2006 và 2010, Yadlin đóng vai trò chính trong các hoạt động của Israel chống lại dự án hạt nhân của Iran. Ông không phải là người khái niệm hóa học thuyết của Begin, theo đó Israel không cho phép bất kỳ quốc gia thù địch nào có được vũ khí hạt nhân, nhưng ông là một trong số những người lính hàng đầu. Đã hai lần ông cố gắng thực hiện học thuyết một cách phi thường, còn nỗ lực thứ ba đã không thành công lắm. Và lúc này tôi đang ngồi trên một chiếc ghế đặt trong vườn, lắng nghe vị tướng quân đội Israel thâm trầm, có khuôn mặt tròn, thường có mặt tại những nơi lịch sử được quyết định.

Đầu tiên, Yadlin nói với tôi về tuổi thơ của mình ở công xã Hatzerim tại Negev, nơi những người nông dân tiên phong vất vả làm việc trên đất mặn và cuối cùng đã chiến thắng. Chủ nghĩa xã hội Zion, đã nuôi dưỡng và hình thành nên tính cách của ông thập niên 1950, vốn ôn hòa và nhân đạo; mục tiêu chính của nó là chinh phục sa mạc và xây tổ ấm trong sa mạc cho người Do Thái. Sau đó, Yadlin nói với tôi về những năm đầu của ông trong lực lượng không quân Israel. Ông tự hào có mặt trong tổ chức chuyên nghiệp và hiệu quả nhất Israel đầu thập niên 1970, đảm bảo sự tồn tại của ngôi nhà Do Thái. Rồi Yadlin nói với tôi về 18 ngày đêm đau buồn của Chiến tranh Yom Kippur: bảy đồng đội phi công của ông chết và năm người bị bắt, trong khi phi đội của ông mất 17 trong số 30 máy bay ném bom Skyhawk. Lúc chiến tranh đang diễn ra ác liệt xung quanh, Yadlin đã học cách tự tôi luyện và lấy lại niềm tin vào bản thân mình. Những năm hồi phục sau năm 1973, IAF cũng đã làm như vậy. Sau khi được đào tạo ở Utah mùa hè năm 1980, rồi trở về nước với tư cách là một trong những phi công đầu tiên của phi đội F-16 Israel đầu tiên, cả Yadlin và đồng đội đều có cảm giác phục hồi sức mạnh.

Nhiệm vụ năm 1981 dường như bất khả thi: ném bom lò phản ứng hạt nhân người Pháp đang xây cho người Iraq ở vùng ngoại ô Baghdad. Xét bề ngoài, Baghdad quá xa và Lực lượng Không quân Israel không có năng lực công nghệ cần thiết cho một sứ mệnh như vậy. Không có GPS, không có bom thông minh, không có máy bay tiếp nhiên liệu trên không. Cũng chưa hề có tiền lệ nữa: chưa có không lực nào trên thế giới từng ném bom lò phản ứng hạt nhân.

Tuy nhiên, 16 giờ ngày 7 tháng 6 năm 1981, tám máy bay ném bom F-16 hiện đại nhất đã cất cánh bay qua vịnh Eilat, vượt qua 600 dặm trên lãnh thổ Ả-rập Saudi và Iraq ở tầm bay thấp. Họ bay qua những ngọn núi, các sa mạc, thung lũng Euphrates, sông Euphrates; các cao nguyên, kênh dẫn nước, đường sắt, nhà cửa, ruộng đồng. Một số công dân Iraq, không biết điều gì đang diễn ra, vẫy tay chào các phi công đang bay quá thấp trên mái nhà mình. Và sau 103 phút bay, Yadlin bay lên, từ độ cao 300 feet tới độ cao 10 ngàn feet trong 20 giây⁽²¹⁷⁾. Giờ thì anh có thể nhìn thấy lò phản ứng có mái vòm, và năm giây sau, toàn bộ lò phản ứng đã nằm trong tầm nhìn của máy bay ném bom. Sau 10 giây, chàng trai công xã trẻ đã ấn nút thả hai quả bom, mỗi quả nặng 2.000 pao⁽²¹⁸⁾. 20 giây sau, anh nhanh chóng hạ độ cao, lao vào đám khói đang phun ra từ những tên lửa phòng không, hạ xuống độ cao 500 feet một lần nữa và bay thoát về nhà, qua các sa mạc tối sẫm của Iraq, Ả-rập Saudi, và Jordan. Ngồi trong buồng lái, Yadlin biết rằng nhiệm vụ bất khả thi đã hoàn thành. Một phút tỉ mỉ với mục tiêu đã loại bỏ mối đe dọa của nạn diệt chủng thứ hai.

Nhiệm vụ năm 2007 cũng dường như bất khả thi: tiêu diệt lò phản ứng hạt nhân người Triều Tiên đang xây cho người Syria, nhưng không kích động chiến tranh. Yadlin sẽ không nói cho tôi chi tiết hoạt động được các nguồn phi Israel gán cho Israel, nhưng phần lớn đã được các nhà báo và chuyên gia ngoại quốc công bố rộng rãi ở nước ngoài về chiến dịch Orchard.

Lần này thách thức không phải là công nghệ mà là khái niệm. Thách thức này không liên quan nhiều đến máy bay và bom, mà về việc có được thông tin chính xác và kịp thời đưa ra các quyết định đúng. Năm 2006, Meir Dagan, người đứng đầu Viện Nghiên cứu Tình báo và các Hoạt động Đặc biệt của Israel, được biết đến dưới cái tên Mossad, lập luận rằng không có ý nghĩa gì trong việc đầu tư vào các nguồn thông tin tình báo ở Syria, vì đó là một con ngựa đã chết, không thể đe dọa Israel được. Amos Yadlin lại nghĩ khác. Anh nhớ ba năm trước, Israel đã thất bại trong việc phát hiện ra dự án hạt nhân của Libya, và anh yêu cầu các trung úy dưới quyền rà soát mọi nguồn tin xem liệu có bất kỳ điều gì bất ngờ ẩn đâu đó hay không. Cuối mùa hè 2006, một trong những người anh yêu cầu đã

nêu khả năng cấu trúc xi măng khổng lồ ở Deir ez Zor che giấu một lò phản ứng plutonium của Bắc Triều Tiên. Đến mùa thu, có một số bằng chứng hỗ trợ giả thuyết tưởng chừng hoang đường này. Theo các nguồn tin phi Israel, Yadlin chia sẻ mối quan tâm của anh với Thủ tướng Ehud Olmert, và một quan chức tình báo Mỹ, nhưng họ đã bác bỏ. Cả hai đều bị ảnh hưởng của Dagan, người khẳng định rằng không có lò phản ứng nào ở Syria. Nhưng tháng 3 năm 2007, một đột phá về tình báo đã thay đổi hoàn toàn quan điểm của Dagan. Căn cứ vào các nguồn tin phi Israel, người đứng đầu Mossad giờ đây yêu cầu hành động ngay lập tức - trước khi lò phản ứng có thể được kích hoạt và trước khi người Syria nhận ra bí mật lớn nhất của họ đã bị phát hiện. Cuối mùa xuân 2007, Yadlin đóng vai trò điều phối viên. Các nguồn tin phi Israel cho rằng ông là cố vấn cho Thủ tướng và Tham mưu trưởng để lên kế hoạch cho một cuộc hành quân tầm cỡ nhỏ, nên sẽ không gây rắc rối cho nhà độc tài Syria Bashar al-Assad và sẽ không để ông ta khởi động một cuộc chiến trả đũa toàn diện. Theo một nghĩa nào đó, người Do Thái sẽ cho Assad một rèm che vờ như không có gì xảy ra. Các nguồn tin phi Israel cho rằng tình báo quân đội của Yadlin có đủ thời gian lên kế hoạch chính xác cho một cuộc không kích vô cùng mạo hiểm: chỉ vài tháng nữa, khi lò phản ứng trở nên quan trọng thì cánh cửa của cơ hội này sẽ đóng. Yadlin đã đúng khi hồi tưởng sau này: việc tính thời gian chính xác và cách tiến hành chiến dịch Orchard đạt được hai mục tiêu thiết yếu là không gây thương vong và không gây chiến tranh.

Theo nhà báo đồng thời là nhà phân tích người Mỹ David Makovsky, ngay sau nửa đêm 5 tháng 9 năm 2007, bốn máy bay ném bom F-16 đã cất cánh hướng tới lò phản ứng hạt nhân của Syria, cũng từ căn cứ không quân ở thung lũng Yizrael mà 26 năm trước đã từng được sử dụng để đánh bom lò phản ứng của Iraq. Trong một bài viết dài xuất bản trên tạp chí *The New Yorker* năm 2012, Makovsky viết bốn chiếc F-16 được bốn chiếc F-15 hộ tống, cất cánh từ căn cứ không quân ở sa mạc gần công xã Yadlin sống thời thơ ấu rồi sau đó làm chỉ huy. Tám chiếc máy bay Israel, trang bị các thiết bị chiến tranh điện tử tiên tiến, bay dọc theo bờ Địa Trung Hải và dọc biên giới Thổ Nhĩ Kỳ-Syria. Sau nửa đêm, chúng thả 17 tấn thuốc nổ vào nhà máy plutonium và san phẳng nó.

Trong 72 tiếng tiếp theo, căng thẳng gia tăng: liệu Syria có đáp trả bằng một cuộc tấn công tên lửa tàn phá làm Tel Aviv bốc cháy hay không? Liệu có nổ ra một cuộc chiến lấy đi mạng sống của hàng ngàn người hay không? Đúng như Yadlin dự đoán, một Syria bị áp đảo đã không phản ứng. Sức mạnh, sự ngăn chặn, và sự kín đáo của Israel đã khiến Syria phải cúi đầu im lặng trong thất bại. Việc thực hiện học thuyết Begin lần hai là một thành công đáng kể nữa. Khi thế giới thất bại trong việc ngăn chặn một chế độ độc tài Ả-rập trang bị vũ khí hạt nhân và khi Hoa Kỳ hành động thất bại, thì Israel giành thế chủ động, nắm số phận mình trong tay chính mình. Một lần nữa, một khoảnh khắc tỉ mỉ lơ lửng trên mục tiêu đã loại bỏ mối đe dọa của một nạn tàn sát thứ hai.

Tuy nhiên, sứ mệnh Iran phức tạp và khó khăn hơn rất nhiều so với sứ mệnh bất khả thi các năm 1981 và 2007. Người Iran tinh vi và khôn ngoan hơn người Iraq và người Syria nhiều. Mục tiêu chiến lược của họ không phải là chế tạo một quả bom nhanh chóng, mà là chế tạo nó an toàn. Đó là lý do họ triển khai theo nhiều hướng: xây một lò phản ứng tại Bushehr, một lò phản ứng tại Arak, một tổ hợp quân sự ở Parchin, một cơ sở làm giàu uranium ở Natanz, một lò cốt dưới lòng đất ở Fordow. Đó là lý do họ cố gắng làm hầu hết công việc dưới cái ô hợp pháp quốc tế. Họ rất cẩn thận không để bị bắt quả tang, và không cung cấp bằng chứng rõ ràng. Họ làm hết sức mình để không đi những bước khiêu khích, kích động phương Tây buộc phải hành động. Ngay khi Yadlin được chỉ định đứng đầu cơ quan tình báo IDF tháng 1 năm 2006, người Iran bắt đầu làm giàu uranium ở Natanz. Đầu tiên họ có một vài máy ly tâm, sau đó là hàng chục, rồi hàng trăm. Đầu năm 2007, họ chỉ có 1.000 máy ly tâm. Đến năm 2013, họ đã có hơn 15.000 máy ly tâm, một số chiếc rất tinh xảo. Theo đó, số uranium được làm giàu của Iran đã tăng từ 50 kg hồi đầu năm 2008 lên tới hơn 7.000 kg trong giai đoạn 1999-2013. Mặc dù cộng đồng quốc tế phản đối (yếu ớt), và mặc dù đã bị áp đặt các biện pháp trừng phạt (có giới hạn), nhưng người Iran vẫn kiên nhẫn và dai dẳng tiến tới mục tiêu của mình. Từ văn phòng mệnh mông trên tầng 13 trụ sở IDF, Tướng Yadlin giám sát tình hình khi người Iran đánh lừa Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA), đánh lừa Liên Hợp Quốc và đánh lừa các cường quốc

phương Tây, mỗi ngày tiến một gần hơn tới quả bom nguyên tử họ thêm muốn.

Israel đã phản ứng chậm với tiến triển của Iran. Năm 2002, Thủ tướng Ariel Sharon kêu gọi Meir Dagan của Mossad tháo ngòi nổ mối đe dọa Iran. Theo các nguồn tin phi Israel, Mossad đã nhận được tài trợ hào phóng và thực hiện một loạt các hoạt động ngoại mục - bao gồm các cuộc tấn công không gian mạng và ám sát các nhà khoa học hạt nhân - mang lại kết quả chiến thuật ấn tượng. Nhưng sự tự tin tự nhiên của Dagan trở thành sự kiêu ngạo. Năm 2005, ông hứa với đồng nghiệp và cấp trên rằng Iran sẽ không thể quay dù chỉ một máy ly tâm. Hai năm sau, khi hơn 1.000 máy ly tâm quay ở Natanz, Bộ Tư lệnh Tối cao IDF bắt đầu lo lắng rằng cách tiếp cận của Dagan có thể dẫn đến một cái kết chết chóc. Khi giải pháp ngoại giao và biện pháp trừng phạt chưa mang lại kết quả cụ thể, thì không có cách nào khác ngoài xem xét giải pháp quân sự. Theo các nguồn tin phi Israel, người đứng đầu cơ quan tình báo Yadlin, chỉ huy không quân Eliezer Shkedi, và Phó tổng tham mưu trưởng Dan Harel, nhấn mạnh rằng Israel phải chuẩn bị một giải pháp quân sự đặc biệt với Iran. Bất chấp sự phản đối của một số tướng lĩnh cấp cao, Tổng tham mưu trưởng Gabi Ashkenazi vẫn chỉ thị cho không quân chuẩn bị một kế hoạch hành động. Tin tình báo đã được thu thập, và phi công được đào tạo giống như các năm 1981 và 2007. IDF đã sẵn sàng thực hiện học thuyết Begin lần thứ ba.

Tháng 11 năm 2007, theo báo cáo Đánh giá Tình báo Quốc gia (NIE)⁽²¹⁹⁾, đại diện cho quan điểm thống nhất của tất cả 16 cơ quan tình báo Mỹ, khẳng định không có bằng chứng kết luận rằng Iran thực sự đang cố gắng chế tạo vũ khí hạt nhân. Sau khi Yadlin gặp người đồng nhiệm Mỹ tại Rome, ông nhận ra báo cáo này gây sốc về mọi vấn đề: chấn thương sau cuộc xâm lược Iraq dựa trên tin tình báo sai được Nhà Trắng thao túng, cộng đồng tình báo Mỹ quyết tâm ngăn cản Tổng thống George W. Bush hành động cực đoan ở Iran và đưa Mỹ vào cuộc chiến tranh thứ ba chống lại một quốc gia Hồi giáo thứ ba. Nhưng khi Yadlin quay trở lại Tel Aviv, ra lệnh cho ban tham mưu đưa ra đánh giá và xem xét lại báo cáo của NIE, họ đã đi đến kết luận là báo cáo không đúng. Bốn đội phân tích khác nhau trong Mossad và tình báo quân đội khẳng định Iran đang

tiến tới khả năng hạt nhân quân sự, còn người Mỹ đã đánh giá thấp hiện trạng chương trình hạt nhân của Iran.

Sự cô lập thật khó khăn. Pháp và Anh là hai cường quốc duy nhất thực sự hiểu Iran. Trong khi đó, Trung Quốc, Nga, và Ấn Độ lại hợp tác từng phần với Iran. Nhiều quốc gia châu Âu vẫn trao đổi mậu dịch với Iran. Hoa Kỳ - bị tê liệt vì vướng vào những cuộc chiến tranh khác. Ngay ở Israel, giới lãnh đạo chính trị cũng không hoàn toàn tập trung vào Iran. Ý kiến cho rằng Dagan có thể ngăn cản tiến bộ của Iran là một giả thiết phổ biến. Trong khi ở Iran, các máy ly tâm đang được nhân lên và uranium chồng đống, thì Israel vẫn đang gà gật. Các nguồn tin phi Israel cho thấy ngay cả giải pháp quân sự của Shkedi-Yadlin cũng bắt đầu không còn phù hợp.

Benjamin Netanyahu nhập cuộc. Khi nhậm chức tháng 4 năm 2009, Thủ tướng Netanyahu đã đưa ra một phương pháp tiếp cận hoàn toàn mới với Iran. Như ông nhìn nhận, Iran là Đức Quốc xã của thế kỷ 20; sự kết hợp của một chế độ phi truyền thống với các vũ khí độc đáo tại đây cực kỳ nguy hiểm. Yếu ớt và suy tàn, phương Tây thập niên 2000 rất giống với phương Tây thập niên 1930. Nhưng người Do Thái sẽ không để lại bị dẫn dắt đến một Auschwitz hạt nhân. Người Do Thái giờ đã có một nhà nước, một quân đội, và sức mạnh công nghệ. Họ sẽ làm bất cứ điều gì để ngăn Tel Aviv trở thành một Hiroshima.

Đóng góp lớn của tân Thủ tướng cho cuộc đấu tranh chống Iran là hiểu biết về nhận thức. Không giống những người tiền nhiệm, Netanyahu hiểu, nhập tâm, và tập trung cao độ vào Iran. Từ ngày nhậm chức, ông biết rằng sứ mệnh đời mình là ngăn cản việc Iran có vũ khí hạt nhân. Để ngăn chặn Iran, ông tham gia một liên minh kỳ quặc với Đảng Lao động của Ehud Barak, người được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Quốc phòng. Để ngăn Iran, ông đã dành những khoản tiền khổng lồ, chi cho thu thập thông tin tình báo và tăng cường lực lượng không quân, trong khi đàm phán thẳng thắn với các nhà lãnh đạo phương Tây. Để ngăn chặn Iran, ông đã tạo dựng một giải pháp quân sự hiệu quả cho Israel và luôn sẵn sàng sử dụng nó. Khi ông chuẩn bị để IDF hành động, Hoa Kỳ ngày càng trở nên e ngại. Nhiều lần trong các năm 2009, 2010, và 2011, Israel đã hành động như thể sắp tấn công. Cả Washington và Tel Aviv đều có

những khoảnh khắc căng thẳng khi có vẻ như Trung Đông đang trên bờ vực chiến tranh.

Amos Yadlin và các tướng lĩnh không biết liệu Netanyahu và Barak có thực sự chủ ý tấn công, hay họ chỉ chơi một trò chưa có tiền lệ trong chiến lược poker. Người phi công dày dạn kinh nghiệm đưa cấp trên của mình ra thử: ông yêu cầu họ cấp các khoản tiền cụ thể và ủy quyền tình báo đặc biệt, chỉ thu thập thông tin cần thiết nếu như một cuộc tấn công thực sự được lên kế hoạch. Barak từ chối, nhưng Netanyahu thì đồng ý. Sĩ quan tình báo hàng đầu của IDF đi đến kết luận rằng mặc dù Bộ trưởng Quốc phòng có thể có một kế hoạch giấu kín, nhưng Thủ tướng thì nghiêm túc. Benjamin Netanyahu thực sự tin rằng số phận người Do Thái ngàn cân treo sợi tóc. Nếu những cách khác thất bại, ông sẽ tấn công, dù điều gì xảy ra.

Washington cũng đi đến kết luận tương tự. Năm 2009 đã bị phí hoài cho những cam kết chính trị vô ích, và năm 2010 cũng bị lãng phí trong những nỗ lực bất thành nhằm áp đặt lệnh trừng phạt của Liên Hợp Quốc, nhưng đến 2011 nỗi sợ hãi một Israel tuyệt vọng đã thúc đẩy chính quyền Obama chủ hòa phải tiến hành các bước đi cứng rắn. Trước tiên, Tổng thống Mỹ chấp thuận cuộc chiến tranh không gian mạng chống lại Iran, sau đó, phối hợp với các nước châu Âu, ông áp đặt lệnh trừng phạt đơn phương lên Iran, và cuối cùng ông chỉ thị cho Lầu Năm Góc chuẩn bị một phương án quân sự Mỹ hiệu quả.

Nhưng trong khi lựa chọn quân sự của Israel chứng tỏ là một thành công chính trị, thì tại Israel mọi thứ lại xổ tung ra. Dagan từ chối thừa nhận rằng các hoạt động bí mật và chiến tranh không gian mạng đã làm lãng phí thời gian quý báu mà không đạt được mục tiêu chiến lược là đánh bại Iran. Tham mưu trưởng Gabi Ashkenazi cương quyết phản đối việc thực sự sử dụng giải pháp quân sự mà ông đã nghĩ ra. Một cuộc chiến lớn dần giữa Netanyahu và Barak ở một bên với Dagan và Ashkenazi ở bên kia. Yuval Diskin, người đứng đầu cơ quan an ninh quốc gia Shin Bet, và hầu hết các tướng lĩnh về cùng phe Dagan-Ashkenazi. Trong khi Thủ tướng và Bộ trưởng Quốc phòng cho rằng cấp dưới của họ thiếu triển vọng lịch sử và lòng dũng cảm, thì giới tình báo chớp bu quân đội lại nghĩ cấp trên của họ là những người cuồng tín, hùng hổ, thích gây chiến.

Cuộc đấu tranh khốc liệt giữa hai nhóm trở nên mang tính cá nhân, cảm tính, và tồi tệ. Để việc tranh luận phù hợp hơn và ít tính cá nhân hơn, Tướng Yadlin đã soạn một bảng hỏi gồm 17 điểm được thiết kế nhằm đưa ra quyết định hợp lý nhất. Chỉ khi tất cả các câu hỏi của Yadlin có câu trả lời khẳng định, lúc đó Israel sẽ có lý do khởi động cuộc tấn công Iran.

Khi cuộc tranh luận nội bộ của Israel vượt ra ngoài tầm kiểm soát, người ta bàn tán nhiều về kịch bản ngày tận thế. Những người chủ hòa lập luận rằng một cuộc không kích vô cớ của quân đội Israel sẽ gây nguy hiểm cho liên minh với Mỹ, gây ra một cuộc chiến tranh khu vực, và khơi mào một cuộc tấn công tên lửa vào Israel có thể làm mất mạng hàng ngàn, hoặc thậm chí hàng chục ngàn người. Phái chủ chiến lập luận việc không hành động sẽ dẫn tới sự thành lập một hệ thống hạt nhân đa cực tại Trung Đông, cực đoan hóa khu vực với vô số cuộc chiến truyền thống, và có thể một quả bom hạt nhân sẽ được thả vào Tel Aviv. Yadlin cố gắng đưa ra cách thứ ba. Một mặt ông đồng ý vụ đánh bom của Israel nhằm ngăn chặn quả bom của Iran là hợp lý về mặt chiến lược và sẽ không đem lại Armageddon. Ông tin rằng lựa chọn quân sự của Israel có hiệu quả, và cả Israel lẫn phương Tây có thể chịu được cái giá phải chăng. Nếu không hành động chỉ vì bị vài trăm tên lửa Iran và vài ngàn tên lửa Hezbollah cản trở, thì Israel không có quyền và không có cách gì để tồn tại. Nhưng mặt khác, Yadlin lập luận rằng nếu không có tính hợp pháp quốc tế và không có người Mỹ hậu thuẫn, việc đánh bom của Israel sẽ vô nghĩa. Nếu Hoa Kỳ từ chối hỗ trợ cuộc tấn công của Israel bằng các biện pháp chế tài gây tê liệt, thì chỉ cần sau hai năm nước này sẽ phải trả giá cực kỳ cao. Yadlin quả quyết thách thức không chỉ ở chính hoạt động đó mà còn ở cả thập kỷ sau này. Ông đề nghị Thủ tướng Netanyahu không cãi nhau, mà thúc đẩy mối quan hệ mật thiết chiến lược với Tổng thống Obama. Chỉ khi nền dân chủ to lớn của Mỹ và nền dân chủ nhỏ bé của Israel kề vai sát cánh, họ mới có thể ngăn chặn quyền lực đang lên của người Shiite.

Netanyahu đã bỏ qua lời khuyên của Yadlin. Ông không đưa ra những nhượng bộ liên quan đến sự chiếm đóng có thể lôi kéo được Obama và cải thiện vị thế quốc tế của Israel. Thay vào đó, ông kích động sự giận dữ của Obama. Ông biến Israel thành một quốc gia bán cô lập. Netanyahu không xây dựng tính hợp pháp cho hoạt

động mạnh mẽ bên trong hoặc bên ngoài Israel. Khi lựa chọn quân sự mang lại kết quả chính trị ấn tượng, thì Thủ tướng Israel rất bạo tay. Mùa hè năm 2012, ông được cho là can thiệp vào cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, và đến mùa thu năm đó ông đã bỏ lỡ thời cơ và mất đi mọi đòn bẩy chính trị mà mình đã có.

Bài phát biểu lần-ranh-đỏ nổi tiếng của Netanyahu tại Liên Hợp Quốc tháng 9 năm 2012, kêu gọi quốc tế hành động khi Iran đạt đến giai đoạn cuối cùng trong chương trình hạt nhân, thực sự là một bài phát biểu nhượng bộ. Sau khi nhận ra không thể tấn công trước cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, ông đã chuyển móc chính tới 2013-2014. Theo một nghĩa nào đó, ông đã đặt số phận của dân tộc mình vào tay Tổng thống Obama. Nhưng kể từ bài diễn văn lớn đó, Yadlin nói với tôi, mọi thứ đã xấu đi. Thời gian Iran cần một sự “đột phá” bất ngờ khiến việc làm một quả bom hạt nhân giảm từ hơn sáu tháng xuống chưa đầy ba tháng. Rồi có thể nhanh chóng co lại còn một tháng. Như chúng ta vẫn nói, Yadlin tiếp tục, người Iran đang vượt qua lần ranh đỏ của Netanyahu. Họ đang đến gần điểm mà Israel sẽ không thể ngăn chặn họ bằng vũ lực. Chẳng bao lâu sau, họ sẽ tiếp cận điểm mà kể cả Hoa Kỳ cũng thấy khó ngăn chặn họ kịp thời. Giờ phút thử thách rất gần. Nếu phương Tây không sớm tỉnh ngộ và nếu Mỹ không quyết tâm, Israel sẽ sớm đối diện với ngã ba quan trọng nhất. Nó sẽ buộc phải lựa chọn giữa ném bom và bị ném bom.

Yadlin tin rằng chiến thắng bất ngờ của Tổng thống Hassan Rouhani trong cuộc bầu cử tổng thống của Iran chỉ ra rằng chiến lược Netanyahu đã thành công một phần: chính sự đe dọa của Israel năm 2010-2011 đã gây ra áp lực quốc tế năm 2012, do đó mang lại sự thay đổi chính trị ở Iran năm 2013. Giả như phương Tây thắt chặt các biện pháp trừng phạt, thay vì cứ ì ra, và đưa ra một lựa chọn quân sự đáng tin cậy, thì có thể đã đạt được một thỏa thuận tổng thể nhằm xoa dịu cuộc khủng hoảng Iran. Nhưng vì chính quyền Obama nhiệm kỳ hai được dự đoán thiếu quyết đoán, nên Iran có thể vẫn có một số lợi thế. Sau khi lại được đưa vào giới quyền lực của Israel, Yadlin tin rằng thời điểm thử thách thực sự đã đến trong quý cuối cùng của năm 2013 hoặc quý đầu của năm 2014. Nếu bị dồn vào góc tường, nhà nước Do Thái có thể cảm thấy bị bắt buộc phải đột kích và tấn công.

Quyết định về Iran có lẽ là quyết định khó nhất Israel phải đưa ra trong kỷ nguyên này. Theo một nghĩa nào đó, nó giống như quyết định về Dimona. Với cả Dimona và Iran, rủi ro vô cùng lớn. Cả Dimona và Iran đều cần sự kết hợp độc đáo của táo bạo, trách nhiệm, và khôn ngoan. Israel phải hợp tác cùng các cường quốc phương Tây, nhưng cũng phải đứng cầm đuốc đầu với họ. Đối mặt với một thách thức độc đáo, quốc gia này phải huy động tất cả các nguồn lực và kỹ năng, đưa ra một giải pháp duy nhất để giới lãnh đạo giới giang ủng hộ và thúc đẩy. Vì vậy, khi ngồi với Amos Yadlin, tôi nhớ đến người kỹ sư điều hành Dimona trong những năm quan trọng. Học thuyết Begin bổ sung cho Dimona được đưa ra để đảm bảo rằng sẽ chỉ có một Dimona ở Trung Đông. Thách thức mà Yadlin và các đồng nghiệp của ông phải đối mặt ở thập niên 2000 không khác gì thách thức người kỹ sư đó và các đồng nghiệp của ông phải đối mặt hồi thập niên 1960. Tuy nhiên, có một sự khác biệt lớn. Trong khi xây dựng Dimona, thanh niên Israel đã noi gương hành động, nhưng khi đối mặt với Natanz và Fordow, Israel tuổi trung niên đã rất nản chí. Đúng là những hành động vĩ đại đã được thực hiện nhờ trí thông minh và công nghệ xuất sắc. Theo các nguồn tin phi Israel, đất nước này đã đạt được những thành tựu phi thường. Nhưng nó đã không huy động được tất cả sức mạnh của mình nhằm đấu tranh hợp pháp với thách thức mang tính sinh tồn khốc liệt nhất.

Yadlin là người lạc quan. Với một nụ cười cay đắng, ông tái hiện những khoảnh khắc bực bội trong nhiệm kỳ của mình. Năm đầu tiên, mọi người vẫn tin rằng Dagan sẽ giải quyết được vấn đề Iran, trong khi Yadlin đưa ra các nguồn tin tình báo và quân sự quý giá về chiến dịch Iran đi ngược với hiện tại. Năm thứ hai, khả năng của tình báo và quân đội tăng lên mạnh mẽ, nhưng lò phản ứng Syria đã lôi kéo sự chú ý ra khỏi vấn đề Iran, và báo cáo NIE của Mỹ đã làm xáo trộn. Năm thứ ba, tin tình báo về Iran tốt, nhưng lúc đó Iran đã hoạt động ngầm dưới đất ở Natanz, đã đào nhà máy làm giàu nhiên liệu Fordow và đã vượt qua điểm trước đây Israel xác định là điểm không thể quay trở lại. Năm thứ tư trong nhiệm kỳ của Yadlin, Netanyahu lại tiếp thêm sinh lực cho chiến dịch ngăn chặn Iran, nhưng sau đó chiến lược không gian mạng của Mỹ-Israel mà Yadlin và Dagan đã hy vọng hóa ra lại có những giới hạn của nó. Trong

năm thứ năm, không tìm thấy bằng chứng cụ thể để thuyết phục cộng đồng quốc tế hành động dứt khoát, và cuộc tranh luận nội bộ tại Israel đã trở nên xấu đi. Nhưng trong những năm sau khi Yadlin nghỉ hưu (2011-2013), nỗ lực nhiều năm của ông bắt đầu ra hoa kết trái. Tuy vô cùng chậm trễ trong hành động, nhưng Mỹ và châu Âu cuối cùng đã áp đặt lệnh trừng phạt nghiêm ngặt, kinh tế Iran bắt đầu sụp đổ. Đúng là Iran đã tích trữ uranium để làm giàu cho sáu hoặc bảy quả bom, và đã rút ngắn khá nhiều thời gian cần thiết để chế tạo những quả bom đó. Nhưng cuối cùng đất dưới chân họ cũng rung lắc. Một số người hy vọng họ sẽ bị dừng vào thời điểm cuối cùng.

Có lẽ đã quá muộn. Có lẽ sẽ không có cách nào khác ngoài việc kiềm chế hoặc ngăn chặn Iran bằng vũ lực. Nhưng sau một thập kỷ đầy chán nản, Yadlin muốn tin rằng ngay trước nửa đêm, phương Tây cuối cùng đã thức dậy, rằng phương Tây sẽ không bỏ rơi Israel và sẽ không để nước này một mình chống lại sức mạnh cuồng tín muốn hủy diệt nó.

“Xin cho tôi biết về người Iran,” tôi nói với Yadlin. “Khi đọc tin mật gửi từ Tehran, ông đã biết được gì? Theo ông đây là kiểu xã hội và kiểu chế độ nào? Những người chúng ta đang phải đối mặt là ai?”

“Với người Iran, người ta tìm thấy một sự kết hợp hấp dẫn giữa sự cuồng tín tôn giáo và chiến lược khôn ngoan,” vị tướng về hưu đầy quan tâm, đeo kính, ngồi đối diện với tôi, nói. “Họ rất tham vọng. Họ coi cuộc đấu tranh của họ với Mỹ và Israel như một cuộc đụng độ giữa các nền văn minh. Theo cách nhìn của họ, nền văn minh của họ tinh khiết và công bằng hơn, và do đó mạnh hơn. Đối với họ, nền văn minh Do Thái giáo-Kitô giáo là một nền văn minh đế quốc xấu xa, hiện đang trong tình trạng suy thoái. Họ cảm thấy vô cùng phẫn nộ với những gì người Anh, người Mỹ, và người Nga đã làm ở Iran, và với những gì người Zion đã làm ở Palestine. Họ tin chắc rằng do nền văn minh của chúng ta đã bị phá hỏng và tham nhũng, nên nó không thể chịu đựng được đau đớn, không có khả năng phục hồi và sắp thoái rữa. Đó là lý do họ không chút nghi ngờ rằng mình sẽ giành lợi thế và cuối cùng sẽ mang đến sự sụp đổ cho Israel, châu Âu, và Mỹ. Họ tin rằng tương lai là của họ. Nền văn hóa đang lên của họ sẽ lật đổ nền văn hóa của chúng ta.

“Nhưng tuy nhiên,” Yadlin tiếp tục, “trong ứng xử hằng ngày, những người cuồng tín này lại hành động tinh tế và kiềm chế. Họ

không vội vàng, họ không hấp tấp, họ rất ít mắc sai lầm. Thay vì tiến thẳng tới mục tiêu và thu hút sự chú ý, họ đã xây dựng một mặt trận rộng và chắc chắn, từ đó dần tiến đến mục tiêu, nên họ có nhiều khả năng chinh phục được mục tiêu vào đúng thời điểm. Tôi đã mất khoảng hai năm để hiểu ra điều này, nhưng khi nắm được những gì họ làm đã thực sự khiến tôi vô cùng ấn tượng. Không thể không tôn trọng người Iran. Họ rất nghiêm túc và rất ấn tượng theo cách riêng của mình.”

“Bây giờ xin hãy nói về người Israel,” tôi nói với Yadlin. “Chúng ta đã hành động thế nào? Liệu chúng ta có ấn tượng không?”

“Vấn đề của chúng ta khác Iran về mọi mặt,” ông trả lời. “Đó không phải là tâm điểm sự chú ý của chúng ta. Một số người Israel nghĩ nó không liên quan gì đến chúng ta, những người khác lại nghĩ việc đó quá lớn nên chúng ta không đáng được. Cả hai cách tiếp cận đều dẫn tới cùng một kết quả: chúng ta giải quyết vấn đề khủng bố Palestine, đưa người Palestine khỏi Gaza và thiết lập hòa bình với người Palestine ở Bờ Tây - nhưng không đối phó với người Iran. Không nghiêm túc. Đã khá muộn. Cùng lúc đó, người Mỹ đang đối phó với al-Qaeda, Afghanistan, và Iraq, nhưng không phải với Iran. Không nghiêm túc. Đã rất chậm trễ. Vì vậy, cả Israel và Mỹ đã dễ dàng nói với Mossad: “Hãy cầm ít tiền và giải quyết vụ này cho chúng tôi.” Mossad nhận tiền nhưng không giải quyết được vấn đề. Chỉ đến năm 2007, IDF mới đối mặt được với thách thức, và chỉ đến năm 2009 lãnh đạo Israel mới đương đầu được với thách thức, và chỉ đến năm 2011 thế giới mới thức tỉnh. Câu hỏi ấn tượng là liệu sự thức tỉnh này có muộn không. Chúng ta vẫn chưa biết câu trả lời.”

Trong khi mùa hè 2011 là một mùa hè phản kháng, thì mùa hè 2012 là một mùa hè lo lắng. Đầu năm, Benjamin Netanyahu và Ehud Barak báo hiệu rằng, với họ 2012 là năm quyết định. Cả hai lập luận rằng Iran đang chuẩn bị bước vào một “vùng miễn dịch” ngăn Israel hành động chống lại nước này bằng vũ lực. Nếu cộng đồng quốc tế không ngăn chặn ngay, Israel sẽ phải một mình làm việc này bằng cách sử dụng lựa chọn quân sự hiện đã nổi tiếng của mình. Khi mùa hè đến gần, căng thẳng tăng lên. Bản thân tôi cũng cảm nhận được. Ra khỏi hai cuộc họp riêng với Thủ tướng và ba cuộc họp riêng với Bộ trưởng Quốc phòng, tôi cảm thấy đầu gối của tôi rung lên. Họ có thực sự nghĩ như những gì họ đã nói không? Liệu Netanyahu có

cảm thấy Tổng thống Obama giống Tổng thống Roosevelt, người đã không ném bom Auschwitz năm 1944, hay không? Liệu Barak có thực sự nghĩ rằng chỉ còn chín đến 12 tháng trước khi chúng ta phải tấn công hay không? Barak rất khó đoán biết, nhưng Netanyahu có vẻ hoàn toàn chân thành. Mọi người dường như tin rằng ông là Churchill của thế kỷ 21, người phải cứu quê hương mình và cứu phương Tây thoát khỏi ác quỷ.

Nhưng Netanyahu đã không hành động như Churchill. Ông đã không chia sẻ nhận thức sâu sắc về thực tế với dân tộc mình và không để quốc gia mình chuẩn bị làm một bài kiểm tra cuối cùng. Ngay cả khi ông nhận thức chính xác về thách thức Iran, và thậm chí nếu ông là một người chơi poker tài năng, có chiến lược, ông cũng không hành xử như ông cần phải làm. Khi ông lãnh đạo, Tehran không bị coi là mối đe dọa đối với hòa bình thế giới, mà là Jerusalem. Do cách hành xử cá nhân của ông, nên giữa nội các Israel, quân đội Israel, nhân dân Israel, và thế giới có những khoảng cách không thể hiểu nổi.

Một loạt các cuộc phỏng vấn mà tôi đã tiến hành với một số chiến lược gia giỏi nhất Israel, xuất bản trên *Haaretz* mùa hè năm 2012, chứng minh những gì tôi chỉ hiểu một cách trực giác 10 năm trước: Iran không phải là con ngáo ộp Netanyahu đưa ra; đó là mối đe dọa hiện sinh thực sự. Vì vậy, khi mùa hè lo lắng đến gần mà không có cuộc tấn công nào, tôi biết đó chỉ là sự tạm ngừng. Khủng hoảng Iran không được giải quyết, nó chỉ được hoãn lại. Sau khi mặt trận Palestine lại nóng lên, và sau khi Israel rơi vào một chiến dịch bầu cử đầy bão tố, quyết định quan trọng được đẩy trở lại từ năm 2012 đến tương lai. Nhưng Iran vẫn còn ở đây. Iran ngả bóng trĩu nặng lên tương lai của Israel.

Nửa đầu năm 2013 khá bất thường. Mặc dù lúc này người dân Israel đã nhận thức đầy đủ về tình trạng tiến thoái lưỡng nan của Iran và tầm quan trọng của nó, nhưng họ đã chọn cách bỏ qua nó. Trong chiến dịch bầu cử năm 2013 ở Israel, người ta ít nói chuyện Iran hơn trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ tổ chức chỉ mới ba tháng trước. Khi chính phủ mới của Israel được thành lập mùa xuân năm 2013, Iran không còn là một vấn đề nổi bật. Giờ đây gần như tất cả những nhà lãnh đạo cũ - Barak, Dagan, Ashkenazi, Diskin, Yadlin, và một số bộ trưởng nổi bật trong chính phủ liên quan đến vấn đề

Iran - đã ra đi, nhưng một người thực sự quan trọng vẫn còn: Benjamin Netanyahu. Trong các cuộc họp của Thủ tướng tái cử với tân Bộ trưởng Quốc phòng Moshe Yaalon và tân Tham mưu trưởng Benny Gantz, tôi thấy rõ Iran vẫn ở đầu chương trình nghị sự của họ. Sau khi trao cho Obama một cơ hội, cũng như sau khi cho các biện pháp trừng phạt và ngoại giao một cơ hội, họ thực sự cảm thấy lập luận của mình mạnh mẽ hơn bao giờ hết, và giờ đây Israel đã có được cơ sở đạo đức vững chắc. Họ cũng cảm nhận được những thay đổi về địa chiến lược - sự tan rã của Syria, sự suy yếu của Hezbollah, căng thẳng ngày càng gia tăng giữa người Sunni và người Shiite - đã làm các kịch bản báo động của phe chủ hòa lỗi thời. Họ cho rằng nếu Israel tấn công, phản ứng của xã hội sẽ không khùng khiếp, và Trung Đông sẽ không chìm trong khói lửa của chiến tranh khu vực. Vì vậy, vấn đề chủ yếu hiện nay là Mỹ. Liệu Mỹ dưới thời Obama có quyết tâm không? Vậy Mỹ hậu Iraq và Aghanistan có chặn Iran lại hoặc để Israel chặn Iran không? Không giống như công chúng Israel, các nhà hoạch định chính sách Israel nhận thức đầy đủ rằng sự kiện quan trọng nhất hoặc gây thất vọng nhất các năm 2013-2014 sẽ là sự kiện Iran.

Sau khi chia tay Amos Yadlin, tôi nhìn ra khu khảo cổ Gezer, phía dưới là tàn tích của hơn 20 nền văn minh, rồi tôi nhìn ra đường chân trời Tel Aviv. Nền văn hóa phóng khoáng và sáng tạo của Tel Aviv giống như New York: nó chỉ có thể sống sót dưới tấm lá chắn phòng thủ chiến lược ưu việt phương Tây. Nhưng Tel Aviv lại ở vào thế nguy hiểm hơn New York; nó phụ thuộc không chỉ vào Dimona mà còn vào sự bổ sung cho Dimona: học thuyết Begin. Trong các năm 1981 và 2007, Tel Aviv vẫn có khả năng thực hiện học thuyết Begin theo cách đảm bảo tương lai của mình. Nhưng khi thời gian trôi đi, khả năng này đang mất dần. Khi thế giới thay đổi, sự độc quyền của Dimona cũng chắc chắn sẽ mất. Liệu Tel Aviv có thể duy trì cuộc sống theo chủ nghĩa cá nhân và khoái lạc trong thập kỷ 2020 và 2030 hay không? Liệu Trung Đông thập kỷ 2040 và 2050 có cho phép nền văn hóa Tel Aviv tồn tại hay không? Những máy bay ném bom hiện đại đang bay thấp phía trên đồi núi cổ kính của Gezer.

(217) Tương đương 152,4 mét và 3.048 mét.

(218) 1 pao = 0,453592 kg; 2.000 pao tương đương 907,18 kg.

(219) National Intelligence Estimate (NIE): Văn bản của chính phủ Mỹ về tin tình báo hên quan đến các vấn đề an ninh quốc gia đặc biệt. NIE do Hội đồng Tình báo Quốc gia đưa ra, thể hiện đánh giá của 16 cơ quan tình báo Mỹ, để các nhà hoạch định chính sách tham khảo.

CHƯƠNG 17

BÊN BỜ BIỂN

Hè nào gia đình tôi cũng đều đến Anh. Có lẽ vì gốc rễ của chúng tôi ở đó. Có lẽ vì Anh đối lập với quê hương chúng tôi. Trong khi Israel điên cuồng và thay đổi liên tục, thì Anh thanh bình và liền mạch. Khi máy bay hạ độ cao hướng về phía sân bay Heathrow, lòng tôi trào dâng cảm giác về nhà, sâu sắc và không thể lý giải. Khi tôi lái xe chở vợ và ba con tôi đi qua Somerset và Dorset, cảm giác thanh thản lại càng sâu sắc: chúng tôi đi ngang qua những bầy cừu, những quán bar làng, những nhà thờ cổ. Khi đến được căn nhà bằng đá chúng tôi thuê trên bờ Nam Devon, tôi thấy hạnh phúc trọn vẹn. Trong mưa lất phất, tôi đứng cạnh vợ tôi Timna cùng các con tôi Tamara, Michael, và Daniel bên vách đá màu trắng, cách nhà chúng tôi một cánh đồng, trông ra những con kênh nước sâu màu xanh lục chảy xuôi về phía đại dương xanh sẫm. Nước Anh. Đã nhiều thế kỷ, chưa có cuộc xâm lăng ngoại bang nào thành công ở đây. Cũng nhiều thập kỷ không có bạo lực. Với sự điềm tĩnh sâu sắc của một bản sắc vững vàng, Anh có tất cả những gì chúng tôi chưa bao giờ có và tất cả những gì chúng tôi có thể không bao giờ có: hòa bình.

Lịch sử của chúng ta cổ hơn nhiều, tôi nói với các con mình. Khi chúng ta viết Kinh Thánh, người dân của hòn đảo xanh này còn là những người man rợ mù chữ. Nhưng lịch sử chúng ta là lịch sử của “Hãy rời bỏ xứ sở,”⁽²²⁰⁾ và đất của chúng ta là một gò cao, trên đó sự sống và sự phá hủy chồng lớp lên nhau. Đúng là khi những người Do Thái chúng ta có Jerusalem thì London vẫn còn là một đầm lầy. Nhưng người Anh có những thứ chúng ta chỉ mơ thôi: họ được sinh ra và mất đi trong thanh bình. Ngay cả các cuộc chiến tranh thế giới cũng không gây nguy hiểm cho sự tồn tại của họ. Trái lại, chúng ta luôn thao thức vì sống trong lửa. Chúng ta vươn lên mạnh mẽ trong tai ương. Đó là lý do chúng ta nhanh nhẹn, đầy sức

sống, và sáng tạo như vậy. Đó là lý do chúng ta rất dễ bị kích động, ồn ào, và gây khó chịu như vậy. Chúng ta sống trong cái bóng to lớn của một núi lửa đang phun khói.

Nước Anh đã rất tốt với tổ tiên tôi. Đế chế Anh mở rộng cửa cho Herbert Bentwich và cho cụ các quyền, sự tự do, và những cơ hội mà người Do Thái không có trong hơn 1.500 năm. Đất nước này đã cho hai con trai cụ nền giáo dục tốt nhất của phương Tây. Trong một phần tư đầu tiên của thế kỷ 20, Anh cho phép hàng trăm ngàn người Do Thái đã giải phóng có cuộc sống tự do và phẩm giá dưới quyền bậc quân chủ nhân từ. Mặc dù quần đảo này vẫn bị chủ nghĩa bài Do Thái làm hoen ố, nhưng người Do Thái đã rất thành đạt trong kinh doanh, khoa học, và thậm chí cả chính trị. Nhiều người trong số họ đã là một phần của giới tinh hoa trí thức và giàu có Anh. Cho nên hơn trăm năm trước, gia đình Bentwich đã đi nghỉ hè giống chúng tôi. Một số mùa hè họ ở Cornwall, những mùa hè khác họ đi Quận Hồ (Lake District). Nhưng gia đình Bentwich chủ yếu nghỉ lễ tại điền trang gia đình ở Carmel Court trên bờ biển Kentish. Trong dinh thự thời Edward⁽²²¹⁾ của mình, họ sống như gia đình Ramsay trong *To the Lighthouse* (Đến ngọn hải đăng) của Virginia Woolf⁽²²²⁾. Những ngày nghỉ hè của gia đình Bentwich có thể đã giống như những ngày nghỉ hè của gia đình Ramsay. Trong khi Timna lúi húi ở căn bếp ngôi nhà chúng tôi thuê, còn bọn trẻ cũng mải mê lao vào các trò chơi và thích thú hò reo, thì tôi nghĩ về các tổ tiên Anh-Do Thái của mình, về những người trong gia đình Bentwich và về bản thân mình. Tôi sẽ thế nào nếu cụ tôi không đưa chúng tôi đi khỏi bờ biển xanh của Anh và định cư chúng tôi trên bờ biển hoang vu của Palestine? Số phận của mẹ tôi, của chính tôi, và của các con tôi sẽ thế nào, nếu Herbert Bentwich không bị khát khao Zion đầy ám ảnh khuất phục?

Tôi muốn nghĩ rằng tôi có thể đã là một giảng viên dạy văn ở Oxford, hay một nhà sản xuất chương trình tại BBC. Tôi sẽ có một ngôi nhà đẹp ở Hampstead và một căn lều tranh ở Tây Dorset. Cuộc sống của tôi sẽ thoải mái và an toàn hơn nhiều so với cuộc sống hiện tại ở Israel. Tôi sẽ có nhiều thời gian nhàn tản dành cho thơ ca và âm nhạc. Tương lai của các con tôi sẽ không bị mây che phủ.

Nhưng liệu cuộc sống nội tâm của tôi có phong phú hơn không? Liệu kinh nghiệm sống của tôi có ý nghĩa hơn không?

Nhân khẩu học thật nghiệt ngã. Khi cụ tôi thường thức thời gian rảnh rỗi trên bờ biển Kent, người Do Thái chiếm 0,8% dân số Anh. Ngày nay họ chiếm chưa đầy 0,5%. Điều làm cho nhân khẩu học trở nên khắc nghiệt hơn là thực tế rằng nửa sau thế kỷ 20, hàng trăm ngàn người Do Thái Đông Âu đã di cư sang Anh. Nhiều người trong số họ là những người Do Thái chính thống cực đoan; hiện tại con cái họ chiếm một phần ba cộng đồng Do Thái Manchester và một phần năm cộng đồng Do Thái London. Chưa đầy một nửa số người Do Thái ngày nay là hậu duệ của người Anh-Do Thái năm 1920. Tốc độ biến mất của cộng đồng Anh-Do Thái thời kỳ Herbert Bentwich thật đáng kinh ngạc. Trong 100 năm qua, hầu hết các hậu duệ của người Anh-Do Thái không còn là người Do Thái nữa.

Cộng đồng Anh-Do Thái thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 rất đáng chú ý. Sự kết hợp giữa tài năng Do Thái và văn hóa Anh đã tạo ra các nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch, nghệ sĩ, nhạc sĩ, nhà khoa học, luật sư, chủ ngân hàng, doanh nhân, chính trị gia, và các nhà cách mạng. Người Anh-Do Thái đã giành được hơn chục giải Nobel. Họ tạo ra sự giàu có huyền thoại và nổi bật trong mỗi phong trào cấp tiến, làm thay đổi công luận ở Vương quốc Anh. Nhưng cộng đồng sáng tạo này đang nhanh chóng suy giảm. Tỷ lệ sinh thấp và tỷ lệ kết hôn đa chủng tộc cao dẫn đến sự biến mất của người Do Thái không chính thống. Có vẻ như mọi người cũng mất dần sự quan tâm đến cuộc sống và bản sắc Do Thái ở Anh. Các hậu duệ của Herbert Bentwich sinh ra ở Anh trong những năm gần đây không phải là người Do Thái, và hậu duệ người ông của vợ tôi cũng không còn là Do Thái. Nước Anh vẫn có các gia tộc Rothschild, Goldsmith, và Milliband, nhưng chỉ một hoặc hai thế hệ nữa, họ cũng sẽ không coi mình là người Do Thái nữa. Vì vậy, khi nhìn ra những vách đá màu xám của Devon, tôi biết rằng nếu cụ tôi không tách tôi khỏi bờ biển này, bản thân tôi hôm nay có thể chỉ có nửa dòng máu Do Thái mà thôi. Tamara, Michael, và Daniel có thể đã không coi mình là người Do Thái nữa. Cuộc sống riêng của chúng tôi ở Hampstead và Dorset sẽ đủ đầy và yên tĩnh, nhưng tập thể chúng tôi đã thuộc về sẽ biến mất.

Đúng, còn Mỹ nữa. Bắc Mỹ vẫn có một cộng đồng người Do Thái không chính thống đầy sức sống. Ở Mỹ, tôi có thể đã là một người Do Thái tự do đầy tự hào giảng dạy tại Columbia hoặc viết cho tờ *The New York Times*. Giống như hai con gái của Herbert Bentwich đã di cư đến Mỹ, tôi có thể bảo đảm nhân dạng của mình ở đó. Nhưng nhân khẩu học của người Mỹ-Do Thái cũng khắc nghiệt. Những con số đang gây tranh cãi, nói một cách đại thể, trong năm 1950, 3% người Mỹ là người Do Thái; năm 1980 con số này là 2,4%; và năm 2010 khoảng 2%. Đến năm 2050, người Do Thái có thể chỉ chiếm một phần nhỏ trong dân số Hoa Kỳ. Cũng những bối cảnh tiện nghi như vậy đã làm số người Anh-Do Thái không chính thống giảm trong 50 năm qua, có thể sẽ làm cho số người Mỹ-Do Thái không chính thống giảm trong 50 năm tiếp theo. Trong thế kỷ 21, tỷ lệ sinh của người Do Thái ở Bắc Mỹ thấp và tỷ lệ kết hôn đa chủng tộc cao. Dân số Do Thái đang lão hóa. Ngày càng có nhiều người Do Thái được xác định là chính thống, hoặc chính thống cực đoan, hoặc là người già. Hầu hết những người Do Thái trẻ tuổi thế tục ít quan tâm đến Israel hoặc tôn giáo có tổ chức so với cha mẹ mình. Họ đang trượt khỏi trung tâm trọng lực của bản sắc Do Thái; họ đang biến mất vào không gian phi Do Thái. Một số hậu duệ trẻ người Mỹ của Herbert Bentwich có cha mẹ không giữ luật Do Thái đã không coi mình là người Do Thái nữa. Cả trong gia đình Anh-Do Thái thế tục của tôi và trong gia đình Mỹ-Do Thái thế tục của tôi có thể nhìn thấy sự kết thúc của dòng giống. Người ta có thể hình dung ra những người Do Thái cuối cùng.

Vì vậy, khi tôi dõi theo Tamara, Michael, và Daniel đi xuống con đường dẫn về phía ngôi nhà của ngư dân sơn màu trắng nằm yên bên bờ biển, tôi mâu thuẫn với bản thân mình. Một phần trong tôi mong muốn Anh sẽ là nhà của chúng, rằng chúng cũng sẽ sống cuộc đời đầy mê hoặc của *To the Lighthouse*. Nhưng tôi nhận ra rằng chúng tôi không thể đi con đường này. Qua nhiều năm, bộ lạc của chúng tôi không thể sống sót trên những đồng cỏ xanh tươi tốt này. Nếu không có các cuộc tàn sát và bạo hành người Do Thái, và nếu không có chủ nghĩa bài Do Thái công khai, thì những hòn đảo này cũng sẽ êm ái giết chết chúng tôi. Châu Âu khai sáng cũng sẽ giết chúng tôi một cách dịu dàng, như Hoa Kỳ dân chủ. Nền văn

minh phương Tây nhân từ sẽ hủy diệt Do Thái giáo không chính thống.

Đó là lý do hành trình điên rồ của Herbert Bentwich từ bờ biển Kent đến bờ biển Jaffa là cần thiết. Vì các ngọn đồi Anh mềm mại và những ngôi nhà Anh cổ kính không dành cho chúng tôi. Lịch sử liên tục, bản sắc vững chắc và sự tĩnh lặng sâu sắc không phải dành cho chúng tôi. Vì chúng tôi là một dân tộc luôn di chuyển và ở bên lề. Đây là lý do sự tập trung người Do Thái không chính thống ở một nơi là điều bắt buộc. Và một nơi người Do Thái không chính thống có thể tập trung là Đất Israel. Vì thế Jaffa là tất yếu. Chúng tôi phải tự cứu mình bằng cách xây một ngôi nhà của dân tộc Do Thái khắp Jaffa.

Vài ngày sau khi từ Devon trở về, tôi đi qua bến cảng cổ Jaffa. Nó đã từng là một cảng xuất khẩu cam, sau đó là cảng nhập cư, rồi cảng cá. Trong những năm gần đây nó đã trở thành một cảng giải trí. Tôi tìm thấy một quán bar nằm trong một nhà kho cũ, và ngồi đó nhấm nháp ly single malt⁽²²³⁾ yêu thích của mình, trong khi xem những người Israel trẻ tuổi đẹp trai ăn uống và vui chơi. Tôi lắng nghe những tiếng ồn ào của cuộc sống về đêm sôi động của Israel.

Nhân khẩu học Do Thái ở Israel là hình ảnh phản chiếu nhân khẩu học Do Thái trong cộng đồng người Do Thái. Năm 1897, có khoảng 50.000 người Do Thái sinh sống ở đây. Giờ đây dân số Do Thái vượt quá sáu triệu. Dù số người Do Thái ở Anh tăng ít hơn 20% và số người Do Thái ở Hoa Kỳ tăng 350%, còn số người Do Thái ở Israel tăng hơn 10.000%.

Sự tương phản giữa nhân khẩu học Do Thái ở cộng đồng Do Thái lưu vong và ở Israel đáng kinh ngạc. Năm 1897, người Do Thái sống ở Palestine chỉ đại diện cho 0,4% dân số thế giới. Năm 1950 chúng tôi chiếm 10,6%. Năm 1980 là 25,6%. Bây giờ chúng tôi chiếm gần 45%. Dự án lịch sử nhằm tập hợp hầu hết người Do Thái trên thế giới về Đất Hứa đã thành công khó tin. Ngày nay, cộng đồng Do Thái ở Israel là một trong hai nơi lớn nhất trên thế giới. Với xu hướng hiện tại, đến năm 2025 đa số những người Do Thái trên thế giới sẽ là người Israel.

Việc người Do Thái nhập cư hàng loạt vào Đất Israel trong thế kỷ 20 là thành công lớn nhất của chủ nghĩa Zion. Nó chứng minh dự

đoán của chủ nghĩa Zion là đúng, và mang lại hy vọng cho sự tiên đoán của chủ nghĩa này. Một thành công khác của Zion là tỷ lệ sinh đặc biệt của dân Do Thái ở Israel. Năm 2012, tổng tỷ suất sinh của Mỹ là 2,06, Anh là 1,9, Ý và Đức là 1,4. Trái lại, tỷ suất sinh gây sửng sốt của Israel là 2,65, cao nhất trong số các nước OECD. Trong khi châu Âu đang nhanh chóng già đi, thì Israel vẫn trẻ trung. Trong khi những người Do Thái không chính thống của cộng đồng Do Thái lưu vong lão hóa, thì người Do Thái ở Israel kết đôi và nhân lên. Trong khi một nửa dân châu Âu trên 40 tuổi, thì một nửa dân Israel dưới 30 tuổi. Họ tiếp thêm sinh lực cho các thành phố thị trấn của chúng ta, và tiếp thêm sinh lực cho tất cả những gì tôi nhìn thấy xung quanh quán bar này trong cảng Jaffa.

Vậy điều gì đã xảy ra ở Đất Thánh trong thế kỷ đầu tiên của chủ nghĩa Zion? Tác động của chúng ta ở đây thế nào? Chúng ta đã thành công ở đâu và thất bại ở đâu? Để trả lời câu hỏi này, tôi rời cảng Jaffa và lên tàu đi một hành trình theo bước chân của cụ tôi. Không giống như Herbert Bentwich, tôi không dừng lại ở Mikveh Israel. Từ Jaffa, tôi đến Rishon LeZion qua các thị trấn vệ tinh của Tel Aviv chưa có vào năm 1897: Holon, Bat Yam, Azur. Tuyến đường vắng bóng những ngôi làng Palestine bị xóa từ năm 1897: Tel el-Kabir, Yazur, Bayt Dajan. Đường cao tốc nhiều làn xe, các nút giao thông rất đông đúc. Ở giữa những thứ này là một cảng vận chuyển cam và thuộc địa Do Thái đầu tiên ở Judea, không còn những cánh đồng đầy hoa dại, các đồng cỏ, cũng như các bãi chăn thả. Không có những bầy lạc đà hoặc cừu, không có những người Bedouin sống du cư. Palestine đã bị thay thế bằng một lượng khổng lồ nhà ở cho người nhập cư, vô số những khu nhà ở xấu xí kéo dài về phía đông và nam Jaffa. Dọc con đường 10 dặm mà những chiếc xe của hãng Thomas Cook đi qua mùa xuân năm 1897, giờ chật ních các thành phố hồi hải, nóng nực.

Khi cụ tôi đến Rishon LeZion tháng 4 năm 1897, thị trấn có khoảng 100 gia đình, 50 ngôi nhà, 30 chuồng ngựa, và ba đường phố. Thuộc địa đầu tiên của người Do Thái bao quanh là 4.000 dunam vườn nho, nơi đây nông dân trồng hơn một triệu cây nho cao cấp. Nhà máy rượu vang lúc đó là huyền thoại: lớn nhất ở Trung Đông và là một trong những khu phức hợp tinh vi nhất trên thế giới. Trên đỉnh đồi là một giáo đường Do Thái ấn tượng, và dọc theo

những đại lộ rộng mọc lên những ngôi nhà đẹp xây theo kiểu kiến trúc thuộc địa. Thuộc địa nhỏ bé này đã thành lập trường học Do Thái đầu tiên trên thế giới, tòa thị chính Do Thái đầu tiên trên thế giới, và dàn nhạc giao hưởng hàng đầu Palestine. Mặc dù vẫn còn rất sơ khai, nhưng Rishon LeZion rõ ràng đã có một tương lai đầy hứa hẹn. Khi nó gây ấn tượng cho cụ tôi năm 1897, nó cũng gây ấn tượng cho Tiến sĩ Herzl, người đã ghé thăm một năm sau đó. “Cầu mong,” người sáng lập chủ nghĩa Zion đã viết tại Rishon LeZion, “nơi này sẽ sinh phước lành cho những người anh em không may của chúng ta.”

Đúng vậy, từ nơi này, một phước lành đã nảy sinh cho những người anh em không may của chúng ta. Từ 70 quốc gia khác nhau, người Do Thái đã trốn chạy đến Rishon LeZion. Dân số của thành phố tăng từ 500 người vào năm 1897 lên gần 250.000 năm 2013. Thành phố lớn thứ tư Israel hiện có 40 trường tiểu học, một trường đại học đang phát triển nhanh, một dàn nhạc giao hưởng, và một khu thương mại rất phát đạt. Chỉ trong 25 năm qua, cư dân của thành phố đã tăng hai lần rưỡi. Bảy mươi ba phần trăm gia đình tại đây sở hữu căn hộ đang ở, 74% có ít nhất một xe con, 81% có máy tính cá nhân và 96% truy cập được Internet. Trung bình, mỗi gia đình tại Rishon LeZion có 2,5 chiếc điện thoại di động và trên hai phòng ngủ. Thành phố trung lưu này cũng là thành phố của Israel trung lưu: không bảo thủ cũng không tự do, không Ashkenazi hay Sephardic, không tôn giáo cũng không thế tục. Trong cuộc bầu cử năm 2013, gần một nửa phiếu bầu là cho các đảng theo chủ nghĩa trung tâm. Rishon LeZion bây giờ là thành phố Israel Do Thái điển hình của thiên niên kỷ thứ ba, có cư dân là những người nhập cư chăm chỉ, con của họ tiêu xài nhiều và sinh đẻ cũng nhiều.

Từ xa lộ, tôi rẽ phải đến West Rishon. Cho đến năm 1985, ở đây không có gì ngoài những cồn cát mà Herbert Bentwich nhìn thấy từ xa vào năm 1897. Trong gần trăm năm không có gì thay đổi. Nhưng trong thập niên 1990, sự sụp đổ của Liên Xô đưa đến một triệu người nhập cư, và họ cần phải được ổn định nhanh chóng. Trong một thập niên cát được phủ lên, và trong hai thập kỷ West Rishon mới có kích thước lớn hơn Rishon cũ. Ở tuổi 100, chủ nghĩa Zion đã chứng tỏ được sức mạnh và hiệu lực. Một lần nữa, nó tạo ra phép lạ

từ hai bàn tay trắng. Một thành phố Israel hiện đại nữa đã được sinh ra.

Dưới bầu trời xanh, những tháp căn hộ được xây dựng nhanh và đồ sộ, đáp ứng nhu cầu tăng nhanh và khổng lồ. Chúng hiệu quả và thương mại, nhưng vô hồn. Các đường phố trông như thể đã mọc lên trực tiếp từ bản thiết kế. Người ta cảm nhận được sự sung túc ở đây, nhưng không thấy được ý nghĩa của nơi ở.

Giống như Rehovot láng giềng, Rishon LeZion duy trì được bản sắc và đặc tính trong hai hoặc ba thế hệ. Sau khi các vườn cam thay thế các vườn nho cũ, nơi đây trở thành một thuộc địa cam quýt bùng nổ. Nhưng sau năm 1948 là những làn sóng nhân khẩu học của thập niên 1950, thập niên 1970, và thập niên 1990. Bản sắc địa phương bị xóa bỏ, đặc tính độc đáo bị tiêu tan. Đến lúc này sự hòa trộn không chỉ về ý thức hệ mà còn về kinh tế. Và việc hòa trộn một mớ hỗn độn các dân tộc, bản sắc, và thống nhất những người nhập cư dưới mái nhà của một trung tâm mua sắm khổng lồ đã thành công.

Ehud Barak đã từng định nghĩa đất nước này như một biệt thự trong rừng rậm. Nhưng Israel thật ra không phải là một biệt thự mà là một trung tâm mua sắm: giá rẻ, ồn ào, mạnh mẽ, và sống động. Khu mua sắm này là hiện thân cho tình trạng của Israel - cố gắng tuyệt vọng sống một cuộc đời bình thường giả tạo trong những hoàn cảnh bất thường, sau một lịch sử bất thường, và trên bờ vực của một tương lai bất thường. Và West Rishon chủ yếu phát triển các trung tâm mua sắm. Tiêu thụ là mạch sống của thành phố.

Tôi đi bộ đến thành phố Điện ảnh, một thánh thất xa hoa gồm 26 rạp chiếu phim mang lại cho Rishon LeZion một California mà nó muốn học theo. Dọc theo hành lang là tượng sáp của Siêu nhân, Người dơi, Charlie Chaplin, Humphrey Bogart. Có kem của Ben và Jerry, pizza của Domino, Coca-Cola. Những thanh niên mặc quần jeans Diesel, áo khoác GAP và áo khoác A&F, kéo các thùng lớn bóng ngô. Không còn lại gì từ lời hứa ban đầu cho một khởi đầu độc đáo. Nhưng khi được nhìn qua lăng kính về những điều khủng khiếp của thế kỷ 20, mọi thứ quanh tôi chỉ gợi lên sự cảm thông. Vì Rishon LeZion là một dự án cứu mạng. Dù nhìn hoặc nghe không có vẻ như vậy, nhưng đó là một thành phố cho người tị nạn phục hồi.

Từ West Rishon, tôi đến Ramleh. Năm 1897, Ramleh là một thị xã Ả-rập với dân số 6.000 người, nổi tiếng với các nhà thờ Hồi giáo, nhà thờ Kitô giáo, nhà nghỉ và các khu chợ. Nhiều nhà tập thể phục vụ cho những người hành hương trên đường từ Jaffa đến Jerusalem. Ngày nay, Ramleh là một thành phố không vui của Israel với dân số 68.000 người: 50.000 người Do Thái, 15.000 người Hồi giáo, 3.000 người Kitô. Hầu như tất cả hậu duệ của người Hồi giáo sống ở đây năm 1897 đều bị trục xuất năm 1948. Dân số Hồi giáo hiện nay chủ yếu là người Bedouin và người Palestine, tổ tiên của họ được đưa đến từ các làng trong năm đầu tiên của Israel.

Nhưng người Do Thái thừa hưởng Ramleh chủ yếu là dân nhập cư, trong đó gần 30% đến đây vào các thập niên 1990, và 2000 từ Uzbekistan, Kazakhstan, và Ethiopia. Nhiều người trong số họ là cư dân của các dự án nhà ở tồi tệ mới xây và nghèo nàn. Một phần ba số này phụ thuộc vào phúc lợi xã hội. Trên bậc thang kinh tế xã hội từ 1 đến 10, Ramleh là con số 4 ảm đạm.

Có vài ngôi nhà đẹp của người Palestine vẫn tồn tại. Nhiều di tích lịch sử ngoạn mục bị đổ nát và lãng quên. Khu chợ sống động, với một số quán ăn dân tộc ngon quanh đó. Gần nghĩa trang Hồi giáo cũ, một trung tâm mua sắm mới đang được xây dựng bên cạnh khu nhà ở mới hiện đại, được thiết kế để thu hút những người đi làm tầng lớp trung lưu. Nhưng tóm lại, Ramleh buồn tẻ và gây chán nản. Sau khi mất đi bản sắc Ả-rập, nó không bao giờ có được bản sắc Israel thực sự. Trong khi Rishon LeZion mang lại cho cư dân của mình vẻ hào nhoáng bề ngoài của chủ nghĩa tiêu thụ, thì Ramleh thất bại ngay cả khi làm điều đó. Thành phố này không bao giờ thực sự phục hồi từ thảm họa lớn năm 1948.

Người Palestine có thể nói rằng khi Herbert Bentwich đến trong xe ngựa của Thomas Cook, cụ mang theo một loại vi khuẩn độc hại. Giống như những kẻ chinh phục, cụ không nhận thức được điều đó, nhưng nó đã phá hủy hệ miễn dịch Palestine, nền văn minh Palestine, và tàn phá Ramleh cũ. Tôi sẽ không tranh cãi, nhưng tôi sẽ nói thêm rằng cuối cùng chính loại vi khuẩn độc hại này lại tấn công giấc mơ Do Thái thuở ban đầu. Năm 1897, người ta vẫn có thể tưởng tượng ra một kế hoạch tổng thể nhằm biến giấc mơ thành hiện thực, nhưng đến năm 1950 bất kỳ kế hoạch nào như vậy cũng không còn tính khả thi. Hết nhu cầu này đến nhu cầu khác. Hết áp

lực này sang áp lực khác. Nguy hiểm nối tiếp nhau. Những kẻ chinh phục ngày thơ đã bị cuốn vào cơn lốc hậu quả của những hành động ban đầu của mình. Mệnh lệnh lịch sử mang họ từ châu Âu đến Ramleh gây ra sự tàn phá không ai có thể kiểm soát được. Trước tiên, nó phá hủy nền văn hóa bản địa, rồi phá hủy nền văn hóa tiên phong, sau đó nó làm bật gốc những vườn cam thời thơ ấu của tôi, và tạo nên những thành phố Israel bất mãn nhợt nhòa.

Tôi leo lên 119 bậc của tòa tháp màu trắng. Toàn cảnh bờ biển Israel hiện ra choáng ngợp. Các thành phố, thị xã, khu phố, nhà cao tầng, căn hộ san sát nhau, trùng điệp. Gần ba triệu người chen chúc trong 3.000 km² xung quanh Tel Aviv.

Có lẽ không có cách nào khác. Để duy trì sự tồn tại thế tục của người Do Thái trong thời hiện đại, chúng ta phải tụ tập ở một nơi. Ngày nay, sự tập trung người không chỉ là điều cần thiết mà còn là bản chất của Israel. Vì có vẻ như những người Do Thái chúng ta cần tập trung lại với nhau. Chúng ta cần phải ở cùng nhau, thậm chí để chiến đấu bên nhau. Như thể chúng ta không thể sống riêng rẽ, như thể chúng ta sợ rằng mình sẽ biến mất. Vì thế chúng ta không thừa nhận lãnh địa riêng. Chúng ta không tách cá nhân khỏi cộng đồng. Chúng ta làm nóng bản thân để cùng nhau chống lại cái lạnh công, sống cộng đồng, tập thể trong một công xã, một hợp tác xã, một khu dân cư, và trong khu tập trung dân cư đông đúc, trải dài từ Hadera đến Gedera, và từ West Rishon đến East Ramleh.

*

Từ Ramleh, tôi tới Lydda. Vẫn còn đó nhà ga bằng đá do người Pháp xây dựng cho người Thổ Nhĩ Kỳ năm 1891. Ở nơi những người hành hương Anh-Do Thái chờ tàu đến Jerusalem vào mùa xuân năm 1897, giờ đây là những người lính Israel mỉm cười, đeo súng trường tấn công do Israel sản xuất, cầm lon Coca-Cola và thanh sô-cô-la. Hai người đàn ông chính thống giáo cực đoan đang nhiệt thành thảo luận các sự kiện hiện tại. Một đôi trẻ nói tiếng Nga thì thầm tranh cãi. Một cô gái Hồi giáo trẻ xinh đẹp mặc quần jeans chật và đội khăn quàng đầu đi qua.

Từ cửa sổ nhìn toàn cảnh của chiếc xe lửa gắn máy lạnh, tôi nhìn ra Ramleh, Lydda, và đồng bằng Judea. Phía đông đường sắt là Tel Gezer. Ở đây có khu định cư cổ Gezer năm 3400 TCN. Ở đây có

thành phố Canaanite giàu có và mạnh mẽ năm 1700 TCN. Ở đây có một thành phố Do Thái cổ thế kỷ 10 TCN. Và một ngôi làng thế kỷ 19 của người Palestine có tên là Abu Shusha. Năm 1923, cụ tôi Bentwich đã mua một ngôi nhà ở đây. Năm 1948, Lữ đoàn Givati của IDF chinh phục làng Abu Shusha, giết người, trục xuất người, và đốt nó trước khi bỏ đi. Những ngày này, trên ngọn núi phía nam Tel Gezer có cộng đồng Do Thái Karmeit Yosef, nơi Amos Yadlin và cháu của những người trồng cam Rehovot sống một cuộc đời sung túc. Cuộc sống của họ là chiến thắng của Israel: những ngôi nhà xa hoa đối diện với khu mộ cổ ảm đạm.

Những chiếc máy bay ném bom F-16 đang bay trên đầu, chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh mới. Đây lại là một thắng lợi bi thảm nữa: khi đã hết mù quáng và sau cùng cũng nhìn thấy những ngôi làng Palestine, người Do Thái thừa nhận bị kịch mà họ bị mắc kẹt trong đó và không lùi lại nữa. Họ không hoảng sợ, không rút lui hoặc sụp đổ. Thay vào đó, họ xây một bức tường sắt. Trong bức tường này, người Do Thái xây dựng quốc gia-dân tộc của mình. Trong bức tường này, họ đã hồi sinh ngôn ngữ Hebrew và tạo ra một nền văn hóa Israel sôi động. Trong bức tường này, họ sáng tác nhạc và làm sân khấu, nghệ thuật và điện ảnh. Họ yêu, kết hôn và sinh con. Họ nhìn thẳng vào số mệnh, làm những gì cần phải làm, và đứng gác hơn trăm năm nay.

Dọc đường sắt là những thửa ruộng đã cày, những vườn nho và lớp lớp các kiện bông được buộc chặt. Bên kia dãy núi là một căn cứ tên lửa bí mật.

Vì vậy, nếu phát biểu trong đại hội Zion tưởng tượng cuối cùng, tôi sẽ nói gì? Có lẽ tôi sẽ nói nhu cầu của họ là chính đáng. Khả năng thấu hiểu tài tình. Tầm nhìn ấn tượng - đầy tham vọng nhưng không điên cuồng. Và sự kiên trì của họ là độc nhất vô nhị: trong hơn một thế kỷ, chủ nghĩa Zion thể hiện sự quyết liệt, trí tưởng tượng, và sự đổi mới phi thường. Khả năng thích ứng, tính linh hoạt và quyết tâm của họ thật xuất sắc. Nhưng khi chủ nghĩa Zion bị trề và nạn tàn sát chặn nó trước, thì tiền đề về nhập cư hàng loạt dân Do Thái Đông Âu đến vùng đất này hóa ra sai lầm. Tiền đề về sự kháng cự yếu ớt của người Ả-rập hóa ra cũng sai. Do đó, dự án Zion đã không làm được như dự kiến: một dự án kỹ thuật lớn, được quy hoạch cẩn thận như kênh đào Suez, kênh đào Panama, hoặc

dự án lấn biển giữ đất của Hà Lan. Nó đã không trở thành một doanh nghiệp tiền bộ lớn, giải quyết hợp lý một trong những vấn đề tồi tệ nhất của con người. Nó đã không tiêu diệt được chủ nghĩa bài Do Thái theo cách y học hiện đại đã tận diệt bệnh lao và bại liệt, hoặc giải quyết vấn đề người Do Thái theo cách y học hiện đại giải quyết vấn đề tử vong trẻ sơ sinh. Thay vào đó, chủ nghĩa Zion đã trở thành một quá trình bất kham, ứng biến các giải pháp dang dở cho những thách thức cấp bách, giải quyết các nhu cầu mới, thích nghi với các điều kiện mới và tạo ra những thực tế mới. Nó đã tự tái tạo nhiều lần khi đối phó với một tình huống gần như bất khả thi bằng nhiều cách khác nhau. Đây là cách chủ nghĩa Zion đi hết thế kỷ 20, và đây cũng là cách nó định hình đất nước. Đó là lý do vì sao cảnh quan tôi thấy khi xe lửa đến gần vùng đồi Judea là một tấm chăn bèo bọt, đầy chắp vá và ngẫu hứng.

Xe lửa qua Beit Shemesh - một thị trấn phát triển giờ đang chuyển sang chính thống cực đoan - và lướt nhẹ vào hẻm núi Soreq. Những ngọn núi đá vươn cao hai bên đường sắt. Một số sườn núi trọc lóc; số khác được một rừng thông Zion dày đặc bao phủ, và che khuất tàn tích của một số làng Palestine.

Hành động tập trung người Do Thái ở một nơi là cần thiết nhưng nguy hiểm. Nếu một thảm họa lịch sử khác xảy ra ở đây, nó có thể hủy diệt hết. Những người sáng lập ra chủ nghĩa Zion đã nhận ra điều này. Họ biết mình đang dẫn dắt một trong những quốc gia đau khổ nhất trên thế giới đến một trong những nơi nguy hiểm nhất trên thế giới. Đó là lý do họ là những người rất khát khe với bản thân và người khác. Đó là lý do họ hành động thông minh, nhanh nhạy và kỷ luật. Họ biết sứ mệnh của mình siêu phàm và trách nhiệm họ phải nhận cũng vậy. Nhưng qua nhiều năm, mức độ kỷ luật cách mạng cao như vậy đã không được duy trì. Lòng tận tụy, sự đúng đắn, và tính cam kết không được nuôi dưỡng. Các thể hệ sau đã đánh mất quan điểm lịch sử và ý thức trách nhiệm. Họ bị câu chuyện thành công Zion lừa phỉnh, không thấy được nguy cơ đe dọa tồn tại hiện hữu trong hành động của chủ nghĩa Zion. Dần dần, họ bị mất đi sự tập trung và thận trọng cần thiết của những người đu dây trên vực thẳm. Khi quyết tâm suy yếu và trí tuệ mất dần, thì người trưởng thành có trách nhiệm lãnh đạo cuộc thập tự chinh của trẻ em cũng

không còn. Một phong trào có rất nhiều việc đúng ngay từ những ngày đầu đã bị sai gần hết trong những thập kỷ gần đây.

Khi xe lửa dừng ở Jerusalem, Herbert Bentwich vội vã rời ga xe lửa cổ kính và đẹp đẽ của thành phố, đến nơi thiêng liêng nhất của người Do Thái, Bức tường phía Tây (phần còn lại của Ngôi đền Thứ hai). Lúc đến nơi, tôi cũng vội rời ga xe lửa mới và xấu xí của Jerusalem đến khu vực thiêng liêng nhất của người Israel: Yad Vashem, bảo tàng lịch sử về nạn tàn sát.

Tôi nghệt thở ở lối vào. Trên tường, những hình ảnh ma quái đen trắng về trẻ em chơi violin dùng để quảng cáo dạy kèm. Các cặp đôi đen trắng lướt trên tuyết. Một chiếc lều Do Thái đen trắng, một chiếc xe điện. Những người trẻ tuổi múa vòng tròn. Một bé gái ôm búp bê. Hai cô gái mặc đồ đen trắng vẫy tay chào tạm biệt.

Bảo tàng là một cấu trúc bê tông cốt thép hình tam giác nằm sâu trong núi như một cái lô cốt. Hai bên sảnh chính trông giống đường hầm là các phòng trưng bày tối tăm kể lại câu chuyện về chủ nghĩa bài Do Thái của người Kitô, chủ nghĩa bài Do Thái của Quốc xã, Kristallnacht⁽²²⁴⁾. Việc đốt sách, đốt các giáo đường Do Thái, việc giam cầm tù nhân. Luật chủng tộc⁽²²⁵⁾, sao vàng⁽²²⁶⁾, khu ghetto. Giết người bằng treo cổ, giết người bằng súng, giết người bằng khí ngạt. Hàng ngàn, hàng chục ngàn, hàng trăm ngàn, 5,7 triệu người. Và cả hai bên đường hầm hình tam giác là các luận cứ cuối cùng của chủ nghĩa Zion: Ponary, Babi Yar, Majdanek, Buchenwald, Sobibor, BergenBelsen, Dachau, Treblinka, Auschwitz⁽²²⁷⁾. Khuôn mặt không thể nào quên của nhà ngoại giao Ba Lan Jan Karski, khi ông nhớ lại Franklin Delano Roosevelt, người đã không ném bom Auschwitz năm 1944. Và bản đồ châu Âu màu vàng nhạt rải rác những con số không thể tưởng tượng được. Trong 140.000 người Do Thái ở Hà Lan, có 102.000 người chết. Trong 817.000 người Do Thái ở Romania, có 380.000 chết. Trong 825.000 người Do Thái ở Hungary, có 565.000 người chết. Trong 3.020.000 người Do Thái ở Liên Xô, có 995.000 người chết. Trong 3.325.000 người Do Thái ở Ba Lan, có 3.000.000 người chết.

Nhưng con số làm tôi bị chấn động nhất là số người Do Thái thiệt mạng tại vụ thảm sát Babi Yar. Ngày 29 và 30 tháng 9 năm 1941, 33.771 người Do Thái ở Kiev bị đưa tới rừng, bị bắt đứng cạnh một

khe núi, sau đó bị bắn và chôn tại đó. Trong 48 giờ ở Babi Yar, số người Do Thái bị bắn chết nhiều hơn cả 120 năm đầu tiên của trận chiến vì phong trào Zion; số người Do Thái bị giết hại nhiều hơn tất cả các cuộc chiến tranh của Israel cộng lại. Vì vậy, trên thực tế, đó là lý do chính đáng để đường hầm của sự tàn phá ở châu Âu cuối cùng dẫn đến một sân thượng tươi sáng nhìn ra khu rừng xanh trên núi Jerusalem. Và khi đứng trên sân thượng Yad Vashem, tôi không thể không cảm thấy tự hào về Israel. Tôi sinh ra như một người Israel, tôi sống như một người Israel, và sẽ chết như một người Israel.

Từ Yad Vashem, tôi chuyển sang Givat-Shaul. Để chủ nghĩa Zion không thua trong cuộc chiến năm 1948 và người Do Thái ở Palestine không kết thúc tại một Babi Yar kiểu Palestine, Ben Gurion đã ra lệnh cho Haganah tiến hành tấn công vào tháng 4 năm đó. Ông ra lệnh cho lực lượng vũ trang Do Thái chinh phục các ngôi làng Palestine chặn đường tới Jerusalem: Hulda, Deir-Muhsein, Bayt Mahsir, Saris, al-Qastal. Phối hợp với Haganah, nhóm Irgun theo chủ nghĩa dân tộc và nhóm Stern tiếp tục cuộc tấn công vào làng. Rạng sáng 9 tháng 4 năm 1948, họ tấn công ngôi làng phía tây Jerusalem là Deir Yassin. Ít nhất 100 người Palestine bị tàn sát. Một trung đội gồm những thanh niên 17 tuổi được cử đến dọn dẹp đã chôn cất các xác chết do đạn bắn. Một trong số họ, là cháu của Herbert Bentwich, bị ám ảnh đến tận những ngày cuối đời mình vì sự kinh hoàng đã chứng kiến. Nhưng nhà nước Israel đã xử lý chấn thương này một cách thực tế: năm 1931 họ chuyển đổi phần sót lại của ngôi làng Palestine Deir Yassin thành cơ sở tâm thần Kfar Shaul.

Tôi đến gần cánh cổng kim loại màu trắng và hỏi người bảo vệ liệu tôi có thể vào hay không. Bà ta từ chối. Vậy là tôi đi bộ dọc hàng rào, tìm một lỗ hổng và lén vào. Một ngôi nhà cũ bằng đá của người Palestine cũ nay là một xưởng trị liệu dạy nghề mộc. Một ngôi nhà cũ bằng đá khác của người Palestine là một phòng bệnh mở. Còn nhiều ngôi nhà bằng đá của người Palestine giờ là các phòng bệnh đóng cho những người gây nguy hiểm với bản thân và người khác. Điều gây ấn tượng với tôi là số lượng lớn các bệnh nhân tôn giáo. Nhiều nam giới đội mũ chòm yarmulke trắng và nhiều phụ nữ trùm đầu⁽²²⁸⁾. Dù có một phòng khám hiện đại được xây thêm vào đầu

đó, nhưng tóm lại, ngôi làng cũ vẫn còn ở đây. Thật mỉa mai, trong khi hầu hết các ngôi làng Palestine đều bị phá hủy, thì một trong số rất ít làng còn sót lại là biểu tượng trung tâm của thảm họa Palestine. Những ngôi nhà thềm lạng bằng đá của làng vẫn kể câu chuyện: điều gì đã ở đây và điều gì đã xảy ra ở đây khi người Do Thái bị di tản.

Đỉnh núi Deir Yassin hiện được phố Kablan và Katzenelenbogen bao quanh; đây là hai phố chính của khu dân cư chính thống cực đoan Har Nof. Israel dưới thời Đảng Lao động miễn cưỡng với việc xây dựng trên sườn núi uế tạp này, nhưng Israel mới thì không hạn chế. Các chính phủ liên minh của Đảng Likud và Shas đã nhìn thấy tiềm năng của bất động sản Deir Yassin và đầu tư vào đây. Cách lối hổng ở hàng rào của Kfar Shaul vài bước, nơi tôi đã đột nhập, có đền thờ Ner-Haim Yeshiva sắc sỡ, nguy nga và đền thờ Lev Aharon Yeshiva nguy nga, sắc sỡ. Ở giữa là tòa kỷ túc xá đồ sộ của trường Orot Hateshuva, trường Netivei Hatalmud, và trường Mlshkan Hatorah. Hơn 20 trường đại học, giáo đường Do Thái, trường phổ thông tôn giáo nằm trên sườn dốc phía bắc Deir Yassin, và hơn 20 trường nằm trên sườn phía đông và phía nam. Ở đây có các học viện tôn giáo rộng hàng chục ngàn mét vuông, nơi sinh viên không làm việc, không nộp thuế hoặc hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Sau giấc mơ vĩ đại, nỗ lực tuyệt vời và tội lỗi khủng khiếp, chủ nghĩa Zion đã tạo dựng trên đất Deir Yassin một khu ghetto chính thống cực đoan kiểu mới.

Tôi đi từ Deir Yassin đến khu tưởng niệm quốc gia của Israel trên núi Herzl. Đây là nơi có đài tưởng niệm Washington, đài tưởng niệm Lincoln, và nghĩa trang Arlington của nhà nước Do Thái ở cùng một chỗ. Ngày trước, đây là núi Sharala của Palestine: một vài ngôi nhà bằng đá của người Palestine và các mỏ đá nằm rải rác ở đỉnh cao hùng vĩ phía tây Jerusalem. Tháng 4 năm 1948, một đội Irgun đã chọn vị trí này và trút cơn mưa đạn súng máy vào Deir Yassin. Mười sáu tháng sau, Theodor Herzl được mai táng trên chính ngọn núi này. Tang lễ nhà nước trang trọng dành cho ông được hiểu như dấu hiệu tượng trưng đánh dấu sự kết thúc chiến tranh và chiến thắng của phong trào dân tộc Do Thái. Bất chấp những trở ngại phải đối mặt, cuộc hành trình vĩ đại, bắt đầu năm 1897, đã đến đích. Giấc mơ đã được hoàn thành: chủ nghĩa Zion đã đến được Zion⁽²²⁹⁾.

Kiến trúc ở đây trang nghiêm và giản dị. Ngôi mộ bằng đá granite màu đen tự nhiên của Herzl bằng phẳng, bao quanh là một hình elip không đều gồm các khu vườn, lối mòn, và hàng rào bằng đá. Ở một góc là những ngôi mộ của các thành viên gia đình Herzl và các nhà lãnh đạo phong trào Zion. Ở góc khác là mộ của Vladimir Jabotinsky, lãnh đạo của các nhà cải cách cánh hữu và nhà tiên tri của bức tường sắt. Ở góc thứ ba là các tổng thống, thủ tướng, bộ trưởng và chủ tịch Nghị viện của Israel. Tính biểu tượng đã rõ ràng: tại đây, trên đỉnh núi này, chủ nghĩa Zion hòa vào bản sắc Israel và bản sắc Israel nhập vào chủ nghĩa Zion. Đây chính là nơi thực tại của nhà nước Israel bắt nguồn từ tầm nhìn của Herzl. Khu biểu tượng này khiêm tốn và trang nghiêm. Sức mạnh của nó nằm ở sự khiêm tốn, sự tiết kiệm, và chủ nghĩa khổ hạnh kiểu cộng hòa, trong những con đường rải sỏi rộng và các bụi cây vùng Địa Trung Hải thưa thớt. Nó có tính hình học và hợp lý, không có dấu hiệu của chủ nghĩa thần bí, niềm tin vào Chúa cứu thế hay chủ nghĩa vô thần. Không có gì do người tạo ra ở đây lại lớn hơn con người. Núi Herzl là một tượng đài không nặng tính tượng đài.

Nghĩa trang quân đội cũng dân chủ và yên tĩnh. Cấp bậc của người nằm bên dưới không được khắc trên bia mộ. Trong phần lớn các khu, tướng lĩnh được chôn cạnh hạ sĩ. Không có văn bia yêu nước nào ca ngợi chủ nghĩa anh hùng và quê hương. Không có nỗ lực nào tước đi cái chết cá nhân của họ. Ngược lại, những phiến đá nhỏ nhấn mạnh thực tế phía dưới mỗi tấm là một con người. Những văn bia đơn giản này không thần thánh hóa cái chết trong chiến tranh, mà để nó là chính nó: cáo chung và khủng khiếp.

Núi Herzl là Israel thời thơ ấu của tôi. Đó là Israel xã hội dân chủ trước năm 1967. Nó thế tục, bình đẳng và có kỷ luật, vừa khắc nghiệt vừa nhân văn, tập thể và nhạy cảm. Không có sự hào nhoáng mang tính dân tộc chủ nghĩa hay tôn giáo. Với phẩm giá trầm tĩnh, nó đưa ra một tuyên bố: Trên đỉnh núi - nhà tiên tri. Phía dưới ông - các môn đồ. Phía dưới nữa - các nhà lãnh đạo nhà nước. Cuối cùng - những người lính, những người miệt mài, những người thực thi, những người trả giá.

Cả Yad Vashem và Deir Yassin đều đưa ra những câu hỏi khủng khiếp như nhau: Chúng ta sẽ sống chứ? Chúng ta sẽ vượt qua được quá khứ của mình? Núi Herzl nói chúng ta sẽ làm được. Câu

chuyện đầy ám ảnh của nó tuyên bố rằng chúng ta sẽ sống, vì chúng ta không dừng lại ở quá khứ. Chúng ta sẽ sống bởi vì chúng ta đã đàn áp thành công Yad Vashem và Deir Yassin. Chúng ta sẽ sống bởi vì chúng ta xứng đáng, mạnh mẽ và hiện đại. Israel của chúng ta hướng tới tương lai. Đoàn kết, tiến bộ và can đảm đã cho phép nó chế ngự đỉnh núi chủ quyền này. Tuy nhiên, câu chuyện tốt lành này đã tan rã từ năm 1967. Chúng ta có thể làm mới nó được không? Liệu Israel thế kỷ 21 có tái thiết được nước cộng hòa núi Herzl không?

Từ núi Herzl tôi đến núi Scopus. Đứng ở nơi Herbert Bentwich chia tay thành phố mà cụ khát khao năm 1897, tôi tự hỏi các câu kinh điển về Israel: Điều gì sẽ xảy ra? Cơ hội của chúng ta là gì? Liệu nhà nước Do Thái có tồn tại thêm một thế kỷ? Liệu chúng ta có còn ở đây vào năm 2097?

Trong những năm gần đây, Jerusalem đã trải qua một dạng hồi sinh: sống nhiều về đêm, hoạt động nghệ thuật nhiều hơn, và nhiều năng lượng trẻ hơn hồi cuối thiên niên kỷ. Nhưng nhân khẩu của thủ đô không có gì hứa hẹn. Năm 1897, thành phố có đa số người Do Thái chiếm 62%. Đến năm 1967 lên 79%. Nhưng trong những thập kỷ qua, nhân khẩu đã co lại gần bằng năm 1897: 63%. Trong số trẻ em đến trường ở Jerusalem hiện tại, khoảng 40% là chính thống giáo cực đoan và hơn 35% là người Ả-rập. Chưa đầy một phần tư thanh niên Jerusalem là người Do Thái Zion, và chỉ một phần tám là người Do Thái không tôn giáo. Cứ như thế chủ nghĩa Zion thế tục chưa từng xảy ra.

Đúng vậy, Jerusalem không phải là Israel. Nhưng khắp cả nước, nhân khẩu học đang quay lưng lại với người Do Thái. Ngày nay 46% tổng dân số Israel là người Palestine. Phần đóng góp của họ trong tổng dân số dự kiến sẽ tăng lên 50% vào năm 2020 và 55% năm 2040. Nếu xu hướng hiện tại vẫn tồn tại, tương lai của Zion sẽ là phi Zion.

Để khảo sát những thách thức Israel phải đối mặt, tôi đi về phía bắc: từ núi Scopus đến Beit El. Cụ tôi đã tràn ngập cảm xúc tôn giáo khi nhìn thấy các di tích khảo cổ được cho là nơi Jacob đã mơ giấc mơ của mình. Nhưng bây giờ, những dấu vết này hầu như không thấy được, bởi các bức tường xi măng đúc sẵn và tháp xi măng những người chiếm đóng Israel dựng lên để bảo vệ những người

định cư đi trên đường này khỏi cơn thịnh nộ của người Palestine bị chiếm đóng. Lữ Beit El, tôi theo tuyến đường của cụ đi đến Shilo. Phần còn lại của nhà thờ Byzantine cụ đã nhìn thấy ở đây, giờ nằm phía bên kia khu định cư của người Do Thái, được bao quanh bằng hàng rào cao do những người chú trương sống dựa vào bạo lực dựng lên. Vấn đề đặt ra ở cả Beit El và Shilo là liệu Israel kết thúc sự chiếm đóng hay sự chiếm đóng sẽ kết thúc Israel. Cũng chính câu hỏi này nảy sinh xung quanh Nablus và trong thung lũng Dotan. Liệu nhà nước Do Thái triệt phá các khu định cư Do Thái, hay các khu định cư Do Thái sẽ phá hủy nhà nước Do Thái? Chỉ có bốn con đường xuất phát từ ngã tư này: Israel là một quốc gia tội phạm tiến hành tẩy rửa sắc tộc trong vùng lãnh thổ bị chiếm; Israel là một quốc gia phân biệt chủng tộc; Israel là quốc gia hai dân tộc; hoặc Israel là một nhà nước dân chủ Do Thái chịu nhiều đau đớn rút về một đường biên giới phân chia đất đai. Tôi vẫn tin rằng đa số người Israel thích con đường thứ tư. Nhưng đa số này lại không chắc chắn hoặc quyết tâm. Israel thiếu một lực lượng chính trị có ý chí cần thiết để dẫn đầu cuộc rút lui đau đớn và mạo hiểm này. Nền cộng hòa Do Thái cũng chưa chắc có đủ năng lực cần thiết để di tản các khu định cư và chia đất. Khu vực Samaria mà cụ Herbert Bentwich đi qua vào tháng 4 năm 1897, giờ trông giống như một dự án định cư đồ sộ. Cho đến nay, chủ nghĩa Zion đã không thể dồn nội lực để cứu nó thoát khỏi bản thân nó. Nó đã dính líu quá sâu vào thực tế phiến toái mà chính nó tạo ra ở Bờ Tây.

Tôi rời khỏi tuyến đường cụ tôi đã đi và hướng về núi Baal Hazor. Trong phần giới thiệu của cuốn sách này, tôi đã viết có hai yếu tố khiến Israel khác với bất kỳ quốc gia nào khác, đó là: chiếm đóng và hăm dọa. Trong thế kỷ 21, không có quốc gia nào lại chiếm đóng một nước khác như chúng ta, và không có quốc gia nào lại đi hăm dọa như chúng ta. Lúc này, khi một xe buýt IDF bọc thép đưa tôi đến đỉnh cao nhất ở Samaria, tôi có thể thực sự thấy sự chiếm đóng và hăm dọa. Từ căn cứ radar giám sát không phận của Israel, tôi nghĩ đến những vòng tròn đồng tâm của mối đe dọa đang đến gần nhà nước Do Thái.

Vòng tròn bên ngoài là vòng tròn Hồi giáo. Israel là một quốc gia Do Thái gọi sự thù oán tôn giáo trong số nhiều người Hồi giáo. Sự chiếm đóng Jerusalem và Bờ Tây đã gia tăng sự thù địch này,

nhưng chính sự hiện hữu của Israel, như một thực thể có chủ quyền phi Hồi giáo trong một vùng đất thiêng liêng đối với Hồi giáo và ở giữa Hồi giáo, đã tạo căng thẳng cố hữu giữa quốc gia Do Thái nhỏ bé và thế giới Hồi giáo rộng lớn. Trong nhiều năm, Israel đã giải quyết căng thẳng tôn giáo này một cách khôn ngoan. Nó xây dựng liên minh với các quốc gia Hồi Giáo ôn hòa, duy trì các mối quan hệ bí mật và thương mại với các nước khác. Nó tạo nên quan hệ đối tác chiến lược, thúc đẩy các thỏa thuận cùng có lợi, và rất cẩn trọng không biến xung đột khu vực thành xung đột tôn giáo. Nhưng qua nhiều năm, Israel đã mất đi một số đồng minh Hồi giáo khi Hồi Giáo cực đoan nắm quyền. Chủ nghĩa cực đoan Do Thái và chủ nghĩa cuồng tín Hồi giáo tiếp sức cho nhau. Ở một số quốc gia Hồi giáo, sự thù địch với Israel trở nên mạnh hơn. Nỗi bất bình sâu sắc chống Israel hiện nay là một phần không tách rời của bối cảnh chính trị ở Tây Á và Bắc Phi. Ở bất kỳ thời điểm nào, những lực lượng này đều có thể bùng phát. Iran là mối đe dọa lớn, nhưng một số quốc gia Hồi giáo lớn khác cũng vậy. Một vòng tròn khổng lồ 1,5 tỉ người Hồi giáo bao vây quốc gia Do Thái và đe dọa tương lai của họ.

Vòng tròn trung gian là vòng tròn Ả-rập. Israel là một quốc gia Do Thái được thành lập ở trung tâm thế giới Ả-rập. Phong trào dân tộc Ả-rập đã cố gắng ngăn chặn sự thành lập Israel - và thất bại. Các quốc gia Ả-rập đã cố gắng tiêu diệt Israel - và thất bại. Như vậy, sự tồn tại của Israel như một quốc gia phi Ả-rập ở Trung Đông là bằng chứng cho thất bại của chủ nghĩa dân tộc Ả-rập. Khi bị suy yếu và sai lạc trong một phần tư cuối cùng của thế kỷ 20, chủ nghĩa dân tộc Ả-rập đã phải gạt đi những bất bình và thừa nhận Israel về hình thức. Việc này dẫn tới hiệp ước hòa bình giữa Israel-Ai Cập, giữa Israel-Jordan với sự ổn định khu vực. Nhưng phong trào Ả-rập thức tỉnh⁽²³⁰⁾ đã thay đổi tất cả. Khi các chế độ ôn hòa nhưng tham nhũng được thay thế bằng những chế độ mới, thì sự căng thẳng của quần chúng sẽ gia tăng, và nhiều người sẽ đòi hỏi một cách ứng xử cứng rắn với Israel. Không có cuộc chiến Ả-rập-Israel lớn nào sắp xảy ra, nhưng sự ổn định trở nên mong manh. Israel giờ đối mặt với lực lượng quân sự Ả-rập kém hùng hậu hơn, nhưng đối mặt với những rối loạn Ả-rập nhiều hơn. Khi thế giới Ả-rập (Iraq, Syria, Lebanon) sụp đổ, Israel bị các quốc gia thất bại hoặc các quốc gia cực đoan bao vây. Như cuộc khủng hoảng vũ khí hóa học Syria bắt

đầu cuối tháng 8 năm 2013 đã chứng tỏ các mối nguy hiểm mới đang gia tăng. Vì vậy, hòa bình rất mong manh. Vòng tròn rộng lớn của 370 triệu người Ả-rập đang vây quanh nhà nước Zion và đe dọa sự tồn tại của nó.

Vòng tròn thứ ba là vòng tròn Palestine. Israel được các nước láng giềng nhìn nhận là một nhà nước của người định cư thành lập trên tàn tích của Palestine bản địa. Nhiều người Palestine cho rằng Israel là một thuộc địa xa lạ, mất quyền sở hữu và không có chỗ trên đất này. Mong muốn thiết tha của rất nhiều người Palestine là đẩy lùi phong trào chính trị mà họ kết tội làm đảo lộn xã hội của họ, phá hủy làng mạc của họ, khiến các thành phố và thị trấn của họ hoang vắng và biến đa số họ thành người tị nạn. Chừng nào Israel còn có quyền lực áp đảo, thì chừng đó những người ôn hòa Palestine còn phải che giấu mong muốn của họ và thậm chí nén nó xuống. Tuy nhiên, những người Palestine ôn hòa đang ít đi và người Palestine cực đoan đang gia tăng. Khi trào lưu Hồi giáo chính thống và chủ nghĩa cực đoan Ả-rập trở nên nổi trội khắp khu vực, thì chủ nghĩa thực dụng Palestine bị bao vây. Như vậy, nếu Israel yếu đi trong tích tắc, mong muốn bị nén xuống của người Palestine sẽ dâng trào mạnh mẽ. Và vì tổng số người Palestine Ả-rập vượt số người Israel Do Thái, nên họ sẽ được một sức mạnh thực sự hỗ trợ. Một nhóm giết dây trong nước gồm 10 triệu người Palestine đe dọa sự tồn tại của Israel.

Trong những năm gần đây, ba vòng tròn đe dọa đã nhập vào nhau. Khi các lực lượng Hồi giáo mạnh lên, thì những người ôn hòa Palestine và người Do Thái suy yếu, và cơ hội đạt được một nền hòa bình toàn diện giảm xuống. Cùng lúc, sự rút quân đơn phương của Israel khỏi miền Nam Lebanon và Dải Gaza đã dọn chỗ cho các tổ chức khủng bố có tên lửa làm rung lắc Israel định kỳ. Đây là mấu chốt: nếu không rút lui khỏi Bờ Tây, Israel sẽ bị kết tội về chính trị và đạo đức, nhưng nếu rút lui, nó có thể đối mặt với một chế độ Bờ Tây, được Iran hậu thuẫn và Huynh đệ Hồi giáo⁽²³¹⁾ khích lệ, sở hữu tên lửa và có thể đe dọa an ninh của Israel. Sự cần thiết chấm dứt chiếm đóng lớn hơn bao giờ hết, nhưng các rủi ro cũng rất lớn.

Cho đến nay, chủ nghĩa Zion đã rất hiệu quả trong việc chống lại ba vòng tròn đe dọa này. Ngoại giao khôn ngoan ngăn cản vòng tròn Hồi giáo không cố kết thành một vòng tròn chính trị hữu hiệu siết cổ

Israel. Sức mạnh quân sự ngăn cản vòng tròn Ả-rập không thể đánh bại Israel trên chiến trường. Tình báo tinh vi ngăn cản vòng tròn Palestine gây bất ổn cho Israel bằng cách sử dụng khủng bố. Nhưng áp lực tăng lên trên bức tường sắt của Israel. Một quả bom hạt nhân của Iran, một làn sóng thù địch mới của người Ả-rập, hoặc một cuộc khủng hoảng Palestine có thể làm nó đổ xuống. Vì vậy, thách thức mà Israel phải đối mặt trong thập kỷ thứ bảy của mình cũng mạnh như thách thức nó phải đối mặt trong những năm đầu tiên. Rõ ràng chúng ta đang tiếp cận một bài kiểm tra quan trọng trên đỉnh núi Baal Hazor.

Từ đỉnh cao nhất ở Bờ Tây, tôi lái xe lên phía bắc núi Tabor. Khi đến đỉnh, tôi ra khỏi xe và đi bộ xung quanh tu viện Francisco, quan sát thung lũng mà Herbert Bentwich đã vượt qua sau khi đi qua Samaria năm 1897. Lúc đó, không có một người Zion Do Thái nào sinh sống ở đây. Tất cả đều là các đầm lầy, những người nông dân tự cung tự cấp và người Bedouin. Nhưng từ núi Tabor, kết quả của cuộc đấu tranh 100 năm rất rõ ràng: ở thung lũng Yizrael người Do Thái là chủ yếu, nhưng ở những ngọn núi Galilee người Ả-rập chiếm đa số. Trong khi chủ nghĩa Zion chiến thắng ở thung lũng của Đất Thánh, thì những ngọn núi vẫn là Palestine. Dù cố gắng hết sức, chủ nghĩa Zion đã không vượt qua được núi Negev, núi Galilee, hoặc núi Trung tâm. Nó vẫn là một vật lạ ở ven biển, vươn tua dài vào các thung lũng bên trong. Những tòa tháp nhà thờ Hồi Giáo màu trắng của mấy ngôi làng phía xa ngoài Megiddo và Nazareth khiến bức tranh trở nên rõ ràng. Những người Ả-rập đã biến mất giờ trở lại.

Nhà nước Israel từ chối thừa nhận các công dân Ả-rập. Nó vẫn chưa tìm cách thích hợp để hòa nhập một phần năm dân số của mình. Người Ả-rập không bị đuổi đi năm 1948 đã bị chủ nghĩa Zion áp bức nhiều thập kỷ. Nhà nước Do Thái tịch thu phần lớn đất của họ, chà đạp rất nhiều quyền của họ và không cho họ bình đẳng thực sự. Trong những năm gần đây, đàn áp giảm, nhưng không được thay thế bằng một thỏa ước dân sự đích thực mang lại cho người Ả-rập đầy đủ quyền của họ. Đến bây giờ, nhà nước dân chủ Do Thái vẫn chưa định rõ các cam kết với thiểu số người Ả-rập, và thiểu số người Ả-rập cũng chưa có cam kết rõ ràng với nhà nước dân chủ Do Thái. Một mặt, không có bình đẳng thực sự cho người Ả-rập ở

Israel. Mặt khác, chính phủ đã không thường xuyên thi hành luật ở vùng đất nó quản lý, để cho các thị trấn và làng mạc sống trong tình trạng khá hỗn loạn. Tình trạng vô luật pháp này nảy sinh một tình huống nguy hiểm. Nhiều người Do Thái Palestine không tôn trọng chính quyền trung ương, nhưng họ cũng không cảm thấy vui sướng. Quan hệ thân thuộc của họ với người Palestine bên ngoài Israel và người Ả-rập xung quanh Israel khiến vị thế của họ hoàn toàn khác với vị thế của các dân tộc thiểu số ở Bắc Mỹ hoặc Tây Âu. Mặc dù là thiểu số trong quốc gia Do Thái, nhưng họ là một phần không thể tách rời của đa số áp đảo trong khu vực, khiến người Do Thái trở thành một dân tộc thiểu số trong khu vực. Sự phức tạp này chưa bao giờ được giải quyết, và các mối quan hệ đa số-thiểu số ở Israel không bao giờ được xác định. Ở thời điểm hiện tại, những lợi ích kinh tế và quyền công dân mà người Palestine ở Israel đang có đã duy trì hòa bình. Dù không thừa nhận công khai, nhưng họ rất ý thức được một thực tế là về nhiều phương diện, họ khâm khâm hơn nhiều so với những người anh em ở Ai Cập, Jordan, và Syria. Nhưng quả bom chính trị đang phát tín hiệu. Khi người thiểu số Ả-rập gia tăng cả về số lượng và sự tự tin, họ sẽ gây nguy hiểm cho bản sắc Israel với tư cách là một quốc gia-dân tộc Do Thái. Nếu vấn đề cốt yếu này không sớm được giải quyết, sự hỗn loạn là không thể tránh khỏi.

Tôi đi tiếp, từ núi Tabor đến Tiberias. Đoàn của Bentwich đã dựng những chiếc lều màu trắng ở phía nam thành phố cổ kính, trên bờ biển Galilee. Tôi lái xe về phía nam, qua sông Jordan và đến rìa phía nam của hồ. Tại đây, Degania, công xã đầu tiên của thế giới, đã cố gắng kết hợp sự không tương giữa cuộc sống công xã với chủ nghĩa thực dân. Có một thử nghiệm ngoạn mục mà con người đã tiến hành trên bờ hồ này: phát minh ra một phiên bản dân chủ của chủ nghĩa cộng sản để cứu người Do Thái.

Ba mươi chín năm sau khi được thành lập, Degania bị quân đội xâm lược Syria tấn công: các cuộc không kích, nã pháo, và tấn công bằng xe bọc thép. Các thành viên của công xã và binh sĩ bảo vệ cộng đồng đã chặn xe tăng bằng súng bazooka chống tăng, súng trường, và bom xăng. Hàng chục người trong số họ đã chết trong trận chiến và được chôn cất gần đó. Một chiếc xe tăng nhỏ của Syria bị chiếm trong trận chiến vẫn nằm ở cổng công xã, tưởng niệm sự hy sinh của họ.

Đứng trước chiếc xe tăng thần thoại, tôi nghĩ đến thách thức về tinh thần với Israel trong thế kỷ 21. Điều cho phép những người bảo vệ Degania chống đỡ được quân đội Syria với tổn thất về người như vậy là niềm tin họ đã có. Giấc mơ không tưởng và hiện thực đang đâm chồi của công xã đã cho họ sức mạnh tinh thần chống lại các thử thách như chiến tranh năm 1948. Nhưng Israel đương đại không có xã hội không tưởng, không có công xã, chỉ có hình thức bên ngoài của sự quyết tâm và sự cam kết đã từng có. Liệu chúng ta có thể sống sót ở đây nếu không có chúng? Liệu chúng ta vẫn có thể chiến đấu vì Israel sáo rỗng của mình như những người lính Degania đã chiến đấu vì ước mơ công xã của họ? Liệu nền dân chủ tiêu dùng của chúng ta có thể kéo dài mãi trong thời gian thực sự khó khăn này? Trong vòng tròn mối đe dọa Hồi giáo, vòng tròn nguy hiểm Ả-rập, vòng tròn thách thức Palestine, và vòng tròn mối đe dọa nội bộ, là mối đe dọa thứ năm về thách thức tinh thần. Liệu có phải tinh thần tập thể của Israel không còn phù hợp với hoàn cảnh bi thảm của Israel?

Herbert Bentwich vượt biển Galilee bằng thuyền; tôi đi quanh hồ bằng xe hơi, vượt qua Tiberias, Tabgha, Capernaum. Cách vài dặm về phía bắc của làng đánh cá lâu đời, được cho là nơi Chúa Jesus đã dạy học, là thuộc địa Rosh Pina. Năm 1897, đây là nơi ở của Yitzhak Epstein, một giáo viên đã cố gắng làm người Do Thái và người Ả-rập xích lại gần nhau và dạy con cái của họ trong cùng một mái trường. Một thập kỷ sau, nó là nhà của nhà nông học Haim Margolis Kalawariski, một trong những lãnh đạo Zion đầu tiên tin vào hòa bình. Cuối thập niên 1920, Rosh Pina là nơi cư trú của bác sĩ Gideon Mer, người đã tích cực điều trị cho những hàng xóm Ả-rập bị bệnh sốt rét trong phòng khám của mình. Nhưng năm 1937, Rosh Pina đã sinh ra kẻ khủng bố Do Thái đầu tiên, Shlomo Ben Yosef, bị người Anh treo cổ sau khi cố giết các hành khách của một chiếc xe buýt Ả-rập leo núi Canaan.

Mối đe dọa thứ sáu mà Israel phải đối mặt là mối đe dọa về đạo đức. Một quốc gia sa lầy trong chiến tranh bất tận có thể dễ dàng bị suy đồi. Nó có thể biến thành phát xít, quân phiệt, hoặc tàn bạo. Điều đáng ngạc nhiên là người Israel nhìn chung đã tôn trọng các giá trị dân chủ và thể chế khi sinh sống tại một quốc gia liên tục có chiến tranh. Trong một thời gian dài, họ đã duy trì một xã hội đạo

đức hợp lý. Đa số tôn trọng nhân quyền và tán thành dân chủ tự do. Nhưng trong những năm gần đây, nhiều áp lực gia tăng liên quan đến cốt lõi nền dân chủ Israel. Sự chiếm đóng gây thiệt hại về đạo đức. Các nhóm thiểu số chính thống cực đoan và người Nga không phải lúc nào cũng trân trọng các giá trị dân chủ trước đây vốn được mặc nhiên chấp nhận. Nỗi lo sợ trước thiểu số người Ả-rập đang gia tăng sinh ra sự bài ngoại và phân biệt chủng tộc. Sự chiếm đóng đang tiếp diễn, mâu thuẫn vẫn gia tăng, và bộ quy tắc nhân văn Zion đang tan rã, tạo thuận lợi cho các thế lực đen tối đe dọa quốc gia này. Những ý tưởng nửa phát xít, từng hấp dẫn nhóm cực đoan cánh hữu thập niên 1930, giờ đang được một số chính trị gia hàng đầu trong các đảng cầm quyền tán thành. Nhưng, như cuộc bầu cử năm 2013 đã chứng minh, không phải tất cả đều tối tăm. Israel vẫn còn có một trung tâm là tầng lớp trung lưu có óc xét đoán. Tuy nhiên, cuộc chiến 100 năm lại tạo ra một thách thức đạo đức. Sự tàn bạo bùng phát ở Rosh Pina năm 1937 vẫn tiếp tục phun trào. Bản sắc dân chủ lành mạnh của Israel liên tục bị thách thức.

Từ Rosh Pina, tôi đi về phía bắc, dọc theo sông Jordan. Khi Herbert Bentwich cưỡi ngựa qua thung lũng Hula này, thì người Ả-rập còn ở đó và vẫn có một hồ nước nông. Trong các năm 1947-1948 người Ả-rập đã bị đuổi đi, và thời kỳ 1953-1957 hồ đã bị tháo nước để lấy đất làm nông nghiệp. Trong thập kỷ trước khi tôi ra đời, chủ nghĩa Zion vượt qua hai trở ngại lớn mà nó phải đối mặt ở thung lũng này. Bằng một loạt hoạt động quân sự nỗ lực đã loại bỏ người Palestine, và bằng một dự án kỹ thuật đại quy mô nó đã loại bỏ hồ nước, làm sạch toàn bộ khu vực để định cư các cựu chiến binh tiên phong và người nhập cư mới, thay thế một Palestine lạc hậu bằng một Israel hiện đại. Hành động kép của chủ nghĩa Zion đã thành công trong những ngày đầu bằng cách tạo lập một bản sắc Hebrew mới, mạnh mẽ.

Bản sắc Hebrew là cách mạng. Nó đã tự xác định như một cuộc nổi dậy chống lại tôn giáo Do Thái, sự lưu vong của người Do Thái, và sự tồn tại Do Thái bị động. Nó khẳng định bản thân trên các nền tảng như đất Hebrew, ngôn ngữ Hebrew, và niềm tin vào một tương lai Hebrew. Nó đã thánh hóa Kinh Thánh trong khi bác bỏ lịch sử và truyền thống Do Thái thời hậu Kinh Thánh. Nó nuôi dưỡng tiến bộ, hành động, và quan điểm thế tục với cuộc sống. Nó đã thận trọng

cân bằng nhiệt huyết dân tộc bằng một tầm nhìn toàn cầu. Một trong những phiên bản của nó là xã hội chủ nghĩa-dân tộc chủ nghĩa, và phiên bản kia là tự do chủ nghĩa-dân tộc chủ nghĩa, nhưng cả hai đều chống lại tôn giáo và không phù hợp hoàn cảnh. Cả hai phiên bản đều kết hợp quyết tâm tập thể với sự khai sáng. Đó là lý do chủ nghĩa Zion có thể tin rằng mình đúng, và đây là cách nó thuyết phục người khác tin vào sự đúng đắn này. Đó là một con đường dài, rất dài, nó nói, nhưng chúng ta sẽ đi trên con đường này và vừa đi vừa hát. Chúng ta sẽ đi con đường này, tin là không phải chờ nhiều năm sau, mà đi ngay tại đây và ngay bây giờ; tin rằng mọi việc không phụ thuộc vào Đức Chúa Trời mà phụ thuộc vào chúng ta; tin vào tôn giáo thế tục mới này, làm mọi thứ bằng chính tay mình; tin vào khả năng đuổi được người Ả-rập đi, làm cạn hồ và dời núi.

Bản sắc Hebrew được kích động trong một phần ba đầu tiên của thế kỷ 20, nhưng vẫn còn ảnh hưởng lớn trong một phần ba tiếp theo của thế kỷ này. Nó là sức mạnh thực sự đã chiến thắng cuộc nổi dậy Ả-rập năm 1938, thắng người Palestine năm 1948, và các quốc gia Ả-rập năm 1967. Nó là sức mạnh thành lập một nhà nước, duy trì nó, thu hút được người nhập cư và định cư tại đất này. Xét về một số khía cạnh, đó là một bản sắc tàn bạo. Nó tách người Do Thái khỏi cộng đồng Do Thái, chặt đứt nguồn gốc Do Thái của họ, và khiến họ không có tính liên tục về truyền thống hay văn hóa. Ở một số khía cạnh khác, đó là một bản sắc nhân tạo, áp đặt lên người Israel sự tồn tại nhân tạo dựa trên đàn áp và chối bỏ. Cái đã mất đi là chiều sâu và sự phong phú của tâm hồn Do Thái. Nhưng bản sắc Hebrew cách mạng là bắt buộc nếu cuộc cách mạng Zion phải chiếm ưu thế. Nó cho phép phong trào này thực hành một khái niệm hoang tưởng tự đại phù hợp với điều kiện của Israel. Nó bảo đảm uy quyền tối cao, nếu thiếu nó Israel đã không thể tiếp tục tồn tại được. Và nó đã làm tất cả điều này không phải bằng sự trang trọng, mà bằng niềm vui. Nó khiến nhiều thế hệ người Israel vui vẻ và lạc quan đi trên con đường dài họ được yêu cầu đi. Họ hát: Chúng tôi đang trên con đường của mình. Chúng tôi đang trên con đường của mình, hoppa hey, hoppa hey.

Trong một phần ba cuối của thế kỷ 20, bản sắc Hebrew thật ảm đạm. Những năm đầu thế kỷ 21, bản sắc này có vẻ như đã tan rã. Sự chiếm đóng, toàn cầu hóa, nhập cư hàng loạt, và sự gia tăng của

các dân tộc thiểu số phi Zion đã làm giảm quyền bá chủ của người Do Thái. Dù tốt hơn hay xấu đi, lối sống cứng nhắc đã bị chủ nghĩa đa nguyên hoang dã thay thế. Sự cân bằng giữa chủ nghĩa dân tộc và quan điểm toàn cầu cũng đã không còn. Cuộc nổi dậy thể tục chống lại Phiêu dạt Do Thái và tôn giáo cũng không còn. Niềm tin thể tục suy yếu, tiến bộ suy yếu, câu chuyện tập thể tan rã. Giống như một phần nước lợ của Hula bắt đầu thấm trở lại lòng hồ, Do Thái giáo, Do Thái giáo Đông Âu, và chủ nghĩa Ả-rập đã quay lại. Cũng như hành động tàn bạo thực hiện ở thung lũng này đã quay lại một phần, hành động tàn bạo đã làm vơi tinh thần tập thể Do Thái cũng trở lại. Nỗ lực mạnh mẽ thể hiện sự tự tin Israel đã bị nổi băn khoăn về tồn tại che khuất: Thành công hay thất bại? Hưng thịnh hay lụi tàn?

Mỗi đe dọa thứ bảy mà Israel phải đối mặt là nỗi lo bản sắc sụp đổ. Các công xã tôi đã đi qua giống như một bức sơn dầu về mô hình phong cảnh Israel: những cây bạch đàn cao, những cây bách thẳng đứng, những cánh đồng đã cày, và những tháp ủ hạt. Nhưng đằng sau cánh cửa, mọi thứ đã thay đổi: những phòng ăn chung và phòng dành cho trẻ nhỏ trống trơn. Tính cách Israel đã từng có ở đây giờ không còn thực sự tồn tại nữa. Văn hóa Hewbrew đã định cư ở thung lũng này và quyết không rời thung lũng, nay đã biến mất. Nó thay đổi hình thức, thay đổi đặc điểm, và biến thành cái gì đó chưa xác định. Khi rời khỏi thung lũng, tôi nhận ra vấn đề bản sắc là một vấn đề trọng yếu.

Cốt lõi của cách mạng Zion là một cuộc cách mạng về bản sắc. Các cuộc cách mạng bản sắc cảm dỗ nhưng nguy hiểm. Chúng giống như chuyển đổi giới tính. Trong trường hợp của chúng ta, cuộc phẫu thuật dường như thành công; kết quả thật phi thường. Nhưng bệnh nhân vẫn không thực sự thấy yên bình với bản thân và vẫn bồn chồn. Giờ thì mọi thứ đều đang tan rã. Bản sắc mới gồm ghiếc của chúng ta đang tan rã thành vô số bản sắc, một số thì tạm bợ và bối rối. Đôi khi chúng ta không nhận ra bản thân mình nữa. Chúng ta không chắc chúng ta thực sự là ai.

Từ sông Jordan, Herbert Bentwich trèo lên lưng chừng núi Hermon. Tôi tham vọng hơn: tôi hướng tới đỉnh. Phía trên pháo đài Thập tự chinh Kalat Nimrod, phía trên làng Druze Majdal Shams, phía trên khu định cư Neve Ativ của Israel, và phía trên các cabin

cáp treo thấp và cao của khu nghỉ dưỡng trượt tuyết, tôi đến căn cứ quân sự đã đóng cửa trên đỉnh Hermon. Ở độ cao 2.230 m so với mực nước biển, tôi đang đứng trên đỉnh cao nhất của vùng đất.

Bảy vòng tròn đe dọa: Hồi giáo, Ả-rập, Palestine, nội bộ, tinh thần, đạo đức, và bản sắc. Bằng việc chọn mảnh đất này, chúng ta đã đặt mình vào tâm chấn của bảy vòng tròn đe dọa đồng tâm. Nhưng ở thế kỷ 21, điều đặc biệt nguy hiểm là các lực lượng ủng hộ chúng ta từ khi chúng ta đến đây đang ngày càng yếu. Phương Tây đang tương đối suy thoái về kinh tế và chính trị. Người Do Thái ở cộng đồng hải ngoại đang suy giảm về nhân khẩu học. Liên minh giữa Israel với người Do Thái được khai sáng của phương Tây đang yếu đi. Đồng thời, khả năng các cường quốc phương Tây duy trì trật tự ở Trung Đông, cũng như khả năng họ ngăn chặn sự gia tăng vũ khí hạt nhân trong thế giới thứ ba, đang giảm sút. Trong khi chủ nghĩa cuồng tín Hồi Giáo gia tăng ở phương Đông, thì ngày càng có ít lực lượng phương Tây đứng cạnh Israel. Sự chiếm đóng của Israel, chủ nghĩa cực đoan Do Thái, và những người theo trào lưu tôn giáo chính thống đang phá hoại sự ủng hộ Israel trong số bạn bè còn lại.

Năm 1967, Israel đã chinh phục núi Hermon và xây dựng một căn cứ tình báo quân sự chiến lược quan trọng trên đỉnh núi. Ngày 6 tháng 10 năm 1973, Syria chinh phục căn cứ và bắt giữ người của căn cứ. Hai tuần sau, hàng chục người Israel đã hy sinh mạng sống trên các sườn dốc để Israel có thể giành lại ưu thế trên ngọn núi có ảnh hưởng lớn này. Giờ đây, những công nghệ tiên tiến nhất giống như khoa học viễn tưởng được sử dụng tại chốt tiền tiêu ở vùng núi này. Pháo đài công nghệ cao Hermon cho phép Israel trông chừng Syria và hơn thế nữa.

Vì vậy, khi quan sát các đồng bằng Syria khắc nghiệt phía dưới và pháo đài công nghệ cao của Israel gần cạnh, tôi chợt nảy ra ý nghĩ rằng chính Israel cũng là một pháo đài. Giống những người thập tự chinh đến trước chúng ta 800 năm, chúng ta sống trên một vách đá hướng ra phía đông. Giống như các hiệp sĩ Kitô giáo, chúng ta giữ mình sống được trong một vùng đất muốn chúng ta đi bằng cách dựa vào những bức tường cao và những thanh gươm sắc bén. Nhưng sức mạnh của pháo đài Israel hiện đại nằm ở chỗ là nó không hành động hoặc cảm thấy như một pháo đài.

Điều này không phải lúc nào cũng vậy. Thoạt đầu, chúng ta đã cố gắng giành mảnh đất này bằng các tháp nước của xã hội không tường, còn ở phía dưới chúng ta đã xây dựng những ngôi nhà công xã mái đỏ, và tưới nước cho những cánh đồng màu nâu đã cày xới của quê hương cổ xưa. Sau đó, khi thực tế xảy ra, chúng ta đã lấy đất bằng cách thiết lập khu định cư tháp-và-rào: các pháo đài làm sẵn được thiết kế cho phép người Do Thái bám đất khi người Ả-rập tấn công dữ dội. Trong một, hai thế hệ, Israel khá giống kiểu tháp-và-rào. Giống những người thập tự chinh, họ sống cuộc đời hiến dâng như trong tôn giáo trên cơ sở ý thức hệ, sự khiêm tốn, và tính kỷ luật. Thực thể Zion sống theo một chuẩn mực cứng nhắc, giúp nó chinh phục đất, bám đất, và bảo vệ đất.

Nhưng ở thế hệ cuối cùng, thành trì của chúng ta đã thành công đến nỗi nó không còn được cảm nhận là thành trì nữa. Cứ vài năm, chúng ta lại đưa ra một phát minh mới: Dimona, Mossad, không quân, Shin Bet, tên lửa Arrow, hệ thống phòng thủ Iron Dome (vòm sắt). Tất cả những phát minh này đều có một mẫu số chung. Sức mạnh do sự bình thường tạo ra cho phép sự bình thường duy trì nó. Một xã hội tự do và một thị trường tự do đã cho chúng ta lợi thế hơn kẻ thù. Nhu cầu phải có những đặc tính như người Thập tự chinh về tháp-và-rào không còn nữa. Ngược lại. Trong khi những người Thập tự chinh cần một lòng trung trinh tập thể để duy trì pháo đài của họ, thì chúng ta biến sự giải phóng và chủ nghĩa cá nhân thành nguồn năng lượng. Pháo đài Israel đã thành một pháo đài không được củng cố, tạo ra uy quyền tối cao bất diệt.

Nhưng thời đại đang thay đổi. Sự suy yếu dần của phương Tây và sự hỗn loạn ở phương Đông đang xô đẩy các kiến tạo địa tầng sang cả hai bên của vết nứt Syria-châu Phi. Và trên núi Hermon, điều này gần như thấy rõ. Syria cũ đã biến mất, Iraq đang quá độ, sự ổn định của Jordan chưa chắc chắn. Việc giết người hàng loạt và việc sử dụng vũ khí hóa học chứng tỏ rằng sự tàn bạo đã vượt khỏi tầm hiểu biết. Những cơn gió rít của sự đổi thay có thể được cảm nhận trên đỉnh tiên tiêu này đang biến thành một cơn bão quét vào Trung Đông. Vì vậy, tương lai của pháo đài trên vách đá không rõ ràng. Khi tôi nhìn ra vùng đất mà Herbert Bentwich bỏ lại phía sau cuối tháng 4 năm 1897, tôi tự hỏi chúng ta có thể duy trì câu chuyện về sự sống sót kỳ diệu của mình trong bao lâu. Thêm một thế hệ

nữa? Hai thế hệ nữa? Ba thế hệ nữa? Cuối cùng, tay giữ thanh gươm phải rơi. Cuối cùng, chính bản thân thanh gươm sẽ bị gỉ. Không quốc gia nào có thể đối mặt với thế giới xung quanh nó trong hơn 100 năm bằng một ngọn giáo chĩa ra.

Năm 2013 chứng kiến hai sự phát triển ấn tượng đối lập với bảy thách thức mà Israel phải đối mặt. Một là Trung Đông Mới, cái còn lại là nền Chính trị Mới.

Vài năm sau khi làm công luận quốc tế phẫn chấn, Mùa xuân Ả-rập vẫn đang biến đổi thế giới Ả-rập. Chuỗi sự kiện do cuộc cách mạng Quảng trường Tahrir ở Ai Cập gây ra đã có những hiệu ứng sâu sắc, lâu dài, và đáng ngạc nhiên. Sự sụp đổ của các chế độ nửa thế tục và hiện đại giả tạo của Tunisia, Libya, Ai Cập, và Syria (và Iraq) đã chấm dứt những chế độ tham nhũng nặng nề tồn tại nửa thế kỷ. Sự tan rã của các quốc gia Ả-rập chủ chốt chấm dứt hiện trạng địa chiến lược thế kỷ do các thuộc địa lớn hình thành cuối Thế chiến I. Chủ nghĩa dân tộc Ả-rập đang nhường chỗ cho chủ nghĩa bộ lạc. Sự hiện đại Ả-rập đang xấu đi khi đối mặt với trào lưu chính thống Hồi giáo. Do quốc gia-dân tộc Ả-rập và bản sắc dân tộc Ả-rập yếu đi, nên đầy rẫy hỗn loạn. Trong khi các chế độ quân chủ Ả-rập vẫn đứng vững, thì các quốc gia thất bại, các phong trào cực đoan và các quốc gia bị chia rẽ đang thay thế những nước từng là các nước cộng hòa Ả-rập thống nhất và gắn kết.

Giấc mơ Liên Ả-rập của Gamal Abdel Nasser đang bị xé nát, sự ôn hòa của Anwar Sadat đã biến mất, và chủ nghĩa thế tục tàn bạo Baath của Saddam Hussein, Hafez, và Bashar Assad không còn nữa. Không rõ liệu các quốc gia như Iraq, Syria, Lebanon, Jordan, và Libya có thể duy trì bản sắc dân tộc của họ hay không. Các lực lượng khổng lồ thách thức chủ nghĩa Zion ở thế kỷ 20 đã tan rã ngay sau khi kết thúc thế kỷ.

Rõ ràng, những thay đổi trọng yếu này đã cải thiện vị trí chiến lược ngắn hạn của Israel. Khi được chứng minh là đồng minh đáng tin cậy duy nhất của phương Tây ở Trung Đông, nhà nước Do Thái lấy lại một số tính hợp pháp cũ và được xem như một vật quý. Khi khoảng cách quân sự giữa Israel công nghệ cao và các nước láng giềng bị tàn phá được nới rộng ra, nước này giành lại vị trí là cường quốc hàng đầu khu vực. Khi tình trạng hỗn loạn ở Syria, Libya, Iraq, và Ai Cập tiếp tục, mối đe dọa trước đây về một cuộc chiến tranh

truyền thống cũng mất đi. Cuộc chiến dữ dội giữa người Sunni và Shiite khiến các lực lượng tôn giáo mới bận rộn. Việc phần lớn người Ả-rập bận tâm với tình trạng bất ổn trong nội bộ Ả-rập đã tạm thời vô hiệu hóa khả năng họ gây nguy hiểm cho sự tồn tại của Israel. Một số người thậm chí còn mong chờ Israel cứu họ thoát khỏi các lực lượng cấp tiến hiện đang gây ra mối đe dọa trực tiếp cho tương lai của họ. Vì vậy, phong trào dân chủ Do Thái mạnh mẽ bây giờ dường như gắn kết hơn và hiệu quả hơn nhiều so với phong trào quốc gia Ả-rập đang suy giảm, từng là đối thủ trong 100 năm. Bản tuyên bố được ngài Balfour ký ngày 2 tháng 11 năm 1917, cho đến lúc này, được chứng minh có tính khả thi hơn nhiều so với thỏa thuận do Mark Sykes và Charles François Picot ký ngày 16 tháng 5 năm 1916, trong đó Anh và Pháp chia nhau đất Ả-rập, từ đó phân định các quốc gia Ả-rập hiện đại. Đúng, Israel là một tảng đá đơn côi trong một đại dương đầy bão. Nhưng 66 năm sau sự xuất hiện đầy kinh ngạc của nó, tảng đá này dường như rắn chắc hơn giữa biển cả đông tố bao quanh.

Tuy nhiên, về lâu dài, Trung Đông Mới có thể chứng tỏ thậm chí còn nguy hiểm hơn cũ. Giờ đây không có hy vọng cho hòa bình: không một nhà lãnh đạo Ả-rập ôn hòa nào có tính hợp pháp đủ để ký một thỏa thuận chấm dứt mâu thuẫn mới với thực thể Zion. Giờ đây, ngay cả việc ngăn chặn dựa trên sự ổn định cũng rất khó duy trì: không quốc gia Ả-rập nào đủ ổn định và đủ mạnh để đảm bảo biên giới yên tĩnh và bình yên lâu dài. Nguy cơ hiện nay đang tăng lên, và cuối cùng Israel sẽ trở thành vật tế thần của thế giới Ả-rập: nếu Hồi giáo chính trị không hoàn thành lời hứa của mình và quần chúng nổi lên chống lại, thì cách dễ dàng là chuyển cơn giận dữ này sang chống lại những người ngoại đạo đang có cuộc sống vô cùng thịnh vượng và thoải mái bên cạnh.

Mỗi nguy hiểm gia tăng khi vũ khí tinh vi rơi vào tay những kẻ quá khích, háo hức sử dụng chúng chống lại đất nước Do Thái. Tóm lại, trong khi mối đe dọa cũ về sức mạnh quân sự Ả-rập suy yếu, thì nguy cơ mới là sự hỗn loạn Ả-rập. Các kịch bản gây rắc rối là sự bất mãn của người Ả-rập và chủ nghĩa cuồng tín Hồi giáo đang gõ vào những chiếc cổng sắt của Israel. Sự kết hợp giữa nổi oán giận phổ biến của người Hồi giáo-Ả-rập từ bên ngoài và biến động đầy tuyệt vọng của người Palestine từ bên trong hiện chưa được chứng minh

có thể gây bùng nổ. Khả năng xây dựng những hàng rào (công nghệ) cao và những bức tường (vật chất) đồ sộ của Israel là vô cùng ấn tượng. Như những năm gần đây đã chứng minh, những hàng rào cao và những bức tường đồ sộ chỉ tác dụng đến một mức độ. Nhưng trong tương lai, chiến lược bao vây có thể hết hiệu quả. Một ngày nào đó, tảng đá được gia cố có thể bị những ngọn sóng giận dữ của cơn sóng thần khu vực tấn công.

Chính trị Mới là kết quả ấn tượng của cuộc bầu cử ở Israel năm 2013. Thành công phi thường của Yair Lapid một nhân vật truyền hình có sức lôi cuốn theo phái ôn hòa, và Naftali Bennett nhà doanh nghiệp phần mềm trẻ theo chủ nghĩa dân tộc - tôn giáo, đã định hình lại bức tranh chính trị đất nước. Trớ trêu thay, tại các thùng phiếu, cảm xúc chống lại chủ nghĩa tư bản của phong trào phản kháng xã hội năm 2011 đã được chuyển thành sự biểu quyết mạnh mẽ chống lại chính thống cực đoan. Israel trung lưu không chống lại chính thể đầu sỏ tài chính Israel, mà chống lại các phần tử tôn giáo cực đoan và các chính trị gia vô vị. Và điều làm mọi người ngạc nhiên là đa số người theo chủ nghĩa Zion đang bị thu hẹp đột nhiên phấn khích, chống lại các dân tộc thiểu số phi Zion đang mở rộng và giành quyền kiểm soát quốc gia lạc lối này. Một thế lực mới đã nổi lên. Một sự việc gây sửng sốt đã diễn ra. Chính trị Mới là tên gọi mới của trò chơi chính trị mới ở Israel.

Lapid tiến hành chiến dịch của mình bằng cách thành lập một đảng mới, Yesh Atid (Có một tương lai). Thành công của ông sinh ra chủ đề bàn tán chính về hiện tượng Yesh Atid, là cốt lõi của Chính trị Mới nhưng chưa được xác định một cách đúng đắn. Sau đây là một số đặc điểm của nó: phản đối kiểu phân chia cũ thành phe tả-hữu; cố ý không quan tâm đến vấn đề Palestine và mối đe dọa Iran cùng những thách thức bên ngoài mà Israel phải đối mặt; nhấn mạnh mối quan tâm thường nhật của những người Israel bình thường (chủ yếu là chi phí sinh hoạt cao và giá bất động sản tăng vọt); ác cảm với các nhóm lợi ích đặc biệt và các nhóm thiểu số ưu tiên không đóng góp vào lợi ích chung; ca ngợi tầng lớp lao động trung lưu đang gánh vác trọng trách quân sự và tài chính liên quan đến việc duy trì sự thịnh vượng của Israel; tôn vinh một bản sắc Israel thực tế thực dụng và lành mạnh.

Cơ sở chính trị của Yesh Atid là những người Israel Do Thái làm việc chăm chỉ, nộp thuế, và phục vụ quân đội mà Dan Ben David đã nói với tôi ít lâu trước đây. Những người Israel tài giỏi, ôn hòa này thấy ở Yair Lapid một tiếng nói mạnh mẽ và một biểu tượng đẹp đẽ. Trong đảng mà ông thành lập, những người Israel có lý trí nhìn thấy chiếc đầu máy sẽ kéo quốc gia Do Thái này ra khỏi bùn và dẫn nó về phía trước. Vì thế đã nảy sinh niềm hy vọng về cuộc bầu cử năm 2013, và tràn trề cảm giác về thay đổi sắp xảy ra.

Thật vậy, thay đổi *sắp* xảy ra. Mặc dù Lapid, người được chỉ định làm Bộ trưởng Tài chính, bị chỉ trích vì ngân sách thắt lưng buộc bụng bảo thủ, nhưng ông vẫn là một nhân tố thay đổi mạnh mẽ. Cải cách có ở khắp mọi nơi. Sự nhộn nhịp của hành động xã hội và tái thiết kinh tế điều khiển sân khấu trung tâm đời sống quần chúng của Israel đương đại. Nỗ lực thực hiện chế độ quân dịch đối với người theo chính thống cực đoan, cải cách chính phủ, hạn chế sức mạnh độc quyền, làm suy yếu công đoàn và thúc đẩy một nền kinh tế thị trường công bằng hơn. Một số ý tưởng mới vô cùng bảo thủ, một số khác thì bình đẳng. Tuy nhiên, quan điểm tích cực thái quá với chính trị thường bị chủ nghĩa dân túy làm hỏng. Chủ yếu là do mong muốn ngay lập tức làm hài lòng công chúng nhiều hơn là thúc đẩy. Phần lớn quan điểm này đại diện cho nền chính trị tư sản tự mãn và tự lợi. Và có không ít mầm mống chống lại chủ nghĩa tự do thể hiện trong sự thù địch với những người thiểu số yếu ớt. Trong cách hoạt động của các đảng phái tồn tại điều xấu xa phi dân chủ. Việc ngầm chấp nhận chiếm đóng tiếp diễn đang gây phiền hà. Việc thiếu quan tâm đến thế giới Ả-rập ở mức đáng báo động. Mặc dù nền Chính trị Mới đã đưa ra thế giới hình ảnh mới của một Israel được tiếp thêm sinh lực, nhưng những gì thực sự nằm sau hình ảnh này vẫn chưa rõ ràng.

Tin tốt ở thập niên thứ hai của thế kỷ 21 là Israel đang phát triển mạnh hơn so với các nước láng giềng, và Israel quyết tâm tự cải tổ. Tin xấu của thập niên là Trung Đông trở nên lộn xộn hơn và Israel đã quay lưng đi. Uy thế về quân sự và công nghệ cho phép người Israel mới trở thành những người biệt lập kỳ quặc: vì nhìn vào nội tâm, nên họ bỏ qua thế giới đang sống. Người Palestine bây giờ là vấn đề lớn không ai muốn nói đến. Các quốc gia Ả-rập lân cận cũng như thế giới Hồi giáo rộng lớn được coi như thể cách xa ngàn dặm.

Ảo tưởng về địa-lich sử và tự mãn về địa-chính trị mạo hiểm cho phép quốc gia này một lần nữa cực kỳ hài lòng với bản thân.

Là người Do Thái, chúng ta chưa bao giờ thấy mọi thứ tốt như vậy. Thế kỷ 20 là một thế kỷ kịch tính nhất trong lịch sử kịch tính của người Do Thái. Nửa đầu thế kỷ là thời kỳ tồi tệ nhất của chúng ta: chúng ta mất đi một phần ba dân tộc, cứ ba người Do Thái lại mất một người. Nhưng nửa sau của thế kỷ thật kỳ diệu. Tại Bắc Mỹ, chúng ta đã tạo ra một cộng đồng hải ngoại hoàn hảo, trong khi tại Đất Israel chúng ta đã thiết lập chủ quyền của người Do Thái hiện đại. Ở châu Âu, Mỹ La-tinh và ở Úc, người Do Thái đều sống tốt. Người Do Thái thế kỷ 21 có những gì mà cụ kỵ của họ chỉ có thể ước mơ: bình đẳng, tự do, thịnh vượng, phẩm giá. Là người bị ngược đãi, giờ đây chúng ta được giải phóng. Những người đáng thương giờ đây tự hào. Chúng ta giành được khả năng để hoàn thiện bản thân và sống một cuộc sống trọn vẹn. Sự phục hưng chưa từng có của người Do Thái cho phép ba thế hệ người Do Thái tin rằng họ đã thoát khỏi số phận Do Thái. Ở Mỹ, điều này đạt được bằng một dự án đặc biệt là thiết lập một cộng đồng Do Thái có tổ chức, tự do, tài năng. Ở Israel, việc này đã đạt được nhờ thành công xuất sắc của chủ nghĩa Zion. Phong trào giải phóng dân tộc Do Thái mang lại cho người Do Thái các quyền cơ bản mà họ bị tước đoạt và tuổi thọ mà họ bị mất. Nó chinh phục một vùng đất, giải phóng một dân tộc, và tiến hành một cuộc cách mạng không giống bất kỳ cuộc cách mạng nào.

Không ở nơi nào cuộc cách mạng lại rõ ràng hơn ở cảng Tel Aviv. Tại đây, phía nam sông Yarkon, Thế vận hội Olympic Do Thái đầu tiên (Maccabia) được tổ chức vào mùa xuân năm 1932. Trong vài tuần, một sân thể thao được xây dựng vội vàng, hàng ngàn người tụ tập xem hàng trăm vận động viên từ 23 quốc gia tới Palestine để chứng minh rằng người Do Thái ở thế kỷ 20 là người Do Thái mới: thể thao, cơ bắp, và mạnh mẽ. Tại đây, phía nam sân vận động Maccabia, triển lãm quốc tế Tel Aviv đầu tiên - hội chợ Levant - được tổ chức cuối mùa xuân năm 1934. Chỉ trong tám tháng, một tổ hợp Bauhaus độc đáo được dựng lên, 36 quốc gia và 2.200 công ty đã trưng bày hàng hóa của mình, bày tỏ niềm tin của mình với sự hiện đại của Tel Aviv.

Khoảng 600.000 du khách đã đến xem điều kỳ diệu này: trên bờ nam của Yarkon, giữa phương Đông, một con lạc đà đang bay, biểu tượng của hội chợ Levant, làm chứng cho sự xuất sắc về kiến trúc và thương mại đã kết nối châu Âu với Cận Đông. Phía tây khu đất tổ chức hội chợ Levant, cảng đầu tiên của Zion được khánh thành vào mùa hè năm 1936. Trong vài tuần, một tòa nhà hải quan được xây dựng cùng các kho hàng và một cầu tàu gỗ, trên đó người công nhân bốc vác Hebrew đầu tiên vác bao xi măng đầu tiên vào cảng Hebrew đầu tiên của thành phố Hebrew đầu tiên. Hàng ngàn người tụ tập xung quanh anh đã hát bài quốc ca đầy hy vọng, “Hatikva” (Hy vọng), vô cùng xúc cảm. Bảy tháng sau, họ lại hát “Hatikva” một lần nữa trong hội trường dựng vội để tổ chức buổi hòa nhạc đầu tiên của dàn nhạc giao hưởng Palestine. Khi bậc thầy âm nhạc chống phát xít Arturo Toscanini chỉ huy 65 người thoát khỏi nạn phát xít chơi nhạc của Brahms, Mendelssohn, và Schubert trên bờ Tel Aviv, nhiều khán giả đã rơi nước mắt. Hai năm sau, một cựu chiến sĩ cách mạng Nga đã khánh thành một nhà máy điện đồ sộ cách phía bắc hội trường xây tạm này vài trăm mét. Chỉ trong chín tháng, người kỹ sư tài ba Pinchas Rotenberg cùng hàng ngàn người làm việc suốt ngày đêm, đã xây dựng xong nhà máy điện Reading, thúc đẩy điện khí hóa vùng đất và cung cấp điện cho thành phố Tel Aviv đang phát triển nhanh. Đồng thời, ở phía bắc Reading, đường băng đầu tiên của sân bay đầu tiên ở thành phố Hebrew đầu tiên đã được làm. Mùa thu năm 1938, chuyến bay quốc tế đầu tiên đã cất cánh: Tel Aviv-Haifa-Beirut. Trong một diện tích chưa đầy 1 km², sáu sự kiện khác nhau diễn ra trong vòng sáu năm, mỗi sự kiện đều là huyền thoại. Nền tảng cho sự tồn tại chủ quyền, hiện đại, sáng tạo, nâng động, và yêu đời của người Do Thái được thiết lập tại phía bắc Tel Aviv.

Tôi chọn đi bộ về phía nam sân bay. Trên con đường đi dạo giữa đường băng và biển, một công ty công nghệ cao đang vui chơi ngoại khóa. Hai mươi nam nữ đội mũ bảo hiểm đi lại trên những chiếc xe điện tự hành Segway. Phía sau họ là những người đi xe đạp mặc áo không tay và quần soóc Lycra, quyết tâm hiện rõ trên khuôn mặt. Những người chạy bộ sáng sớm thì thoải mái hơn: các cặp vợ chồng, các cặp đồng tính nam và đồng tính nữ mặc đồ chạy có phản quang. Tôi nhìn thấy những cô gái trượt băng trượt tha,

người hưu trí bảo thủ, ngư dân nghiệp dư. Phía trước tôi là một Công viên Trung tâm Israel trên bờ Địa Trung Hải, một Hampstead Heath⁽²³²⁾ Ở Trung Đông - cùng tất cả sự tĩnh lặng và yên bình mà chỉ các xã hội tự do mới có thể mang lại cho công dân của mình. Một cảm giác an lành người Do Thái không có trong gần 2.000 năm đang ngự trị nơi đây.

Sáu doanh nghiệp đã khánh thành trên vài trăm mẫu đất hồi thập niên 1930 đã đặt nền móng cho Tel Aviv hiện đại. Mọi người đã chia sẻ sáng kiến, sự táo bạo, sốt sắng, sáng tạo, tài khéo và tinh thần vượt khó, nhưng không chỉ có vậy. Hai sự kiện đầu tiên - Thế vận hội Maccabia và hội chợ Levant - là những sự kiện đầy hy vọng. Chúng ta đến đây, chúng ta biến đổi tại đây, chúng ta thắng lợi. Nhưng bốn thành tựu sau đó - cảng, dàn nhạc giao hưởng, nhà máy điện, và sân bay - là những thành tựu có được là nhờ bất chấp nguy hiểm. Chúng diễn ra phía dưới những đám mây dòn tụ cuối thập niên 1930, giữa mối đe dọa Đức và mối đe dọa Ả-rập, giữa thảm họa sắp xảy ra ở châu Âu và cuộc chiến bắt đầu ở Palestine. Lúc xảy ra, hai phép lạ thế tục đầu tiên đối diện với một chân trời mở, còn bốn phép lạ sau đối mặt với thế trận như gọng kìm của lịch sử tàn nhẫn đang đến gần.

Tinh thần vượt khó và năng lượng vượt trội đặc trưng của chủ nghĩa Zion thuở đầu đã đột ngột biến mất vào năm 1936. Từ đó, cuộc sống của người Do Thái ở Palestine là một cuộc chiến vật vờ: huy động đức tin chống lại số phận, vật lộn với số mệnh, hành động. Và như vậy, xây cảng, chơi nhạc Mendelssohn, xây nhà máy điện, làm đường băng, khiến chủ nghĩa Zion vừa anh hùng vừa bi thảm.

Nhà máy điện mê hoặc tôi. Những cấu trúc xấu xí được thêm vào những năm sau, nhưng tòa nhà nguyên thủy xây năm 1938 vẫn hùng vĩ chân phương. Phong cách tượng đài quốc tế được các kiến trúc sư của Rotenberg lựa chọn thể hiện sức mạnh hiện đại. Bất chấp tất cả sự hỗn loạn thập niên 1930, các tuabin dự tính sẽ điện khí hóa Palestine được đặt gọn trong ngôi đền của tiến bộ mọc lên trong vòng vài tháng trên bờ bắc của Yarkon. Nhưng câu chuyện về cảng Tel Aviv thậm chí còn ý nghĩa hơn. Đúng một tháng sau khi cuộc nổi dậy Ả-rập cắt Tel Aviv khỏi đường giao thông huyết mạch đến cảng Jaffa, Tel Aviv đã xây một cầu tàu bằng gỗ. Nó bị cuốn ra biển đêm đó, nhưng lại được thay thế bởi một bến tàu bằng thép

đặc. Nhưng vẫn chưa đủ. Tel Aviv xây dựng một đê chắn sóng và xây thêm các cầu cảng. Sáu tháng sau khi bị bao vây, thành phố đã gửi từ cảng của mình một thùng cam đầu tiên - đến điện Buckingham. Bằng cách làm này, nó nói lên phương thức hành động Zion chống lại những người cố gắng hủy diệt nó. Nó đáp lại khủng bố không phải bằng khủng bố, mà bằng xây dựng. Nó thể hiện động lượng thiết yếu của một quốc gia non trẻ kiên cường chiến đấu, trong khi tin rằng ý chí sống sẽ vượt qua cái chết xung quanh nó.

Tôi đứng cạnh thác nước ấm áp đổ từ nhà máy điện xuống Địa Trung Hải. Khi một nhóm người đi xe đạp nữa phóng qua, tôi tự hỏi liệu trong chúng ta có còn sự dũng cảm đã dựng lên nhà máy điện Tel Aviv và cảng Tel Aviv. Để đối mặt với bảy vòng tròn của mối đe dọa đang đến gần, chúng ta cần sự khôn ngoan, nhiệt huyết, và tận tâm đã từng có. Chúng ta cần sáng kiến, táo bạo, sốt sắng, sáng tạo, khéo léo, và tinh thần vượt khó. Là những cá nhân, chúng ta có tất cả các đặc điểm của tính cách “vâng-chúng ta-có thể”(233); đây là lý do làm các công ty khởi nghiệp của chúng ta rất đáng chú ý và tài khéo của chúng ta rất độc đáo. Nhưng là một tập thể, chúng ta dường như đã mất đi cái mình đã từng có. Đây là lý do quốc gia-dân tộc của chúng ta bị rối loạn chức năng, và nền chính trị của chúng ta tàn khốc. Ngày nay, chúng ta có một xã hội tự do nhưng phân cực. Vì vậy câu hỏi quan trọng là liệu xã hội tự do xuất hiện ở đây có tạo ra đủ năng lượng để chống lại các mối đe dọa bên ngoài và bên trong gây nguy hiểm cho nó hay không.

Trải nghiệm quá khứ thật đáng khích lệ. Chúng ta đã nhiều lần vượt qua thách thức. Mô hình vượt qua các mối đe dọa này lặp lại ở ngay cảng Tel Aviv những năm đầu tiên của thế kỷ 21. Năm 2002, một làn sóng khủng bố làm Israel bối rối. Hàng chục người chết mỗi tháng trong các vụ đánh bom tự sát. Cả quốc gia kinh hãi và kinh tởm đình trệ. Nhưng trong lúc máu vẫn đổ trên đường phố, một sáng kiến mới nhằm cải tạo cảng lịch sử bị lãng quên nhiều năm được đưa ra. Trong vòng hai năm, những kho chứa hàng đổ nát được chuyển thành một phức hợp giải trí phát đạt: cửa hàng, quán giải khát, nhà hàng, quán bar, hộp đêm. Chính tại nơi mà tinh thần Zion đã chiến thắng cuộc nổi dậy Ả-rập thập niên 1930, gần 70 năm sau tinh thần Israel đã chiến thắng intifada thứ hai. Cho nên bây giờ thách thức chính là chiến thắng điểm yếu nội tại. Có một cơ sở để

hy vọng. Nếu có thể hội nhập được với xã hội hiện đại của chúng ta trong những thập kỷ tới, cộng đồng chính thống cực đoan sẽ mang lại một luồng năng lượng tương tự như luồng năng lượng mà người nhập cư Nga đưa đến hồi thập niên 1990. Nếu người Ả-rập Israel gắn vào được cơ cấu xã hội và chính trị, được trao sự bình đẳng họ xứng đáng được hưởng, họ có thể sẽ thích những thứ Israel dân chủ cung cấp cho mình hơn những gì được các quốc gia Hồi giáo Ả-rập và các phong trào chính trị cực đoan Palestine cung cấp. Nếu vận may về khí đốt tự nhiên ngoài khơi (sớm giúp Israel dồi dào năng lượng và giàu hơn) được đầu tư đúng mức, nó có thể cung cấp ngân sách cần thiết cho một cuộc cách mạng nội bộ thực sự, làm sống lại nền cộng hòa Israel. Như cuộc bầu cử năm 2013 đã chứng minh, không phải tất cả ở Israel đều bị mất. Ở đây vẫn còn sự tỉnh táo, thái độ xây dựng, và mong muốn sâu sắc tiến lên phía trước. Các lực lượng chống đối dân chủ có thể giảm đi, vì ngày càng có nhiều người chính thống cực đoan, người chính thống hiện đại, người Nga nhập cư chấp nhận các quy tắc và đặc tính của nhà nước dân chủ Do Thái.

Tôi qua sông Yarkon và vào cảng. Dù đang buổi sáng, nhưng các quán giải khát trên boong tàu gỗ vẫn sôi động. Xung quanh tôi là những nam thanh nữ tú, những cô gái và những chàng trai rắn rỏi, các gia đình trẻ và những người độc thân trẻ tuổi. Họ ăn bữa sáng kiểu lục địa, bữa sáng hữu cơ, bữa ăn sáng kiểu Israel; họ nhâm nhi cốc espresso đúp, cocktail Campari, và champagne. Tôi thấy các loại xe đạp, xe tay ga, ván trượt, xe đẩy trẻ em. Những chùm bóng bay bơm khí helium có lớp tráng nhôm đầy màu sắc rực rỡ dưới ánh Mặt trời. Một màn biểu diễn kịch câm. Một buổi hòa nhạc accordion ngẫu hứng. Một món cocktail tuyệt vời: một xã hội nhập cư và một xã hội chiến binh đối ngược với phong nền Địa Trung Hải xanh ngắt. Lịch sử Do Thái, hiện tại Israel, và bầu trời xanh. Tại đây, việc truyền lại nỗi đau đã hóa niềm vui. Truyền dạy kinh Torah đã thành sự sáng tạo. Cuộc sống luôn cận kề với hiểm nguy, sát rìa vực thẳm.

Tôi đi bộ trên boong và vượt qua một câu lạc bộ yoga theo xu hướng thịnh hành. Một bà mẹ thanh mảnh đang đi bộ, mặc quần jeans thiết kế bó sát và đi giày thể thao All-Star màu đỏ. Bước vào trong, cô để chiếc xe nôi màu cam đang đẩy bên cạnh một tá xe đẩy khác, và hòa vào hàng chục bà mẹ trẻ khác trong khu tập sau sinh

Shavasana. Đây là sức sống. Đây là nhân khẩu học của hy vọng. Một loài suýt bị tiêu diệt đang tự tái tạo. Không giống như các xã hội tự do ở châu Âu, xã hội Do Thái tự do sinh sôi. Xã hội chúng ta không hướng đến bất mãn và đòi trụy, mà quan tâm đến sự yên ấm và gia đình. Chúng ta yêu trẻ em và đưa những em bé đang bò trên những tấm thảm sặc sỡ đến với một thế giới khác nghiệt trước biển. Như tôi thấy, người Israel là những viên kim cương thô ráp. Và tính cách Israel là một kính vạn hoa ngũ sắc với những bản sắc đứt gãy cùng nhau tạo ra một hiện tượng nhân bản độc đáo. Một điều gì đó vô cùng khác biệt, bằng cách nào đó, đã sinh ra ở đất nước cổ kính và mới mẻ này. Đó là lý do cuộc sống của chúng ta ở đây có tính cảm xúc phi thường. Đó là lý do chúng ta không chỉ sáng tạo và đổi mới, mà còn đáng tin cậy, thẳng thắn, âm áp, chân thật, và hấp dẫn. Đó là lý do quan hệ cá nhân ở đây đặc biệt và giao tiếp của con người khác lạ. Sau hết và bất chấp tất cả, tính cách Israel là tính cách gia đình. Tuy khác biệt và thuộc về các bộ lạc kinh dịch, nhưng những người đàn ông và đàn bà đã tụ họp trên bờ biển này, tạo nên một gia đình lớn, kỷ lạ, ồn ào, và đa dạng.

Các con tôi đang đến gần: con gái lớn Tamara 22 tuổi đưa Michael chín tuổi và Daniel bốn tuổi theo cùng. Hai người chèo thuyền mặc bộ đồ bó sát sặc sỡ đang kéo thuyền của họ ra biển. Daniel gọi họ. Michael vẫy tay. Tamara cười vang. Và khi chúng tôi đi dọc theo đê chắn sóng, tôi chợt nhận ra, tất cả đang ở đây. Một dự án bất hợp lý vì vội vã xây dựng cảng sai vị trí: cảng cạn không thể chuyển thành cảng nước sâu, và đê chắn sóng nhân tạo nhỏ không có khả năng thực sự chống đỡ được những cơn sóng phá phách của mùa đông. Toàn bộ những việc này lẽ ra không nên tiến hành. Dự án thiếu sót về địa lý, điên rồ về kinh tế và yếu kém về kế hoạch. Nhưng vì dự án này thu hút được trí tưởng tượng, nên hàng ngàn người đã đầu tư vốn mà họ không có vào cổ phiếu cảng Tel Aviv. Và vì nó đáp ứng được một nhu cầu tâm lý sâu sắc, nên hàng ngàn người đã xây dựng cảng Tel Aviv. Cuối cùng, sự trào dâng năng lượng đã tạo ra một điều lớn lao hơn những sai sót của nó. Vì vậy, mặc dù mới chỉ vận hành trong ba năm, nhưng cảng Tel Aviv đã trở thành một biểu tượng của, độc lập, đổi mới và sức sống của chúng tôi. Mỗi thế hệ và mỗi làn sóng nhập cư lại tái khẳng định nó. Và bây giờ nó là một nơi tụ tập hội hè. Hàng ngàn người Israel đang

chào mừng cuộc sống. Cuộc sống đầy hưởng thụ. Michael chạy phía trước tôi không hề sợ hãi. Daniel cố gắng đua với anh trai. Tamara chạy lên cùng các em. Và trong ánh sáng màu vàng đang tràn ngập cảng, những đứa cháu của cháu gái của cụ Herbert Bentwich hân hoan chạy trên boong gỗ. Không quan tâm đến thế giới. Không có gánh nặng của người Do Thái. Như thể không có khủng bố ngược đãi và sẽ không có khủng bố ngược đãi. Như thể không có nạn tàn sát và sẽ không có nạn tàn sát. Đất vững chắc dưới chân chúng. Chúng đang ở nhà.

Những người Do Thái chúng ta đối diện với một sứ mệnh Hercules. Để sống ở đây, chúng ta phải tái xác định một quốc gia, phân chia đất và tạo ra một câu chuyện Do Thái Israel mới. Chúng ta phải khôi phục một quốc gia bị lãng quên, thống nhất một xã hội bị xé nát, và xây dựng một đội ngũ lãnh đạo dân sự đáng tin cậy. Sau khi kết thúc việc chiếm đóng, chúng ta phải dựng một bức tường sắt mới, vững chãi và hợp pháp trên biên giới hậu chiếm đóng. Lúc đối mặt với làn sóng khu vực Hồi giáo cực đoan, Israel phải là một hòn đảo của khai sáng. Để đối mặt với bảy vòng tròn đe dọa, Israel phải đạo đức, tiến bộ, gắn kết, sáng tạo, và mạnh mẽ. Chúng ta không có cách nào khác ngoài việc phải làm mới những gì đã đưa tới đây khi lập dự án táo bạo và hiện đại ở cửa sông Yarkon. Trận chiến vì sự tồn tại của chúng ta vẫn diễn ra ác liệt.

Sau khi Tamara đưa Michael và Daniel về nhà, tôi đi tiếp sang cảng Jaffa. Trong những năm gần đây, cảng này cũng được phục hồi: các phòng tranh, nhà hàng, quán bar. Một cấu trúc kim loại rất hiện đại đã thay thế những kho hàng Ả-rập cũ kỹ, nhưng hàng chục chiếc thuyền đánh cá bằng gỗ vẫn dập dềnh trên làn nước tĩnh lặng phía sau cầu tàu cũ, nơi Herbert Bentwich đã lên bờ tháng 4 năm 1897.

Có lẽ chúng ta đã phải đến đây. Và khi đến, chúng ta đã tạo ra những điều kỳ diệu. Dù tốt hay xấu, chúng ta cũng đã làm được điều phi thường. vở kịch của chúng ta gây ấn tượng nhất trong số các vở kịch hiện đại. Nó vô cùng kịch tính. Nhưng chỉ đoạn kết mới đưa được phần mở đầu vào đúng triển vọng. Chỉ khi biết được những gì đã xảy ra với các nhân vật chính, chúng ta mới biết liệu họ đúng hay sai, liệu họ có vượt qua được số phận bi thương hay đã bị số phận bi thương làm gục ngã.

Sẽ không có xã hội không tưởng ở đây. Israel sẽ không bao giờ là quốc gia lý tưởng được lên kế hoạch, và cũng không phải là châu Âu-tách-khỏi-châu-Âu. Sẽ không có London, Paris, hay Vienna ở đây. Nhưng những gì đã tiến triển tại đất này thì không thể bị bác bỏ. Một loạt cuộc nổi dậy lớn đã tạo ra một xã hội thật sự tự do sống động, vui tươi, và hấp dẫn. Xã hội tự do này sáng tạo, đam mê, và cuồng nhiệt.

Nó mang lại cho những người sống ở đây một chất lượng sống độc đáo: sự ấm áp, thẳng thắn, cởi mở. Vâng, chúng ta là trẻ mồ côi. Chúng ta không có vua và không có cha. Chúng ta không có bản sắc đồng nhất và không có quá khứ liên tục. Theo một nghĩa nào đó, chúng ta không có văn hóa công dân. Hành vi của chúng ta là hành vi man rợ của những người hoang dã. Đó là hành vi của những người trẻ tuổi, không bị ràng buộc và cục cằn. Chúng ta chấp nhận việc không có quá khứ, không có tương lai và không có quyền hành. Chúng ta bất kính. Chúng ta rất vô chính phủ. Nhưng vì đều cô đơn trên thế giới này nên chúng ta gắn bó với nhau. Vì cùng là trẻ mồ côi, nên chúng ta đồng cam cộng khổ.

Có hy vọng hòa bình cho nơi này, nhưng sẽ không thể sớm có hòa bình. Có hy vọng yên tĩnh, nhưng sẽ chưa thể có yên tĩnh. Chưa thể có được ở thế hệ này. Nền móng ngôi nhà chúng ta đã xây đang rung lắc, và những trận động đất lặp đi lặp lại làm nó lung lay. Vì vậy, những gì chúng ta thực sự có trên đất này là một cuộc phiêu lưu không ngừng. Một chuyến đi dài đầy mạo hiểm. Quốc gia Do Thái không giống bất cứ quốc gia nào khác. Điều mà quốc gia này phải mang đến không phải là an ninh, hạnh phúc, hay sự tĩnh tâm. Những gì nó phải đưa tới là xúc cảm mãnh liệt của một cuộc sống cận kề với hiểm nguy. Là sự bùng phát adrenaline⁽²³⁴⁾ để sống lúc nguy nan, sống thật, sống hết mình. Nếu một ngọn núi lửa giống Vesuvius phun trào tới nay và kết liễu thành Pompeii của chúng ta, thì nó sẽ làm tê liệt ngay một dân tộc. Họ từ cõi chết tới và luôn bị cái chết vây quanh, nhưng họ vẫn tạo nên một quang cảnh sống ngoạn mục. Một dân tộc nhảy múa vũ điệu cuộc sống tới tận cùng.

Tôi vào quán bar vài tuần trước tôi đã đến. Một lần nữa tôi ngồi gần quầy bar và nhâm nhi ly single malt. Qua cửa sổ, tôi nhìn thấy bên cũng cổ xưa, ngắm nhìn người ngồi trong các nhà hàng, người

đi vào các phòng tranh và lang thang trên cầu tàu. Tôi nghĩ, điểm cốt yếu là chủ nghĩa Zion đã quan tâm đến việc tái sinh sức sống Do Thái. Câu chuyện Israel là câu chuyện về sức sống chống lại tất cả các bất hòa. Vì vậy, tính đối ngẫu vô cùng khó hình dung. Chúng ta là những người ít lẳng mạn nhất và dễ cáu giận nhất mà người ta có thể tưởng tượng ra. Chúng ta không thể chịu đựng được chủ nghĩa đạo đức hoặc sự ủy mị. Chúng ta không tin vào những từ cao siêu hay các khái niệm gây ấn tượng. Nhưng ngày ngày chúng ta tham gia vào một tầm nhìn lịch sử có tính hiện tượng. Chúng ta tham gia vào một sự kiện lớn hơn chính mình rất nhiều. Chúng ta là các diễn viên thiếu tính tổ chức trong một bộ phim sử thi mà mình không hiểu cốt truyện và cũng không thể nắm bắt được nó. Người viết kịch bản phát điên. Đạo diễn bỏ trốn. Nhà sản xuất phá sản. Nhưng chúng ta vẫn ở đây, trên vùng đất kinh thánh này. Các máy quay vẫn đang quay. Và khi máy quay từ từ lướt và dừng lại, nó thấy chúng ta tụ trên bờ biển này, bám vào bờ biển này và sống trên bờ biển này. Bất chấp mọi thứ.

(220) Theo sách *Sáng thế ký* trong *Cựu ước*, Đức Chúa Trời bảo Abraham: “Hãy rời bỏ xứ sở, họ hàng và nhà cha ngươi mà đi tới đất Ta sẽ chỉ cho ngươi... Nghe lời Đức Chúa Trời, Abraham cùng vợ và các tôi tớ rời thành Ur (nay là Iran) tới xứ Canaan.

(221) Thời kỳ trị vì của Vua Anh Edward VII (1901-1910); nhà và dinh thự chia thành rất nhiều phòng.

(222) (1882-1941); Nhà viết tiểu thuyết và nhà văn lừng danh người Anh (kết hôn với nhà văn, nhà lý luận chính trị người Anh gốc Do Thái Leonard Woolf, 1880-1969). Một số tác phẩm của bà đã được dịch và xuất bản ở Việt Nam. *Đến ngọn hải đăng* (xuất bản năm 1927) kể về gia đình Ramsay trong kỳ nghỉ trên hòn đảo ở Scotland vào khoảng 1910-1920.

(223) MẠCH NHA ĐƠN CẮT: loại rượu whisky Scotland được chưng cất từ nguồn nguyên liệu là malt (nha) nảy mầm từ hạt lúa mạch (barley), sản xuất từ duy nhất một lò chưng cất dùng nồi đồng có hình dạng đặc trưng chuyên dụng, ủ trong thùng gỗ sồi tối thiểu ba năm.

(224) Kristallnacht: Đêm của thủy tinh vỡ. Đêm 9/11/1938 hàng trăm giáo đường Do Thái, vô số ngôi nhà và cửa hàng của người Do Thái ở Đức và Áo bị đập phá, khoảng 1.000 người Do Thái bị giết và hơn 30.000 người khác bị lừa vào các trại tập trung. Vụ tấn công trả đũa việc một người Do Thái Ba Lan gốc Đức bắn chết Ernst vom Rath, nhà ngoại giao Đức.

(225) Luật bảo vệ dòng máu Đức và Danh dự (được Đảng Quốc xã thông qua năm 1935 tại Nuremberg), cấm hôn nhân và quan hệ tình dục ngoài hôn ước giữa người Do Thái và người Đức, quy định chỉ người Đức hoặc người có dòng máu liên quan mới đủ điều kiện là công dân, các đối tượng khác không có quyền công dân.

(226) Huy hiệu vàng (hoặc miếng vá vàng, huy hiệu Do Thái) là miếng vải Đức Quốc xã bắt người Do Thái phải may trên quần áo nhằm cô lập và đánh dấu họ là thấp kém so với mọi người khác.

(227) Tên các địa điểm và trại tập trung người Do Thái bị Đức Quốc xã thảm sát trong Thế chiến II.

(228) Sau khi kết hôn, phụ nữ ở nhiều cộng đồng Do Thái truyền thống trùm đầu bằng mũ, khăn quàng hoặc đội tóc giả.

(229) Zion là tên ngọn núi Zion gần Jerusalem, ở đó có pháo đài Zion của bộ tộc Jebusite bị David chinh phục. Sau này Zion thường được dùng để nói đến đền thờ Solomon ở Jerusalem hoặc thành phố Jerusalem.

(230) Hàng loạt các cuộc biểu tình và phản đối ở Trung Đông và Bắc Phi (Tunisia, Algeria, Ai Cập, Yemen, Jordan, Mauritanie, Ả-rập Saudi, Oman, Sudan, Syria, Iraq, Libya, và Morocco) bắt đầu năm 2010 được gọi là “Mùa xuân Ả-rập,” “Ả-rập thức tỉnh, hay “Ả-rập nổi dậy.”

(231) Tổ chức được thành lập năm 1928, là phong trào Hồi Giáo lâu đời và có ảnh hưởng nhất trong thế giới Ả-rập, được ủng hộ khắp thế giới Ả-rập và ảnh hưởng đến những nhóm Hồi giáo khác.

(232) Công viên lớn ở London với diện tích 320 ha, nằm trên một đồi cát cao, chạy từ Hampstead đến Highgate.

(233) “Yes-we-can” là khẩu hiệu chiến lược của Obama, Tổng thống thứ 44 của Hoa Kỳ (2009-2017), khi tranh cử nhiệm kỳ đầu.

(234) Adrenaline rush. Có thể được hiểu nôm na là phản ứng của hệ thần kinh giao cảm. Điều này xảy ra khi tuyến thượng thận phát ra hormone epinephrine khiến cơ thể đáp trả ngay lập tức các tình huống nguy hiểm.

1. [LỜI GIỚI THIỆU NHỮNG DẤU CHẤM HỎI](#)
2. [CHƯƠNG 1 BƯỚC KHỞI ĐẦU, NĂM 1897](#)
3. [CHƯƠNG 2 TIẾN VÀO THUNG LŨNG, NĂM 1921](#)
4. [CHƯƠNG 3 VƯỜN CAM, NĂM 1936](#)
5. [CHƯƠNG 4 MASADA, NĂM 1942](#)
6. [CHƯƠNG 5 LYDDA, NĂM 1948](#)
7. [CHƯƠNG 6 KHU NHÀ Ở, NĂM 1957](#)
8. [CHƯƠNG 7 DỰ ÁN, NĂM 1967](#)
9. [CHƯƠNG 8 ĐỊNH CƯ, NĂM 1975](#)
10. [CHƯƠNG 9 BÃI BIỂN GAZA, NĂM 1991](#)
11. [CHƯƠNG 10 HÒA BÌNH, NĂM 1993](#)
12. [CHƯƠNG 11 J'ACCUSE, NĂM 1999](#)
13. [CHƯƠNG 12 TÌNH DỤC, MA TÚY VÀ BỐI CẢNH ISRAEL, NĂM 2000](#)
14. [CHƯƠNG 13 ĐẾN GALILEE, NĂM 2003](#)
15. [CHƯƠNG 14 CÚ SỐC THỰC TẠI, NĂM 2006](#)
16. [CHƯƠNG 15 CHIẾM ROTHSCHILD, NĂM 2011](#)
17. [CHƯƠNG 16 THÁCH THỨC TỒN TẠI, NĂM 2013](#)
18. [CHƯƠNG 17 BÊN BỜ BIỂN](#)